PGS.TS. NGUYỄN TẤN HÙNG

LỊCH SỬ TRIẾT HỌC PHƯƠNG TÂY

TỪ TRIẾT HỌC HY LẠP CỔ ĐẠI ĐẾN TRIẾT HỌC CỔ ĐIỂN ĐỨC

HISTORY OF WESTERN PHILOSOPHY

FROM ANCIENT GREEK TO CLASSICAL GERMAN PHILOSOPHY

NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA

LỊCH SỬ TRIẾT HỌC PHƯƠNG TÂY

TỪ TRIẾT HỌC HY LẠP CỔ ĐẠI ĐẾN TRIẾT HỌC CỔ ĐIỂN ĐỨC

HISTORY OF WESTERN PHILOSOPHY

FROM ANCIENT GREEK TO CLASSICAL GERMAN PHILOSOPHY

Biên mục trên xuất bản phẩm
của Thư viện Quốc gia Việt Nam

Nguyễn Tấn Hùng

Lịch sử triết học phương Tây từ triết học Hy Lạp cổ đại đến triết học cổ điển Đức = History of Western philosophy from ancient Greek to classical German philosophy / Nguyễn Tấn Hùng. - H. : Chính trị quốc gia, 2011. -532tr. ; 24cm

Thư mục: tr. 515-528

1. Triết học phương Tây 2. Lịch sử 3. Triết học cổ đại 4. Triết học cổ điển

180 – dc14

CTF0031p-CIP

Mã số: IT
CTQG - 2011

PGS. TS. NGUYỄN TẤN HÙNG

LỊCH SỬ TRIẾT HỌC PHƯƠNG TÂY
TỪ TRIẾT HỌC HY LẠP CỔ ĐẠI ĐẾN TRIẾT HỌC CỔ ĐIỂN ĐỨC

HISTORY OF WESTERN PHILOSOPHY
FROM ANCIENT GREEK TO CLASSICAL GERMAN PHILOSOPHY

NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA – SỰ THẬT
Hà Nội - 2012

LỜI NHÀ XUẤT BẢN

Ở phương Tây, triết học phát triển vào khoảng thế kỷ thứ VI Tr.CN, bắt đầu từ Hy Lạp cổ đại. Từ triết học Hy Lạp cổ đại đến triết học cổ điển Đức là khoảng thời gian kéo dài trên hai ngàn năm. Các trào lưu triết học tiêu biểu trong khoảng thời gian này được chia thành các giai đoạn phát triển với những đặc điểm riêng. Triết học Hy Lạp cổ đại là nguồn gốc của triết học Phương Tây được chia thành: thời kỳ trước Socrates, thời kỳ hoàng kim, thời kỳ sau Socrates, thời kỳ Hy Lạp hóa. Thời kỳ trung cổ ở phương Tây kéo dài hơn mười thế kỷ (từ thế kỷ IV đến thế kỷ XIV) là thời gian triết học bị thống trị bởi thần học. Thời kỳ phục hưng trong các thế kỷ XV, XVI là giai đoạn phục hồi của triết học. Triết học phương Tây tiếp tục phát triển rực rỡ trong thời cận đại bắt đầu từ thế kỷ XVII, được gọi là thời kỳ lý tính, sau đó sự phát triển của triết học mang một số đặc điểm riêng của mỗi dân tộc, như chủ nghĩa kinh nghiệm Anh, triết học khai sáng Pháp ở thế kỷ XVIII, triết học cổ điển Đức cuối thế kỷ XVIII đầu thế kỷ XIX.

Nhằm giúp bạn đọc hiểu sâu sắc hơn về lịch sử triết học phương Tây thời kỳ trước Mác, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia - Sự thật xuất bản cuốn sách ***Lịch sử triết học phương Tây từ triết học Hy Lạp cổ đại đến triết học cổ điển Đức (History of Western Philosophy from Ancient Greek to Classical German Philosophy).*** Cuốn sách giới thiệu những nội dung cơ bản trong lịch sử triết học phương Tây, từ lịch sử triết học cổ đại Hy Lạp đến triết học cổ điển Đức. Thông qua đó, chúng ta có thể hiểu được những đóng góp và hạn chế của từng thời kỳ lịch sử, từng trường

phái triết học, từng triết gia tiêu biểu và cách lập luận của từng người. Sách được trình bày song ngữ bằng hai thứ tiếng Việt và Anh giúp cho những người nghiên cứu, học viên, sinh viên và bạn đọc một hướng tiếp cận mới khi nghiên cứu và giảng dạy triết học, đó là dạy và học bằng song ngữ. Bên cạnh đó, cuốn sách cũng giới thiệu các thuật ngữ triết học, tên các triết gia, các trường phái, các địa danh bằng tiếng Anh, đối chiếu với tiếng Latinh và tiếng Hy Lạp giúp bạn đọc hiểu được nguồn gốc của chúng. Sách cũng hướng dẫn phương pháp tra cứu các vấn đề triết học trên mạng internet đảm bảo nhanh và hiệu quả.

Xin trân trọng giới thiệu cuốn sách cùng bạn đọc và mong nhận được những ý kiến đóng góp của các bạn để lần xuất bản sau cuốn sách được hoàn chỉnh hơn.

Tháng 1 năm 2012

NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA - SỰ THẬT

LỜI NÓI ĐẦU

Cuốn sách này được biên soạn nhằm giới thiệu những kiến thức cơ bản về lịch sử triết học phương Tây từ triết học cổ đại Hy lạp đến triết học cổ điển Đức, thường được gọi là *triết học phương Tây trước Mác*. Trên cơ sở kế thừa các giáo trình và công trình nghiên cứu về lịch sử triết học ở nước ta từ trước đến nay, tác giả cuốn sách cập nhật thêm những thông tin mới, những cách tiếp cận mới trong các sách và tài liệu nghiên cứu ở các nước phương Tây hiện nay.

Cuốn sách trình bày một cách có hệ thống và chọn lọc nguồn gốc hình thành và quan điểm cơ bản của các trường phái và triết gia phương Tây qua các thời kỳ lịch sử về các vấn đề bản thể luận, nhận thức luận, triết học đạo đức, triết học thẩm mỹ, triết học chính trị, triết học xã hội, v.v., ảnh hưởng và sự kế thừa về tư tưởng giữa các triết gia, các trường phái, những đóng góp và hạn chế của họ và ý nghĩa của các quan điểm của họ đối với triết học trong các thời kỳ tiếp theo và thời đại hiện nay.

Để có thể bắt tay vào nghiên cứu những nội dung cụ thể của từng thời kỳ lịch sử, từng trường phái và triết gia, người nghiên cứu trước hết cần phải nắm được các quan niệm truyền thống trong triết học phương Tây, như đối tượng nghiên cứu của triết học, vấn đề cơ bản của triết học và các trào lưu triết học đối lập nhau, các lĩnh vực nghiên cứu (chuyên ngành) của triết học, v.v.. Những vấn đề này được trình bày trong Chương mở đầu. Triết học Hy Lạp cổ đại vì có nhiều nội dung phong phú nên được phân ra thành bốn chương và trình bày theo trình tự lịch sử. Triết học thời kỳ trung cổ và thời kỳ phục hưng, mỗi thời kỳ được trình bày trong một chương. Triết học phương Tây thời kỳ lý tính ở thế kỷ XVII có đặc điểm là *chủ nghĩa duy lý giữ vai trò chủ đạo* cũng được trình bày thành một chương riêng. Sự phát triển tiếp theo của triết học

phương Tây trong thế kỷ XVIII mang tính đặc thù của mỗi dân tộc được trình bày trong ba chương: chủ nghĩa kinh nghiệm Anh bắt đầu từ thế kỷ XVII và tiếp tục phát triển theo *khuynh hướng duy tâm chủ quan* ở thế kỷ XVIII, triết học khai sáng Pháp mang *tính duy vật và tính cách mạng rất cao*, nở rộ ở thế kỷ XVIII, và triết học cổ điển Đức phát triển mạnh ở nửa cuối thế kỷ XVIII - nửa đầu thế kỷ XIX đóng vai trò *tiền đề lý luận của triết học Mác*.

Việc trình bày bằng song ngữ Việt - Anh của cuốn sách nhằm *trang bị cho người nghiên cứu chiếc chìa khóa ngôn ngữ*. Phần tham khảo bằng tiếng Anh chủ yếu được trích từ các giáo trình, các bách khoa toàn thư và tài liệu nghiên cứu về triết học của các tác giả ở các nước nói tiếng Anh với mục đích giúp cho người nghiên cứu triết học ở nước ta bước đầu làm quen với các thuật ngữ, cách diễn đạt các vấn đề triết học bằng ngôn ngữ Anh nhằm nâng cao trình độ đọc hiểu để rồi sau đó tiến tới khả năng tự mình có thể đọc được các tài liệu đó trên phạm vi rộng hơn.

Ngoài ra, cuốn sách còn có phần hướng dẫn cách tra cứu và địa chỉ các tài liệu tham khảo trên mạng internet nhằm giúp cho người nghiên cứu có thể sở hữu được một kho tư liệu vô cùng phong phú, đa dạng phục vụ cho việc học tập và nghiên cứu về triết học.

Tên các triết gia căn cứ theo cách viết trong tiếng Anh nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho bạn đọc tra cứu các sách và tài liệu trên mạng internet, ngoài ra còn được phiên âm ra tiếng Việt dựa theo cách phiên âm của *Từ điển bách khoa toàn thư Việt Nam* hiện nay và một số cách phiên âm khác ở nước ta từ trước đến nay.

Tác giả rất mong nhận được sự đóng góp xây dựng của độc giả để công trình được hoàn thiện thêm.

TÁC GIẢ

MỞ ĐẦU

TRIẾT HỌC VÀ ĐỐI TƯỢNG NGHIÊN CỨU CỦA NÓ TRONG TRUYỀN THỐNG PHƯƠNG TÂY

I- ĐỐI TƯỢNG NGHIÊN CỨU VÀ ĐẶC ĐIỂM CỦA TRIẾT HỌC

1. Triết học là gì

Thuật ngữ "triết học" có nguồn gốc từ Hy Lạp cổ đại "philosophia". Nó là sự kết hợp các từ *philos* có nghĩa là *yêu mến* và *sophia* có nghĩa là *sự thông thái*. Hai từ tố được kết hợp lại có nghĩa là *yêu mến sự thông thái.*

Cho đến nay chưa có một định nghĩa thống nhất về "triết học". Bởi vì, đối tượng nghiên cứu của triết học có nhiều thay đổi trong lịch sử phát triển của nó. Mặt khác, mỗi tác giả có một cách hiểu riêng về chủ đề nghiên cứu của triết học.

Plato định nghĩa triết học là "sự thu đạt tri thức" (Plato: *Euthydemus*). Aristotle viết: "Mọi người cho rằng cái được gọi là sự thông thái (sophia) đề cập đến những nguyên nhân (aitia) và nguyên lý (archai) đầu tiên của sự vật". Những nguyên nhân và nguyên lý đầu tiên này rõ ràng là đối tượng của cái mà ông gọi là "triết học thứ nhất" (Aristotle: *Siêu hình học*, quyển I, phần I). Phái Stoic và phái Epicurus nhấn mạnh mặt đạo lý của triết học, Seneca nói: "Triết học là sự nghiên cứu về đạo đức"[1].

---

1. Lucius A. Seneca: *Epistles,* Book 2, L.39, Translated by Richard M. Gummere, http://www.stoics.cm/senca_epistles_book_3html

Theo từ điển triết học *The Oxford Companion to Philosophy*, "Định nghĩa ngắn nhất và là một định nghĩa khá tốt là: *triết học là tư duy về tư duy*". Một định nghĩa chi tiết hơn, nhưng dễ hiểu mà không bị tranh cãi là: "Triết học là tư duy phê phán dựa trên lý trí, ít nhiều có hệ thống về bản chất chung của thế giới (siêu hình học hay học thuyết về tồn tại), sự chứng minh cho niềm tin (lý luận về nhận thức) và tư cách đạo đức ở đời (đạo đức học hay học thuyết về giá trị)"[1].

Đại bách khoa Xôviết (Большая Советская Энциклопедия) đưa ra định nghĩa về triết học (Философия) như sau: "Triết học… là một hình thức của ý thức xã hội; học thuyết về những nguyên lý chung của tồn tại và nhận thức, về mối quan hệ giữa con người với thế giới; khoa học về những quy luật chung nhất của tự nhiên, xã hội và tư duy"[2].

2. Đối tượng nghiên cứu của triết học

Từ các định nghĩa khác nhau về triết học, chúng ta có thể vạch ra đối tượng nghiên cứu của triết học là những vấn đề sau đây:

- Bản chất của tồn tại (thế giới) và mối quan hệ giữa tư duy với tồn tại, giữa con người với thế giới.

- Những nguyên lý, quy luật chung nhất chi phối thế giới, hoạt động nhận thức và thực tiễn của con người .

- Vấn đề đạo lý làm người và mưu cầu hạnh phúc.

3. Đặc điểm của triết học

Triết học phân biệt với thần thoại và tôn giáo, bởi vì *các quan điểm triết học được dựa trên lập luận lôgic chứ không phải là niềm tin*.

---

1. The Oxford Companion to Philosophy, Oxford University Press, 2005, p. 702.
2. *Философия*, http://bse.sci-lib.com/article116291.html

Triết học cũng khác với các khoa học tự nhiên và xã hội ở chỗ *triết học chỉ đề cập đến những tri thức chung nhất*, trong khi đó, mỗi khoa học tự nhiên và xã hội chỉ nghiên cứu một lĩnh vực cụ thể của tồn tại hay của hoạt động con người.

Những nghiên cứu triết học có mục đích cung cấp *những tri thức chung* và *những kỹ năng trí tuệ*, chứ không phải là những kỹ năng chuyên môn hay nghề nghiệp.

II- VẤN ĐỀ CƠ BẢN CỦA TRIẾT HỌC VÀ CÁC TRÀO LƯU TRIẾT HỌC ĐỐI LẬP NHAU

1. Vấn đề cơ bản của triết học

Trong tác phẩm *Ludwig Feuerbach và sự cáo chung của triết học cổ điển Đức*, Friedrich Engels đề xuất rằng: "Vấn đề cơ bản lớn của mọi triết học, đặc biệt là của triết học hiện đại, là vấn đề quan hệ giữa tư duy và tồn tại"[1].

Mối quan hệ giữa tư duy với tồn tại là vấn đề cơ bản của triết học, vì việc giải quyết vấn đề này quyết định việc giải quyết tất cả các vấn đề khác của triết học: tính thống nhất của thế giới, tính chất của các quy luật chi phối sự phát triển của thế giới, bản chất của nhận thức và phương pháp nhận thức thế giới, v.v.. Do vậy, không thể tạo ra một hệ thống triết học và vạch ra một bức tranh của thế giới trong chỉnh thể nếu không giải quyết vấn đề cơ bản của triết học.

Vấn đề cơ bản của triết học có hai mặt: *Trong mối quan hệ giữa vật chất và ý thức, cái nào có trước và cái nào có sau, cái nào là yếu tố quyết định?* Các nhà triết học còn bất đồng ở một khía cạnh khác. Đó là: *Thế giới có nhận thức được hay không?*

---

1. C. Mác và Ph. Ăngghen: *Toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995, t. 21, tr. 403.

2. Các trào lưu triết học đối lập nhau trong lịch sử triết học

Các nhà triết học được phân chia thành các trào lưu đối lập, tùy theo quan điểm của họ về mối quan hệ giữa tư duy và tồn tại (ý thức và vật chất), về bản chất của tồn tại và về khả năng nhận thức thế giới.

a) Chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa duy tâm

Chủ nghĩa duy tâm và chủ nghĩa duy vật triết học là hai phe đối lập với nhau ở *mặt thứ nhất* vấn đề cơ bản của triết học - mối quan hệ giữa tư duy và tồn tại. Có một thế giới vật chất tồn tại ở bên ngoài và độc lập với ý thức hay không, hay trái lại, thế giới khách quan chỉ là sản phẩm của tư tưởng hoặc tất cả chỉ là điều tưởng tượng?

Friedrich Engels vạch rõ: "Cách giải đáp vấn đề ấy đã chia các nhà triết học thành hai phe lớn. Những người quả quyết rằng tinh thần có trước tự nhiên và, do đó, rút cục lại thừa nhận rằng thế giới được sáng tạo ra bằng cách nào đó,- ở các nhà triết học, chẳng hạn, như ở Hegel, sự sáng tạo đó lại thường rắm rối và vô lý hơn nhiều so với trong đạo Cơ đốc - những người đó thuộc phe chủ nghĩa duy tâm. Còn những người cho rằng tự nhiên là cái có trước thì thuộc các học phái khác nhau của chủ nghĩa duy vật"[1].

● ***Chủ nghĩa duy tâm*** là trào lưu triết học cho rằng *ý thức có trước, vật chất có sau.* Các nhà duy tâm cho rằng *không có vật chất tồn tại độc lập với ý thức*. Từ "chủ nghĩa duy tâm" (idealism) bắt nguồn từ tiếng Hy Lạp Ιδέα (dịch sang tiếng Anh là *Idea - ý niệm* hay *Form - hình dạng*). Có hai hình thức của chủ nghĩa duy tâm: *chủ nghĩa duy tâm khách quan và chủ nghĩa duy tâm chủ quan*.

- *Chủ nghĩa duy tâm khách quan* (còn gọi là *chủ nghĩa duy tâm tuyệt đối*) tin rằng có *một tồn tại siêu tự nhiên* (như là ý niệm, ý

1. C. Mác và Ph. Ăngghen: *Toàn tập, Sđd*, t. 21, tr. 405.

niệm tuyệt đối, tinh thần thế giới, Thượng đế, Trời, v.v.) sáng tạo ra thế giới.

Plato thường được coi là một "nhà duy tâm khách quan", bởi vì ông cho rằng có sự tồn tại của một *thế giới hoàn bị gồm những ý niệm (hình dạng)*; còn thế giới mà chúng ta có thể cảm nhận được (thế giới cảm tính) chỉ toàn là những *cái bóng* của ý niệm. *Hegel* là một nhà triết học khác mà hệ thống của ông cũng được gọi là "chủ nghĩa duy tâm khách quan", vì nó khẳng định rằng toàn bộ thế giới và xã hội loài người không phải là cái gì khác hơn là sự biểu hiện cuối cùng của "Tinh thần tuyệt đối", "Ý niệm tuyệt đối".

- *Chủ nghĩa duy tâm chủ quan*, trái lại, phủ nhận các niềm tin siêu tự nhiên và cho rằng tất cả sự vật, hiện tượng không tồn tại ngoài cảm giác, ý niệm cảm tính của con người. *George Berkeley* là một *nhà duy tâm chủ quan*. Ông nổi tiếng ở câu nói: "Tồn tại là được tri giác". *David Hume* cũng là một *nhà duy tâm chủ quan*. Ông lập luận rằng tất cả những ý niệm của chúng ta đều bắt nguồn từ *những cảm xúc* (impressions), chúng ta không thể chứng minh sự tồn tại của thế giới vật chất ở bên ngoài cảm giác của chúng ta.

● ***Chủ nghĩa duy vật*** (materialism) là trào lưu triết học cho rằng *vật chất có trước trong mối quan hệ với ý thức; thế giới vật chất tồn tại độc lập và ở bên ngoài ý thức*. Các nhà duy vật không chấp nhận sự tồn tại của những lực lượng tâm linh hay siêu tự nhiên. Ý niệm cảm tính, ý thức chỉ là *sự phản ánh* thế giới bên ngoài vào trong ý thức con người.

Chủ nghĩa duy vật có ba hình thức lịch sử:

- *Chủ nghĩa duy vật cổ đại* xuất hiện ở Ấn Độ cổ đại với trường phái Carvaka (Lokayata), ở Trung Quốc với Tuân Tử, ở Hy Lạp cổ đại với các nhà triết học: Heraclitus, Democritus,

Epicurus ... Chủ nghĩa duy vật cổ đại còn mang tính trực quan, chất phác.

- *Chủ nghĩa duy vật cận đại* phát triển ở Tây Âu từ thế kỷ XVII đến đầu thế kỷ XIX với Thomas Hobbes, La Mettrie, Baron d'Holbach, Ludwig Feuerbach… Nó có tính siêu hình, máy móc do những hạn chế của khoa học tự nhiên thời bấy giờ.

- Chủ nghĩa duy vật biện chứng, do Karl Marx và Friedrich Engels sáng lập vào những năm 40 của thế kỷ XIX, được V.I. Lenin phát triển vào cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX, dựa trên những thành tựu mới nhất của khoa học tự nhiên và thực tiễn xã hội; nó là hình thức cao nhất của chủ nghĩa duy vật trong thời đại ngày nay.

b) Thuyết nhất nguyên, thuyết nhị nguyên và thuyết đa nguyên

- ***Thuyết nhất nguyên*** (từ tiếng Hy Lạp *monos* có nghĩa là "một") là thuyết cho rằng thực tại là *một toàn thể thống nhất* có cơ sở là *một thực thể* hay *một bản nguyên* duy nhất, có thể là *vật chất* (thuyết nhất nguyên duy vật) hoặc *tinh thần* (thuyết nhất nguyên duy tâm). Đối với Thales, thực thể cơ sở đó là "nước", Heraclitus - lửa; Democritus - nguyên tử…

- ***Thuyết nhị nguyên***, từ tiếng Latinh "*duo*" (hai), "*dualis*" (có hai cái, hai mặt), là quan điểm cho rằng tồn tại bao gồm hai thực thể phân biệt nhau và không phụ thuộc vào nhau, như là *ý thức và vật chất*. Quan điểm bản thể luận của René Descartes là quan điểm nhị nguyên.

- ***Thuyết đa nguyên*** xuất phát từ tiếng Latinh "pluralis" (có *nhiều cái, nhiều mặt*). Thuyết đa nguyên triết học biểu hiện ở niềm tin rằng thực tại bao gồm nhiều thực thể, nhiều bản nguyên khác nhau, độc lập với nhau. Ngoài lĩnh vực bản thể luận, thuyết đa nguyên còn thể hiện trong các lĩnh vực khác như văn hóa, tôn giáo, chính trị, v.v..

c) Chủ nghĩa hoài nghi và bất khả tri

Về mặt thứ hai của vấn đề cơ bản của triết học (về khả năng nhận thức thế giới), tuyệt đại đa số nhà triết học trả lời khẳng định (khả tri). Có một số ít nhà triết học khác phủ nhận khả năng nhận thức thế giới của con người; lập trường nhận thức luận này của họ thuộc về chủ nghĩa hoài nghi và bất khả tri.

- ***Chủ nghĩa hoài nghi.*** Thuật ngữ "chủ nghĩa hoài nghi" (skepticism, người Anh viết: scepticism) là truyền thống triết học phương Tây cho rằng con người không thể đạt được tri thức chắc chắn. Nó bắt nguồn từ tiếng Hy Lạp *skepsis* có nghĩa là *điều tra, tra xét, suy ngẫm.*

- ***Chủ nghĩa (thuyết) bất khả tri*** (agnosticism, xuất phát từ tiếng Hy Lạp *a - không* và *gnosis - nhận thức*) là khuynh hướng triết học phủ nhận khả năng nhận thức được những vấn đề siêu hình học, nhất là về sự tồn tại hay không tồn tại của thần thánh.

Chủ nghĩa hoài nghi và bất khả tri *có khía cạnh tích cực* của nó, như hoài nghi những tín điều tôn giáo, bác bỏ niềm tin mù quáng; hoài nghi về khả năng đạt được tri thức chắc chắn tuyệt đối giúp con người không ngừng suy ngẫm, điều tra, nghiên cứu để điều chỉnh sự hiểu biết của mình. Tuy nhiên, chúng cũng *có khía cạnh tiêu cực* như phủ nhận hoàn toàn mọi tri thức khoa học. Ví dụ như chủ nghĩa hoài nghi của David Hume một mặt là thái độ vô thần, mặt khác phủ nhận khả năng chứng minh được tính tất yếu nhân quả và quy luật khách quan.

d) Chủ nghĩa kinh nghiệm và chủ nghĩa duy lý

Trong lý luận nhận thức còn có hai cách tiếp cận đối lập nhau về nguồn gốc suy cho cùng của tri thức con người: chủ nghĩa kinh nghiệm và chủ nghĩa duy lý.

- ***Chủ nghĩa kinh nghiệm.*** Thuật ngữ "chủ nghĩa kinh nghiệm" (empiricism) bắt nguồn từ tiếng Hy Lạp "ἐμπειρία", dịch ra tiếng

Latinh là *experientia* - nguồn gốc của từ tiếng Anh *experience*. Chủ nghĩa kinh nghiệm là quan điểm triết học cho rằng kinh nghiệm, đặc biệt là kinh nghiệm cảm tính, là nguồn gốc duy nhất của tri thức, rằng mọi tri thức đều bắt nguồn từ kinh nghiệm, và nó phủ nhận tư tưởng bẩm sinh.

- *Chủ nghĩa duy lý*. Thuật ngữ "chủ nghĩa duy lý" (rationalism) bắt nguồn từ tiếng Latinh "ratio" (tiếng Anh: *reason*) nghĩa là *lý tính, lý trí*. Chủ nghĩa duy lý là quan điểm triết học coi lý tính là nguồn gốc chủ yếu và là tiêu chuẩn kiểm tra tri thức. Chủ nghĩa duy lý cho rằng chỉ cần có lý tính, không cần kinh nghiệm, có thể đạt đến chân lý về thế giới.

III- CÁC CHUYÊN NGÀNH CỦA TRIẾT HỌC

1. Các chuyên ngành truyền thống

Theo truyền thống, triết học được chia thành nhiều chuyên ngành: siêu hình học, lý luận nhận thức, lôgic học, đạo đức học, mỹ học, triết học chính trị, triết học xã hội.

Siêu hình học là ngành triết học nghiên cứu *bản chất của tồn tại* (bản chất của thế giới). Thuật ngữ "siêu hình học" (metaphysics) xuất phát từ tiếng Hy Lạp "μετά" (meta) có nghĩa là "sau" và "φυσικὰ" (phusika) có nghĩa là "vật lý", vì nó nghiên cứu những gì ở "ngoài quy luật vật lý".

Siêu hình học bắt nguồn từ Aristotle, mặc dù ông chưa dùng thuật ngữ này. Ông gọi nó là "triết học thứ nhất" và nói rằng nó là bộ môn đề cập đến "những nguyên nhân đầu tiên và bản nguyên của vạn vật". Lĩnh vực nghiên cứu chính của siêu hình học thường được gọi là *bản thể luận*, là sự nghiên cứu về *bản chất suy cho cùng của thực tại*. Tuy nhiên *triết học thần học* và *triết học về vũ trụ* cũng thường được coi là những nhánh của siêu hình học.

Lý luận nhận thức nghiên cứu bản chất của nhận thức, quá trình nhận thức và vấn đề chân lý. Những câu hỏi của nhận thức luận liên quan đến khả năng, bản chất, nguồn gốc, cấp độ của nhận thức, tiêu chuẩn của chân lý.

Lôgic học nghiên cứu những hình thức và quy luật của tư duy, những nguyên tắc của suy luận có giá trị (đúng đắn).

Đạo đức học (hay **triết học đạo đức**) là một ngành triết học nghiên cứu những vấn đề về đạo đức như: bản chất của đạo đức là gì; cái gì quyết định giá trị đạo đức; cái thiện và cái ác, đức hạnh và thói hư tật xấu được xác định như thế nào.

Mỹ học tìm cách xác định bản chất của cái đẹp, tiêu chuẩn của sự phán xét thẩm mỹ.

Triết học chính trị là ngành triết học nghiên cứu những vấn đề căn bản về nhà nước, pháp luật, tự do, công lý, sở hữu, quyền và nghĩa vụ.

Triết học xã hội nghiên cứu những vấn đề triết học về bản chất, cấu trúc, về quy luật biến đổi của xã hội và hành vi xã hội của con người.

2. Những chuyên ngành khác

Ngoài những ngành truyền thống nói trên, còn có những lĩnh vực nghiên cứu mới của triết học, như *triết học ngôn ngữ, triết học khoa học, triết học về tôn giáo , triết học về văn hóa, triết học về cuộc sống*, v.v..

OPENING

PHILOSPHY AND ITS OBJECT OF STUDY IN THE WESTERN TRADITION

I-THE OBJECT OF STUDY AND CHARACTERISTICS OF PHILOSOPHY

1. What is philosophy?

The term “philosophy” comes from the Greek word "Φιλοσοφία" (philosophia), which is a combination of the words “philos” meaning *love* and “sophia” meaning *wisdom*. Combined, the two elements mean both a *love of wisdom*.

There has not been a common definition of “philosophy”, because its object of study has experienced a lot of changes in the history of its development, and every philosopher has his own understanding of its subject matter.

Plato defined philosophy as the “acquisition of knowledge” (*ktêsis epistêmês)* (Plato: *Euthydemus*). Aristotle says that: “All men suppose what is called wisdom (sophia) to deal with the first causes (aitia) and the principles (archai) of things”. These causes and principles are clearly the subject matter of what he calls "first philosophy" (Aristotle: *Metaphysics*, book I, part I). The Stoics and Epicureans accentuated the moral bearing of philosophy. Seneca said "Philosophy is the study of virtue”[1].

According to The Oxford Companion to Philosophy, “The shortest definition, and it is a quite good one, is that philosophy is thinking about

---

1. Lucius A. Seneca: *Epistles*, Book 2, L.39, Translated by Richard M. Gummere, http://www.stoics.cm/senca_epistles_book_3html

thinking". A more detailed, but uncontroversially comprehensible, definition is that "philosophy is rationally critical thinking, of a more or less systematic kind about the general nature of the world (metaphysics or theory of existence), the justification of belief (epistemology or theory of knowledge), and the conduct of life (ethics or theory of value)"[1].

The *Great Soviet Encyclopedia* defines "philosophy" as follows: "Philosophy (Greek philosophía, literally - the love of wisdom, from philéo - love and sophía - wisdom), a form of social consciousness; the teaching of general principles of being and knowledge, of the relation of man and the world; the science of universal laws of nature, society and thinking"[2].

2. The object of study of philosophy

Through the various definitions of philosophy, we can point out its object of study as follows:

- The nature of being (the world) and the relation between thinking and being, man and the world.
- The most general principles and laws governing the world, human knowledge and practice.
- The conduct of life and the pursuit of happiness.

3. Characteristics of philosophy

Philosophy differs from mythology and religion, because philosophy based theirs views on logical arguments rather than faith.

Philosophy also differs from concrete natural and social sciences in that *philosophy deals only with the most general knowledge*, meanwhile every natural and social sciences studies a concrete field of being or human action.

---

1. *The Oxford Companion to Philosophy,* Edited by Ted Honderich, Oxford University Press, 2005, p. 702.
2. *Философия*, http://bse.sci-lib.com/article116291.html

Philosophical studies intended to provide *general knowledge* and *intellectual skills* rather than occupational or professional skills.

II- THE BASIC QUESTION OF PHILOSOPHY AND OPPOSITE PHILOSOPHICAL TRENDS

1. The basic question of philosophy

In the book *Ludwig Feuerbach and the End of Classical German Philosophy*, Friedrich Engels suggests that: "The great basic question of all philosophy, especially of more recent philosophy, is that concerning the relation of thinking and being"[1].

The relation of consciousness to being is the basic question of philosophy, because the answer to it determines the solution of all other philosophical problems: the unity of the world, the character of the laws governing its development, the essence of knowledge and ways of cognising the world, etc. Hence, it is impossible to create a philosophical system and draw a picture of the world as a whole without first solving the basic question of philosophy[2].

There are two aspects to the basic question of philosophy*:* In the relationship between matter and consciousness, *which of these two is primary and which is secondary? Which is the determinative factor?* Philosophers also disagreed on another related aspect, namely, *Whether the world was cognizable (knowable) or not?*

2. Opposite philosophical trends in the history of philosophy

Philosophers are divided into opposite trends, depending on their

---

1. Friedrich Engels: *Ludwig Feuerbach and the End of Classical German Philosophy*, Translated by Progress Publishers, Moscow, 1946, Marx Engels Internet Archive 1994, Part II: *Materialism*, http://www.marxists.org/archive/marx/works/1886/ludwig-feuerbach/index.htm

2. http://leninist.biz/en/1980/MP399/01.1-Fundamental.Question.of.Philosophy

views on the relationship between thinking and being (consciousness and matter), on the essence of being and on the cognizability of the world.

a) Idealism and materialism

Philosophical idealism and materialism are opposite camps in relation to *the first aspect* of the basic question in philosophy - the relation of being and thinking. Is there a material world which exists outside and independently of consciousness, or contrariwise, is the objective world a product of thought or altogether a fiction?

Friedrich Engels pointed out: "The answers which the philosophers gave to this question split them into two great camps. Those who asserted the primacy of spirit to nature and, therefore, in the last instance, assumed world creation in some form or other - and among the philosophers, Hegel, for example, this creation often becomes still more intricate and impossible than in Christianity - comprised the camp of idealism. The others, who regarded nature as primary, belong to the various schools of materialism"[1].

● **Idealism** is the philosophical trend, which maintains that *mind, consciousness is primary, matter is secondary.* Idealists claim that no material things exist independently of the mind. The word "idealism" derived from the Greek Ιδέα (translated into English: Idea, Form). There are two forms of idealism - objective and subjective.

- Objective idealism (also known as *Absolute Idealism*) believes in a *supernatural being* (namely, idea, absolute mind, world spirit, God, Heaven, etc), who created the world.

Plato is often referred to as an "objective idealist", because he argued that there exists *a perfect realm of Forms (Ideas)* and our perceivable world merely contains *shadows* of that realm. *Hegel* is

---

1. Friedrich Engels: *Ludwig Feuerbach and the End of Classical German Philosophy, Ibid.*

another philosopher whose system has been called *objective idealism*, because it asserted that the whole world and human society are nothing but the ultimate expression of the "Absolute Mind", "Absolute Ideas".

- Subjectve idealism, on the contrary, denies supernatural beliefs and argues that eveything does not exist apart from human senses, ideas. *George Berkeley* was a subjective idealist. He is best known for his motto, *Esse is percipi (To be is to be perceived). David Hume* was also a subjective idealist. He argued that all our ideas are derived originally from sense impressions, we cannot establish the existence of an external, physical world.

● **Materialism** is the philosophical trend holding that *matter is primary in relation to consciousness*; *the material world exists independently and outside consciousness*. Materialists do not accept the existence of spiritual or supernatural forces. Sensory ideas, consciousness are *reflections* of the outside world in human mind.

Materialism experienced three historical forms:

- *Ancient materialism*, which emerged in ancient India with the school of Carvaka (Lokayata), in ancient China with Xun Zi, in ancient Greece with Heraclitus, Democritus, Epicurus ... It was a contemplative, plain materialism.

- *Early modern materialism*, which flourished in Western Europe from 17th to early 19th century with Thomas Hobbes, La Mettrie, Baron d'Holbach, Ludwig Feuerbach… It had the mechanical, metaphysical character, due to the limitations of natural sciences at that time.

- *Dialectical materialism*, founded by Karl Marx and Friedrich Engels in the 4th decade of the 19th century and developed by V.I. Lenin in the late 19th - early 20th century. It is the highest form of materialism in the modern Age.

b) Monism, dualism and pluralism

- Monism (from the Greek *monos* meaning "one"), is the theory

that reality is a unified whole and is grounded in a single basic substance or principle, whether mind (idealist monism) or matter (materialist monism). For Thales, this basic substance is *water*; Heraclitus - *fire*; Democritus - *atom*…

- Dualism (from the Latin *"duo"* - two*, "dualis"* - double) is the view that the world consists of *two distinct and irreducible principles*, such as mind and matter. René Descartes' ontological view is a *dualistic* one.

- Pluralism derived from the Latin "pluralis" (many). Pluralism in philosophy indicates the belief that reality consists of *many* different and independent substances, principles. Pluralism is also expressed in other spheres, such as culture, religion, politics, etc.

c) Skepticism and agnosticism

In relation to the the second aspect of the basic question of philosophy (on the cognizability of the world), the overwhelming majority of philosophers give an affirmative answer to it. A few others deny the possibility for man to cognize the world. Their epistemological positions belong to skepticism and agnosticism.

- Skepticism (UK spelling, **scepticism**) is the Western philosophical tradition that maintains that human beings can never arrive at any kind of certain knowledge. The word is derived from the Greek *skepsis* - enquiry or questioning, reflection.

- Agnosticism (Greek: *α (a)* - *without* and *γνώσις (*gnōsis*)* - knowledge) is the philosophical view that knowledge of metaphysical issues, especially of the existence or non-existence of God is imposible.

There are certain positive aspects of skepticism and agnosticism, such as the doubt about religious beliefs, the rejection of blind faith; the doubt about absolute certain knowledge, which helps men reflect, inquire, investigate to adjust their knowledge. However, there are also negative aspects, such as the complete negation of all scientific

knowledge. Take for example, David Hume'skepticism on one hand is an atheist attitude, on the other hand, it denies the possibility of proving causal necessity and objective laws.

d) Empiricism and Rationalism

In epistemology, there are also two opposing approaches concerning the ultimate source of human knowledge: empiricism and rationalism.

- Empiricism. The term "empiricism" comes from the Greek word "ἐμπειρία", which translates to the Latin *experientia*, from which the English word "experience" is derived. Empiricism is the philosophical view that experience, especially of the senses is the only source of knowledge, that all knowledge is derived from experience, and it denies the existence of innate ideas.

- Rationalism, from the Latin word "ratio" meaning *reason* is a philosophical view that regards reason as the chief source and test of knowledge. *Rationalism* holds that reason alone, unaided by experience, can arrive at basic truth regarding the world.

III- BRANCHES OF PHILOSOPHY

1. Traditional branches

Philosophy is traditionally divided into several branches: Metaphysics, Epistemology, Logic, Ethics, Aesthetics, Political philosophy, Social philosophy.

Metaphysics is the branch of philosophy that examines the nature of being (the nature of the world). The term "Metaphysics" comes from the Greek "meta" which means "after" and "phusika" which means "physics", because it is the study of that which is beyond the laws of physics.

Metaphysics originates with Aristotle, though he did not use that term. He called it "*first philosophy*" and said it is the subject which

deals with “first causes and the principles of things”. The principal area of metaphysical speculation is generally called *ontology*, which is the study of *the ultimate nature of being*. However, *philosophical theology* and *cosmology* are also usually considered branches of metaphysics.

Epistemology investigates the nature of knowledge, the process of knowing, and the question of truth. Epistemological questions involve the possibility, nature, sources, and gradations of knowledge, standards of truth.

Logic is study of the forms and laws of thinking, the principles of valid (correct) reasoning.

Ethics (also known as **moral philosophy**) is a branch of philosophy which seeks to address questions about morality, such as, what the nature of morality is, how moral values should be determined, how good and evil, virtues and vices can be identified.

Aesthetics attempts to determine the nature of beauty and the criteria of artistic judgment.

Political philosophy is the study of fundamental questions about the state, law, freedom, justice, property, rights and obligations.

Social philosophy explores philosophical questions about the nature, structure and laws of social changes and social behaviors.

2. Other branches of philosophy

Besides the above-mentioned traditional branches, there are other new areas of philosophical study, such as: philosophy of language, philosophy of science, philosophy of religion, philosophy of culture, philosophy of life, etc.

CHƯƠNG I

TRIẾT HỌC HY LẠP THỜI KỲ TRƯỚC SOCRATES

(Thales - Pythagoras - Heraclitus - Parmenides)

I- HOÀN CẢNH LỊCH SỬ RA ĐỜI VÀ ĐẶC ĐIỂM CỦA TRIẾT HỌC HY LẠP CỔ ĐẠI

1. Hoàn cảnh lịch sử ra đời của triết học Hy Lạp cổ đại

Hy Lạp (tiếng Hy Lạp: Ελλάδα, *Elláda*, tiếng Anh: *Hellas* hay *Greece*) là một quốc gia ở đông nam châu Âu, nằm ở phía nam bán đảo Balkan. Tên chính thức của nhà nước này hiện nay trong tiếng Hy Lạp là *"Ελληνική Δημοκρατία"* (*Elleniki Demokratia*: Dân chủ Hy Lạp), trong tiếng Anh là *Hellenic Republic* (Cộng hoà Hy Lạp).

Hy Lạp cổ đại là một thời kỳ trong lịch sử Hy Lạp kéo dài từ năm 750 Tr.CN đến năm 146 Tr.CN (khi Hy Lạp bị La Mã thôn tính).

Hy Lạp cổ đại thường được chia thành ba thời kỳ nhỏ: *Thời kỳ cổ xưa* (750 - 500 Tr.CN), *thời kỳ cổ điển* (500 - 336 Tr.CN), *thời kỳ Hy Lạp hóa* (336 - 146 Tr.CN).

Người Hy Lạp cổ đại có chung ngôn ngữ, văn hóa và tôn giáo, tuy nhiên, họ bị phân chia thành những đơn vị chính trị độc lập, gọi là *poleis* (tiếng Hy Lạp số ít là *polis* = *city state* trong tiếng Anh, có nghĩa là "nhà nước thành thị", *thành bang*). Mỗi thành bang là một thực thể chính trị độc lập gồm có thành phố và vùng lãnh thổ chung quanh, có luật pháp, phong tục tập quán, tiền tệ, quân đội riêng.

Các thành bang thường liên kết với nhau tạo thành những *liên minh* nhưng vẫn giữ tính độc lập.

Vào thế kỷ thứ VI Tr.CN, nhiều thành bang nổi lên giữ vai trò chủ đạo ở Hy Lạp như: Athens, Sparta, Corinth và Thebec. Athens và Corinth trở thành những cường quốc lớn về hàng hải cũng như về thương mại. Ở Sparta, tầng lớp quý tộc điền chủ còn đang nắm chính quyền. Ở Athens, trái lại, chế độ quân chủ đã bị hủy bỏ năm 683 Tr.CN và vào khoảng năm 500 Tr.CN, *một chế độ dân chủ đầu tiên của thế giới được thành lập*, trong đó chính quyền do một hội đồng gồm tất cả mọi công dân nam.

Đặc điểm nổi bật của xã hội Hy Lạp cổ đại là *sự phân chia giữa người tự do và người nô lệ, giữa vai trò khác nhau của nam và nữ*. Chỉ có những người đàn ông bản xứ, tự do, có ruộng đất mới có quyền công dân và được bảo vệ đầy đủ bởi luật pháp của thành bang.

Người nô lệ không có quyền hay địa vị. Họ không có gia đình, tài sản, không có quyền pháp lý hay chính trị. Nô lệ bị coi như *những công cụ sống* được người ta sử dụng một cách tự do. Con cái của nô lệ cũng là nô lệ. Hầu hết mọi gia đình đều sở hữu nô lệ để làm nô tỳ và lao động trong nhà, kể cả những gia đình nghèo cũng có thể có một ít nô lệ. Nhà nước và đền thờ cũng sở hữu nô lệ một cách hợp pháp. Vào cuối thế kỷ V Tr.CN, nô lệ chiếm 1/3 trong tổng số dân cư ở một số thành bang. Trong thời kỳ cổ điển ở Athens, 2/5 (có tài liệu nói 4/5) dân cư là nô lệ.

Hy Lạp cổ đại được biết đến như là *"cái nôi của văn minh phương Tây"*. Văn hóa Hy Lạp có ảnh hưởng lớn đến Đế chế La Mã và nhiều vùng ở châu Âu. Văn minh của người Hy Lạp cổ đại có ảnh hưởng sâu sắc đến ngôn ngữ, chính trị, hệ thống giáo dục, triết học, khoa học và nghệ thuật, do đó nó thường được coi là "nền văn hóa hạt giống" làm cơ sở cho nền văn minh phương Tây.

Nhiều nhà khoa học Hy Lạp đã trở thành nổi tiếng thế giới như: Thales, Democritus, Aristotle, Euclid, Archimedes, Ptolemy…

Nghệ thuật Hy Lạp cổ đại có ảnh hưởng to lớn đến văn hóa của nhiều nước từ thời cổ đại cho đến hiện nay, nhất là trong lĩnh vực điêu khắc và kiến trúc.

Các trò chơi Olympic bắt đầu từ năm 776 Tr.CN. Các trò chơi được tổ chức để tôn vinh thần Zeus, chúa tể các vị thần, và được tổ chức bốn năm một lần ở Olympia, một thung lũng gần thành phố Elis miền Tây Hy Lạp cho đến năm 393 sau Công nguyên thì bị Hoàng đế La Mã Theodosius I ra lệnh cấm hoạt động, đây là một phần của chiến dịch áp đặt Kitô giáo thành quốc giáo.

2. Quá trình hình thành và phát triển của triết học Hy Lạp cổ đại

Triết học Hy Lạp cổ đại được chia thành ba thời kỳ:

a) Thời kỳ trước Socrates từ thế kỷ VI đến đầu thế kỷ V Tr.CN, gồm có các trường phái:

- Trường phái Miletus với các nhà triết học: Thales (624 - 547 Tr.CN), Anaximander (610 - 546 Tr.CN), Anaximenes (585 - 525 Tr.CN).
- Trường phái Pythagoras do Pythagoras (580 - 500 Tr.CN) sáng lập.
- Trường phái Elea có Parmenides (540 - 470 Tr.CN) và Zeno (490 - 430 Tr.CN).
- Heraclitus ở Ephesus (520 - 460 Tr.CN).

b) Thời kỳ cổ điển hay thời kỳ hưng thịnh từ giữa thế kỷ V đến thế kỷ IV Tr.CN với các đại biểu xuất sắc:

- Anaxagoras (500 - 428 Tr.CN).
- Empedocles (490 - 430 Tr.CN).
- Protagoras (490 – 430 Tr.CN), đại biểu phái Sophist.
- Democritus (460 - 370 Tr.CN), đại biểu của thuyết nguyên tử.
- Socrates (469 - 399 Tr.CN), thầy dạy của Plato.

- Antisthenes (445 - 365 Tr.CN), người sáng lập phái Cynic và Aristippus (430 - 350 Tr.CN), người sáng lập phái Cyrene.
- Plato (427 - 347 Tr.CN).
- Aristotle (384 - 322 Tr.CN).

c) Thời kỳ Hy Lạp hóa kéo dài từ khi Alexander Đại đế qua đời năm 323 Tr.CN đến khi Hy Lạp bị La Mã thôn tính năm 146 Tr.CN. Các trường phái chính trong thời kỳ này là: *Phái Stoic* (phái Khắc kỷ) do Zeno ở Citium sáng lập; *chủ nghĩa hoài nghi* (gồm chủ nghĩa hoài nghi Hàn lâm viện và chủ nghĩa hoài nghi của phái Pyrrho), *trường phái Epicurus* do Epicurus (341 - 270 Tr.CN) sáng lập.

3. Đặc điểm của triết học Hy Lạp cổ đại

Triết học Hy Lạp cổ đại *đoạn tuyệt với cách tiếp cận thần thoại* trong việc giải thích thế giới và *đề xuất một cách tiếp cận mới dựa trên lý trí và bằng chứng*. Triết học Hy Lạp tập trung vào vai trò của lý tính và lôgic.

Triết học Hy Lạp cổ đại gắn với khoa học tự nhiên, nhiều nhà triết học vĩ đại là những nhà khoa học tự nhiên. Triết học Hy Lạp *bắt đầu bằng một thứ chủ nghĩa tự nhiên*. Tuy nhiên, triết học tự nhiên chưa phân biệt giữa vật chất và ý thức, do đó nó có thể dẫn đến chủ nghĩa duy vật hoặc chủ nghĩa duy tâm. Các nhà triết học Hy Lạp cổ đại thường đồng nhất linh hồn và thần thánh với các đặc tính vật lý.

Chủ nghĩa duy vật Hy Lạp cổ đại là chủ nghĩa duy vật *trực quan* và *chất phác*. Phép biện chứng Hy Lạp cổ đại lúc đầu mang *tính tự phát* (phép biện chứng Heraclitus), về sau được *đồng nhất với lôgic học* (lôgic học Aristotle).

Do có sự giao lưu với văn hóa với một số nước phương Đông (Ai Cập, Ấn Độ), nên triết học Hy Lạp cổ đại cũng chịu ảnh hưởng của triết học phương Đông.

II- TRIẾT HỌC THALES VÀ TRƯỜNG PHÁI MILETUS

1. Thales - người sáng lập trường phái Miletus

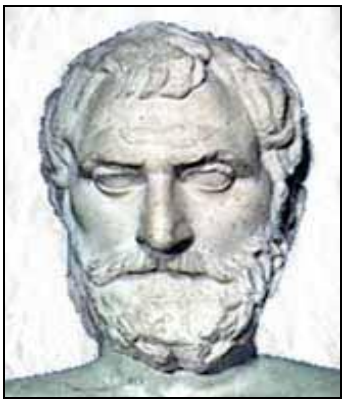

Thales (tiếng Hy Lạp: Θαλῆς - Thalēs, tiếng Anh: Thales, phiên âm tiếng Việt: **Thalét** hoặc **Talét**) (624 -547 Tr.CN, có tài liệu là 620 - 546 Tr.CN) sinh ở thành phố Miletus (Hy Lạp: Μίλητος, - Milētos; tiếng Anh, Latinh: Miletus), xứ Ionia, một thuộc địa của Hy Lạp trên bờ biển Aegea (Aegean Sea) miền Tây Tiểu Á (nay thuộc Thổ Nhĩ Kỳ).

Thales được coi là người sáng lập môn hình học với Định lý Thales nổi tiếng. Theo truyền thống, Thales được coi là nhà triết học đầu tiên của phương Tây. Thales là một trong *bảy nhà thông thái của Hy Lạp cổ đại*. Ông đi du lịch sang Ai Cập, học phương pháp đo đạc ruộng đất của người Ai Cập và cải biến nó thành một khoa học gọi là *hình học*. Ông tính được khoảng cách của một con tàu so với bờ biển bằng cách quan sát khoảng cách giữa hai điểm trên đất liền. Ông biết cách xác định chiều cao của một kim tự tháp bằng cách đo chiều dài cái bóng của nó. Tiếng tăm của ông được chính thức thừa nhận với sự tiên đoán chính xác hiện tượng nhật thực xảy ra ngày 28 tháng 5 năm 585 Tr.CN.

Thales là người đầu tiên bác bỏ những cách giải thích siêu tự nhiên của tôn giáo và thần thoại về các hiện tượng tự nhiên và cho rằng các hiện tượng đều có nguồn gốc tự nhiên của chúng.

Về mặt triết học, Thales được biết đến với cố gắng đi tìm một nguồn gốc chung, một thực thể chung làm cơ sở cho tất cả mọi vật. Đối với ông, thực thể đó là *nước*, Aristotle giải thích rằng: Thales "quan sát" thấy rằng "thức ăn của mọi vật đều ẩm ướt… Hạt giống

của mọi vật đều có bản chất ẩm ướt,… và cái từ đó mọi vật được sinh ra thì luôn luôn phải là bản nguyên của chúng".

Thales khẳng định, mọi vật được cấu trúc từ nước là một bước tiến lớn thoát khỏi các cách giải thích thần thoại về tự nhiên, bởi vì nó dựa trên những bằng chứng có hệ thống, có lý trí và sự quan sát cẩn thận, chứ không phải là những câu chuyện thần thoại và những hình tượng sử thi[1].

Thales *tìm kiếm những cách giải thích tự nhiên chủ nghĩa về thế giới mà không cần viện đến những lực lượng siêu tự nhiên*. Thales cho rằng trái đất có hình tròn, phẳng và mỏng, đứng yên và nổi trên nước. Ông giải thích động đất bằng cách đưa ra giả thuyết rằng trái đất nổi trên nước và động đất xảy ra khi trái đất bị sóng đập.

Lý lẽ của Thales là mới mẻ, dũng cảm, lý thú, dễ hiểu và có thể giải thích được… Bởi vì Thales không viện đến vai trò của thần thánh, nên lý lẽ của ông có thể bị bác bỏ. Các lập luận có thể được đưa ra để phản bác. Những giả thuyết mà Thales đưa ra là có lý trí và có tính khoa học. Aristotle thừa nhận Thales là nhà triết học đầu tiên và đã phê phán những giả thuyết của Thales trên tinh thần khoa học[2].

Mặc dù Thales cho rằng "mọi vật đều có thần". Tuy nhiên, "thần" hay "linh hồn" dưới con mắt của Thales *chỉ là những đặc tính vật lý của các sự vật vật chất* (hiện nay được hiểu là *những hình thức năng lượng*). Ông nói "nam châm có linh hồn" vì nó làm cho sắt di động được.

2. Các nhà triết học khác thuộc trường phái Miletus

a) Anaximander

Anaximander (tiếng Hy Lạp: *Anaximandros*, phiên âm tiếng

---

1. Douglas J. Soccio, *Archetypes of Wisdom: An Introduction to Philosophy*, Wadsworth Publishing, USA, 2006.

2. Patricia O'Grady, *Thales*, Internet Encyclopedia of Philosophy.

Việt: **Anaximanđrôt)** (khoảng 610 - 546 Tr.CN) là nhà triết học vật lý thứ hai, một công dân của thành phố Miletus, người bạn hay học trò của Thales, người thầy của Anaximenes.

Những nhà triết học đầu tiên của Hy Lạp đi tìm "nguồn gốc" hoặc "bản nguyên" (tiếng Hy Lạp: *archê* có cả hai nghĩa đó) của tất cả sự vật, hiện tượng. Anaximander đã gọi nó là *"apeiron"* có nghĩa là "cái vô tận", "cái vô hạn".

Gần đây, nhiều tác giả tranh cãi nhau, liệu *apeiron* phải được dịch là *không có giới hạn về không gian* (vô cùng vô tận) hay *không có giới hạn về thời gian* (vô thuỷ vô chung, vĩnh cửu); nó *không có một phẩm chất nào,* hay *phẩm chất của nó là không thể kể xiết*. Nhiều học giả thậm chí cho rằng apeiron là cái *"không thể cảm nhận được"*, vì trong từ Hy Lạp "apeiron", *"a"* có nghĩa là *"không"*, còn *"peiron"* không phải là "pera" (ranh giới, giới hạn), mà là "perao" (cảm nhận, tri giác)[1].

Anaximander lập luận rằng, từ *apeiron* xuất hiện những mặt đối lập (ví dụ: khô - ướt, nóng - lạnh) và đấu tranh với nhau cho đến khi một mặt bị tiêu diệt và biến thành mặt kia. Ví dụ: ngày sẽ biến thành đêm và mùa đông sẽ biến thành mùa hè. Tuy nhiên, khi một sự vật đã chiến thắng mặt đối lập với nó, nó đồng thời cũng dọn đường cho việc chính nó sẽ bị đồng hóa bởi một mặt đối lập khác sẽ trỗi dậy. Theo tính tất yếu, các mặt đối lập được giữ trong *trạng thái cân bằng*, bởi vì các lực lượng này đều xuất phát từ *apeiron* - nguồn gốc của tất cả mọi vật kể cả các mặt đối lập - là cái *thống nhất và hài hòa*. Vì vậy, khi ngày chuyển hóa thành đêm, thì đến lượt nó, đêm sẽ chuyển hóa thành ngày, và cứ như thế vòng tuần hoàn là vô tận. Sự hài hòa của các mặt đối lập phản ánh sự hài hòa cuối cùng thống trị trong vũ trụ.

---

1. Dirk L. Couprie, *Anaximander,* Internet Encyclopedia of Philosophy.

Anaximander thường được coi là người sáng lập thiên văn học. Ông là nhà tư tưởng đầu tiên đã phát triển vũ trụ học. Ông khẳng định rằng, trái đất đứng tự do ở trung tâm vũ trụ, không do nước, cột trụ hoặc bất cứ cái gì chống đỡ cả.

Theo Anaximander, trái đất có hình trụ, giống như hình cái trống, đường kính gấp ba lần chiều cao. Chúng ta sống trên mặt cái trống đó.

Khi nhìn lên trời, Anaximander là người đầu tiên trong lịch sử *đã tưởng tượng ra một không gian*. Tầm nhìn của ông đã gợi ra *chiều sâu* trong vũ trụ, nghĩa là những thiên thể cái này nằm sau cái kia. Tuy nhiên, Anaximander đã đặt sai trật tự của các thiên thể. Ông nghĩ các ngôi sao ở gần trái đất nhất, sau đó là mặt trăng và ở xa nhất là mặt trời.

Anaximander cũng cho rằng, lúc đầu trái đất ở thể lỏng và sức nóng bên ngoài đã làm khô một bộ phận của nó. Những phần đã khô thì trở thành đất. Sự thay đổi nhiệt độ tạo nên gió và sinh vật xuất hiện trong những giai đoạn khác nhau của quá trình khô hóa này.

Theo Anaximander, loài người bắt nguồn từ một loài động vật khác, có lẽ ở dưới nước. Vì lẽ đó, nhiều người coi ông là người đề xướng thuyết tiến hóa cổ xưa nhất. Quan niệm của Anaximander về con người có nguồn gốc từ dưới nước trong nhiều thế kỷ sau đó được tiếp nhận và cải biến thành giả thuyết coi tổ tiên con người là con vượn người sống dưới nước.

b) Anaximenes

Anaximenes (tiếng Hy Lạp: Αναξιμένης, phiên âm tiếng Việt: **Anaximenet** hoặc **Anaximen**) (khoảng 585 - 528 Tr.CN) là học trò của Anaximander, nhà triết học thứ ba trong số các nhà triết học trường phái Miletus thời kỳ trước Socrates.

Anaximenes được biết đến nhiều nhất ở học thuyết cho rằng *không khí (pneuma) là nguồn gốc của tất cả mọi sự vật, hiện tượng*. Với điều khẳng định này, Anaximenes khác với các bậc tiền bối của mình, như Thales người cho rằng *nước* là nguồn gốc của mọi sự vật, và Anaximander người cho rằng mọi sự vật bắt nguồn từ *apeiron*, một thực thể vô hạn không xác định.

Trong vũ trụ học của mình, Anaximenes coi *không khí* (pneuma) là vô hình và trong suốt, là trạng thái đầu tiên của mọi vật. Sử dụng hai quá trình đối lập là *loãng ra* và *đặc lại*, Anaximenes giải thích sự biến đổi của vật chất. Không khí loãng ra biến thành *lửa*. Không khí đặc lại biến thành *gió*, gió thành *mây*, mây thành *nước*, nước thành *đất*, đất biến thành *đá*:

Không khí → gió → mây → nước → đất → đá.

Vật chất đi theo con đường này bằng cách hóa đặc từ không khí thành đá, hoặc đi theo con đường ngược lại từ đá thành không khí bằng cách từng bước loãng ra.

Về vũ trụ quan, Anaximenes mô tả trái đất ra đời thông qua quá trình hóa đặc. Bốc hơi từ trái đất, những vật thể nóng cháy bốc lên và trở thành những thiên thể. Trái đất, mặt trời, mặt trăng có hình phẳng và nổi trong không khí. Mặt trời không lặn xuống dưới trái đất, mà quay quanh trái đất và bị che khuất vào ban đêm bởi những phần cao hơn của trái đất.

Theo Anaximenes, nóng và lạnh không phải là đặc tính vốn có của vật chất mà phụ thuộc vào sự loãng ra hay đặc lại của vật chất. Ông nói trạng thái nén và đặc của vật chất là lạnh, trong khi đó trạng thái loãng và thư giãn (relaxed) của nó là nóng. Vì thế, theo ông không có gì lạ khi người ta thở ra ngoài miệng hơi nóng hoặc hơi lạnh, vì hơi thở mát khi nó bị nén và cô đặc bởi đôi môi, nhưng khi miệng để thư giãn thì nó sẽ thở ra hơi ấm vì lẽ hơi thở bị loãng ra.

Giống như Anaximander, Anaximenes dùng những nguyên lý của mình để giải thích các hiện tượng tự nhiên khác nhau. *Sấm chớp* là kết quả của gió đập tung các đám mây; *cầu vồng* là kết quả của những tia nắng mặt trời chiếu xuống những đám mây; *động đất* là do sự rạn nứt của trái đất bị khô đi sau khi bị mưa làm cho ẩm ướt. Ông đã đưa ra cách giải thích đúng về bản chất *mưa đá* là do nước mưa bị đông lại.

3. Những đóng góp và hạn chế của triết học Miletus

- Các nhà triết học đầu tiên này đã để lại một dấu ấn sâu sắc trong lịch sử triết học, vì họ đã đề xuất *một hình thức thế giới quan mới*, thế giới quan triết học khác với thế giới quan thần thoại. Phương pháp hình thành thế giới quan đó là việc *dùng lý trí với lập luận có lôgic để giải thích thế giới, dùng chính vật chất để giải thích vật chất*, không cần viện đến những lực lượng siêu tự nhiên. Bên cạnh những biện luận triết học, các nhà tư tưởng này còn là những nhà toán học, vật lý học, thiên văn học đầu tiên của thế giới phương Tây.

- Việc đi tìm bản nguyên (archê) của vũ trụ từ *nước* (Thales), *không khí* (Anaximenes) của các nhà triết học Miletus và sau này là *lửa* (của Heraclitus), hoặc bốn hành chất: *đất, nước, không khí, lửa* (của Empedocles) là những *hạn chế cảm tính* của chủ nghĩa duy vật cổ đại nói chung. Bởi vì, đó là những trạng thái của vật chất mà chúng ta có thể cảm nhận được bằng giác quan (rắn, lỏng, hơi, lửa) và không một trạng thái nào trong bốn trạng thái này có thể được coi là trạng thái đầu tiên; hơn nữa, bốn trạng thái đó chưa phản ánh hết tính đa dạng, phong phú của vật chất, vì khoa học hiện đại đã phát hiện nhiều trạng thái khác nữa của vật chất.

III- TRIẾT HỌC PHÁI PYTHAGORAS

1. Pythagoras và trường phái Pythagoras

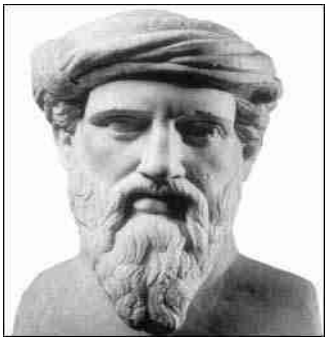

Pythagoras (tiếng Hy Lạp: Πυθαγόρας, phiên âm tiếng Viêt là **Pytago** hoặc **Pytagô**) (570-500 Tr.CN), sinh ở đảo Samos, phía bắc biển Agea, ngoài khơi bờ biển miền Tiểu Á. Pythagoras là người sáng lập trường phái Pythagoras, là người phát minh ra *định lý Pythagoras* trong hình học.

Năm 40 tuổi, Pythagoras di cư đến thành phố Croton ở miền Nam Italia để tránh chế độ cai trị độc tài Polycrates (538 - 522 Tr.CN) và hầu hết các hoạt động triết học của ông cũng diễn ra ở đây.

Pythagoras là người đầu tiên đặt ra thuật ngữ "philosophia" (yêu mến sự thông thái) và đã tự gọi mình là "người yêu mến sự thông thái".

Ở Croton, Pythagoras sáng lập một trường phái triết học hay cũng có thể gọi là một tổ chức tôn giáo kín rất giống và có lẽ chịu ảnh hưởng bởi tín ngưỡng *Orphic* trước đó (tiếng Hy Lạp: *Ορφικά,* một hình thức tín ngưỡng và tục thờ cúng ở Hy Lạp cổ đại). Trường học của Pythagoras dành cho cả nam và nữ học như nhau. Những người học trường này chia thành hai nhóm: nhóm nòng cốt được gọi là *Mathematikoi* (người học toán). Họ sống trong trường, không được có sở hữu cá nhân và phải thực hiện ăn chay. Nhóm người khác gọi là *Akousmatikoi* (người nghe toán). Họ không đòi hỏi tuân theo những luật lệ nghiêm khắc như nhóm nòng cốt[1].

Định lý Pythagoras là đóng góp toán học nổi tiếng nhất của

---

1. *Pythagoras*, Wikipedia, the free encyclopedia.

Pythagoras. Nó là một trong những định lý sớm nhất được văn minh Hy Lạp biết đến. Định lý Pythagoras nói rằng: *"Bình phương cạnh huyền của một tam giác vuông bằng tổng số bình phương của hai cạnh kia"*.

2. Con số là bản nguyên của vũ trụ

Pythagoras và những học trò của mình tin rằng tất cả mọi sự vật, hiện tượng đều có liên quan đến toán học và con số là thực tại cuối cùng, và thông qua toán học, tất cả đều có thể được tiên đoán và đo lường theo những kiểu mẫu hoặc chu trình nhịp nhàng. Theo nhà triết học Hy Lạp Iamblichus (250 - 325 sau CN), Pythagoras có lần nói rằng "con số là người thống trị trong hình dạng và ý niệm, và là nguyên nhân của thần thánh và ma quỷ".

Theo phái Pythagoras, "nguyên lý của con số" quyết định tất cả. Con số là một sự vật tồn tại thực sự. Con số cũng tồn tại trong không gian, chứ không phải chỉ là những cấu tạo tinh thần. Ví dụ: số 1 là một điểm, số 2 là một đường, số 3 là một mặt phẳng, số 4 là một hình khối, v.v.. Trái đất là một hình khối liên quan đến hình lập phương, lửa liên quan đến hình chóp, không khí là hình bát giác và nước là hình hai mươi mặt[1]. Phái Pythagoras gắn giới tính với con số, cho rằng số lẻ là nam và số chẵn là nữ.

3. Về sự hài hòa của vũ trụ

Pythagoras được cho là người đầu tiên dùng thuật ngữ *kosmos* (nghĩa là một hệ thống hoàn chỉnh, có trật tự và hài hòa) để chỉ "vũ trụ". Trong vũ trụ quan Pythagoras, trái đất có hình cầu, cùng với những hành tinh khác, trong đó có mặt trời quay xung quanh một khối lửa trung tâm. Toàn thể vũ trụ phải là một bản nhạc hợp xướng có trật tự, hài hòa và dựa trên con số cũng giống như âm nhạc vậy. Đây là cố

---

1. Douglas J. Soccio, *Architypes of Wisdom: An Introduction to Philosophy*, *Ibid*, p.65.

gắng đầu tiên của con người dùng toán học để mô tả vũ trụ. Theo phái Pythagoras, vũ trụ được coi là vừa năng động, vừa thông minh - thông minh bởi vì nó có khả năng đem lại trật tự cho tất cả.

Pythagoras cũng ưa thích âm nhạc và phái Pythagoras là những nhạc công, đồng thời là những nhà toán học. Pythagoras muốn hoàn thiện âm nhạc mà ngày đó ông tin là chưa đủ hài hòa và còn quá lộn xộn. Ông tin rằng vì các hành tinh và các ngôi sao tất cả đều vận động trong vũ trụ theo những phương trình toán học và những phương trình toán học này có thể được dịch ra thành những nốt nhạc và tạo ra một bản hợp xướng.

4. Những đóng góp và ảnh hưởng của triết học Pythagoras

Pythagoras là một nhà thông thái có tầm cỡ lớn, có nhiều đóng góp về triết học, toán học, thiên văn học. Việc hệ thống hóa tri thức toán học do Pithagoras và những môn đệ của mình đủ để làm cho ông trở thành một nhân vật quan trọng trong lịch sử tư tưởng phương Tây. Pythagoras là người đầu tiên tuyên bố quả đất có hình cầu, người đầu tiên đã gọi vũ trụ là *kosmos* (hệ thống có trật tự, hài hòa) và nhận thấy trật tự, sự hài hòa và đẹp đẽ của vũ trụ có thể được phát hiện thông qua toán học, và là người Hy Lạp đầu tiên đã dành cho phụ nữ địa vị bình đẳng với nam giới trong trường học của mình.

Tư tưởng của Pythagoras có ảnh hưởng đáng kể đến Plato và thông qua Plato ảnh hưởng đến toàn bộ triết học phương Tây. Triết học của Pythagoras có ảnh hưởng quan trọng đến các tác phẩm của Plato, ví dụ: tư tưởng về chính thể cộng hòa của Plato, một cộng đồng có tổ chức chặt chẽ giống như tổ chức được Pythagoras thiết lập ở Croton; tư tưởng về toán học và tư duy trừu tượng nói chung như là cơ sở đảm bảo của tư duy triết học, cũng như của những luận đề trọng yếu trong khoa học và đạo đức. Pythagoras và Plato đều có chung một cách tiếp cận huyền bí về linh hồn. Điều này có lẽ cả hai đều chịu ảnh hưởng của đạo Orphic (Orphism).

Tuy nhiên, triết học phái Pythagoras có những hạn chế nhất định:

coi con số là bản nguyên của vũ trụ, đồng nhất quy luật của vũ trụ với quy luật con số, xem sự hài hòa của vũ trụ ở mặt toán học. Thật ra, con số chỉ là số lượng, là một mặt của thế giới hiện thực. Bất cứ sự vật hiện tượng nào cũng là một thể thống nhất giữa chất lượng và số lượng, cho nên không thể có sự tồn tại độc lập của những con số tách rời sự vật, lại càng không thể khẳng định con số sinh ra sự vật được. Quy luật toán học chỉ là một loại quy luật, ngoài ra vũ trụ còn bị chi phối bởi các loại quy luật khác. Riêng giới vô cơ cũng không chỉ có quy luật toán học mà còn có quy luật vật lý, quy luật hóa học. Giới sinh vật còn bị chi phối bởi những quy luật sinh vật. Đời sống con người còn có những quy luật tâm lý và quy luật xã hội nữa.

IV- HERACLITUS - NGƯỜI SÁNG LẬP PHÉP BIỆN CHỨNG HY LẠP CỔ ĐẠI

1. Cuộc đời và tác phẩm

Heraclitus (tiếng Hy Lạp:: Ηράκλειτος – Herákleitos, phiên âm tiếng Việt: **Hêraclit** hoặc **Hêraklit**) (540 - 475 Tr.CN) sinh ra trong một gia đình quý tộc giàu có ở Ephesus, một thành phố cổ của Hy Lạp trên bờ Tây của vùng Tiểu Á, cách Miletus không xa lắm.

Có rất ít điều được biết về cuộc đời của Heraclitus. Heraclitus hình như chỉ viết *một cuốn sách duy nhất*. Theo Diogenes, tác phẩm của Heraclitus "là một chuyên đề *Về tự nhiên*, nó chia thành ba phần: một phần về vũ trụ, phần khác về chính trị và phần thứ ba về thần học". Mặc dù cuốn sách của Heraclitus đã bị thất lạc, nhưng khoảng 120 đoạn ngắn trong văn bản đó vẫn còn tồn tại.

Heraclitus nổi tiếng cả ở *tư tưởng yếm thế* và *sự tối nghĩa*. Ông được gọi là *"nhà triết học khóc"* (đối lập với Democritus là "nhà triết học cười"), vì ông là *nhà triết học bi quan* và thường kêu khóc cho sự yếu đuối và dốt nát của con người. Vì sự khó hiểu của tư tưởng và những câu nói bí ẩn trong các trước tác của mình, Heraclitus được cả thế giới cổ đại biết đến là *nhà triết học tối nghĩa* (tiếng Hy Lạp: *skoteinos*).

2. Lửa - bản nguyên của vũ trụ

Cũng giống như phái Miletus, Heraclitus tập trung vào nguồn gốc vật chất của thế giới. Ông thừa nhận chỉ có một nguồn gốc vật chất duy nhất của thế giới, đó là *lửa* (tiếng Hy Lạp: *pyr*). Trong vũ trụ quan của mình, *lửa là bản nguyên vật chất căn bản của một vũ trụ có trật tự*.

Ông nói: "Vũ trụ này luôn luôn là như thế, không do bất cứ vị thần nào hay do bất cứ người nào sáng tạo ra, mà mãi mãi đã, đang và sẽ là một ngọn lửa muôn đời sinh động, bùng cháy lên và tắt đi theo những phương cách nhất định"[1].

Heraclitus coi lửa là yếu tố cơ bản nhất trong tất cả các yếu tố. Ông nghĩ rằng lửa sinh ra những yếu tố khác và từ đó sinh ra vạn vật. "Vạn vật trao đổi với lửa và lửa trao đổi với vạn vật, như hàng hóa trao đổi với vàng và vàng trao đổi với hàng hóa".

Heraclitus dùng con đường *đi lên và đi xuống* (tiếng Hy lạp: *Hodoss ano katto*) để mô tả sự chuyển hóa giữa lửa và vạn vật.

Con đường đi xuống: lửa → không khí → nước → đất

Con đường đi lên: đất → nước → không khí → lửa

Ông nói: "Lửa sinh ra từ cái chết của không khí và không khí sinh ra từ cái chết của lửa; nước sinh ra từ cái chết của đất và đất sinh ra từ cái chết của nước".

---

1. *Heraclitus*, Wikipedia, the free encyclopedia.

Heraclitus coi *linh hồn* là một hỗn hợp giữa *lửa* và *nước*; lửa là phần *cao quý* của linh hồn, còn nước là phần *thấp hèn*. Mục đích của linh hồn là phấn đấu *thành lửa tất cả* và không còn nước nữa. Linh hồn "khô" là tốt nhất. Theo ông, những dục vọng trần tục làm cho linh hồn ẩm ướt. Vì vậy, Heraclitus coi việc chiến thắng được những dục vọng trần tục của mình là một điều cao cả cần phải làm và để làm cho linh hồn trở thành "lửa" thuần tuý[1].

3. Logos - người điều khiển vũ trụ

Heraclitus là nhà triết học tự nhiên, ông tin rằng mọi sự vật, hiện tượng đều được điều khiển bởi "*logos*" (Greek: λόγος). Tiếng Hy Lạp "*logos*" có nghĩa là "từ", "lời nói", "sự thông minh", "tư tưởng", "lý tính", "sự nghiên cứu", "khoa học", "tính hợp lý của một sự vật", v.v..

Theo Douglas J. Soccio: "Mặc dù logos có nhiều nghĩa liên quan với nhau như vậy, nhưng đối với Heraclitus, trong cái nghĩa quan trọng nhất của nó, *logos* là *nguyên tắc* theo đó mọi sự vật, hiện tượng được thực hiện và *quy luật* được tìm thấy trong tất cả sự vật, hiện tượng… Một số học giả coi "logos" của Heraclitus là một cách diễn đạt khác của "Đạo" (của Lão Tử), nhưng sự so sánh giữa các nền văn hóa khác nhau là rất khó. Trong trường hợp này, so sánh có phần nan giải, bởi vì môtíp chiến tranh của Heraclitus không chỉ có tính năng động, mà còn có tính hung hãn"[2].

4. Phép biện chứng Heraclitus

Heraclitus được công nhận là một trong những nhà triết học biện chứng đầu tiên với sự thừa nhận tính phổ biến của vận động và sự phát triển thông qua những mâu thuẫn nội tại.

---

1. *Heraclitus*, Wikipedia, the free encyclopedia.
2. Douglas J. Soccio, *Architypes of Wisdom: An Introduction to Philosophy*, *Ibid*.

Phép biện chứng của Heraclitus có thể tóm gọn ở hai điểm: a) tư tưởng về sự vận động, biến đổi của vũ trụ như một dòng chảy và b) thừa nhận sự tồn tại phổ biến của mâu thuẫn với sự thống nhất, đồng nhất, đấu tranh và chuyển hóa của các mặt đối lập.

Câu nói nổi tiếng của ông là: "Tất cả mọi vật đều trôi chảy và không có gì đứng yên". Ông nói: "Mặt trời mỗi ngày mỗi mới".

Ông diễn tả quan niệm về sự vận động và biến đổi vĩnh cửu này bằng hình ảnh một dòng chảy liên tục của con sông luôn luôn đổi mới chính mình. Ông nói: "Bạn không thể lội hai lần xuống cùng một dòng sông, vì có các dòng nước khác luôn chảy về phía bạn"[1].

Heraclitus cho rằng thế giới là thể thống nhất chuyển hóa vĩnh viễn của các mặt đối lập. Ông giải thích các mặt đối lập liên hệ với nhau như thế nào: "Trong cùng một cái trong chúng ta có cả sống và chết, thức và ngủ, trẻ và già. Vì khi những mặt này thay đổi thì biến thành những mặt kia; và ngược lại, những mặt kia thay đổi thì lại trở thành những mặt này"[2].

Những mặt đối lập được tìm thấy trong chúng ta như "cùng một cái". Các mặt đối lập là cùng một phẩm chất tạo nên một hệ thống thống nhất của mối liên hệ: sống - chết, thức - ngủ, trẻ - già, và chuyển hóa từ mặt này sang mặt kia. Tuy nhiên, các mặt đối lập có tương quan với nhau này không đồng nhất với nhau. Chúng là những khía cạnh khác nhau của cùng một thể thống nhất, của cùng một bản chất. "Con đường đi lên và đi xuống là cùng một đường", "Khởi đầu và kết thúc là chung một việc".

Theo Heraclitus, sự chuyển hóa giữa các mặt đối lập chính là sự vận động biến đổi của thế giới. Ông nói: "Cái lạnh ấm lên, cái ấm lạnh đi; cái ướt khô đi, cái khô ướt lại".

"Theo quy luật của vũ trụ, vì ngày sinh ra đêm, nên mùa đông

1, 2. http://en.wikisource.org/wiki/Fragments_of_Heraclitus#Fragment_88

sinh ra mùa hạ, chiến tranh sinh ra hoà bình, sự thừa thãi sinh ra sự đói kém. Tất cả thay đổi".

Đề cao sự thay đổi, Heraclitus tin rằng *xung đột* là tất yếu để cho sự thay đổi có thể diễn ra và ông lập luận chống lại Homer: "Chiến tranh là cha của tất cả, là vua của tất cả". Ông gọi quá trình chống đối của các mặt đối lập là *eris* (cuộc xung đột, đấu tranh), *polemos* (chiến tranh). "Chiến tranh là phổ biến cho tất cả và sự đấu tranh là *công lý* (chân chính) và tất cả mọi sự vật, hiện tượng ra đời một cách tất yếu thông qua sự đấu tranh"[1].

5. Lý luận nhận thức

Heraclitus chấp nhận sự thật là các giác quan đều có giá trị trong chừng mực nhất định. Nhưng thị giác là giác quan tốt nhất: "Mắt là nhân chứng chính xác hơn tai"[2].

Tri giác bằng cảm giác là cần thiết cho nhận thức, nhưng không đủ; nếu không có khả năng giải mã được những thông tin của giác quan (bằng tư duy trừu tượng) thì con người không thể hiểu được thế giới. Heraclitus nổi tiếng ở câu nói: "Giới tự nhiên thích giấu mình"[3].

Logos không chỉ là khái niệm cơ bản của siêu hình học Heraclitus, mà còn là nguyên tắc cơ bản của lý luận nhận thức của ông. Có nhận thức được logos mới làm cho kinh nghiệm của chúng ta có ý nghĩa. Trí tuệ nếu không hiểu được logos thì không thể nhận được những thông tin từ thế giới bên ngoài. Thông thái không phải là hiểu được nhiều điều, mà là sự hiểu biết rõ ràng về một điều và theo ông đó là logos.

6. Những đóng góp và hạn chế của triết học Heraclitus

- Đóng góp to lớn nhất của Heraclitus là phép biện chứng duy

---

1. *Heraclitus*, Wikipedia, the free encyclopedia.
2. *Heraclitus of Ephesus*, The G.W.T. Patrick translation, Fragment 10.
1. *Heraclitus of Ephesus*, The G.W.T. Patrick translation, Fragment 15.

vật của ông. Friedrich Engels đã có nhận xét như sau trong *Chống Đuyrinh*: "Cái thế giới quan ban đầu, ngây thơ, nhưng xét về thực chất thì đúng đó là thế giới quan của các nhà triết học Hy Lạp cổ đại và lần đầu tiên đã được Heraclitus trình bày một cách rõ ràng: mọi vật đều tồn tại và đồng thời lại không tồn tại, vì mọi vật đang *trôi đi*, mọi vật đều không ngừng thay đổi, mọi vật đều không ngừng phát sinh và tiêu vong"[1].

- Quan niệm duy vật của Heraclitus coi *logos* là *quy luật của vũ trụ* là *có tính chất độc đáo,* phân biệt với các quan điểm duy tâm, tôn giáo xem logos như là "lý tính của thế giới" (phái Stoic) hay "Thượng đế" (Kitô giáo).

- Ngoài hạn chế của tính trực quan, ngây thơ, chất phác, tư tưởng biện chứng của Heraclitus còn một hạn chế khác nữa là: nó chỉ mới mô tả một phần quá trình vận động và mâu thuẫn, nhưng *chưa bao quát được quá trình phát triển đi lên của thế giới*, do đó Heraclitus cũng chia sẻ đặc điểm chung của các nhà biện chứng cổ đại là *cách nhìn bi quan, yếm thế về cuộc đời*. Vì vậy không có gì ngạc nhiên khi Heraclitus được mang biệt danh là "nhà triết học khóc". Bởi vì khi nhìn thấy sự biến đổi của thế giới, người ta thường liên tưởng đến sự ngắn ngủi tạm bợ của cuộc đời con người, do đó không tránh khỏi thái độ bi quan về cuộc sống. Ta thử liên hệ "dòng sông" của Heraclitus với khái niệm "vô thường", "vô ngã" của Buddha (Phật) và với dòng sông Hoàng Hà của Lý Bạch trong bài thơ *Tương Tiến Tửu* thì sẽ thấy rõ.

V- PARMENIDES VÀ TRƯỜNG PHÁI ELEA

1. Vài nét về trường phái Elea

Trường phái lấy tên Elea, một thuộc địa của Hy Lạp ở Lucania,

---

1. C. Mác và Ph. Ăngghen: *Toàn tập, Sđd*, t.20, tr. 35.

Italia, quê hương của những đại biểu của nó là Pacmenides và Zeno. Parmenides được cho là học trò của Xenophanes; còn Melissus và Zeno là học trò của Parmenides. Người sáng lập trường phái này thường được cho là Xenophanes ở Colophon, tuy nhiên, mặc dù có nhiều lập luận của Xenophanes trở thành một phần của học thuyết Elea sau này, nhưng có lẽ chính xác hơn phải xem Pacmenides là người sáng lập của trường phái này.

Những luận điểm chủ yếu của phái Elea phát triển trong sự đối lập với *lý luận của các nhà triết học vật lý trước đó* (những người đã giải thích tất cả tồn tại bằng *vật chất đầu tiên*), và *với lý luận của Heraclitus* (lý luận cho rằng tất cả tồn tại đều nằm trong *sự thay đổi vĩnh viễn*). Phái Elea lập luận rằng cách giải thích đúng đắn về sự vật nằm trong quan niệm về *một tồn tại duy nhất bất biến*, không thể cảm giác được và chỉ có thể xác định bằng tư duy.

2. Xenophanes - nguồn gốc tư tưởng của phái Elea

Xenophanes (tiếng Hy Lạp: Ξενοφάνης, phiên âm tiếng Việt: **Xênôphanét,** nhưng thường gọi là **Xênôphan**) quê ở Colophon, sinh khoảng 570 Tr.CN. Ông là một nhà thơ yếm thế và trào phúng. Ông *quay lưng lại với chủ nghĩa đa thần nhân hình hóa thần thánh* của Homer và Hesiod. Ông nói: "Homer và Hesiod đã gán cho thần thánh tất cả những điều nhục nhã và xấu xa của con người, như ăn cắp, ngoại tình và lừa gạt lẫn nhau". Theo ông, *con người tạo ra thần thánh theo hình ảnh của chính mình*.

Ông viết những lời thơ sau đây:

"Con người không bất tử nên cho rằng thần thánh cũng được sinh ra,
Mặc quần áo, có thân hình và tiếng nói như con người".

"Người Etiopia cho rằng thần của họ có mũi tẹt và da đen,
Người Thrace cho rằng thần của họ có mắt xanh và tóc đỏ"[1].

"Nếu bò, ngựa và sư tử có tay và có thể vẽ được,
Và nếu chúng có thể điêu khắc được như con người,
Thì ngựa sẽ vẽ thần giống hình ngựa; bò sẽ vẽ thần giống hình bò.
Mỗi loại sẽ tạo ra hình thể của thần giống hình thể của chính mình"[2].

Vũ trụ, theo Xenophanes, là "một" và *không có giới hạn*, và cái gì là "một" thì tất cả các bộ phận của nó đều tương đồng; nếu không nó sẽ là "nhiều", và một vũ trụ vô tận, vĩnh cửu và thuần nhất thì *bất biến và không thể thay đổi được*.

Xenophanes đứng trên quan điểm duy vật khi giải thích nguồn gốc của các hiện tượng tự nhiên. Theo ông, tất cả được tạo ra từ mây:

"Mặt trời bao gồm những đám mây đang cháy".

"Mặt trăng là do mây cô đặc lại".

"Ánh chớp sinh ra do sự phát sáng của những đám mây khi di chuyển".

"Và tất cả các loại như vậy (sao chổi, sao băng) cũng là những nhóm hoặc sự chuyển động của các đám mây".

Cách tiếp cận của Xenophanes dựa vào "mây" để giải thích các hiện tượng tự nhiên còn được áp dụng để giải thích một loạt các hiện tượng có liên quan chặt chẽ với niềm tin truyền thống của tôn giáo:

"Và cái mà người ta gọi là Nữ thần Iris (Nữ thần Cầu vồng) về bản chất cũng là một đám mây. Màu tím, màu đỏ, màu xanh, màu lục - vàng được nhìn thấy"[3].

---

1. James Lesher, *Xenophanes*, The Stanford Encyclopedia of Philosophy.
2. *Xenophanes*, Wikipedia, the free encyclopedia.
3. James Lesher, *Xenophanes*, Stanford Encyclopedia of Philosophy.

3. Parmenides - người sáng lập trường phái Elea

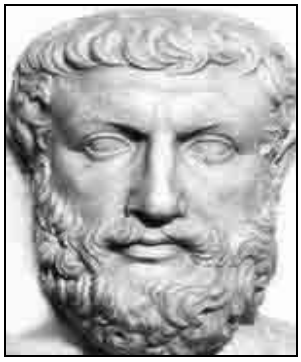

Parmenides (tiếng Hy Lạp: Παρμενίδης, phiên âm tiếng Việt: **Pacmênidet,** nhưng thường gọi là **Pacmênit**) (khoảng 515 - sau 450 Tr.CN) là một nhà triết học và nhà thơ Hy Lạp, sinh ở Elea, một thuộc địa củ Hy Lạp ở miền Nam Italia. Ông là người sáng lập trường phái Elea, người thầy của Zeno ở Elea và Melissus ở Samos.

Theo Diogenes Laërtius, Parmenides sinh ở Elea trong một gia đình giàu có và danh giá, tuy nhiên ít điều được biết về cuộc đời của ông. Aristotle chỉ nói rằng theo tương truyền ông là một học trò của Xenophanes. Sextus Empiricus gọi ông là một người bạn của Xenophanes. Diogenes Laërtius còn cho rằng Parmenides là học trò của Ameinias, con trai của Diochaites, một người thuộc phái Pythagoras, nhưng không có bằng chứng rõ rệt nào cho thấy tư tưởng của Parmenides chịu ảnh hưởng của phái Pythagoras. Dù cho Xenophanes có phải là thầy của Parmenides hay không, trên thực tế thì triết học Xenophanes có ảnh hưởng rõ rệt nhất đến Parmenides.

Tác phẩm duy nhất của Parmenides là một tập thơ *Về tự nhiên (Peri Physeos)* hiện chỉ còn tồn tại dưới hình thức những đoạn ngắn.

Parmenides đứng trên lập trường nhất nguyên luận khi xác định "*tồn tại*" là thực tại duy nhất. "Tồn tại" cũng đồng nghĩa với *cái đang có*. Theo Parmenides, "tồn tại" là *duy nhất, vĩnh viễn và không thể phân chia được*, nó là cái *không thay đổi*. "Không tồn tại" (cái không có) là *không thể quan niệm được*.

Parmenides lập luận "tồn tại" là "vĩnh viễn"; nó không có khởi đầu cũng không có kết thúc. Nó không thể "ra đời" được, bởi vì ra đời từ cái gì khác với "tồn tại" có nghĩa là *ra đời từ cái không tồn*

tại, cũng có nghĩa là *ra đời từ hư vô*; nhưng *không có gì ra đời từ hư vô cả*.

Hơn nữa, Parmenides còn lập luận rằng, *vận động là không thể có được*, bởi vì vận động là di chuyển vào trong *chân không,* và Parmenides định nghĩa *chân không* là *cái không có gì*, và vì thế (theo định nghĩa) *chân không thì không tồn tại*. Tồn tại *không thể biến đổi thành một cái gì khác được*, bởi vì như vậy có nghĩa là tồn tại trở thành cái không tồn tại, là cái rõ ràng không thể có được. Như vậy cái thực sự *tồn tại* là cái *duy nhất*, *vĩnh cửu*, *thuần nhất* và *không biến đổi*[1].

Parmenides cho rằng chân lý không thể nhận thức được bằng tri giác cảm tính. Chỉ có *lý tính thuần tuý* (logos) mới đem lại sự nhận thức chân lý của thế giới. Thế giới thực tại nằm ngoài tri giác cảm tính của chúng ta và *chỉ có thể được nhận thức bằng lôgic*. Bởi vì, tri giác cảm tính về sự vật hay những cái bề ngoài (*doxa*) là *lừa dối*. Theo ông và các học trò, vận động và biến đổi *chỉ là cái bề ngoài* của *một thực tại đứng im, vĩnh viễn*.

4. Zeno (ở Elea) và nghịch lý của sự vận động

Zeno ở Elea (phân biệt với Zeno ở Citium) (tiếng Hy Lạp: Ζήνων , phiên âm tiếng Việt: **Zênôn**, khoảng 490 - 430 Tr.CN) sinh ở Elea (nay là Velia, thuộc Italia), một thành viên của trường phái Elea do Parmenides sáng lập.

Zeno chấp nhận niềm tin của Parmenides về "một tồn tại duy

1. *Parmenides*, Wikipedia, the free encyclopedia

nhất" và tìm cách chứng minh rằng sự đa dạng và vận động là không thể có được và chỉ là những ảo tưởng về thế giới giả tạo do tri giác cảm tính đem lại. Zeno không bổ sung một điều khẳng định nào thêm vào học thuyết của Parmenides, nhưng chỉ cống hiến sức mình để bác bỏ quan điểm của các đối thủ của Parmenides.

Những nghịch lý hấp dẫn này của Zeno nêu lên một trong những mẫu mực đầu tiên của một phương pháp chứng minh đặc thù được gọi là *"quy về sự vô lý"* (tiếng Latinh: *reductio ad absurdum*).

a) Nghịch lý phân đôi

Nếu vận động diễn ra thì một vật di động phải *đi qua một số vô hạn những điểm trong một thời gian có hạn*.

Giả dụ một vật di động đi từ điểm A đến điểm B. Để đến được điểm B, vật này trước hết phải qua trung điểm C của đoạn AB. Tuy nhiên, trước khi đạt được điều đó, vật di động phải qua trung điểm D của đoạn AC. Cũng như vậy, trước khi qua điểm D, vật di động phải đi qua trung điểm E của đoạn AD. Điều này *không thể thực hiện được vì không thể đi qua một số vô hạn những điểm trong một thời gian có hạn*. Do đó vận động là không thể có được.

A-----E-----D----------C----------B

b) Nghịch lý Asin và con rùa

Trong nghịch lý này, chúng ta hãy tưởng tượng, Asin (Achilles) - một nhân vật huyền thoại Hy Lạp trong một cuộc chạy đua với một con bò sát chậm chạp. Giả thử Asin chạy nhanh hơn con rùa 10 lần, nhưng xuất phát ở một điểm A sau con rùa 100m tại điểm T1. Để đuổi kịp con rùa, Asin trước hết phải chạy tới điểm T1. Tuy nhiên, khi Asin tới T1 thì con rùa đã bò tới trước một đoạn 10m ở điểm T2. Nhưng cũng như trước đó, khi Asin tới T2 thì con rùa bò xa thêm 1m nữa tới điểm T3, và cứ tiếp như thế. Asin bị rơi vào một tình thế trong đó anh ta ngày càng tiến gần hơn tới con rùa,

nhưng không bao giờ bắt kịp con rùa. Như vậy, Asin không bao giờ vượt qua được con rùa.

A----------T1------T2--T3

c) Nghịch lý mũi tên bay

Trong nghịch lý này, Zeno đòi hỏi chúng ta tưởng tượng một mũi tên đang bay. Chúng ta hãy chia thời gian bay thành một loạt những thời điểm nhỏ nhất không thể phân chia được nữa. Ở mỗi thời điểm đó, mũi tên đứng ở một vị trí xác định, nó không di động. Vì ở mỗi thời điểm mũi tên là bất động, do đó trong suốt thời gian bay, mũi tên cũng bất động. Như vậy, vận động không thể diễn ra được.

5. Nhận xét chung về triết học Xenophanes và phái Elea

- Xenophanes là nhà triết học Hy Lạp đầu tiên *phê phán thuyết nhân hình* trong việc mô tả thần thánh. *Thuyết nhân hình* (xuất phát từ tiếng Hy lạp "anthropos" có nghĩa là *con người* và "morphe" có nghĩa là *hình dạng*) dùng để chỉ việc đem gán cho Thượng đế (hoặc các vị thần và những tồn tại khác) hình dạng của con người, những thuộc tính hoặc tính cách của con người (có thể là những đặc điểm thể chất, hoặc những động cơ và tình cảm của con người).

- Khiếm khuyết chủ yếu của triết học phái Elea là cách tiếp cận siêu hình coi thực tại là một khối thuần nhất, bất động, dày đặc và không thể phân chia được. Quan niệm này không phù hợp với quan niệm khoa học trong thời đại ngày nay.

- Tuy nhiên, những nghịch lý (aporia) của Zeno được đánh giá cao, vì Zeno là người đầu tiên đưa ra một hình thức lập luận lôgic mới được gọi là "quy về sự phi lý" (tiếng Latinh: *reductio ad absurdum*), đó là sự bác bỏ một mệnh đề bằng cách chứng minh rằng nó tất yếu dẫn đến một kết luận phi lý.

Ngoài ra, những nghịch lý của Zeno còn có tác dụng kích thích việc phát triển tư duy phê phán nhằm tìm ra những phản lập luận để bác bỏ chúng.

CHAPTER I

GREEK PHILOSOPHY IN THE PRE-SOCRATIC PERIOD
(Thales - Pythagoras - Heraclitus - Parmenides)

I- HISTORICAL SITUATION AND CHARACTERISTICS OF ANCIENT GREEK PHILOSOPHY

1. Historical situation of Ancient Greek Philosophy

Greece (Greek: *Ελλάδα*, Elláda) is a country in southeastern Europe, on the southern end of the Balkan Peninsula. The country's official name in Greek is "Ελληνική Δημοκρατία" (Ellīnikḯ Dīmokratía), in English is the Hellenic Republic.

Ancient Greece is a period in Greek history, lasting from 750 BC to 146 BC (the Roman conquest).

Ancient Greek is often divided into three sub-periods: the *Archaic Period* (750 - 500 BC), the *Classical Period* (500 - 336 BC) and the *Hellenistic Period* (336 - 146 BC).

The ancient Greeks shared a common language, culture, and religion, yet they were separated into numerous independent political units, called *poleis (city states)*. Each city-state was a political entity consisting of a city and its surrounding territory, with its own laws, customs, money, and army. These city-states often made alliances with other cities, forming into leagues, confederations, or federations while maintaining an independent identity.

By the 6th century BC several cities had emerged as dominant in Greek affairs: Athens, Sparta, Corinth, and Thebes. Athens and

Corinth had become major maritime and mercantile powers as well. In Sparta, the landed aristocracy retained their power. In Athens, by contrast, the monarchy was abolished in 683 BC and in about 500 BC the world's first democracy was established, with power being held by an assembly of all the male citizens[1].

The distinguishing features of Ancient Greek society were the division between free and slave, the differing roles of men and women. Only free, land owning, native-born men could be citizens entitled to the full protection of the law in a city-state.

Slaves had no power or status. They could not have a family, own property, and they had no legal or political rights. Slaves were simply seen as living tools that people could freely use. Children of slaves were also slaves themselves. Most families owned slaves as household servants and labourers, and even poor families might have owned a few slaves. City-states and temples also legally owned slaves. By the 5th century BC slaves made up one-third of the total population in some city-states. Two-fifths (some authorities say four-fifths) of the population of Classical Athens were slaves[2].

Ancient Greece was known as the *"Cradle of Western Civilization"*. Greek culture had a powerful influence on the Roman Empire, which carried a version of it to many parts of Europe. The civilization of the ancient Greeks has been immensely influential on the language, politics, educational systems, philosophy, science and arts, for which reason it is generally considered to be the *seminal culture* which provided the foundation of Western civilization[3].

Many greeks scientists became world famous scientists, such as Thales of Miletus (624 - 547BC), Democritus of Abdera (c.460 - c.370 BC)

---

1. *History of Ancient Greece*, http://www.crystalinks.com/ greekhistory. html

2, 3. *Ancient Greece*, Wikipedia, the free encyclopedia.

Aristotle of Stagira (384 - 322 BC), Euclid (c.300 BC), Archimedes of Syracuse (287 - 212 BC), Ptolemy of Alexandria (c.85 - c.165 BC).

The art of ancient Greece has exercised an enormous influence on the culture of many countries from ancient times until the present, particularly in the areas of sculpture and architecture.

The original Olympic Games (Greek: Ολυμπιακοί Αγώνες; Olympiakoi Agones) began in 776 BC. The Games were held in honour of Zeus, king of the gods, and were staged every four years at Olympia, a valley near a city called Elis in western Greece until 393 AD, when they were banned by Theodosius I as part of the campaign to impose Christianity as a state religion.

2. Process of formation and development of Ancient Greek Philosophy

a) The pre-Socratic period in the 6th - early 5th century BC with the following schools

- The Milesian school with: Thales (624 - 547 BC), Anaximander (610 - 546 BC), Anaximenes (585 - 525 BC).
- The Pythagorean school founded by Pythagoras (580 - 500 BC).
- The Eleatic school with Parmenides (540 - 470 BC) and Zeno (490 - 430 BC).
- Heraclitus of Ephesus (520 - 460 BC).

b) The classical period from the midlle 5th to the 4th century with famous representatives

- Anaxagoras (500 - 428 BC).
- Empedocles (490 - 430 BC).
- Protagoras (490 - 430 BC), representative of the Sophists
- Democritus (460 - 370 BC), representative of Atomism.
- Socrates (469 - 399 BC), the teacher of Plato.

- Antisthenes (445 - 365 BC), the founder of the Cynics and Aristippus (430 - 350 BC), the founder of the Cyrenaics.
- Plato (427 - 347 BC).
- Aristotle (384 - 322 BC).

c) *The Hellenistic period* lasted from the death of Alecxander the Great in 323 BC till the Roman conquest in 146 BC. Major schools of this period were *the Stoics*, founded by Zeno of Citium, the *Skeptics*, including the Academic skepticism and the Pyrrhonian skepticism, the *Epicurean school* founded by Epicurus (342 - 270 BC).

3. Characteristics of Ancient Greek philosophy

The Ancient Greek philosophical tradition *broke away from a mythological approach* to explaining the world, and it *initiated an approach based on reason and evidence*. Greek philosophy focused on the role of reason and logic[1].

Ancient Greek philosophy was closely related to natural sciences, many of the greatest philosophers were also natural scientists. Greek philosophy *started as a kind of naturalism*. But we must note that a naturalism that does not distinguish between mind and matter has an equal possibility of developing into materialism or idealism. Greek philosophers often identified souls and gods with physical attributes.

Ancient Greek materialism was a *contemplative* and *naïve* one. Ancient Greek dialectics initially was spontaneous and later was identified with logic (Aristotle's logic).

Ancient Greek philosophy was influenced by Eastern philosophy due to the cultural exchange between Greece and some eastern countries (Egypt, India).

---

1. *Ancient Greek philosophy*, Internet Encyclopedia of Philosophy.

II- PHILOSOPHY OF THALES AND THE MILESIAN SCHOOL

1. Thales - the founder of the Milesian school

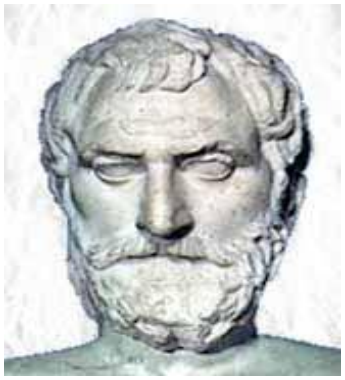

Thales (Greek: Θαλῆς, *Thalēs*) (624 - 547 BC or 620 - 546 BC) was born in the city of Miletus (Greek: Μίλητος, *Milētos)*, in Ionia, a Greek colony on the Aegean coast of western Asia Minor (now in modern Turkey). Thales is considered to be the founder of Greek geometry, with the famous *Thales' Theorem*.

Traditionally, Thales is said to be the first Western philosopher. Thales was one of the Seven Wise Men of Ancient Greece. He had travelled to Egypt to study the methods of surveying land, and refined the Egyptian methods into a science known as *geometry*. He calculated the distance of a ship at sea from observations taken on two points on land. He knew how to determine the height of a pyramid from the length of its shadow. What sealed his fame was the prediction of a solar eclipse on 28 May, 585 BC.

Thales was the first to refuse to accept supernatural, religious or mythological explanations for natural phenomena, proclaiming that every event had a natural cause[1].

Philosophically, Thales is significant for his attempt to find a common source, a single *substance* underlying all things. For him, this basic "stuff " was *water*. Aristotle says that: Thales "observed" that "the nutriment of everything is moist, and that... the seeds of

---

1. *History of scientific method*, Wikipedia, the free encyclopedia.

everything have a moist nature;… and that from which everything is generated is always its first principle"[1].

Thales' assertion that everything is composed of water was a major move beyond mythological accounts of nature because it rested on *systematic, rational evidence* and *careful observation,* rather than on mythical stories and poetic images[2].

Thales *attempted to find naturalistic explanations of the world, without reference to the supernatural*. Thales regarded the earth as flat, thin, and circular and rests on water. He explained earthquakes by hypothesizing that the Earth floats on water, and that earthquakes occur when the Earth is rock by waves.

Thales' theories were new, bold, exciting, comprehensible, and possible of explanation… Because he gave no role to mythical beings, Thales's theories could be refuted. Arguments could be put forward in attempts to discredit them. Thales's hypotheses were rational and scientific. Aristotle acknowledged Thales as the first philosopher, and criticized his hypotheses in a scientific manner[3].

Thales believed that "all things were full of gods". But "god" or "soul" in Thales' view *are mere phisycal properties of material things* (now known as *forms of energy*). He said "the magnet has a soul" because it moves the iron.

2. Other philosophers of the Milesian school

a) Anaximander

Anaximander (Greek: Αναξίμανδρος, c. 610 - 546 BC) was the second of the physical philosophers, a citizen of Miletus, a companion or pupil of Thales, and teacher of Anaximenes of Miletus.

The first Greek philosophers were looking for the "origin" or

---

1, 2. Douglas J. Soccio: *Archetypes of Wisdom: An Introduction to Philosophy, Ibid*.

3. Patricia O'Grady: *Thales*, Internet Encyclopedia of Philosophy.

"principle" (the Greek word "archê" has both meanings) of all things. Anaximander is said to have identified it with "the Boundless" or "the Unlimited" (Greek: "apeiron", that is, "that which has no boundaries").

More recently, authors have disputed whether the Boundless should be interpreted as *spatially or temporarily without limits*, or perhaps as that which *has no qualifications*, or as that which *is inexhaustible*. Some scholars have even defended the meaning "that which is not experienced," by relating the Greek word "apeiron" not to "peras" ("boundary," "limit"), but to "perao" ("to experience," "to apperceive")[1].

Anaximander argued that from the *apeiron,* opposing pairs emerge (e.g., the wet/dry and the hot/cold) and contend with one another, until one of the pair is annihilated, becoming the other. For example, day will be transformed into night or winter into summer. But when one thing overcomes its opposite, the way is prepared for its own assimilation by its resurgent opposite. Of necessity, the opposites are kept in balance, since the origin of these forces is the *apeiron*, the source of all things, which includes all opposites: the one by definition is *unified and harmonious*. So when day is transformed into night, in time it will be transformed into day, and so the cycle continues forever. This balance of opposing pairs is a reflection of the ultimate harmony that governs the universe[2].

Anaximander was often called the founder of astronomy. He was the first thinker to develop a cosmology. He asserts that the earth floats free in the center of the universe, unsupported by water, pillars, or whatever.

The shape of the earth, according to Anaximander, is cylindrical, like a column-drum, its diameter being three times its height. We live on top of it.

When Anaximander looked at the heaven, he imagined, for the

---

1. Dirk L. Couprie: *Anaximander*, Internet Encyclopedia of Philosophy.
2. Barry D. Smith: *Anaxinander*, http://www.crandallu.ca/courses/grphil/ Anaximander.htm

first time in history, space. Anaximander's vision implied depth in the universe, that is, the idea that the celestial bodies lie behind one another. Anaximander placed the celestial bodies in the wrong order. He thought that the stars were nearest to the earth, then followed the moon, and the sun farthest away[1].

Anaximander also claimed that in the beginning the earth was fluid and that an external source of heat dried some of it. The dried sections became land. Variations in temperature caused winds, and living organisms arose at varying stages of this drying-out process.

Mankind was supposed by Anaximander to have sprung from some other species of animals, probably aquatic. For this, some people consider him to be evolutionary theory's most ancient proponent. The theory of an aquatic descent of man was re-conceived centuries later as the aquatic ape hypothesis[2].

b) Anaximenes

Anaximenes (Greek: Αναξιμένης, c. 585 - 528 BC) was Anaximander's pupil, the third of the Pre-Socratic Milesian philosophers.

Anaximenes is best known for his doctrine that *air (pneuma) is the source of all things*. In this way, he differed with his predecessors like Thales, who held that water is the source of all things, and Anaximander, who thought that all things came from an unspecified boundless stuff[3].

In Anaximenes' cosmology, air (*pneuma*) is invisible in its pure, original state. Using two contrary processes of *rarefaction* and *condensation*, Anaximenes explains the changes of the matter. Air turns to *fire*, fire to *wind*, wind to *cloud*, cloud to *water*, water to *earth* and earth to *stone*.

Air → wind → cloud → water → earth → stone.

---

1. Dirk L. Couprie: *Anaximander*, Internet Encyclopedia of Philosophy.
2. *Anaximander*, Wikipedia, the free encyclopedia.
3. Daniel W. Graham: *Anaximenes*, Internet Encyclopedia of Philosophy.

Matter can travel this path by being condensed, or the reverse path from stones to air by being successively more rarefied.

In his cosmology Anaximenes describes the earth as having come into being through condensation. From evaporations from the earth, fiery bodies arose which came to be the heavenly bodies. The earth, the sun and the moon are flat bodies and float on the air. The sun does not travel under the earth but circles around it, and is hidden by the higher parts of the earth at night[1].

For Anaximenes, hot and cold are not qualities inherent in matter, but depends on the process of its rarefaction and condensation. He says that the compressed and the condensed state of matter is cold, while the rarefied and relaxed (a word he himself uses) state of it is heat. Whence he says it is not strange that men breathe hot and cold out of the mouth; for the breath is cooled as it is compressed and condensed by the lips, but when the mouth is relaxed, it comes out warm by reason of its rarefaction[2].

Like Anaximander, Anaximenes uses his principles to account for various natural phenomena. Lightning and thunder result from wind breaking out of clouds; rainbows are the result of the rays of the sun falling on clouds; earthquakes are caused by the cracking of the earth when it dries out after being moistened by rains. He gives an essentially correct account of hail as frozen rainwater[3]

3. Contributions and limitations of the Milesian philosophy

These earliest philosophers left a profound mark on the history of philosophy, for they first proposed *a new form of world view* - the philosophical world view, as opposed to the mythological one. The method of constructing this new world view is *the use of reason with*

---

1. Daniel W. Graham: *Anaximenes*, Internet Encyclopedia of Philosophy.

2. Arthur Fairbanks (Ed. and trans): *The First Philosophers of Greece*. *Anaximenes Fragments and Commentary*, London, 1898, p.19.

3. Daniel W. Graham: *Anaximenes*, Internet Encyclopedia of Philosophy.

logical arguments to interpret the world, *the use of matter for the interpretation of matter*, without reference to the supernatural. In presenting arguments for their beliefs, they inspired others to refine or reject their ideas with their own carefully *reasoned* counterarguments. Besides philosophical speculations, these Milesian thinkers were also the earliest mathematicians, physicists, astronomers of the Western world.

The quest for the first principle (archê) of the universe and its identification with *water* (Thales), with *air* (Anaximenes), and later with *fire* (Heraclitus) or with *four elements - earth, water, air, fire* (Empedocles) were the *limitations of Ancient contemplative materialism* (Greek, Chinese, Indian…) in general. Because, solid, liquid, gas, fire (plasma) are only concrete states of matter that we can percieve by senses, and none of these four can be considered as the first state of matter. Moreover, these four states do not exhaust the multiformity, complexity of the universe, for many other states of matter have been discovered by modern science.

III- PHILOSOPHY OF PYTHAGORAS

1. Pythagoras and the Pythagorean school

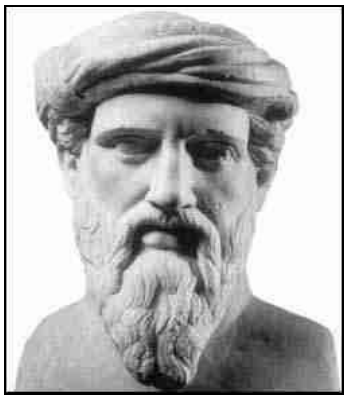

Pythagoras (Greek: Πυθαγόρας, 570 -500 BC) was born in Samos, a Greek island in the eastern Aegean Sea, off the coast of Asia Minor. Pythagoras was the founder of the Pythagorean school, discovered *The Pythagorean Theorem* in geometry.

At the age of forty, he emigrated to the city of Croton in southern

Italy to escape the tyrannical government of Polycrates (538 - 522 BC), and most of his philosophical activity occurred there.

Pythagoras was the first person who invented the term *philosophia*, and who called himself a philosopher, or lover of wisdom.

In Croton, Pythagoras established a philosophical school and in a way, a religious society similar to, and possibly influenced by, the earlier *Orphic* cult. His school was uniformly open to both male and female students. The Pythagoreans were divided into two circles. An inner circle called the *Mathematikoi* (learners). They lived at the school, owned no personal possessions and were required to assume a mainly vegetarian diet. The outer circle was called the *Akousmatikoi* (listeners) They were not required to follow the strict rules as mathematikoi[1].

The Pythagorean Theorem is Pythagoras' most famous mathematical contribution. It was one of the earliest theorems known to ancient civilizations. The Pythagorean Theorem states that*: "The square on the hypotenuse of a right-angled triangle is equal to the sum of the squares on the other two sides".*

2. Number is the principle of the Cosmos

Pythagoras and his students believed that everything was related to mathematics and that numbers were the ultimate reality and, through mathematics, everything could be predicted and measured in rhythmic patterns or cycles. According to Greek philosopher Iamblichus (250 - 325 AD), Pythagoras once said that "number is the ruler of forms and ideas and the cause of gods and demons".

To the Pythagoreans, the "principle of number" accounted for everything. Number was a real thing. Somehow, numbers existed in space, not just as mental constructs. *One,* for instance, was a point, *two* a line, *three* a surface, *four* a solid, and so forth. The earth, being

---

1. *Pythagoras*, Wikipedia, the free encyclopedia.

a solid, was associated with the *cube*; fire was associated with the *pyramid*, air the *octahedron*, and water the *icosahedron*[1].

The Pythagoreans assigned gender to numbers, saying that odd numbers are male and even numbers female.

3. On the harmony of the Universe

Pythagoras is said to have been the first philosopher to apply the term *kosmos* (meaning *a complete, orderly, harmonious system*) to the Universe. According to Pythagorean cosmology, the Earth as a *globe* revolving with the other planets, including the Sun, around a central fire. The whole Universe must then be a cosmic symphony of order and harmony, based on number as all music ultimately is. This was man's first attempt to give a mathematical description of the Cosmos. To the Pythagoreans the Cosmos was considered both animate and intelligent - intelligent because it is capable of imposing order on all within its sphere.

Pythagoras was also interested in music and the Pythagoreans were musicians as well as mathematicians. He wanted to improve the music of his day, which he believed was not harmonious enough and was too chaotic. He believed that since planets and the stars all moved in the universe according to mathematical equations that these mathematical equations could be translated into musical notes and thus produce a symphony[2].

4. Contributions and influence of the Pythagorean philosophy

Pythagoras was a great sage, a genius of the first magnitude, who made great contributions to philosophy, mathematics, cosmology.

---

1. Douglas J. Soccio: *Archetypes of Wisdom: An Introduction to Philosophy, IIbid*, p.65.

2. http://www.arielspeaks.com/Philosophy/Biography_Pythagoras.html

The systematization of mathematical knowledge carried out by Pythagoras and his followers would have sufficed to make him an important figure in the history of Western thought. Pythagoras was the first to declare the Earth to be spherical, the first to call the world-order *cosmos* and to see the order, harmony, and beauty of the Universe as it is revealed through mathematics, and the first Greek to afford women a status equal to men in his academy.

Pythagorean ideas exercised a marked influence on Plato, and through him, all of Western philosophy. Pythagoras' philosophy exercised an important influence on the work of Plato, for example, the idea of Plato' Republic as a tightly organized community like the one established by Pythagoras in Croton; the idea that mathematics and, generally speaking, abstract thinking is a secure basis for philosophical thinking as well as for substantial theses in science and morals. Plato and Pythagoras shared a mystical approach to the soul. It is probable that both have been influenced by Orphism[1].

However, the Pythagorean philosophy has some certain limitations: it considered number as the principle of the universe, identified the laws of number (arithmetical laws) with the laws of the universe, the harmony of which was seen only in the aspect of mathematics. In fact, number that indicates the quantity of things is merely an aspect of reality; for everything is a unity of quantity and quality, there cannot be the independent existence of number out of concrete things, thus it is impossible to postulate that number is the source and the root of all things. Besides mathematical laws, there are other kinds of laws governing the universe. Simple inorganic things are governed not only by mathematical laws but also by physical, chemical laws. Besides; there are biological laws for living things, and psychological and social laws for human life.

---

1. *Pythagora*s, Wikipedia, the free encyclopedia.

IV- HERACLITUS - THE FOUNDER OF THE ANCIENT GREEK DIALECTICS

1. Life and works

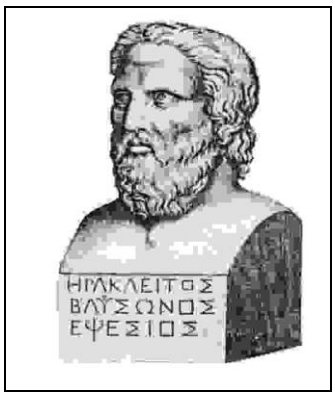

Heraclitus (Greek: Ηράκλειτος, 540 - 475 BC) was born to an affluent aristocratic family of Ephesus, an ancient Greek city on the west coast of Asia Minor, not far from Miletus.

Little is known of Heraclitus' life. Heraclitus seems to have written *only one work*. Diogenes stated that his work was "a continuous treatise *On Nature*, but is divided into three discourses, one on the universe, another on politics, and a third on theology". Although Heraclitus's book is lost, about 120 short fragments have survived in the texts.

Heraclitus had a reputation for both *misanthropy* and *obscurity*. He is called "*the weeping philosopher"* (as opposed to Democritus, who is known as the "laughing philosopher"), because he was a *pessimistic philosopher* and often cried over man's feebleness and foolishness. Due to the difficulty of his thought and the enigmatic aphorisms of his writings, Heraclitus was known throughout the ancient world as "the Obscure" or "the Riddler" (Greek: *skoteinos*).

2. Fire - the principle of the universe

Like the Milesian philosophers, Heraclitus focused on the material origins of the world. He accepted only one material source of the world, *fire* (Greek: *pyr*). In his cosmology, *fire forms the basic material principle of an orderly universe*.

He said: "This universe, which is the same for all, has not been

made by any god or man, but it always has been, is, and will be an ever-living fire, kindling itself by regular measures and going out by regular measures"[1].

Heraclitus considered fire as the most fundamental of all elements. He thought that fire gave rise to all other elements and therefore everything. “All things are an interchange for fire, and fire for all things, just like wares for gold and gold for wares”[2].

Heraclitus used *the upward and downward* path (Greek: *“hodoss ano katto”*) to descibe the transformation between fire and everything else.

The downward path: fire → air → water → earth

The upward path: earth → water → air → fire

He said: “Fire lives the death of air, and air lives the death of fire; water lives the death of earth, earth that of water”[3].

Heraclitus regards the soul as being a mixture of fire and water, the fire is the noble part of the soul and the water ignoble. The aim of the soul should be *to become all fire and no water*: the "dry" soul is the best. According to Heraclitus, worldly pleasures make the soul moist. Thus Heraclitus considers a victory of one over his worldly desires a noble thing to do and that makes the soul purely "fire"[4].

3. Logos - the governer of the universe

Heraclitus was an early naturalist, believing that all things are governed by *“logos”*. The Greek word *logos* meant all of the following: “word,” “speech,” “intelligence,” “thought,” “reason,” “study of,” “the science of,” “the rationale for a thing,” etc.

1, 2. *Heraclitus*, Wikipedia, the free encyclopedia.

3. Heraclitus: *Fragments*, Translated by John Burnet, Fragment 76, http://en.Wikisource.org/wiki/Fragments_of_Heraclitus

4. *Heraclitus*, Wikipedia, the free encyclopedia.

According Douglas J. Soccio, "Although *logos* retains these associated meanings for Heraclitus, in its most important sense the *logos* was *the rule according to which all things are accomplished and the law which is found in all things*… Some scholars see the Heraclitean *logos* as a Western expression of *"Tao"* (Lao Tzu), but such cross-cultural comparisons are difficult. In this case, comparisons are particularly tricky because Heraclitus's war motif is not only active, but also aggressive"[1].

4. Heraclitus' dialectics

Heraclitus is recognized as one of the earliest dialectical philosophers with his acknowledgement of the universality of change and development through internal contradictions.

Heraclitus' dialectic can be summarized in two points: a) the idea that the universe is in constant motion, change like the flow of a river, b) the acknowledgement of the universality of contradictions with the unity, identity, struggle and tranformation of opposites.

His well known statement is that: "Everything flows and nothing stands still". He said: "The sun is new every day"[2].

He expresses this notion of eternal change and mobility in terms of the continuous flow of the river which always renews itself. He said: "You could not step twice into the same river; for other waters are ever flowing on to you"[3].

Heraclitus held that the world was an ever-shifting union of opposites. He explains just how contraries are connected: "As the same thing in us are living and dead, waking and sleeping, young and

---

1. Douglas J. Soccio: *Archetypes of Wisdom: An Introduction to Philosophy*, *Ibid*.

2, 3. http://en.wikiquote.org/wiki/Heraclitus

old. For these things having changed around are those, and those in turn having changed around are these"[1].

Contrary qualities are found in us "as the same thing" . Contraries are the same by virtue of constituting a system of connections: alive-dead, waking-sleeping, young-old and of changing around to another. However, these correlative opposites are not identical to each other. They are different aspects of a union, of the same essence. "The way upward and downward are one and the same", "The beginning and end are common"[2]

For Heraclitus, the transformation of opposites is the change, development of the world. He said: "Cold becomes warm, and warm, cold; wet becomes dry, and dry, wet".

"By cosmic rule, as day yields night, so winter summer, war peace, plenty famine. All things change"[3].

His promotion of change also led Heraclitus to believe that conflict (e.g., ἀγών *agon* in Greek) is necessary for change to occur and to argue against Homer: "War is the father of all and the king of all"[4]. Heraclitus calls the oppositional processes *"eris"* (strife), *"polemos"* (war). "War (polemos) is common to all and strife is justice, and that all things come into being through strife necessarily"[5].

5. Theory of knowledge

Heraclitus seems to accept the evidence of the senses as in some way valuable. But Sight is the best of the senses: "The eyes are more accurate witnesses than the ears"[6].

---

1. http://en.wikisource.org/wiki/Fragments_of_Heraclitus, Fragment 88.
2. *Heraclitus of Ephesus*, The G.W.T. Patrick Translation, Fragment 69,70.
3, 5. *Heraclitus*, Wikipedia, the free encyclopedia
4. *Heraclitus*, Internet Encyclopedia of Philosophy.
6. *Heraclitus of Ephesus*, *Ibid*, Fragment 15.

Sense perception is necessary for knowledge, but not sufficient; without the ability to decipher information from the senses (by abstract thinking), one cannot understand the world. Heraclitus famously said "Nature loves to conseal herself"[1].

The logos is not only the basic concept of Heraclitus's metaphysics, it is also the basic principle of his epistemology. It is only though understanding the logos that we can make sense of our experience. The mind that does not understand the logos cannot receive information from the outside world. Wisdom is not a knowledge of many things; it is the clear knowledge of one thing only, and this Heraclitus describes as his Logos.

6. Contributions and limitations of Heraclitus' philosophy

Heraclitus' greatest contribution is his materialist dialectic. Friedrich Engels made this famous remark in his "Anti-Dühring": "This primitive, naive but intrinsically correct conception of the world is that of ancient Greek philosophy, and was first clearly formulated by Heraclitus: everything is and is not, for everything *is fluid*, is constantly changing, constantly coming into being and passing away"[2] .

Heraclitus' materialistic concept of "logos" as *the law and order of the universe* has an original character, which is distinguished from the idealistic, religious view that logos is the "World Reason" (Stoic) or God (Christian).

Besides the naïve character, another limitation of Heraclitus' dialectic is that it only partially described the process of change through contradictions, but did not embrace the whole process of ascending development of the world. Therefore Heraclitus shared a

---

1. *Heraclitus of Ephesus*, *Ibid*, Fragment 10.

1. Friedrich Engels: Anti-*Dühring,* Part I. Philosophy, Chapter I. General.

common feature with ancient dialectical thinkers, that is the pessimistic, gloomy view of life. Thus, it is no surprise that Heraclitus was nicknamed "the weeping philosopher". Because when the change of the world is identified with the descending, declining process, hence the temporariness of the human life, it will inevitably lead to a negative attitude towards life**.**

V- PARMENIDES AND THE ELEATIC SCHOOL

1. On the Eleatic school

The school took its name from *Elea*, a Greek colony in Lucania, Italy, the home of its chief exponents, Parmenides and Zeno. Parmenides is supposed to have been Xenophanes' pupil, and Melissus, and especially Zeno, are called the pupils of Parmenides. Its foundation is often attributed to Xenophanes, but, although there is much in his speculations which formed part of the later Eleatic doctrine, it is probably more correct to regard Parmenides as the founder of the school.

The main doctrines of the Eleatics were evolved in opposition to *the theories of the early physicalist philosophers* (who explained all existence in terms of *primary matter*), and to the theory of Heraclitus (which declared that all existence may be summed up as *perpetual change*). The Eleatics argued that the true explanation of things lies in the concept of *one unchanging being* which can not be sensed and could only be determined by thought.

2. Xenophanes - the source of Eleatic thought

Xenophanes (GreeK: Ξενοφάνης) was a native of Colophon, and born about 570 BCE. He was an elegiac and satirical poet. He *turned his back on the anthropomorphic polytheism* of Homer and Hesiod. He said: "Homer and Hesiod have ascribed to the gods all things that are a shame and a disgrace among mortals, stealing and adulteries

and deceiving of another". He argued that *men make gods in their own image*.

He wrote these following verses:

"But mortals suppose that gods are born,
Wear their own clothers and have a voice and body".
"The Ethiops say that their gods are flat-nosed and black,
While the Thracians say that theirs have blue eyes and red hair"[1].
"Yet if cattle or horses or lions had hands and could draw,
And could sculpt like men, then the horses would draw their gods
Like horses, and cattle like cattle; and each they would shape
Bodies of gods in the likeness, each kind, of their own"[2].

The universe, he believed, is "one" and *without limit*; that what is one is similar in all its parts, else it would be many; that the one infinite, eternal, and homogeneous universe is *immutable and incapable of change*.

Xenophanes offered a matterialist account of natural phenomena. For him, everything is composed of clounds:

"The sun consists of burning clouds".

"The moon is compressed cloud".

"Flashes of lightning come about through the shining of the clouds because of the movement".

"All things of this sort (comets, shooting stars, meteors) are either groups or movements of clouds"[3].

Xenophanes' cloud-based approach to understanding natural phenomena was applied to a set of phenomena closely linked with traditional religious belief.

---

1. James Lesher: *Xenophanes*, The Stanford Encyclopedia of Philosophy, Fall 2010 Edition.

2. *Xenophanes*, Wikipedia, the free encyclopedia.

3. James Lesher: *Xenophanes*, The Stanford Encyclopedia of Philosophy, *Ibid.*

"And she whom they call Iris, this too is by nature a cloud.
Purple, red, and greenish-yellow to behold"[1].

3. Parmenides - the founder of the Eleatic School

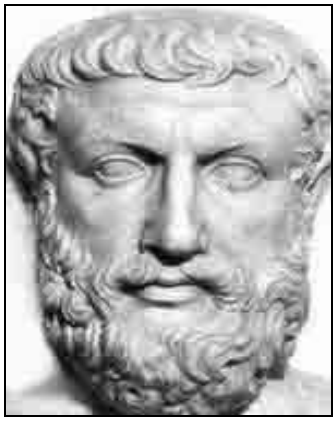

Parmenides (GreeK: Παρμενίδης„ c. 515 - after 450 BC) was a Greek philosopher and poet, born in Elea, a Greek colony in Southern Italy. He was the founder of the Eleatic philosophy, the teacher Zeno of Elea and Melissus of Samos.

Parmenides was, according to Diogenes Laërtius, born at Elea of a rich and honourable family. Of his life, however, little is known; Aristotle only says from tradition that he was a scholar of Xenophanes. Sextus Empiricus calls him a friend (gnwrimoς) of Xenophanes. Diogenes Laërtius also describes Parmenides as a disciple of "Ameinias, son of Diochaites, the Pythagorean"; but there are no obvious Pythagorean elements in his thought. Whether or not Xenophanes was Parmenides' teacher, Xenophanes' philosophy is the most obvious influence on Parmenides.

The single known work of Parmenides is a poem, *On Nature*, which has survived only in fragmentary form.

Parmenides was a *monist* who characterized the one real thing as "*being".* "What is" equals *being.* According to Parmenides, *being* is *one, eternal, and indivisible*; it is the *"unchanging one"*. Not-being ("what is not"), is *unintelligible*.

---

3. James Lesher: *Xenophanes, Ibid.*

Parmenides reasoned that *being* must be *eternal;* it has no beginning nor end. It could not have "come into being" because to come from something other than *being* would be to come from *not-being* - which would be to come from nothing, and *nothing can come from nothing*.

Moreover, Parmenides argued that *movement was impossible* because it requires moving into *"the void",* and Parmenides identified *"the void"* with *nothing*, and therefore (by definition) it *does not exist*. *Being* cannot change into something else because to do so would require *being* to be *not-being* - a clear impossibility. That which does exist is *The Parmenidean One*, which is *timeless, uniform, and unchanging*[1].

Parmenides claimed that the truth cannot be known through sensory perception. Only *pure reason* (Logos) will result in the understanding of the truth of the world. The real world is something above our sensory perception and *can only be apprehended through logic*. This is because the perception of things or appearances (the doxa) is *deceptive*. For him and his pupils, the phenomena of movement and change *are simply appearances of a static, eternal reality*.

4. Zeno and the paradox of motion

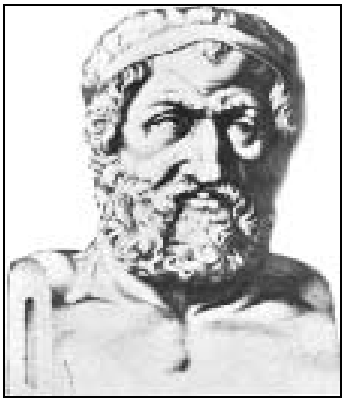

Zeno of Elea (Greek: Ζήνων ὁ Ἐλεάτης) (c. 490 - 430 BC), was born in Elea (now Velia, Italy), a member of the Eleatic School founded by Parmenides.

Zeno accepted the belief of Parmenides in *the oneness of being*, and sought to prove that multiplicity and motion are impossible, these being nothing more than illusions of the false world of sense-perception.

---

1. *Parmenides*, Wikipedia, the free encyclopedia.

Zeno did not add anything positive to the teachings of Parmenides, but devoted himself to refuting the views of the opponents of Parmenides.

These intriguing paradoxes by Zeno present one of the earliest examples of a particular method of proof known as a *reductio ad absurdum* (reduce to absurdity).

a) The dichotomy

If movement exists, it is necessary that the mobile (moving thing) *traverses an infinite number of points in a finite time*.

That is, suppose an object moves from point A to point B. To get to point B the object must first reach the midpoint C between points A and B. However before this can be done the object must reach the midpoint D between points A and C. Likewise before it can do this, it must reach the midpoint E between points A and D, and so on. Therefore *it is impossible to move through an unlimited number of points in a limited amount of time*, hence movement does not exist.

A-----E-----D----------C----------B

b) Achilles and the tortoise

In the paradox, we imagine the Greek hero Achilles in a footrace with the plodding reptile. Suppose Achilles runs 10 times faster than the tortoise, but starts at point A, 100 yards behind the tortoise at point T1. To overtake the tortoise, Achilles must first reach the point T1. However when Achilles arrives at T1, the tortoise is now 10 yards in front at point T2. Again Achilles runs to T2. But, as before, once he has covered the 10 yards the tortoise is now a yard ahead of him, at point T3, and so on. Achilles is stuck in a situation in which he gets closer and closer to the tortoise, but never catches him. Therefore Achilles can never overtake the tortoise.

A----------T1------T2--T3

c) The flying arrow

In the arrow paradox, Zeno asks us to imagine an arrow in flight. He then asks us to divide up time into a series of indivisible nows or moments. At any given moment if we look at the arrow it has an exact location so it is not moving. Therefore, at every instant the arrow is motionless, hence the arrow is motionless throughout the entire interval. Thus motion cannot happen.

5. General remarks on the philosophy of Xenophanes and the Eleatics

Xenophanes was the first Greek philosopher to criticize the anthropomorphism in the depiction of the gods. Anthropomorphism (from the Greek "anthropos" meaning "man" and "morphe" meaning "form") refers to the act of endowing God (or the gods and other nonhuman beings) with a human form and human attributes or qualities (either with physical attributes or having human urges and feelings).

The chief defect of the Eleatic shool is its metaphysical approach, according to which reality is viewed as a homogeneous, motionless, solid and indivisible mass. This view is incompatible with modern science.

However, Zeno's apories are still highly valued, for Zeno was the first to put forth a new form of logical argument, known as *"reduction to absurdity" (*Latin: *reductio ad absurdum)*, that is the refutation of a proposition by demonstrating the inevitably absurd conclusion to which it would logically lead.

Besides, these apories of Zeno help stimulate the development of critical thinking aimed at finding logical counterarguments to falsify them.

CHƯƠNG II

TRIẾT HỌC HY LẠP THỜI KỲ HOÀNG KIM

(Empedocles - Anaxagoras - Protagoras - Democritus - Socrates)

I- XÃ HỘI HY LẠP THỜI KỲ HOÀNG KIM

Từ khoảng năm 471 Tr.CN, Athens bắt đầu thời kỳ hoàng kim kéo dài trong nhiều thập niên dưới sự lãnh đạo của Pericles. Người Athens thành lập một liên minh với nhiều thành bang, gọi là *Liên minh Delian*. Sparta thống trị hầu hết các thành phố khác của xứ Peloponnese. Vào năm 431 Tr.CN, Athens và Sparta rơi vào một cuộc chiến tranh khốc liệt gọi là Chiến tranh Peloponnese (431 - 404 Tr.CN). Cuộc chiến tranh Poloponnese càng ngày càng lộ rõ là một cuộc chiến giữa nền dân chủ Athens và chế độ độc tài Sparta được cầm đầu bởi một nhóm ưu tú quân phiệt với quyền lực tuyệt đối. Chiến tranh đã làm cho cả hai cường quốc suy yếu nghiêm trọng.

Nền văn hóa, khoa học và giáo dục Hy Lạp bắt đầu nở rộ từ thời hoàng kim và tiếp tục phát triển cho đến khi Hy Lạp bị La Mã thôn tính. Các môn khoa học như toán học, vật lý học, thiên văn học, triết học, lôgic học, chính trị học, v.v. được nghiên cứu và giảng dạy ở các trường học.

Viện Hàn lâm do Plato sáng lập ở Athens năm 387 Tr.CN. *Học viện* được Aristotle lập ra ở Athens khoảng năm 335 Tr.CN. Những thành phố khác của Hy Lạp cũng có những cơ sở giáo dục nổi tiếng, như ở Kos (quê hương của Hippocrates) có một trường y học

và ở Rhodes có những trường triết học. Một cơ sở khác nổi tiếng là Viện bảo tàng và Thư viện ở Alexandria.

T.Z. Lavine trong cuốn sách *Từ Socrates đến Sartre: Sự đi tìm triết học* viết những dòng này về thời kỳ hoàng kim của Hy Lạp: "Thời kỳ hoàng kim của Athens, thời kỳ của Pericles, từ năm 445 đến năm 431 Tr.CN, đã trở thành biểu tượng cho sự hoàn thiện cuộc sống văn minh của con người. Có thể nói rằng, thế giới phương Tây đã có một tình yêu lâu dài đối với Athens thời hoàng kim. Chúng ta cảm thấy gần gũi với Athens như là lý tưởng và kiểu mẫu của chúng ta hơn bất cứ thành phố nào khác trong toàn bộ lịch sử nhân loại... Athens là lý tưởng của chúng ta vì đó là nền dân chủ đầu tiên, và vì đó là thành phố dành tất cả cho sự hoàn thiện của con người về đầu óc và thân thể, cho triết học, nghệ thuật và khoa học, và cho việc giáo dục nghệ thuật sống"[1].

II- TRIẾT HỌC EMPEDOCLES

1. Cuộc đời và tác phẩm

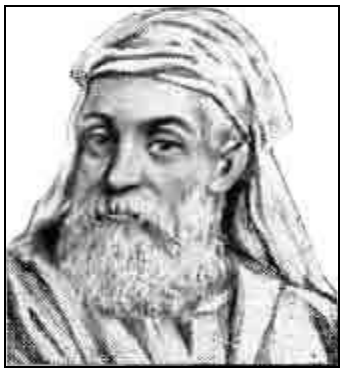

Empedocles (Hy Lạp: Εμπεδοκλής, phiên âm tiếng Việt: **Empêđôclet**, nhưng thường được gọi là **Empêđôc**) (khoảng 490 - 430 Tr.CN) xuất thân từ một gia đình quý tộc ở Acragas, một thuộc địa Hy Lạp ở đảo Sisily, nay là Agrigentto, Italia. Empedocles được coi là nhà triết học Hy Lạp cuối cùng trình bày quan điểm của mình bằng thơ.

Hai tác phẩm quan trọng nhất của Empedocles là *Về tự nhiên* và *Tẩy sạch*. Tác phẩm *Về tự nhiên* trình bày hệ thống triết

1. T.Z. Lavine, *From Socrates to Sartre: A Philosophic Quest*, Bantam Books, New York, 1989, p. 10.

học và khoa học của Empedocles. Trái lại, *Tẩy sạch* có vẻ như là một tác phẩm của một người theo chủ nghĩa tôn giáo thần bí sâu sắc phái Pythagoras.

2. Bản thể luận của Empedocles

Trong *Về tự nhiên*, Empedocles đưa ra bốn yếu tố cơ bản tạo nên toàn thể cấu trúc của vũ trụ: *lửa, không khí, nước, đất*. Ông gọi bốn yếu tố này là "những nguồn gốc", mỗi yếu tố được mang tên của một vị thần, như *Zeus* là lửa, *Hera* là không khí, *Nestis* là nước và *Aidoneus* là đất.

Bốn yếu tố này là đơn giản, vĩnh cửu, không thay đổi được, còn sự thay đổi diễn ra trong vũ trụ là kết quả của sự hóa hợp và phân giải của bốn yếu tố này. Nguyên nhân của sự biến đổi được giải thích bằng sự tồn tại của *hai lực đối lập* là *"Tình yêu" và "Xung đột"*, hai lực tác động đến bốn yếu tố căn bản dẫn đến sự hóa hợp và phân giải.

Tình yêu (tiếng Hy Lạp: *Φιλία* - philia, tiếng Anh: *Love*) là lực thu hút tất cả sự vật nhờ đó tạo nên cái mới; còn *Xung đột* (tiếng Hy Lạp: νεῖκος - neikos, tiếng Anh: *Discord, Strife*: xung đột, bất hòa) là lực chia tách và phá huỷ các sự vật. Nếu các yếu tố: đất, nước, không khí, lửa là *nội dung* của vũ trụ, thì *tình yêu* và *xung đột* là *lực hút và lực đẩy*, giải thích *sự hòa hợp và biến đổi* của vũ trụ.

Theo Empedocles, toàn bộ vật chất co lại và giãn nở ra theo những chu kỳ nhất định. Dưới tác động của *lực tình yêu* (ái lực), tất cả hợp nhất lại cho đến khi chúng chỉ còn là "Cái duy nhất" - một khối cầu thần thánh và thuần nhất. Nhưng sau đó, khối cầu này phân giải ra dưới tác động của *lực xung đột* ngày càng gia tăng và thế giới được hình thành ở một loạt những giai đoạn khác nhau cho đến khi nó đạt đến trạng thái hoàn toàn bị phân giải. Lịch sử lại

quay ngược lại và vũ trụ dần dần trở lại trạng thái một quả cầu tối giản. Chu trình của vũ trụ cứ liên tục quay tròn như vậy, không có khởi đầu và không có kết thúc.

3. Lý luận về linh hồn

Tẩy sạch là một tập thơ mở rộng bàn về linh hồn con người theo giáo lý của đạo Orphic (Orphism) và phái Pythagoras về sự bất tử và sự luân hồi, một quan điểm phổ biến ở miền Tây Hy Lạp vào thế kỷ thứ V Tr.CN.

Cũng như Pythagoras, Empedocles tin ở *sự luân hồi của linh hồn*, tin rằng linh hồn có thể tái đầu thai thành người hoặc động vật, và thậm chí thành thảo mộc. Empedocles khẳng định ông đã từng là một cậu trai, một cô gái, một bụi cây, một con chim, một con cá trong các kiếp trước, và ông coi cuộc sống hiện tại của ông là một sự trừng phạt do những tội lỗi của quá khứ.

Empedocles *khuyến khích lối sống ăn chay*, bởi vì theo ông *cơ thể động vật là nơi trú ngụ của những linh hồn bị trừng phạt*. Sát sinh và ăn thịt là tội lỗi khủng khiếp nhất, vì theo ông, giết súc vật là sát nhân và ăn thịt thú vật cũng là ăn thịt đồng loại. Những con người thông thái đã nắm được bí mật của cuộc sống, vì thế gần với thần thánh hơn, và linh hồn của họ được giải thoát khỏi vòng luân hồi nên có khả năng yên nghỉ hạnh phúc ở cõi vĩnh hằng.

Ông nói: "Đây là một điểm nữa: Tất cả sinh vật không có sinh ra cũng không có kết cục khủng khiếp ở cái chết, mà chỉ có sự hóa hợp và phân giải những gì đã được hóa hợp"[1].

"Khi (những yếu tố) được hóa hợp trong hình dạng của con người… hay ở hình dạng của loài động vật hoang dã, hay cây cỏ,

1. Myrto Garani, *Empedocles Redivivus: Poetry and Analogy in Lucretius*, Routlede, 2007, p.8.

hay loài chim, thì người ta bảo đó là "được sinh ra", và khi chúng bị phân rã, người ta gọi đó là "cái chết bất hạnh"; những từ này không đúng, nhưng theo tập quán tôi phải dùng chúng"[1].

4. Lý luận về nhận thức

Empedocles lưu ý sự hạn hẹp của tri giác con người. Chúng ta chỉ nhìn thấy một phần, nhưng may thay chúng ta đã nắm được cái toàn thể. Nhưng cảm giác không dẫn đến chân lý; tư tưởng và suy nghĩ cần phải nhìn sự vật ở mọi mặt.

Empedocles được Aristotle coi là người phát minh thuật hùng biện. Ông còn nổi tiếng ở tài năng y học và khả năng chữa bệnh. Empedocles không chỉ là nhà triết học, nhà thơ, nhà chính trị, mà còn được coi là một nhà vật lý duy vật, một pháp sư, một nhà thần học, một thầy thuốc chữa bệnh, một vị thánh sống, và thậm chí một người lừa đảo.

5. Vài nhận xét về triết học Empedocles

- Khác với quan điểm nhất nguyên luận của các nhà triết học trước đó, Empedocles là nhà triết học Hy Lạp đầu tiên đại diện cho một lập trường bản thể luận mới được gọi là *đa nguyên luận* (pluralism), niềm tin cho rằng thực tại bao gồm nhiều thực thể căn bản hay bản nguyên.

- Empedocles là một trong những nhà triết học và khoa học Hy Lạp đầu tiên chứng minh rằng vũ tru không có khởi đầu và kết thúc, chỉ có những giai đoạn biến đổi với sự giãn nở và co lại của nó, điều này rất phù hợp với vũ trụ học hiện đại.

- Tư tưởng của Empedocles về hai lực đối lập (lực tình yêu và lực xung đột) là nguồn gốc của sự vận động của vật chất được coi là một tiên đoán khoa học và về sau được chứng minh trong nhiều

1. *Empedocles*, http://www.philosophy.gr/presocratics/empedocles.htm

lĩnh vực khoa học, như lực hút và lực đẩy trong vật lý học, trong hóa học, đồng hóa và dị hóa trong sinh học, v.v..

III- TRIẾT HỌC ANAXAGORAS

1. Cuộc đời và tác phẩm

Anaxagoras (tiếng Hy Lạp: Αναξαγόρας, phiên âm tiếng Việt: **Anaxagôrat)** (500 - 428 Tr.CN) sinh ở Clazomenae, xứ Ionia, miền Tiểu Á (nay thuộc Thổ Nhĩ Kỳ). Diogenes Laertus cho rằng ông là một học trò của Anaximenes, một người theo phái Miletus.

Anaxagoras là người đầu tiên đem triết học từ Ionia đến với người Athens. Trong thời gian ông ở Athens, Pericles lên nắm chính quyền. Ông kết bạn với Pericles và nhà thơ Euripides. Cùng với sự sụp đổ của Pericles, Anaxagoras bị phe chống đối chính trị của Pericles bắt và bị kết án về tội nói trái với những giáo điều tôn giáo chính thống. Ông bị cáo buộc đã dạy rằng mặt trời không phải là thần thánh mà là một khối đá nóng đỏ và mặt trăng phản chiếu ánh sáng mặt trời. Ông bị buộc phải rời Athens đến ở Lampsacus ở Ionia và chết ở đó.

Anaxagoras có viết một cuốn sách về triết học, nhưng chỉ có những đoạn ngắn còn tồn tại trong công trình của Simplicius ở Cilicia vào thế kỷ VI sau CN.

2. Vũ trụ quan của Anaxagoras

Anaxagoras tán thành quan điểm của Empedocles, rằng vũ trụ không sinh ra và không mất đi, chỉ có sự kết hợp và phân hủy của những gì đang tồn tại.

Ông viết: "Người Hy Lạp có thói quen sai lầm khi nói về "sự ra đời" và "sự mất đi", bởi vì không có gì ra đời hoặc mất đi cả, mà chỉ có sự kết hợp hoặc phân hủy của những sự vật đang tồn tại. Vì thế, đúng hơn nên gọi sự ra đời là sự kết hợp, sự mất đi là sự phân hủy"[1].

Anaxagoras và Empedocles cũng có những quan điểm trái ngược nhau về các yếu tố. Nếu Empedocles cho rằng mỗi vật thể được tạo ra bằng bốn yếu tố (đất, nước, không khí, lửa), thì Anaxagoras lại cho rằng mọi loại vật thể đều được tạo ra bởi một số lượng lớn *những hạt nhỏ bé đồng nhất về chất*. Ví dụ: một thỏi vàng, một khúc xương, một viên đá bao gồm những hạt không thể tiêu diệt được và tồn tại vĩnh viễn đồng nhất về chất với cái toàn thể. Những yếu tố cơ bản nhiều vô kể này được ông gọi là "*hạt giống của mọi vật*" (stêrmata), bởi vì từ chúng mà tất cả những cái khác được hình thành. Những "*hạt giống của mọi vật*" cũng đồng nghĩa với thuật ngữ được Aristotle dùng là "homoiomerê", có nghĩa là những bộ phận đồng nhất với nhau, chẳng hạn, vàng được tạo thành bởi những hạt nguyên chất được gọi là bụi vàng.

Trạng thái nguyên thủy của vũ trụ là *một hỗn hợp vô hạn*, trong đó tất cả sự vật đều đã tồn tại ngay từ đầu, nhưng ở dưới hình thức lộn xộn và không phân biệt. Sự hình thành vũ trụ bắt đầu với *một cơn xoáy lốc*. Chuyển động xoay tròn bắt đầu ở trung tâm và dần dần lan ra với những vòng quay ngày càng rộng hơn. Các yếu tố bắt đầu phân ra thành "ête" và không khí. Từ không khí kết thành mây, nước, đất, đá. Bằng lực ly tâm, ông đã giải thích quá trình đặc lại của không khí thành quả đất ở trung tâm vũ trụ, trong khi đó, ête ở xung quanh ném những khối đá ra cách xa quả đất và biến chúng

1. John Burnet, *Early Greek Philosophy*, London: A & C Black Ltd., 1920, p.126, http://www.classicpersuasion.org/pw/burnet/egp.htm?pleaseget=126

thành những hành tinh và những ngôi sao quay quanh trái đất. Những tư tưởng này về sau được Kant và Laplace dùng để mô tả sự hình thành hệ thống mặt trời.

Ông nói: "Không có cái nhỏ nhất trong số những cái nhỏ, luôn luôn có cái nhỏ hơn, vì không thể có cái gì mà không còn có thể chia cắt được nữa. Và cũng luôn luôn có cái lớn hơn những cái lớn. Cái lớn cũng bằng nhau với cái nhỏ về số lượng, và so sánh với chính nó thì mỗi cái vừa là nhỏ, vừa là lớn"[1].

Anaxagoras nổi tiếng và cũng tai tiếng trong lý luận khoa học của mình. Ông cho rằng mặt trời là một khối kim loại nóng đỏ. Ông nói: "Mặt trời to hơn bán đảo Peloponnese". Theo ông, mặt trăng do đất tạo thành, trên mặt trăng có những đồng bằng và mương rãnh; các ngôi sao là những tảng đá bốc lửa. Ông nói: "Mặt trăng không tự chiếu sáng mà nhận ánh sáng từ mặt trời". Ông là người đầu tiên giải thích đúng đắn các hiện tượng nhật, nguyệt thực. Nguyệt thực là do trái đất hoặc một thiên thể khác ở dưới mặt trăng che khuất ánh sáng. Nhật thực xảy ra ở tuần trăng non, khi mặt trăng che khuất ánh sáng.

3. Trí tuệ - nguồn gốc của vận động và trật tự vũ trụ

Anaxagoras bác bỏ lý luận của Empedocles về "lực tình yêu" (Φιλία) và "lực xung đột" (νεῖκος) như là động lực của sự biến đổi. Thay vào đó, ông đưa ra "Nous" (đọc là "naus", tiếng Hy Lạp để chỉ "Trí tuệ"). Nous là trí tuệ bao trùm tất cả nó tác động đến mọi vật mà không tồn tại trong chúng. Nous là nguồn gốc của vận động và trật tự vũ trụ cũng như của tri thức trong chúng ta. Theo ông, Nous "có tất cả mọi hiểu biết về tất cả mọi vật và có sức mạnh lớn nhất". Trí tuệ "kiểm soát tất cả sự quay vòng, để cho vũ trụ bắt đầu quay vòng từ lúc khởi đầu".

---

1. John Burnet, *Early Greek Philosophy*, *Ibid.*

4. Nhận xét về triết học Anaxagoras

- Anaxagoras là nhà triết học Athens đầu tiên, mặc dù ông không phải là người Athens. Phong cách sống và triết học của ông có ảnh hưởng lớn đến Pericles và người dân Athens. Thuyết "hạt giống" của ông chắc chắn có ảnh hưởng đến thuyết nguyên tử của Leucippus và Democritus.

- "Không có gì ra đời và không có gì biến mất", "Có một phần của mọi cái trong mỗi cái", "Không có gì lớn nhất và không có gì nhỏ nhất" là những biện luận triết học sâu sắc.

- Thiên văn học của Anaxagoras có nhiều yếu tố duy vật, như là việc giải thích sự hình thành vũ trụ, bản chất của các thiên thể và trong việc giải thích các hiện tượng nhật, nguyệt thực.

III- NHÀ SOPHIST PROTAGORAS

1. Đặc điểm chung của phái Sophist

Thuật ngữ *sophist* bắt nguồn từ tiếng Hy Lạp "Σοφία" (sophia - sự thông thái). Từ *sophos* (σοφός - nhà thông thái), cũng xuất phát từ "sophia", là thuật ngữ dùng cho "Bảy nhà thông thái Hy Lạp" ở thế kỷ VII - VI Tr.CN. Vào nửa cuối thế kỷ V Tr.CN, đặc biệt ở Athens, từ "sophist" được dùng để chỉ *một tầng lớp trí thức lưu động* chuyên đi dạy các khóa về *aretê* (tiếng Hy Lạp: ἀρετή = sự ưu tú, đức hạnh)[1].

---

1. *Sophist* có thể được hiểu theo nhiều nghĩa rất khác nhau. Trong các từ điển hiện nay, *sophist* được dịch ra tiếng Việt là nhà ngụy biện; *sophism* - lập luận ngụy biện; *sophistry* - thuật ngụy biện. Tuy nhiên, ở Hy Lạp thời cổ đại, *sophist* (xuất phát từ *sophia*) có nghĩa là *người dạy sự thông thái,* dùng để chỉ *một nhóm thầy giáo dạy về triết học và thuật hùng biện.*

Cùng với sự mở rộng ảnh hưởng của mình, Athens lôi cuốn ngày càng nhiều người từ các thành bang và các nước khác đến. Cơ hội cho số lượng ngày càng tăng những người Athens có thể phát biểu trước Hội đồng tạo ra nhu cầu cần phải có một nền giáo dục chuyên biệt về những bộ môn như văn học, thuật hùng biện, khoa học, nghệ thuật quản lý nhà nước và triết học. Điều này làm xuất hiện một tầng lớp những thầy giáo gọi là "sophist".

Họ đi khắp Hy Lạp hết nơi này đến nơi khác, giảng dạy, thu nhận học trò và tham gia vào các cuộc tranh luận. Với loại dịch vụ này họ thu được khoản học phí lớn, và trên thực tế đã trở thành những người Hy Lạp đầu tiên thu học phí để giảng dạy sự thông thái. Những nhà sophist này không phải là những nhà triết học, họ dạy bất cứ môn học nào có nhu cầu rộng rãi. Những chủ đề giảng dạy của họ bao gồm thuật hùng biện, chính trị học, ngữ pháp, từ nguyên học, lịch sử, vật lý và toán học. Từ rất sớm họ đã là những thầy giáo dạy đạo đức theo nghĩa là họ dạy người ta làm tròn bổn phận trong nhà nước.

Để trở thành những chuyên gia về tranh luận và quảng bá, những nhà sophist đã học cách dùng sự gợi cảm, hình thức bên ngoài của cơ thể và ngôn ngữ khéo léo để "rao bán" những quan điểm riêng của họ. Những đặc điểm này đã dẫn đến ý nghĩa hiện nay của "thuật ngụy biện", điển hình là sự khôn lanh thái quá, miệng lưỡi giả tạo, nhưng suy cho cùng là lập luận sai lầm.

Cách ăn nói có sức lôi cuốn, thuyết phục là đặc biệt quan trọng trong một nền dân chủ như ở Athens, trong đó sự thành công trong đời sống chính trị phụ thuộc không phải trước tiên vào năng lực quân sự mà vào năng lực làm cho Hội đồng ủng hộ những quyết định chính trị quan trọng của mình.

2. Protagoras - người sáng lập phái Sophist

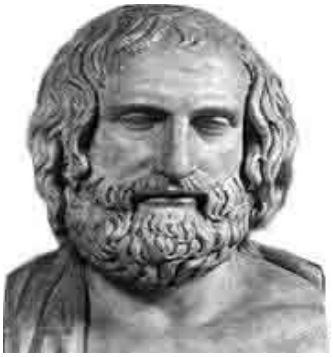

Protagoras (tiếng Hy Lạp: Πρωταγόρας, tiếng Việt: **Prôtagôrat**) có lẽ là nhà sophist nổi tiếng nhất ở Abdera. Ông thường được coi là nhà sophist đầu tiên. Những nhà sophist khác là Gorgias, Prodicus, Hippias, Thrasymachus, Lycophron, Callicles, Antiphon và Cratylus.

Protagoras sinh ở Abdera khoảng năm 490 Tr.CN, qua đời khoảng năm 420 Tr.CN. Bị thu hút đến Athens vào giữa thế kỷ thứ V, Protagoras trở thành một thầy giáo nổi tiếng ở đó. Ông kết bạn với những người Athens giàu sang và quyền thế, và tất nhiên chính Protagoras cũng trở nên giàu sang và có thế lực. Mặc dù Protagoras đã viết nhiều công trình, nhưng không có công trình nào đến với chúng ta, ngoại trừ một số đoạn trích dẫn ngắn.

Protagoras có lẽ là người Hy Lạp đầu tiên kiếm tiền bằng cách dạy học và để lại tai tiếng vì thu học phí cực kỳ cao. Việc giảng dạy của ông bao gồm những bài diễn thuyết kiểu mẫu, phép phân tích thơ ca, thảo luận về ý nghĩa và cách sử dụng từ ngữ một cách đúng đắn và những quy tắc chung của nghệ thuật diễn thuyết. Thính giả của ông gồm chủ yếu là những người giàu trong tầng lớp ưu tú về xã hội và thương mại ở Athens.

Protagoras quan tâm nhiều đến *"tu từ học"* (việc sử dụng từ ngữ đúng đắn). Theo các nguồn thông tin sau này, ông được xem như là người đầu tiên viết về *ngữ pháp* (theo nghĩa hiện đại là *cú pháp*), một chuyên ngành có liên quan đến một nhà sophist khác nữa là Prodicus.

Về triết học, Protagoras được biết đến trước hết ở ba điểm: 1- Luận điểm "con người là thước đo của tất cả"; 2- Thái độ bất khả tri đối với thần thánh và 3- Chủ nghĩa tương đối về đạo đức.

Protagoras là tác giả của câu nói nổi tiếng: "Con người là thước đo của vạn vật; nếu nó cho rằng sự vật tồn tại thì chúng tồn tại, nếu nó cho rằng sự vật không tồn tại thì chúng không tồn tại"[1].

Một chuyên luận bằng văn xuôi của Protagoras về thần thánh bắt đầu như sau: "Về các vị thần thì tôi không có cách nào biết được họ có tồn tại hay không tồn tại. Vì có nhiều yếu tố ngăn cản sự hiểu biết của chúng ta: do ở sự tối nghĩa của vấn đề cũng như sự ngắn ngủi của cuộc đời con người". Vì lời mở đầu này của cuốn sách mà ông bị người Athens trục xuất, và họ sai một viên quan đi thu thập tất cả sách của ông và đem ra ngoài chợ đốt hết[2].

Protagoras cho rằng *mỗi người là tiêu chuẩn về cái gì là đúng đối với anh ta*, rằng chân lý là *tương đối* tùy thuộc vào quan niệm của mỗi cá nhân và không có một giá trị nào khác ở bên ngoài anh ta. Như vậy, ông phủ nhận khả năng có chân lý khách quan và bác bỏ sự phân biệt giữa cảm giác và lý trí.

Những nhà sophist có lẽ nằm trong số những nhà tư tưởng có hệ thống đầu tiên kết luận rằng *chân lý là tương đối*. *Chủ nghĩa tương đối* là niềm tin cho rằng tri thức bị quy định bởi những phẩm chất đặc thù của người quan sát. Các nhà sophist tin rằng *hầu như không có gì về bản tính là tốt hay xấu mà chỉ là tập quán hay sở thích*.

Họ cho rằng nơi sinh, thói quen gia đình, năng lực cá nhân và

1, 2. Diogenes Laërtius: *Lives of the Eminent Philosophers,* Book II, London, 1853, http://www.classicpersuasion.org/pw/ diogenes/index.htm

sở thích, giáo dục tôn giáo, tuổi tác, v.v. điều khiển niềm tin, giá trị và thậm chí tri giác của cá nhân.

Có hai biến thể của chủ nghĩa tương đối: chủ nghĩa tương đối văn hóa và chủ nghĩa tương đối cá nhân. *Chủ nghĩa tương đối văn hóa* là niềm tin cho rằng tất cả các giá trị được quy định bởi văn hóa. Giá trị không phản ánh một trật tự thần thánh hay một kiểu mẫu tự nhiên nào, mà chỉ là tập quán và sở thích được phát triển trong một nền văn hóa nhất định. *Chủ nghĩa tương đối cá nhân* là niềm tin rằng ngay trong cùng một điều kiện về địa phương và thời gian, cái đúng và cái sai cũng là tương đối phụ thuộc vào những kinh nghiệm và sở thích độc đáo của mỗi cá nhân.

Protagoras tuyên bố rằng đạo đức không có gì khác hơn là *những truyền thống*, hoặc *những tập tục* của xã hội hoặc của một nhóm người, và tuân theo những tập tục này là cách tốt nhất để sống thành đạt và thịnh vượng ở tại địa phương đó.

Những nhà sophist về sau thực hiện chủ nghĩa tương đối đạo đức này một cách triệt để hơn Protagoras đã làm. Họ tin rằng mọi giá trị đều phản ánh lợi ích của kẻ mạnh. Có những giá trị giữ vai trò thống trị bởi vì chúng là quan điểm được ưa thích bởi những cá nhân hay nhóm người mạnh nhất, không phải vì chúng có một ý nghĩa "đúng" tuyệt đối nào cả.

3. Nhận xét về triết học Protagoras

Câu nói của Protagoras "Con người là thước đo của vạn vật" cùng với thái độ bất khả tri đối với thần thánh và chủ nghĩa tương đối về đạo đức của ông thể hiện một cách nhất quán *chủ nghĩa nhân bản* của ông. Nó có tác dụng chống lại niềm tin mù quáng về những tồn tại siêu tự nhiên, sự hạ thấp vai trò của con

người trong thế giới và sự tuyệt đối hóa những niềm tin, phong tục, tập quán cùng những tiêu chuẩn chính trị được áp đặt từ trên xuống.

Ảnh hưởng của Protagoras trong lịch sử triết học thật không nhỏ. Học thuyết sophist có lẽ đã cung cấp hình thức, nguồn gốc tư tưởng cho các trào lưu sau này có liên quan đến chủ nghĩa chủ quan và chủ nghĩa tương đối.

IV- DEMOCRITUS VÀ THUYẾT NGUYÊN TỬ

1. Leucippus - người sáng lập thuyết nguyên tử

Trường phái nguyên tử luận do Leucippus sáng lập, nhưng đại biểu chính của trường phái này là Democritus, học trò của Leucippus.

Leucippus (tiếng Hy Lạp: Λεύκιππος - Leukippos, phiên âm tiếng Việt: **Lơxip**) là một nhà triết học Hy Lạp, người sáng lập thuyết nguyên tử, người thầy của Democritus. Có những ý kiến khác nhau cho rằng, Leucippus sinh ra ở Elea, ở Abdera, hoặc ở Miletus, khoảng thế kỷ thứ V Tr.CN. Diogenes Laertius nói rằng Leucippus là học trò của Zeno ở Elea.

Tất cả những công trình của Leucippus, trong đó có cuốn sách *Đại trật tự vũ trụ* (Megas Diakosmos) và cuốn *Bàn về ý thức* (Peri Nou) là nổi tiếng nhất, đã bị thất lạc. Hiểu biết của chúng ta về Leucippus chủ yếu thông qua những trước tác của Aristotle và Theophrastus.

Thuyết nguyên tử do Leucippus sáng lập là học thuyết triết học cho rằng tất cả mọi vật đều được cấu tạo từ những hạt vật chất nhỏ bé không phân chia được và không thể bị tiêu diệt, gọi là *nguyên tử*. Từ "nguyên tử" xuất phát từ tiếng Hy Lạp "atomos" (*a*: không, *tomos*: chia cắt) có nghĩa là "không thể phân chia, không thể chia cắt được".

2. Democritus - đại biểu xuất sắc của thuyết nguyên tử

a) Cuộc đời và tác phẩm

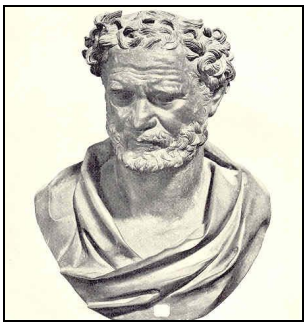

Democritus (tiếng Hy Lạp: Δημόκριτος - Demokritos, phiên âm tiếng Việt là **Đêmôcrit**) sinh vào khoảng năm 460 Tr.CN ở Abdera, một thành phố của Hy Lạp nằm trên bờ bắc biển Aegea và qua đời khoảng năm 370 Tr.CN.

Democritus đi du lịch nhiều nơi, có lẽ đã đến Babylon, Ai Cập và Ethiopia và có lẽ cả Ấn Độ nữa. Hình như ông đã dành cả cuộc đời vào việc nghiên cứu khoa học và triết học, dạy và viết. Ông là người viết nhiều, có khoảng 50-70 công trình đã được liệt kê, từ chủ đề triết học đến toán học, vật lý học, thiên văn học, hàng hải, địa lý, giải phẫu, sinh lý, tâm lý, liệu pháp tâm lý, y học, âm nhạc, nghệ thuật. Tiếc thay không có tác phẩm nào của Democritus còn nguyên vẹn.

b) Quan niệm về nguyên tử

Thuyết nguyên tử của Leucippus và Democritus được đưa ra *để giải quyết một sự bế tắc căn bản* đe dọa bóp chết triết học tự nhiên (khoa học) khi nó còn đang trong thời kỳ trứng nước. Sự bế tắc này được tạo ra khi Parmenides (phái Elea) lập luận khá thuyết phục rằng, vì khoảng trống là *không có gì cả* và *khoảng trống cũng không thể tồn tại*. Và nếu khoảng trống không tồn tại thì "*tất cả là một*", vì sự tồn tại của nhiều sự vật tách rời nhau đòi hỏi phải có sự tồn tại của một khoảng trống hay kẽ hở giữa chúng. Và nếu khoảng trống không tồn tại thì *vận động cũng không tồn tại*, vì một vật không thể di động nếu không có một khoảng trống để di chuyển vào đó.

Chống lại những luận điểm này, Leucippus và Democritus *khẳng định sự tồn tại của khoảng trống* nhằm chia tách các bộ phận của tồn tại, cái này khỏi cái kia. Như vậy, vũ trụ có hai thành phần: "Tồn tại", nó thỏa mãn tiêu chuẩn của phái Elea như là "trọn vẹn", bất biến và thuần nhất; và "Không tồn tại" hay khoảng trống. "Tồn tại" bao gồm những đơn vị cực kỳ bé nhỏ gọi là "nguyên tử" (*atomos* tiếng Hy Lạp có nghĩa là "cái không thể chia, cắt được nữa").

Theo Democritus, ***nguyên tử*** là *những hạt vật chất bé nhỏ*, là *những phần tử vật chất cuối cùng tạo nên mọi vật*. Nguyên tử là *bất diệt*, *không thể phân chia được nữa*, cực kỳ bé nhỏ, nhỏ đến nỗi kích cỡ của chúng không còn có thể thu nhỏ hơn nữa (vì thế tên của chúng là *atomos* hay *atomon*, hay "không thể phân chia được"), hoàn toàn trọn vẹn và không thể nén lại được, vì chúng không có lỗ hổng bên trong và hoàn toàn chiếm đầy cái khoảng không nơi chúng ở. Nguyên tử có những thuộc tính như *kích thước, hình dáng, tư thế, trật tự sắp xếp (kết hợp) và vận động*, nhưng chúng không có đặc tính cảm tính như màu sắc, mùi vị. Tuy nhiên, sự kết hợp (tổ hợp, hỗn hợp) các nguyên tử đến một độ lớn nhất định giúp chúng ta có thể cảm nhận được chúng.

Nói cách khác, *các nguyên tử cấu thành thực thể chỉ khác nhau về lượng, chứ không khác nhau về chất*. Nguyên tử thì tồn tại vĩnh viễn, chỉ có *tổ hợp* những nguyên tử này mới "ra đời" hay "mất đi", chúng được tạo ra hay bị phá hủy bởi sự liên kết hay phân tán của các nguyên tử trong khoảng không. Vì nguyên tử tồn tại vĩnh viễn và không do ai sinh ra, do đó *vận động cũng tồn tại vĩnh viễn trong vũ trụ*.

Hơn nữa, Democritus cũng khẳng định giữa các nguyên tử còn có *khoảng trống*, rằng khoảng trống cũng có quyền bình đẳng với

hiện thực, nghĩa là nó cũng được coi là *tồn tại*. Ông quan niệm khoảng trống như là *chân không*, một không gian vô tận trong đó một con số vô hạn những nguyên tử vận động tạo nên tồn tại.

c) Vũ trụ quan

Theo Democritus, vũ trụ của chúng ta được hình thành bởi *những cơn xoáy lốc của nguyên tử*. Lúc đầu nguyên tử vận động theo mọi hướng. Một con số vô hạn nguyên tử vận động theo mọi hướng trong chân không thường xuyên va chạm với nhau, tạo nên vô số những vật thể và thế giới (thế giới được ông hiểu là thái dương hệ). Không có một mục đích hay thiết kế nào cả, chỉ có quy luật tự nhiên mà thôi. Bởi vì nguyên tử và vận động là bất diệt nên vũ trụ cũng bất diệt. Những thế giới mới luôn luôn được tạo ra và những thế giới cũ biến mất đi chỉ còn lại những nguyên tử.

Ông nói: "Trong một số thế giới không có mặt trời và mặt trăng, trong một số thế giới khác những thiên thể này to lớn hơn trong thế giới chúng ta. Trong những thế giới khác chúng có nhiều hơn; trong những thế giới khác nữa chúng có ít hơn (…); trong những bộ phận này của vũ trụ, chúng đang xuất hiện; trong những bộ phận khác, chúng đang mất đi. Có những thế giới không có sinh vật, thảo mộc hay bất cứ sự ẩm ướt nào"[1].

d) Về linh hồn con người

Vận dụng thuyết nguyên tử để giải thích tất cả, Democritus khẳng định rằng, *linh hồn được cấu tạo bởi những nguyên tử cực tốt và có hình cầu*. Ông cho rằng, "các nguyên tử hình cầu rất linh động bởi vì bản tính của chúng là không bao giờ đứng yên, và khi chúng vận động chúng kéo theo sự vận động của toàn bộ cơ thể". Theo cách đó, ông coi nguyên tử linh hồn cũng tương tự như

---

1. *Democritus*, http://www.newworldencyclopedia.org/entry/Democritus

nguyên tử của lửa: nhỏ, hình cầu, có khả năng xâm nhập vào những vật thể rắn chắc và tự thân vận động[1].

đ) Về nhận thức

Theo Democritus, có hai loại nhận thức, một loại ông gọi là *giả dối* (*skotie*: *mờ tối, giả dối*) và một loại ông gọi là *chân chính* (*gnesie*). Nhận thức "giả dối" là sự tri giác bằng giác quan, do đó *không đầy đủ và chủ quan*. Loại thứ hai của nhận thức, nhận thức "chân chính" được thực hiện nhờ *trí tuệ*. Hay nói cách khác, mọi cứ liệu cảm tính phải được xem xét kỹ bằng lý tính. Bằng cách như vậy, người ta có thể tránh được sai lầm của tri giác và nắm bắt chân lý thông qua suy luận.

Ông nói: "Nhận thức của chúng ta có hai hình thức, một loại chân chính và một loại giả dối (mờ tối). Thuộc về loại giả dối là tất cả những thứ như: thị giác, thính giác, khứu giác, vị giác và xúc giác. Loại chân chính hoàn toàn phân biệt với loại giả dối. Khi loại giả dối không còn có thể làm gì hơn - không có thể nhìn thấy cái nhỏ hơn, hoặc không thể nghe thấy, ngửi thấy, nếm hoặc sờ thấy nữa, nhưng sự cần thiết đòi hỏi phải xem xét sâu sắc hơn, thì loại chân thực phải được sử dụng đến, vì nó có một phương tiện để phân biệt tốt hơn"[2].

e) Lối sống vui vẻ

Democritus giải thích niềm tin phổ biến vào các vị thần là do lòng mong muốn giải thích những hiện tượng bất thường (sấm, chớp, động đất) bằng cách viện đến những tác nhân siêu tự nhiên. Hệ thống đạo đức của ông được xây dựng trên cơ sở thực tế, đề xuất một điều tốt đẹp cuối cùng ("sự vui vẻ") là "một trạng thái

---

1.2. *Democritus-of-Abdera*, http://www.statemaster.com/encyclopedia

trong đó linh hồn sống trong yên bình, không bị quấy rầy bởi sự lo sợ hay mê tín hay bất kỳ một tình cảm nào khác tương tự".

Democritus được thời cổ đại gọi là "nhà triết học cười" có lẽ bởi ông cho rằng "sự vui vẻ" là một mục đích cần phải theo đuổi trong cuộc sống, đối lập với Heraclitus, người được coi là "nhà triết học khóc".

Ông nói: "Cách sống tốt nhất của một con người là làm thế nào để được vui vẻ càng nhiều càng tốt và đau khổ càng ít càng tốt. Điều này chỉ có thể xảy ra nếu một người không đi tìm những khoái lạc của mình ở những thứ tạm bợ. Người có đầu óc đúng đắn là người *không buồn phiền về những cái mà anh ta không có, nhưng lại biết hưởng thụ những cái mà anh ta đang có*. Người hạnh phúc là người sống với những phương tiện vừa phải, bất hạnh khi sống với những tài sản kếch xù"[1].

3. Nhận xét về triết học Democritus

Democritus là nhà khoa học và triết học duy vật xuất sắc ở Hy Lạp cổ đại. V.I. Lênin đánh giá cao chủ nghĩa duy vật của Democritus và sử dụng tên của ông để chỉ truyền thống duy vật trong lịch sử triết học - *đường lối Democritus*. Trong *Chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa kinh nghiệm phê phán*, Lênin coi cuộc đấu tranh giữa chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa duy tâm ở Hy Lạp cổ đại là cuộc đấu tranh giữa hai khuynh hướng hay đường lối - đường lối Democritus và đường lối Plato trong triết học.

Thuyết nguyên tử của Leucippus và Democritus có ảnh hưởng sâu sắc đến những nhà triết học thời kỳ Hy Lạp hóa và Đế chế La Mã, như Epicurus và Lucretius và thông qua những nhà triết học này có ảnh hưởng sâu sắc đến triết học và khoa học thế kỷ XVII - XVIII.

---

1. *Democritus*, http://www.humanistictexts.org/democritus.htm

V- TRIẾT HỌC SOCRATES

1. Cuộc đời và tác phẩm

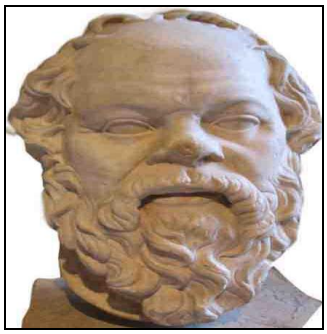

Socrates (tiếng Hy Lạp: Σωκράτης - Sokrates, phiên âm tiếng Viêt: **Xôcrat**) sinh ở Athens khoảng năm 470 Tr.CN. Ông là một triết gia Hy Lạp cổ đại, lối sống, tính cách và tư tưởng của ông có ảnh hưởng sâu sắc đến triết học cổ đại cũng như hiện đại.

Vì Socrates không để lại những điều ông viết, do đó thông tin về cá nhân và học thuyết của ông chủ yếu xuất phát từ những đối thoại của Plato, những vở kịch của Aristophanes, những đối thoại của Xenophon, và trong những trước tác khác nhau của Aristotle.

Socrates đã dạy và truyền cảm hứng cho một trong những nhà triết học có ảnh hưởng lớn nhất ở phương Tây (Plato) và Plato lại là thầy dạy một nhà triết học khác (Aristotle). Socrates, Plato và Aristotle là những nhà triết học nổi tiếng nhất của Hy Lạp cổ điển, đã đặt nền tảng cho nền triết học phương Tây.

Socrates được thừa nhận là một người "cực kỳ xấu trai". Ông dạy rằng cái tôi chân chính không phải là cơ thể mà là tâm hồn, vẻ bề ngoài của cơ thể ít quan trọng. Cái đẹp chân chính là cái đẹp bên trong, cái đẹp của tâm hồn và tính cách.

Socrates là một nhà triết học vĩ đại của thế giới và Hy Lạp. Ông bỏ ra nhiều năm hoạt động ở những nơi công cộng ở Athens, lôi kéo đồng bào mình vào những cuộc thảo luận triết học, dạy học trò mình những tư tưởng hoàn toàn vượt ra ngoài những điều thông thường mà xã hội đã cho là đúng đắn. Chính vì thế, ông đã làm nhiều người bất bình và họ đã quyết định loại trừ ông. Năm 399 Tr.CN, ông bị chế độ dân chủ Athens xử tử với lời buộc tội *bất*

kính với các vị thần và làm đồi bại giới trẻ. Socrates bị kết án tử hình bằng cách cho uống chất độc của cây độc cần (hemlock, một loại thuốc an thần chết người được những người Hy Lạp cổ dùng để gây ra cái chết yên bình). Socrates đã bình tĩnh uống thuốc độc và chết một cách cao thượng, ông là một trong những người đầu tiên trong lịch sử đã hy sinh vì lương tri.

2. Phương pháp biện chứng của Socrates

Có lẽ đóng góp quan trọng nhất của Socrates cho tư tưởng phương Tây là phương pháp nghiên cứu của ông được gọi là *Phương pháp Socrates* hay *Phương pháp elenchus (phương pháp phản bác),* phương pháp được ông áp dụng rộng rãi trong việc xem xét các khái niệm đạo đức căn bản như là Cái thiện và Công lý. Phương pháp Socrates là một hình thức nghiên cứu và tranh luận giữa các cá nhân với những quan điểm đối lập nhau dựa trên việc đưa ra và trả lời những câu hỏi để kích thích tư duy phê phán và làm sáng tỏ tư tưởng.

Phương pháp Socrates bắt đầu bằng việc xác định rằng chức năng của giáo dục là rút tri thức ra từ người học chứ không phải là "làm đầy một thùng rỗng". Đây được coi là một *phương pháp biện chứng*, thường có sự tham gia tranh luận giữa các quan điểm đối lập; người tham gia có thể làm cho người khác phản biện lại mình, nhờ đó mà củng cố được quan điểm của chính mình. Các điều khẳng định thì thường xuyên được tinh luyện, các khái niệm cơ bản phải được định nghĩa, những mâu thuẫn lôgic phải được đưa ra ánh sáng và giải quyết.

Một khía cạnh trọng yếu trong phương pháp giảng dạy của Socrates là *kích thích sự tham gia của người nghe* (học trò, thính giả), nhờ việc *dùng các câu hỏi thay cho bài giảng trực tiếp*. Ông nói: "Tôi không thể dạy cho ai điều gì cả, tôi chỉ làm cho họ biết suy nghĩ".

Socrates dùng *sự châm biếm khôi hài* (tiếng Hy Lạp: *εἰρωνεία - eirōneía,* tiếng Anh: *irony*) để thu hút sự chú ý nghe của học trò và những đối thủ của mình. Nói châm biếm là một cách thông tin có ít nhất hai cấp độ ý nghĩa, cấp độ nghĩa đen là cấp độ hiển nhiên và cấp độ ẩn ý, được coi là cấp độ nghĩa thật.

3. Quan điểm đạo đức của Socrates

a) Phẩm hạnh là tri thức

Trong đạo đức học, Socrates không vượt quá định kiến của *chủ nghĩa duy trí* của người Hy Lạp, khuynh hướng đem đồng nhất hoàn toàn thực tiễn với lý luận. Theo Socrates, nếu một người hoàn toàn hiểu biết thế nào là thiện thì anh ta sẽ làm điều thiện. Nói cách khác, Socrates *đồng nhất cái thiện với tri thức*, cho rằng *hiểu biết điều thiện thì sẽ làm điều thiện.* Chỉ cần hiểu biết đạo đức là đủ để trở thành người có đạo đức. Bất cứ ai hiểu được thế nào là thiện thì sẽ tự động làm điều đó. Thói hư tật xấu là do thiếu hiểu biết. Vì *thói hư tật xấu đồng nghĩa với sự dốt nát,* nên *sự hiểu biết về cái thiện cũng đồng nhất với phẩm hạnh*. Kết quả là, những người được gọi là "ác" trên thực tế chỉ là những người dốt nát, *cái ác bị quy về sự sai lầm*[1].

Ông nói: "Cái thiện duy nhất là tri thức; cái ác duy nhất đó là sự dốt nát"[2].

b) Tự nhận thức là điều kiện đủ để có cuộc sống tốt

Trong những lời dạy của Socrates có một mệnh lệnh khẩn thiết nhất là "Hãy nhận thức chính mình". Theo ông, để hoàn toàn hiểu được thế giới, *chúng ta phải hiểu chính mình trước*, như tại sao chúng ta lại hành động như thế, tại sao chúng ta lại tin như thế, làm

---

1. *The Philosophy of Socrates*, http://www.radicalacademy.com/philsocrates.htm
2. http://en.wikiquote.org/wiki/Socrates

thế nào để hoàn thiện chính mình, những động cơ, những nhu cầu, những mong muốn, những khuyết điểm, những phẩm hạnh của mỗi người chúng ta là gì?

Là nhà triết học, Socrates chỉ ra *tầm quan trọng của sự suy ngẫm triết học*, rằng *không có sự suy ngẫm triết học thì khó có được một cuộc sống của con người*. Ông nói: *"Cuộc sống không được thường xuyên xem xét là cuộc sống không đáng sống"*. Tự xem xét là một kỷ luật cần thiết để phân biệt sự phán xét của linh hồn với những nhu cầu và đòi hỏi của những yếu tố thuộc bản tính tự nhiên (ví dụ: khuynh hướng bản năng).

Socrates khẳng định, đối với bất cứ người nào, *điều tốt đẹp cao nhất là hạnh phúc*. Bất cứ hành động nào mà một người chọn làm đều có động cơ là lòng mong muốn hạnh phúc, vì anh ta chọn làm cái điều anh ta nghĩ rằng sẽ đem lại hạnh phúc lớn nhất cho anh ta. Do đó, anh ta càng có hiểu biết thì anh ta càng có khả năng suy nghĩ tìm ra sự lựa chọn đúng đắn và có khả năng chọn được những hành động thực sự đem lại hạnh phúc cho anh ta.

"Tôi nói với các bạn rằng đức hạnh không do tiền bạc đem lại, nhưng nhờ có đức hạnh mà người ta làm ra tiền bạc và mọi điều tốt đẹp khác của con người, công cũng như tư. Đó là lời dạy của tôi, và nếu đó là một học thuyết làm đồi bại giới trẻ, thì tôi là một con người độc ác"[1].

Trong hồi ký của Xenophon, Socrates nói về *sự tự kiềm chế, kỷ luật tự giác* với người bạn là Euthydemus. Socrates lập luận rằng *sự tự kiềm chế, chứ không phải là sự buông thả và sự yếu đuối về ý chí - sẽ dẫn đến khoái lạc*. Ông khẳng định, việc thiếu khả năng tự kiềm chế sẽ ngăn chặn không cho chúng ta có được những biểu hiện tốt nhất của khoái lạc trong ăn uống, nghỉ ngơi, tình dục.

---

1. http://en.wikiquote.org/wiki/Socrates

Không có tự kiềm chế chúng ta không có hy vọng học được cách điều tiết chính mình và cuộc sống của mình.

4. Di sản của Socrates

Sau khi Socrates qua đời, nhiều môn đệ của Socrates tìm cách giữ lại những di sản của ông bằng cách viết sách nói về cuộc đời và những lời dạy của ông. Chỉ có công trình của hai người là còn tồn tại. Một là nhà sử học Hy Lạp Xenophon với những tác phẩm như *Lời tạ lỗi, Chuyên luận* và *Hồi ký* là hay, nhưng lại nông cạn. Người khác là Plato, người đã tái cấu trúc lại tư tưởng của Socrates trong một loạt những trước tác, gọi là *Đối thoại*. Sự hiểu biết của chúng ta về Socrates đến từ vô số những đoạn đối thoại được Plato viết sau năm 399 Tr.CN.

Socrates có nhiều môn đệ, tuy nhiên, không phải tất cả các môn đệ đều thừa kế với sự hiểu biết tính sâu sắc trong học thuyết của người thầy. Người thừa kế tinh thần của Socrates là Plato, với Viện Hàn lâm của mình, đã phát triển học thuyết của người thầy đến đỉnh cao nhất.

Những người khác, sau cái chết của Socrates, về lại các thành phố quê hương mở trường dạy học với những học thuyết hình như quay lại với tư tưởng của phái Sophist hay phái Elea. Những trường phái này được gọi là những *tiểu trường phái Socrates*. Có bốn tiểu trường phái Socrates: *phái Megara* (do Euclid ở Megara sáng lập), *phái Elis* (do Phaedo ở Elis sáng lập), *phái Cynic* (do Antisthenes sáng lập), *phái Cyrene* (do Aristippus ở Cyrene sáng lập).

5. Nhận xét về triết học Socrates

Socrates là người đã để lại một dấu ấn sâu sắc trong lịch sử triết học, vì thế triết học phương Tây coi Socrates là cái mốc để phân biệt hai thời kỳ lịch sử của triết học Hy Lạp cổ đại - thời kỳ trước Socrates và thời kỳ sau Socrates.

Socrates là người đầu tiên sử dụng phương pháp đối thoại, tranh luận, châm biếm khôi hài để kích thích người nghe, thông qua đó mà chân lý được bộc lộ ra. Phương pháp này được coi là *phương pháp biện chứng*, là *nghệ thuật tranh luận để tìm ra chân lý*. Phương pháp biện chứng của Socrates được Plato sử dụng trong các tập đối thoại và về sau được Aristotle phát triển trong lôgic học có hệ thống cua mình.

Về mặt triết học, Socrates ít quan tâm đến các vấn đề siêu tự nhiên, mà quan tâm chủ yếu đến vấn đề con người. Niềm tin của ông khác với các niềm tin thần thoại của người đương thời, quan điểm chính trị, đạo đức của ông cũng đối lập với thể chế chính trị Athens lúc bấy giờ, nên ông vì thế bị kết án là không tôn kính các vị thần và làm đồi bại giới trẻ. Socrates có ảnh hưởng sâu sắc đến triết học phương Tây cùng với các học trò của ông là Plato và Aristotle.

Socrates thường được so sánh với Khổng Tử ở phương Đông về nhiều phương diện. Hai nhà triết học có nhiều điểm tương đồng, như ở những quan niệm và tấm gương đạo đức. Cả hai nhà triết học đều nhấn mạnh tầm quan trọng của tri thức và đức hạnh, đều tin rằng các thói hư tật xấu có nguồn gốc từ sự thiếu hiểu biết. Hai nhà triết học đều có lối sống giản dị, khiêm tốn và đề cao sự tự kiềm chế, sự tự học tập, rèn luyện và tự hoàn thiện bản thân mình.

CHAPTER II

GREEK PHILOSOPHY IN THE GOLDEN AGE

(Empedocles - Anaxagoras - Protagoras - Democritus - Socrates)

I- GREEK SOCIETY IN THE GOLDEN AGE

At about 471 BC, Athens began its Golden Age, which would last for several decades under the leadership of Pericles. The Athenians formed an alliance of many Greek city-states, known as the *Delian League*. Sparta dominated the other cities of the Peloponnese. From 431 to 404 BC, they fought each other in a bitter war called the Peloponnese war. The Peloponnesian war as it developed became clearly a struggle between Athenian democracy and the authoritarianism of Sparta, which was ruled by a military elite with absolute power. The war severely weakened both powers.

Greek culture, science and education began their brillant flowering from the Golden Age and continued their development till the conquest of the Roman Empire. Scientific disciplines such as mathematics, physics, astronomy, philosophy, logic, politics, etc., were studied and taught at schools.

The *Academy* (Ancient Greek: Ἀκαδήμεια) was founded by Plato in c. 387 BC in Athens. The Lyceum was established by Aristotle in about 335 BC. Other Greek cities with notable educational institutions include Kos (the home of Hippocrates), which had a medical school,

and Rhodes, which had philosophical schools. Another famous classical institution was the Museum and Library of Alexandria.

T.Z. Lavine in her book *From Socrates to Sartre: A Philosophic Quest* wrote these lines about the Golden Age: "The Golden Age of Athens, the Age of Pericles, which lasted from 445 to 431 BC, has come to symbolize perfection in human civilized life. It may be said that the Western world has had a long-standing love affair with the Athens of the Golden Age. We feel closer to Athens, as our ideal and model, than to any other city in all human history... Athens is our ideal as the first democracy, and as a city devoted to human excellence in mind and body, to philosophy, the arts and science, and to the cultivation of the art of living, and we as a democratic nation sympathize with her in her tragic defeat"[1].

II- PHILOSOPHY OF EMPEDOCLES

1. Life and works

Empedocles (Greek: Εμπεδοκλής, c. 490 - c. 430 BC) was born of a noble family in Acragas, a Greek colony in Sicily (modern Agrigento, Italy).

Empedocles is considered the last Greek philosopher to write in verse. Empedocles' two most important writings are "On Nature" and "Purifications".

The *On Nature* presents Empedocles's philosophical, scientific system. The Purifications on the other hand seemed the work of a deeply religious Pythagorean mystic.

---

1. T.Z. Lavine: *From Socrates to Sartre: A Philosophic Quest*, *Ibid*, p. 10.

2. Empedocles' ontology

In the *On Nature*, Empedocles established four ultimate elements which make all the structures in the world - fire, air, water, earth. He called these four elements "roots"; each one bearing the name of a god - *Zeus* was fire, *Hera* was air, *Nestis* was water and *Aidoneus* was earth.

The four elements are, however, simple, eternal, and unalterable, and the change which takes place in the universe is the consequence of the mixture and separation of the four elements. The cause of changes is explained by positing *the existence of "love" and "strife" as the two forces* which affect the four basic elements to bring about mixture and separation.

Love (Greek: φιλία) is the uniting force that attracts all things, thereby creating something new, and *Strife* (Greek: νεῖκος) is the dividing force that separates and destroys things. If the elements are the *content* of the universe, then Love and Strife are *attractive and repulsive forces*, explaining the *harmony and variation* of the universe[1].

According to Empedocles, all matter periodically contracts and expands. Under the power of Love everything unites until there is only "The One" - a divine and homogeneous sphere. Then the sphere dissolves under the rising power of Strife and the world is established in a series of stages until it reaches a state of complete dissolution. History then reverses itself, and the universe gradually returns to the state of the irreducible sphere. This cosmic cycle rolls on repeatedly without beginning and without end[2].

---

1. *Empedocles*, Wikipedia, the free encyclopedia.
2. *Empedocles*, http://www.thebigview.com/greeks/empedocles.html

3. Theory of the soul

Purifications was an extended poem dealing with the human soul and espousing the Orphic and Pythagorean tenets of immortality and metempsychosis, which were widespread in the Greek West in the 5th century BC.

Like Pythagoras, Empedocles believed in *the transmigration of the soul*, that souls can be reincarnated between humans, animals and even plants. Empedocles asserted that he had been boy, girl, bush, fowl, and fish in earlier lives, and he speaks of his present life as punishment for past sins[1].

Empedocles *urged a vegetarian lifestyle*, since *the bodies of animals are the dwelling places of punished souls.* Slaughter and meat-eating are the most terrible of sins, indeed for him animal slaughter is murder and meat-eating is cannibalism. Wise people, who have learned the secret of life, are next to the divine, and their souls, free from the cycle of reincarnations, are able to rest in happiness for eternity[2].

He said: “Here is another point: of all mortal things no one has birth, or any end in pernicious death, but there is only mixing, and separating of what has been mixed"[3].

“When they have been mixed in the form of a man… or in the form of the race of wild animals, or of plants, or of birds, then people say that this is “to be born”, and, when they separate, they call this again “ill-fated death”; these terms are not right, but I follow the custom and use them myself”[4].

1, 2. *Empedocles*, Wikipedia, the free encyclopedia.

3. Myrto Garani: *Empedocles Redivivus: Poetry and Analogy in Lucretius*, Routlede, 2007, p.8

4. *Empedocles*, http://www.philosophy.gr/presocratics/empedocles.htm

4. Theory of knowledge

Empedocles noted the limitation and narrowness of human perceptions. We see only a part, but fancy that we have grasped the whole. But the senses cannot lead to truth; thought and reflection must look at the thing on every side.

Aristotle considered him the inventor of the study of rhetoric. Empedocles was also famous for his medical skills and healing powers. As well as a being a philosopher, poet and politician, Empedocles has been regarded variously as a materialist physicist, a shamanic magician, a mystical theologian, a healer, a living god, and a fraud[1].

5. Sopme Remarks on the philosophy of Empedocles

- Contrary to monism of previous philosophers, Empodcles was the first philosopher who represented a new ontological position known as *pluralism*, the belief that reality consists of several basic substances or principles.

- Empedocles was among the first Greek philosophers and scientists to prove that the universe has no beginning or end, just alternating periods of expansion and contraction, which is very much in conformity with moderrn cosmology.

- Empedocles' idea about the two opposite forces (love and striffe) being the source of the change and motion of the material universe is considered as a scientiffic anticipation, which is later discovered in various spheres of science, such as the *attractive and repulsive force* in physics, chemics, *assimilation and dissimilation* in biology.

---

1. Gordon Campbell: *Empedocles*, Internet Encyclopedia of Philosophy.

III- PHILOSOPHY OF ANAXAGORAS

1. Life and works

Anaxagoras (Greek: Αναξαγόρας) (c.500 - 428 BC) was born in Clazomenae, Ionia, in Asia Minor (now in Turkey). Diogenes Laertus said that he was a pupil of Anaximenes, a follower of the Milesian school.

Anaxagoras is famed as the first to introduce philosophy from Ionia to the Athenians. During Anaxagoras's stay in Athens, Pericles rose to power. Anaxagoras was associated with Pericles and the poet Euripides. With the fall of Pericles' government, Anaxagoras was arrested by Pericles' political opponents on a charge of contravening the established dogmas of religion. He was accused of teaching that the Sun was was not a god but a red-hot stone and that the Moon reflected the Sun's light. He was forced to retire from Athens to Lampsacus in Ionia and died there.

Anaxagoras wrote a book of philosophy, but only fragments of the first part of this have survived, through preservation in work of Simplicius of Cilicia in the sixth century AD.

2. Anaxagoras' cosmology

Anaxagoras accepts Empedocles' view that the universe neither comes into being nor passes out of being. There is only the composition and decomposition of what is.

He wrote: "The Hellenes follow a wrong usage in speaking of coming into being and passing away; for nothing comes into being or

passes away, but there is mingling and separation of things that are. So they would be right to call coming into being mixture, and passing away separation"[1].

Anaxagoras and Empedocles held opposing views regarding the elements, however. Empedocles held that every body was made up of the four elements (Earth, Water, Air, Fire), while Anaxagoras held that every type of matter is made up of a vast number of *similar minute particles.* A piece of gold, a bone, or a stone, for example, consist of imperishable and eternal particles qualitatively identical to the whole. This multitude of basic elements he calls *"seeds of all things", seeds* (stêrmata) because from these everything else is formed. The *"seeds of all things"* are synonymous with what Aristotle terms the "homoeomeries", which means "parts that are the same as others", for example, gold consists of fine particles which are called gold dust[2].

The original state of the cosmos was an *unlimited mixture*, in which all things have existed from the beginning, but in a confused and indistinguishable form. The formation of the universe began with *a huge vortex*. This rotating motion began at the center and gradually spread in wider and wider circles. From this, the elements began to separate into 'aether' and air. From the air was distilled the clouds, water, earth and stones. Using ideas of centrifugal force, he postulated the process of condensation of the air into the solid earth at the center of the universe, while the surrounding ether tore stones away from the earth and kindled them into planets and stars revolving around the earth. These ideas were later used by Kant and Laplace to describe the formation of the solar system.

---

1. John Burnet: *Early Greek Philosophy*, London: A & C Black Ltd., 1920, Chapter VI, p.126, http://www.classicpersuasion.org/pw/burnet/egp.htm

2. Barry D. Smith: *Anaxagoras*, http://www.crandallu.ca/courses/grphil/Anaxagoras.htm, Anax321.

He said: “Nor is there a least of what is small, but there is always a smaller; for it cannot be that what is should cease to be by being cut. But there is also always something greater than what is great, and it is equal to the small in amount, and, compared with itself, each thing is both great and small"[1].

Anaxagoras was both famous and notorious for his scientific theories. He claimed that the sun is a mass of red-hot metal. He said: ‘‘The sun is larger than the Peloponnesus”. To him, the moon is made of earth and has plains and gullies on it; the stars are fiery stones. He said: “The moon does not shine with its own light, but receives its light from the sun”. He was the first to give the correct explanation of eclipses. Eclipses of the moon occur when the earth cuts off the light, and sometimes when the bodies below the moon cut off the light. Eclipses of the sun take place at new moon, when the moon cuts off the light[2].

3. Nous - the source of change and cosmic order

Anaxagoras rejected Empedocles’ Love and Strife as the cause of change. In their place he posited *Nous* (Greek for “mind”). According to Anaxagoras, *Nous* is the all-pervading mind which affects all things without being in them. It is the source of change and cosmic order as well as of knowledge in us. He said that Nous “possesses all understanding about everything and has the greatest power”. Nous “controlled all the rotation, so that it started to rotate at the beginning”[3].

4. Remarks on Anaxagoras’ philosophy

Anaxagoras was the first Athenian philosopher though he was not

---

1, 3. John Burnet: *Early Greek Philosophy*, *Ibid.*

2. Michael Patzia: *Anaxagoras*, Internet Encyclopedia of Philosophy.

born in Athens. His life style and philosophy exerted a great influence on Pericles and the Athenian people. His theory of “the seeds of all things” certainly influenced Leucippus’ and Democritus’ atomism.

“There is no coming-into-being or passing-away”, “There is a portion of everything in everything”, “There is no smallest or largest” are profound philosophical speculations.

There are materialistic aspects in Anaxagoras’ cosmology, such as in the interpretation of the formation of the universe, the nature of celestial bodies and the solar and lunar eclipses.

III- THE SOPHIST PROTAGORAS

1. Characteristics of the sophists

The words *sophist, sophism* come from the Greek words “Σοφία” (Greek for "wisdom"), The word *sophos* (σοφός - sage, wise man), also derived from *sophia*, was the term given to the Greek Seven Sages of 7th and 6th Century BC. In the second half of the 5th century BC, particularly at Athens, "sophist" came to denote a class of *itinerant intellectuals* who taught courses in Aretê (Greek: ἀρετή; pronounced /ærəteɪ/ in English, meaning "excellence" or "virtue").

As Athens grew in influence, it attracted more and more people from other city-states and countries. Opportunities for a growing number of Athenians to speak before the Assembly created a demand for specialized education in subjects such as letters, rhetoric, science, statesmanship, and philosophy. This called into existence a class of teachers known as sophists[1].

They wandered about Greece from place to place, gave lectures, took pupils, and entered into disputations. For these services they exacted large fees, and were, in fact, the first in Greece to take fees

---

1. Douglas J. Soccio: *Archetypes of Wisdom: An Introduction to Philosophy, Ibid*, p. 82.

for teaching wisdom. The sophists were not philosophers, but, instead taught any subject for which there was a popular demand. Topics included rhetoric, politics, grammar, etymology, history, physics, and mathematics. Early on they were seen as teachers of virtue in the sense that they taught people to perform their function in the state[1].

As the Sophists became expert debaters and advertisers, they learned to use emotional appeals, physical appearance, and clever language to "sell" their particular point of view. These characteristics have led to the modern meaning of "a sophistry" as an example of overly subtle, superficially plausible, but ultimately fallacious reasoning[2].

Persuasive speaking was especially important in a democracy like Athens, in which success in political life was not primarily dependent on military ability but on the ability to get the Ekklesia (The Assembly of Athens) to support you in important political decisions.

2. Protagoras - the founder of the sophists

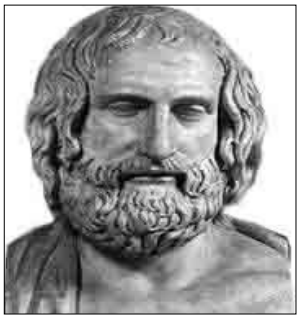

Perhaps the most famous of the Sophists was Protagoras of Abdera. He is generally regarded as the first of the sophists. Others include Gorgias, Prodicus, Hippias, Thrasymachus, Lycophron, Callicles, Antiphon and Cratylus.

Protagoras was born in Abdera, Thrace about 490 BC and died about 420 BC. Attracted to Athens around the middle of the

---

1. W.T. Stace: *A Critical History of Greek Philosophy*, MacMillan and Co., Limited, London, 1920, Project Gutenburg Ebook, 2010, http://www.gutenberg.org/files/33411/33411-h/33411-h.htm

2. Douglas J. Soccio: *Archetypes of Wisdom: An Introduction to Philosophy, Ibid,* p. 71.

fifth century, he became a famous teacher there. He was befriended by wealthy and powerful Athenians and, consequently, became rich and powerful himself. Although Protagoras himself wrote many works, with the exception of a few fragments, none of them have come down to us.

Protagoras was probably the first Greek to earn money in higher education and he was notorious for the extremely high fees he charged. His teaching includes model orations, analyses of poems, discussions of the meanings and correct uses of words, and general rules of oratory. His audience consisted mainly of wealthy men, from Athens' social and commercial elites.

Protagoras was interested in *"orthoepeia"* (the correct use of words). Later sources describe him as one of the first to write on *grammar* (in the modern sense of *syntax*), a specialty often associated with another sophist, Prodicus, as well.

Philosophically, Protagoras is known primarily for three claims (1) The claim that man is the measure of all things, (2) Agnosticism about the gods and (3) his ethical relativism.

Protagoras was the author of the famous saying, "Man is the measure of all things, of things that are that they are, and of things that are not that they are not"[1].

Protagoras' prose treatise about the gods began "As to the gods, I have no means of knowing either that they exist or that they do not exist. For many are the obstacles that impede knowledge, both the obscurity of the question and the shortness of human life". For this introduction to his book the Athenians expelled him; and they burnt

---

1. Diogenes Laërtius: *Lives of the Eminent Philosophers*, *Ibid.*

his works in the market-place, after sending round a herald to collect them from all who had copies in their possession[1].

He held that *each man is the standard of what is true to himself*, that all truth is *relative* to the individual who holds it and can have no validity beyond him. Thus he denied the possibility of objective knowledge and refused to differentiate between sense and reason[2].

The Sophists were among the first systematic thinkers to conclude that *the truth is relative*. *Relativism* is the belief that knowledge is determined by specific qualities of the observer. The Sophists believed that *virtually nothing is good or bad by nature, but only by custom and preference*.

They claimed that place of birth, family habits, personal abilities and preferences, religious training, age, and so forth control an individual's beliefs, values, and even perceptions[3].

There are two basic variants of relativism*:* cultural and individual. *Cultural relativism* is the belief that all values are culturally determined. Values do not reflect a divine order or a natural pattern, but merely the customs and preferences that develop in a given culture. *Individual relativism* is the belief that even in the same place and time, right and wrong are relative to the unique experiences and preferences of the individual[4].

Protagoras stated that morals are nothing more than the *social traditions*, or *mores*, of a society or group, and that following local mores is the best way to live successfully and well- in that place.

Later generations of Sophists carried moral relativism to more radical levels than Protagoras did. They belied that all values reflect

---

1, 2. Diogenes Laërtius: *Lives of the Eminent Philosophers*, *Ibid*.

3. http://encyclopedia2.thefreedictionary.com/Protagoras.

4. Douglas J. Soccio: *Archetypes of Wisdom: An Introduction to Philosophy, Ibid*, p. 72-73.

the interests of the strong. Certain values dominate because they are the views preferred by the most powerful individual or group, not because they are in some absolute sense "right"[1].

3. Remarks on Protagoras' philosophy

Protagoras' saying: "Man is the measure of all things" together with his agnostic attitude towards the gods and his moral relativism are consistent manifestations of his humanist standpoint in opposition to the blind faith in supernatural forces, the discount of human role in the world, the overemphasis on beliefs, customs and habits and political standards imposed from above.

Protagoras' influence on the history of philosophy has been significant. The Sophism perhaps provides a formal, intellectual origin for later movements regarding subjectivity and relativism.

IV- DEMCRITUS AND THE ATOMIC THEORY

1. Leucippus - the founder of atomism

The Atomist School was founded by Leucippus, but the major representative of his school is his disciple, Democritus.

Leucippus (Greek: Λεύκιππος) was a Greek philosopher, the founder of Atomism, the teacher of Democritus. He is variously said to have been born in Elea, Abdera or Miletus in the fith century BC. Laertius reported that Leucippus was a student of Zeno of Elea.

All of Leucippus' works, among which the books *Megas Diakosmos* (The Great Order of the Universe) and *Peri Nou* (On Mind) were most famous, are lost. Our knowledge of Leucippus comes mainly from the writings of Aristotle and Theophrastus.

---

1. Douglas J. Soccio: *Archetypes of Wisdom: An Introduction to Philosophy, Ibid*, p.83.

Atomism, founded by Leucippus is the philosophical doctrine that everything is composed of minute indivisible and indestructible material particles, called *atoms.* The word "atom" derives from the ancient Greek adjective atomos, which literally meant "uncuttable", "indivisible".

2. Democritus - the eminent representative of atomism

a) Life and works

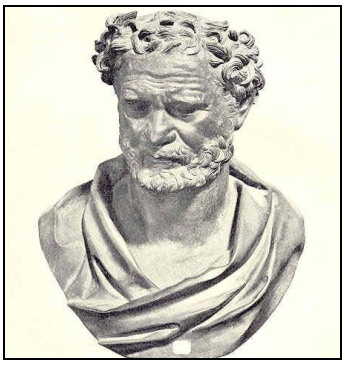

Democritus (Greek: Δημόκριτος Dēmokritos) was born c. 460 BC in Abdera, a Greek city on the northern coast of the Aegean Sea and died c. 370 BC.

Democritus was described as well traveled, probably visiting Babylon, Egypt, and Ethiopia, and perhaps India. He appears to have spent all of his time on scientific and philosophical studies, teaching, and writing.

He was a prolific writer, some 50 - 70 works have been listed, ranging in subject matter from philosophy to mathematics, physics, astronomy, navigation, geography, anatomy, physiology, psychology, psychotherapy, medicine, music and art. Unfortunately none of Democritus' writings remained intact.

b) The concept of atom

The *atomistic theory* of Leucippus and Democritus was conceived *in order to surmount a conceptual impasse* which had threatened to strangle Natural Philosophy (Science) while it was still in its infancy. This impasse was created when Parmenides argued quite persuasively that empty space is nothing, *empty space cannot exist either*. And if empty space does not exist, then "all is one", since the existence of multiple separate things requires the existence of a space or gap

between them; and if empty space does not exist then *motion cannot exist either*, for an object cannot move unless it has an unoccupied space to move into[1].

Against these arguments, Leucippus and Democritus *asserted the existence of the empty space*, serving to separate parts of what exists from each other. So the universe has two ingredients: Being, which satisfies the Eleatic criteria by being "full", unchanging, and homogeneous, and Non-being or empty space. Being is composed of absolutely indivisible units, called "atoms" (i.e. "uncuttable", "indivisible").

According to Democritus, *atoms* are *minute material particles*, *the ultimate material constituents of all things*. These atoms are eternal and invisible; absolutely small, so small that their size cannot be diminished (hence the name *atomos* or *atomon*, or "indivisible"); absolutely full and incompressible, as they are without pores and entirely fill the space they occupy. Atoms have properties such as *size, shape, position, arrangement (combination), and motion,* but they do not possess sensible qualities like color, taste or smell. However, combinations (compounds and composites) of atoms can grow large enough for us to perceive[2].

In other words, *the constituent atoms of a substance differed quantitatively, not qualitatively*. The atoms themselves exist forever; only *compounds* of these atoms "come into being" and "pass away", and these are formed and dissolved by the coming together and the separation of atoms in the void. Just as atoms are eternal and uncaused, so also is motion, which is perpetual in the cosmos.

---

1. *Democritus*, http://www.freewebs.com/phoivos/democritus.htm

2. Douglas J. Soccio: *Archetypes of Wisdom: An Introduction to Philosophy*, *Ibid,* p.68.

Furthermore, Democritus claimed that there was space between atoms, and that space, or the Void, had an equal right with reality, or Being, to be considered existent. He conceived of the Void as a vacuum, an infinite space in which moved an infinite number of atoms that made up being[1].

c) Cosmology

Democritus suggested that our cosmos was formed by *spinning vortexes of atoms*. The original motion of the atoms was in all directions. An infinite number of atoms, moving in all directions in an infinite Void, constantly collided with each other and formed an infinite number of bodies and worlds. There was no purpose or design involved, only natural laws. Because atoms and motion are eternal, the universe is eternal and new worlds are always being created, and old ones decaying into their constituent atoms[2].

He said: “In some worlds there is no Sun and Moon, in others they are larger than in our world, and in others more numerous. In some parts there are more worlds, in others fewer...; in some parts they are arising, in others failing. There are some worlds devoid of living creatures or plants or any moisture"[3].

d) On the human soul

Maintaining his atomic theory throughout, Democritus contends that *the human soul is composed of exceedingly fine and spherical atoms.* He holds that, "spherical atoms move because it is their nature never to be still, and that as they move they draw the whole

---

1. *Democritus*, Britanica Online Encyclopedia.

2. *Short biography of Democritus*, http://www.321books.co.uk/biography/democritus.htm

3. *Democritus,* http://www.newworldencyclopedia.org/entry/Democritus

body along with them, and set it in motion". In this way, he viewed soul-atoms as being similar to fire-atoms: small, spherical, capable of penetrating solid bodies and good examples of spontaneous motion[1].

đ) On human knowledge

According to Democritus, there are two kinds of knowing, the one he calls *skotie* (bastard, obscure) and the other *gnesie* (genuine, legitimate). The "bastard" knowledge is concerned with the perception through the senses, therefore it is *insufficient and subjective*. The second sort of knowledge, the "legitimate" one, can be achieved through the intellect. In other words, all the sense-data must be elaborated through reasoning. In this way one can get away from the false perception and grasp the truth through reasoning[2].

He said: "There are two forms of knowledge: one legitimate, one bastard (obscure). To the bastard sort belong all the following: sight, hearing, smell, taste, touch. The legitimate is quite distinct from this. When the bastard can do no more-neither see more minutely, nor hear, nor smell, nor taste, nor perceive by touch - and a finer investigation is needed, then the genuine comes in as having a tool for distinguishing more finely"[3].

e) The cheerful way of life

Democritus attributed popular belief in the gods to a desire to explain extraordinary phenomena (thunder, lightning, earthquakes) by reference to superhuman agency. His ethical system, founded on a practical basis, posited an ultimate good ("cheerfulness") that was "a

---

1, 3. *Democritus-of-Abdera*, http://www.statemaster.com/encyclopedia

2. *Democritus*, Wikipedia, the free encyclopedia.

state in which the soul lives peacefully and tranquilly, undisturbed by fear or superstition or any other feeling"[1].

Democritus is known in antiquity as the "laughing philosopher" probably because he held that "cheerfulness" (*euthymiē*) was a goal to be pursued in life, as opposed to Heraclitus, who is known as the "weeping philosopher".

He said: "The best way for a man to lead his life is to have been as cheerful as possible and to have suffered as little as possible. This could happen if one did not seek one's pleasures in mortal things. The right-minded man is he who *is not grieved by what he has not, but enjoys what he has*. He is fortunate who is happy with moderate means, unfortunate who is unhappy with great possessions"[2].

3. Remarks on Democritus' philosophy

Democritus was an eminent materialist philosopher and scientist of Ancient Greece. V.I. Lenin placed a high value on Democritus' materialism and used his name in designating the materialist tradition in the history of philosophy, *"Democritus' line".* In his book *Materialism and empirio-criticism* V.I. Lenin depicted the struggle between materialism and idealism in Ancient Greece as the struggle between the tendencies or lines of Plato and Democritus in philosophy.

Atomism of Leucippus and Democritus exerted a profound influence on Helenistic and Roman philosophers, such as Epicurus and Lucretius and through these philosophers, to the philosophy and science of the sevententh and eightenth centuries.

---

1. http://www.all-art.org/literature/english3Democritus.html
2. *Democritus*, http://www.humanistictexts.org/democritus.htm

V- SOCRATES' PHILOSOPHY

1. Life and works

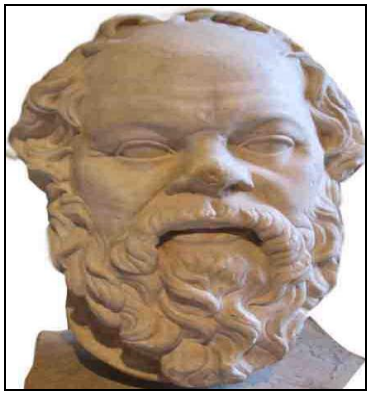

Socrates (Greek: Σωκράτης - Sokrates) was born in Athens c. 470 BC. He was an ancient Greek philosopher, whose way of life, character, and thought exerted a profound influence on ancient and modern philosophy.

Because Socrates left no writings, information about his personality and doctrine is derived chiefly from the dialogues of Plato, the plays of Aristophanes, the dialogues of Xenophon and in various writings of Aristotle.

Socrates taught and inspired one of the most influential philosophers in Western history (Plato), who in turn taught the other one (Aristotle). Socrates, Plato and Aristotle are the most famous philosophers of classical Greece, who laid the foundation for Western philosophy.

Socrates was universally acknowledged to be "extraordinarily ugly". He taught that the true self is not the body but the soul (psyche), the appearance of the body is less important. True beauty is inner beauty, beauty of spirit and character[1].

Socrates was a great philosopher of the Greek world. He spent years in the public places of Athens, engaging his fellow citizens in philosophical discussions, teaching his students ideas totally out of

---

1. Douglas J. Soccio: *Archetypes of Wisdom: An Introduction to Philosophy, Ibid,* p.88.

the ordinary from what the society believed was right. As a result, he displeased many people so much that they decided to get rid of him. In 399 BC he was put to death by the Athenian democracy on a charge of disrespecting the Gods and corrupting the youth. Socrates was sentenced to death by drinking hemlock (a lethal sedative herbal mixture, employed by the Ancient Greeks to administer a peaceful death). Socrates calmly drank the poison he was given and died a noble death, becoming one of history's earliest martyrs of conscience.

2. Socrates' dialectic

Perhaps his most important contribution to Western thought is his method of inquiry, known as the *Socratic Method* or *Method of elenchus* (elenchos), which he largely applied to the examination of key moral concepts such as the Good and Justice. The Socratic method is a form of inquiry and debate between individuals with opposing viewpoints based on asking and answering questions to stimulate critical thinking and to illuminate ideas[1].

The Socratic method begins with the assumption that the function of education is to draw the truth out of the pupil rather than "*fill an empty vessel*". It is a *dialectical method*, often involving an oppositional discussion; one participant may lead another to contradict him in some way, strengthening the inquirer's own point. Claims are continually refined, definitions required for all key terms, logical inconsistencies brought to light and resolved[2].

A vital aspect of Socratic teaching is *the active involvement of the audience* (pupils, listeners), hence the *use of questions rather than*

---

1. *Socrates*, Wikipedia, the free encyclopedia.

2. Douglas J. Soccio: *Archetypes of Wisdom: An Introduction to Philosophy, Ibid,* p. 95.

straight lectures. He said: "I cannot teach anybody anything, I can only make them think".

Socrates used *irony* (Greek: *εἰρωνεία*) to encourage active listening by his pupils and partners. An ironic utterance is a way of communicating that has at least two levels of meaning, the literal level, also known as the obvious level, and the hidden level, also known as the real level[1].

3. Socrates' ethical views

a) Virtue is knowledge

In ethics, Socrates did not surpass the prejudice of Greek intellectualism, which made the practice completely dependent upon theory. According to Socrates, if a person fully understands what the good is, then he will do that good. Put another way, Socrates *identified goodness and knowledge*, saying that *to know the good is to do the good*. It is enough to know virtue in order to be virtuous. Anyone who knows what goodness is will automatically do it. Vice or evil is the absence of knowledge. As *vice is synonymous with ignorance*, so *knowledge of the good is synonymous with virtue*. Consequently, so-called evil men are in reality only ignorant; the evil is reduced to error[2].

He said: "There is only one good, knowledge, and one evil, ignorance"[3].

b) Self-knowledge is the sufficient condition to the good life

Among Socratic teachings, the most persistent command was "Know thyself" (Greek: γνῶθι σεαυτόν gnōthi seautón). He means that in order to

---

1. Douglas J. Soccio: *Archetypes of Wisdom: An Introduction to Philosophy, Ibid,* p. 96.

2. *The Philosophy of Socrates*, http://www.radicalacademy.com/ philsocrates.htm

3. http://en.wikiquote.org/wiki/Socrates

fully understand the world, *we must first understand ourselves*, why we act the way we do, why we believe what we do, how can we improve, what are our motivations, our needs, our wants, our faults, our virtues.

As a philosopher, Socrates pointed out *the importance of philosophical speculation*, that *a life devoid of philosophical speculation is hardly a human life*. He said: "*An unexamined life is not worth living"*. Self examination is a discipline needed to distinguish the soul's judgement from the desires or urgings of other elements in our nature (i.e. instinctive inclination)".

Socrates asserted that *the highest good for any human being is happiness*. Whatever action a man chooses is motivated by his desire for happiness, since he chooses an action according to what he thinks will bring him the greatest happiness. Therefore the more a man knows, the greater his ability to reason out the correct choice and to choose those actions which truly bring happiness to him[1].

"I tell you that virtue is not given by money, but that from virtue comes money and every other good of man, public as well as private. This is my teaching, and if this is the doctrine which corrupts the youth, I am a mischievous person"[2].

In Xenophon's Memorabilia, Socrates talks about *self-control and self-discipline* with his friend Euthydemus. Socrates argues that *self-control - not self-indulgence and weakness of will - leads to pleasure*. Lack of self-control, he asserts, prevents us from the finest expressions of pleasure in eating, drinking, resting, and love. Without self-control, we have no hope of learning how to moderate ourselves and our lives[3].

---

1. *Socrates*, http://www.cals.ncsu.edu/agexed/aee501/socrates.html

2. http://en.wikiquote.org/wiki/Socrates

3. Douglas J. Soccio: *Archetypes of Wisdom: An Introduction to Philosophy, Ibid,* p.90.

4. The heritage of Socrates

After Socrates' death, many of his disciples tried to preserve his memory by writing accounts of his life and teachings. The works of only two have survived. One of these is the Greek historian Xenophon, whose *Apology, Symposium*, and *Memorabilia* are interesting, if superficial. The other is Plato who reconstructed Socrates' ideas in a great set of writings known as the Dialogs (Dialogues). Our knowledge of Socrates comes to us from numerous dialogues which Plato wrote after 399 BC[1].

Socrates has many disciples, however, not all his disciples succeeded in understanding the profundity of the master's teaching. The spiritual heir of Socrates is Plato, who in the Academy carried the doctrine of his master to its highest development.

The others, after the death of Socrates, returned to their native cities and opened schools with a teaching which indicates a return to the Sophistic or Eleatic doctrines. These schools were called *Minor Socrates Schools.* The Minor Socrates Schools are four: *the Megarian school*, founded by Euclid of Megara, *the School of Elis*, founded by Phaedo of Elis, *The Cynic school* founded by Antisthenes, and *The Cyrenaic school* founded by Aristippus of Cyrene.

5. Remarks on Socrates

Socrates is a very important hallmark in the history of Western philosophy, based on which Western philosophers distinguished between the two important periods in the development of Ancient Greek philosophy - the pre-Socratic and the post-Socratic.

Socrates was the first to use the method of dialogue, discussion,

---

1. Lawrence S. Cunningham, John J. Reich: *Culture and Values: A Survey of the Humanitie,* Wadsworth, USA, 2010, p.62.

irony to draw the audience's attention, through wich the truth is discovered. This method is known as the dialectical method which is defined as *the art of discovering the trurh through discussion*. The Socratic dialectic was used by Plato in his dialogues and later was developed by Aristotle in his systematic Logic.

Philosophically, Socrates did not pay much attention to supernatural questions. On the contrary, his main interest is the human issue. His beliefs is different from the religious ones of his contemporaries. His political and ethical views were contrary to the Athenian government at that time, for this reason he was charged of disrespecting the gods and corrupting the youth. Socrates had a profound influence on Western philosophy, along with his students Plato and Aristotle.

Socrates is often compared with Confucius of the Eastern world in many aspects. They had many similar points, such as moral ideals and examples. They both laid stress on the importance of knowledge and virtue, and believed that evil and vice are due to the lack of knowledge. Both philosophers lived a simple, modest life and emphasized self-control, self study and training and self-improvement.

CHƯƠNG III

TRIẾT HỌC HY LẠP THỜI KỲ SAU SOCRATES

(Antisthenes - Aristippus - Plato - Aristotle)

I- CHỦ NGHĨA KHỔ HẠNH PHÁI CYNIC

1. Antisthenes - người sáng lập phái Cynic

Phái **Cynic** (thường được dịch là phái *Khuyển nho*) là một trường phái triết học do Antisthenes sáng lập vào cuối thế kỷ thứ V Tr.CN.

Antisthenes (tiếng Hy Lạp: Αντισθένης, phiên âm tiếng Việt: **Antixthenet**) (khoảng 445 - 365 Tr.CN) sinh ở Athens và trở thành một trong những môn đệ sốt sắng nhất của Socrates. Sau khi Socrates qua đời, Antisthenes mở trường dạy học có tên là Cynosarges (Κυνόσαργες: *con chó bạc*), ở bên ngoài bức tường bao quanh Athens cổ đại, về phía bờ nam sông Ilissos.

Antisthenes có thể được coi là cầu nối giữa tư tưởng của Socrates và phái Cynic. Ông rất cảm kích trước thái độ lãnh đạm của Socrates đối với giàu sang phú quý và đã biến quan niệm này thành một triết lý khổ hạnh.

Cái tên "Cynic" bắt nguồn từ tiếng Hy Lạp "*κύων*" (*kyôn: chó*), "*κυνικός"* (kynikos: giống như chó). Một cách giải thích trong thời cổ đại tại sao phái Cynic được gọi là "những con chó" vì Antisthenes, người sáng lập, đã dạy học ở *Trường Cynosarges* ở Athens. Từ *Cynosarges* (Κυνόσαργες) có nghĩa là *nơi ở của "con chó bạc"*. Biệt danh này về sau được dùng để chỉ *Diogenes*

ở Sinope vì ông sống như một con chó. Ông không tắm rửa, người bờm xờm, đi xin ăn và không chịu tuân theo những tiêu chuẩn thông thường về ăn mặc và hành động. Tuy nhiên, có thể tin chắc rằng từ "chó" cũng đã được dùng để chỉ những người đầu tiên theo phái Cynic, là cách lăng mạ lối sống của phái này vì họ phủ nhận một cách vô liêm sỉ những phong tục thông thường.

2. Những luận điểm cơ bản của phái Cynic

Luận điểm cơ bản của Antisthenes là "Đức hạnh là đủ để có hạnh phúc", hay nói cách khác *hạnh phúc và đạo đức là đồng nhất với nhau*. Đức hạnh có thể được giáo dục. Lý trí là cơ sở của đức hạnh và là nguồn gốc của sự thông thái. Antisthenes đề cao vai trò của lao động chân tay. Ông đánh giá cao giá trị hành động chứ không phải là lời nói, và vì thế ông ít dùng đến triết lý. Ông dạy rằng thực tại duy nhất là cái mà người ta có thể cảm nhận được bằng giác quan, và không có những tri thức có giá trị phổ biến. Ông nhấn mạnh *lối sống khổ hạnh như là lối sống tự do chân chính*, đối lập với sự theo đuổi giàu sang và khoái lạc. Ông thường hay nói: "Thà tôi điên còn hơn là cảm thấy khoái lạc"[1].

Phái Cynic tin rằng *văn minh trong chính bản chất của nó là đồi bại,* các phong tục chỉ là đạo đức giả, sự giàu có vật chất làm cho con người bị suy yếu và văn minh đã làm cho cá nhân bị hư hỏng.

Những nguyên tắc căn bản triết học Cynic có thể tóm tắt như sau:

- Mục đích của cuộc đời là hạnh phúc, đó là sống trong sự hòa hợp với tự nhiên.

---

1. *Antisthenes*, http://www.newworldencyclopedia.org/entry/Antisthenes

- Hạnh phúc phụ thuộc vào khả năng tự mãn nguyện và làm chủ tinh thần.

- Sự tự mãn nguyện chỉ có thể có được bằng cuộc sống có đạo đức.

- Con đường đi đến đạo đức là giải phóng cá nhân khỏi mọi ảnh hưởng, như sự giàu có, danh vọng hay quyền lực, vì những thứ này không có giá trị trong tự nhiên.

- Đau khổ bị gây ra bởi những sự phán xét sai lầm về những giá trị, tạo ra những tình cảm tiêu cực và tính cách xấu xa.

Do quan niệm như vậy, phái Cynic không sở hữu tài sản và vứt bỏ mọi giá trị đời thường về tiền bạc, quyền thế, danh vọng. Một cuộc sống hòa hợp với tự nhiên thì chỉ cần một số nhu cầu thiết yếu cho sự sống, và con người sẽ trở thành tự do bằng cách tháo bỏ những xiềng xích trói buộc mình do những nhu cầu đời thường. Lối sống của phái Cynic đòi hỏi phải rèn luyện liên tục, không dừng lại ở việc rèn luyện ở sự phán xét và cảm xúc tinh thần, mà còn ở sự rèn luyện cơ thể nữa. Người theo phái Cynic rèn luyện cơ thể không phải để giành chiến thắng trong các trò chơi Olympic hay trên chiến trường, hay vì sức khỏe nói chung, mà là vì mục đích của linh hồn.

3. Diogenes ở Sinope - người thừa kế xuất sắc của Antisthenes

Diogenes (tiếng Hy Lạp: Διογένης, phiên âm tiếng Việt: **Điôgien**) **ở Sinope** (khoảng 412 - 323 Tr.CN) là học trò và là người kế tục xuất sắc tư tưởng của Antisthenes.

Sinh ở Sinope (nay thuộc Thổ Nhĩ Kỳ), Diogenes học ở Athens, trở thành môn đệ của Antisthenes và chẳng bao lâu vượt hẳn người thầy của mình về danh tiếng và cuộc sống khắc khổ. Ông xa lánh mọi lạc thú trần gian và công khai miệt thị tất cả những gì

ông nhìn thấy ở phần lớn những hành vi của con người là *điên rồ, kiểu cách, rỗng tuếch, tự dối mình và giả tạo*. Diogenes lao vào một cuộc sống khổ hạnh và hành xác. Ông mặc quần áo tồi tàn, ăn uống giản dị và ngủ trên nền đất ngoài đường phố hoặc dưới mái cổng các tòa nhà. Tuy nhiên, cuộc sống lập dị của ông không đánh mất sự kính trọng của người Athens, họ thán phục ông ở việc coi thường sung sướng, an nhàn.

Ông trở thành khét tiếng vì hành động khiêu khích và những trò biểu diễn có tính triết lý. Theo truyền thuyết kể lại, ông thậm chí có thời gian sống trong một cái bình lớn (dùng để đựng xác chết trước khi đem đi chôn). Ông thường cầm đèn đi giữa ban ngày, bảo rằng đi tìm một người lương thiện. Ông thường gây gổ với Plato, tranh cãi với Plato về việc giải thích Socrates và phá rối các buổi giảng thuyết của Plato. Khi được hỏi Diogenes là hạng người như thế nào, Plato trả lời: "Một Socrates bị điên"[1].

Cũng theo truyền thuyết, sau khi bị kẻ cướp bắt và bán làm nô lệ cho một người tên là Xeniades ở Corinth, người này cảm kích trước tính dí dỏm và tầm nhìn rộng của Diogenes nên dùng ông làm gia sư dạy các con trai của mình. Ông sống ở Corinth đến cuối đời. Có thời gian ông gặp Alexander Đại đế ở Corinth và gây được ấn tượng với người lãnh đạo vĩ đại này về tài ăn nói khéo léo và sự thông thái, làm cho Alexander cũng phải thốt ra: "Nếu tôi không phải là Alexander thì tôi sẽ làm Diogenes"[2].

4. Sự phát triển của phái Cynic trong thế kỷ IV và III Tr.CN

Crates (tiếng Hy Lạp: Κράτης; phiên âm tiếng Việt: **Cratet**) ở **Thebes** (khoảng 365 - 285 Tr.CN) là người thứ ba giữ vai trò chủ đạo trong phái Cynic. Crates sinh ở Thebes. Ông đến Athens và

1, 2. *Diogenes of Sinope,* Wikipedia, the free encyclopedia.

trở thành học trò của Diogenes. Crates vứt bỏ tất cả tiền bạc và sống trong cảnh nghèo khổ trên đường phố Athens. Ông cưới Hipparchia ở Maroneia, người cũng có cùng lối sống như ông.

Triết học phái Cynic có ảnh hưởng lớn đến thế giới Hy Lạp hóa, nhất là đến triết học của trường phái Stoic (phái Khắc Kỷ). Crates là người thầy dạy Zeno ở Citium (người sáng lập phái Stoic) và không có gì nghi ngờ về ảnh hưởng lớn nhất của Crates đối với Zeno trong việc phát triển trường phái triết học Stoic trong thời kỳ Hy Lạp hóa. Zeno luôn luôn dành cho Crates sự kính trọng lớn nhất và nhiều tư liệu về Crates mà chúng ta có được có lẽ là thông qua những trước tác của Zeno.

Có rất nhiều người theo phái Cynic ở thế kỷ IV và III Tr.CN. Tuy nhiên, với sự trỗi dậy của phái Stoic vào thế kỷ III Tr.CN, phái Cynic với tính chất là một hoạt động triết học dần dần suy tàn.

5. Nhận xét về triết học phái Cynic

Triết học phái Cynic là sự phát triển thái quá, cực đoan một khía cạnh trong tư tưởng và lối sống của Socrates - sự tự kiềm chế, sự tự mãn nguyện, sự lãnh đạm với giàu sang, phú quý.

Sai lầm cơ bản của phái Cynic là tư tưởng đồng nhất hạnh phúc với đạo đức, cho rằng chỉ cần có đạo đức là sẽ có hạnh phúc; đối lập một cách siêu hình giữa đạo đức với văn hóa, văn minh; đồng nhất đạo đức và hạnh phúc với lối sống khổ hạnh, đi ngược lại khuynh hướng phát triển văn minh của nhân loại. Do vậy, tư tưởng của phái này ít có ảnh hưởng sâu rộng trong những thời kỳ về sau.

II- CHỦ NGHĨA KHOÁI LẠC PHÁI CYRENE

1. Aristippus - người sáng lập phái Cyrene

Chủ nghĩa khoái lạc phái Cyrene được ***Aristippus*** (tiếng Hy Lạp: Ἀρίστιππος, phiên âm tiếng Việt: **Arixtippôt**) khoảng 430 - 350 Tr.CN)

sáng lập. Aristippus sinh ở thành phố Cyrene trên bờ biển Bắc Phi, nay thuộc Lybia. Ông đến Athens gặp Socrates và trở thành một môn đệ gần gũi của Socrates. Sau khi Socrates qua đời, Aristippus rời Athens và đi chu du nhiều thành phố để dạy học. Cuối cùng, ông trở về quê mở một trường dạy triết học ở Cyrene. Học thuyết của ông về một thứ chủ nghĩa khoái lạc thô thiển được gọi là *chủ nghĩa khoái lạc phái Cyrene*.

2. Những nội dung cơ bản của chủ nghĩa khoái lạc phái Cyrene

Chủ nghĩa khoái lạc phái Cyrene dựa trên *lý luận nhận thức kinh nghiệm chủ nghĩa*. Họ tin rằng *chúng ta chỉ có thể nhận thức thông qua những tri giác trực tiếp*, ví dụ: họ tin rằng khi nhìn lên bầu trời Cyrene họ thấy có màu xanh da trời, nhưng họ không thừa nhận từ đó có thể suy ra rằng màu xanh là thuộc tính của chính bầu trời, họ cho rằng tri thức của chúng ta bị giới hạn trong phạm vi tri giác và cảm giác, và không có gì đảm bảo những thứ này phù hợp với bất kỳ thực tại "khách quan" nào.

Sự nhấn mạnh *cảm giác* như là hòn đá thử vàng của thực tại đã đem lại cho đạo đức học của chủ nghĩa khoái lạc một nền móng lý luận. Là những nhà kinh nghiệm chủ nghĩa, phái Cyrene tin rằng những cái duy nhất mà chúng ta có thể nắm bắt được, như là nguồn gốc tiềm tàng của tri thức, là *chính những kinh nghiệm của chúng ta*. Hơn nữa, họ còn cho rằng không thể có sự nhầm lẫn trong kinh nghiệm trực tiếp. Tuy nhiên, bởi vì những kinh nghiệm này là *riêng tư* đối với mỗi người, cho nên chúng ta không thể biết những người khác có cảm nhận như thế không, và ngoài ra, chúng ta cũng không thể chắc chắn rằng những điều mà chúng ta cảm nhận được có phải là một quan niệm chân thực về "thực tại bên ngoài" hay không.

Dòng lập luận này là cơ sở của *chủ nghĩa hoài nghi* - quan

điểm cho rằng chúng ta không thể nhận thức được thế giới bên ngoài. Phái Cyrene cho rằng *cảm giác và kinh nghiệm của chúng ta là tiêu chuẩn duy nhất của tri thức*, bởi vì chúng ta chỉ có thể nắm bắt trực tiếp được chúng, còn những sự vật và chất lượng trong thế giới bên ngoài thì chúng ta không thể nắm bắt trực tiếp được.

Cũng giống như những nhà tư tưởng đạo đức Hy Lạp khác, đạo đức học Aristippus tập trung chung quanh vấn đề "cứu cánh" là gì, nghĩa là mục đích cuối cùng mà hành động của chúng ta hướng tới là gì? Và cái gì là có giá trị trong chính bản thân nó. Aristippus xác định *cứu cánh là khoái lạc*. Việc xác định khoái lạc là cứu cánh đã làm cho Aristippus trở một *người theo chủ nghĩa khoái lạc*.

Chủ nghĩa khoái lạc (*hedonism* xuất phát từ *hedone* - gốc từ Hy Lạp chỉ *khoái lạc*) là thuật ngữ chung chỉ bất kỳ triết lý nào nói rằng *khoái lạc là đồng nhất với cái thiện và đau đớn là đồng nhất với cái ác* (khoái lạc = thiện, đau đớn = ác). Những người theo chủ nghĩa khoái lạc nhấn mạnh hoặc sự theo đuổi khoái lạc (phái Cyrene), hoặc lẩn tránh sự đau đớn (phái Epicurus).

Aristippus cho rằng *khoái lạc là động lực căn bản của cuộc sống* và khoái lạc *luôn luôn là tốt bất kể nguồn gốc nào*. Aristippus phủ nhận khả năng có sự khác nhau về chất giữa các loại khoái lạc. Ông khẳng định rằng *khoái lạc cảm tính là mãnh liệt hơn khoái lạc tinh thần hay khoái lạc tình cảm nên chúng là tốt nhất*. Vì vậy, *khoái lạc vật chất* cao hơn tất cả các loại khoái lạc khác. Chỉ có khoái lạc vật chất mới làm cho cuộc sống hứng thú, năng động, đáng sống. Không chỉ thế, những *khoái lạc thực tế hiện tại là hấp dẫn hơn những khoái lạc tiềm năng*, là những khoái lạc có thể hoặc không thể diễn ra trong tương lai.

3. Sự phát triển và thừa kế

Thành viên xuất sắc nhất của trường phái Cyrene là Arete, con

gái của Aristippus và người cháu nội của ông cũng lấy tên Aristippus (*Aristippus trẻ*), người đã biến chủ nghĩa khoái lạc thành hệ thống lý luận. ***Aristippus trẻ*** đã xây dựng nhiều học thuyết của phái Cyrene, vì thế một số nhà nghiên cứu đã coi Aristippus trẻ mới thực sự là người sáng lập của trường phái này.

Phái Cyrene về sau, đáng chú ý là Hegesias, Anniceris và Theodorus, những người sống cùng thời với Epicurus, đã cải biến học thuyết đạo đức của phái Cyrene theo nhiều hướng khác nhau. Một thời gian ngắn sau đó, trường phái này tiêu vong vào khoảng giữa thế kỷ thứ III Tr.CN. Tuy nhiên, nó cũng để lại ảnh hưởng nhất định đến nhiều nhà triết học sau này, như Epicurus và phái Stoic. Epicurus hầu như đã phát triển một số khía cạnh khác nhau trong chủ nghĩa khoái lạc của mình để tránh cái mà ông coi là những hậu quả không thể chấp nhận được của chủ nghĩa khoái lạc phái Cyrene. Rất nhiều luận điểm của phái Cyrene bác bỏ khả năng thu nhận tri thức của thế giới bên ngoài đã được các nhà hoài nghi chủ nghĩa sau này tiếp thu.

4. Nhận xét về chủ nghĩa khoái lạc phái Cyrene

Chủ nghĩa khoái lạc phái Cyrene là một sự phát triển thái quá, cực đoan, sai lệch một khía cạnh trong tư tưởng của Socrates. Mặc dù Socrates không phản đối khoái lạc, nhưng theo Socrates, khoái lạc không phải là cái tốt nhất, và để hưởng thụ được khoái lạc chân chính, con người phải có tri thức và sự tự kiềm chế, nhưng Aristippus trái lại cho rằng khoái lạc là cái tốt nhất và cao nhất.

Chủ nghĩa khoái lạc phái Cyrene là một thứ chủ nghĩa khoái lạc thô thiển. Nó coi khoái lạc là cứu cánh của cuộc sống và là động cơ chủ yếu để sống. Nó tuyệt đối hóa khoái cảm vật chất, nhục dục và

phủ nhận vai trò của khoái cảm tinh thần, trí tuệ. Vì những hạn chế như vậy nên chủ nghĩa khoái lạc phái Cyrene về sau bị lên án và bị vượt qua bởi những hình thức chủ nghĩa khoái lạc tiến bộ hơn.

III- TRIẾT HỌC PLATO

1. Cuộc đời và tác phẩm

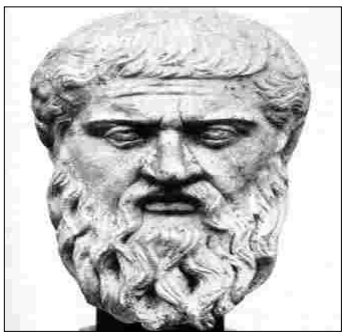

Plato (tiếng Hy Lạp: Πλάτων, Platon, phiên âm tiếng Việt: **Platôn**, có nghĩa là *"người có vai rộng"*), là một nhà triết học Hy Lạp xuất sắc, một môn đệ của Socrates, người thầy của Aristotle và là người sáng lập Viện Hàn lâm ở Athens (năm 387 Tr.CN).

a) Tiểu sử

Plato sinh khoảng năm 428 Tr.CN trong một gia đình quý tộc ở Athens, qua đời khoảng năm 348 Tr.CN. Cha Plato tên là Ariston, mẹ là Perictione. Gia đình Plato là một trong những gia đình giàu có nhất và hoạt động chính trị tích cực nhất ở Athens. Một trong những người chú của Plato - Charmides là một thành viên trong nhóm "Ba mươi tên độc tài" đã lật đổ chế độ dân chủ Athens năm 404 Tr.CN. Người chú của Charmides là Critias là lãnh tụ của nhóm này.

Khi còn trẻ, Plato có nhiều tham vọng chính trị, nhưng bị ban lãnh đạo của Athens làm cho thất vọng. Plato rốt cục trở thành một môn đệ của Socrates. Plato chứng kiến cái chết của Socrates trong tay của nền dân chủ Athens năm 399 Tr.CN. Có lẽ do lo sợ cho sự an toàn của mình, ông tạm thời rời bỏ Athens, đi chu du sang Italia, Sicilia và Ai Cập. Plato trở lại Athens ở tuổi 40.

Năm 387 Tr.CN ông sáng lập *Viện Hàn lâm* ở Athens, một cơ sở giáo dục thường được coi là trường đại học đầu tiên ở châu Âu. Nó cung cấp một chương trình toàn diện bao gồm những môn học như thiên văn học, sinh học, toán học, lý luận chính trị, triết học. Nhiều trí thức được đào tạo ở Viện Hàn lâm này và Aristotle là người học trò xuất sắc nhất.

b) Ảnh hưởng của các triết gia tiền bối đến Plato

Plato chịu ảnh hưởng của nhiều triết gia trước đó, trong đó có Heraclitus, phái Pythagoras, Anaxagoras, Parmenides, Socrates. Diogenes Laertius nhận xét: "Ông hòa trộn vào công trình của mình các luận điểm của Heraclitus, của phái Pythagoras và của Socrates. Về những sự vật cảm tính, ông mượn của Heraclitus; về những gì nhận thức bằng trí tuệ, ông mượn của phái Pythagoras; về chính trị, ông mượn của Socrates".

c) Các công trình nghiên cứu của Plato

Plato viết tất cả *35 tập đối thoại (dialogues)* và *13 bức thư*. Các tập đối thoại có thể được chia ra thành ba thời kỳ: đầu, giữa và cuối. Những tập đối thoại thời kỳ đầu trình bày ý định của Plato muốn truyền đạt tư tưởng triết học và phong cách biện chứng của Socrates. Các tập đối thoại thời kỳ giữa và cuối đời của Plato phản ánh sự phát triển tư tưởng triết học của chính Plato.

Các trước tác thời kỳ giữa bao gồm các tập: *Phaedo (Đối thoại), Symposium (Hội thảo), The Republic (Chính thể cộng hoà)*. *Phaedo* là tập đối thoại về quang cảnh cái chết của Socrates, qua đó Plato trình bày *học thuyết về ý niệm, về bản chất của linh hồn* và *về vấn đề sự bất tử*. Tập *Symposium (Hội thảo)* là thành tích nổi bật về kịch của Plato, có trong kịch bản có bảy người tham dự, trong đó có nhiều bài phát biểu về *cái đẹp* và *tình yêu*. Socrates trong bài phát biểu của mình đã khẳng định *mục đích cao*

nhất của tình yêu là trở thành nhà triết học, theo nghĩa đen, một người yêu mến sự thông thái.

Tập đối thoại nổi tiếng nhất của Plato là một cuộc đối thoại lớn, có tên là *Chính thể cộng hòa* (tiếng Anh: *The Republic*; tiêu đề tiếng Hy Lạp của tác phẩm là *Politeía* có nghĩa là *Chính thể của thành bang),* là một trong những tác phẩm nổi tiếng nhất của triết học phương Tây.

Các tập đối thoại thời kỳ cuối bao gồm: tập *Theaetetus* (phủ nhận việc đồng nhất tri thức với tri giác cảm tính); tập *Parmenides* (sự đánh giá có phê phán về học thuyết ý niệm); tập *Sophist* (tiếp tục xem xét học thuyết về ý niệm), tập *Philebus* (thảo luận về mối quan hệ giữa khoái lạc và cái thiện); tập *Timaeus* (quan điểm của Plato về khoa học tự nhiên và vũ trụ quan); tập *Laws* (*Luật pháp*, phân tích hơn nữa về mặt thực tiễn các vấn đề chính trị và xã hội).

2. Học thuyết về ý niệm

Plato được coi là một trong những đại biểu sớm nhất của *chủ nghĩa duy tâm khách quan*. Plato chia thế giới thành hai lĩnh vực riêng biệt: *thế giới của những ý niệm* được nhận thức bằng trí tuệ và *thế giới cảm tính* mà chúng ta nhìn thấy ở chung quanh chúng ta. Những "ý niệm" này là *bất biến và hoàn thiện, chỉ được nhận thức bằng việc sử dụng trí năng, nghĩa là năng lực của lý trí không thuộc về tri giác cảm tính hay trí tưởng tượng*. Thế giới nhận thức bằng cảm tính chỉ là "cái bóng", một bản sao của "thế giới ý niệm" nhận thức bằng lý trí.

Plato dùng cả hai từ *ἰδέα* và *εἰδος* để diễn tả học thuyết của mình, nhưng hoàn toàn khác với nghĩa thông thường. Ông khẳng định rằng có *một thế giới của những "ý niệm" hay "hình dạng"* tồn tại độc lập với đầu óc con người. Từ "ἰδέα" đã được dịch (hoặc chuyển tự) một cách kinh điển trong tiếng Anh là "idea", nhưng

một số văn bản thông thường hiện nay hay dùng thuật ngữ "form" (hình dạng) để tránh sự nhầm lẫn với từ "idea" trong tiếng Anh có nghĩa là "tư tưởng". Khi được dùng với nghĩa này, chữ "form" thường được viết hoa.

Trong tập sách *Đối thoại* (*Phaedo*)[1], chúng ta được biết rằng những vật bằng nhau cụ thể mà chúng ta cảm nhận được bằng giác quan, ví dụ: những cái que hay hòn đá bằng nhau, chúng là bằng nhau vì chúng "tham dự" hay "chia sẻ" đặc điểm của "ý niệm về sự bằng nhau", ý niệm này nói lên sự bằng nhau một cách tuyệt đối, bất biến, hoàn thiện và về căn bản (*Phaedo* 74-75). Điều tương tự có thể nói về nhiều vật khác lớn hơn hay nhỏ hơn và "ý niệm về lớn và nhỏ" (*Phaedo* 75), hay nhiều vật cao với "ý niệm về cao" (*Phaedo* 100), hay nhiều vật đẹp và "ý niệm về cái đẹp" (*Phaedo* 75, *Symposium* 211, *Republic* V.476). Plato tin rằng ý niệm về cái đẹp là cái đẹp hoàn toàn, ý niệm về công bằng là công bằng hoàn toàn, v.v..

Từ *công bằng* chẳng hạn có thể áp dụng cho hàng trăm những hành động cụ thể bởi vì những hành động này có một cái gì chung, đó là sự giống nhau hay sự tham dự vào "ý niệm công bằng". Một người là nhân ái trong chừng mực người đó giống hay tham dự vào ý niệm "lòng nhân ái". Một hành vi cụ thể là dũng cảm hay hèn nhát trong chừng mực nó tham dự vào ý niệm của nó. Một vật là đẹp trong chừng mực nó tham dự vào "ý niệm cái đẹp".

3. Lý luận về linh hồn

Trong đoạn đối thoại *Meno*, Plato đã thông qua Socrates giới thiệu tư tưởng của đạo Orphic và phái Pythagoras cho rằng linh hồn là bất tử và tồn tại trước khi chúng ta sinh ra. Nhiều lập luận về sự bất tử của linh hồn và sự đầu thai của linh hồn qua nhiều kiếp sống khác nhau cũng được khắc họa trong *Phaedo*.

---

1. Plato, *Phaedo*, http://classics.mit.edu/Plato/phaedo.html

Trong *Phaedo* nói rằng, "trước khi tồn tại dưới hình thức của một con người, linh hồn của chúng ta đã tồn tại mà không có cơ thể và nó đã có khả năng hiểu biết", rằng "linh hồn của chúng ta sẽ tiếp tục tồn tại sau cái chết, vì nó phải được tái sinh" (*Phaedo* 76), rằng "linh hồn cũng rất giống với thần thánh, nó bất tử và có trí tuệ, thuần nhất, không bị phân hủy và không thay đổi", còn "cơ thể thì không bất tử và không có trí tuệ" (*Phaedo* 80).

Trong *Phaedo*, chúng ta được nói về "sự tẩy sạch", "sự tách rời của linh hồn khỏi cơ thể", "sự cư ngụ của linh hồn tại nơi ở riêng của nó trong kiếp sống khác", "sự giải thoát của linh hồn khỏi những xiềng xích của cơ thể", rằng "những nhà triết học chân chính, và chỉ có nhà triết học là luôn luôn tìm cách giải thoát linh hồn khỏi cơ thể" (*Phaedo* 76). Khi linh hồn "được giải thoát khỏi sự sai lầm và ngu dốt của con người, khỏi những lo sợ và những đam mê man rợ và tất cả những cái xấu xa khác của con người", nó sẽ "lìa bỏ thế giới này để sang thế giới vô hình" và "sẽ vĩnh viễn cư ngụ cùng với các vị thần" (*Phaedo* 81). "Còn những linh hồn của kẻ ác thì bị yếu tố xác thịt kéo xuống. Chúng đi vào những cơ thể của súc vật, hay chim chóc vì chúng có cùng bản chất với các loại này" (*Phaedo* 81).

Trong tác phẩm *Chính thể cộng hoà*, Plato xác định *cấu trúc ba phần của linh hồn cá thể*. Ông quan niệm linh hồn có ba phần: *phần lý tính* (nó biết yêu quý chân lý, nó thống trị tất cả các phần khác thông qua việc sử dụng lý trí), *phần tinh thần* (nó yêu chuộng danh dự và chiến thắng) và *phần ham muốn vật chất* (nó ham thích ăn, uống, tình dục) (*Chính thể cộng hòa*, quyển IV, 435b - 445b). Một linh hồn chân chính (lành mạnh, tốt, có đạo đức) là một linh hồn trong đó *các bộ phận của nó hoạt động một cách hài hòa*[1].

1. Plato, *Republic*, http://classics.mit.edu/Plato/republic.html

Sự hài hòa về tinh thần của linh hồn, theo Plato, biểu hiện trong *bốn đức hạnh căn bản*, trong đó mỗi đức hạnh đều có liên quan đến ba xung lực cơ bản của linh hồn. Liên quan đến *lý trí*, con người chân chính sẽ có sự *thông thái* (hay sự khôn ngoan). Liên quan đến *xúc cảm*, con người chân chính có đức hạnh *dũng cảm*. Liên quan đến *ham muốn vật chất*, con người chân chính có đức hạnh *điều độ*, nhờ ở sự kiểm soát các nhu cầu tự nhiên. Xuất phát từ sự hài hòa tinh thần là bốn đức hạnh căn bản: *công bằng, thông thái, dũng cảm, điều độ*, chúng đều có liên quan trực tiếp đến *khả năng tự kiểm soát của cá nhân*. *Công bằng* xuất phát từ sự hài hòa này, và nó hướng tới những người khác thông qua những hành vi nhân hậu và tử tế.

4. Lý luận về hạnh phúc

Lý luận về hạnh phúc của Plato cũng được diễn tả trong *Chính thể cộng hòa.* Hạnh phúc dưới hình thức thuần khiết và lý tưởng của nó là *một trạng thái hoàn toàn yên bình, vui vẻ và mãn nguyện nhờ có được một linh hồn hài hòa và cân đối*. Plato cho rằng *đạo đức là nguyên nhân tất yếu của hạnh phúc*. Người hạnh phúc theo Plato là người đứng đắn. Người hạnh phúc nhất là người không có bất kỳ điều xấu xa nào ở trong tâm hồn. Chính vì thế người thiếu đạo đức sẽ có động cơ *sống đạo đức để có hạnh phúc*. Plato không chỉ gắn hạnh phúc với đạo đức, mà còn gắn hạnh phúc với tri thức. Đối với Plato, *đức hạnh là tri thức,* và *sống có đức hạnh là bản chất của cuộc sống hạnh phúc*.

5. Lý luận về nhận thức

Lý luận về nhận thức của Plato được tìm thấy trong các tập đối thoại *Phaedo* và *Chính thể cộng hoà*, đặc biệt là trong *Chuyện ngụ ngôn hang động*.

Lý luận của Plato về *sự nhớ lại* hay *sự hồi tưởng* là tư tưởng cho rằng chúng ta sinh ra vốn đã có đầy đủ tri thức. Linh hồn đã từng sống trong thế giới ý niệm và đã từng nhận thức được tất cả, nhưng đã quên hết. Mục đích của *sự nhớ lại* là tìm lại tri thức chân thật. Cái được gọi là "học" chẳng qua chỉ là *sự nhớ lại* những tư tưởng mà chúng ta đã có được ở kiếp trước (*Phaedo* 75).

Trong *Chính thể cộng hòa*, quyển V, Plato phân biệt một cách sâu sắc giữa *tri thức chắc chắn* (certain knowledge) *với quan niệm thuần túy* (mere opinion), không chắc chắn. Quan niệm xuất phát từ thế giới cảm tính luôn thay đổi, còn tri thức xuất phát thế giới của những *ý niệm (bản chất)* vĩnh viễn. Trong *Chính thể cộng hòa,* những quan niệm này được minh họa bằng "phép ẩn dụ về mặt trời", "con đường phân đoạn" và *Chuyện ngụ ngôn về hang động*.

Plato coi nhận thức của con người như là một con đường được chia thành hai phần (AC và CE) và hai phần này lại phân thành bốn đoạn. Mỗi đoạn từ thấp nhất đến cao nhất đại diện cho các cấp độ của nhận thức - 1 (AB) là sự *tưởng tượng* hay *phỏng đoán*, 2 (BC) là *niềm tin*, 3 (CD) là *sự hiểu biết*, 4 (DE) là *lý trí*. Tuy nhiên, sự phân chia cơ bản là giữa *tri thức* (CE) có đối tượng là thế giới được nhận thức bằng lý trí, và *quan niệm* có đối tượng là thế giới cảm tính (AC).

A B C D E

Đoạn	Loại tri thức	Loại đối tượng
AB (thấp nhất)	Quan niệm, ảo tưởng (*eikasia*)	"Những cái bóng" và những sự vật không tồn tại trong thực tế
BC	Những niềm tin về thế giới vật lý (*pistis*), bao gồm tri thức khoa học	Những sự vật vật chất
CD	Tri thức toán học (*dianoia*)	Những đối tượng toán học, như con số và đường
DE (cao nhất)	Tri thức triết học (*noesis*)	Những ý niệm

Nguồn: *Plato,* Wikipedia, the free encyclopedia.

Chuyện ngụ ngôn hang động (hay còn gọi là *Huyền thoại về cái hang*) được viết trong tập VII của *Chính thể cộng hòa* là một đối thoại hư cấu giữa Socrates và một môn đệ trẻ tên là Glaucon.

Câu chuyện mô tả một nhóm tù nhân sống cả đời bị trói chặt trong một cái hang, đối mặt với bức vách. Họ chỉ trông thấy được những cái bóng chiếu lên bức vách bởi những súc vật và đồ vật đi ngang trước một ngọn lửa đang cháy. Cởi được trói, một trong những con người này trốn khỏi hang ra ngoài ánh sáng ban ngày. Với sự giúp đỡ của mặt trời, anh ta lần đầu tiên được trông thấy thế giới hiện thực và trở vào trong hang với lời nhắn nhủ rằng ở đây từ trước đến nay họ chỉ trông thấy toàn là những cái bóng và hình dáng bề ngoài, và rằng thế giới hiện thực đang chờ đợi họ nếu họ tự nguyện đấu tranh để giải thoát cho mình khỏi những xiềng xích trói buộc họ.

Câu chuyện này có liên quan đến *Chuyện ẩn dụ về Mặt trời* và *Con đường được phân đoạn* được nêu ra ngay trước đó ở cuối tập VI. Câu chuyện này có thể được giải thích bằng nhiều cách, một trong những cách đó là sự so sánh giữa câu chuyện với cách suy nghĩ của những cá nhân trong một xã hội khép kín. Câu chuyện này thường được sử dụng trong những lớp học triết học để nói lên tình trạng dốt nát của chúng ta cho đến khi chúng ta được giáo dục để rời khỏi những cái hang cá nhân của mình và nhận thức về thế giới chung quanh.

Những ẩn dụ trong câu chuyện:

- Cái hang = thế giới vật chất mà chúng ta cảm nhận được bằng giác quan.
- Tù nhân = đại đa số nhân dân
- Xiềng xích = những trói buộc bởi đam mê, ngụy biện ngăn cản nhận thức chân lý.
- Những cái bóng = tồn tại không chân thật.

- Ánh sáng ban ngày bên ngoài hang = thực tại được nhận thức bằng lý trí, thế giới chân thực, thế giới ý niệm.

- Mặt trời = ý niệm về cái Thiện, sự thông thái và khai sáng hoàn toàn.

- Người tù trốn được ra ngoài hang = nhà triết học.

6. Nhà nước lý tưởng

Trong sách *Politeia* (dịch ra tiếng Anh là *Republic - Chính thể cộng hòa)*, Plato lập luận rằng những hệ thống chính trị thông thường (chế độ dân chủ, chế độ quân chủ, chế độ đầu sỏ, chế độ độc tài) vốn đã đổi bại, và nhà nước phải được cai trị bởi một giai cấp ưu tú gồm những nhà triết học được giáo dục từ nhỏ để trở thành người cai trị và được tuyển chọn trên cơ sở năng lực.

Plato phân tầng xã hội dựa trên *sự thông minh, sức khỏe và lòng dũng cảm*. Tầng thấp nhất của xã hội bao gồm tuyệt đại đa số nhân dân trong nhà nước được ông gọi là "người sản xuất" (người lao động). Bộ phận ở giữa tạo thành quân đội hay cảnh sát được ông gọi là "chiến binh" hay "vệ binh". Bộ phận ưu tú nhất và sáng sủa nhất, một nhóm rất nhỏ và đặc biệt, là những người kiểm soát nhà nước một cách hoàn toàn và vĩnh viễn được ông gọi là "nhà cai trị" hay "người chăn dắt". Sự phân chia ba bộ phận này phản ánh tư tưởng của Plato về linh hồn có ba phần: *phần ham muốn* xuất phát từ sự khao khát vật chất, *phần tinh thần* tạo ra sự giận dữ và phẫn nộ một khi có cái gì thân yêu bị đe dọa và *phần lý trí* luôn tìm kiếm việc nhận thức chân lý.

Plato phản đối chế độ dân chủ là *không công bằng* vì sự cai trị của đám đông vi phạm nguyên tắc cai trị bằng lý trí. Plato không tán thành chế độ dân chủ vì ông nghĩ rằng sẽ là không đúng nếu để nhiều người không có tri thức cai trị một nhà nước khi họ chẳng biết được cái gì là thực sự tốt đẹp cho nhân dân.

Theo Plato, sự tự do quá trớn tìm thấy trong những nhà nước dân chủ đã chứa đựng sẵn mầm mống của chế độ độc tài, một loại nhà nước trong đó mọi quyền lực nằm trong tay của một cá nhân, một tên độc tài.

Nhà nước lý tưởng của Plato là một *chế độ cộng hoà* với ba loại công dân: người lao động, người vệ binh và nhà triết học làm vua; mỗi loại người có những bản tính và năng lực riêng.

Vì những người cai trị có trách nhiệm cai quản toàn bộ thành bang bằng những quyết định do mình đưa ra, do đó họ phải có phẩm chất *thông thái* (tiếng Hy Lạp: sofía), năng lực hiểu thấu thực tại và phán quyết công bằng.

Binh lính có trách nhiệm bảo vệ thành bang chống lại giặc ngoại xâm và nội xâm, do đó cần phải có *phẩm chất dũng cảm* (tiếng Hy Lạp: andreia), sự tình nguyện thi hành mệnh lệnh khi đương đầu với nguy hiểm bất chấp những rủi ro của bản thân.

Bộ phận còn lại của nhân dân trong thành bang phải tuân theo những người lãnh đạo của mình, thay vì theo đuổi những lợi ích riêng tư, họ phải thể hiện *phẩm hạnh điều độ* (tiếng Hy Lạp: swfrosunh), đặt các mong muốn cá nhân lệ thuộc vào một mục đích cao hơn.

Plato cho rằng, khi mỗi giai cấp thực hiện vai trò của mình một cách thỏa đáng và không tìm cách xâm lấn đến chức năng của các giai cấp khác thì toàn bộ thành bang nói chung sẽ vận hành một cách trôi chảy, thể hiện sự hài hòa của sự công bằng chân chính (*Chính thể cộng hòa,* 433e). Nhà nước lý tưởng thỏa mãn được ba loại nhu cầu: *nhu cầu nuôi sống, nhu cầu bảo vệ và nhu cầu trật tự*. Những nhu cầu này được thỏa mãn tốt nhất bởi những thành viên của những giai cấp tương ứng trong xã hội: *người lao động, chiến binh và người cai trị* hay *triết gia làm vua*.

Những nhà triết học có đức hạnh thông thái và khôn ngoan là *những người duy nhất có khả năng cai trị*. Nhà triết học không đi tìm lợi ích riêng của mình mà vì lợi ích cộng đồng. Họ không có tư hữu hay gia đình riêng, mục đích chủ yếu của họ là sự thông thái giúp cho họ có đủ năng lực thực hành sứ mệnh cai trị. Binh lính cũng phải hy sinh gia đình và tư hữu, chỉ có những người thợ thủ công mới được phép có tư hữu (nhưng có giới hạn và đặt dưới sự kiểm soát của nhà nước). Trong nhà nước lý tưởng chỉ có một thiểu số rất ít người được tuyển chọn mới có quyền lực. Nhà nước lý tưởng của Plato *rõ ràng là nhà nước quý tộc*.

Những người cai trị thậm chí chỉ có một gia đình chung. Trẻ em sẽ được nuôi dạy tập thể và không biết cha mẹ thật của mình là ai.

Plato chủ trương tách tất cả trẻ em ra khỏi gia đình tự nhiên của chúng để có được một nền giáo dục thẩm mỹ (văn học, âm nhạc, thể chất) thích hợp cho sự phát triển tính cách trong linh hồn và có được một sự giáo dục đạo đức cần thiết để làm cơ sở cho tính công bằng.

7. Di sản của Plato

Ảnh hưởng của Plato trong toàn bộ lịch sử triết học phương Tây thật là vĩ đại. Sau khi ông qua đời, Speusippus (từ năm 347 đến năm 339 Tr.CN) và Xenocrates (từ năm 339 đến năm 314 Tr.CN) trở thành người đứng đầu Viện Hàn lâm. Trường phái Plato tiếp tục tồn tại cho đến năm 529 sau CN. Plato rõ ràng có ảnh hưởng đến tư tưởng của người Do Thái trong công trình của Philo Judaeus, nhà triết học ở Alexandria vào thế kỷ I. *Chủ nghĩa Plato mới* được sáng lập bởi Plotinus, vào thế kỷ thứ III là sự tiếp tục phát triển quan trọng của chủ nghĩa Plato. Các nhà thần học

như Clement ở Alexandria, Origen và Saint Augustine là những người Kitô giáo đầu tiên phát triển chủ nghĩa Plato. Tư tưởng Plato có vai trò cơ yếu trong sự phát triển của thần học Kitô giáo, cũng như tư tưởng Hồi giáo thời trung cổ.

Trong thời kỳ phục hưng, ảnh hưởng của chủ nghĩa Plato tập trung ở Viện Hàn lâm Florence, sáng lập vào thế kỷ XV ở gần Florence. Dưới sự lãnh đạo của Marsilio Ficino, những thành viên của viện này nghiên cứu Plato bằng tiếng Hy Lạp. Ở Anh, chủ nghĩa Plato được phục sinh vào thế kỷ XVII bởi Ralph Cudworth và những người khác, họ đã trở thành những người theo chủ nghĩa Plato ở Cambridge. Ảnh hưởng của Plato mở rộng đến thế kỷ XX. Nhà triết học Anh Alfred North Whitehead đã từng tỏ lòng tôn kính bằng cách mô tả lịch sử của triết học chỉ là "một loạt những chú thích về Plato".

8. Nhận xét về triết học Plato

Plato là đại biểu lớn nhất của triết học duy tâm ở Hy Lạp cổ đại. Không phải ngẫu nhiên mà thuật ngữ "idealism" (chủ nghĩa duy tâm) bắt nguồn từ thuật ngữ "idea" (ý niệm) của Plato. Thuật ngữ này về sau được Hêghen kế thừa. Đối với chủ nghĩa duy tâm khách quan "ý niệm", sản phẩm của quá trình tư duy bị "biến thành một chủ thể độc lập dưới cái tên gọi ý niệm - chính là vị thần sáng tạo ra hiện thực". Thật ra, theo quan điểm của Karl Marx, "ý niệm chẳng qua chỉ là vật chất được đem chuyển vào trong đầu óc con người và được cải biến đi ở trong đó"[1].

Trên cơ sở học thuyết ý niệm, học thuyết về nhận thức của Plato cũng mang tính chất duy tâm, nhận thức được coi là "sự hồi tưởng", "sự nhớ lại" những hiểu biết đã từng có ở kiếp trước.

---

1. C. Mác và Ph. Ăngghen: *Toàn tập, Sđd,* t. 26, tr. 35.

Trong học thuyết về con người của Plato, nhân cách được đồng nhất với cấu trúc ba phần của linh hồn, không thấy vai trò của yếu tố xã hội trong nhân cách. Nhà nước lý tưởng của Plato thực chất là một hình thức *nhà nước quý tộc* trong đó đại bộ phận nhân dân lao động bị loại ra khỏi đời sống chính trị.

IV- TRIẾT HỌC ARISTOTLE

1. Cuộc đời và tác phẩm

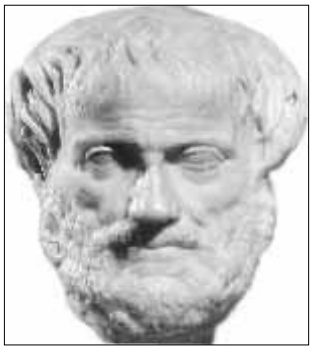

Aristotle (tiếng Hy Lạp: Αριστοτέλη - *Aristotélēs*, phiên âm tiếng Việt: **Arixtôt**) sinh năm 384 Tr.CN ở Stagira, Macedonia (phía Bắc Hy Lạp), qua đời ngày 7-3-322 Tr.CN. Ông là học trò của Plato và là thầy dạy của Alexander Đại đế (của Macedonia)

Cha Aristotle là Nicomachus, một quan ngự y dưới triều Vua Amyntas III của Macedonia. Ít điều được biết về người mẹ ông, bà Phaestis qua đời lúc Aristotle còn nhỏ. Aristotle đến Athens ở tuổi 18 và chẳng bao lâu trở thành môn đệ yêu quý của Plato. Aristotle học ở Viện Hàn lâm Plato 20 năm.

Mặc dù Aristotle là một môn đệ nhiều triển vọng nhất của Plato, nhưng Aristotle không kế nghiệp Plato làm người đứng đầu Học viện, vì Aristotle có những quan điểm đối lập về nhiều vấn đề triết học căn bản, nhất là đối với học thuyết ý niệm của Plato. Sau khi Plato qua đời năm 347 Tr.CN, Aristotle cùng với Xenocrates đến Assos, một thành phố ở vùng Tiểu Á, ở đó có một người bạn là Hermias đang trị vì. Khi Hermias bị giết trong một vụ phiến loạn, Aristotle đến Pella, kinh đô của Macedonia. Theo lời mời của vua

Philip II, Aristotle làm thầy dạy cho Alexander, con trai của nhà vua, lúc đó 12 tuổi, về sau trở thành Alexander Đại đế.

Năm 336 Tr.CN, Aristotle trở lại Athens và mở một trường dạy triết học riêng của mình, gọi là *Lyceum* (Học viện). Trường cũng còn được gọi là *Trường tản bộ,* vì Aristotle thích bàn luận các vấn đề triết học với học trò trong lúc đi dạo. Học trò của ông cũng được gọi là *phái Tản bộ*. Trong số những học trò nổi tiếng nhất của Aristotle có Theophrastus, Eudemus, Strato và Andronicus.

Năm 323 Tr.CN, Alexander Đại đế qua đời một cách đột ngột và chế độ cai trị ở Athens bị lật đổ bởi những lực lượng chống Macedonia. Vì đã có quan hệ chặt chẽ với hoàng gia Macedonia, Aristotle không được chính quyền mới ưa chuộng. Chính quyền mới buộc Aristotle tội nghịch đạo, nhưng ông đã chạy trốn về quê nhà ở Chalcis, Euboea để tránh bị truy nã. Khoảng một năm sau, Aristotle qua đời.

Aristotle viết về nhiều lĩnh vực khác nhau, bao gồm siêu hình học, vật lý học, lôgic học, thi học, sinh học và động vật học, thuật hùng biện, chính trị học, đạo đức học… Những tác phẩm này của Aristotle được lưu giữ trong các thư viện của những người học trò trong vài trăm năm và bị hư hỏng nhiều. Sau khi tướng Sula chiếm Athens năm 86 Tr.CN, những gì còn lại được đưa sang Roma và cuối cùng được xuất bản dưới hình thức được sắp xếp lại do *Andronicus ở Rhode*s, người đứng đầu Học viện ở Roma, khoảng năm 58 Tr.CN. Những trước tác của Aristotle mà chúng ta có hôm nay là dựa vào bộ sưu tập này.

Xét về toàn bộ, Aristotle viết ba loại công trình: 1- những đối thoại và các công trình có tính chất phổ thông; 2- các sưu tập cứ liệu và quan sát khoa học và 3- những chuyên luận có tính hệ thống.

Các bài viết phổ thông gồm các tập đối thoại (dialogues) theo kiểu đối thoại của Plato và được viết ra khi Aristotle còn ở Viện Hàn lâm của Plato. Các công trình có mục đích dành cho công chúng bên ngoài trường học hơn là các học viên của trường. Vì thế Aristotle gọi chúng là *các bài viết phổ biến ra ngoài* (exoteric writings). Không một bài viết nào thuộc loại này còn tồn tại, ngoại trừ một số đoạn ngắn và mấy trăm câu trích dẫn hoặc chú thích nằm trong các bài viết của các tác giả sau này.

Những công trình thuộc nhóm thứ hai gồm có 200 đầu đề nhưng chỉ có 31 công trình còn tồn tại, phần lớn là những đoạn ngắn do trường phái Aristotle sưu tầm và sử dụng để nghiên cứu. Một số công trình được sưu tập dưới thời Theophrastus, người kế tục Aristotle. Nằm trong nhóm này có *những thể chế chính trị của 158 thành bang Hy Lạp*, nhưng chỉ có một bản còn tồn tại có tiêu đề *Chính thể của người Athens.*

Trong số những công trình thuộc loại thứ ba, có những chuyên luận về lôgic học được gọi là *Organon* (tiếng Hy Lạp: όργανον - "công cụ", bởi vì nó cung cấp những phương tiện để đạt được tri thức thực chứng) được biên soạn thành *sáu tập*.

Những công trình về khoa học tự nhiên gồm có *vật lý học* (*Phusika*), nó chứa đựng một khối lượng lớn những thông tin về thiên văn học, khí tượng học, thảo mộc và động vật (xuất bản thành tám tập).

Siêu hình học (tiếng Hy Lạp: Metaphusika) gồm những bài viết của Aristotle về bản chất, phạm vi và thuộc tính của tồn tại mà ông gọi là *triết học thứ nhất* (*Protē philosophia*). *Siêu hình học* được xuất bản thành 14 tập, là một trong những tác phẩm chính của Aristotle và là một trong những tác phẩm lớn trong lịch sử triết học. Siêu hình học được mô tả như là *sự nghiên cứu về tồn tại nằm ngoài và sau vật lý* (ta meta ta phusika).

Tác phẩm viết về đạo đức học có tiêu đề *Đạo đức học Nicomachus*

(Ethika Nikomacheia), gồm 10 tập, viết dành cho người con trai Nicomachus hoặc do Nicomachus biên tập.

Những công trình khác gồm có *Thuật hùng biện, Thi học* (không còn đầy đủ) và *Chính trị học* (cũng không còn đầy đủ).

2. Phương pháp nghiên cứu của Aristotle

Mặc dù Aristotle luôn luôn coi mình là một người theo chủ nghĩa Plato và tôn kính người thầy của mình, tuy nhiên ông khác với Plato ở nhiều điểm. Các đối thoại của Plato và những chuyên luận của Aristotle đối lập nhau về phương pháp nghiên cứu, bởi vì hai nhà triết học này khác nhau ít nhất ở ba phương diện quan trọng: thái độ đối với sự nghiên cứu, quan niệm về bản chất của sự nghiên cứu và về mục tiêu của phép biện chứng.

Sự khác nhau căn bản giữa hai nhà triết học là ở chỗ, Plato nghĩ rằng chỉ cần có tư duy toán học thuần túy là đủ, và vì vậy *tập trung tất cả vào siêu hình học và toán học*. Aristotle ngược lại nghĩ rằng, để bổ sung cho "triết học thứ nhất" này, còn *cần phải tiến hành những nghiên cứu kinh nghiệm cụ thể về tự nhiên*, và vì thế phải nghiên cứu về cái mà ông gọi là "triết học thứ hai", bao gồm những môn học như vật lý học, cơ học và sinh vật học.

Như vậy, phương pháp triết học của Aristotle có liên quan không chỉ suy luận diễn dịch, mà *còn có cả suy luận quy nạp*, bằng cách quan sát sự vận hành của thế giới chung quanh mình để rồi lập luận từ cái riêng đến tri thức về bản chất và quy luật phổ biến[1].

Theo một nghĩa nào đó, Aristotle là *người đầu tiên khởi xướng phương pháp khoa học hiện đại*. Aristotle có thể được coi là *người cha của phương pháp khoa học*. Học viện của Aristotle là một trường học chưa từng có trước đó về việc tổ chức nghiên cứu khoa học. Aristotle đã dành cả cuộc đời để tích lũy một khối lượng lớn

1. *History of scientific method*, Wikipedia, the free encyclopedia.

những dữ kiện và cứ liệu quan sát, mặc dù chứa đựng nhiều điều sai sót, nhưng có ý nghĩa là sự bắt đầu của khoa học vật lý[1].

3. Siêu hình học Aristotle

Aristotle bác bỏ siêu hình học của Plato và bảo vệ quan điểm riêng của mình về *thực tại suy cho cùng*, bao gồm sự tồn tại vĩnh viễn của *vật chất*. Aristotle *nổi tiếng trong việc bác bỏ học thuyết ý niệm của Plato*, vì học thuyết đó cho rằng những tính chất như "đẹp" là những thực thể trừu tượng phổ biến, tồn tại độc lập với sự vật. Aristotle trái lại lập luận rằng *ý niệm* (hình dạng) là *bản chất bên trong của sự vật và chúng không thể tồn tại tách khỏi sự vật*, nên *cần phải được nghiên cứu trong mối quan hệ với sự vật*. Tuy nhiên, khi bàn luận về nghệ thuật, Aristotle hình như nói trái với điều này và thay vào đó là sự lý tưởng hóa những ý niệm phổ biến mà các nghệ sĩ tìm cách nắm bắt trong tác phẩm của mình.

Trong khi Plato tin rằng tất cả những gì mà chúng ta cảm nhận được bằng giác quan chỉ là *bản sao* không hoàn chỉnh của những ý niệm hoàn chỉnh và vĩnh cửu, ý niệm mới là cơ sở cho sự vật cảm tính, vì thế cứ liệu cảm tính là không có giá trị; trái lại Aristotle cho rằng tất cả những gì chúng ta nhận thức về thế giới phải bắt đầu không phải bằng những ý niệm trừu tượng, mà bằng những cái chúng ta cảm nhận được thông qua giác quan.

"Không có gì trong trí tuệ mà trước đó không có trong cảm giác" là một nguyên tắc căn bản đối với Aristotle cũng như đối với học trò của ông sau này.

Theo Aristotle, *ý niệm* (hình dạng) có thể trừu tượng hóa từ vật chất nhưng *không thể tồn tại độc lập với vật chất*, và loại ý niệm

---

2. *Biography of Aristotle*, http://www.gradesaver.com/author/aristotle/

(hình dạng) như vậy đôi khi được coi là "bản chất". Aristotle nói: "Khi nói về *hình dạng* (form) tôi muốn nói đến *bản chất* (essence) của mỗi sự vật, và là cái thực thể thứ nhất của nó" và "khi tôi nói về thực thể không có vật chất tôi muốn nói đến cái bản chất"[1].

Vật chất là chất liệu chung tìm thấy trong các sự vật khác nhau; nó không có một đặc tính phân biệt nào cho đến khi có một hình dạng nhất định được đưa vào hoặc khi một hình dạng vốn có trong sự vật được hiện thực hóa. Như vậy, những vật cụ thể là "vật chất có hình dạng".

Như vậy, đối với Aristotle, hình dạng (morphe) *là cấu trúc quyết định* đem lại cho sự vật những đặc điểm hay thuộc tính bản chất. Vật chất, trái lại, chỉ là *chất nền, chất liệu (hyle)* từ đó mà tất cả mọi sự vật vật chất được tạo ra. Qua đó, Aristotle phát triển thuyết *Hylomorphism* (tiếng Hy Lạp: *hylo* = vật chất; morphe = *hình dạng*) giải thích tất cả mọi vật thể hay thực thể theo nguyên tắc kết hợp giữa hình dạng và vật chất. Quan niệm về hình dạng và vật chất được áp dụng cho tất cả mọi tồn tại, có sự sống hay không có sự sống, nhưng Aristotle coi mối quan hệ giữa linh hồn và cơ thể là một trường hợp đặc biệt của mối quan hệ hình dạng và vật chất.

Aristotle cho rằng, một sự hiểu biết đầy đủ về sự vật đòi hỏi phải xác định "bốn nguyên nhân":

- Nguyên nhân vật chất (vật chất, chất liệu mà nhờ đó sự vật được tạo ra).

- Nguyên nhân hình dạng (hình dạng mà theo đó sự vật được hình thành).

- Nguyên nhân tác động hay vận động (tác nhân dẫn đến sự thay đổi).

---

1. S. Marc Cohen, *Aristotle's Metaphysics*, Stanford Encyclopedia of Philosophy, Spring 2009 Edition.

- Nguyên nhân mục đích (*telos*, cứu cánh hay mục đích vì đó mà sự vật được tạo ra).

Lấy ví dụ: *một bức tượng đồng*. Nguyên nhân vật chất của nó chính là nguyên liệu đồng. Nguyên nhân vận động của nó là lao động của người thợ tạc tượng. Nguyên nhân hình thức của nó là ý tưởng (hay thiết kế) về bức tượng. Nguyên nhân mục đích là mục đích tạo ra bức tượng.

Aristotle lập luận để chứng minh sự có mặt của một *tồn tại thần thánh*, coi như là *động lực đầu tiên*, có trách nhiệm đảm bảo sự thống nhất và tính mục đích của tự nhiên. Tuy nhiên, điều này không giống với mục đích tôn giáo, như nhiều nhà triết học và thần học đã thấy.

Aristotle chứng minh cái mà ông gọi là *"xung lực bên trong"* ở mọi sinh vật, một động lực để mỗi sinh vật trở thành một cái tôi duy nhất. Ông gọi cái xung lực bên trong này là cái *mục đích tự thân*, nghĩa là "cứu cánh bên trong chính nó". Sự vật không xảy ra một cách ngẫu nhiên, chúng phát triển theo một thiết kế tự nhiên. Tự nhiên là có trật tự và được hướng dẫn từ bên trong. Kiểu tư duy như vậy có tên gọi là "mục đích luận" (teleology), từ gốc tiếng Hy Lạp *telos* có nghĩa là *mục đích, cứu cánh*[1].

4. Vật lý học và thiên văn học

Aristotle là *nhà triết học tự nhiên chủ nghĩa*. *Chủ nghĩa tự nhiên* về cơ bản là niềm tin cho rằng *thực tại là thế giới tự nhiên*. Vũ trụ của những nhà tự nhiên chủ nghĩa là vũ trụ có trật tự trong đó mọi sự vật, hiện tượng đều tuân theo những quy luật tự nhiên có tính nhất quán và có thể phát hiện được; mọi sự vật hiện tượng đều

---

1. Douglas J. Soccio, *Architypes of Wisdom: An Introduction to Philosophy*, *Ibid*, p. 177-178.

có thể nhận thức được thông qua những quy luật cơ bản đó. Không có gì tồn tại ngoài không gian và thời gian. Những nhà triết học tự nhiên chủ nghĩa phủ nhận sự tồn tại tách rời của một trật tự siêu tự nhiên trong thế giới hiện thực. Họ tin rằng con người, mặc dù đặc biệt, vẫn là bộ phận của trật tự tự nhiên và hành động theo những quy luật và nguyên tắc đã định trước[1].

Lập trường triết học của Aristotle được đặt trên cơ sở sự nghiên cứu cẩn thận những sự vật thực tế, đặc thù; không phải trên sự tư biện biệt lập bằng những quy luật toán học hay "ý niệm thuần túy".

Aristotle không cho rằng vũ trụ (tự nhiên) đã được kế hoạch hóa bởi một cái gì đó như là Thượng đế, hoặc như ý niệm của Plato. Trái lại, ông lập luận rằng *trật tự và mục đích là những cái vốn có trong tự nhiên.* Tự nhiên là có mục đích. Vật chất cung cấp "cơ hội", hình thức cung cấp "phương hướng". Hình thức không thể tồn tại ngoài vật chất; vật chất không thể tồn tại nếu không có hình thức. Vũ trụ của Aristotle là một thể thống nhất liên tục của hình thức - vật chất, từ sự vật thấp nhất, trơ ì nhất đến sự vật phức tạp, độc lập và năng động nhất[2].

Trong thiên văn học, Aristotle đưa ra quan điểm cho rằng vũ trụ có hình cầu, trái đất ở trung tâm. Trung tâm được cấu tạo bởi bốn yếu tố: *đất, nước, lửa, không khí*. *Trời*, do vậy phải được tạo thành bởi yếu tố thứ năm, một yếu tố khác được gọi là *ête*.

5. Quan niệm Aristotle về linh hồn

Một vấn đề cốt lõi đối với người Hy Lạp (cũng như đối với nhiều người hiện nay) là liệu linh hồn có thể tồn tại độc lập với

---

1, 2. Douglas J. Soccio, *Archetypes of Wisdom*: *An Introduction to Philosophy*, *Ibid*, p. 156, 158-159

cơ thể không. Bất cứ ai tin vào sự bất tử của cá nhân đều tin vào sự tồn tại độc lập của linh hồn. Plato (như trong *Phaedo* đã làm rõ) tin chắc rằng linh hồn có sự tồn tại riêng. Sau đây là quan điểm của Aristotle về chủ đề này: "Linh hồn không phải là cơ thể nhưng nó đòi hỏi phải có một cơ thể, vì nó tuy không phải là cơ thể nhưng phụ thuộc vào cơ thể, và vì thế nó có mặt trong một cơ thể, trong một loại cơ thể như vậy"[1].

Như vậy, Aristotle giải thích, mặc dù linh hồn không phải là sự vật vật chất, nhưng *linh hồn không tách rời khỏi cơ thể*.

Ông cho rằng linh hồn là *hình thức*, là *bản chất* của tất cả mọi sinh vật; nó không phải là thực thể độc lập với cái cơ thể mà trong đó nó tồn tại. Chính nhờ có linh hồn (với một hình thức cụ thể nào đó) mà cơ thể mới trở thành một cơ thể, và vì thế quan niệm về *cơ thể không có linh hồn và về linh hồn nằm trong một cơ thể bất kỳ* là hoàn toàn không thể hiểu được. (Ông cũng cho rằng có một vài bộ phận của linh hồn - trí tuệ - có thể tồn tại không cần cơ thể, nhưng hầu hết các bộ phận khác thì không). Nhiều nhà bình luận đề xuất rằng thuật ngữ "linh hồn" mà Aristotle dùng tốt hơn nên dịch là *"lực sống"*[2].

Aristotle cho rằng có ba loại linh hồn với một đẳng cấp cao thấp khác nhau. Cấp cao hơn chứa đựng những yếu tố của cấp thấp hơn, nhưng cấp thấp hơn thì không chứa đựng cấp cao hơn.

Cấp thấp nhất là linh hồn thực vật hay linh hồn có dinh dưỡng.

Cấp thứ hai là linh hồn có cảm xúc hay tri giác.

Linh hồn con người là loại thứ ba, cấp cao hơn và có mục đích, được gọi là *linh hồn có lý trí*, nó bao gồm linh hồn có dinh dưỡng

---

1. *Aristotle on the Soul*, http://faculty.washington.edu/smcohen/320/psyche.htm
2. *Aristotle*, Wikipedia, the free encyclopedia.

và linh hồn có cảm giác, cộng với năng lực biết phân tích, hiểu biết những hình thức quan hệ khác nhau và đưa ra những quyết định có lý trí.

6. Đạo đức học Aristotle

Aristotle tin rằng tri thức đạo đức không phải là tri thức *chính xác* giống như lôgic và toán học, mà chỉ là tri thức tổng quát. Đồng thời, vì đạo đức là môn học có tính thực tiễn hơn là lý thuyết, cho nên để trở thành "có đạo đức", người ta không chỉ đơn giản học đạo đức, mà người ta phải thực hành đạo đức trong thực tế. Cũng tương tự như để giỏi về một môn thể thao như bóng đá, một người không chỉ học mà phải rèn luyện nữa.

Trong *Đạo đức học Nicomachus*, Aristotle viết: "Chúng ta không phải học để biết đạo đức là gì, mà chúng ta phải trở thành người lương thiện, nếu không thì nó (việc học đạo đức) chẳng đem lại ích lợi gì". Đức hạnh, theo quan niệm của Aristotle, không thể được nhận thức bằng lý luận, mà là sản phẩm của kinh nghiệm và hành động trực tiếp dẫn đến sự xuất hiện của cái thiện.

Aristotle cho rằng "cái thiện" *không phải là cái vốn có trong bản tính tự nhiên của con người, nhưng cũng không đi ngược lại cái bản tính tự nhiên đó.* Ông nói: "Như vậy, những phẩm chất đạo đức được tạo ra trong chúng ta không phải do tự nhiên nhưng cũng không trái với tự nhiên. Tự nhiên thật ra chỉ chuẩn bị cơ sở để chúng ta tiếp thu chúng, nhưng sự hình thành chúng một cách đầy đủ lại là sản phẩm của thói quen"[1].

Do đó, việc phát triển những thói quen tốt có thể tạo ra một con

---

1.http://en.wikiquote.org/wiki/Talk:Aristotle

người tốt và việc rèn luyện sử dụng *"nguyên tắc trung dung"* áp dụng vào đạo đức sẽ cho phép một con người sống khỏe mạnh và hạnh phúc.

Aristotle là người đầu tiên chứng minh đạo đức là gì. Theo Aristotle "cái thiện" là "cái mà tất cả điều hướng tới". Cái thiện mà tất cả đều hướng tới là *cái tự mục đích của chính nó*. Aristotle đã lý giải "cái chí thiện" ở "eudaemonia", thường được dịch là "hạnh phúc", nhưng cũng có thể là "sung túc", "thịnh vượng".

Aristotle khẳng định rằng hạnh phúc không thể tìm thấy chỉ trong khoái lạc; khoái lạc không phải là mục đích của cuộc sống, vì "hạnh phúc sẽ là phi lý nếu cứu cánh của nó là lạc thú". Ông nói, một cuộc sống dành tất cả cho khoái lạc là "một cuộc sống chỉ thích hợp với loài gia súc". "Những người tầm thường quan niệm (cái thiện) là khoái lạc, và do đó chấp nhận một cuộc sống đi tìm lạc thú".

Theo Aristotle, một cuộc sống dành tất cả cho việc làm giàu cũng là một cuộc sống hạn chế. Ông nói: "Cuộc sống chạy theo đồng tiền theo một nghĩa nào đó là một cuộc sống miễn cưỡng, và rõ ràng là sự giàu sang không phải là điều tốt đẹp mà chúng ta đi tìm, bởi vì nó được dùng một phần như là phương tiện để đạt đến một điều khác". Aristotle cũng bác bỏ điều cho rằng danh vọng và thành đạt có thể dẫn đến hạnh phúc[1].

Đạo đức là cái trung dung giữa hai cực

Thuyết điều độ (trung dung) của Aristotle dựa trên quan niệm về sự thông thái là biết chọn điểm giữa hai cực, giữa quá nhiều và

1. Douglas J. Soccio, *Architypes of Wisdom: An Introduction to Philosophy, Ibid,* p.170.

quá thiếu. Đạo đức nằm ở điểm giữa và thói hư tật xấu nằm ở sự thái quá hoặc ở sự quá thiếu.

Sự thiếu hụt	Đức hạnh trung dung	Sự thái quá
Tính nhút nhát	Lòng can đảm	Tính liều lĩnh
Tính dè xẻn	Tính điều độ	Sự vô độ
Tính bủn xỉn	Tính hào phóng	Sự hoang phí
Thiếu hoài bão	Hoài bão đúng đắn	Tham lam vô độ
Tính khúm núm	Tính lịch thiệp	Tính cáu gắt
Tính tự ti	Tính chân thật	Tính khoác lác
Tính rụt rè	Tính khiêm tốn	Tính trơ tráo

Nguồn: *Aristotle*, Internet Encyclopedia of Philosophy.

7. Lôgic học Aristotle

Đóng góp to lớn nhất của Aristotle cho văn minh nhân loại là lôgic học của ông. Aristotle được công nhận là *người sáng lập khoa học lôgic*. Những trước tác của ông về lôgic đại cương được trường phái Aristotle tập hợp lại trong một bộ sách có tên *Organon* (Công cụ).

Aristotle đề xuất 10 phạm trù (tiếng Hy Lạp: *Κατηγορίαι - Katēgoriai*): *thực thể* (ousia: *thực thể, bản chất*), *lượng* (poson), *Chất* (poion), *quan hệ* (pros ti), *địa điểm* (pou: ở đâu), *thời gian* (pote: khi nào), *tư thế* (keisthai), *tình trạng/trạng thái* (echein), *tác động* (poiein: hành động, tác động) và *bị động* (paschein: chịu, bị tác động), trong đó *thực thể* là phạm trù cơ bản nhất.

Aristotle đưa ra ba quy luật làm cơ sở cho toàn bộ tư duy toán học, vật lý học và tư duy lý luận:

- Quy luật đồng nhất: A luôn luôn đồng nhất với A.

- Quy luật mâu thuẫn (cấm mâu thuẫn): A không thể là -A (không A).

- Quy luật bài trung: Chỉ có thể là hoặc A hoặc -A, không thể có trường hợp thứ ba.

Aristotle cũng phát triển một loại suy luận lôgic, gọi là *tam đoạn luận* lên trình độ phát triển đầy đủ nhất của nó. Tam đoạn luận là hình thức suy luận diễn dịch trong đó kết luận được rút ra từ hai mệnh đề đã cho (gọi là tiền đề). Có lẽ đây là tam đoạn luận nổi tiếng nhất:

Mọi người đều phải chết.
Socrates là một người,
Vậy, Socrates phải chết.

8. Chính trị học Aristotle

Mặc dù quan điểm chính trị của Aristotle chịu ảnh hưởng của người thầy là Plato, nhưng Aristotle phê phán nhà nước lý tưởng do Plato đưa ra trong tác phẩm *Chính thể cộng hoà*, dựa trên những lý do là nhà nước đó đánh giá quá cao tính thống nhất chính trị, nó là một hệ thống cộng sản chủ nghĩa không có tính thực tế và không thích hợp với bản tính con người, và nó lãng quên hạnh phúc của cá nhân người công dân. Trái lại, trong "thể chế chính trị tốt nhất" của Aristotle (được mô tả trong tác phẩm *Chính trị học* (Politics), chương VII - VIII), mỗi công dân đều có các phẩm hạnh và phương tiện để thực hiện chúng trong thực tiễn và nhờ đó đạt đến một cuộc sống hạnh phúc hoàn toàn. Chính thể của nhà nước lý tưởng là một chính thể trong đó mọi công dân đều đạt được hạnh phúc và thịnh vượng.

Chính trị học của Aristotle là một trong những bộ sách có ảnh hưởng nhất đối với *triết học chính trị*. Cách tiếp cận của Aristotle về con người và nhà nước phải được hiểu ở hai khía cạnh của cùng một vấn đề: khía cạnh tự nhiên và khía cạnh xã hội. Ông nói: "Vì rõ

ràng là nhà nước là một sự sáng tạo của tự nhiên, và con người về bản tính của nó là một động vật chính trị (zoon politikon)". Tuy nhiên, Aristotle mới chỉ xem xét nhà nước như là *một thực thể đạo đức*, nó hướng tới cái thiện cao nhất, nhưng *chưa thấy tính giai cấp của nhà nước*.

Aristotle giải thích: "Vì con người có sở thích sống cùng nhau, ngay cả khi họ không cần sự giúp đỡ của nhau. Và cũng chính vì mục đích cuộc sống của con người, con người tụ hội lại với nhau và duy trì cộng đồng chính trị của mình". "Nhà nước hay cộng đồng chính trị là cao nhất trong tất cả, và bao trùm tất cả mọi cái còn lại, nhà nước hướng tới cái thiện với một mức độ cao hơn bất cứ tổ chức nào khác và hướng tới cái thiện cao nhất"[1].

Một thành bang có thể được cai trị bởi *một người*, *một nhóm nhỏ* hay *một nhóm lớn*. Họ cai trị vì lợi ích của mọi người hay vì lợi ích của chính họ. Tùy thuộc vào số lượng nhân dân tham gia vào chính trị và sự chú trọng đến lợi ích của họ, Aristotle phân biệt đặc điểm cơ bản của *ba chế độ cai trị đúng đắn, tồn tại vì lợi ích chung*: chế độ vương quyền, chế độ quý tộc và chế độ cộng hòa, và lập luận rằng mỗi hình thức cai trị "đúng đắn" này có biến thành một *hình thức chệch hướng*, trong đó thể chế chính trị trở thành đồi bại.

Aristotle viết trong tác phẩm *Chính trị học*: "Những chệch hướng từ những hình thức nói trên là *chế độ độc tài* từ chế độ vương quyền, *chế độ đầu sỏ* từ chế độ quý tộc và *chế độ dân chủ* từ chế độ cộng hoà. Chế độ độc tài là chế độ quân chủ vì lợi ích của nhà vua, chế độ đầu sỏ vì lợi ích của người giàu, chế độ dân chủ vì lợi ích của người nghèo; không có một chế độ nào là vì lợi ích chung"[2].

---

1. Aristotle, *Politics,* Tranlated by Benjamin Jowet, Batoche Books, Kitchener, 1999, Book I and III.

2. Aristotle: *Politics*, translated by Carnes Lord, The University of Chicago Press, 1864, Book III, chapter VII.

Aristotle phân biệt sáu loại chính thể trong ba cặp như sau:

- Nhà nước chỉ do một người cai trị là *chế độ quân chủ* (*monarchy*, gồm *monos*: một và *cratein*: cai trị) có nghĩa là *một* người cai trị. Hình thức đúng đắn của nó là chế độ vương quyền (kingship) và hình thức chệch hướng của nó là *chế độ độc tài* (tyranny).

- Nhà nước có một nhóm ít người cai trị là *chế độ quý tộc*. Chế độ quý tộc (aristocracy = *aristos*: tốt nhất + *krateîn*: cai trị) có nghĩa là *sự cai trị của những người tốt nhất*. Hình thức chệch hướng của loại cai trị này là *chế độ đầu sỏ* (oligarchy) do một số ít người nắm toàn bộ chính quyền vì lợi ích riêng của họ.

- Nhà nước trong đó số đông cai trị là *Politeía* (tiếng Hy Lạp: *Πολιτεία* hay *Πολίτευμα*, tiếng Anh: *polity*) thường được hiểu là *chế độ cộng hoà* (republic). Hình thức chệch hướng của nó là *chế độ dân chủ* (*democracy* = *demos*: nhân dân + *cratein*: cai trị, tức sự cai trị của số đông).

Aristotle không dùng từ "dân chủ" theo nghĩa hiện nay với nội hàm tích cực, mà chỉ dùng từ này theo nghĩa đen của nó là *sự cai trị của đám đông, của dân thường*. Cách giải thích chính xác hơn cho việc Aristotle bác bỏ chế độ dân chủ là vì ông mô tả chế độ dân chủ là *sự cai trị của đám đông hỗn tạp* (mob rule), là *chính quyền của quần chúng* (ochlocracy).

Aristotle đề xuất một "thể chế hỗn hợp" - một sự kết hợp giữa chế độ quý tộc và chế độ dân chủ. "*Politeía* (Polity) về sau được Aristorle xác định là một thể chế hỗn hợp được đặc trưng bằng *sự cai trị của tầng lớp trung lưu*, một giai cấp có tài sản vừa phải, ở giữa hai cực giàu và nghèo[1].

---

1. Aristotle, *Politics, Ibid*, Book IV, Part XI.

9. Nhận xét về triết học Aristotle

Aristotle là một nhà triết học có đầu óc bách khoa thời kỳ cổ đại. Triết học của ông có nhiều yếu tố duy vật, nhất là quan niệm về cơ sở *vật chất* của mọi tồn tại. Tuy nhiên, học thuyết về bốn nguyên nhân (hay yếu tố) của tồn tại, vẫn còn mang dấu ấn của *sự tách rời giữa vật chất và hình thức, vật chất và vận động*. Mặc dù, ông quan niệm "mục đích" là cái tự thân, vốn có trong mọi vật, nhưng cách diễn đạt vẫn còn nằm trong khuôn khổ của *"mục đích luận"* - tức quan niệm sự vận động, phát triển gắn liền với một kế hoạch, mục đích đã vạch sẵn, điều chỉ có trong đời sống xã hội.

Lôgic học là một trong những đóng góp vĩ đại của Aristotle. Trong quan niệm của Aristotle, nhận thức bao hàm cả phương pháp quy nạp, đi từ những quan sát thực tế để rút ra lý luận về những nguyên lý, quy luật. Tuy nhiên, trong lôgic học, Aristotle mới chỉ phát triển phương pháp diễn dịch gọi là *tam đoạn luận*. Hạn chế này được thần học trung cổ khai thác và bị nhà triết học Anh Francis Bacon thế kỷ XVII phê phán và bác bỏ.

Học thuyết về chính trị của Aristotle có tính thực tế cao. Ông phân tích, so sánh những hình thức cai trị khác nhau thời bấy giờ, và tin rằng giá trị của mỗi hình thức cai trị phụ thuộc vào điều kiện lịch sử cụ thể của mỗi nước. Đồng thời ông cũng cảnh báo khả năng chệch hướng (biến dạng) của mỗi hình thức cai trị. Ông chỉ ra những hạn chế của chế độ quý tộc và cả chế độ dân chủ và chủ trương một chế độ cai trị hỗn hợp. Học thuyết chính trị của Aristotle có thể được nghiên cứu vận dụng trong thời đại ngày nay.

CHAPTER III

GREEK PHILOSOPHY IN THE POST-SOCRATIC PERIOD
(Antisthenes - Aristippus - Plato - Aristotle)

I- THE CYNIC ASCETICISM

1. Antisthenes - the founder of the Cynics

Cynics is a philosophical shool founded by *Antisthenes* in the late of the fith century BC.

Antisthenes (Greek: Αντισθένης, 445 - c. 365 BC) was born in Athens and become one of Socrates' most ardent disciples. After Socrates' death, Antisthenes founded a school called the *Cynosarges* (Κυνόσαργες - the Silver Dog) located just outside the walls of Ancient Athens on the southern bank of the Ilissos river.

Antisthenes can be regarded as a bridge connecting the thought of Socrates with the Cynics who followed him. He was impressed by Socrates's indifference to wealth and comfort, and turned this into an ascetic philosophy.

The name Cynic derives from the Greek words *"κύων"* (kyôn: dog), *κυνικός* (kynikos: "dog-like"). One explanation offered in ancient times for why the Cynics were called dogs was because the first Cynic, Antisthenes, taught in the Cynosarges gymnasium at Athens. The word *Cynosarges* (Κυνόσαργες) means *the place of the white dog.* This label was later given to Diogenes of Sinope because he "lived like a dog". That is, he was unwashed and rough-looking, he scrounged for food, refused to follow conventional standards of dress

and behavior. It seems certain, however, that the word dog was also thrown at the first Cynics as an insult for their shameless rejection of conventional manners[1].

2. Basic Cynic arguments

Antisthenes' basic tenet was "virtue is sufficient for happiness", in other words, *virtue and happiness coincide*. Virtue could be taught, and reason was the foundation for virtue and the source of wisdom. Antisthenes valued physical labor. He placed great value on deeds and actions rather than spoken words, and had little use for theoretical philosophy. He taught that the only reality was that which is perceived by the senses, and that there was no universally valid knowledge. He placed emphasis on *a life of asceticism as a life of true freedom*, as opposed to the pursuit of weath and pleasure. He used continually to say, "I would rather go mad than feel pleasure"[2].

The Cynics believed that *the very essence of civilization is corrupt,* that manners are hypocritical, that material wealth weakens people, and that civilization destroys the individual.

The fundamental principles of Cynicism can be summarised as follows:

- The goal of life is happiness which is to live in agreement with nature.

- Happiness depends on being self-sufficient, and a master of mental attitude.

- Self-sufficiency is achieved by living a life of virtue.

- The road to virtue is to free oneself from any influence such as wealth, fame, or power, which have no value in nature.

---

1. *Cynicism,* Wikipedia, the free encyclopedia.
2. *Antisthenes*, http://www.newworldencyclopedia.org/entry/Antisthenes

- Suffering is caused by false judgments of value, which cause negative emotions and a vicious character[1].

Thus a Cynic has no property and rejects all conventional values of money, fame, power or reputation. A life lived according to nature requires only the bare necessities required for existence, and one can become free by unshackling oneself from any needs which are the result of convention. The Cynic way of life required continuous training, not just in exercising one's judgments and mental impressions, but a physical training as well. The Cynic trains the body not for the sake of victory in the Olympic Games, on the battlefield, or for general good health, but for the sake of the soul[2].

3. Diogenes (Διογένης) **of Sinope - the excellent successor of Antisthenes**

Antisthenes' disciple and his excellent successor is *Diogenes of Sinope* (c. 412 - 323 BC).

Born in Sinope (modern Sinop, Turkey), Diogenes studied in Athens, where he was a disciple of Antisthenes and rapidly surpassed his master both in reputation and in the austerity of his life. He avoided all earthly pleasures, and openly disdained what he saw as the *folly, pretense, vanity, self-deception and artificiality* of much human conduct. Diogenes plunged into a life of austerity and self-mortification. He wore coarse clothing, ate plain food, and slept on the bare ground, in the open streets, or under porticoes. His eccentric life did not, however, lose him the respect of the Athenians, who admired his contempt of comfort[3].

He became notorious for his provocative behaviour and philosophical

---

1, 2. *Cynicism*, Wikipedia, the free encyclopedia.

3. *Diogenes of Sinope,* Wikipedia, the free encyclopedia.

stunts. According to legend he even went so far as to live for a period of time in a burial urn. He used to carry carrying a lamp in the daytime, claiming to be looking for an honest man. He regularly tangled with Plato, disputing his interpretation of Socrates and sabotaging his lectures. When Plato is asked what sort of man Diogenes is, he responds, “A Socrates gone mad”[1].

After being captured by pirates and sold into slavery to a Corinthian named Xeniades, who was impressed with his wit and vision and employed him as tutor to his two sons. He lived in Corinth for the rest of his life. At one point, he supposedly met Alexander the Great in Corinth, and impressed the great leader with his ingenuity and wisdom, causing Alexander to remark, "If I were not Alexander, then I should wish to be Diogenes"[2].

4. Development of the Cynics in the fourth and third century BC

Crates (Greek: Κράτης; c. 365 - c. 285 BC) is the third figure who dominates Cynic history. Crates was born in Thebes. He moved to Athens where he became a pupil of Diogenes. Crates gave away his money to live a life of poverty on the streets of Athens. He married Hipparchia of Maroneia who lived in the same manner that he did.

Cynic philosophy had a big impact on the Hellenistic world, especially on the philosophy of the Stoics. Crates was the teacher of Zeno of Citium (the founder of the Stoics) and was undoubtably the biggest influence on Zeno in his development of the Stoic philosophy in the Hellenic period. Zeno always regarded Crates with the greatest respect, and some of the accounts we have of Crates have probably come down to us via Zeno's writings.

1, 2. *Diogenes of Sinope,* Wikipedia, the free encyclopedia.

There were many other Cynics in the fourth and the third century BC. However, with the rise of Stoicism in the third century BC, Cynicism as a serious philosophical activity underwent a decline[1].

5. Remarks on the Cynic philosophy

Cynic philosophy was the excessive, extreme exaggeration of one aspect of Socrates' ideas and way of life: self-control, self-satisfaction, and indifference to wealth and comfort.

Fundamental mistake of Cynic ideology is its identification of happiness with virtue, its belief that "virtue is sufficient for happiness", it metaphysically contrasts virtue with culture and civilisation, identifies happiness and virtue with the austere way of life, turns against the development of human civilisation. This is the reason why this school of thought lost its influence in later times.

II- THE CYRENAIC HEDONISM

1. Aristippus - the founder of the Cyrenaics

Cyrenaic Hedonism was founded by Aristippus (Αρίστιππος, c. 430 - 350 BC). He was born in the town of *Cyrene* on the coast of North Africa in what is now Libya. He came to Athens to meet Socrates and became a close follower of Socrates. After the death of Socrates, Aristippus left Athens and traveled to various cities, teaching as he went. Finally, he returned home and opened a school of philosophy in Cyrene. His doctrine of unrefined hedonism is known as *Cyrenaic hedonism*.

2. Main contents of the Cyrenaic hedonissm

The Cyrenaic hedonism is based upon *empiricist epistemology*.

---

1. *Diogenes of Sinope,* Wikipedia, the free encyclopedia.

They believed that *we can have knowledge only of our immediate perceptions* - for example, they believed that they saw blue when they gazed into Cyrene's cerulean skies, but they refused to infer from this that blueness was a property of the sky itself, maintaining that our knowledge is limited to our own perceptions and feelings, and there is no guarantee that these coincide with any "objective" realities.

This emphasis on *feeling* as the touchstone of reality gave their sensualist hedonistic ethics a theoretical underpinning. As empiricists, the Cyrenaics believed that the only things that we have access to, as a potential source of knowledge, *are our own experiences*, further holding that it is impossible to be mistaken about what we are currently experiencing. However, because these experiences *are private* to each of us, we cannot know what others perceive when they experience the same things and, indeed, we have no assurance that what we perceive is a true view of "external reality".

This line of reasoning was the basis of their *skepticism* - their conviction that we cannot have knowledge of the external world. The Cyrenaics held *feelings or experiences to be the sole criterion of knowledge,* since we have immediate access to them, but we do not have direct access to objects and qualities in the external world.

Like other Greek ethical thinkers, Aristippus' ethics are centered around the question of what the "end" is; i.e., what goal our actions aim at and what is valuable for its own sake. Aristippus *identified the end as pleasure*. This identification of pleasure as the end *makes Aristippus a hedonist*.

Hedonism (from hedone, the Greek root for "pleasure") is the general term for any philosophy that says that pleasure is identical with good, and pain is identical with evil (pleasure = good and pain = evil). Hedonists stress either the pursuit of pleasure (Cyrenaic) or the avoidance of pain (Epicurean).

Aristippus taught that *pleasure is the principal motive for living* and that *pleasure is always good - regardless of its source*. Aristippus denied the possibility of qualitative differences among pleasures. He asserted that *because sensory pleasures are more intense than mental or emotional ones, they are the best of all*. Therefore, physical pleasure is superior to all other things. Only physical pleasure makes life exciting, dynamic, worth living. Not only that, but *actual pleasures of the moment are much more desirable than are potential pleasures* that might (or might not) occur in the future[1].

3. Development and heritage

The most eminent members of the Cyrenaic school were Arete, the daughter of Aristippus, and her son, Aristippus the younger, who first put the doctrine of Hedonism into systematic. ***Aristippus the Younger*** formulated so many of the doctrines of the Cyrenaic school that some scholars consider him as more properly the founder of the school.

Later Cyrenaics, notably Hegesias, Anniceris, and Theodorus, who were contemporaries of Epicurus, modified the Cyrenaic ethical doctrines in different directions The school died out shortly afterwards, around the middle of the third century BC. However, it did have some influence on later philosophers. Epicurus most likely developed some of the distinctive features of his hedonism in order to avoid what he saw as the unpalatable consequences of Cyrenaic hedonism, and many of the Cyrenaic arguments against the possibility of gaining knowledge of the external world were appropriated by later skeptics[2].

---

1. Douglas J. Soccio: *Archetypes of Wisdom: An Introduction to Philosophy, Ibid,* p.182-184.

2. Tim O'Keefe: *Cyrenaicss,* Internet Encyclopedia of Philosophy.

4. Remarks on the Cyrenaic hedonism

Cyrenaic hedonism is also the exaggerated and false development of another aspect of Socrates ideas. Although Socrates did not oppose pleasure, but to him, pleasure is not the best, and man should have knowledge and self-control in order to have the finest expressions of pleasure. On the contrary, Aristippus maitained that pleasure is the best and highest things.

Cyrenaic hedonisism is an unrefined one. It considered pleasure as the end of life and the principal motive for living. It absolutized material, physical pleasures and denies the role of mental, intellectual ones. Due to these limitations, Cyrenaic hedonism later was condemned and overcome by other refined versions (*Epicurus',* J.S. Mill's hedonism).

III- PLATO'S PHILOSOPHY

1. Life and works

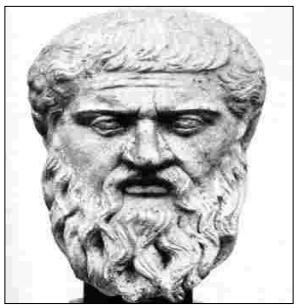

Plato (Greek: *Πλάτων,* Plátōn, "wide, broad-shouldered") was an eminent Greek philosopher, the disciple of Socrates, and the teacher of Aristotle, the founder of the Academy in Athens (387 BC).

a) Biography

Plato was born c. 428 BC, of an aristocratic Athenian family, died c. 348 BC. His father was named Ariston, and his mother Perictione. Plato' family was one of the wealthiest and most politically active families in Athens. One of Plato's uncles (Charmides) was a member of the notorious "Thirty Tyrants", who overthrew the Athenian democracy in 404 BC. Charmides' own uncle, Critias, was the leader of the thirty.

As a young man Plato had political ambitions, but he became disillusioned by the political leadership in Athens. He eventually became a disciple of Socrates. Plato witnessed the death of Socrates at the hands of the Athenian democracy in 399 BC. Perhaps fearing for his own safety, he left Athens temporarily and traveled to Italy, Sicily, and Egypt. Plato returned to Athens at the age of forty. In 387 BC Plato founded the *Academy* in Athens, the educational institution often described as the first European university. It provided a comprehensive curriculum, including such subjects as astronomy, biology, mathematics, political theory, and philosophy. Many intellectuals were schooled in the Academy, the most prominent one being Aristotle[1].

b) The Influence of earlier philosophers on Plato

Plato was influenced by a number of prior philosophers, including Heraclitus, the Pythagoreans, Anaxagoras, Parmenides, and Socrates. Diogenes Laertius noted: "He mixed together in his works the arguments of Heracleitus, the Pythagoreans, and Socrates. Regarding the sensibles, he borrows from Heraclitus; regarding the intelligibles, from Pythagoras; and regarding politics, from Socrates".

c) Plato's works

In all, Plato wrote *35 dialogues* and *13 letters*. The dialogues may be divided into early, middle, and later periods of composition. The earliest represent Plato's attempt to communicate the philosophy and dialectical style of Socrates. The dialogues of the middle and later periods of Plato's life reflect his own philosophical development.

The writings of the middle period include *Phaedo, Symposium, Republic. Phaedo* is a dialog on the death scene of Socrates, in which he discusses the theory of ideas, the nature of the soul, and the question of immortality). *Symposium* is Plato's outstanding dramatic

---

1. Robert M. Baird: *Plato*, Microsoft Encarta Encyclopedia 2002.

achievement, which contains several speeches on *beauty and love,* involving seven participants. Socrates in his speech asserts that *the highest purpose of love is to become a philosopher* or, literally, a lover of wisdom.

The most famous of Plato's dialogues is an immense dialogue called *The Republic* (original Ancient Greek title: *Πολιτεία* - *Politeía* "*City-State Governance"*), one of the most influential works in Western philosophy.

The works of the later period include the *Theaetetus* (a denial that knowledge is to be identified with sense perception), *Parmenides* (a critical evaluation of the theory of ideas), *Sophist* (further consideration of the theory of ideas, or Forms), *Philebus* (a discussion of the relationship between pleasure and the good), *Timaeus* (Plato's views on natural science and cosmology), and the *Laws* (a more practical analysis of political and social issues).

2. Theory of ideas (Forms)

Plato is regarded as one of the earliest representatives of *objective idealism*. He divides the world into two distinct aspects: the intelligible *world of "ideas"* (Forms) (Greek: ιδέα), and the *perceptual world* we see around us. These "ideas" are *unchangeable and perfect*, and *are only comprehensible by the use of the intellect*, that is, a capacity of the mind that does not include sense-perception or imagination. The perceptual world is just a *"shadow",* a copy of the intelligible world of "ideas".

Plato uses both *ειδος* and *ιδέα* to describe his theory, but with a quite different meaning. He asserted that there is *a realm of "ιδέα" or "ειδος"*, which exist independently of human mind. Classically "ιδέα" has been translated (or transliterated) as "idea", but secondary literature now typically employs the term "form" to avoid confusion with the English word "idea" connoting "thought". When used in this sense, the word "form" is often capitalized.

In the *Phaedo*, we are told that particular sensible equal things - for example, equal sticks or stones (see *Phaedo* 74-75) are equal because of their "participation" or "sharing" in the character of the Idea of Equality, which is absolutely, changelessly, perfectly, and essentially equal. The same may be said of the many things that are greater or smaller and the "idea of Great and Small" (*Phaedo* 75), or the many tall things and the Idea of Tall (*Phaedo* 100), or the many beautiful things and the Idea of Beauty (*Phaedo* 75, *Symposium* 211, *Republic* V.476). Plato believes that the Idea of Beauty is perfect beauty, the Idea of Justice is perfect justice, and so forth[1].

The word *justice,* for example, can be applied to hundreds of particular acts because these acts have something in common, namely, their resemblance to, or participation in, the "idea justice". An individual is human to the extent that he or she resembles or participates in the idea "humanness". A particular act is courageous or cowardly to the extent that it participates in its idea. An object is beautiful to the extent that it participates in the "idea of beauty".

3. Theory of the soul

In the early transitional dialogue, the Meno, Plato has Socrates introduce the Orphic and Pythagorean idea that souls are immortal and existed before our births. Several arguments for the immortality of the soul and its reincarnation into different life forms, are also feature in Plato's Phaedo[2].

In *Phaedo,* we are told that "our souls must also have existed without bodies before they were in the form of man, and must have had intelligence", that "our souls existed before we were born", and

---

1. Plato: *Phaedo*, Translated by Benjamin Jowett, The Internet Classics Achives, http://classics.mit.edu/ Plato/phaedo.html

2. Thomas Brickhouse: *Plato*, Internet Encyclopedia of Philosophy.

"will exist after death, since she has to be born again" (*Phaedo* 76), that "the soul is in the very likeness of the divine, and immortal, and intellectual, and uniform, and indissoluble, and unchangeable", "the body is mortal, and unintellectual" (*Phaedo* 80).

In *Phaedo,* we are also informed of "the purification", "the separation of the soul from the body", "the dwelling in her own place alone, as in another life", "the release of the soul from the chains of the body", that "the true philosophers, and they only, are ever seeking to release the soul from the body" (*Phaedo* 67). When the soul "is released from the error and folly of men, their fears and wild passions and all other human ills", she "depart to the invisible world" "and "for ever dwells in company with the gods" (*Phaedo* 81). "But the souls of the wicked are dragged down by the corporeal element. They wander into the bodies of the animals or of birds which are of a like nature with themselves" (*Phaedo* 81).

In *The Republic*, Plato identified *a tripartite structure of the individual soul*. He conceives of the soul as having three parts: *a rational part* (the part that loves truth, which should rule over the other parts of the soul through the use of reason), *a spirited part* (which loves honor and victory), and *an appetitive part* (which desires food, drink, and sex) (see esp. *The Republic*, Book IV, 435b - 445b). A just (healthy, good, or virtuous) soul is one in which *all parts function harmoniously*[1].

The psychic harmony of the soul, according to Plato, expresses itself in *four cardinal virtues*, which are each related to the three basic energies of the soul. In relation to *Reason*, the just person possesses *Wisdom* (or prudence). In relation to *Emotion*, the just person has the virtue of *Courage*. In relation to *Appetite*, the just person owns the virtue of *Temperance*, which is the control of natural desires. Flowing outward from this psychic harmony is the

---

1. Plato: *Republic*, Translated by Benjamin Jowett, http://classics.mit.edu/Plato/republic.html

fourth cardinal virtue: *Justice, Wisdom, Courage and Temperance*, which are directly related to one's own self-control. *Justice* flows outward from this harmony, and is directed towards other people through acts of charity and kindness[1].

4. Theory of happiness

Plato's theory of happiness is also described in *The Republic*. Happiness in its pure or ideal form is a state of absolute peace, joy and contentment that results from having a perfectly harmonious and balanced soul. Plato claimed that morality is a necessary cause of happiness. The happy person, according to Plato, is the just person. The happiest man, then, is the one who doesn't have evil in his soul. Therefore, an immoral person would be motivated to be moral if he wants to be happy. Plato connects happiness knowledge. For Plato, knowledge is virtue, and living virtuously is the essence of living happily.

5. Theory of knowledge

Plato's theory of knowledge is found in *The Phaedo* and in *The Republic*, particularly in his discussion of *The Allegory of the cave*.

The Platonic doctrine of *recollection* or *anamnesis*, is the idea that we are born possessing all knowledge. The soul once lived in the world of Ideas and knew everything, but forgot it. The goal of Recollection is to get back to true knowledge. What is called learning therefore is only *a recollection* of ideas which we possessed in a previous state (*Phaedo* 75).

In *The Republic*, Book V, Plato drew *a sharp distinction between knowledge*, *which is certain, and mere opinion, which is not certain*. Opinions derive from the shifting world of sensation; knowledge

---

1. Plato: *Theory of the soul*, http://www.essortment.com/ all/platotheory reym. htm

derives from the world of timeless Ideas (Forms), or essences. In *The Republic,* these concepts were illustrated using “the metaphor of the sun”, “the divided line”, and *The Allegory of the cave*[1].

Plato consider human knowledge as a line devided into two parts (AC and CE), and these two parts into four segments. Each of wich from the lowest to the highest represents a level of knowledge - 1 (AB) imagining or conjecture, 2 (BC) belief, 3 (CD) understanding, 4 (DE) reason. The basic division, however, is between knowledge (CE), who objects are in the intelligible world, and opinion, who objects are in the visible world (AC).

A B C D E

Segment	Type of knowledge	Type of object
AB (lowest)	Opinions, illusions (*eikasia*)	"Shadows" and things which do not really exist
BC	Beliefs about physical things (*pistis*), including scientific knowledge	Physical things
CD	Mathematical knowledge (*dianoia*)	Abstract mathematical objects, such as numbers and lines
DE (highest)	Philosophical knowledge (*noesis*)	Forms, especially the Form of the Good

Source: *Plato,* Wikipedia, the free encyclopedia.

The Allegory of the cave (or the *Myth of the Cave*) is written in the seventh book of Plato's *The Republic* as a fictional dialogue between Socrates and his young follower named Glaucon.

The Allegory describes a group of prisoners who have lived chained in a cave all of their lives, facing a blank wall. They can only see the shadows projected on the wall by animals and objects

1. *Platonic epistemology,* http://en.wikipedia.org/wiki/Platonic_epistemology

passing in front of a burning fire. Breaking free, one of the individuals escapes from the cave into the light of day. With the aid of the sun, that person sees for the first time the real world and returns to the cave with the message that the only things they have seen heretofore are shadows and appearances and that the real world awaits them if they are willing to struggle free of their bonds.

The Allegory of the Cave is related to Plato's *metaphor of the sun* and the *analogy of the divided line*, which immediately precede it at the end of Book VI. The Allegory of the Cave can be interpreted in many ways; one way is to make a comparison between the story and the way of thinking by individuals in a closed society. This allegory is often used in philosophy classes to represent the state of ignorance we experience until we are educated by leaving our own personal caves and learning about the world around us.

Metaphors in the Allegory:

- Cave = physical world we experience with senses.
- Prisoners = vast majority of people.
- Chains = bonds of passion, sophistry which pull away from truth.
- Shadows = false realities.
- Daylight world (outside of the cave) = intelligible reality, the world of truth, the world of ideas.
- Sun = idea of the Good, complete wisdom and enlightenment.
- Escaped prisoner = philosopher.

6. The ideal state

In his book *The Republic* (Greek: Πολιτεία), Plato argued that all conventional political systems (democracy, monarchy, oligarchy and timarchy, tyranny) were inherently corrupt, and that the State ought to be governed by an elite class of educated philosopher-rulers, who would be trained from birth and selected on the basis of aptitude.

Plato divides human beings based on their innate *intelligence*, *strength*, and *courage*. The lower end of human society consists of an overwhelming majority of people in a state, he calls the "*producers*" (workers). The middle section of society make up *the army and the police* and are called "*warriors*" (or *auxiliaries*). The best and the brightest, a very small and rarefied group, are those who are in complete control of the state permanently and are called the "*rulers*" or "*guardians*". This tripartite division reflects Plato's idea that the human soul is divided into three parts: an *appetitive* part, which derives from physical desires; a *spirited* part, which produces anger and indignation when something dear is threatened; and a *reasoning* part, which seeks to know the truth. Each class embodies one essential virtue.

Plato rejected democracy as *unjust* because the rule by the majority violates the principle of rule by reason. Plato disapproved of democracy because he thought it wasn't right to have many men without knowledge ruling a state as they would be unaware of what is truly good for the people. According to Plato, the excessive liberty found in democracies contains the seeds of tyranny, a type of government in which all power rests in a single individual, the tyrant.

Plato's ideal state was *a republic* with three categories of citizens: workers, auxiliaries, and philosopher-kings, each of whom possessed distinct natures and capacities.

Since the rulers are responsible for making decisions according to which the entire city will be governed, they must have the *virtue of wisdom* (Greek: sofía), the capacity to comprehend reality and to make impartial judgments about it.

Soldiers charged with the defense of the city against external and internal enemies, on the other hand, need the *virtue of courage*

(Greek: andreia), the willingness to carry out their orders in the face of danger without regard for personal risk.

The rest of the people in the city must follow its leaders instead of pursuing their private interests, so they must exhibit the *virtue of moderation* (Greek: swfrosunh), the subordination of personal desires to a higher purpose.

When each of these classes performs its own role appropriately and does not try to take over the function of any other class, Plato held, the entire city as a whole will operate smoothly, exhibiting the harmony that is genuine justice. (*The Republic,* 433e). The ideal state meets three basic categories of needs: *nourishing needs; protection needs and ordering needs.* These needs are best met by members of three corresponding classes of people: *workers, warriors and rulers* or philosopher-kings[1].

The philosophers, whose particular virtue is wisdom or prudence, *are the only ones capable for government*. Philosophers do not seek their own interests but the community's. They neither have private property nor family; their main purpose is wisdom which enables them to carry out their mission of government. Soldiers also sacrifice family and private property; only the craftsmen are allowed to them (though limited and controlled by the state). In this ideal state only a very best selected minority have power. Plato's ideal State is clearly *aristocratic*.

The Guardians will even have their families in common. Children will be raised in common and will not know who their real parents are.

Plato advocated the removal of all infants from their natural families to receive a proper aesthetic education - literary, musical, and physical - for the development of character in the soul and the cultivation of morals necessary for sustaining the just state.

---

1. Plato: *The State and the Soul*, http://www.philosophypages.com/hy/2g.htm

7. Plato's heritage

Plato's influence throughout the history of Western philosophy has been monumental. When he died, *Speusippus* (from 347 to 339 BC), and *Xenocrates* (from 339 to 314 BC) became head of the Academy. The school continued in existence until AD 529. Plato's impact on Jewish thought is apparent in the work of the first century Alexandrian philosopher Philo Judaeus. Neoplatonism, founded by the third century philosopher Plotinus, was an important later development of Platonism. The theologians Clement of Alexandria, Origen, and Saint Augustine were early Christian exponents of a Platonic perspective. Platonic ideas have had a crucial role in the development of Christian theology and also in medieval Islamic thought[1].

During the Renaissance, the primary focus of Platonic influence was the Florentine Academy, founded in the 15th century near Florence. Under the leadership of Marsilio Ficino, members of the Academy studied Plato in the original Greek. In England, Platonism was revived in the 17th century by Ralph Cudworth and others who became known as the Cambridge Platonists. Plato's influence extended into the 20th century. The British philosopher Alfred North Whitehead once paid tribute to him by describing the history of philosophy as simply "a series of footnotes to Plato"[2].

8. Remarks on Plato's philosophy

Plato is the greatest representative of objective idealism in Ancient Greece. There is no doubt that the term "idealism" originated from the word "idea" which is first coined by Plato and later inherited by Hegel. In Platonic and Hegelian objective idealsm, "the process of thinking was transformed into an independent subject with the name "Idea" which is

---

1, 2. Plato, http://www.crystalinks.com/plato.html

the "demiurgos" of the real world. However, in Kark Marx' materialistic view, the *Idea* "is nothing else than the material world reflected by the human mind, and translated into forms of thought"[1].

Based on his theory of Idea, Plato's theory of knowledge also has the idealistic character, in which the process of knowledge is called *anamnesis*, the "recollection" of ideas which we possessed in a previous life.

In Plato's view of the human being, personalty is identified with the tripartite structure of the soul; the role of the social factors are not taken into account. Plato's ideal state is nothing else than an *aristocratic state*, in which the majoriry of the working people are excluded from political life.

IV- ARISTOTLE' S PHILOSOPHY

1. Life and works

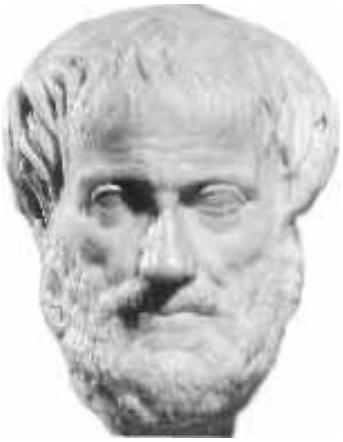

Aristotle (Greek: Ἀριστοτέλης - Aristotélēs) was born in Stagira, Macedonia in 384 BC, died on March 7, 322 BC. He was a student of Plato and teacher of Alexander the Great (King of Macedonia).

His father, Nicomachus, was court physician to King Amyntas III of Macedonia. Little is known about his mother, Phaestis, who died early in Aristotle's life. Aristotle went to Athens at the age of 18 and quickly became Plato's favorite student. Aristotle studied at Plato's Academia for 20 years.

---

2. Karl Marx: *Capital*, volune I, Afterword to the Second German Edition, 1873.

Although Aristotle was Plato's most promising student, Aristotle did not succeed Plato as head of the Academy because of their opposing views on several fundamental philosophical issues, specifically regarding Plato's theory of ideas. After the death of Plato (347 BC), Aristotle with Xenocrates moved to Assos, a city in Asia Minor, where a friend of his, Hermias, was ruler. When Hermias was murdered in a rebellion, Aristotle went to Pella, the Macedonian capital. At the invitation of King Philip II of Macedonia, Aristotle became the tutor of his son Alexander, who was then 12, later known as Alexander the Great[1].

In about 336 BC, Aristotle returned to Athens and opened his own school of philosophy - the *Lyceum*. It was also called the *Peripatetic School* because Aristotle preferred to discuss problems of philosophy with his pupils while walking around. His students were called *Peripatetics*. Among Aristole's most famous students were Theophrastus, Eudemus, Strato và Andronicus[2].

In 323 BC Alexander the Great died unexpectedly and the government of Athens was overthrown by anti-Macedonian forces. Having had close connections with the Macedonian royal family, Aristotle was unpopular with the new ruling powers. The new government brought charges of impiety against Aristotle, but he fled to his country house in Chalcis in Euboea to escape prosecution. He died about a year later[3].

Aristotle wrote on diverse subjects, including metaphysics, physics, logic, poetry, biology and zoology, rhetoric, politics and government, and ethics… These works of Aristotle were kept in the libraries of his students for some hundred years and were severely damaged. After the capture of Athens by Sulla in 86 BC, what was left was taken to Rome, and finally were published in an organised

---

1, 2, 3. *Biography of Aristotle,* http://www.gradesaver.com/author/ aristotle/

form by *Andronicus of Rhode*s, the head of the Peripatetic school at Rome, about 58 BC. The writings of Aristotle that we have today are based on this collection.

Overall, Aristotle wrote three categories of works: 1) dialogues or other works of a popular character, 2) collections of scientific data and observations, and 3) systematic treatises.

The Popular Writings were dialogues modeled on Plato's dialogues and produced while Aristotle was still at the Academy. These works were intended for a general audience outside the school, rather than for philosophers at the school. For this reason, Aristotle referred to them as his exoteric writings (exo-means outside in Greek). None of these writings have survived, although we have extracts from these by later writers, and some hundred quotations or references from them[1].

The works on the second group include 200 titles, of which only 31 survive, most in fragments, collected by Aristotle's school and used as research. Some may have been done at the time of Aristotle's successor Theophrastus. Included in this group are *constitutions of 158 Greek states*, of which only one survives- entitled "*Athenaion Politeia" (the Polity of the Athenians)*[2].

Among the works on the second category are treatises on logic, called *Organon* (Greek: όργανον - "instrument") (because they provide the means by which positive knowledge is to be attained), wich were compiled into *six books.*

His works on natural science include *Physics*, which gives a vast amount of information on astronomy, meteorology, plants, and animals (edited 8 books).

Metaphysics (Greek: μετάφυσικά) consists of Aristotle's writings on the nature, scope, and properties of being, which he called *First*

1, 2. *Aristotle*, Internet Encyclopedia of Philosophy.

Philosophy (Protē philosophia). *Metaphysics,* which were compiled into 14 books, is one of the principal works of Aristotle and is the first major work in the history of philosophy. Metaphysics could be described as *the study of being lying beyond and after the physical* (ta meta ta *phusika)*.

His work on ethics, called the *Nicomachean Ethics,* which consists of 10 books, were either edited by or dedicated to Aristotle's son, Nicomachus.

Other essential works include his *Rhetoric*, his *Poetics* (which survives in incomplete form), and his *Politics* (also incomplete).

2. Aristotle's method of inquiry

Although Aristotle always considered himself a Platonist, and venerated his master, he nevertheless differed from Plato on many points. Plato's dialogues and Aristotle's treatises are sharply contrasting methods of inquiry because the two philosophers differed in at least three significant ways: their attitude toward inquiry, their notion of the nature of the inquiry, and the objective of their dialectic.

The fundamental difference between the two philosophers is that Plato thought only pure mathematical reasoning was necessary, and therefore focused on metaphysics and mathematics. Aristotle, on the other hand, thought that in addition to this "first philosophy", it is also *necessary to undertake detailed empirical investigations of nature*, and thus to study what he called "second philosophy", which includes such subjects as physics, mechanics and biology[1].

Aristotle's philosophical method therefore involved not only deductive, but *also inductive reasoning*, observing the workings of the world

---

1. *Biography of Aristotle*, http://www.gradesaver.com/ author/ aristotle/

around him and then reasoning from the particular to a knowledge of essences and universal laws[1].

In a sense, Aristotle was the first major proponent of the modern scientific method. Aristotle may be said to be the *Father of the Scientific Method*. The Lyceum was an unprecedented school of organized scientific inquiry. Aristotle dedicated his life to accumulating a vast collection of facts and observations which - despite the inclusion of many errors - amounted to the beginnings of Physical Science[2].

3. Aristotle's metaphysics

Aristotle rejected the Platonic theory of ideas, he defended his own vision of *ultimate reality*, including the eternal existence of *substance*. Aristotle *famously rejected Plato's theory of forms*, which states that properties such as beauty are abstract universal entities that exist independent of the objects themselves. Instead, he argued that *ideas* (forms) are intrinsic to the objects and *cannot exist apart from them*, and so *must be studied in relation to* them. However, in discussing art, Aristotle seems to reject this, and instead argues for idealized universal ideas, which artists attempt to capture in their work[3].

Whereas Plato believed that all that we perceive through the senses is but an imperfect copy of the perfect and eternal ideas which underlie them - and sensory data is thus to be discounted - Aristotle held that what we know of the world must begin not with abstract ideas, but with what we perceive through our senses.

"There is nothing in the intellect that was not first in the senses" is a fundamental principle with him, as it was later on with the Schoolmen.

According to Aristotle, idea (form) can be abstracted from matter

---

1. *History of scientific method*, Wikipedia, the free encyclopedia.
2. *Biography of Aristotle*, http://www.gradesaver.com/author/ aristotle/
3. *Aristotle*, Internet Encyclopedia of Philosophy.

but *cannot exist independently of matter*; this kind of idea (form) is sometimes referred to as essence. Aristotle says “by form I mean the essence of each thing, and its primary substance”, and “when I speak of substance without matter I mean the essence”[1].

Matter is the common material stuff found in a variety of things; it has no distinct characteristics until some form is imparted to it or until the form inherent in a thing becomes actualized. Individual things are “formed matter”.

For Aristotle, then, form (morphe) *is the determinate structure* which gives things their essential characteristics or attributes. Matter, on the other hand, is the *ultimate substrate or "stuff" (hyle)* out of which all (physical) things are made. From this, Aristotle developed his theory of *hylomorphism* (Greek: ὑλο - hylo = "wood, matter", μορφή - morphē, "form") which explains all actual things or substances in terms of the principles of form and matter. The concept of matter and form applied to all beings, animate and inanimate, but Aristotle considered the human soul and body to be a special case of form and matter[2].

Aristotle claimed that complete understanding of a thing required identifying its “four causes”:

- The Material Cause (the material the thing is made of).

- The Formal Cause (the form the thing takes).

- The Efficient or Moving Cause (the agency that brings about the change).

- The Final Cause (the *telos,* the end or purpose of a thing or process).

Take, for example, a *bronze statue*. Its material cause is the

---

1. S. Marc Cohen: *Aristotle's Metaphysics*, Stanford Encyclopedia of Philosophy, Spring 2009 Edition.

2. *Hylomorphism*, New World Encyclopedia.

bronze itself. Its efficient cause is the work of the sculptor. The formal cause is the idea (the design) of the statue. The final cause is the purpose of producing the statue.

Aristotle argued for the existence of *a Divine being*, described as the *Prime Mover*, who is responsible for the unity and purposefulness of nature. But this is not very suitable for religious purposes, as many later philosophers and theologians have observed[1].

Aristotle identified what he called an *"inner urge"* in every living thing, a drive to become its unique self. He called this inner urge *entelechy,* meaning "having its end within itself". Things do not just happen - they develop according to natural design. Nature is ordered and guided "internally". The technical name for this kind of thinking is *teleological,* from the Greek root *telos,* meaning end, purpose, or goal[2].

4. Physics and astronomy

Aristotle was a *philosophical naturalist*. Basically, **naturalism** is the belief that reality consists of the natural world. The naturalist's universe is ordered in that everything in it follows consistent and discoverable *laws* of nature; everything can be understood in terms of those fundamental laws. Nothing exists outside of space and time. Philosophical naturalists deny the existence of a separate supernatural order of reality. They believe that human beings, although special, are part of the natural order and behave according to fixed laws and principles[3].

Aristotle based his philosophical positions on scrutiny of particular, actual things, not on the isolated contemplation of mathematical laws or "pure ideas"[4].

---

1. www.guardiantext.org/PhilosophyGreek.pdf

2, 3, 4. Douglas J. Soccio: *Archetypes of Wisdom: An Introduction to Philosophy*, *Ibid,* p. 177-178, 156, 157.

Aristotle did not mean that the universe (nature) has been planned by something separate from it like God or Plato's Forms. Rather, he argued, *order and purpose are inherent in nature*. Nature is purposive. Matter provides "opportunity"; form provides "direction." Form does not - cannot - exist without matter; matter does not - cannot - exist without form. The Aristotelian universe is a continuum of *formed matter,* from the lowest, most inert things to the most complex, autonomous, and active ones[1].

In astronomy, Aristotle proposed a finite, spherical universe, with the earth at its center. The central region is made up of four elements: *earth, water, fire and air*. *The heavens,* therefore, must be made of a fifth, and different element, which he called *aither*.

5. Aristotle on the soul

A key question for the ancient Greeks (as it still is for many people today) is whether the soul can exist independently of the body. Anyone who believes in personal immortality is committed to the independent existence of the soul. Plato (as the *Phaedo* makes clear) certainly thought that the soul could exist separately. Here is what Aristotle has to say on this topic: "… the soul is not a body but requires a body; for it is not a body, but it belongs to a body, and for that reason it is present in a body, and in this sort of body"[2].

So on Aristotle's account, although the soul is not a material object, it is *not separable from the body*[3]

He holds that the soul is the *form*, or *essence* of any living thing; that it is not a distinct substance from the body that it is in; that it is

---

1. Douglas J. Soccio: *Archetypes of Wisdom: An Intrduction to Philosophy, Ibid,* p. 158 - 159.

2, 3. *Aristotle on the Soul*, http://faculty.washington.edu/smcohen/320/ psyche.htm

the possession of soul (of a specific kind) that makes an organism an organism at all, and thus that the notion of a body without a soul, or of a soul in the wrong kind of body, is simply unintelligible. (He argues that some parts of the soul - the intellect - can exist without the body, but most cannot). Some commentators have suggested that Aristotle's term *soul* is better translated as *lifeforce*[1].

Aristotle held that there are three kinds of soul and that they constitute a hierarchy. Each higher level of soul contains elements of the lower levels - but the lower levels do not contain the higher.

The lowest soul is the *vegetative*, or *nutritive*, soul (plants).

The second level is the *sensitive*, or *sentient*, soul (animals).

Human souls include a third, higher level of *entelechy* called the *rational soul*, which includes the nutritive and sensitive souls plus capacities for analysis, understanding various forms of *relationships*, and making reasoned decisions[2].

6. Aristotle's ethics

Aristotle believed that ethical knowledge is not *precise* knowledge, like logic and mathematics, but general knowledge. Also, as it is a practical discipline rather than a theoretical one; he thought that to become "virtuous", one could not simply study what virtue *is*; one must actually do virtuous things. Analogously, to become good at a sport like football, one does not simply study but also practices[3].

In *The Nicomachean Ethics,* Aristotle wrote: "We are not studying in order to know what virtue is, but to become good, for otherwise there

---

1. *Aristotle*, Wikipedia, the free encyclopedia.

2. Douglas J. Soccio: *Archetypes of Wisdom: An Introduction to Philosophy, Ibid*, p. 178.

3. *Aristotle*, http://www.crystalinks.com/aristotle.html

would be no profit in it". Virtue in his conception could not be realized theoretically but had to be the product of experiences and direct actions that led to “good” happening.

Aristotle maintained that the “good” *is not inherent in human nature*, *but does not go against it*. He said: “The moral virtues, then, are produced in us neither by nature nor against nature. Nature, indeed, prepares in us the ground for their reception, but their complete formation is the product of habit”[1].

The developing good habits thus can make a good human being and that practicing the use of *The Golden Mean* when applicable to virtues will allow a human being to live a healthy, happy life.

Aristotle first establishes what was virtuous. According to Aristotle, the good is “that at which all things aim”. The good at which all things aim is their own *entelechy.* Aristotle resolves this Highest Good in *eudaemonia*, which is usually translated as "happiness", but could also be "well-being" or "flourishing"[2].

Aristotle contended that happiness could not be found only in pleasure, pleasure is not the *goal* of life, as "it would be absurd if the end were amusement". A life devoted solely to pleasure, says Aristotle, is “a life fit only for cattle”; The pursuit of pleasures as an end is shallow: “Ordinary or vulgar people conceive [the good] to be pleasure, and accordingly approve a life of enjoyment”.

According to Aristotle, a life devoted to acquiring wealth is also a limited one. Aristotle said: “The life of money-making is in a sense a life of constraint, and it is clear that wealth is not the good of which we are in quest; for it is useful in part as a means to something else. Aristotle also rejected fame and public success as leading to *eudaimonia*”[3].

---

1. *Talk: Aristotle*, http://en.wikiquote.org/wiki/Talk:Aristotle

2. *Aristotelian Ethics*, http://www.reference.com/browse/Aristotelian_ethics

3. Douglas J. Soccio: *Archetypes of Wisdom: An Introduction to Philosophy, Ibid,* p.170.

Virtue is the mean between either extreme

Aristotelian moderation is based on the concept of wisdom as hitting the mark (*sophrosyne*) between too much and not enough. Virtue consists of hitting the mark of moderation, and vice consists of being off by too much (*excess*) or too little (*deficiency*).

Vice of Deficiency	Virtuous Mean	Vice of Excess
Cowardice	Courage	Rashness
Insensibility	Temperance	Intemperance
Illiberality	Liberality	Prodigality
Want of Ambition	Right Ambition	Over-ambition
Obsequiousness	Friendly Civility	Surliness
Ironical Depreciation	Sincerity	Boastfulness
Bashfulness	Modesty	Shamelessness

Source: *Aristotle*, Internet Encyclopedia of Philosophy.

7. Aristotle's logic

Aristotle's greatest contribution to human civilization was *Aristotelian Logic*. Aristotle is recognized as *the founder of the science of Logic*. Aristotle's writings on the general subject of logic were grouped by the later Peripatetics under the name Organon, or instrument.

Aristotle proposed ten categories (Greek: *Κατηγορίαι- Katēgoriai*) of which the most fundamental was *essence or substance* (*ousia*: *substance or essence*), along with the others quantity (*poson)*, quality (*poion)*, relation (*pros ti*: toward something), place (*pou*: where), time (*pote*: when), position/posture (*keisthai*: to lie), state/condition (*echein*: to have or be), action (*poiein*: to make or do), and *affection*/*passion* (*paschein*: to suffer or undergo).

Aristotle posited three laws, on which foundation rests all mathematical, physical, and rational thinking:

- *Law of identity*: A is A (A ≡ A)
- *Law of contradiction*: A is not non-A (-A)
- *Law of the excluded middle* (either A or non -A).

Aristotle also brought the logical argument known as **the *syllogism*** to its full state of development. A *syllogism* is a deductive form of reasoning, in which the *conclusion* is deduced from two given propositions (called the *premises*). Perhaps the most famous syllogism runs thus:

Every man is mortal.
Socrates is a man.
Therefore, Socrates is mortal.

8. Aristotle's politics

Although Aristotle's political views were influenced by his teacher Plato, he is very critical of the ideal city-state set forth in Plato's *Republic* on the grounds that it overvalues political unity, it embraces a system of communism that is impractical and inimical to human nature, and it neglects the happiness of the individual citizens. In contrast, in Aristotle's own "best constitution" (described in *Politics VII-VIII*) each and every citizen will possess moral virtue and the equipment to carry it out in practice, and thereby attain a life of excellence and complete happiness. The ideal state constitution is the one in which every citizen achieves well-being[1].

Aristotle's politics is one of the most influential books of *political philosophy*. His approaches toward the question of the state and man

1. Fred Miller: *Aristotle's Political Theory*, Stanford Encyclopedia of Philosophy, Spring 2010 Edition.

must be understood as two aspects of the same problem: the natural aspect and the soicial aspect. He said: “Hence it is evident that the state is a creation of nature, and that man is by nature a political animal”. However, Aristotle viewed the state only as *an ethical entity* and *did not see the class nature of the state*.

Aristotle explained: “Hence men have a desire for life together, even when they have no need to seek each other’s help. And also for the sake of mere life, mankind meet together and maintain the political community”. “The state or political community, which is the highest of all, and which embraces all the rest, aims at good in a greater degree than any other, and at the highest good”[1].

A city-state may be governed by *a single ruler, by small,* or *by large groups.* These may govern in the interest of all or in their own interest. Depending upon the number of people involved in governing and the focus of their interests, Aristotle distinguishes between three basic features of correct government existing for the common good: *kingship, aristocracy, polity*, and argued that each "correct" form of governmentmay may devolve into a "deviant" form of government, in which its institutions were corrupted.

Aristotle wrote in his *Politics*: “Deviations from those mentioned are tyranny from kingship, oligarchy from aristocracy, democracy from polity. Tyranny is monarchy with a view to the advantage of the monarch, oligarchy (rule) with a view to the advantage of the well off, democracy (rule) with a view to the advantage of those who are poor; none of them is with a view to the common gain”[2].

---

1. Aristotle: *Politics,* Translated by Benjamin Jowett, Batoche Books, Kitchener, 1999, Book I and III.

2. Aristotle: *Politics*, translated by Carnes Lord, The University of Chicago Press, 1864, Book III, chapter VII.

Aristotle distinguished six kinds of government in three pairs as follows:

- A state with only one ruler is a *monarchy* (= monos + cratein). Its correct form is a *kingship*, its deviant form is a *tyranny.*

- A state with a small group of rulers is an *aristocracy*. Aristocracy" (*aristos*: best, and *krateîn*: to rule) is the rule of the best. Its deviant form is *oligarchy*, in which a few people control all power in their own interests.

- A state with the rule of the majority is a "polity" (Greek: *Πολιτεία* or *Πολίτευμα* transliterated as *Politeía* or *Políteuma*). Its deviant form is *democracy* (demos + cratein, the majority rule).

In this sense, Aristotle does not use the word "democracy" in its modern sense, carrying positive connotations, but in its literal sense of rule by the demos, or common people. A more accurate view of Aristotle denouncing democracy was that it was described as *mob rule*, or *ochlocracy*[1].

Aristotle proposed a "mixed constitution" - a combination of aristocracy and democracy. He supported a political system, in which the society is ruled by a middle class. Polity is later characterized as a kind of "mixed" constitution typified by rule of the "middle" group of citizens, a moderately wealthy class between the rich and poor[2].

9. Remarks on the philosophy of Aristotle

Aristotle was a philosopher and scientist with encyclopedic knowledge in ancient times. There are aspects of materialism in his philosophy, especially in his conception about the *material* basis of

---

1. *Politics*, Webster's Online Dictionary.

2. Aristotle: *Politics,* Translated by Benjamin Jowett, The Internet Classics Archives, book IV, part XI, http://classics.mit.edu/Aristotle/politics.1.one.html

every thing. However, in his theory of the "four causes", Aristotle could not avoid the mistake of *seperation between matter and form, matter and motion*. Although he viewed *entelechy as* "having its end within itself", but the way of expression of his idea could not save him from "teleology", a philosophical doctrine that every thing is related to a definite purpose, goal, plan or design, which is only inherent in social life.

Aristotle'logic is one of his great contributions to the development of thinking. In Aristotle's view, knowledge includes the inductive method of reasoning, the method of discovering principles and laws from factual observations, however in his logic, Aristotle developed only a deductive method, known as *syllogism*. This limitation later was exploited by the Medieval theology and therefore was criticized and rejected by British philosopher Francis Bacon in the 17th century.

Aristotle's political theory has a highly practical character. He analysed, compared various forms of government at his time, and believed that the value of each form depends on the concrete historical conditions of each country. At the same time, he warned of the possibility of deviance of each form of government. He pointed out the limitations of aristocracy and even democracy and suggested a mixed form of goverment. Aristotle's political theory can be applied in modern times.

CHƯƠNG IV

TRIẾT HỌC HY LẠP THỜI KỲ HY LẠP HÓA

(Chủ nghĩa Stoic – Chủ nghĩa hoài nghi – Chủ nghĩa Epicurus)

I- ĐẶC ĐIỂM CHUNG CỦA TRIẾT HỌC THỜI KỲ HY LẠP HÓA

Thời kỳ Hy Lạp hóa (the Hellenistic period) là thời kỳ bắt đầu từ năm 323 Tr.CN, sau khi khi Alexander Đại đế qua đời, cho đến khi Hy Lạp bị sáp nhập vào nước Cộng hoà La Mã năm 146 Tr.CN.

Từ "Hy Lạp hóa" bắt nguồn từ động từ *hellenizein,* có nghĩa là là *"nói tiếng Hy Lạp"* và đồng thời động từ "*to hellenize*", có nghĩa là "biến cái không phải Hy Lạp trở thành Hy Lạp". Bởi vì, Alexander Đại đế đã chinh phục vùng từ phía đông Hy Lạp cho đến Ấn Độ và đã đưa văn hóa Hy Lạp vào khu vực này.

Với một đội quân khoảng 30.000 người, Alexander đánh bại quân đội Ba Tư năm 333 Tr.CN và tiếp tục chinh phục Syria và Palestine. Từ Syria, Alexander tiến chiếm Ai Cập và thành lập ở đó một thành phố mang tên ông - thành phố Alexandria - nó trở thành trung tâm văn hóa và giáo dục Hy Lạp ở Ai Cập.

Những cuộc chinh phục của Alexander đã mở rộng chân trời cho người Hy Lạp và dẫn đến những cuộc di cư đều đặn, nhất là của những người trẻ tuổi và có tham vọng đến những đế chế mới của Hy Lạp ở phía đông. Nhiều người Hy Lạp di cư đến Alexandria, Antioch và những thành phố Hy Lạp hóa khác được tạo ra theo bước chân của Alexander, cho đến những vùng hiện nay là Afghanistan và Pakistan.

Thời kỳ Hy Lạp hóa là thời gian có những biến đổi to lớn trong Đế chế Alexander. Một trong những biến đổi diễn ra trong những thập kỷ sau khi Alexander qua đời là *sự sụp đổ của các poleis* hay *các thành bang Hy Lạp*. Sự suy tàn của các thành bang đã để lại ở nhiều người một tình cảm *cô độc và lo sợ*.

Mặc dù có những khác biệt cơ bản trong các học thuyết, nhưng các nhà triết học thời kỳ Hy Lạp hóa đều thống nhất với nhau ở một điểm: sự cần thiết phải tìm một cách nào đó giải phóng cho con người khỏi những khó khăn và bất hạnh trong cuộc sống của mình.

Triết học thời kỳ Hy Lạp hóa khác hẳn với triết học Plato, nếu triết học Plato tập trung vào công việc của nhà nước thành bang, thì triết học thời kỳ Hy Lạp hóa *tập trung vào cá nhân và hạnh phúc của cá nhân*.

Nói chung, triết học thời kỳ Hy Lạp hóa khuyến nghị rằng cá nhân muốn đạt được hạnh phúc thì phải quan tâm đến những gì mà cá nhân có thể tự lo được, đến *tính cách và tư tưởng riêng* của mình. Con người phải *tự mãn nguyện* và không dựa vào ai hay bất cứ cái gì ngoài anh ta để đạt được sự hạnh phúc. Đồng thời con người phải có *một thái độ điềm tĩnh* đối với những gì diễn ra bên ngoài để đạt được *ataraxia* (trạng thái bình thản, nghĩa là sự yên bình của tâm hồn), đó là mục đích của các triết lý thời kỳ Hy Lạp hóa.

Thời kỳ Hy Lạp hóa còn được đánh dấu bởi sự quan tâm nồng nhiệt đối với lý luận nhận thức, bởi vì nghệ thuật sống phải dựa trên tri thức vững chắc về bản chất của sự vật.

Phái Stoic, phái Hoài nghi chủ nghĩa và phái Epicurus là những trường phái tư tưởng có ảnh hưởng lớn nhất trong thời kỳ Hy Lạp hóa.

II- THUYẾT STOIC VÀ TRƯỜNG PHÁI STOIC

1. Zeno ở Citium - người sáng lập trường phái Stoic

Thuyết Stoic (*Stoicism*, thường được dịch ra tiếng Việt là thuyết hay chủ nghĩa ***khắc kỷ***) do Zeno ở Citium sáng lập vào khoảng năm 300 Tr.CN. Nó phát triển từ thuyết Cynic (Cynicism) ở Athens và đạt được ảnh hưởng rộng rãi ở La Mã trong thế kỷ thứ nhất, cuối cùng đã lan tỏa khắp thế giới Hy - La. Nó tỏ ra là một triết lý có tính quần chúng và lâu bền từ khi được thành lập cho đến khi bị Hoàng đế La Mã Justinian I ra lệnh đóng cửa vào năm 529 sau CN vì tính chất ngoại đạo của nó trái với tín ngưỡng Kitô giáo.

Zeno (Hy Lạp: Ζήνων – Zenon, tiếng Viêt: **Zênôn)** (khoảng 334 - 262 Tr.CN) sinh ở Citium (Cyprus), một thành phố thuộc địa của Hy Lạp. Theo truyền thuyết, ông là một thương gia người Phoenicia đến định cư ở Athens sau khi tàu buôn của ông bị đắm trên biển gần đó. Ông trở nên quan tâm đến triết học và bắt đầu học với Crates ở Thebes, nhà triết học phái Cynic, sau đó chuyển sang học với nhiều người khác trong đó có Xenocrates, phái Plato. Khoảng năm 310 Tr.CN, Zeno sáng lập trường phái triết học riêng gọi là *phái Stoic*. Tên của trường phái này xuất phát từ Stoa Poikile, tên của một cái cổng vòm công cộng ở Athens, nơi Zeno giảng dạy học trò. Những người kế tục Zeno đứng đầu trường phái này là Cleanthes và sau đó là Chrysippus.

Không còn một công trình đầy đủ nào của ba người lãnh đạo đầu tiên của trường phái Stoic còn tồn tại, ngoài một số đoạn ngắn trong các tác phẩm của họ. Các tác phẩm đầy đủ của các nhà triết học phái Stoic mà chúng ta có được là những trước tác của các tác giả thời kỳ Đế chế La Mã, như Seneca (4 Tr.CN - 65 sau CN),

Epictetus (khoảng năm 55 - 135 sau CN) và Hoàng đế La Mã Marcus Aurelius (121 - 180 sau CN), tuy nhiên những tác phẩm này chủ yếu tập trung vào vấn đề đạo đức.

Phái Stoic chia triết học của họ thành ba phần. Diogenes Laërtius viết: "Các nhà Stoic nói học thuyết triết học có ba phần: một là *vật lý*, hai là *đạo đức* và ba là *lôgic*". Cũng theo Diogenes, Zeno là người đầu tiên đưa ra sự phân chia ba phần này và được các nhà triết học Stoic tuân theo, kể cả Chrysippus. Tuy nhiên, *đạo đức học* được các nhà triết học Stoic sau này đánh giá cao nhất[1].

2. Siêu hình học phái Stoic

Theo phái Stoic, có hai bản nguyên cấu thành thực tại, *bản nguyên hoạt động* (to poioun) và *bản nguyên thụ động* (to paschon). Sự tương tác của hai bản nguyên hữu hình này tạo ra tất cả sự vật khác. Bản nguyên thụ động là "thực thể" (ousia) được hiểu là "vật chất", nó không có một phẩm chất nào cả; trong khi đó bản nguyên hoạt động được đồng nhất với "lý tính" (logos) hay Thượng đế[2].

Những người Stoic đồng nhất Thượng đế với vũ trụ. Là cái toàn thể, *vũ trụ là hoàn thiện vì nó không thiếu cái gì cả*. Zeno đã lập luận rằng, vì *vũ trụ là cái lớn nhất* trong tất cả sự vật, vì nó bao gồm tất cả vạn vật nên *vũ trụ không thể không có cái thuộc tính vĩ đại nhất, đó là lý tính* (lý trí). Cicero cũng đưa ra lập luận tương tự: "Cái gì có lý trí là ưu việt hơn cái không có lý trí. Không có gì ưu việt hơn vũ trụ, do đó vũ trụ phải có lý trí"[3].

Họ nói rằng vũ trụ bắt nguồn từ *thực thể* của nó là *lửa*. Hay nói cách khác, *từ lửa sinh ra các yếu tố khác tạo nên vạn vật*. Tuy nhiên, cũng cần nhấn mạnh rằng *thực thể hay lửa cũng chính là Thượng đế*. Theo Cicero, Cleanthes đã gắn sức nóng (lửa) với sự

1, 2, 3. Barry D. Smith, *Stoicism*, http://www.crandallu.ca/courses/grphil/Stoic.htm

sống. Sức nóng hay lửa là cái đem lại sự sống cho tất cả bằng cách hòa lẫn vào các sự vật khác.

Thượng đế không chỉ sinh ra vạn vật mà còn *nằm trong vạn vật*. Vì linh hồn của con người thực sự là một bộ phận của Thượng đế - linh hồn vũ trụ, từ đó suy ra điều gì con người biết thì Thượng đế cũng biết. Thượng đế không chỉ quan sát biết được tất cả, mà còn có mặt trong tất cả, và vì vậy *được đồng nhất với tất cả*[1].

3. Lý luận nhận thức của phái Stoic

Cũng giống như những người Hy Lạp khác, phái Stoic tin rằng *mỗi người có một linh hồn.* Đối với phái Stoic, linh hồn là vật chất và phân tán khắp cơ thể. Linh hồn cá thể là bộ phận của linh hồn thế giới.

Linh hồn tiếp xúc với sự vật bên ngoài bằng năm giác quan, chúng được coi là những phần (hay đúng hơn là những "chức năng") của linh hồn. Sự tri giác của linh hồn về một sự vật thông qua một trong năm giác quan được phái Stoic gọi là "phantasia" (tiếng Anh dịch là "presentation", tạm dịch là "tượng trưng"). Linh hồn giống như một *tấm sáp* và vật được tri giác giống như một *con dấu in hình của nó lên tấm sáp đó*. Từ những sự vật đơn nhất được in hình của chúng vào trong linh hồn sinh ra tất cả những khái niệm chung hay trừu tượng.

Tuy nhiên, phái Stoic phân biệt hai loại "tượng trưng" (phantasia), một loại là *cảm giác* (aisthêtikê) phù hợp với đối tượng bên ngoài. Ngoài ra, phái Stoic cho rằng có thể có loại "tượng trưng" giả dối, nghĩa là chúng không phù hợp với đối tượng bên ngoài. Đối với họ, *một tượng trưng nắm được một đối tượng* (phantasia kataleptikê) là *tiêu chuẩn của chân lý*, còn

1. Barry D. Smith, *Stoicism*, *Ibid*.

tượng trưng không nắm (hiểu) được đối tượng là một tượng trưng sai lầm.

4. Đạo đức học của phái Stoic

Đạo đức học Stoic bắt nguồn từ vũ trụ quan của phái này: Mục đích của đạo đức là sống một lối sống phù hợp với lối sống của vũ trụ. Theo phái Stoic, vì bản nguyên hoạt động của vũ trụ là lý trí, do đó tất cả mọi vật phải tuân theo lý trí, điều này được gọi là *pronoia* (ý trời) hay *heimarmenê* (số mệnh).

Diogenes Laertius đã mô tả lập trường của Chrysippus như sau: "Vì bản tính (tự nhiên) của chúng ta là những bộ phận của bản tính của vũ trụ. Do đó, mục đích của chúng ta là "sống phù hợp với bản tính tự nhiên", nghĩa là phù hợp với bản tính tự nhiên của chúng ta và của vũ trụ, không làm điều gì bị ngăn cấm bởi quy luật chung, vì nó là lý trí đúng đắn xâm nhập vào vạn vật, giống như thần Zeus, người lãnh đạo công việc quản trị vạn vật"[1].

Như vậy, phái Stoic xác định cứu cánh của cuộc sống con người là "sống hòa hợp với bản tính tự nhiên". Cái gì phù hợp với bản tính tự nhiên của chúng ta thì cũng phù hợp với bản tính của vũ trụ, bởi vì vũ trụ có cùng một cấu trúc như chúng ta, một động vật có lý tính.

Mặc dù phái Stoic tin rằng *cuộc sống là có số mệnh*, nhưng họ hiểu số mệnh theo một nghĩa rất lỏng lẻo. Bởi vì chúng ta không thể biết chính xác số mệnh của chúng ta là gì, nên chúng ta phải dựa trên hành động có lý trí, chứ không phải cột chặt hạnh phúc với một kết quả cụ thể nào đó.

Đối với phái Stoic, lý trí không chỉ có nghĩa là biết sử dụng

---

1. Brad Inwwood and L.P. Gerson (translators), *Helenistic Philosophy: Introductory Readings*, Hacket Publishing Company, USA, 1997, p.191.

lôgic, mà còn ở sự hiểu biết quá trình của tự nhiên - tức hiểu biết "logos" hay lý tính của vũ trụ là cái vốn có trong vạn vật.

Đặc điểm của các nhà triết học Hy Lạp là cho rằng *có một mối liên hệ chặt chẽ giữa đạo đức và hạnh phúc*. Với phái Stoic, mối liên hệ này là *có tính tất yếu*: con người đức hạnh là con người hạnh phúc. Điều này không có gì đáng ngạc nhiên, bởi vì người Hy Lạp hiểu hạnh phúc là một trạng thái tối ưu hay "thịnh vượng" của con người. Vì *hạnh phúc là sống một cuộc sống hoàn toàn có lý trí*, cho nên con người có đạo đức mới đạt được điều kiện tối ưu cho một động vật có lý trí.

Đức hạnh đầu tiên và là cái gốc của tất cả những đức hạnh khác là *sự thông thái*. Từ cái đức hạnh gốc này phát sinh ra bốn đức hạnh cơ bản: *sự sáng suốt tinh thần* (phronêsis), *lòng dũng cảm* (andreia), *tính công bằng* (dikaiosunê) và *khả năng tự kiềm chế* hay *điều độ* (sophrosunê). Vì mọi đức hạnh đều có chung một cái gốc, cho nên những người có được sự thông thái sẽ có được tất cả những đức hạnh, còn những người thiếu nó thì sẽ thiếu tất cả. Tương ứng với bốn đức hạnh cơ bản này là bốn tật xấu căn bản: *sự ngu dại* (aphrosunê), *sự hèn nhát* (deilia), *tính bất công* (adikia) and *tính phóng đãng* (akolasia).

Khi xem xét học thuyết của phái Stoic, điều quan trọng là cần nhớ rằng họ coi triết học không phải là trò tiêu khiển thú vị, hoặc thậm chí cũng không phải là một hệ thống tri thức, mà là *một lối sống*. Triết học đối với phái Stoic không chỉ là một hệ thống niềm tin hay những điều khẳng định về đạo đức, mà nó là một lối sống đòi hỏi phải thường xuyên tập luyện (hay *askesis*).

Phái Stoic khuyên nhủ chúng ta hãy *chấp nhận mọi hoàn cảnh mà không hề oán thán*, vì họ tin rằng *vũ trụ được điều khiển một cách thông minh bởi Logos* (lý tính thế giới) và rằng mọi điều diễn ra đều là một phần của kế hoạch thần thánh. Sự yên bình của tâm

hồn có được nhờ thái độ dửng dưng đối với tất cả, ngoại trừ việc chấp nhận ý chí của Logos.

Phái Stoic tin rằng, *làm chủ được những đam mê* mới có thể tìm được trạng thái cân bằng bên trong mỗi người cũng như trong thế giới. Tuy nhiên, phái Stoic không tìm cách dập tắt những xúc cảm, mà chỉ *tránh những cảm xúc phiền muộn* bằng cách phát triển khả năng phán xét rõ ràng và sự điềm tĩnh nội tâm thông qua sự rèn luyện cần mẫn về tư duy lôgic, đầu óc suy xét và sự tập trung.

Một đặc điểm nổi bật của chủ nghĩa Stoic là *chủ nghĩa thế giới*. Tất cả mọi người đều là những hiện thân của tinh thần vũ trụ và do đó phải sống trong tinh thần bác ái và sẵn sàng giúp đỡ lẫn nhau.

5. Sự phát triển của phái Stoic trung kỳ và hậu kỳ

Học thuyết Stoic có thể được chia thành ba thời kỳ: sơ kỳ, trung kỳ và hậu kỳ. Những học thuyết của các nhà Stoic sơ kỳ nói trên về sau được các nhà Stoic trung kỳ và hậu kỳ biến đổi. Hai nhân vật quan trọng của phái Stoic trung kỳ là Panaetius (khoảng năm 185 - 109 Tr.CN) và Posidonius (khoảng năm 135 - 50 Tr.CN). Những bậc thầy của phái Stoic hậu kỳ bao gồm Seneca (khoảng năm 1 - 65 sau CN), chủ nghĩa Stoic của ông có tính chất chiết trung và tình cảm tôn giáo nhiều hơn, và Epictetus (khoảng năm 55 - 135 sau CN), tư tưởng của ông được truyền lại trong hai tác phẩm *Thuyết trình* và *Bút ký*. Marcus Aurelius (121 - 180 sau CN), Hoàng đế La Mã, là nhà Stoic lớn cuối cùng. Phái Stoic suy tàn dần, như một câu nói dân gian, "vì mọi người đều đã trở thành môn đồ Stoic".

6. Nhận xét về triết học Stoic

Triết học Stoic là sự kế thừa và cải biến triết học phái Cynic, pha trộn với triết học phái Plato. Triết học Stoic không theo lối sống khổ hạnh của phái Cynic mà thực hành một lối sống đạo đức,

phù hợp với tự nhiên, khuyên con người hãy chấp nhận hoàn cảnh, tránh những xúc cảm do tác động bên ngoài bằng ý chí và nội lực bên trong nhằm đảm bảo cuộc sống hạnh phúc trong điều kiện khó khăn. Tính hợp lý của triết lý và lối sống này được nhiều người chấp nhận có ảnh hưởng sâu rộng đến văn hóa phương Tây từ thời cổ đại cho đến hiện nay.

III- CHỦ NGHIA HOAI NGHI

1. Khái quát chung về chủ nghĩa hoài nghi

Từ "chủ nghĩa hoài nghi" (*skepticism*, xuất phát từ tiếng Hy Lạp "skepsis", tính từ là *skeptikos*) có nghĩa là *xem xét, điều tra, suy ngẫm*.

Sau khi Aristotle qua đời, bước phát triển đáng kể tiếp theo trong lý luận nhận thức là *sự trỗi dậy của chủ nghĩa hoài nghi*, ít nhất có hai loại: *chủ nghĩa hoài nghi Hàn lâm viện* (Academic skepticism) và *chủ nghĩa hoài nghi phái Pyrrho* (Pirrhonian skepticism). *Chủ nghĩa hoài nghi Hàn lâm viện* xuất hiện vào thế kỷ III Tr.CN trong Viện Hàn lâm (trường phái do Plato sáng lập) và được Arcesilaus đề xướng. *Chủ nghĩa hoài nghi phái Pyrrho* được đặt theo tên người sáng lập là Pyrrho.

2. Chủ nghĩa hoài nghi Hàn lâm viện

Chủ nghĩa hoài nghi Hàn lâm viện là thuật ngữ được dùng để chỉ một thời kỳ hoài nghi trong trường phái Plato cổ đại bắt đầu từ khoảng năm 266 Tr.CN khi *Arcesilaus* (Αρκεσίλαος) trở thành người đứng đầu Viện Hàn lâm Plato và chấp nhận chủ nghĩa hoài nghi làm luận điểm trung tâm cho chủ nghĩa Plato, cho đến khoảng năm 90 Tr.CN khi *Antiochus ở Ascalon* từ bỏ chủ nghĩa hoài nghi[1].

---

1. *Academic skepticism*, Wikipedia, the free encyclopedia.

Học thuyết hoài nghi của Arcesilaus nhằm công kích chống lại *phantasia kataleptike* (tượng trưng khách quan) của phái Stoic. Chủ nghĩa hoài nghi Hàn lâm viện được truyền cảm hứng bởi nhận xét sau đây được cho là của Socrates: *"Tất cả những gì tôi biết được là tôi không biết gì cả"*, và đồng thời dựa trên tư tưởng hoài nghi vốn đã tiềm ẩn trong những trước tác sau này của Plato.

Những nhà hoài nghi hàn lâm viện giới hạn việc phủ nhận của họ không phải ở bản thân tri thức, mà ở *tính chắc chắn của tri thức*. Họ *coi tính chắc chắn là cần thiết cho tri thức*. Vì nếu tính chắc chắn không thể có được thì tri thức cũng không thể có được.

Những nhà hoài nghi Hàn lâm viện lập luận chống lại phái Stoic bằng cách chứng tỏ rằng *tri giác cảm tính và lý tính là không đáng tin cậy*, hơn nữa, chúng ta *không có một tiêu chuẩn nào* để phán xét những niềm tin nào của chúng ta là đáng tin cậy và hợp lý.

Được Arcesilaus (khoảng năm 315 - 241 Tr.CN) và Carneades (khoảng năm 213 - 129 Tr.CN) hệ thống hóa, chủ nghĩa hoài nghi hàn lâm viện khẳng định rằng không có gì có thể nhận thức được, hoặc chính xác hơn là *không có gì có thể biết được chắc chắn*.

Điều khẳng định này của chủ nghĩa hoài nghi hàn lâm viện dựa trên sự phân biệt của Plato giữa *tri thức* (episteme) và *quan niệm* (doxa). Nếu một mệnh đề không thể được chứng minh tính chắc chắn hoàn toàn, nghĩa là, nếu nó có thể sai lầm, vậy nó không có tiêu chuẩn được coi là chân thực, thì nó phải bị chuyển xuống loại quan niệm thuần túy. Theo chủ nghĩa hoài nghi hàn lâm viện, *cả cảm giác và lý tính của chúng ta đều không đáng tin cậy*, do đó chúng ta *không bao giờ có kỳ vọng ở chân lý tuyệt đối hay tri thức chân thật*. Vì không có gì được biết chắc chắn nên thay vào đó, chúng ta phải dựa vào những quan niệm chỉ có tính xác suất ở những mức độ khác nhau.

3. Chủ nghĩa hoài nghi phái Pyrrho

Chủ nghĩa hoài nghi phái Pyrrho do **Pyrrho** (Hy Lap: Πύρρων – Pyrron, tiếng Việt: **Pyrôn**, khoảng 360 - 270 Tr.CN) sinh ở Elis sáng lập. Mặc dù Pyrrho không viết để lại gì cả, nhưng chúng ta biết được nhà triết học này thông qua những trước tác của người học trò là Timon ở Philius.

Pyrrho cho rằng bản chất thực sự của sự vật, hiện tượng là không bao giờ có thể hiểu được một cách thật sự, do vậy *tri thức khách quan là không thể đạt được*. Ông cho rằng thái độ đúng đắn của nhà triết học là *sự điềm tĩnh* và *treo lửng hoàn toàn sự phán quyết (phán xét),* và với thái độ này, con người mới có sự tự do thoát khỏi đam mê, sự điềm tĩnh của trí óc và sự yên bình của tâm hồn, đó chính là những phẩm chất vĩ đại nhất của con người.

Treo lửng phán quyết là một quá trình nhận thức và trạng thái của lý trí ở đó người ta từ chối không đưa ra một phán quyết nào, đặc biệt là về việc rút ra những kết luận về luân lý, đạo đức. Từ *epoché* (εποχή) trong tiếng Hy Lạp có nghĩa là *dừng lại*. Vì sao phải dừng lại và không đưa ra *phán quyết*? (từ *judgement* trong tiếng Anh có nghĩa: *phán quyết, phán xét, phán đoán*). Sextus Empiricus đã giải thích như sau: Có ba cách tiếp cận cơ bản đối với lý luận nhận thức. Những nhà "giáo điều chủ nghĩa" khẳng định rằng chân lý là có thể khám phá được. Những "nhà hàn lâm viện" phủ nhận khả năng khám phá ra chân lý. Những "nhà hoài nghi chủ nghĩa" treo lửng phán quyết để tiếp tục đi tìm những điều kiện trong đó chân lý có thể được khám phá[1].

Chủ nghĩa hoài nghi phái Pyrrho *khác với chủ nghĩa hư vô* và *chủ nghĩa kinh nghiệm*. Trong khi chủ nghĩa hư vô cho rằng không

---

1. *Suspension of judgment*, Wikipedia, the free encyclopedia.

thể biết được gì cả, còn chủ nghĩa kinh nghiệm coi kinh nghiệm là nguồn gốc của tri thức, thì *chủ nghĩa hoài nghi treo lửng phán quyết về khả năng có hay không thể có được tri thức*.

Trong hai loại trường phái hoài nghi chủ nghĩa này thì trường phái Pyrrho gây được ảnh hưởng sâu xa đến tiến trình triết học phương Tây, có lẽ bởi vì không có một tác phẩm lớn nào của phái Hàn lâm viện còn tồn tại qua sự tàn phá của thời gian, nhưng phái Pyrrho thì may mắn hơn. Vào khoảng năm 200 (sau CN), một thầy thuốc Hy Lạp Sextus Empiricus đã giải thích một cách đầy đủ và sâu sắc về chủ nghĩa hoài nghi phái Pyrrho. Mặc dù không được các học giả thời trung cổ biết tới, nhưng những bản thảo của Sextus bắt đầu lưu hành trong thời kỳ phục hưng ở Italia và cuối cùng đã tung ra khắp châu Âu. Những công trình của Sextus được xuất bản bằng tiếng Latinh trong những năm 1560 và tiếng Anh trong ba thập kỷ sau đó.

4. Nhận xét về triết lý chủ nghĩa hoài nghi

Triết lý của chủ nghĩa hoài nghi đặt ra vấn đề tính không chắc chắn của tri thức là một đóng góp cho sự phát triển của tư tưởng triết học. Chủ nghĩa hoài nghi coi tính chắc chắn là cần thiết cho nhận thức, đòi hỏi sự xem xét, điều tra, suy ngẫm cẩn thận, nhờ thế giúp ta khắc phục được những định kiến quen thuộc nhưng sai lầm, đó là điều kiện tiên quyết để đạt được tri thức khoa học chân chính. Do đó không có gì ngạc nhiên khi thấy F. Bacon, R. Descartes và nhiều người khác coi hoài nghi là điểm xuất phát của nhận thức. "Treo lửng phán quyết" là một lời căn dặn, hữu ích, giúp ta tránh được những vội vàng, hấp tấp khi đưa ra một nhận xét về những gì đã và đang xảy ra. Tuy nhiên, chủ nghĩa hoài nghi không tránh khỏi dẫn đến việc phủ nhận mọi tri thức khoa học đã được thực tiễn xác nhận. Đó là một biểu hiện cực đoan cần phải được khắc phục.

IV- TRƯỜNG PHAI EPICURUS

Trường phái Epicurus do nhà triết học Hy Lạp Epicurus sáng lập.

1. Epicurus: Cuộc đời và tác phẩm

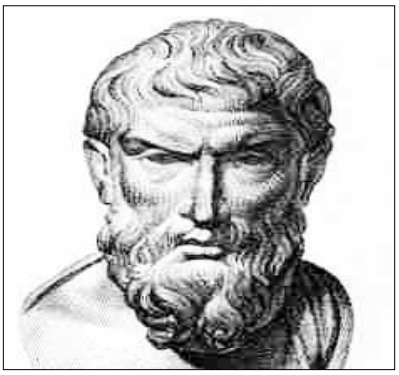

Epicurus (Hy Lạp: Ἐπίκουρος - Epikouros, trongtiếng Viêt thường phiên âm là **Êpiquya**) sinh năm 341 Tr.CN, trên đảo Samos, biển Agea, nay thuộc Thổ Nhĩ Kỳ. Cha ông tên là Neocles và mẹ là Chaerestrate, cả hai đều là công dân Athens được đưa đến định cư trên đảo Samos mười năm trước khi Epicurus được sinh ra.

Ở tuổi 18, Epicurus đến Athens để thực hiện nghĩa vụ quân sự thời gian hai năm. Sau khi Alexander Đại đế qua đời, Perdiccas trục xuất những người Athens định cư ở Samos đến Colophon. Sau khi hoàn thành nghĩa vụ quân sự, Epicurus theo gia đình đến ở Colophon. Mặc dù nhiều học thuyết của Epicurus chịu ảnh hưởng nặng của các nhà tư tưởng trước đó, đặc biệt là Democritus, nhưng Epicurus luôn coi mình là "tự học" và chẳng bao giờ chịu nhận bất cứ nhà triết học nào là thầy của mình.

Epicurus đã thành lập các trường học của mình ở Mytilene và Lampsacus trước khi dời đến Athens khoảng năm 306 Tr.CN. Ở Athens, Epicurus thành lập "Trường Vườn", một trường học được đặt tên theo cái vườn của Epicurus ở khoảng giữa đường từ Cổng vòm đến Viện Hàn lâm, dùng làm nơi gặp gỡ học tập của trường. Một trong những đặc điểm khác thường của "Trường Vườn" là nó thu nhận mọi người kể cả phụ nữ. Epicurus cũng không phân biệt địa vị xã hội hay chủng tộc. Ông thu nhận tất cả những người đến xin học, từ gái mại dâm, nô lệ, người nội trợ đến giới quý tộc[1].

---

1. *Epicurus*, Wikipedia, the free encyclopedia.

Tính đại chúng của trường phái này tăng nhanh và chẳng bao lâu, cùng với phái Stocic và phái Hoài nghi, trở thành một trong những trường phái triết học thống trị trong thời kỳ Hy Lạp hóa, tồn tại mạnh mẽ đến Đế chế La Mã sau này.

Diogenes Laertius cho rằng Epicurus là người viết nhiều. Những công trình duy nhất còn tồn tại được lưu giữ trong *Cuộc đời của những nhà triết học xuất sắc* của Diogenes Laertius, gồm ba bức thư: *Thư gửi Menoeceus*, một bản tóm tắt về vật lý học; *Thư gửi Pythocles,* một chuyên luận về thiên văn học và *Thư gửi Menoeceus*, một bản tóm tắt về đạo đức học và *Những học thuyết chính* (Κύριαι δόξαι), một tuyển tập những đoạn ngắn bao quát những luận điểm trung tâm của triết học Epicurus. Những công trình khác của ông được biết qua những câu trích dẫn và những đoạn tóm tắt ở những tác giả khác, như: Philodemus, Cicero, Plutarch, Eusebius và Lactantius.

2. Siêu hình học Epicurus

Triết học của Epicurus đại diện cho một sự hòa trộn sáng tạo giữa những quan tâm siêu hình học của các triết học trước Socrates với những quan tâm về đạo đức của Socrates.

Epicurus theo quan điểm nguyên tử luận của Democritus, nhưng với một sự cải biến đáng kể. Thuyết nguyên tử của ông khác với thuyết nguyên tử trước đó của Democritus bởi vì ông thừa nhận nguyên tử không phải lúc nào cũng chuyển động theo một đường thẳng mà sự chuyển động của chúng có thể đôi khi bị *"chệch hướng"* (*clinamen*) *do tự do ý chí như là hành động tự phát của nguyên tử*. Tương tự như vậy, ông tin rằng linh hồn chỉ là sự vận động của nguyên tử trong cơ thể vật chất, nhưng một số nguyên tử có thể chuyển hướng một cách tự do trong chân không. Điều này giúp ông *tránh được quyết định luận siêu hình của thuyết nguyên tử trước đó và khẳng định tự do ý chí*. Như vậy, con

người không bị cột chặt vào số phận, vì con người do nguyên tử cấu tạo nên. Epicurus là người đầu tiên khẳng định sự tự do của con người, kết quả của quan điểm vô định luận trong sự vận động của nguyên tử[1].

Đề tài luận án tiến sĩ của Karl Marx là về *Sự khác nhau giữa triết học tự nhiên của Democritus và của Epicurus*. Cách xem xét của K. Marx đối với hai nhà nguyên tử luận Hy Lạp này khác với cách của Hegel, và với hầu hết những người khác - ở chỗ nó nhấn mạnh tính độc đáo của Epicurus.

Sự quan tâm thật sự của Epicurus không phải là những biện luận siêu hình học, mà với *một triết học về đời sống mang tính thực tế*. Học thuyết về đạo đức của ông là ở sự mưu cầu hạnh phúc mà ông quan niệm là *sự loại bỏ đau đớn*, cả về thể xác và tinh thần. Trong hai loại đó, ông tin rằng đau đớn về tinh thần là tồi tệ nhất.

3. Chủ nghĩa khoái lạc Epicurus

Epicurus là một người theo chủ nghĩa khoái lạc, nghĩa là ông tin rằng, *khoái lạc là cái thiện lớn nhất*, nhưng không phải hiểu theo nghĩa thông thường hiện nay. Chủ nghĩa khoái lạc Epicurus là *chủ nghĩa khoái lạc tinh tế, tế nhị hơn,* trong đó *có phân biệt về chất giữa các lại khoái cảm*. Chủ nghĩa khoái lạc Epicurus *nhấn mạnh sự lẩn tránh đau đớn*. Khoái lạc là *không có đau đớn* (cả về thể xác và tinh thần, ví dụ: lo lắng) - một trạng thái thỏa mãn và yên bình trong đó không còn lo sợ cái chết và sự trừng phạt của các vị thần.

Đây là điều ông viết trong *Thư gửi Menoeceus*: "Chúng tôi gọi khoái lạc là điểm xuất phát và mục đích của sống hạnh phúc. Khoái lạc là cái thiện đầu tiên và bẩm sinh". "Mọi khoái lạc là cái tự nhiên bẩm sinh nên là cái thiện (cái tốt) đối với chúng ta,

1. *Epicurus*, Wikipedia, the free encyclopedia.

nhưng không phải mọi khoái lạc đều phải được lựa chọn, cũng giống như mọi sự đau đớn đều là cái ác (cái xấu), nhưng không phải mọi sự đau đớn đều phải bị lẩn tránh. Trái lại, mọi điều phải được phán xét bằng cách cân nhắc giữa cái này với cái kia, tính toán giữa cái lợi và cái hại"[1].

"Khi chúng tôi nói rằng khoái lạc là cứu cánh và mục đích, chúng tôi không muốn nói về những khoái lạc của kẻ trác táng hay khoái lạc nhục dục... Về khoái lạc, chúng tôi muốn nói đến *sự không có những đau đớn trong cơ thể và phiền muộn trong tâm hồn*. Đó không phải là những chầu nhậu nhẹt và những cuộc chè chén say sưa liên tục, không phải là sự thoả mãn dâm dục, sự hưởng thụ món cá và những món cao lương mỹ vị trên bàn tiệc sang trọng… mà nó là *lý trí tỉnh táo* tìm kiếm cơ sở cho mỗi sự lựa chọn và sự lẩn tránh"[2].

Epicurus nhấn mạnh *tầm quan trọng của sự thông thái* và chứng minh mối quan hệ giữa *sự thông thái và khoái lạc,* giữa *sống thông thái và sống vui vẻ*. Ông viết: "Trong tất cả, cái khởi đầu và cái thiện lớn nhất là *sự thông thái*. Do vậy, sự thông thái là cái cao quý hơn cả triết học; từ đó sinh ra tất cả những đức hạnh khác vì nó dạy cho chúng ta biết rằng không thể sống vui vẻ nếu không sống một cách thông thái, danh dự và công chính. Ngược lại, cũng không thể sống thông thái, danh dự và công chính nếu không sống một cách vui vẻ. Bởi vì, những đức hạnh này đã phát triển bên trong một con người có cuộc sống vui vẻ, và cuộc sống vui vẻ không thể tách rời những đức hạnh đó"[3].

Epicurus cũng phân biệt giữa khoái lạc và đau đớn về cơ thể với khoái lạc và đau đớn về tinh thần. Khoái lạc và đau đớn về cơ thể chỉ liên quan đến *hiện tại*, trong khi đó khoái lạc và đau đớn

---

1, 2, 3. Epicurus, *Letter to Menoeceus*, http://classics.mit.edu/Epicurus/menoec.html

về tinh thần *bao quát cả quá khứ* (ký ức tốt đẹp hay sự ân hận về những lỗi lầm quá khứ) *và tương lai* (sự tin tưởng hay lo sợ về những gì sẽ xảy ra). Epicurus nghĩ rằng, kẻ phá hoại hạnh phúc lớn nhất là *sự lo sợ thần thánh và cái chết*. Nếu người ta xua đuổi được nỗi lo sợ về tương lai và chào đón tương lai với lòng tin rằng những mong muốn của họ sẽ được thỏa mãn thì con người sẽ đạt được sự yên bình (ataraxia), một trạng thái lý tưởng. Với quan niệm như vậy về khoái lạc, có lẽ ít sai lầm hơn khi gọi Epicurus là "một người đi tìm sự yên bình" thay vì "một người theo chủ nghĩa khoái lạc".

Đừng sợ thần thánh (hay số phận). Vì đối với Epicurus, các vị thần đã ở trong một trạng thái cực lạc rồi và do đó họ chẳng quan tâm gì đến hoạt động của con người. Vì thế chúng ta không có gì phải sợ họ và cũng không có gì mong đợi ở họ cả.

Nghịch lý sau đây của Epicurus là một lập luận nổi tiếng bác bỏ sự tồn tại của một vị Thượng đế vạn năng và ban phước lành cho con người. Đây là một *lập luận lôgic* hay *sự suy diễn từ điều ác* vì nó chứng minh rằng *sự tồn tại của Thượng đế về mặt lôgic là không dung hợp được với sự tồn tại của điều ác*. Nghịch lý này đã được David Hume dịch (ra tiếng Anh) trong *Những đối thoại về tôn giáo tự nhiên:*

"Nếu Thượng đế muốn ngăn cản điều ác, nhưng không làm được. Vậy ngài không phải là vạn năng.

Nếu ngài có khả năng làm nhưng không muốn làm. Như vậy là Ngài có ác ý.

Nếu ngài vừa có khả năng, vừa muốn làm. Thử hỏi điều ác làm sao mà có?

Nếu ngài vừa không có khả năng, vừa không muốn làm. Thế thì tại sao gọi Ngài là Thượng đế"[1].

---

1. David Hume, *Dialogues Concerning Natural Religion,* Project Gutenberg, 2009.

Đừng lo sợ cái chết. Epicurus cũng tin (trái ngược với Aristotle) rằng cái chết không có gì đáng sợ. Khi chúng ta còn sống, cái chết không có gì quan trọng vì nó chưa đến, nói cách khác, chúng ta vẫn còn sống. Cũng như vậy, khi chúng ta chết, chúng ta không còn cảm nhận gì nữa, nên cái chết cũng không có gì quan trọng (Epicurus không tin vào kiếp sau hay sự bất tử của linh hồn).

Tình bạn là thiết yếu cho hạnh phúc. Một trong những đặc điểm đáng ngạc nhiên của tư tưởng Epicurus là việc ông nhấn mạnh tình bạn là thiết yếu cho hạnh phúc. Epicurus kiên định rằng, tình bạn là quý giá bởi vì đó là một trong những phương tiện để đạt được khoái cảm. Bạn bè có khả năng đem lại cho nhau sự an toàn lớn nhất, trái lại cuộc sống không có bạn bè thì cô quạnh và đầy nguy hiểm rình rập. Để có tình bạn, ông nói, cần phải tin tưởng bạn bè, và phải đối xử với bạn bè như đối xử với chính mình. Cộng đồng của trường phái Epicurus có thể coi như là tượng trưng cho những lý tưởng này. Ông nói: "Trong tất cả những thứ mà sự thông thái đem lại cho hạnh phúc trọn vẹn, điều lớn nhất là phải có tình bạn. Chúng ta nên đi tìm những người cùng ăn, cùng uống với mình trước khi đi tìm món ăn đồ uống; ăn uống mà không có bạn bè là cuộc sống của một con sư tử hay con sói"[1].

4. Sự phát triển và ảnh hưởng của trường phái Epicurus

Phái Epicurus đã duy trì lâu dài học thuyết của người sáng lập với một ít thay đổi. Trong số những thành viên của trường phái Epicurus trực tiếp, người nổi tiếng nhất là Metrodorus ở Lampsacus (khoảng năm 330 - 277 Tr.CN), nhưng qua đời trước thầy. Colotes ở Lampsacus (khoảng năm 320 - sau năm 268 Tr.CN) cũng là một trong những môn đồ nổi tiếng. Hermarchus ở

---

2. *Epicurianism*, www.molloy.edu/.../happiness/epicureanism1.htm

Mytilene (325 - khoảng năm 250 Tr.CN) là người kế vị Epicurus làm người đứng đầu trường phái. Polystratus kế tục Hermarchus khoảng 250 Tr.CN và Dionysius ở Lamptrai kế tục khi Polystratus qua đời khoảng năm 219 hay 218 Tr.CN.

Trong những thế kỷ II và I Tr.CN, trường phái Epicurus tiếp tục phát triển với những thành viên: Philonides ở Laodicea (khoảng năm 200 - 130 Tr.CN), Zeno ở Sidon (khoảng năm 150 - 75 Tr.CN), Philodemus ở Gadara (khoảng năm 110 - 35 Tr.CN).

Ở La Mã, ***Lucretius*** (*Titus Lucretius Carus*, khoảng năm 99 - 55 Tr.CN) là thành viên lớn nhất của trường phái. Lucretius là nhà thơ La Mã và là tác giả của thiên anh hùng ca triết học *Về bản chất của sự vật* (De Rerum Natura), một sự giải bày toàn diện về thế giới quan của trường phái Epicurus.

Tập thơ của Lucretius được trình bày trong sáu quyển và đưa ra một cách giải thích đầy đủ và hoàn toàn tự nhiên chủ nghĩa về nguồn gốc vật chất, kết cấu và vận mệnh của vũ trụ. Nội dung của sự trình bày này bao gồm lý thuyết về cấu trúc nguyên tử của vật chất, sự xuất hiện và tiến hóa của các hình thức sinh vật - những tư tưởng có lẽ rốt cục đã tạo ra cơ sở và nền móng cho sự phát triển của khoa học phương Tây.

Về bản chất của sự vật của Lucretius là một nguồn tư liệu giá trị để hiểu một cách chi tiết về hệ thống triết học Epicurus, vì phần lớn các sách được viết của trường phái Epicurus thời sơ kỳ không còn tồn tại, ngoài một số đoạn ngắn. Việc phục hồi những trước tác bị thất lạc của Lucretius trong thế kỷ XV tạo ra một động lực cho các nhà khoa học và triết học thời phục hưng. Quan niệm của thuyết nguyên tử Hy Lạp cổ đại góp phần phát triển lý luận khoa học hiện đại. Ảnh hưởng đầu tiên của Lucretius có thể thấy trong các tác phẩm của Pierre Gassendi (1592 - 1655). Thông qua Gassendi và ảnh hưởng của ông đến Newton và Boyle, Lucretius trở thành

nguồn ảnh hưởng chủ yếu đến lý thuyết nguyên tử cận đại trong thế kỷ XVII và XVIII.

5. Nhận xét về triết học trường phái Epicurus

Epicurus phát triển thuyết nguyên tử của Democritus, nói lên được mối quan hệ tất nhiên - ngẫu nhiên trong sự vận động của nguyên tử, khắc phục được hạn chế của quyết định luận máy móc trong triết học Democrtus và luận chứng cơ sở cho sự tự do của con người. Điều này đã trở thành một đề tài của luận án tiến sĩ của K. Marx: *Về sự khác nhau giữa triết học tự nhiên của Democritus và của Epicurus*.

Chủ nghĩa khoái lạc Epicurus là một chủ nghĩa khoái lạc tinh chế, khắc phục được tính chất thô thiển của chủ nghĩa khoái lạc Aristippus. Nó nhấn mạnh việc lẩn tránh đau đớn hơn là việc tìm kiếm khoái lạc. Nó phân biệt sự khác nhau về chất giữa các khoái cảm, trong đó khoái cảm tinh thần có giá trị cao hơn khoái cảm vật chất. Nó luận chứng cho chủ nghĩa vị tha, khắc phục được hạn chế của chủ nghĩa vị kỷ trong việc mưu cầu hạnh phúc.

Việc luận chứng để giải tỏa cho con người khỏi sự lo sợ thần thánh và lo sợ cái chết là một đóng góp của triết học Epicurus cho sự phát triển của chủ nghĩa vô thần trong triết học.

CHAPTER IV

GREEK PHILOSOPHY IN THE HELLENISTIC PERIOD
(Stoicism - Skepticism - Epicureanism)

I- GENERAL CHARACTERISTICS OF THE HELLENISTIC PHILOSOPHY

The Hellenistic period lasted from 323 BC, which marked the death of Alexander the Great, to the annexation of the Greece by the Roman Republic in 146 BC.

The word "Hellenistic" comes from the verb hellenizein, which means “to speak Greek” and also “to Hellenize”, that is, “to make a non-Greek Greek”. Because Alexander the Great had conquered the non-Greek East as far as India and had introduced Greek culture into that area.

With an army of about 30,000 soldiers Alexander proceeded to defeat the Persian army in 333 BC and went on to conquer Syria and Palestine as well. From Syria Alexander proceeded to Egypt, where he founded a city which was to become a center for Greek culture and learning in Egypt and gave his name to it - Alexandria.

The conquests of Alexander greatly widened the horizons of the Greeks and led to a steady emigration, particularly of the young and ambitious, to the new Greek empires in the east. Many Greeks migrated to Alexandria, Antioch and the many other new Hellenistic cities founded in Alexander's wake, as far away as what are now Afghanistan and Pakistan[1].

---

1. *Hellenistic Greece*, http://en.wikipedia.org/wiki/Hellenistic_Greece

The Hellenistic period was a time of great change in Alexander's Empire. One of the changes taking place during the decades after Alexander's death was the breakdown of the poleis, or Greek city-states. The erosion of the poleis left many people feeling alone and frightened[1].

Despite the fundamental differences in their teachings, the philosophers of the Hellenistic Age were all agreed upon one thing: the necessity of finding some way of, salvation for man from the hardships and evils of his existence.

Hellenistic philosophy in contrast with the philosophy of Plato, which focused on the affairs of the poleis, concentrated on the individual and his personal welfare.

In general, Hellenistic philosophy recommended that the individual, in order to attain happiness, attempt to manage only what was for him personally manageable, his own character and thoughts. Man must become self-sufficient and not rely on anyone or anything outside himself for his well-being. Also, he must adopt an attitude toward external events which will result in attaining *ataraxia* (imperturbability, peace of mind), the goal of most Hellenistic philosophies[2].

The Hellenistic period was marked by a passionate concern with the theory of knowledge, for the art of living must rest upon a firm knowledge of the nature of things.

The most influential thinkers in the Hellenistic world were the Stoics, Skeptics and Epicurians.

II- STOICISM AND THE STOICS

1. Zeno of Citium - the founder of the Stoic school

Stoicism was founded by Zeno of Citium c. 300 BC. Stoicism

---

1. *Hellenistic Philosophy*, http://classes.maxwell.syr.edu/his301-001/hellenistic philosophy.htm

2. *Philosophical Background of the Hellenistic Age*, http://ablemedia.com/ctcweb/netshots/hellphil.htm

grew out of Cynicism at Athens and achieved widespread influence in the first century Rome, ultimately spreading throughout the Greco-Roman world. It proved to be a popular and durable philosophy from its founding until all the schools of philosophy were ordered closed in AD 529 by the Emperor Justinian I, who perceived their pagan character to be at odds with his Christian faith.

Zeno (Greek: Ζήνων, c. 334 - 262 BC) was born in the town of Citium, a Greek colony. According to tradition, he was a Phoenician merchant who, as a young man, settled in Athens after being shipwrecked on the nearby coast. He became interested in philosophy and began to study under the Cynic philosopher Crates of Thebes, turning later to the teachings of other philosophers, including the Platonist Xenocrates. About 310 BC. Zeno founded his own school of philosophy known as *Stoicism.* The name of the school was derived from Stoa Poikile, meaning “Painted Porch”, the name of the public portico in Athens where Zeno taught his disciples. Zeno was succeeded as head of the school by Cleanthes and Cleanthes by Chrysippus.

We do not possess a single complete work by any of the first three heads of the Stoic school. We have only fragments of their works. The only complete works by Stoic philosophers that we possess are those by writers of Imperial times, Seneca (4 BC - 65 AD), Epictetus (c. 55 - 135 AD) and the Emperor Marcus Aurelius (121 - 180 AD) and these works are principally focused on ethics[1].

The Stoics divided their philosophy into three parts. Diogenes Laërtius wrote: "Philosophical doctrine, say the Stoics, falls into three parts: one *physical*, another *ethical*, and the third *logical*" (Lives, 7.39).

---

1. Dirk Baltzly: *Stoicism,* Stanford Encyclopedia of Philosophy, Winter 2010 Edition.

According to Diogenes, Zeno was the first to make this tripartite division, and was followed by other Stoic philosophers, including Chrysippus (Lives, 7.39). It was the ethics, however, that was so greatly valued among the later Stoics[1].

2. Stoic Metaphysics

According to the Stoics, there are two principles constituting reality: the active (to poioun) and the passive (to paschon). The interaction of these two corporeal principles gives rise to everything else. The passive principle is "substance" (ousia), by which is meant "matter", that is devoid of all qualities, while the active principle is identified with reason (logos) and God[2].

The Stoics also conceive God as identical with the cosmos. As the totality of all things, *the cosmos is perfect since it lacks nothing*. Zeno is said to have argued further that, since it is the greatest of all things, since it is inclusive of all things, *the cosmos cannot be denied the greatest attribute, which is reason*: "That which exercises reason is more excellent than that which does not exercise reason; there is nothing more excellent than the cosmos, therefore the cosmos exercises reason" (Cicero, Nature, 2.8).

It is said that the cosmos emerges from its *substance*, which is identical to *fire*. In other words, *from fire comes the other elements*, of which all things are composed. But it must be stressed that *the substance or fire is also God.* According to Cicero, Cleanthes *connects heat (fire) and life*. Heat or fire is that which gives life to everything else by mixing with the other things.

God not only made all things but is or is *in all things*. Since the human soul is really a portion of God as soul of the cosmos, it follows

---

1. Barry D. Smith: *Stoicism*, http://www.crandallu.ca/courses/grphil/ Stoic.htm

that whatever human beings know, God also knows. God does not simply oversee all things, but is said "to be present with all", and is thereby *identified with the all*[1].

3. Stoic epistemology

As most Greeks, the Stoics believed that *a human being had a soul.* For the Stoics, the soul is corporeal, and is diffused throughout the body. The individual soul was actually a part of the world-soul.

The soul is that which comes into contact with objects outside by means of the five senses, which are called parts [or better "functions" of the soul. The perception of an object by the soul through one of the five senses the Stoics called "presentation" (phantasia). The soul is like a wax tablet and the object perceived is like a seal that impresses a copy of itself into the wax. From individual sensible objects "impressing" themselves on the soul originate all general or abstract concepts.

The Stoics, however, made a distinction between two types of presentation; the one is a sensation (aisthêtikê) that corresponds to an external object. Thus, the Stoics hold that it is possible for a presentation to be false, by which is meant that it does not correspond to an external object. For them, *a presentation that apprehends an object* (phantasia kataleptikê) *becomes the criterion of truth,* whereas the non-apprehensive presentation is an error[2].

4. Stoic ethics

Stoic ethics is an outflow of Stoic cosmology: the ethical goal is to live in a way that is consistent with the way that the cosmos is. According to the Stoics, since the active principle is reason, then all things unfold according to reason, which is called providence (pronoia) or fate (heimarmenê).

1, 2. Barry D. Smith: *Stoicism*, http://www.crandallu.ca/courses/grphil/Stoic.htm

Diogenes Laertius describes Chrysippus' position as follows: “For our natures are parts of the nature of the universe. Therefore, the goal becomes “to live consistently with nature”, i.e., according to one's own nature and that of the universe, doing nothing which is forbidden by the common law, which is right reason, penetrating all things, being the same as Zeus who is the leader of the administration of things”[1].

Thus, the Stoics defined the end of human life as “living in agreement with nature”. What is suitable to our own nature is suitable to that of the universe, because the universe has the same constitution as do we: it is a rational animal.

Though the Stoics believed that life is fated, they understood this in a loose sense. Because we cannot know precisely what our fate is, we must take reasonable action without pinning our happiness on a particular result[2].

For the Stoics, reason meant not only using logic, but also understanding the processes of nature - the logos, or universal reason, inherent in all things.

It is characteristic of Greek philosophers to maintain that there is *a close connection between virtue and happiness*. With the Stoics, the connection is necessary: the virtuous person is happy just by being virtuous. This is not surprising, because the Greeks understood happiness as a kind of optimal or "flourishing" state of the human being. As virtue is living a perfectly rational life, the virtuous person achieves the best condition possible for a rational animal[3].

---

1. Brad Inwwood and L.P. Gerson (Translators): *Helenistic Philosophy: Introductory Readings*, Hacket Publishing Company, USA, 1997, p.191.

2. Douglas J. Soccio: *Archetypes of Wisdom: An Introduction to Philosophy*, *Ibid,* p.209.

3. *The Ethics of the Stoics*, http://philosophy.ucdavis.edu/mattey/phi143/ stoaeth.htm

The prime virtue, and the root of all other virtues, is therefore *wisdom*. From the root-virtue, wisdom, spring the four cardinal virtues: moral insight (phronêsis), courage (andreia), justice (dikaiosunê) and self-control (sophrosunê). But since all virtues have one root, those who possess wisdom possess all virtues, and those who lack it lack all. Corresponding to these four cardinal virtues are four cardinal vices: folly (aphrosunê), cowardice (deilia), injustice (adikia) and profligancy (akolasia).

When considering the doctrines of the Stoics, it is important to remember that they think of philosophy not as an interesting pastime or even a particular body of knowledge, but as *a way of life*. Philosophy for a Stoic is not just a set of beliefs or ethical claims, it is *a way of life involving constant practice and training (or askesis)*[1].

Stoics recommended accepting whatever circumstances we are in without resentment, for they believed that the cosmos is wisely governed by the Logos (World Reason) and that everything happens as part of a divine plan. Peace of mind comes from indifference to everything except accepting the will of the Logos.

Stoics believe that, by mastering passions and emotions, it is possible to find equilibrium in oneself and in the world. But the Stoics did not seek to extinguish emotions, only to avoid emotional troubles by developing clear judgment and inner calm through diligent practice of logic, reflection, and concentration.

A distinctive feature of Stoicism is its cosmopolitanism. All people are manifestations of the one universal spirit and should, according to the Stoics, live in brotherly love and readily help one another.

5. Stoicism in the midle and later period

Stoicism may be divided into three periods: early, middle, and late.

---

1. Dirk Baltzly: *Stoicism*, Stanford Encyclopedia of Philosophy, Winter 2010 Edition.

The teachings of the above exponents of the *Early Stoic* were later modified by others. The two important figures of the *Middle Stoic* are *Panaetius* (c. 185 - 109 BC) and *Posidonius* (c. 135 - 50 BC). Important teachers of the Later Stoic include *Seneca* (c.1 - 65 AD), whose Stoicism was tempered by eclecticism and more religious sentiments, and Epictetus (c. 55 - 135 AD), whose ideas are preserved in *the Discourses* and *the Enchiridion*. *Marcus Aurelius* (121 - 180 AD), the Roman emperor, was the last of the great Stoics. Stoicism died out as the popular saying goes, "because everyone became a Stoic".

6. Remarks on the Stoic philosophy

The Stoic philosophy is an heritage and refinement of the Cynic philosophy, blended with Platonic philosophy. The Stoics did not follow the Cynic extreme ascetic lifestyle and practised a virtuous life in accordance with nature, recommended accepting whatever circumstances we are in without resentment, avoiding emotional troubles by mastering passions and emotions in order to live a happy life under harsh conditions. This comprehensible aspect of the Stoic philosophy as a way of life was accepted by many people and exerted a wide and profound influence on Western culture from ancient times till nowadays.

III- SKEPTICISM

1. General character of skepticism

The term “skeptic” derives from a Greek noun, *skepsis* (adj: skeptikos), which means examination, inquiry, consideration.

After the death of Aristotle the next significant development in the history of epistemology was the rise of Skepticism, of which there were at least two kinds: the Academic skepticism and the

Pyrrhonian skepticism. Academic skepticism arose in the Academy (the school founded by Plato) in the 3rd century BC and was propounded by Arcesilaus. Pyrrhonian Skepticism was named after its founder - Pyrrho.

2. Academic skepticism

Academic skepticism refers to the skeptical period of ancient Platonism dating from around 266 BC, when Arcesilaus became head of the Platonic Academy and adopted skepticism as a central tenet of Platonism, until around 90 BC, when Antiochus of Ascalon rejected skepticism[1].

The skeptic doctrines of Arcesilaus represent an attack on the Stoic *phantasia kataleptike* (objective representation). Academic skepticism was inspired by the remark attributed to Socrates, "All I know is that I know nothing", and are based on the skepticism which was latent in the later writings of Plato.

Academic skeptics limited themselves to denying the possibility, not of knowledge per se, but of *the certainty of knowledge*. They regarded certainty as necessary for knowledge. Since certainty is impossible, so is knowledge.

The Academic skeptics argued against the Stoics by showing that *sense perception and reasoning are unreliable* and, in addition, that *we possess no criterion* by which to judge which of our beliefs are reliable or justified.

As formulated by Arcesilas (c. 315 - 241 BC) and Carneades (c. 213 - 129 BC), this version of skepticism maintains that nothing can be known - or, more precisely, that *nothing can be known for certain*.

This claim was based on Plato's distinction between *knowledge*

---

1. *Academic skepticism*, Wikipedia, the free encyclopedia.

(episteme) and *opinion* (doxa). In this scheme, if a proposition cannot be demonstrated with complete certainty - i.e., if it might be false - then it does not qualify as true knowledge and is relegated to the status of mere opinion. According to Academic skepticism, *both our senses and our reason are unreliable to some degree*, so *we can never lay claim to absolute truth, or real knowledge*. Since nothing can be known for certain, we must rely instead on opinions that vary in their degrees of probability[1].

3. Pyrrhonian skepticism

Pyrrhonian skepticism was founded by **Pyrrho** (Greek: Πύρρων, c. 360 - 270 BC), who was born in Elis. Although he did not write anything, we know of him through the writings of his student, Timon of Philius.

Pyrrho claimed that the real nature of things can never be truly comprehended and hence *objective knowledge is impossible to attain*. He held that the correct attitude for the philosopher is *imperturbability and complete suspension of judgment*, and that in this attitude lies freedom from passion, calmness of mind, and tranquility of soul, which comprises man's greatest qualities.

Suspension of judgment is a cognitive process and a rational state of mind in which one withholds judgments, particularly on the drawing of moral or ethical conclusions (epoché, a Greek term which refers to a cessation). Why to suspend judgement? Sextus Empiricus explained as follows: There are three basic approaches to epistemology, says. The "dogmatists" assert that truth is discoverable. The "academics" deny that truth is discoverable. The "skeptics" suspend judgment and continue to search for conditions under which truth may be discovered[2].

---

1. *History and Meaning of Skepticism*, http://www.rit.org/essays/history.php.
2. *Suspension of judgment*, Wikipedia, the free encyclopedia.

Pyrrhonian skepticism is *different from nihilism and empiricism*. While nihilism asserts that nothing can be known, empiricism views experience as a source of knowledge, skepticism *suspends judgment about whether knowledge is possible or impossible*.

Of these two schools of skepticism, it was the Pyrrhonian that was destined to exert a profound influence on the course of Western philosophy, possibly because no major writings of the Academics survived the ravages of time. The Pyrrhonists were more fortunate. Around 200 AD, the Greek physician Sextus Empiricus wrote an excellent and extensive account of Pyrrhonian skepticism. Though virtually unknown to medieval scholars, manuscript copies of Sextus began to circulate during the Italian Renaissance and were eventually disseminated throughout Europe. His works were first published in Latin during the 1560s, and then in English three decades later[1].

4. Remarks on the philosophy of skepticism

Skepticism which brings into question the uncertainty of knowledge is a contribution to the development of philosophical thinking. Skepticism regards certainty as necessary for knowledge, demands carefull examination, inquiry, consideration, thus helps us overcome familiar but false prejudices, that is a prerequisite for acquiring true scientific knowledge. Therefore, it is no surprise that F. Bacon, R. Descartes and many others consider *doubt* as the starting point of knowledge. However, skepticism inevitably leads to the denial of all scientific knowledge which has been verified in practice. It is an extremist view which needs to be overcome.

---

1. *History and Meaning of Skepticism*, http://www.rit.org/essays/history.php

IV- EPICUREANISM

1. Epicurus: Life and works

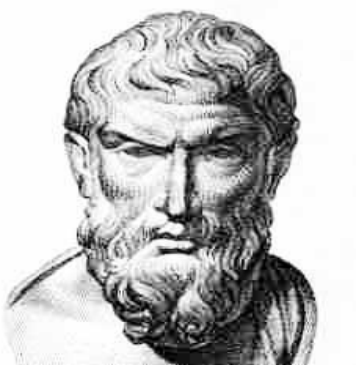

Epicurus (Ἐπίκουρος - Epikouros) was born in 341 BC, on the island of Samos in the Aegean Sea (now in Turkey). His parents, Neocles and Chaerestrate, both Athenian citizens, had emigrated to the Athenian settlement on Samos about ten years before Epicurus's birth in February 341 BC.

At the age of 18 he went to Athens for his two-year term of military service. After the death of Alexander the Great, Perdiccas expelled the Athenian settlers on Samos to Colophon. After the completion of his military service, Epicurus joined his family there. Even though many of his teachings were heavily influenced by earlier thinkers, especially by Democritus, he referred to himself as "self-taught" and never acknowledged any philosophical teacher or master.

Epicurus founded his first philosophical schools in Mytilene and Lampsacus, before moving to Athens around 306 BC. There Epicurus founded *the Garden*, a school named for the garden he owned about halfway between the Stoa and the Academy that served as the school's meeting place. One of the unusual features of the Garden was that it welcomed everyone, including women. Epicurus also made no distinctions based on social status or race. He accepted all who came to learn: prostitutes, slaves, housewives, aristocrats[1].

The school's popularity grew and it became, along with Stoicism and Skepticism, one of the three dominant schools of Hellenistic Philosophy, lasting strongly through the later Roman Empire.

---

1. *Epicurus*, Wikipedia, the free encyclopedia.

Diogenes Laërtius claims that Epicurus was a prolific writer. The only works by Epicurus that survived are preserved in Diogenes Laërtius's *Lives of Eminent Philosophers*: *the Letter to Herodotus*, an epitome of his physics, *the Letter to Pythocles*, a treatise on astronomy and meteorology, *the Letter to Menoeceus*, an epitome of his ethics, and the *Principal Doctrines* (*Κύριαι δόξαι*), a collection of short sayings encompassing the central tenets of Epicureanism. The rest of his works are known only from quotations and summaries in other authors, such as Philodemus, Cicero, Plutarch, Eusebius, and Lactantius.

2. Epicurus' metaphysics

Epicurus's philosophy represents a creative blend of the metaphysical interests of the Presocratics with the ethical concerns of Socrates.

He follows Democritus' concept of atomism but with one significant modification. His theory differs from the earlier atomism of Democritus because he admits that atoms do not always follow straight lines but their direction of motion *may occasionally exhibit a 'swerve' (clinamen) on their own free will like a spontaneous act*. Likewise, although he believed in the idea that the soul was but a movement of atoms in the material body, but some atoms could swerve freely in the void. This allowed him *to avoid the metaphysical determinism implicit in the earlier atomism and to affirm free will.* Thus, human beings are not bound by fate because they are composed of atoms. Epicurus was first to assert human freedom as coming from a fundamental indeterminism in the motion of atoms[1].

Karl Marx's Doctoral Thesis was on 'The Difference between the Democritean and Epicurean Philosophies of Nature'. His way of dealing with these two Greek atomists contradicted the opinions of Hegel -

1. *Epicurus*, Wikipedia, the free encyclopedia.

and almost everybody else - in that it emphasised the originality of Epicurus.

The real interest of Epicurus was not in speculative metaphysics but with the *practical philosophy of life*. His ethical teaching consisted in the pursuit of happiness, which he conceived as elimination of pain, both mental and physical. Of the two, he believed that mental pain was worse.

3. Epicurean hedonism

Epicurus was a hedonist, which means that he believed pleasure was the greatest good, but not in the popular modern sense. Epicurean hedonism is the *more subtle, refined doctrine that there are qualitative differences among pleasures*. Epicurean hedonism *stressed the avoidance of pain*. Pleasure is *the absence of pain* (both physical and mental, i.e., anxiety) - a state of satiation and tranquility that was free of the fear of death and the retribution of the gods.

Here is what Epicurus wrote to Menoeceus about pleasure: "We call pleasure the alpha and omega of a blessed life. Pleasure is our first and kindred good". "While therefore all pleasure because it is naturally akin to us is good, not all pleasure is should be chosen, just as all pain is an evil and yet not all pain is to be shunned. It is, however, by measuring one against another, and by looking at the conveniences and inconveniences, that all these matters must be judged"[1].

"When we say, then, that pleasure is the end and aim, we do not mean the pleasures of the prodigal or the pleasures of sensuality... By pleasure we mean the absence of pain in the body and of trouble in the soul. It is not an unbroken succession of drinking-bouts and of

---

1. Epicurus: *Letter to Menoeceus*, http://classics.mit.edu/Epicurus/ menoec.html

revelry, not sexual lust, not the enjoyment of the fish and other delicacies of a luxurious table, which produce a pleasant life; it is sober reasoning, searching out the grounds of every choice and avoidance...[1].

Epicurus emphasized the importance of wisdom and tried to established the relation between wisdom and pleasure, between living wisely and living pleasantly. He wrote: "Of all this the beginning and the greatest good is wisdom. Therefore wisdom is a more precious thing even than philosophy; from it spring all the other virtues, for it teaches that we cannot live pleasantly without living wisely, honorably, and justly; nor live wisely, honorably, and justly without living pleasantly. For the virtues have grown into one with a pleasant life, and a pleasant life is inseparable from them"[2].

Epicurus also distinguishes between physical and mental pleasures and pains. Physical pleasures and pains concern only the present, whereas mental pleasures and pains also encompass the past (fond memories of past pleasure or regret over past pain or mistakes) and the future (confidence or fear about what will occur). The greatest destroyer of happiness, thinks Epicurus, is anxiety about the future, especially fear of the gods and fear of death. If one can banish fear about the future, and face the future with confidence that one's desires will be satisfied, then one will attain tranquility (*ataraxia*), the most exalted state. In fact, given Epicurus' conception of pleasure, it might be less misleading to call him a "tranquillist" instead of a "hedonis"[3].

Don't fear the gods (or fate). For Epicurus the gods were already in a state of bliss and therefore aren't bothered with human activities. We therefore have nothing to fear from them and should also expect nothing from them.

1, 2. Epicurus: *Letter to Menoeceus*, http://classics.mit.edu/Epicurus/ menoec.html

3. Tim O'Keefe: *Epicurus*, Internet Encyclopedia of Philosophy.

The Epicurean paradox is a famous argument against the existence of an all-powerful and providential God. This is *a logical or deductive Argument from Evil* because it attempts to show that the existence of God is logically incompatible with the existence of evil. It was translated by David Hume in the *Dialogues concerning Natural Religion*:

If God is willing to prevent evil, but is not able to. Then He is not omnipotent.

If He is able, but not willing. Then He is malevolent.

If He is both able and willing. Then whence cometh evil?

If He is neither able nor willing. Then why call Him God?[1].

Don't worry about death. Epicurus also believed (in contradistinction to Aristotle) that death was not to be feared. While we are alive, death is not important as it does not yet exist; in other words, we're still alive! Equally when we're dead, we can no longer experience anything so it's still not important (Epicurus didn't believe in life after death or the soul's immortality).

The necessity of friendship for happiness. One of the more surprising features of Epicurus' thought is the emphasis he put on the necessity of friendship for happiness. Epicurus consistently maintains that friendship is valuable because it is one of the greatest means of attaining pleasure. Friends, he says, are able to provide one another the greatest security, whereas a life without friends is solitary and beset with perils. In order for there to be friendship, Epicurus says, there must be trust between friends, and friends have to treat each other as well as they treat themselves. The communities of Epicureans can be seen as embodying these ideals. He said: "Of all the things that wisdom provides for the happiness of life as a whole, by far the greatest is the possession of friendship. We ought to look around for

---

1. David Hume: *Dialogues Concerning Natural Religion*, Project Gutenberg, 2009, http://www.gutenburg.org/ebooks/9662

people to eat and drink with, before we look for something to eat and drink; to feed without a friend is the life of a lion and a wolf"[1].

4. The development and influence of Epicureanism

The Epicureans perpetuated their founder's teaching with little change. Of Epicurus's immediate circle, the most distinguished was Metrodorus of Lampsacus (c. 330 - 277 BC), who predeceased his master. Colotes of Lampsacus (c. 320 - after 268 BC) was also one of the most famous of his disciples. Hermarchus of Mytilene (325 - c. 250 BC) was Epicurus's successor as head of the school. Polystratus succeeded Hermarchus as head of the sect c. 250 BC, and was himself succeeded by Dionysius of Lamptrai when he died 219 or 218 BC.

In the second and first centuries BC the school continued to flourish with members: *Philonides of Laodicea* (c. 200 - c. 130 BC), *Zeno of Sidon* (c. 150 - c. 75 BC), *Philodemus of Gadara* (c. 110 - c. 35 BC).

In Rome, **Lucretius** (*Titus Lucretius Carus*, c. 99 - c. 55 BC) was the school's greatest proponent. Lucretius was a Roman poet and the author of the philosophical epic *De Rerum Natura* (On the Nature of the Universe), a comprehensive exposition of the Epicurean world-view.

His epic is presented in six books and undertakes a full and completely naturalistic explanation of the physical origin, structure, and destiny of the universe. Included in this presentation are theories of the atomic structure of matter and the emergence and evolution of life forms - ideas that would eventually form a crucial foundation and background for the development of Western science[2].

De Rerum Natura is a valuable source for understanding the details of the Epicurean philosophical system, since many of the written works of the early Epicureans no longer exist except as fragments. The recovery of his lost manuscript during the 15th century

---

1. *Epicurianism,* www.molloy.edu/.../happiness/epicureanism1.htm
2. David Simpson: *Lucretius*, Internet Encyclopedia of Philosophy.

provided a stimulus to the Renaissance scientists and philosophers. The Greek concept of atomism contributed to the development of modern scientific theory. Lucretius' influence on early modern philosophy can be seen in the work of Pierre Gassendi (1592 - 1655). Through Gassendi and his influence both on Newton and on Boyle, Lucretius became a key influence on the emergence of early modern atomism in the 17th and 18th centuries[1].

5. Remarks on the Epicurean philosophy

Epicurus in developing Democritus's atomism elaborated the relation between necessity and contingency in the motion of the atom, thus overcame the limitation of mechanical determinism in Democritus' philosophy and argued for the basis of human freedom. This became the thesis of Karl Marx' doctorial dissertation *On the Difference between the Democritean and Epicurean Philosophy of Nature.*

Epicurean hedonism was a refined one, which overcame the vulgar, crude character of Aristippus' hedonism. It stressed the avoidance of pain rather than the pursuit of pleasure. It pointed out qualitative differences among pleasures, placed highest value on intellectual pleasures, argued for altruism, overcame the limitation of egoism in the pursuit of happiness.

Epicurus' arguments for the liberation of men from the fear of God and death is his significant contributions to the development of philosophical atheism.

---

1. *Lucretius*, New World Encyclopedia.

CHƯƠNG V

TRIẾT HỌC PHƯƠNG TÂY THỜI KỲ TRUNG CỔ

(Augustine - Thomas Aquinas - John Duns Scotus)

I- ĐẶC ĐIỂM CỦA XÃ HỘI VÀ CỦA TRIẾT HỌC PHƯƠNG TÂY THỜI KỲ TRUNG CỔ

1. Xã hội phương Tây thời trung cổ

Thời kỳ trung cổ (tiếng Anh: *Middle Ages* hay *Medieval period* hoặc đơn giản hơn là *Medieval*) là một thời kỳ trong lịch sử châu Âu từ thế kỷ thứ IV (hoặc muộn hơn tính từ sự sụp đổ của đế chế La Mã năm 476) cho đến khi bắt đầu thời kỳ phục hưng vào cuối thế kỷ XIV (hoặc đầu thế kỷ XV).

Đế chế La Mã đạt đến quy mô lớn nhất về lãnh thổ trong thế kỷ thứ II. Hai thế kỷ tiếp theo chứng kiến sự suy yếu dần của La Mã trong việc kiểm soát các vùng lãnh thổ ở xa trung tâm. Sự sụp đổ của đế chế La Mã mở đường cho sự hình thành các vương triều phong kiến.

Thời kỳ trung cổ có thể được chia thành ba giai đoạn: *thời kỳ đầu* (từ thế kỷ IV đến thế kỷ X), *thời kỳ giữa* (từ thế kỷ XI đến cuối thế kỷ XIII) và *thời kỳ cuối* (từ thế kỷ XIVđến đầu thế kỷ XV). Thời kỳ đầu nhiều khi còn được gọi là *Thời kỳ đen tối (Đêm trường trung cổ).*

Chế độ phong kiến thời trung cổ giống như hình kim tự tháp

với giai cấp nông dân ở dưới đáy rồi đến những hàng ngũ quan lại lên đến chóp đỉnh là vua.

Chế độ phong kiến dựa trên niềm tin rằng ruộng đất thuộc về Thượng đế, nhưng các quốc vương là người được Thượng đế giao cho quyền cai trị nên được quyền chiếm hữu ruộng đất và sử dụng tùy ý. Nhà vua nắm toàn quyền kiểm soát đất nước, sở hữu toàn bộ ruộng đất trong nước. Nhà vua ban phát ruộng đất cho các hàng ngũ quý tộc quan trọng nhất, các nam tước, các giám mục để đổi lấy sự đóng góp binh lính cho quân đội nhà vua. Các quý tộc lớn chia lại ruộng đất cho những quý tộc nhỏ hơn là những bề tôi hay "chư hầu" của họ.

Tuy nhiên, dưới cái kim tự tháp phong kiến, nhà vua chịu trách nhiệm trước Giáo hoàng. Giáo hoàng được coi là người thay mặt Thượng đế trên trái đất có quyền can thiệp và trừng phạt một ông vua không xứng đáng, có quyền tuyên án, phế truất, thay thế một ông vua.

Gần 90% dân cư trong thời trung cổ là nông dân. Nông dân được chia ra thành những người tự do và một loại người nô dịch (nông nô, nô lệ). Nông dân tự do được làm những công việc độc lập và trả cho quý tộc một loại địa tô hoặc bằng tiền, hoặc thường là bằng ngũ cốc, hoặc bằng các sản phẩm khác để được sử dụng những mảnh đất nhỏ của quý tộc.

Hầu hết nông dân trung cổ là nông nô (serf, villein). Cả nông nô và nô lệ đều không có tự do và phục tùng chủ đất. Nông nô phải thực hiện lao dịch cho chủ đất. Số ngày lao dịch thường là ba ngày một tuần, đặc biệt trong những ngày mùa phải làm nhiều hơn. Hơn nữa, nông nô bị cột chặt vào ruộng đất của địa chủ từ đời cha đến đời con. Từ cuối thế kỷ XII với sự phát triển của thành thị, sự nâng cao năng suất của ruộng đất, buôn bán xa, và sự phát triển của kinh tế

tiền tệ, ngày càng có nhiều nông nô có khả năng tìm cho mình một điều kiện sống tự do hơn.

Nhà thờ Kitô giáo là một thế lực văn hóa to lớn. Giáo sĩ nắm vai trò trung tâm trong xã hội trung cổ vì họ có học vấn. Nhà thờ nắm quyền kiểm soát xã hội thông qua hệ thống giáo sĩ.

T.Z. Lavine trong *Từ Socrates đến Sartre: Sự đi tìm triết học* mô tả đời sống tinh thần và triết học trong thời kỳ trung cổ như sau: "Hơn một nghìn năm, từ thế kỷ IV đến thế kỷ XV, Kitô giáo chi phối toàn bộ thế giới phương Tây về xã hội và văn hóa, đời sống chính trị và cuộc sống cá nhân, thiết chế xã hội, quan hệ kinh tế, tri thức về tự nhiên, văn học và nghệ thuật, tất cả đều đặt dưới sự điều khiển và kiểm soát của nhà thờ. Triết học, khoa học, nghệ thuật đều phải phục vụ cho tôn giáo"[1].

2. Đặc điểm của triết học phương Tây thời trung cổ

Đặc trưng của triết học thời trung cổ là *tính chất thần học.* Trong các công trình thần học, các tác giả trung cổ sử dụng tư tưởng và lập luận lôgic của các nhà triết học cổ đại để giải quyết những vấn đề thần học nan giải. Giống như Peter Damian, Thomas Aquinas cũng cho rằng *triết học là đầy tớ của thần học*.

Thần học được coi là một khoa học mà đặc trưng cơ bản là *lấy những dữ liệu do thần thánh mặc khải làm nguyên tắc hay xuất phát điểm của nó*. Thần học tư biện nghiên cứu những dữ liệu này với sự trợ giúp của triết học như là một công cụ, vì thế mới có câu nói kinh viện nổi tiếng "Triết học là đầy tớ của thần học".

Augustine nói rằng ông sẽ không bao giờ cho phép những nghiên cứu triết học của mình vượt quá uy quyền của Thượng đế,

---

T.Z. Lavine, *From Socrates to Sartre: The Philosophic Quest*, *Ibid*, p.77.

còn Anselm thì cố gắng bảo vệ chống lại cái mà ông gọi là sự công kích nhắm vào niềm tin. Sự giải quyết của Augustine cho vấn đề lòng tin - lý trí là: 1) *tin* và rồi 2) *tìm hiểu*.

Augustine (354 - 430) là nhà triết học quan trọng và có ảnh hưởng lớn đầu tiên của thời trung cổ. Sau Augustine, nhà tư tưởng thứ hai là Boethius (khoảng 480-524/525).

Sau Boethius, thế giới Hy - La bước vào một giai đoạn tương đối trì trệ, một thời kỳ kéo dài cho đến năm 1000. John Scotus Erigena (khoảng 815 - 877) và Anselm of Canterbury (1033 - 1109) là những nhân vật lớn trong thời kỳ này.

Trong nửa đầu thế kỷ XII, không có gì nghi ngờ là Peter Abelard (1079 - 1142) là nhà triết học quan trọng nhất.

Lịch sử triết học trung cổ thường coi Thomas Aquinas (1224/1225 - 1274), John Duns Scotus (khoảng 1265 - 1308), và William of Ockham (khoảng 1287 - 1347) là ba nhân vật lớn trong giai đoạn về sau của thời trung cổ, một vài tài liệu còn thêm Bonaventure (1221 - 1274) là nhân vật thứ tư.

II- TRIẾT HỌC AUGUSTINE

1. Cuộc đời và tác phẩm

Augustine (Ôguytxtanh) ở Hippo (354 - 430) (Latinh: *Aurelius Augustinus Hipponensi*) là nhà triết học lớn đầu tiên của thời trung cổ. Ông là Giám mục phụ trách giáo phận Hippo Regius ở Bắc Phi thuộc La Mã. Trong Giáo hội Công giáo, ông được coi là bậc thánh và là một trong những "tiến sĩ nhà thờ" xuất chúng. Augustine dành trọn nghề nghiệp của mình trong việc trình bày một hệ thống triết học, trong đó ông sử dụng những yếu tố của chủ nghĩa Plato mới để biện hộ cho giáo điều Kitô giáo chính thống. Điểm chủ đạo trong phương pháp Augustine là *"Tôi tin để tôi có thể hiểu" (Credo ut*

intellegiam), đó là quan niệm cho rằng *lý trí con người nói chung và triết học nói riêng chỉ phát huy tác dụng đối với những người đã có một đức tin*.

Tác phẩm chính của ông gồm có: *Về học thuyết của Kitô giáo, Sám hối, Thành phố của Thượng đế, Về Chúa Ba ngôi, Nghĩa đen của Sáng thế ký, Về sự tự do lựa chọn của ý chí.*

2. Quan điểm thần học của Augustine

Augustine đưa ra quan điểm cho rằng *không nên giải thích văn bản kinh thánh theo nghĩa đen thuần túy, mà phải theo nghĩa ẩn dụ*, nếu nó mâu thuẫn với khoa học và lý trí được Thiên Chúa ban cho chúng ta. Trong *Cách giải thích Sáng thế ký theo nghĩa đen*, Augustine đưa ra quan điểm cho rằng tất cả sự vật, hiện tượng trong vũ trụ được Thượng đế sáng tạo ra cùng một lúc, không phải trong bảy ngày theo lịch, như cách giải thích đơn giản về Sáng thế ký[1].

Augustine chịu ảnh hưởng rất nặng của chủ nghĩa Plato mới. Ngay cả sau khi chuyển đổi sang Kitô giáo, ông vẫn còn là một người theo chủ nghĩa Plato, và trong cách giải quyết nhiều vấn đề lớn, ông viện đến quan điểm chủ nghĩa Plato. Nhưng sự trung thành như vậy không có nghĩa là sự chấp nhận đơn giản, mà là sự giải thích và sự cải biến chính những nguyên lý của chủ nghĩa Plato phù hợp với khuôn khổ những yêu cầu của tư tưởng Kitô giáo.

Về bản chất của Thượng đế, Augustine đứng trên lập trường đối lập với chủ nghĩa Plato. Ông cho rằng *Thượng đế là bất biến, vĩnh hằng, có sức mạnh vô biên, hiểu biết tất cả, một tinh thần thuần túy, một tồn tại thông minh, có cá tính*. Điều huyền bí về ba ngôi của Chúa được Augustine giải thích *Thượng đế là tồn tại, tri*

1. *Augustine of Hippo*, Wikipedia, the free encyclopedia.

thức và tình yêu. Bởi vì thế giới là do Thượng đế sáng tạo ra nên nó phản ánh ba thuộc tính này của Thượng đế.

Augustine bác bỏ phiếm thần luận của phái Stoic và phái Plato mới cho rằng Thượng đế sáng tạo ra thế giới từ vật chất. Ông khẳng định: *Thượng đế sáng tạo thế giới từ hư vô bằng một hành động tự do ý chí*[1].

Về linh hồn, Augustine khẳng định linh hồn là đơn giản và bất tử. Linh hồn có hai phần: *linh hồn cảm tính*, nhờ năm giác quan có khả năng nhận thức cảm tính giống như động vật. *Linh hồn lý tính* có ba chức năng: tồn tại, hiểu biết và tình yêu.

3. Về quan hệ giữa lòng tin và lý trí

Augustine bác bỏ học thuyết Epicurus và phái Stoic đã đặt quá nhiều giá trị cho lý trí và ý chí con người. Theo Augustine, *lý trí là bất lực và ngang bướng* không chịu đặt mình trên cơ sở hồng ân của Thượng đế, tình yêu và sự mong muốn chính đáng. Vậy thì nguồn gốc của nhận thức lý tính là ở đâu? Nhờ *sự soi sáng*. Cũng giống như đôi mắt cần ánh sáng mặt trời để nhìn thấy những sự vật cảm tính, thì *trí tuệ cần ánh sáng của Thượng đế để nhận thức thế giới lý tính*. Chân lý vĩnh cửu, tư tưởng, nguyên tắc, v.v., được in vào trong trí tuệ bởi sự thông thái, Logos của Thượng đế. Nhận thức lý tính không phải là kết quả của hoạt động lĩnh hội của trí tuệ, mà là *sự tham dự* hay *sự ban phát* của Thượng đế. Theo Augustine, chỉ có lòng tin mới có khả năng hiểu biết, *lòng tin là điều kiện tất yếu cho sự nghiên cứu triết học một cách có hiệu quả*[1].

4. Về quan hệ giữa nhà thờ và nhà nước

Augustine tin rằng việc trị quốc là một hành động của Thượng đế và chức năng của nó là cho phép con người được sống một cuộc

1. *Augustine of Hippo*, Wikipedia, the free encyclopedia.

sống tốt đẹp. Nhà nước là một phần của kế hoạch cuối cùng của Thượng đế. Nhà thờ và nhà nước là hai thiết chế chủ chốt trong xã hội và mỗi thiết chế phụ trách những chức năng khác nhau. Mục đích của nhà nước lý tưởng của Augustine là thiết lập những thiết chế trong xã hội cho phép mọi người sống trong công bằng, trật tự, lòng tin và sự bảo vệ.

Nhà nước thực hiện những nhiệm vụ *thế tục* và nhà thờ chăm lo những vấn đề *tâm linh*. Nhà nước muốn được công bằng và đạo đức, nó *phải tuân theo những nguyên tắc Kitô giáo* về tình yêu đối với Thượng đế và sự quan tâm lẫn nhau của mọi người. Trách nhiệm của nhà thờ là làm cho nhà nước thấm nhuần những nguyên tắc này. Điều này cho phép *nhà thờ có quyền cao hơn nhà nước*, mặc dù nhà thờ không có quyền can thiệp vào những vấn đề thế tục.

5. Về quan hệ giữa sự tiền định của Thượng đế và sự tự do ý chí của con người

Augustine thường được gắn với *quan niệm về sự tiền định của Thượng đế*, nhưng quan điểm của ông khá phức tạp. Sự nhấn mạnh về quyền lực vô biên của Thượng đế đặt ra một vấn đề quan trọng về *khả năng ý chí và hành động tự do của con người*. Augustine tìm cách *dung hòa* giữa niềm tin của ông về tự do ý chí, nhất là niềm tin về việc con người phải chịu trách nhiệm đạo đức về hành động của mình, với niềm tin của ông rằng cuộc sống con người đã được tiền định. Theo quan điểm của Augustine, Thượng đế đã tiên liệu mọi bước đi và sự lựa chọn của mỗi cá nhân con người, đồng thời ông cũng khẳng định con người có sự tự do lựa chọn. Thượng đế biết rằng loài người sẽ sử dụng sự tự do ý chí để phạm tội, nhưng Ngài không tìm cách ngăn cản con người phạm tội bởi vì nếu như vậy thì con người sẽ không có tự do ý chí.

Một trong những đóng góp trung tâm của Augustine cho sự phát triển thần học Kitô giáo là sự nhấn mạnh của ông vào *thực tế tội lỗi của con người*. Ông tin rằng mỗi người chúng ta *về bản tính là tội lỗi*. Vì tất cả chúng ta đều thừa kế tội tổ tông của Adam, cho nên chúng ta đều đáng bị trừng phạt vĩnh cửu. Augustine nhấn mạnh tầm quan trọng của "sự rửa tội" lúc nhỏ, vì cho rằng bất cứ ai, kể cả trẻ con, nếu không được rửa tội khi chết sẽ bị đày xuống địa ngục.

6. Về vấn đề cái ác

Một câu hỏi nữa được đặt ra là: Nếu thế giới và tất cả mọi vật trong thế giới là sự sáng tạo của một vị Thượng đế *toàn thiện*, như Augustine tin chắc như vậy, *thế thì tại sao con người là một phần quan trọng của sự sáng tạo đó lại vốn có bản tính ác?* Hơn nữa, sự tồn tại của điều ác trong thế giới và những đau khổ của con người hình như đặt ra một thách thức nghiêm trọng đối với niềm tin vào sự tồn tại của một Thượng đế hoàn thiện. Nếu Thượng đế là toàn năng, hiểu biết tất cả và toàn thiện, vậy thì tại sao ngài lại để cho nhiều điều xấu diễn ra như thế? Câu hỏi này nêu ra một vấn đề được các nhà triết học gọi là "vấn đề cái ác"[1].

Để trả lời các câu hỏi trên, Augustine lập luận rằng *cái ác không phải là một tồn tại thực sự*, mà đúng hơn chỉ là *thiếu cái thiện*. Augustine định nghĩa cái ác là sự thiếu (không có) cái thiện, giống như *mù lòa là sự thiếu thị giác* (khiếm thị). Vì cái ác tự nó không phải là một thực thể cũng giống như sự mù lòa tự nó không phải là một thực thể, do vậy, *cái ác không do Thượng đế sáng tạo ra*. *Cái ác trong tự nhiên* là do *sự thiếu trật tự trong tự nhiên* (ví dụ: động đất, sóng thần, lũ lụt, đói kém, v.v.). *Cái ác trong đạo đức con người* (như giết người, hiếp dâm, v.v.), xuất phát từ *sự tự do ý chí và sự không vâng lời của con người*.

---

1. James R. Beebe, *Logical Problem of Evil,* Internet Encyclopedia of Philosophy.

III- CHỦ NGHĨA KINH VIỆN TRUNG CỔ

Chủ nghĩa kinh viện (Scholasticism) xuất phát từ tiếng Latinh *scholasticus*, có nghĩa là "thuộc về nhà trường" và là một phương pháp học tập được áp dụng trong các trường đại học thời trung cổ khoảng năm 1100 đến năm 1500. Chủ nghĩa kinh viện nói lên cố gắng của các nhà thần học Kitô giáo thời trung cổ muốn *dung hòa giữa triết học cổ điển Hy Lạp với Kitô giáo thời trung cổ*.

Chủ nghĩa kinh viện không phải là một loại triết học hay thần học mà đúng hơn là *một phương pháp nhận thức*. Nó chú trọng việc sử dụng lập luận biện chứng để giải quyết các mâu thuẫn. Vì nó nhấn mạnh về phương pháp luận nên chủ nghĩa kinh viện dần dần được áp dụng trong nhiều lĩnh vực nghiên cứu khác.

Chủ nghĩa kinh viện dựa trên sự phân tích lôgic và phân tích ngôn ngữ các văn bản và lập luận nhằm mục đích cuối cùng là đưa ra một tuyên bố có hệ thống và bảo vệ những tín điều Kitô giáo. Sự điều hòa giữa lý trí và niềm tin một phần dựa trên *luật phi mâu thuẫn*. Theo luật này, không có một phán đoán nào vừa chân thực vừa sai lầm trong cùng một thời điểm và điều kiện.

Những nhân vật chủ chốt của chủ nghĩa kinh viện là Anselm ở Canterbury, Pierre Abelard, Peter Lombard, Robert Grosseteste, Roger Bacon, Albertus Magnus, Bonaventure, Thomas Aquinas, John Duns Scotus, William ở Ockham. Công trình của Thomas Aquinas *Tổng kết thần học (Summa Theologica)* thường được coi là kết quả quan trọng nhất của chủ nghĩa kinh viện.

Những chủ đề được tranh luận hay được phát triển trong thời kỳ này gồm:

- *Vấn đề sự tương thích giữa các thuộc tính của Thượng đế*: Các thuộc tính theo truyền thống được gắn cho tồn tại tối cao (Thượng đế), như năng lực vô hạn, nhận thức được tất cả, lòng nhân ái không bến bờ, tồn tại ngoài không gian, thời gian, tính phi vật chất, v.v., làm thế nào có thể nhất quán với nhau?

- *Vấn đề sự tồn tại của cái ác.* Làm thế nào một vị Thượng đế toàn năng, nhận thức được tất cả và đầy lòng nhân ái lại sáng tạo ra một hệ thống sự vật trong đó có sự tồn tại của điều ác?

- *Vấn đề tự do ý chí.* Làm thế nào tư tưởng về sự tự do ý chí của con người có thể dung hợp được với tư tưởng về sự tiền định của Thượng đế?

IV- "CUỘC TRANH CÃI VỀ NHỮNG CÁI PHỔ BIẾN" GIỮA THUYẾT DUY THỰC VÀ THUYẾT DUY DANH

Một trong những mối bận tâm của các nhà thần học và triết học thời trung cổ là sự bất đồng giữa thuyết duy thực và thuyết duy danh được lịch sử biết đến là "cuộc tranh cãi về những cái phổ biến".

Thuyết duy thực và thuyết duy danh *liên quan đến nhận thức luận*. Cả hai lập trường đều gắn chặt với *quan niệm về những cái phổ biến*. Nhìn chung, trong những năm 1200 - 1350 là thời kỳ phát triển của thuyết duy thực. Những năm 1350 - 1500 là thời kỳ thuyết duy danh thống trị.

1. Thuyết duy thực là quan điểm cho rằng *những cái phổ biến tồn tại bên ngoài tư tưởng và sự vật cụ thể* trong thế giới chúng ta. Ví dụ: khi xem xét hai con ngựa trắng, thuyết duy thực khẳng định rằng có một khái niệm phổ biến "sự trắng" mà hai con ngựa cùng chia sẻ. Lý luận về "hình dạng" (ý niệm) của Plato là một đại diện điển hình cho thuyết duy thực. Plato lập luận rằng đối với mỗi sự vật trong thế giới vật chất có một "hình dạng" hay "ý niệm" hoàn thiện tồn tại trong một thế giới khác. Plato chưa bao giờ xác định các ý niệm này tồn tại ở đâu.

Trong triết học trung cổ có hai trường phái duy thực. *Thuyết duy thực cực đoan*, đại diện là William ở Champeaux, cho rằng những cái phổ biến tồn tại độc lập với cả tư duy con người và sự

vật cụ thể, đây là một thứ lý luận có liên quan chặt chẽ với quan điểm Plato. Một số nhà duy thực khác bác bỏ quan điểm này và ủng hộ một quan điểm được gọi là *thuyết duy thực ôn hòa,* theo đó những cái phổ biến chỉ tồn tại trong trí tuệ của Thượng đế như là những kiểu mẫu qua đó Ngài sáng tạo ra những sự vật cụ thể. Thomas ở Aquino và John ở Salisbury là những đại biểu của thuyết duy thực ôn hòa.

2. Thuyết duy danh (*Nominalism* xuất phát từ tiếng Latinh *nomonalis*: thuộc về *tên gọi*), trái lại khẳng định rằng *thực tại chỉ có trong những sự vật riêng biệt*. Cái phổ biến vì thế không có sự tồn tại thực sự tách rời sự vật, *chúng chỉ là những cái tên*, do vậy mà có thuật ngữ "duy danh". Hai vật như con ngựa và hòn đá có thể cùng chia sẻ "sự trắng" nhưng sự trắng này nằm trong các sự vật riêng biệt và không tồn tại trong một khái niệm độc lập "sự trắng" nào đó ở một nơi nào khác. Những hình thức của thuyết duy danh có thể tìm thấy trong các quan điểm của Roscelin ở Compiègne, Pierre Abélard, William ở Ockham.

Roscelin (Rôtxlanh) ở Compiègne, một thầy giáo và linh mục ở Brittany trong thế kỷ XI được coi là *cha đẻ của thuyết duy danh*, bởi vì ông lập luận rằng những cái phổ biến có nguồn gốc từ việc người ta quan sát những sự vật cá biệt, và *các khái niệm về giống, loài chỉ đơn thuần là những sự trừu tượng*. Điều này có ảnh hưởng đến quan điểm thần học của ông, bởi vì nó dẫn đến việc ông tin rằng khái niệm "Thượng đế" chỉ là một từ, một sự trừu tượng trống rỗng và thực tại thần thánh nằm trong ba cá nhân riêng biệt. Roscelin bị Synod ở Soissons (1092) lên án vì có quan điểm *"tritheism"* (quan điểm coi *Chúa là ba vị phân biệt* không phải là "tam vị nhất thể").

Vào thế kỷ XIV, William ở Ockham phát triển một hệ thống

thần học duy danh dựa trên niềm tin rằng những cái phổ biến chỉ là "sự tiện lợi" cho trí óc con người. Theo quan điểm này, *sự giống nhau giữa hai cái riêng không nhất thiết phải có một thuộc tính chung*. Những khái niệm phổ biến được một người nào đó hình thành trong đầu óc của mình có lẽ *chỉ phản ánh những mục đích riêng của anh ta*, chứ không phải phản ánh tính chất của hiện thực.

V- TRIẾT HỌC CỦA THOMAS AQUINAS

1. Cuộc đời và tác phẩm

Thomas Aquinas (Latinh: Tommaso d'Aquino, đọc là *Tômadô Đaquinô*, tên tiếng Việt **Tômadô xứ Akinô)**[1] (khoảng năm 1225 - 1274) sinh ra trong lâu đài của cha ở Roccasecca, Aquino, miền Trung Italia. Cha ông là bá tước Landulf, một dòng tộc lâu đời ở phía bắc Italia, và mẹ ông là nữ bá tước Theodora ở Theate, thuộc dòng dõi quý tộc Normandy.

Thomas Aquinas là nhà triết học và thần học Italia trong truyền thống kinh viện chủ nghĩa. Ông được gọi là "Tiến sĩ thiên thần" (*Doctor Angelicus*), "Tiến sĩ toàn diện" (*Doctor Universalis*). Là một trong "33 tiến sĩ của nhà thờ", ông được nhiều người Công giáo coi là nhà thần học vĩ đại nhất của nhà thờ Kitô giáo.

---

1. Đây là cách phiên âm của Từ điển bách khoa toàn thư Việt Nam. Ngoài ra còn có cách gọi quen thuộc khác là **Tômat Đacanh,** phiên âm theo cách đọc của người Pháp: Thomas d'Aquin; Thomas là tên, Aquin đọc nối với d' thành "Đacanh" có nghĩa là "ở xứ Aquino".

Tư tưởng của ông, về sau được gọi là *chủ nghĩa Thomas*, nhanh chóng được nhà thờ chuẩn y làm học thuyết chính thống của Kitô giáo. Kết quả là nhiều cơ sở giáo dục đã được mang tên ông.

Về mặt triết học, tác phẩm quan trọng nhất và có tác dụng lâu dài nhất là *Tổng kết thần học (Summa Theologica),* trong đó ông trình bày hệ thống thần học của mình. Thomas được phong thánh năm 1323. Năm 1879, Giáo hoàng Leo XIII tuyên bố những công trình của Thomas là "triết học duy nhất chân chính".

Toàn bộ tác phẩm *Tổng kết thần học* bao gồm 38 chuyên luận, 612 vấn đề, chia nhỏ thành 3.120 tiểu mục, trong đó có 10.000 điều bị phản đối được đưa ra và được trả lời.

2. Quan hệ giữa lòng tin và lý trí

Thomas cố gắng chứng minh sự hài hòa giữa lòng tin và lý trí, giữa Kitô giáo và triết học. Thomas xem lý trí và lòng tin như là hai cách nhận thức. Lý tính bao quát tất cả những gì có thể nhận thức bằng kinh nghiệm và lôgic. Bằng lý tính, chúng ta có thể biết được có một Thượng đế và chỉ có một Thượng đế duy nhất, những chân lý này về Thượng đế có thể được nhận thức bởi bất cứ người nào chỉ cần kinh nghiệm và lôgic đơn thuần, không cần sự mặc khải đặc biệt nào từ Thượng đế[1].

Lòng tin bao quát tất cả những gì mà chúng ta có thể nhận thức nhờ sự mặc khải đặc biệt của Thượng đế cho chúng ta (thông qua kinh thánh và truyền thống Kitô). Bằng lòng tin, chúng ta có thể biết được rằng Thượng đế đến với thế giới thông qua Jesus Christ và Thượng đế là *tam vị nhất thể* (Cha, Con và Thánh thần). Những chân lý này về Thượng đế không thể nhận thức được bằng lý tính thuần túy[2].

---

1. *Aquinas: Faith and Reason*, http://www.jcu.edu/philosophy/gensler/RE/R-A4–00.htm
2. *St. Thomas Aquinas*, The Catholic Encyclopedia.

Lòng tin xây dựng trên cơ sở *lý trí* (lý tính). Bởi vì *lòng tin và lý trí là hai cách để đến với chân lý*, và vì tất cả mọi chân lý đều hài hòa với nhau, nên *lòng tin là nhất quán với lý tính*. Khi chúng ta hiểu được lòng tin và lý tính một cách đúng đắn, sẽ không còn có mâu thuẫn giữa những điều mà lý tính và lòng tin nói với chúng ta.

Chỉ có lý tính không đủ để hướng dẫn con người, họ cần có *sự mặc khải*. Cần có sự phân biệt rạch ròi giữa những chân lý được nhận thức bằng lý trí với những chân lý cao hơn (những điều huyền bí được nhận thức bằng sự mặc khải). Lý tính và sự mặc khải dù phân biệt nhau nhưng *không đối lập nhau*. Lòng tin bảo vệ lý tính khỏi phạm sai lầm, lý tính phải phục vụ lòng tin. Lý tính phải chuẩn bị cho trí tuệ con người tiếp nhận lòng tin bằng cách chứng minh chân lý mà lòng tin đem lại. Lý tính phải giải thích và phát triển những chân lý của lòng tin và nâng lên thành hình thức khoa học. Lý tính phải bảo vệ những chân lý được mặc khải bởi Thượng đế toàn năng[1].

3. Lập luận năm cách chứng minh sự tồn tại của Thượng đế

Niềm tin của Thomas rằng sự tồn tại của Thượng đế có thể được khám phá bằng lý tính được thể hiện trong những cách chứng minh của ông cho sự tồn tại của Thượng đế. Những cố gắng của Thomas nhằm chứng minh sự tồn tại của Thượng đế bằng lập luận năm cách là một trong những ví dụ điển hình của tư duy kinh viện được nghiên cứu một cách rộng rãi nhất. Điều này được trình bày trong tác phẩm *Tổng kết thần học*[2].

Cách thứ nhất: Lập luận từ sự vận động

Từ sự quan sát thông thường, Thomas rút ra kết luận rằng, một vật vận động (biến đổi) *phải có một vật hay một lực khác*

1, 2. Thomas Aquinas, *Summa Theologiae*, Part I, Question 2, Article 3.

làm cho nó vận động. Cũng theo Thomas, *một vật không thể vận động nếu vận động không phải là tiềm năng bên trong nó*. Ví dụ: gỗ sở dĩ cháy được vì gỗ có tiềm năng cháy bên trong nó. Làm cho một vật vận động (biến đổi) là biến tiềm năng thành thực tế và điều này *chỉ có thể thực hiện được khi có một vật khác đang vận động trong thực tế*. Ví dụ: *lửa* thực tế là đang cháy làm cho gỗ vốn có tiềm năng cháy thành thực tế cháy. Một vật không thể cùng một lúc vừa thực tế vừa tiềm năng. Vậy, *một vật vận động thì không thể tự nó làm cho nó vận động được, mà phải do một vật khác với nó làm cho nó vận động*, và nguyên nhân này phải được gây ra bởi một nguyên nhân khác nữa. Nhưng quá trình nhân quả này *không thể đi đến vô tận được*. Từ đó Thomas tin rằng, phải có một *"Động lực đầu tiên"*, một *"Động lực không cần động lực"* đặt vạn vật nằm trong vận động. Ông kết luận: "Vì vậy phải có một nguyên nhân đầu tiên của vận động, nguyên nhân này không do một cái gì khác gây ra, và mọi người hiểu đó là "Thượng đế".

Cách thứ hai: Lập luận từ quan hệ nhân quả

Cách này giải quyết vấn đề tồn tại. Thomas kết luận rằng, sự quan sát bằng cảm giác thông thường cho chúng ta biết *không có một vật nào tự nó sinh ra nó*. Hay nói cách khác, *phải có một vật trước nó sinh ra nó*. Nhưng chuỗi nhân quả này *không thể đi đến vô tận được*. Thomas tin rằng rốt cục phải có một *nguyên nhân không có nguyên nhân = nguyên nhân đầu tiên* mở đầu cho chuỗi tồn tại của vạn vật. Từ đó ông đi đến kết luận: "Như vậy phải có một nguyên nhân đầu tiên mà mọi người gọi là "Thượng đế".

Cách thứ ba: Lập luận từ quan hệ ngẫu nhiên và tất nhiên

Cách này dựa trên mối quan hệ giữa hai loại đối tượng trong vũ trụ: tồn tại tất nhiên và tồn tại ngẫu nhiên. Một tồn tại ngẫu nhiên là một đối tượng nó không thể tồn tại nếu không có một tồn tại tất nhiên quy định sự tồn tại và mất đi của nó. Từ đó, Thomas tin rằng

suy cho cùng sự tồn tại của tất cả mọi cái ngẫu nhiên phải có một tồn tại tự nó đã là tất nhiên, không cần cái tất nhiên nào khác, nhưng chính nó lại là nguyên nhân của mọi cái tất nhiên khác. Tồn tại này được mọi người gọi là "Thượng đế".

Cách thứ tư: Lập luận từ các mức độ của sự hoàn thiện

Thomas nói rằng bất cứ một chủng loại nào cũng có những mức độ khác nhau của nó, như *tốt* và *tốt hơn, ấm* và *ấm hơn* và một mức độ cao nhất của nó, như *tốt* và *tốt nhất*, *ấm* và *nóng nhất*. Và *cái cao nhất trong một chủng loại là nguyên nhân của mọi cái còn lại trong chủng loại đó*, như lửa là nguyên nhân của mọi sức nóng. Từ sự thật này, Thomas kết luận rằng bất cứ một chất lượng nào (ví dụ: sự lương thiện, cái đẹp, tri thức) *đều phải có một tiêu chuẩn hoàn thiện* nhờ đó tất cả những chất lượng cùng chủng loại được đo lường. Do vậy, phải có *một tiêu chuẩn hoàn thiện tuyệt đối* là nguyên nhân của tất cả mọi sự hoàn thiện khác của sự vật trong thế giới, và chúng ta gọi đó là "Thượng đế".

Cách thứ năm: Lập luận từ sự thiết kế

Thomas quan sát thấy ngay cả những vật không có ý thức, như những đồ vật vật chất *đều hướng tới một mục đích*. Thật ra chúng luôn luôn hành động như vậy là *để tạo ra cái tốt nhất*. Điều này chứng tỏ rằng vạn vật trong tự nhiên hướng tới mục đích của nó *không phải do tình cờ hay ngẫu nhiên, mà do đã được thiết kế*. Tuy nhiên, một vật không có ý thức hướng tới một mục đích chỉ khi nào nó được điều khiển bởi một tồn tại khác *có ý thức và thông minh*, như một mũi tên được một người bắn cung hướng nó tới đích. Như vậy, phải có một tồn tại thông minh *điều khiển vạn vật trong tự nhiên hướng tới một cứu cánh (mục đích cuối cùng),* và chúng ta gọi đó là "Thượng đế".

4. Thuyết duy thực ôn hòa

Theo lập trường của Thomas (được gọi là thuyết duy thực ôn hòa), *hình dạng* (ý niệm) hay *cái phổ biến* tồn tại theo ba cách: 1- trong tư tưởng của Thượng đế; 2- trong sự vật cụ thể và 3- là những trừu tượng hóa trong trí tuệ con người.

VI- TRIẾT HỌC CỦA JOHN DUNS SCOTUS

1. Cuộc đời và tác phẩm

John Duns Scotus (trong tiếng Việt thường gọi là **Đơnxcôt**) (1265 - 1308) là nhà triết học, thần học Scotland, một thành viên dòng tu Francisco. Duns Scotus dạy ở Oxford, Paris, Cologne và sáng lập một hình thức của chủ nghĩa kinh viện, về sau được gọi là *chủ nghĩa Scotus* (Scotism), đối lập với học thuyết của Thomas Aquinas (chủ nghĩa Thomas).

Người ta không biết chắc chắn nơi sinh của Duns Scotus. Một số học giả cho rằng ông sinh ở Duns, thuộc Scotland. Ông được phong giáo sĩ năm 1291 ở Northampton, dạy ở Đại học Paris (1293 - 1297). Tuy nhiên, tháng 6-1303 Scotus bị trục xuất khỏi Paris do đứng về phía Giáo hoàng Boniface VIII chống lại vua Philip IV của Pháp. Scotus trở lại Paris và hoàn thành những yêu cầu để được nhận bằng thạc sĩ thần học năm 1305.

Hai năm sau, ông giảng dạy thần học trong một tu viện dòng Francisco ở Paris, nhưng cuối cùng ông đến Cologne nước Đức năm 1307 và trở thành giáo sư thần học ở Cologne, ông giảng dạy ở đó cho đến khi qua đời (8-11-1308). Thi hài của ông được chôn trong nhà thờ dòng Francisco ở Cologne trong một quan tài bằng đá được trang trí lộng lẫy có văn bia tiếng Latinh như sau: "Scotia đã

sản sinh ra tôi, nước Anh đã nuôi dưỡng tôi, nước Pháp đã dạy tôi và Cologne đã lưu giữ tôi"[1].

Duns Scotus thường được giới triết học và thần học gọi là "*Tiến sĩ khôn ngoan" (Doctor Subtilis)*. Biệt danh này có được do tư chất tài trí và khôn khéo của ông trong giảng dạy và viết lách. Ông được Giáo hoàng John Paul II tuyên phúc ngày 20-3-1993.

2. Siêu hình học của Duns Scotus

Scotus thường được coi là người theo *thuyết duy thực* (đối lập với thuyết duy danh), vì *ông cho rằng những cái phổ biến tồn tại thực sự*. Ông lập luận rằng các sự vật đều *có một bản chất chung*. Về vấn đề *cái phổ biến* thì Duns Scotus là *người duy thực nhiều hơn* và *chiết trung ít hơn* so với Thomas Aquinas.

Duns Scotus đưa ra một quan điểm rõ ràng về quan hệ vật chất - hình thức với ba luận đề quan trọng nói lên sự khác biệt của ông. Ông cho rằng: 1- *Có vật chất không có hình thức* nào cả, hay *vật chất đầu tiên*, như là chất liệu làm cơ sở trên đó mọi sự biến đổi diễn ra, đối lập với Thomas Aquinas; 2- Không phải mọi tạo vật đều bao gồm hình thức và vật chất, ví dụ: có những thực thể thuần túy tâm linh thực sự tồn tại; 3- Một và cùng một thực thể có thể có hơn một hình thức thực thụ, ví dụ: con người có ít nhất *hai hình thức thực thụ*, linh hồn và cơ thể.

Là nhà duy thực về vấn đề cái phổ biến, Duns Scotus là một đối thủ chính của chủ nghĩa duy danh của William ở Ockham, nhưng mỉa mai thay, quan niệm của Duns Scotus về *tính cá thể* lại có hệ quả khích lệ thuyết duy danh của Ockham. Duns Scotus lập luận bảo vệ nguyên tắc độc đáo của tính cá thể, tức *cái tôi (haecceity)* như là tính đơn nhất suy cho cùng của một cá nhân độc đáo, khác

1. *John Duns Scotus*, http://www.answers.com/topic/john-duns-scotus

với cái *bản chất chung (natura communis)* là đặc điểm tồn tại trong một số cá nhân[1].

3. Về lý luận nhận thức

Duns Scotus có nhiều đóng góp quan trọng cho lý luận nhận thức bằng cách phủ nhận khái niệm của Augustine về "sự soi sáng của thần thánh" đối với trí tuệ con người. Ông đề xuất khái niệm "sự nhận thức trực giác". Scotus hiểu nhận thức trực giác bằng cách đem đối lập với nhận thức trừu tượng. Nhận thức cảm tính được Scotus liệt vào loại nhận thức trực giác. Quan điểm mạnh dạn hơn của Scotus liên quan đến *nhận thức trí tuệ trực giác*, theo đó trí tuệ trực tiếp nhận thức một đối tượng cụ thể trong thời điểm nó đang tồn tại. Để nhận thức được những cá nhân con người đòi hỏi phải có nhận thức trực giác, nó giúp chúng ta hiểu sự đang tồn tại hay vắng mặt của cá nhân đó, đối lập với nhận thức trừu tượng.

4. Về thần học

Đặc điểm chính của thần học Scotus là ở tầm quan trọng của ý chí mà ông coi là tính thứ nhất cho cả Thượng đế và con người. Trái với Thomas Aquinas, người có khuynh hướng nhấn mạnh trí tuệ hay lý tính, Scotus *nhấn mạnh tự do ý chí của thần thánh và tự do ý chí của con người* trong phạm vi một trật tự đã được lựa chọn một cách tự do bởi Thượng đế.

Duns Scotus thuộc dòng Francisco, còn Thomas Aquinas thuộc dòng Dominican. Mâu thuẫn thần học giữa họ liên quan đến tầm quan trọng tương đối của trí tuệ và ý chí ở Thượng đế và ở con người đã có một ảnh hưởng sâu sắc đến sự phát triển của thần học hiện đại. Thomas đưa vào giáo hội yếu tố lý tính, khẳng định rằng

1. *Duns Scotus,* New World Encyclopedia.

con người là người có lý tính, lý tính là cái phân biệt con người với tất cả những tồn tại khác. Duns Scotus và những người theo phái Augustine lại khẳng định *ý chí phân biệt Thượng đế và con người và là tính thứ nhất so với trí tuệ*.

Có lẽ điểm có ảnh hưởng lớn nhất của thần học Duns Scotus là việc ông bảo vệ *"sự vô nhiễm nguyên tội" (Immaculate Conception)* của Mẹ Maria. Duns Scotus cho rằng Maria được sinh ra không bị nhiễm bẩn tội tổ tông, một học thuyết có tên là "Sự vô nhiễm nguyên tội" và dần dần được thừa nhận như là một giáo điều của nhà thờ Công giáo. Sự ủng hộ học thuyết của Scotus của nhiều người trong dòng tu Francisco đã tạo điều kiện phát triển và cuối cùng học thuyết được chính thức công nhận. Sự vô nhiễm nguyên tội của Maria được long trọng xác nhận trong Chỉ dụ *Ineffabilis Deus* của Giáo hoàng Pius IX ngày 8-12-1854.

VI- NHẬN XÉT VỀ TRIẾT HỌC TÂY ÂU THỜI TRUNG CỔ

Triết học Tây Âu thời trung cổ mang tính thần học, được coi là đầy tớ của thần học, có nhiệm vụ giải thích các giáo điều Kitô giáo, tìm cách chứng minh sự tồn tại và những thuộc tính của Thượng đế phù hợp với niềm tin Kitô giáo.

Nếu triết học Hy Lạp cổ đại quan niệm vũ trụ là tự nhiên và dùng những bằng chứng quan sát được kết hợp với lý trí để giải thích các hiện tượng tự nhiên, dùng tự nhiên để giải thích tự nhiên, thì triết học Tây Âu thời trung cổ xuất phát từ niềm tin của nhà triết học vào những giáo điều của nhà thờ, sau đó mới dùng lý lẽ để chứng minh tính hợp lý của những tín điều đó.

Giáo sư, tiến sĩ T.Z. Lavine nhận xét về thời trung cổ như sau: "Sự biện luận triết học một cách tự do, độc lập, dựa trên lý tính của những người Hy Lạp cổ đại bị Kitô giáo bắt buộc phải kết thúc, và

mãi cho đến khi xuất hiện một thời đại mới trong triết học vào thế kỷ XVII mới được khôi phục trở lại. Thế giới quan cổ điển của Plato, Aristotle là thế giới quan về một vũ trụ tự nhiên, hợp lý, có trật tự, có đạo lý và có mục đích, chỉ được nhận thức bằng lý tính của con người. Nó được thay thế bằng một thế giới quan siêu tự nhiên của nhà thờ, cội nguồn của nó là sự mặc khải của thần thánh, và những tín điều căn bản của nó, như sự đầu thai và Chúa ba ngôi là những giáo điều phải được chấp nhận bằng lòng tin và nằm ngoài năng lực của lý trí con người có thể giải thích và chứng minh"[1].

Trong giai đoạn đầu của thời kỳ trung cổ, các nhà thần học đòi hỏi niềm tin tuyệt đối. Về sau, cùng với sự phát triển chủ nghĩa kinh viện, các nhà triết học cố gắng dung hòa tôn giáo với triết học, niềm tin với lý trí. Thomas Aquinas chứng minh rằng niềm tin không mâu thuẫn với lý trí, trái lại, chúng hỗ trợ và bổ sung cho nhau.

Tuy nhiên, trong việc dùng lý trí để chứng minh cho niềm tin, các nhà triết học kinh viện đã cố gắng *làm cái điều mà họ không thể làm được, kết hợp những cái vốn không thể dung hợp với nhau được*. Bởi vì những tín điều tôn giáo chỉ là những điều do đầu óc chủ quan của con người tưởng tượng ra vốn không có tính thực tế, do đó mâu thuẫn với thực tế là điều không thể chối cãi được và *không có cách gì giải quyết được*. Do vậy, lý luận các nhà triết học kinh viện trung cổ dùng để chứng minh cho những tín điều trong kinh thánh chỉ là những biện luận có tính chủ quan và ngụy biện.

---

1. TZ. Lavine, *From Socrates to Sartre*: *the Philosophic Quest*, *Ibid*, p. 78.

CHAPTER V

WESTERN PHILOSOPHY IN THE MIDDLE AGES
(Augustine - Thomas Aquinas - John Duns Scotus)

I- CHARACTER OF WESTERN SOCIETY AND PHILOSOPHY IN THE MIDDLE AGES

1. Western society in the Middle Ages

The Middle Ages (referred to as the *medieval period* or simply *medieval*) is a period of European history from the 4th century (or later from the fall of the Western Roman Empire in 476) to the beginning of the Renaissance in the late 14th (or early 15th century).

The Roman empire reached its greatest territorial extent during the 2nd century. The following two centuries witnessed the slow decline of Roman control over its outlying territories. The fall of Roman Empire paved the way for the formation of western feudal kingdoms.

The Middle Ages can be subdivided into three intervals, the *Early Middle Ages* (from 4th to 10th century), the *High Middle Ages* (from 11th to 13th century), and the *Late Middle Ages* (14th - early 15th century). The Early Middle Ages is sometimes still called the *Dark Ages*.

Feudalism in the Middle Ages resembles a pyramid, with the lowest peasants at its base and the lines of authority flowing up to the peak of the structure, the king.

Feudalism was based on the belief that the land belonged to God - but that the Kings, who ruled by Divine Right, managed the land and used it as they wished. The King was in complete control

of the country. He owned all the land in the country. He granted his lands to his most important nobles, his barons, and his bishops, in return for their contribution of soldiers for the king's armies. Great nobles divided their land among the lesser nobility, who became their servants or "vassals".

However, under the Feudalism pyramid the King was answerable to the Pope. The Pope, as God's vicar on Earth, had the right to intervene and impose sanctions on an unjust King, had the power to pronounce judgement against a King, depose a King, put another King in his place[1].

Approximately ninety percent of the people in the middle ages were considered to be peasants. There was a division of the peasants into free and a type of indentured servants (serfs, slaves). The free peasants worked in their own independent businesses and paid the lord a type of rent either in money or more often in grain or other produce for using their small plots of land.

Most of the peasants were Medieval Serfs or villeins. Both serfs and slaves lacked freedom and were subject to the will of the lord. The serf was required to perform labor services for his lord. The number of days devoted to working the lord's land it was usually three days a week, and at specially busy seasons, when the lord would expect even more. Furthermore, the serf was tied to the land and his condition was hereditary. By the 12th century, with the rise of towns, the increased productivity of the land, long-distance trade, and the development of a money economy, more and more serfs managed to find themselves living in a condition of freedom[2].

The Christian Church was the major unifying cultural influence.

---

1. *Feudalism Pyramid*, http://www.medieval-life-and-times.info/medieval-history/feudalism-pyramid.htm

2. *Medieval Society: The Three Orders,* http://www.historyguide.org/ancient/lecture23b.html

Bishops were central to Middle Age society due to the literacy they possessed. The Church took control of the administration through its network of bishops[1].

T.Z. Lavine in her book *From Socrates to Sartre: A Philosophic Quest* describes the philosophical and intellectual life of the Medieval as follows: "For over a thousand years, from the fourth to the fifteenth century, Christianity shaped the entire social and cultural world of Europe, its political and personal life, social institution, economic relation, knowledge of the natural world, lterature and the arts - all these were under Church direction and control. Philosophy, science and art were all placed in the service of religion"[2].

2. Character of Western medieval philosophy

Medieval philosophy is characteristically *theological*. The theological works of medieval writers use the ideas and logical techniques of the ancient philosophers to address difficult theological questions. Thomas Aquinas, following Peter Damian, argued that *philosophy is the handmaiden of theology* (*philosophia ancilla theologiae*)[4].

Theology is considered as a science whose essential characteristic is that it takes as its principles or its starting point, the data of divine revelation. Speculative theology studies these data with the aid of a philosophy, which serves as its instrument, hence the well-known scholastic expression: "Philosophia ancilla theologia" (philosophy is the handmaid of theology)[3].

Augustine said that he would never allow his philosophical investigations to go beyond the authority of God and Anselm attempted to defend against what he saw as partly an assault on faith. The Augustinian solution to the faith/reason problem is to (1) believe, and then (2) seek to understand.

1, 3. *Middle Ages*, Wikipedia, the free encyclopedia.

2. T.Z. Lavine: *From Socrates to Sartre: A Philosophic Quest*, *Ibid,* p. 77.

Augustine (354 - 430) is certainly the first most important and influential philosopher of the Middle Ages. After Augustine, the second thinker was Boethius (c. 480 - 524/525).

After Boethius, the Greco-Roman world entered a period of relative stagnation, a period that lasted until after the year 1000. John Scotus Erigena (c. 815 - 877) and Anselm of Canterbury (1033 - 1109) were major figures in this period.

During the first half of the 12th century, the most important philosopher was undoubtedly Peter Abelard (1079 - 1142).

Histories of medieval philosophy often treat Thomas Aquinas (1224/1225 - 1274), John Duns Scotus (c. 1265 - 1308), and William ở Ockham (c. 1287 - 1347) as the “big three” figures in the later medieval period; a few add Bonaventure (1221 - 1274) as a fourth.

II- AUGUSTINE’S PHILOSOPHY

1. Life and works

Augustine of Hippo (354 - 430) was the first great medieval philosopher. He was Bishop of Hippo Regius of Roman Africa. In the Catholic Church, he is a saint and pre-eminent Doctor of the Church. Augustine devoted his career to the exposition of a philosophical system that employed *neoplatonic* elements in support of Christian orthodoxy. The keynote of Augustine's method is "*Credo ut intellegiam*" ("I believe in order that I may understand"), the notion that *human reason in general and philosophy in particular are useful only to those who already have faith*.

His works include: *On Christian Doctrine* (De doctrina Christiana), *Confessions* (Confessiones), *City of God* (De civitate Dei), *On the Trinity* (De trinitate), *The Literal Meaning of Genesis* (De Genesi ad litteram), *On Free Choice of the Will* (De libero arbitrio).

2. Augustine’s theology

Augustine took the view that *the Biblical text should not be*

interpreted as properly literal, but rather as metaphorical, if it contradicts what we know from science and our God-given reason. In *The Literal Interpretation of Genesis* Augustine took the view that everything in the universe was created simultaneously by God, and not in seven calendar days like a plain account of Genesis would require[1].

Augustine was profoundly influenced by Neoplatonic ideas. Even after his conversion to Christianity, he remained a Platonist, and for the solution of major problems he appealed to the Platonic concept. But such adherence does not signify merely simple acceptance; rather, it involves interpretation and a transformation of the very principles of Platonism within the limits of the needs of Christian thought[2].

Regarding the nature of God, Augustine assumes a position opposed to Platonism. For Augustine, *God is immutable, eternal, all-powerful, all-knowing, a pure spirit, a personal, intelligent being.* The mystery of the Trinity of God induces Augustine to consider God as *being, knowledge, and love;* and since the world has been created by God, it reveals a reflection of these three attributes of God[3].

Against the dualism of Plato and against the pantheism of the Stoics and the Neo-Platonists, for whom the world was a physical derivation or emanation of God. He affirms that *the world was created by God from nothing, through a free act of His will* [4].

In regard to the nature of the soul Augustine affirms that the soul is simple and immortal. The human soul has two parts: *The sensitive soul*, besides having the five senses, is endowed also with a sensitive

---

1. *Augustine of Hippo*, Wikipedia, the free encyclopedia.

2, 3, 4. *The Philosophy of St. Augustine*, The Radical Academy, http://radicalacademy.com/philaugustine1.htm

cognition which is common to animals*. The intellective soul* has three functions: being, understanding, and loving[1].

3. On the relationship between faith and reason

Augustine rejected Epicureanism and Stoicism for placing too much value on human reason and will. According to Augustine, *reason is powerless and perverse* without a will grounded in grace, love, and proper longing. Whence, then, does intellective cognition draw its origin? From *illumination*. As the eyes have need of the light of the sun in order to see sensible objects, so *the intellect needs the light of God to know the world of intelligible beings*. Eternal truths, ideas, formal principles are imparted to our intelligence by Wisdom, the Word of God. Intellectual knowledge is not the result of the acquisitive operation of the intellect, but a *participation* or *grant* of God. For Augustine, faith alone makes understanding possible; *faith is a necessary condition for productive philosophical inquiry*[2].

4. On the relationship between the church and the state

Augustine believes that government is an act of God and its function is to allow people to live good lives. The state is a part of God's ultimate plan. The church and government will be the key institutions in society and each will take care of different functions. The purpose of Augustine's ideal state is to establish institutions in society to allow people to live their lives with justice, order, faith and protection.

The state will perform the secular duties and the church will take care of the spiritual matters. For the State to be just and moral *it must follow the Christian principles of love of God and of each other for his*

1, 2. *The Philosophy of St. Augustine*, *Ibid*.

sake. It is the duty of the Church to imbue the State with these principles. This gives the Church superiority over the State, though no right to interfere in secular matters.

5. On the relationship between God's predestination and human free will

Augustine is often attributed with the *concept of predestination*, but his views are more complex. This emphasis on the infinite power of God's will raises *a significant question about our own capacity to will and to act freely*. Augustine tries to reconcile his beliefs about freewill, especially the belief that humans are morally responsible for their actions, with his belief that one's life is predestined. In Augustine's view, God had foreseen every move and choice of every individual human being, at the same time as he asserts that human beings have free choice. God knew mankind would use free will to sin but He does not try to prevent us from sinning because then we would not have free will.

One of Augustine's central contributions to the development of Christian theology was his heavy emphasis on *the reality of human evil*. Each one of us, he believed, is *sinful by nature*. Since we all inherit Adam's sin, we all deserve eternal damnation. Augustine stressed the importance of infant baptism, stating that anyone, including infants would go to Hell if they died unbaptized.

6. On the problem of evil

Another question was raised: If, as Augustine certainly believed, the world and everything in it is the creation of a perfectly good God, then *how can the human beings who constitute so prominent a part of that creation be inherently evil?* Moreover, the existence of evil and suffering in our world seems to pose a serious challenge to belief in

the existence of a perfect God. If God is all-powerful, all-knowing and perfectly good, why does he let so many bad things happen? This question raises what philosophers call “the problem of evil”[1].

Answering to these above questions, Augustine argued that *evil is not anything real*, but rather *is merely the absence of good*. Augustine defined evil as the privation of goodness, just as blindness is a privation of sight. Since evil is not an entity in itself, just like blindness is not an entity in itself, God could not have created it. *Natural Evil* (such as earthquakes, tsunamis, floods, famines, etc.) occurred because of the loss of order in nature. *Moral Evil* (such as murder, rape, etc.) derived from human free will and disobedience.

III- MEDIEVAL SCHOLASTICISM

Scholasticism comes from the Latin word scholasticus, which means "that (which) belongs to the school", and was a method of learning taught by the academics (or schoolmen) of medieval universities circa 1100 - 1500. Scholasticism refers to the attempt made by medieval Christians to *reconcile Greek classical philosophy with the Christianity of medieval times*[2].

Scholasticism is not a philosophy or a theology in itself, but rather *a method for learning*. A strong emphasis is placed on dialectical reasoning to resolve contradictions. Because of this emphasis on methodology, scholasticism was eventually applied to many other fields of study[3].

Scholastic philosophy rested on logical and linguistic analysis of texts and arguments for the ultimate purpose of producing a systematic

---

1. James R. Beebe: *Logical Problem of Evil*, Internet Encyclopedia of Philosophy.

2, 3. *Scholasticism*, http://www.absoluteastronomy.com/topics/Scholasticism

statement and defense of Christian beliefs. The reconciliation of faith and reason was based, in part, on *the law of contradiction*: No statement can be both true and false at the same time and under the same conditions[1].

The main figures of scholasticism were Anselm of Canterbury, Pierre Abelard, Peter Lombard, Robert Grosseteste, Roger Bacon, Albertus Magnus, Bonaventure and Thomas Aquinas, Duns Scotus, William of Ockham. The work of Thomas Aquinas *Summa Theologica* is usually seen as the most important fruits of Scholasticism.

Subjects which were discussed or developed in this period include:

- *The problem of the compatibility of the divine attributes*: how are the attributes traditionally ascribed to the Supreme Being (God), such as unlimited power, knowledge of all things, infinite goodness, existence outside time, immateriality and so on, logically consistent with one another?

- *The problem of evil.* How an all-powerful, all-knowing and kind God could create a system of things in which evil existed?

- *The problem of free will*. How can the idea of human free will be compatible with that of God's predestination?

IV- THE "QUARREL OF UNIVERSALS" BETWEEN REALISM AND NOMINALISM

One of the main intellectual preoccupations of medieval theologians and philosophers was the distinction between realism and nominalism, also known in the history of ideas as the "quarrel of universals".

Realism and nominalism are theories *related to epistemology.* Both positions are anchored in their approaches to *the concept of universals*. In general, the time period of 1200 - 1350 was a period in which realism was held. The time period of 1350 - 1500 was dominated by nominalism.

---

1. Douglas J. Soccio: *Archetypes of Wisdom: An Introduction to Philosophy*, *Ibid,* p.238.

Realism is the view that there are universals that *are related to but exist apart from thoughts and individual objects in our world*. Consider two white horses for example, realism asserts that there is a universal concept of “whiteness” which the two white horses share. Plato’s “theory of forms” is the classic representation of realism. Plato argued that for every object in the physical world, there is a more perfect “form” or “idea” that exists in another realm. Plato never did identify where these forms or ideas existed[1].

In Medieval philosophy, there were two schools of realism. Extreme realism, represented by William of Champeaux, held that universals exist independently of both the human mind and particular things - a theory closely associated with that of Plato . Some other philosophers rejected this view for what can be termed moderate realism, which held that universals exist only in the mind of God, as patterns by which he creates particular things. Thomas Aquinas and John of Salisbury were proponents of moderate realism[2].

2. Nominalism (Latin nominalis, "of or pertaining to names"), on the other hand, asserts that reality only exists in particular objects. Universals, therefore, have no reality apart from objects, they are mere names, hence the term nominalism. Two objects like horses or rocks may share “whiteness” but this whiteness is located in particular objects and not in some independent concept of “whiteness” that exists somewhere else. Forms of nominalism can be found in the views of Roscelin de Compiègne, Pierre Abélard, William of Ockham.

Roscelin de Compiègne, a teacher and priest in Brittany in the 11th century, has been called the father of nominalism because he argued that *universals are derived from one's observation of individuals* and that *concepts of genus and species are just abstractions*. This

---

1. *Nominalism/Realism*, http://www.theologicalstudies.org/nominalism_ realism. html
2. *Realism:* in philosophy, http://encyclopedia2.thefreedictionary.com/Realism

affected his theology, because it led him to the belief that "God" was no more than a word, an empty abstraction, and that the divine reality was actually found in the three individuals of the Godhead. He was condemned by the Synod of Soissons (1092) for holding to tritheism.

In the 14th century William of Ockham devised a nominalistic system of theology based on his belief that universals were only a convenience of the human mind. According to this view, *the fact of a resemblance between two individuals does not necessitate a common attribute;* the universals one forms in his mind more likely *reflect one's own purposes* rather than the character of reality.

V- THE PHILOSOPHY OF THOMAS AQUINAS

1. Life and works

Thomas Aquinas (or *Thomas of Aquino*, Latin: *Tomasso d"Aquino*) (c.1225 -1274) was born in his father's Castle of Roccasecca, Aquino, Italy. His father was Count Landulf of an old high-born south Italian family, and his mother was Countess Theodora of Theate, of noble Norman descent.

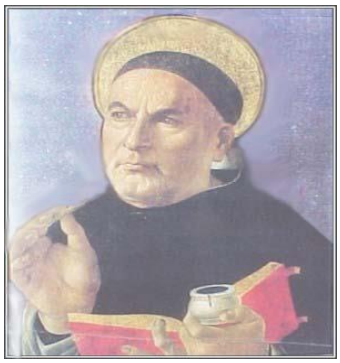

Thomas Aquinas was an Italian philosopher and theologian in the scholastic tradition. He was known as *Doctor Angelicus, Doctor Universalis*.

One of the "33 doctors of the church", he is considered by many catholics to be the church's greatest theologian.

His thinking, later called Thomism, was rapidly adopted by the church. Consequently, many institutions of learning have been named after him.

Philosophically, his most important and enduring work is the

Summa Theologica, in which he expounds his systematic theology. Thomas was canonized in 1323. In 1879, *Pope Leo XIII* declared Aquinas's works “the only true philosophy”.

The entire *Summa Theologica* contains 38 treatises, 612 questions, subdivided into 3.120 articles, in which about 10,000 objections are proposed and answered.

2. On the relationship between Faith and Reason

Thomas Aquinas tried to show the harmony between faith and reason, and between Christianity and philosophy. Aquinas sees reason and faith as two ways of knowing. "Reason" covers what we can know by experience and logic alone. From reason, we can know that there is a God and that there is only one God; these truths about God are accessible to anyone by experience and logic alone, apart from any special revelation from God[1].

"Faith" covers what we can know by God's special revelation to us (which comes through the Bible and Christian Tradition). By faith, we can know that God came into the world through Jesus Christ and that God is *triune* (Father, Son, and Holy Spirit). These truths about God cannot be known by reason alone[2].

Faith builds on reason. Since *faith and reason are both ways of arriving at truth*, and since all truths are harmonious with each other, *faith is consistent with reason*. If we understand faith and reason correctly, there will be no conflict between what faith tells us and what reason tells us[3].

Reason alone is not sufficient to guide men: they need *Revelation*; we must carefully distinguish the truths known by reason from higher truths (mysteries) known by Revelation. Reason and Revelation, though distinct, are *not opposed to each other*. Faith preserves reason from error; reason should do service in the cause

---

1. *Aquinas: Faith and Reason*, http://www.jcu.edu/philosophy/gensler/ RE/R-A4–00.HTM

2, 3. *St. Thomas Aquinas*, The Catholic Encyclopedia.

of faith: Reason should prepare the minds of men to receive the Faith by proving the truths which faith presupposes (praeambula fidei); Reason should explain and develop the truths of Faith and should propose them in scientific form; Reason should defend the truths revealed by Almighty God[1].

3. The five way argument for the existence of God

Thomas's conviction that the existence of God *can be discovered by reason* is shown by his proofs of the existence of God. Thomas's efforts to prove the existence of God using the Five Ways are among the most widely studied examples of Scholastic thinking. This is presented in his *Summa Theologica*[2]*.*

- First way: The Argument From Motion

Thomas concluded from common observation that an object that is in motion (change) *is put in motion by some other object or force*. He held that *a thing cannot be moved (changed) unless that movement is potentially within it*. To cause change (motion) is to draw something out of potentiality into actuality, and this *can be done only by something that is already in actuality*. For example, a fire, which is actually hot, causes the change or motion whereby wood, which is potentially hot, becomes actually hot. Something cannot simultaneously be both actually and potentially. Thereore, *something that changes cannot change itself and must be caused to change by something other than itself*, and that cause must also be caused by still another cause. But this process of cause and effect *cannot go on to infinity*. From this, Aquinas believes that ultimately there must have been a *First Mover*, an *Unmoved Mover*, who first put things in motion. He said: "Therefore, there must be a first cause of change, which itself is not caused or changed by anything, and this everyone understands to be "God".

1, 2. Thomas Aquinas, *Summa Theologiae*, Part I, Question 2, Article 3.

- Second way: The argument from causation

This way deals with the issue of existence. Aquinas concluded that common sense observation tells us that *no object creates itself*. In other words, *some previous object had to create it*. But this *cannot go on to infinity*. Aquinas believed that ultimately there must have been an UNCAUSED CAUSSE = FIRST CAUSE who began the chain of existence for all things. He conclude: “So there must be a first... cause, which everyone calls "God".

- Third way: Contingent and neccessary objects

This way defines two types of objects in the universe: contingent beings and necessary beings. A contingent being is an object that can not exist without a necessary being causing it to come into being and later pass out of existence. Aquinas believed that the existence of contingent beings would ultimately neccesitate the existence of some being having of itself its own necessity, and not receiving it from another, but rather causing in others their necessity. This being is what we call "God".

- Fourth way: The Agrument From Degrees of Perfection

Thomas said that any category has its degrees, such as *good* and *better*, *warm* and *warmer* and the ultimate of that measure, like good and "best", warm and "hottest". And *the maximum in any category is the cause of everything else in that category*, as fire must be the cause of all heat. From this fact Aquinas concluded that for any given quality (e.g. goodness, beauty, knowledge) *there must be a perfect standard by which all such qualities are measured.* Therefore, there must be *an absolute standard of perfection* that is the cause of all other perfections of things in the world, and this we call "God".

- Fifth way: The agrument from design.

Thomas observed that even things that lack consciousness, such as physical objects, *tend toward an end*. In fact, they always behave

in such a way as *to produce what is best*. This shows that things in nature reach their end, *not by chance or accident, but by design*. But anything that lacks consciousness can tend toward an end only if it is directed to do so by some other being that is *conscious and intelligent*, as an arrow is directed toward a target by an archer. It follows that *there is some intelligent being who directs all things in nature toward their end*, and this being we call "God".

4. Moderate realism

According to the position of Thomas, which is known as *moderate realism*, the *form* or the *universal* may be said to exist in three ways: 1) *in God's thoughts,* 2) *in the particular objects, and* 3) *as abstractions in human mind*.

VI- THE PHILOSOPHY OF JOHN DUNS SCOTUS

1. Life and works

John Duns Scotus (1265 - 1308), a Scottish philosopher and theologian, a member of the Franciscan Order. He taught in Oxford, Paris and Cologne and founded a form of Scholasticism later called *Scotism*, a critical response to the teachings of Thomas Aquinas (Thomism).

It is not exactly certain as to where he was born. Some scholars claim that he was born in Duns, Scotland. Ordained a priest in 1291 in Northampton, England, he taught at Paris (1293 - 1297). However, in June 1303 Scotus was expelled from France for siding with Pope Boniface VIII against Philip IV of France. Scotus

returned to Paris and completed the requirements for the degree of master of theology in 1305.

For the next two years he held the chair of theology at the Franciscan convent in Paris, but finally, he came to Cologne, Germany in 1307 he became professor of theology at Cologne where he lectured until his death on November 8, 1308. He was buried in the Franciscan church in Cologne, where today his remains rest in an ornate sarcophagus bearing the Latin epitaph: “Scotia me genuit. Anglia me suscepit. Gallia me docuit. Colonia me tenet”. (Trans: "Scotia brought me forth. England sustained me. France taught me. Cologne holds me")[1].

John Duns Scotus is commonly known as “*Doctor Subtilis”* (the Subtle Doctor), in theological and philosophical circles. This title developed out of the clever and ingenious character of his lecturing and writing. He was beatified by Pope John Paul II on March 20, 1993.

2. Duns Scotus’ metaphysics

Scotus is generally considered to be a *realist* (as opposed to a nominalist) in that *he treated universals* as *real*. He argues that things have a common nature. In the matter of Universals, Duns was *more of a realist and less of an eclectic* than Thomas Aquinas.

Duns elaborates a distinct view on hylemorphism, with three important strong theses that differentiate him. He holds 1) that there exists matter that has no form whatsoever, or prime matter, as the stuff underlying all change, against Aquinas, 2) that not all created substances are composites of form and matter, that is, that purely spiritual substances do exist, and 3) that one and the same substance can have more than one substantial form, for instance, humans have at least *two substantial forms*, the soul and the form of the body (*forma corporeitas*).

---

1. *John Duns Scotus*, http://www.answers.com/topic/john-duns-scotus

As a realist on the problem of universals, Duns Scotus is one of the major opponents of William of Ockham's nominalism; ironically, Duns Scotus' concept of *individuation* had the effect of promoting Ockham's theory. He argues for an original principle of individuation, the "haecceity" as the ultimate unity of an unique individual, as opposed to the common nature (*natura communis*), feature existing in any number of individuals[1].

3. On epistemology

Duns Scotus made important contributions to epistemology by denying the Augustinian concept of *divine illumination* of the intellect. Duns Scotus proposed the concept of "intuitive cognition". Scotus understands intuitive cognition by way of contrast with abstractive cognition. Sensory cognition, as Scotus explicitly acknowledges, counts as intuitive cognition on this account. Scotus's much bolder claim concerns intellectual intuitive cognition, by which the intellect cognizes a particular thing as existing at that very moment. For the apprehension of individuals, an intuitive cognition is required, which gives us the present existence or the non-existence of an individual, as opposed to abstract cognition.

4. On theology

The main feature of Scotus's theology is the importance he gives to the primacy of the will in both God and man. In contrast to Thomas Aquinas, who tended to emphasize the intellect or reason, Scotus stressed the freedom of the divine will and the freedom of the human will within an order freely chosen by God.

Duns Scotus belonged to the Franciscans and Thomas Aquinas was a Dominican. Their theological conflict, concerning the relative

---

1. *Duns Scotus*, New World Encyclopedia.

importance of intellect and will in God and man, had a deep impact on the development of modern theology. Thomas introduced the church to Aristotle's rationality, which asserted that *Man is man qua intellect*, intellect is what distinguishes man from all other beings. Duns Scotus and the Augustinians asserted that *it is will that distinguishes God and man, and that will takes priority over intellect*[1].

Perhaps the most influential point of Duns Scotus' theology was his defense of the *Immaculate Conception of Mary*. Scotus taught that Mary was born without the stain of original sin, a doctrine known as the Immaculate Conception and eventually recognized as dogma in the Roman Catholic Church. The support of Scotus's teaching by many within the Franciscan order facilitated the development and final acceptance of that doctrine. The Immaculate Conception was solemnly defined as a dogma by Pope Pius IX in his constitution *Ineffabilis Deus* (Latin for "Ineffable God") on 8 December 1854.

VI- REMARKS ON HE MEDIEVAL PHILOSOPHY

Western Medieval philosophy is characteristically theological and was defined as the "maidservant of theology" (ancilla theologiae), the function of which is to explain Christian beliefs, to prove the existence và attributes of God in accordance with Christian faith.

If Ancient Greek philosophy, which viewed the origin of the universe as natural, used the facts of observations with the aid of reasoning to explain natural phenomena, Medieval philosophers, on the contrary, based their views on the dogmas of the Church and then used reason the prove the truth of these dogmas.

Of the Mediaval philosophy, T.Z. Lavine remarked: "The free, rational, idependent philosophical speculation of the Greeks was brought to an end by Christianity and was not to be restored until the

---

1. *Duns Scotus,* New World Encyclopedia.

modern area in philosophy emerged in the seventeenth century. The classical world view of Plato and Aristotle was of a natural comos, rational, ordered, moral, and purposefull, which is known solely by human reason. This was replaced by the supernaturalistic world view of the church, whose source is divine revelation and whose fundamental beliefs, such as the Incarnation and the Trinity are dogmas which must be accepted by faith, and are beyond the power of human reason to explain or to prove"[1].

In the early Middle Ages, theologicians demanded absolute faith. Later with the rise of scholasticism, philosophers tried to reconcile religion with philosophy, faith with reason. Thomas Aquinas argued that faith does not contradict reason, on the contrary, they support and complement each other.

However, in the attempt to use reason as a means of proving religious faith, scholastic philosophers tried to *accomplish the impossible, reconcile the irreconcilable*. For religious beliefs are mere products of human imagination, which reflect no actual things and inevitably contradict reality and these contradictions are *irresolvable*. Thus, Medieval scholastic arguments for religious belief are only *subjective and sophistic* speculations.

---

1. T.Z. Lavine: *From Socrates to Sartre*: *A Philosophic Quest*, *Ibid,* p. 78.

CHƯƠNG VI

TRIẾT HỌC PHƯƠNG TÂY THỜI KỲ PHỤC HƯNG

(Nicholas Cusa - Marsilio Ficino - Niccolò Machiavelli - Thomas More - Giordano Bruno - Galileo Galilei - Tommaso Campanella)

I- XÃ HỘI PHƯƠNG TÂY THỜI KỲ PHỤC HƯNG

Phục hưng (**Renaissance,** xuất phát từ tiếng Pháp *renaître*: tái sinh; tiếng Italia *Rinascimento* cũng có nghĩa là *sinh lại*) là một phong trào văn hóa diễn ra ở châu Âu từ cuối thế kỷ XIV đến hết thế kỷ XVI, bắt đầu ở Florence cuối thời kỳ trung cổ và lan rộng khắp châu Âu.

1. Những biến đổi trong đời sống kinh tế và quan hệ giai cấp

Trong thời kỳ phục hưng, châu Âu trỗi dậy từ tình trạng trì trệ kinh tế của thời kỳ trung cổ và trải qua một thời kỳ tăng trưởng về tài chính. Đồng thời, và có lẽ là quan trọng nhất, phục hưng là một thời kỳ trong đó nghệ thuật, xã hội, khoa học và tư tưởng chính trị có những chuyển hướng mới.

Các thành phố phát triển và thịnh vượng. Thương mại giữa các thành phố, giữa các nước tăng trưởng. Thời kỳ phục hưng thường được thừa nhận là bắt đầu từ Italia. Những thành phố ở Italia trở thành những trung tâm thương mại quan trọng. Florence trở thành trung tâm ngân hàng ở Italia trong thế kỷ XIV. Trong thế kỷ XV, Ngân hàng Medici mở nhiều chi nhánh ở nhiều thành phố lớn ở châu Âu. Sự thịnh vượng này góp phần làm cơ sở cho những thay đổi về chính trị và xã hội diễn ra trong thời gian này.

Sự tăng trưởng về kinh tế dẫn đến *sự hình thành một giai cấp mới*, giai cấp tư sản, một giai cấp chưa từng có trước đây. Đây là một giai cấp những nhà buôn, thương nhân và những chủ xí nghiệp với một hệ thống những lợi ích thế tục và nhu cầu về tri thức. Họ đương nhiên tin rằng thu nhập của họ là kết quả của công lao cá nhân và lao động vất vả, không giống với sự thừa kế gia sản của giai cấp quý tộc truyền thống. Họ có những quan điểm riêng của họ về một kiểu thế giới mà trong đó họ sống và họ trở thành những tác nhân quan trọng của sự biến đổi trong nghệ thuật, trong chính trị và trong kinh tế.

2. Phục hưng về văn hóa và nghệ thuật

Thời kỳ phục hưng không chỉ là một thời kỳ tăng trưởng kinh tế. Nó là một thời kỳ sôi động mãnh liệt về văn hóa. Sự tiến hóa của thời kỳ phục hưng diễn ra trong ba giai đoạn, đó là giai đoạn đầu (1400 - 1475), giai đoạn đỉnh cao (1475 - 1525) và giai đoạn cuối (1525 - 1600). Nhiều thay đổi lớn của nghệ thuật phục hưng có thể thấy qua từng giai đoạn này. Những nghệ sĩ quan trọng nhất trong giai đoạn đỉnh cao bao gồm Leonardo da Vinci (1452 - 1519), Donato Bramante (1444 - 1514), Michelangelo (1475 - 1564), Raphael (1483 - 1520) và Titian (khoảng 1477 - 1576).

Sự tác động của *chủ nghĩa nhân văn* lên nghệ thuật phục hưng là rất to lớn. *Chủ nghĩa nhân văn* (là cách tiếp cận trong triết học, nghệ thuật hay thực tiễn… tập trung vào những lợi ích, giá trị, phẩm giá của con người) trở thành phổ biến trong thời kỳ phục hưng. Phẩm giá và giá trị của cá nhân được nhấn mạnh. Phong trào này bắt nguồn từ việc nghiên cứu văn hóa cổ điển với một nhóm đề tài được gọi chung là "sự nghiên cứu con người" hay "các bộ môn nhân văn".

Không giống như các nghệ sĩ thời trung cổ, họ vẽ những thiên thần, còn *sự tập trung của nghệ sĩ phục hưng chuyển sang cơ thể*

con người. Những biểu cảm hiện thực được dành cho hình thể con người, cả trong hội họa, trong kiến trúc, trong điêu khắc, và quan niệm này được coi là *chủ nghĩa hiện thực.* Nghệ thuật giai đoạn đỉnh cao thời kỳ phục hưng tập trung vào việc *phác họa chân dung con người dưới hình thức tự nhiên*. Tranh khỏa thân được vẽ đẹp và đầy thẩm mỹ. Các nghệ sĩ hoàn thiện *nghệ thuật biểu cảm bằng khuôn mặt*. Bức tranh *Nàng Mona Lisa* và *Bữa ăn khuya cuối cùng* của Leonardo Da Vinci là ví dụ điển hình.

Thời kỳ phục hưng cũng gắn liền với *những tăng tiến về âm nhạc*, nhất là âm nhạc phức điệu. Một thành tựu khác trong thời kỳ phục hưng là *sự ra đời của nghệ thuật kịch châu Âu hiện đại.*

3. Cuộc cải cách Tin lành

Đến cuối thế kỷ XIV, uy quyền của nhà thờ Công giáo La Mã và Giáo hoàng bị xói mòn. Uy tín của Giáo triều La Mã bị tổn hại nghiêm trọng bởi một loạt những vụ bê bối về việc các giáo hoàng nhận quà biếu để sử dụng cá nhân và bán các chức vụ hành chính và các tước hiệu giáo sĩ. Những sự lạm dụng này dẫn đến những tiếng kêu đòi cải cách.

Cái mà ngày nay chúng ta gọi là cuộc cải cách Tin lành bắt đầu từ Đức vào ngày 31-10-1517, khi Martin Luther (1483 - 1546), một giáo sĩ Công giáo La Mã dòng Augustine, giáo sư Trường đại học Wittenberg, dán 95 luận đề (phê phán học thuyết và việc làm của nhà thờ) trước cửa Nhà thờ Các Thánh ở Wittenberg. Giáo triều coi đây là một hành vi nổi loạn chứ không phải là sự kêu gọi thảo luận nên đã kết tội Luther là một người phản giáo. Nhưng Luther vẫn kiên trì, và đến năm 1520 ông công bố ba chuyên luận quan trọng: *Gửi giới quý tộc Kitô giáo của nước Đức* (một đòn công kích tình trạng tham nhũng và sự lạm dụng quyền lực của nhà thờ, đưa ra ánh sáng nhiều lý do làm cơ sở cho sự cải tổ), *Tình trạng bị câu*

thúc ở Babilon của nhà thờ (sự phê phán sắc bén của Luther về hệ thống lễ ban phước của nhà thờ Công giáo) và *Chuyên luận về tự do của người Công giáo*.

Ngày 25-5-1521, Hoàng đế La Mã Charles V trình bày bản thảo *Chiếu chỉ Worms* tuyên bố Luther bị đặt ngoài vòng pháp luật, cấm các tác phẩm của ông và yêu cầu bắt giữ ông: "Ta muốn bắt giữ và trừng phạt hắn như là một tên phản giáo xấu xa". Chiếu chỉ cũng coi là tội phạm bất cứ ai ở Đức cung cấp thức ăn hoặc chứa chấp Luther, và cho phép bất cứ ai đều có thể giết Luther mà không phải chịu trách nhiệm trước pháp luật[1].

Sự phản đối của Martin Luther ở Đức, của Huldrych Zwingli (hay Ulrich Zwingli, 1484 - 1531) ở Thụy Sĩ và sau đó là của John Calvin (French: Jean Calvin, 1509 - 1564) mở ra một phong trào cải cách tôn giáo rộng lớn, gọi là cuộc cải cách Tin Lành. Một loạt các giáo phái độc lập với La Mã, được gọi là *đạo Tin Lành* ra đời ở Đức, vùng Scandinavia, Thụy Sĩ, v.v.. Việc tách Giáo hội Anh quốc ra khỏi La Mã dưới triều vua Henry VIII và vua Edward VI đã đưa nước Anh gia nhập vào phong trào cải cách Tin lành rộng lớn này.

4. Cuộc cách mạng Copernicus

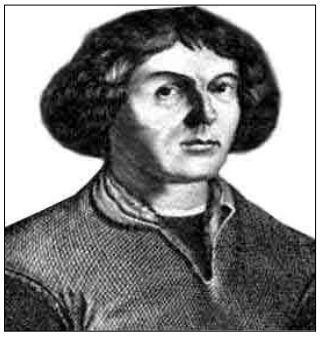

Nicolaus Copernicus (tên Ba Lan: *Mikolaj Kopernik*, tiếng Viêt: **Côpecnich**) sinh năm 1473 ở thành phố Toruń, Ba Lan. Ông học ở Học viện Krakov ở Ba Lan và ở các trường đại học Bologna và Padua ở Italia.

1. *Martin Luther*, Wikipedia, the free encyclopedia.

Trong khi học ở Ferrara, Copernicus gặp nhà thiên văn học nổi tiếng Domenico Maria Novara. Copernicus dự nghe các bài giảng của Novara và trở thành học trò và người trợ lý cho vị giáo sư này.

Năm 1543 có thể nói là năm đánh dấu sự khởi đầu một cuộc cách mạng khoa học - năm mà Copernicus công bố *Về vòng quay của các thiên thể* và khởi động sự phát triển của một làn sóng khoa học, nó đạt đến đỉnh cao ở Newton cuối thế kỷ XVII.

Trong thời trung cổ, mọi người tin rằng vũ trụ được Thượng đế sáng tạo một cách cẩn thận. Thượng đế làm ra mặt trời và mặt trăng để soi sáng chúng ta và đặt trái đất ở vị trí sao cho toàn thể vũ trụ quay quanh chúng ta.

Cho đến thời kỳ của Copernicus, các nhà tư tưởng phương Tây đều tin vào thuyết địa tâm của Ptolemy (do Claudius Ptolemy, một người Ai Cập sống ở Alexandria trong thế kỷ II sau CN đưa ra). Theo thuyết của Ptolemy, trái đất nằm cố định ở trung tâm vũ trụ và có bảy quả cầu quay quanh trên các mặt cầu đồng tâm, bao gồm mặt trăng, mặt trời và năm hành tinh khác.

Tuy nhiên, vào thế kỷ XV, những tính toán dựa vào mô hình Ptolemy không còn phù hợp với vị trí quan sát được của các hành tinh. Điều này khuyến khích Nicolaus Copernicus tìm kiếm một mô hình chính xác hơn. Đề xuất của ông rằng, mặt trời đứng ở trung tâm của hệ thống mặt trời đã khởi động một cuộc cách mạng trong tư tưởng.

Thuyết nhật tâm của Copernicus được công bố trong tác phẩm *Về vòng quay của các thiên thể* vào năm 1543, năm ông qua đời, mặc dù ông đã đạt đến thuyết này vài thập kỷ trước đó. Copernicus cho rằng trái đất là một hành tinh quay mỗi năm một vòng quanh mặt trời cố định và quay quanh trục của nó mỗi ngày một lần.

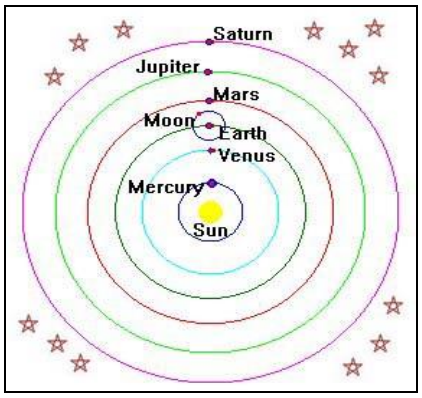

Mô hình nhật tâm của Copernicus
Mặt trời (trung tâm), sao Thủy, sao Kim, Trái đất, sao Hỏa, sao Mộc, sao Thổ, các sao cố định

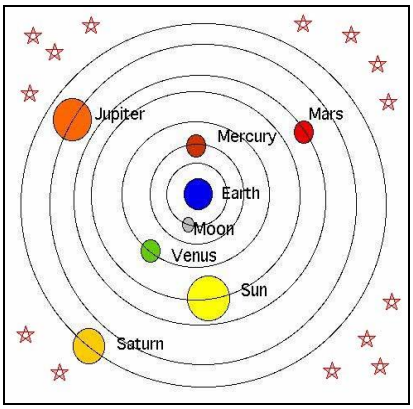

Mô hình địa tâm của Ptolemy
Trái đất (trung tâm), mặt trăng, sao Thủy, sao Kim, Mặt trời, sao Hỏa, sao Mộc, sao Thổ, các sao cố định

Phản ứng của nhà thờ rất quyết liệt. Những nhà khoa học ủng hộ thuyết nhật tâm bị rút phép thông công (khai trừ khỏi giáo hội) và kết án xuống địa ngục vĩnh viễn. Nếu họ không chịu phủ nhận những tư tưởng mới này, họ sẽ bị bỏ tù, tra tấn, thậm chí bị giết chết. Những biện pháp trừng phạt này có thể được thi hành hoặc từ văn phòng của Giáo hoàng, hoặc thông qua các quốc vương. Năm 1600, Giordano Bruno bị thiêu sống ở La Mã vì là người chấp nhận học thuyết của Copecnicus[1].

II- MỘT SỐ NHÀ TRIẾT HỌC TIÊU BIỂU CỦA THỜI KỲ PHỤC HƯNG

Nhà triết học lớn đầu tiên của thời kỳ phục hưng là Nicholas ở Cusa (1401 - 1464). Những nhân vật quan trọng khác gồm có: Marsilio Ficino (1433 - 1499), Pietro Pomponazzi (1462 - 1525), Giovanni Pico della Mirandola (1463 - 1494), Thomas de Vio Cajetan (1468 -

1. TZ. Lavine, *From Socrates to Sartre*: *the Philosophic Quest*, *Ibid*, p.84.

1534), Niccolò Machiavelli (1469 - 1527), Thomas More (1478 - 1535), Francesco de Vitoria (1480 - 1546), Giordano Bruno (1548 - 1600), Galileo Galilei (1564 - 1642) và Tommaso Campanella (1568 - 1639).

1. Nicholas ở Cusa (1401 - 1464)

Nicholas ở Cusa (còn được gọi là Nicolaus Cusanus hay Nicholas ở Kues**,** trong tiếng Việt thường viết: **Nicôlai Kuzan**) sinh ở Kues (Cusa) nước Đức và học triết học ở Đại học Heidelberg, học giáo luật ở Padua, và thần học ở Cologne. Năm 1448, ông được bổ nhiệm Hồng y giáo chủ và năm 1450 phụ trách giám mục ở Brixen. Trong thời gian 1451 - 1452 là Công sứ Tòa thánh.

Nicholas được coi là một nhân vật quá độ sang thời kỳ phục hưng ở Italia. Ông được công nhận rộng rãi là một trong những thiên tài và học giả thông thái của thế kỷ XV. Những thành quả nghiên cứu lớn nhất của ông là về khoa học và triết học. Ông đã có quan niệm (trước Copernicus và Newton) rằng, *trái đất gần như hình cầu quay quanh trục của nó và quay chung quanh mặt trời*, và *các ngôi sao là những thế giới khác*. Nicholas tiến hành những thực nghiệm sinh học đầu tiên về sự tăng trưởng của cây cối và có những đóng góp quan trọng trong lĩnh vực toán học vi phân và vào sự phát triển của lý thuyết tương đối hiện đại.

Nicholas phát triển quan niệm "vũ trụ phiếm thần luận", tư tưởng cho rằng Thượng đế có mặt trong tất cả và siêu việt trên tất cả, đối lập với niềm tin thời trung cổ cho rằng Thượng đế là một thực thể tách rời khỏi thế giới vật chất.

Nicholas nổi tiếng ở hai cụm từ *Coincidentia oppositorum* (sự đồng nhất của các mặt đối lập) và *De Docta Ignorantia* (về hiểu biết cái dốt). Tư tưởng của ông thể hiện nhiều yếu tố của chủ

nghĩa thần bí và chủ nghĩa Plato mới trong khuôn khổ của lòng tin Kitô giáo.

a) Sự đồng nhất của các mặt đối lập: cái vô hạn và cái hữu hạn

Đây là tư tưởng cho rằng *các mặt đối lập là đồng nhất với nhau* trong thế giới vô hạn của Thượng đế. Ví dụ: nếu số cạnh của một đa giác tăng lên vô tận thì đa giác sẽ đồng nhất với hình tròn. Một ví dụ khác, tâm của hình tròn và chu vi của nó là những mặt đối lập, nhưng nếu đường kính của nó được thu nhỏ đến vô cùng thì tâm và chu vi đường tròn sẽ đồng nhất với nhau. Một đường cong và một đường thẳng là hai mặt đối lập, nhưng nếu đường kính của vòng tròn được kéo dài vô tận thì chu vi đường cong sẽ đồng nhất với đường thẳng. Qua những ví dụ trên, Nicholas tìm cách giải thích những cái đa trong thế giới hữu hạn sẽ trở thành cái đơn trong thế giới vô hạn của Thượng đế.

b) Hiểu biết được cái dốt: Những giới hạn của nhận thức con người và sự hợp nhất thần bí với Thượng đế

Trong tác phẩm nổi tiếng *Về hiểu biết cái dốt*, Nicholas ở Cusa cho rằng, chúng ta càng hiểu được sự dốt nát của chúng ta thì chúng ta càng đạt đến tri thức chân thực. Nhận thức bằng khái niệm (nhận thức lý tính) của con người hoạt động dựa trên nguyên tắc phi mâu thuẫn. Tuy nhiên, Thượng đế là duy nhất và vượt trên, siêu việt trên tất cả mọi mâu thuẫn. Trong thế giới vô hạn của Thượng đế, cái đa là cái đơn. Nhưng trí tuệ hữu hạn không thể nhận thức được cái vô hạn. Tất cả những gì chúng ta có thể nhận thức được về cái vô hạn là *cái vô hạn là cái không thể nhận thức được.* Việc hiểu biết này được Nicholas gọi là "hiểu biết được cái dốt" ("learned ignorance") nghĩa là không thể biết được Thượng đế thông qua nhận thức bằng khái niệm. Bằng cách chỉ ra giới hạn tuyệt đối của sự

nhận thức bằng khái niệm, Nicholas tìm cách mở ra một con đường huyền bí của *sự nhận thức trực giác*, con đường duy nhất để nhận thức Thượng đế[1].

2. Marsilio Ficino (1433 - 1499)

Marsilio Ficino (tên Latinh là *Marsilius Ficinus*) là một nhà triết học nhân văn có tầm ảnh hưởng nhất ở giai đoạn đầu của thời kỳ phục hưng Italia, là một người phục sinh chủ nghĩa Plato mới và là người đầu tiên dịch toàn bộ các tác phẩm còn lưu trữ của Plato sang tiếng Latinh. Học viện Florence do ông đứng đầu, một nỗ lực để hồi sinh trường phái Plato, đã có ảnh hưởng to lớn tới sự định hướng và tiến trình phát triển của phong trào phục hưng ở Italia cũng như sự phát triển của triết học phương Tây.

3. Niccolò Machiavelli (1469 - 1527)

Niccolò Machiavelli (tiếng Việt: **Nicôlô Makiaveli**) là một nhà triết học chính trị Italia, được xem là một trong những người sáng lập của nền khoa học chính trị hiện đại. Machiavelli là một người uyên bác. Ông nổi tiếng nhất ở một chuyên luận ngắn về chính trị, gọi là *Ông hoàng* được viết năm 1513 nhưng mãi đến năm 1532, 5 năm sau khi ông qua đời mới được xuất bản. Tác phẩm duy nhất được xuất bản lúc sinh thời là *Nghệ thuật chiến tranh* bàn về một khoa học quân sự cao cấp.

Ông hoàng (tiếng Anh: *Prince*) là một chuyên luận về nghệ thuật quản lý nhà nước, nó khuyên các nhà cai trị rằng *việc giành và sử dụng một cách hữu hiệu quyền lực đòi hỏi phải có những phương pháp vô đạo đức*. Vì thế Machiavelli được coi là người

1. *Nicholas of Cusa*, New World Encyclopedia.

khởi xướng chủ nghĩa thực dụng chính trị trong đó "cứu cánh biện minh cho phương tiện".

Machiavelli coi *Ông hoàng* là sự mô tả khách quan về hiện thực chính trị. Bởi vì ông coi bản tính con người là *tham của, hám lợi, hoàn toàn ích kỷ*, nên ông đề xuất *sự cai trị xảo quyệt tàn bạo là thích hợp cho hành vi của chính phủ*. Hạt nhân của *Ông hoàng* được tìm thấy trong chương 17 *Về sự tàn bạo và sự nhân từ* và *Được yêu thương hay bị khiếp sợ, cái nào tốt hơn*, và ở chương 18 *Các ông hoàng giữ lời hứa như thế nào?* Vì Machiavelli thường nói, kể cả trong các tác phẩm khác, bản tính xấu xa bên trong của con người đòi hỏi ông hoàng *nên gây ra sự khiếp sợ*, chứ *không phải là đem lại tình thương cho thần dân* và khi cần thiết *có thể bãi bỏ lời hứa* với các ông hoàng khác, vì trong mọi trường hợp không có ông hoàng nào tốt hơn mình[1].

4. Thomas More (1478 - 1535)

Thomas More (tiếng Viêt: **Tômat Morơ)** sinh ở Milk Street, London. Ông là một luật sư, nhà chính trị và nhà triết học xã hội Anh. More học ở Đại học Oxford và sau đó học luật ở Lincoln's Inn ở London.

Thomas More là một cố vấn quan trọng cho vua Henry VIII nước Anh. Ba năm cuối đời, ông được bổ nhiệm làm Đại pháp quan.

More xung đột với vua Henry VIII và cuối cùng bị bắt giam và bị hành hình bằng cách chặt đầu, vì ông từ chối không thừa nhận vua Henry VIII là người đứng đầu tối cao của Giáo hội Anh quốc.

---

1. Nicolò Machiavelli, *The Prince*, http://www.constitution.org/mac/prince.pdf

Thomas More được tuyên phúc năm 1886 và được Giáo hoàng Pius XI phong thánh năm 1935.

Thomas More là một điển hình xuất sắc của giai đoạn đầu thời kỳ phục hưng ở Anh. Ông làm bạn với những nhà nhân văn khác như: Erasmus, John Colet, Thomas Linacre… Những nhà tư tưởng thời kỳ phục hưng chủ yếu quan tâm với bốn trường phái cổ đại: chủ nghĩa Plato, chủ nghĩa Aristotle, chủ nghĩa Stoic và chủ nghĩa Epicurus.

Thomas More là *nhà xã hội chủ nghĩa không tưởng đầu tiên.* Ông đặt ra từ "không tưởng" (Utopia). Tác phẩm *Không tưởng* (xuất bản bằng tiếng Latinh năm 1516) được coi là một công trình tuyệt tác của ông. *Utopia* (tiếng Latinh là *Ūtopiā*, nghĩa là "không có nơi nào") xuất phát từ tiếng Hy Lạp *ou* (không) và *topos* (nơi). Utopia là tên được More đặt cho một *quốc đảo tưởng tượng, lý tưởng*, mà hệ thống chính trị của nó được More mô tả trong tác phẩm *Không tưởng*.

Giống như *Chính thể cộng hòa* của Plato - tác phẩm mà More dựa vào để viết *Không tưởng*, trong tác phẩm của mình, More trình bày tư tưởng của mình thông qua cuộc đối thoại giữa hai nhân vật: Raphael Hythloday và chính ông. Raphael Hythloday, một nhân vật hư cấu mô tả cuộc hành trình vừa qua của mình đến hòn đảo thiên đường Utopia. Hythloday mô tả luật lệ, thuế quan, hệ thống nhà nước và cách sống trên đảo. Tác phẩm này là *một sự phản ánh khái lược tư tưởng của More về một xã hội hoàn toàn ổn định và hài hòa*. Ở Utopia, với một chế độ sở hữu công xã về ruộng đất, sở hữu tư nhân không tồn tại. Tất cả mọi người dân đều lao động với một khối lượng như nhau và được cung cấp mọi thứ cần cho cuộc sống. Nam và nữ được giáo dục như nhau và ở đó hoàn toàn có sự khoan dung tôn giáo. Điều quan trọng nhất là mọi

người sống trong cái xã hội hoàn thiện này đều hạnh phúc và thỏa mãn với cuộc sống hằng ngày.

Các tác phẩm *Chính thể cộng hòa* và *Luật pháp* của Plato cung cấp những kiểu mẫu cho More suy ngẫm về thế nào là một nhà nước tốt và một công dân tốt. Tuy nhiên, khác với *Chính thể cộng hoà* của Plato, xã hội của More là *một chính thể dân chủ cộng sản,* chứ không phải là một chế độ quý tộc với một chủ nghĩa cộng sản bó hẹp trong một nhóm lãnh đạo ưu tú. *Chính thể cộng hoà* của Plato dựa trên sự hoàn thiện của linh hồn, còn More tìm kiếm sự hoàn thiện của nhà nước thông qua những phương tiện kinh tế. Sự nhấn mạnh mới của More về triết lý khoái lạc là do tiếp thu chủ nghĩa Epicurus. Từ phái Stoic, More tiếp thu ý tưởng rằng nhân loại có thể tạo ra một cộng đồng tự nhiên và về sự tồn tại của luật pháp tự nhiên.

Utopia là một sự công kích bằng văn chương đối với xã hội có giai cấp của thế kỷ XVI và tình trạng thối nát dưới sự cai trị của chính thể và nhà vua nước Anh. Chủ đề chính của Utopia là giải pháp của More cho nhiều vấn đề mà xã hội Anh phải đối phó ở đầu thế kỷ XVI.

5. Giordano Bruno (1548 - 1600)

Giordano Bruno (đọc là: **Gioocđanô Brunô**) lúc nhỏ có tên là Filippo Bruno là nhà triết học, nhà toán học và thiên văn học người Italia. Bruno sinh năm 1548 ở Nola, gần Naples, Italia. Cha ông là Giovanni Bruno, một người lính và mẹ ông là bà Fraulissa Savolino.

Ông gia nhập dòng tu Đa Minh (Dominican) năm 1565 và được phong giáo sĩ năm 1572. Năm 1576, Bruno rời bỏ dòng tu này vì bị tố

cáo là dị giáo. Ông sang Geneva năm 1578 và sau đó bắt đầu chu du ở châu Âu, giảng dạy ở nhiều trường đại học khác nhau. Lý thuyết vũ trụ của ông, một lý thuyết đã tiên đoán được nhiều khía cạnh quan trọng của quan niệm vũ trụ học hiện đại, đã đưa đến việc ông bị khai trừ khỏi các giáo hội Kitô giáo.

Lý thuyết vũ trụ của Bruno vượt xa mô hình vũ trụ của Copernicus khi xác định mặt trời chỉ là một trong số vô hạn những thiên thể. Theo Bruno, vũ trụ là *vô tận*, bao gồm *vô số những thái dương hệ có mặt trời là trung tâm*, chúng hợp tan theo lý thuyết của Democritus. Bản nguyên của vũ trụ gồm hai mặt: vật chất là bản nguyên thụ động, linh hồn là bản nguyên vận động. Cả hai đều đại diện cho hai khía cạnh của một thực thể duy nhất, là hai lực của một bản nguyên duy nhất, trong đó chúng đồng nhất và hợp nhất với nhau và sự khác biệt của chúng bị loại bỏ theo nguyên lý sự đồng nhất của các mặt đối lập của Nicholas ở Cusa.

Theo Bruno, Thượng đế là vũ trụ, vũ trụ là Thượng đế. Nhưng Thượng đế của Bruno hoàn toàn khác với Thượng đế của Kitô giáo, bởi vì theo ông, Thượng đế không sáng tạo ra thế giới và thế giới không phụ thuộc vào Thượng đế. Bruno người theo *thuyết phiếm thần*, nhưng không phải là nhà duy vật, vì ông thừa nhận vật chất và tinh thần là những thực thể riêng biệt, mặc dù cả hai đều là những khía cạnh khác nhau của một thực thể chung làm cơ sở.

Năm 1592, Giordano Bruno bị bắt và bị kết tội bởi Toà án dị giáo Venice và trong năm sau thì bị dẫn độ đến Tòa án dị giáo ở Roma. Ông bị xiềng trong bảy năm ở Tháp Sant'Angelo. Mặc dù vậy, ông vẫn không hối tiếc và không chịu thừa nhận sai lầm. Bruno bị kết án tử hình và bị thiêu sống trên giàn hỏa ngày 19-2-1600.

Những tác phẩm chính của Bruno là: *Về nguyên nhân, nguyên lý và sự thống nhất; Về tính vô tận, vũ trụ và thế giới; Về sự cuồng nhiệt anh hùng; Về cái vô hạn và cái vô số; Về đơn tử, con số và hình.*

Tượng đài Giordano Bruno
ở Campo dé Fiori ở Roma

Bruno được sùng kính như là một người hy sinh vì chân lý khoa học. Tư tưởng đạo đức của ông có tác dụng lôi cuốn các nhà tư tưởng nhân văn hiện đại. Lý tưởng của ông về sự khoan dung tôn giáo và triết học có ảnh hưởng đến các nhà tư tưởng tự do chủ nghĩa.

Năm 1889, một tượng đài tưởng niệm ông được dựng lên ở nơi ông bị hành hình (Campo dé Fiori ở Roma)

6. Galileo Galilei (1564 - 1642)

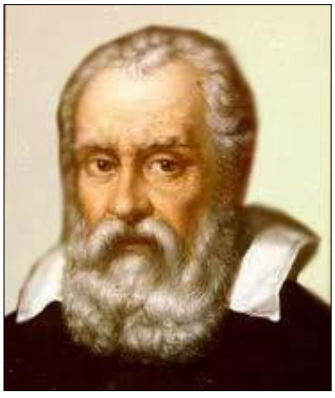

Galileo (tiếng Viêt: **Galilê**) sinh năm 1564 ở Pisa. Ông bắt đầu học y học ở Đại học Pisa, nhưng chẳng bao lâu sau đó thì bỏ học vì thích toán hơn và học toán học với Ostilio Ricci. Năm 1592, ông trở thành giáo sư dạy toán ở Padua.

Cuối năm 1598, Galileo tin vào chân lý trong học thuyết Copernicus như trong thư ông viết cho Kepler. Khoảng năm 1604, ông bắt đầu nghiên cứu thiên văn học để giảng dạy về một ngôi sao mới đã xuất hiện trong năm đó.

Kính viễn vọng
được Galileo phát triển

Galileo phát triển một chiếc kính viễn vọng có khả năng khuếch đại một nghìn lần, nhờ đó ông quan sát được các vệ tinh của sao Mộc, các quầng của sao Thổ và bề mặt của mặt trăng. Không giống Copernicus, Galileo tích cực tìm cách công bố thuyết nhật tâm mới này và gặp phải những sự chống đối mạnh mẽ của nhà thờ, họ khiển trách những quan điểm của ông là trái với kinh thánh.

Tuy vậy, năm 1632, ông công bố *Đối thoại giữa hai hệ thống chủ yếu của thế giới*, trong đó ông bày tỏ sự tán đồng với học thuyết Copernicus chứ không phải với học thuyết Ptolemy. Vì thế, ông bị triệu hồi ra trước toà án dị giáo, cuốn sách bị lên án, ông bị bắt phải quỳ xuống chối bỏ học thuyết của mình, buộc phải đọc những lời sám hối hằng tuần trong ba năm liền và bị kết án tù chung thân tại gia ở Florence cho đến khi chết.

Galileo dùng cách nói ẩn dụ "hai cuốn sách" để phân biệt khoa học với tôn giáo và bảo vệ các công trình của các nhà khoa học thoát khỏi quyền uy của tôn giáo. Ông cho rằng khoa học và kinh thánh là "hai cuốn sách" khác nhau viết bằng hai thứ ngôn ngữ khác nhau, với những mục đích khác nhau.

Ông nói: "Triết học được viết trong cuốn sách vĩ đại này - tức vũ trụ - luôn luôn mở ra trước tầm nhìn của chúng ta. Nhưng cuốn sách không thể hiểu được nếu không học để hiểu ngôn ngữ của nó và giải thích các tính chất trong đó nó được viết. Nó được viết bằng ngôn ngữ toán học và các tính chất của nó là những hình tam giác,

vòng tròn và những hình khác, không có chúng thì người ta không thể hiểu được dù chỉ một từ của nó; không có chúng thì người ta sẽ như đi lạc vào mê hồn trận"[1].

Khái niệm "hai cuốn sách" xuất phát từ quan điểm của Galileo cho rằng những giải thích khoa học trong kinh thánh là không quan trọng, vì con người bình thường không thể hiểu được chúng. Galileo còn trích dẫn Hồng y Baronius (1598) với câu nói: "Kinh thánh được viết để dạy chúng ta cách lên Trời, nhưng không dạy chúng ta biết Trời vận hành như thế nào"[2].

Ngày 31-1-1992, Giáo hoàng John Paul II đã thể hiện sự hối tiếc về cách giải quyết vụ việc Galileo và ra tuyên bố thừa nhận những sai lầm của Tòa án Công giáo trong việc phán xét lập trường khoa học của Galileo. Tháng 3-2008, Vatican đề nghị hoàn thành việc phục hồi cho Galileo bằng cách dựng một bức tượng ông bên trong những bức tường thành Vatican. Tháng 12 cùng năm, trong các sự kiện kỷ niệm 400 năm những quan sát thiên văn bằng kính viễn vọng sớm nhất của Galileo, Giáo hoàng Benedict XVI đã ca ngợi những đóng góp của ông cho thiên văn học:

"Galileo vĩ đại đã nói rằng Thượng đế viết cuốn sách tự nhiên bằng hình thức ngôn ngữ toán học. Ông tin rằng Thượng đế đã ban cho chúng ta hai cuốn sách: cuốn sách kinh thánh thiêng liêng và cuốn sách tự nhiên. Và ngôn ngữ của tự nhiên - theo niềm tin của Galileo - là toán học, cho nên nó là một ngôn ngữ của Thượng đế, một ngôn ngữ của Đấng sáng thế"[2]

---

1. Galilei, *The Assayer*, in "Discoveries and Opinions of Galileo", Anchor Books, New York, pp. 237-238.
2. What were Galileo's scientific and biblical conflicts with the Church? http://www.christiananswers.net/q-eden/galileo.html
3. www.reluctantcatholic.com/.../pope-benedict-xvi

7. Tommaso Campanella (1568 - 1639)

Tommaso Campanella (tiếng Việt: **Tômadô Campanela**) là một nhà triết học, thần học, nhà thơ người Italia. Ông sinh ở tỉnh Reggio di Calabria, miền Nam Italia. Campanella là một nhà triết học quan trọng ở giai đoạn cuối thời kỳ phục hưng.

Do chống lại triết học kinh viện, Campanella bị bắt và bị tống giam ở nhiều nhà tù ở Italia trong 27 năm. Năm 1634, cải trang thành một người phục vụ, ông trốn sang Pháp và được Hồng y Richelieu che chở. Tác phẩm *Thành phố mặt trời* được viết năm 1602 trong thời gian ông ở tù.

Campanella *đề xuất một quan niệm xã hội chủ nghĩa không tưởng* trong *Thành phố mặt trời* (tiếng Latinh là *Civitas Solis*, xuất bản năm 1623).

Thành phố mặt trời, một tuyệt tác của Campanella, là một tác phẩm tương tự về nhiều mặt với tác phẩm *Chính thể cộng hoà* của Plato và tác phẩm *Không tưởng* của Thomas More. *Thành phố mặt trời* luận chứng cho một xã hội dựa trên những nguyên tắc cộng sản. Người cai trị chính là một tu sĩ cao cấp và là một học giả tên là *Hoh*. Ba hoàng tử - *Quyền lực, Thông thái* và *Tình yêu* làm cố vấn cho Hoh. Tội phạm bị xóa bỏ cùng với nghèo đói. Cuộc sống có tính cộng đồng xoay quanh các phòng ngủ và phòng ăn tập thể. Tất cả mọi thành viên của cộng đồng đều lao động. Những công việc khó nhọc và khó chịu nhận được sự đánh giá đặc biệt. Vì người dân không quan tâm đến sự giàu có nên họ chỉ lao động mỗi ngày 4 giờ. Thời gian còn lại dùng để học tập, thảo luận, đi dạo và chơi những trò chơi tích cực. Mọi trẻ em được nhà nước nuôi nấng và giáo dục.

III- NHẬN XÉT VỀ NHỮNG ĐẶC ĐIỂM CHỦ YẾU CỦA TRIẾT HỌC THỜI KỲ PHỤC HƯNG

Phục hưng là một thời kỳ quá độ chưa cho phép xây dựng những hệ thống triết học lớn. Nó chứa đựng, dưới hình thức mầm

mống, những tư tưởng định hướng của thời hiện đại, nhưng núp dưới cái lốt của quá khứ. Các nhà tư tưởng thích viết bằng tiếng Latinh cổ, văn phong của họ có tính cổ xưa. Tuy nhiên, dưới cái diện mạo bề ngoài còn phảng phất dư âm của quá khứ này đã ẩn giấu những dấu hiệu của thời đại kế tiếp.

Các nhà triết học thời kỳ phục hưng chưa phải là những nhà duy vật. Mặc dù chủ nghĩa Plato mới về mặt lôgic sẽ phát triển thành *chủ nghĩa phiếm thần* (pantheism), nhưng các nhà tư tưởng thời phục hưng, ngoại trừ Bruno, đều không phải là những nhà phiếm thần duy vật. Tuy lập luận rằng Thượng đế là ở khắp nơi trong vũ trụ và không can thiệp vào vũ trụ, nhưng họ vẫn *khẳng định tính siêu việt của Thượng đế*, đây là biểu hiện của *chủ nghĩa vũ trụ phiếm thần* (panentheism) họ dùng để che đậy *chủ nghĩa phiếm thần duy vật* trong hệ thống của họ.

Thuyết vũ trụ phiếm thần (từ tiếng Hy Lạp "pan" - tất cả, "en" - trong và "theos" - Thượng đế) có nghĩa đen là *"Tất cả ở trong Thượng đế"*, là niềm tin rằng Thượng đế tồn tại và xâm nhập vào tất cả mọi bộ phận của tự nhiên. "Panentheism" gần giống với "pantheism" và hai từ này đôi khi bị lẫn lộn. *Pantheism* khẳng định Thượng đế tồn tại ở mọi nơi nhưng không siêu việt. Còn *Panentheism* không chỉ khẳng định sự tồn tại rộng khắp mà còn thừa nhận tính siêu việt (vượt lên trên vật chất) của Thượng đế.

Các nhà tư tưởng nhân văn thời kỳ phục hưng nhấn mạnh các quyền, năng lực và những thành tựu của con người, nhưng không dám công khai phủ nhận Thượng đế. Thật ra nhiều nhà tư tưởng nhân văn là giáo sĩ. Giordano Bruno là một nhà phiếm thần luận thế kỷ XVI. Ông đồng nhất Thượng đế với vũ trụ. Ông nhìn thấy tính thần thánh ở khắp mọi nơi, trong từng hạt cát, trong mọi sinh vật, trong các ngôi sao, trong vũ trụ vô tận. Đối với ông, Thượng đế là linh hồn của vũ trụ. Chính vì những quan điểm dị giáo như vậy ông bị bỏ tù bảy năm và bị thiêu sống trên giàn hỏa ở Roma năm 1600.

Triết học nhân văn thời kỳ phục hưng có đặc trưng là *sự phục hồi triết học Plato*. Trong thời phục hưng, *chủ nghĩa Plato mới* được hồi sinh một cách phổ biến. Chủ nghĩa Plato mới là một trường phái tư tưởng có nguồn gốc trong các tác phẩm của Plotinus ở thế kỷ thứ III. Sự hồi sinh của chủ nghĩa Plato mới bắt đầu với nhà triết học Công giáo người Đức Nicholas ở Cusa (1401 - 1464). Sự nở rộ của chủ nghĩa Plato mới diễn ra với Marsilio Ficino (1433 - 1499), một trong những nhà lãnh đạo đầu tiên của Viện Hàn lâm Florence. Marsilio Ficino tìm thấy hình ảnh và sự phản ánh của Thượng đế trong tất cả mọi người và dự báo về sự thần thánh hóa con người và toàn thể vũ trụ. Nhà triết học nhân văn Pico della Mirandola, cũng là một nhân vật chủ chốt của Học viện. Ông viết công trình nổi tiếng *Diễn văn về phẩm giá của con người* được coi là "Tuyên ngôn của thời kỳ phục hưng", một văn bản của chủ nghĩa nhân văn thời kỳ phục hưng.

Sự hiểu biết về *sức mạnh sáng tạo và tự sáng tạo chính mình của con người* là một trong những nét chủ yếu của triết học thời kỳ phục hưng. Các tác giả lần lượt khám phá rằng những thuộc tính của Thượng đế thực ra cũng là những thuộc tính của con người. Ficino viết: "Ai có thể phủ nhận rằng con người có cùng một thiên tài giống như thiên tài của Đấng sáng tạo ra Trời đất. Và ai có thể phủ nhận rằng con người trong chừng mực nhất định đã làm ra Trời đất…".

CHAPTER VI

WESTERN PHILOSOPHY IN THE RENAISSANCE

(Nicholas Cusa - Marsilio Ficino - Niccolò Machiavelli - Thomas More - Giordano Bruno - Galileo Galilei - Tommaso Campanella)

I- WESTERN SOCIETY IN THE RENAISSANCE

The Renaissance (from the French *renaître* (rebirth, to be born again); Italian: *Rinascimento*, from *ri-* "again" and *nascere* "be born") was a cultural movement that occurred in Europe from the late fourteenth through the sixteenth centuries, beginning in Florence in the Late Middle Ages and later spreading to the rest of Europe.

1. Changes in the economic life and in social class relations

During the era known by this name, Europe emerged from the economic stagnation of the Middle Ages and experienced a time of financial growth. Also, and perhaps most importantly, the Renaissance was an age in which artistic, social, scientific, and political thought turned in new directions.

Cities grew and prospered. Trade grew between cities/states and other countries. The Renaissance is generally accepted to have started in Italy. Italian cities became important as trade centers and as commercial centers. Florence became the banking center of Italy during the 14th century. During the 15th century, the Medici bank began opening branches in major cities in Europe. This

wealth helped sustain the political and social changes that were occurring at the time[1].

Economic growth led to *the formation of a new class, the bourgeois class* that never existed before. This was a class of merchants, traders, and entrepreneurs with a new set of secular concerns and knowledge requirements. They were naturally convinced that their earnings were the result of their individual merit and hard work, unlike the inherited wealth of traditional aristocrats. They had their own ideas about the sort of world they wanted to inhabit, and they became major agents of change, in the arts, in government, and in the economy.

2. Renaissance in culture and art

The Renaissance was not just a period of economic growth. It was an age of intense cultural ferment. Evolution of Renaissance art took place in three stages, namely, Early Renaissance (1400 - 1475), High Renaissance (1475 - 1525) and Late Renaissance (1525 - 1600). A lot of Renaissance art changes were observed during these time periods. The most important High Renaissance artists included *Leonardo da Vinci* (1452 - 1519, *Donato Bramante* (1444 - 1514), *Michelangelo* (1475 - 1564), *Raphael* (1483 - 1520) and *Titian* (c. 1477 - 1576).

The impact of humanism on the Renaissance arts was enormous. Humanism (an approach in philosophy, art or practice… that focuses on human interests, values, and dignity) became quite popular during the Renaissance. The dignity and worth of the individual was emphasized. This movement originated with the study of classical culture and a group of subjects known collectively as the “studia humanitatis”, or “the humanities”.

---

1. *Social and Economic Changes During the Renaissance*, http://www www.all-about-renaissance-faires.com/renaissance_info/

Unlike the artists of the medieval period, who painted heavenly creatures, *the focus of the artists shifted to the human body*. Realistic expressions were given to the human figures, be it in painting, architecture or sculpture, and the concept came to be known as *Realism*. High Renaissance art focused on *portraying the humans in their most natural form*. Nudes were painted beautifully and aesthetically. Artists perfected the *art of of facial expressions*. Leonardo Da Vinci's *"Mona Lisa"* and the *"Last Supper"* are a good example of this[1].

The Renaissance is also associated with *advances in music*, especially the brilliant polyphonic music. Another major achievement during the Renaissance was *the birth of modern European drama*.

3. The Protestant Reformation

By the 14th century, the authority of the Roman Catholic Church and of the pope had eroded. The credibility of the papacy was severely damaged by a series of disputes and scandals as popes began to keep church offerings for their own use and to sell offices and ecclesiastical titles. These abuses led to cries for reform[2].

What is known today as the Protestant Reformation began in Germany on October 31, 1517, when Martin Luther (1483 - 1546), a Roman Catholic Augustinian monk and professor at the University of Wittenberg, nailed ninety-five theses (criticisms of church teachings and practices) to the door of the All Saints' Church at Wittenberg. The papacy viewed this as a gesture of rebellion rather than a call for debate and labeled Luther a heretic. Luther persisted, and in 1520 he published three significant treatises: *To the Christian Nobility of*

---

1. *Renaissance Art Characteristics*, http://www.buzzle.com/articles/renaissance-art-characteristics.html

2. Douglas J. Soccio: *Archetypes of Wisdom: An Introduction to Philosophy*, *Ibid,* p.240.

the German Nation (an attack on the corruption of the church and the abuses of its authority, bringing to light many of the underlying reasons for the Reformation), *The Babylonian Captivity of the Church* (Luther's sharp criticism of the sacramental system of the Catholic church), and *A Treatise on Christian Liberty.*

On 25 May 1521, The Roman Emperor Charles V presented the final draft of the *Edict of Worms*, declaring Luther an outlaw, banning his literature, and requiring his arrest: "We want him to be apprehended and punished as a notorious heretic". It also made it a crime for anyone in Germany to give Luther food or shelter. It permitted anyone to kill Luther without legal consequence[1].

The protest by Martin Luther in Germany, together with that of Huldrych Zwingli (or Ulrich Zwingli, 1484 - 1531) in Switzeland and later, of John Calvin (French: Jean Calvin, 1509 - 1564) established a vast religious reformation movement known as the Protestant Reformation. A series of churches, independent of Rome, known as protestant churches, emerged in Germany, Scandinavia, Switzeland, etc. The separation of the Church of England from Rome under King Henry VIII and King Edward VI brought England alongside this broad Protestant Reformation movement.

4. The Copernican Revolution

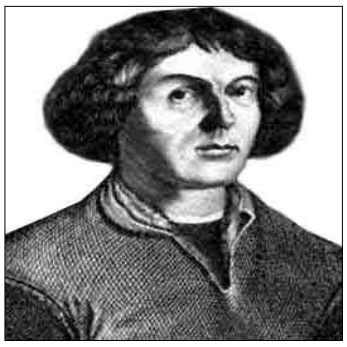

Nicolaus Copernicus (Polish name: *Mikolaj Kopernik*) was born in 1473 in the city of Toruń, Poland. He was educated at the Cracow Academy in Poland and at the universities of Bologna and Padua in Italy.

1. *Martin Luther*, Wikipedia, the free encyclopedia.

While studying at Ferrara, Copernicus met the famous astronomer, Domenico Maria Novara. He attended Novara's lectures and became his disciple and assistant.

The year 1543 can be said to have marked the origin of the Scientific Revolution. This was the year Copernicus published his *De revolutionibus orbium coelestium* and set in motion a wave of scientific advance that would culminate with Newton at the end of the 17th century.

In the Middle Ages, it was commonly believed that the universe was carefully created by a God. God made the sun and moon to shine upon us and placed the earth so that the rest of the universe revolved around us.

Up to the time of Copernicus, western thinkers believed in the Ptolemaic geocentric theory (put forth by the Hellenistic astronomer Claudius Ptolemaeus of Alexandria, Egypt in the 2nd century AD). According to the Ptolemaic theory, the Earth was fixed at the center of the universe and surrounded by seven concentric rotating spheres which were the moon, the sun and five other planets.

By the 15th century, however, calculations using the Ptolemaic model no longer matched the observed positions of the planets. This inspired Nicolaus Copernicus (1473 - 1543) to look for a more accurate model. His proposal that the sun is the center of the solar system set in motion a revolution in thinking[1].

Copernicus' major heliocentric theory was published in the book, *De revolutionibus orbium coelestium* (On the Revolutions of the Celestial Spheres) during the year of his death, 1543, though he had arrived at his theory several decades earlier. Copernicus held that

---

1. Douglas J. Soccio: *Archetypes of Wisdom*, *An Introduction to Philosophy*, *Ibid,* p.243.

the Earth is another planet revolving around the fixed sun once a year, and turning on its axis once a day.

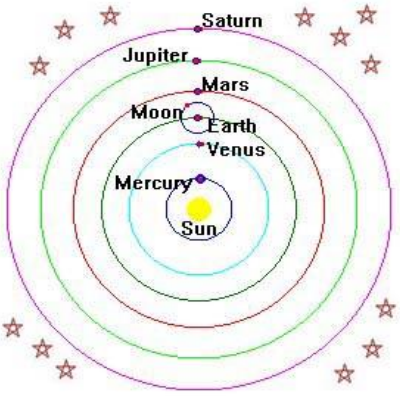

Copernicus' heliocentric Model

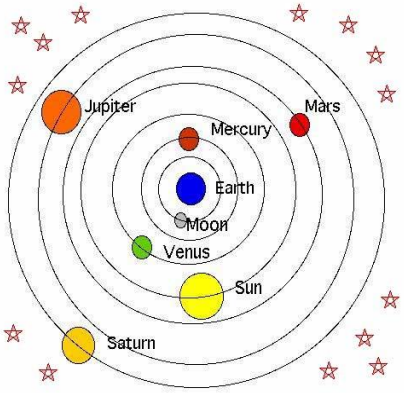

Ptolemy's geocentric Model

The response of the Church to the Copernican revolution was extreme. Scientists supportive of the heliocentric theory were excommunicated from the Church and condemned to everlasting hell. If they refused to deny these new ideas, they were subjected to imprisonment, torture, or even death. These punitive measures were accomplished either through the office of the Pope or through the court of the reigning kings. In 1600 Giordano Bruno was burnt at the stake in Rome for accepting Copernican theory[1].

II- SOME MAJOR PHILOSOPHERS OF THE RENAISSANCE

The first major Renaissance philosopher was Nicholas of Cusa (1401 - 1464). Orther important figures include: Marsilio Ficino (1433 - 1499), Pietro Pomponazzi (1462 - 1525), Giovanni Pico della Mirandola (1463 - 1494), Thomas de Vio Cajetan (1468 - 1534), Niccolò Machiavelli (1469 - 1527), Thomas More (1478 - 1535),

1. T.Z. Lavine: *From Socrates to Sartre*: *A Philosophic Quest*, *Ibid,* p.84.

Francesco de Vitoria (1480 - 1546), Giordano Bruno (1548 - 1600), Galileo Galilei (1564-1642) and Tommaso Campanella (1568 - 1639).

1. Nicholas of Cusa (1401 - 1464), also referred to as Nicholas of Kues or Nicolaus Cusanus, was born at Kues (Cusa) in the German Rhineland, and educated at the Universities of Heidelberg (philosophy), Padua (canon law), and Cologne (theology). In 1448 he was created Cardinal, and in 1450 was appointed Bishop of Brixen. From 1451 - 1452 he was Papal Legate.

Nicholas is best seen as a transitional figure of the Italian Renaissance. He is widely considered one of the great geniuses and polymaths of the 15th century. His greatest achievements were in science and philosophy. He held, before the time of Copernicus and Newton, *that the nearly spherical earth revolves on its axis about the sun and that the stars are other worlds.* Nicholas also conducted the first modern biological experiment, on the growth of plants, and made important contributions to the field of mathematics by developing concepts of the infinitesimal and contributed to modern relativity theory.

Nicholas developed the concept of "panentheism", the idea that God is present in all things as opposed to the medieval belief that God was a separate entity from the material world.

Nicholas is best known for his philosophy, encapsulated in two famous phrases *"coincidentia oppositorum"* (The coincidence of opposites) and "*De Docta Ignorantia"* (learned ignorance). His thought exhibited strong elements of mysticism and Platonism within the framework of Christian faith.

a) The coincidence of opposites: The infinite and the finite

It is the idea that *all opposites coincide* in the infinite realm of God. For example, if the number of sides of a polygon are increased

to infinite, the polygon coincides with a circle. Take another example: The center of a circle and its circumference are opposites, but if the radius of the circle is made infinitely small, the center and the circumference coincide. A curve and a straight line are opposites, but if the radius of a circle is made infinitely long, its curved circumference coincides with a straight line. Through these examples, Nicholas tried to explain the idea that multiplicity and the many of this finite world are one in the infinite world of God[1].

b) Of learned ignorance: The limits of human understanding and mystic unity with God

In his most famous work, *De Docta Ignorantia* (Of Learned Ignorance), Nicholas of Cusa taught that the more we know of our ignorance, the more we attain true knowledge. Conceptual understanding operates based upon the principle of non-contradiction. God is, however, one and surpasses or transcends all contradictions. In the infinite realm of God, diversity and multiplicity are one. But finite minds cannot know the Infinite. All that can be known of the Infinite is the Infinite cannot be known. This awareness was what Nicholas meant by "learned ignorance" is the impossibility of knowing God through conceptual understanding. By placing absolute limits on our conceptual understanding, Nicholas tried to open the mystical path of intellectual intuition, the only way of knowing God[2].

2. Marsilio Ficino (Latin name: Marsilius Ficinus) (1433 - 1499) was one of the most influential humanist philosophers of the early Italian Renaissance, a reviver of neoplatonism, and the first translator of Plato's complete extant works into Latin. His Florentine Academy,

---

1, 2. *Nicholas of Cusa*, New World Encyclopedia.

an attempt to revive Plato's school, had enormous influence on the direction and tenor of the Italian Renaissance and the development of European philosophy[1].

3. Niccolò Machiavelli (1469 - 1527) was an Italian political philosopher, and is considered one of the main founders of modern political science. Machiavelli was a Polymath. He is most famous for a short political treatise, *The Prince*, written in 1513, but not published until 1532, five years after Machiavelli's death. The only work he published in his lifetime was *The Art of War*, about high-military science[2].

The Prince is a treatise on statecraft advising rulers that the acquisition and effective use of power may necessitate unethical methods. He is thus often regarded as the originator of a political pragmatism in which "the end justifies the means".

Machiavelli viewed *The Prince* as an objective description of political reality. Because he viewed human nature as *venal, grasping, and thoroughly self-serving*, he suggested that *ruthless cunning is appropriate to the conduct of government*. The kernel of *The Prince* is found in chapters 17, "On Cruelty and Clemency, and Whether It Is Better To Be Loved or Feared", and 18, "How Princes Should Keep Their Word", As Machiavelli frequently says also in other works, the innate badness of men requires that the prince *instill fear rather than love in his subjects* and *break his pledge*, when necessary, with other princes, who in any case will be no more honest than he[3].

---

1. *Marsilio Ficino*, Wikipedia, the free encyclopedia.
2. *Niccolò Machiavelli,* Wikipedia, the free encyclopedia.
3. Niccolò Machiavelli: *The Prince*, http://www.constitution.org/mac/prince.pdf

4. Thomas More (1478 - 1535) was born in Milk Street, London. He was an English lawyer statesman and social philosopher. He studied at Oxford University and later studied law at Lincoln's Inn in London.

He was an important counsellor to Henry VIII of England. For three years toward the end of his life he was appointed Lord Chancellor.

More clashed with King Henry VIII and was finally imprisoned and executed by beheading for denying that the king was the Supreme Head of the Church of England. Thomas More was beatified in 1886 and canonized as a saint by Pope Pius XI in 1935.

More is an excellent example of the early English Renaissance. He was friends with such humanists as Erasmus, John Colet, Thomas Linacre and others. Renaisance thinkers were mainly concerned with four ancient schools - Platonism, Aristotelianism, Stoicism and Epicureanism.

Thomas More was *the first utopian socialist*. He coined the word "utopia". His *Utopia* (published in Latin, 1516) has long been recognized as his masterpiece. **Utopia** (Latin: *Ūtopiā*) is derived from the Greek words ***ou*** (οὐ), "not", and ***topos*** (τόπος), "place". **Utopia** was a name he gave to the ideal, imaginary island nation whose political system he described in *Utopia*.

As in Plato's *Republic*, a work from which More drew while writing *Utopia,* More's work presents his ideas through a dialogue between two characters, Raphael Hythloday and More himself. Hythloday is a fictional character who describes his recent voyage to the paradisal island of Utopia. Hythloday describes the laws, customs, system of government, and way of life that exist in Utopia. This text is *a general reflection of More's idea of a perfectly*

balanced and harmonious society. In Utopia, with communal ownership of land, private property does not exist. The people all work an equal amount and everything they need for survival is provided. Men and women are educated alike, and there is almost complete religious toleration. Most importantly is that everyone living in this perfect society is happy and content with their everyday lives.

Plato's *Republic* and the *Laws* provide models for More's reflections on the good state and the good citizen. In contrast to the Platonic *Republic*, More's society is *a communistic democracy* and not an aristocracy with communism confined to the ruling elite. Plato's *Republic* based on the perfection of the soul, while More sought out perfection of the state through economic means. The new emphasis on the philosophy of pleasure comes from More's understanding of Epicureanism. From the Stoics More gets the notions that mankind form a natural commnnity and the assumed existence of natural law.

Utopia was a literary attack on the 16th century class society and the corrupt ways in which the government and the King ruled England. The main thesis of Utopia is his solution to many of the problems that are being faced in English society in the early 16th century.

5. Giordano Bruno (1548 - 1600), an Italian philosopher, mathematician and astronomer. Bruno was born Filippo Bruno in 1548, in Nola, near Naples. His father was Giovanni Bruno, a soldier, and his mother was Fraulissa Savolino.

Bruno entered a Dominican convent in 1565 and was ordained a priest in 1572. Bruno abandoned the order in 1576 after being

accused of heresy. He moved to Geneva in 1578 and thereafter started wandering Europe as a traveling philosopher, lecturing in various universities. His cosmological theories, which anticipated fundamental aspects of the modern conception of the universe, led to his excommunication by the Roman Catholic, Calvinist, and Lutheran churches.

Bruno's cosmological theories went beyond the Copernican model in identifying the Sun as just one of an infinite number heavenly bodies. According to Bruno, the universe is *infinite*, full of *a plurality of heliocentric solar systems* which are broken up and recomposed according to the theory of Democritus. The fundamental principles of the universe are two: matter, the passive principle; and the soul, the active principle. Both represent two aspects of a single substance, two indistinguishable powers of a single principle, in which they are reconciled and united, and in which their differences are annulled, according to the principle of coincidence of opposites of Nicholas of Cusa[1].

For Bruno the Universe was God, and God was the universe. But this God is quite different from the Christian God, because God did not create the world, and the world does not depend upon Him Bruno was a pantheist, but not a materialist because he recognized matter and spirit as separate substances, though both were aspects of one underlying substance.

In 1592 Giordano Bruno was arrested and tried by the Venetian Inquisition, which extradited him to the Roman Inquisition in the following year. Giordano Bruno spent the next eight years in chains in the Castel Sant'Angelo. Despite this, he remained unrepentant and refused to recant. He was sentenced to death and was burned at the stake on February 19, 1600.

---

1. *The Philosophy of Giordano Bruno*, http://www.radicalacademy.com/philbruno.htm

Bruno's principal works are: *Della causa, principio, ed uno* (Concerning Cause, Principle, and Unity); *Del' infinito, universo e mondi* (On the Infinite, the Universe and the World); *Eroici furori* (Heroic Furors); *De immenso et innumerabilibus* (On the Boundless and the Innumerable); *De monde, numero, et figura* (On the Monad, the Number, and the Figure).

Giordano Bruno's monument in Campo dé Fiori in Roma

Bruno has long been revered as a martyr to scientific truth. His ethical ideas have appealed to modern humanists, and his ideal of religious and philosophical tolerance has influenced liberal thinkers.

In 1889 a monument to him was erected at the location of his execution (Campo dé Fiori in Rome).

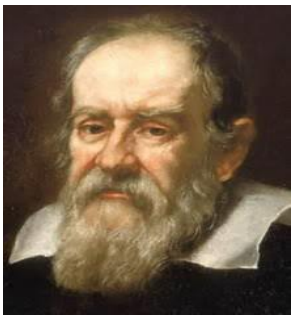

6. Galileo Galilei (1564 - 1642). Galileo was born in 1564 at Pisa. He began his studies in medicine at the University of Pisa, but soon dropped out, preferring to study mathematics with Ostilio Ricci. In 1592 he obtained the chair of mathematics at Padua.

By 1598, Galileo believed in the truth of the Copernican theory, as he wrote to Kepler. Around 1604,he began working on astronomy in order to lecture on the new star that had appeared that year.

The telescope improved by Galileo Galilei

Galileo developed a telescope capable of magnifying one thousand times, by which he observed the satellites of Jupiter, Saturn rings, and the moon surface. Unlike Copernicus, Galileo vigorously and actively tried to publicize the new heliocentric theory and met formidable Church oppositions which censured his views as contrary to Holly Scripture.

But in 1632 he published his *Dialogue Concerning the Two Chief Systems of the World*, in which he showed his agreement with the Copernican rather the Ptolemaic theory. For this, he was summoned before the Inquisition, the book was condemned, he was forced to deny the doctrine upon his knees, forced to recite the seven penitential psalms weekly for three years, and sentenced to life imprisonment, which he served in his own home in Florence until his death[1].

Gallileo used the “two books” metaphor to distinguishe between science and religion, to defend the work of scientists from religious authorities. He said that science and Scripture are the “two books” written in two different languages, with different purposes.

He said: “Philosophy is written in this grand book - I mean the universe - which stands continuously open to our gaze. But the book cannot be understood unless one first learns to comprehend the language and interpret the characters in which it is written. It is written in the language of mathematics, and its characters are

1. *The Rise of Modern Science,* http://www.hoocher.com/Philosophy/17 thcentury. htm

triangles, circles, and other geometrical figures, without which it is humanly impossible to understand a single word of it; without these one is wandering about in a dark labyrinth"[1].

The "two book" concept was encouraged by Galileo's view that scientific descriptions in the Bible were not important, for the common man could not understand them. Galileo cited Cardinal Baronius (1598) for the statement, "The Bible was written to show us how to go to heaven, not how the heavens go"[2].

On 31 October 1992, Pope John Paul II expressed regret for how the Galileo affair was handled, and issued a declaration acknowledging the errors committed by the Catholic Church tribunal that judged the scientific positions of Galileo. In March 2008 the Vatican proposed to complete its rehabilitation of Galileo by erecting a statue of him inside the Vatican walls. In December of the same year, during events to mark the 400th anniversary of Galileo's earliest telescopic observations, Pope Benedict XVI praised his contributions to astronomy:

"The great Galileo said that God wrote the book of nature in the form of the language of mathematics. He was convinced that God has given us two books: the book of Sacred Scripture and the book of nature. And the language of nature - this was his conviction - is mathematics, so it is a language of God, a language of the Creator"[3].

7. Tommaso Campanella (1568 - 1639) was an Italian philosopher, theologian and poet. He was born in the province of Reggio di

---

1. Galilei: *The Assayer*, Translated by Stillman Drake (1957), in *Discoveries and Opinions of Galileo,* Anchor Books, New York, p. 237-238.

2. *What were Galileo's scientific and biblical conflicts with the Church?,* http://www.christiananswers.net/q-eden/galileo.html

3. http://www.reluctantcatholic.com/writing/archives/67

Calabria in southern Italy. Campanella was one of the most important philosophers of the late Renaissance.

Opposed to scholastic philosophy, he was seized by the Spanish Inquisition and was incarcerated in various Italian prisons for 27 years. In 1634, disguised as a servant, he escaped to France where he came under the protection of Cardinal Richelieu. The *City of the Sun* was written in 1602 during his imprisonment.

Tommaso Campanella offers a socialist utopia in the *City of the Sun* (Latin: *Civitas Solis*, published in 1623).

The City of the Sun (Civitas Solis), a Campanella's masterpiece, is a work similar in many ways to Plato's Republic and Thomas More's Utopia. In The City of the Sun, Campanella argues for a society based on Communistic principles. The chief ruler is the high priest Hoh, who is a scholar. Three princes - Power, Wisdom and Love - act as Hoh's advisors. Crime has been abolished along with poverty. Life is communal, revolving around dorms and dining halls. All members of the community labor and the hardest or most disagreeable work carries special esteem. Since they don't care about riches, the commune's citizens need only work four hours a day. The rest of their time is spent learning, debating, walking or playing active games. All children are raised and educated by the State[1].

III- REMARKS ON THE PHILOSOPHY IN THE RENAISSANCE

The Renaissance, as an age of transition, was not conducive to the building of great philosophical systems. It contained, in germinal

---

1. *The Literary History of Utopia*, http://www.yoursdaily.com/culture_media/the_literary_history_of_utopia

form, the directive ideas of modern times, but under the guise of the past. Thinkers preferred to write in ancient Latin, and the style of their writing is also archaic. Under this external aspect, which smacks of antiquity, are hidden the signs of the next age.

Renaisance philosophers were not atheists. Although Neo-Platonism, logically developed, leads to pantheism, the thinkers of the Renaissance, with the exception of Bruno, were not materialist pantheists. Arguing that God is immanent and does not intervene in the universe, they still affirmed *the transcendency of God*. This is a form of *panentheism* that they sought to cover up the materialistic pantheism of their system.

Panentheism (from Greek “pan” meaning "all"; “en” - "in"; and “theos” - "God"; literally “all-in-God") is a belief system which posits that God exists and interpenetrates every part of nature. "Panentheism" resembles “pantheism” and the two are sometimes confused. Pantheism asserts God is immanent, not transcendent. Panentheism asserts not only immanence but also transcendence.

Renaissance humanists emphasised the rights, abilities and achievements of mankind, but did not explicitly deny God. Indeed many key humanists were clerics. Giordano Bruno was a 16th century pantheist. He identified God with the universe. He saw the divine everywhere, in every grain of sand, in all life, in the stars, in the infinite universe. For him, God was the soul of the universe. For such heresies he was kept in prison for seven years, and burned at the stake in Rome in AD 1600.

The Renaissance humanist philosophy *is characterized* by the *revival of Platonic philosophy*. In the Renaissance, Neoplatonism enjoyed a resurgence in popularity. Neoplatonism, as a school of thought, had its origins in the work of Plotinus in the third century. The revival of Neoplatonism begun with the German Roman Catholic philosopher Nicholas of Cusa (1401 - 1464). The flowering of Neoplatonism

occurred with Marsilio Ficino (1433 - 1499), one of the first leaders of the Florentine Academy. Marsilio Ficino found the image and reflection of God in all men and anticipated the divinization of man and the entire cosmos. The humanist philosopher Pico della Mirandola, also a leading figure in the Academy wrote the famous *Oration on the Dignity of Man* which has been called the "Manifesto of the Renaissance", and a key text of Renaissance humanism.

An awareness of the creative and self-creative power of man was one of the major experiences of the Renaissance world. One writer after another discovered that the attributes of God were in fact the attributes of man. Ficino wrote: “Who could deny that man possesses as it were almost the same genius as the author of the heavens? And who could deny that man could somehow make the heavens”[1].

1. Agnes Heller: *Renaissance Man,* Routledge and Kegan Paul Ltd., London, 1978.

CHƯƠNG VII

TRIẾT HỌC PHƯƠNG TÂY THỜI KỲ LÝ TÍNH

(Francis Bacon - Thomas Hobbes - René Descartes - Baruch Spinoza - Gottfried W. Leibniz)

Thế kỷ XVII thường được gọi là *thời kỳ lý tính* hay *thời kỳ duy lý* và được coi là sự nối tiếp triết học *thời kỳ phục hưng* (thế kỷ XV - XVI) và theo sau nó là *thời kỳ khai sáng* (thế kỷ XVIII). Trong thời kỳ này, chủ nghĩa duy lý giữ vai trò thống trị trong triết học phương Tây trước khi nhường chỗ cho chủ nghĩa kinh nghiệm. Đây là thời kỳ "Lý tính của tư duy", F. Engels giải thích, "là thước đo duy nhất để đánh giá mọi tồn tại. Đó là thời đại mà theo Hêghen, thế giới đứng bằng đầu, trước hết theo ý nghĩa rằng đầu óc của con người và những nguyên lý do đầu óc thông qua tư duy mà phát hiện ra, đòi hỏi phải được dùng làm cơ sở cho mọi hoạt động của con người và cho mọi quan hệ xã hội… Ngày nay, chúng ta biết rằng sự thống trị của lý tính ấy chẳng qua chỉ là sự thống trị lý tưởng hóa giai cấp tư sản"[1].

I- HOÀN CẢNH XÃ HỘI PHƯƠNG TÂY THẾ KỶ XVII - XVIII

1. Cuộc đấu tranh giữa giai cấp tư sản đang lên và giai cấp quý tộc thống trị dẫn đến các cuộc cách mạng tư sản

Giai cấp tư sản xuất hiện ở các thành thị cuối thời phong kiến

---

1. C. Mác và Ph. Ăngghen, Toàn tập, *Sđd*, t.19, tr. 275-277.

và ở những thành thị mới hình thành do kiểm soát được thương mại đường dài và các cơ sở sản xuất nhỏ, lúc này với sự mở rộng của thương mại, mậu dịch và nền kinh tế thị trường, *trở nên lớn mạnh về số lượng, ảnh hưởng và quyền lực*.

Cuộc cách mạng công nghiệp bắt đầu ở nước Anh vào giữa thế kỷ XVIII dẫn đến sự ra đời của *chủ nghĩa tư bản công nghiệp*, nhờ tích lũy được một khối lượng lớn tư bản trong giai đoạn tư bản thương mại và sự đầu tư vào máy móc. Nước Anh trở thành "quốc gia công nghiệp đầu tiên". Sự phát triển của sản xuất công nghiệp cũng có thể thấy được ở Pháp và ở nhiều nước phương Tây khác.

Vào nửa cuối thế kỷ XVII, các hệ thống quân chủ ở nước Anh và nước Pháp đều thay đổi. Ở nước Anh, bước chuyển được thực hiện từ một nền quân chủ chuyên chế sang một *chế độ nghị viện* hùng mạnh. *Cuộc cách mạng vinh quang* năm 1688 đưa nước Anh theo con đường lập hiến lúc đầu còn hạn chế, nhưng dần dần trở thành một chính thể dân chủ. Nước Anh trở thành một nước tự do nhất ở châu Âu lúc bấy giờ và là *mô hình* cho các nhà tư tưởng khai sáng ở lục địa hướng theo trong thế kỷ XVIII. Cách mạng Pháp (1789) thủ tiêu chế độ phong kiến cũ, lật đổ những luật lệ và đặc quyền của trật tự phong kiến, thủ tiêu những đặc quyền của nhà thờ Kitô giáo.

2. Cuộc cách mạng khoa học là tiền đề ra đời của chủ nghĩa duy vật trong triết học

Thời gian từ cuối thế kỷ XV đến đầu thế kỷ XVIII đánh dấu một kỷ nguyên của những nhà khoa học vĩ đại, họ nghiên cứu những vấn đề khác nhau và những bí mật của tự nhiên. Những ngành khoa học quan trọng nhất là: vật lý học, toán học và thiên văn học.

Khoa học mới được phổ biến rộng rãi thông qua giáo dục ở các trường đại học. Khoa học cũng được phổ biến đến một khối lượng lớn độc giả thông qua sách báo. Đến cuối thế kỷ XVII, nhiều hiệp hội và viện hàn lâm khoa học được thành lập.

Thành tựu khoa học lớn nhất thế kỷ XVII là việc sử dụng toán học và cơ học để giải thích hệ thống vũ trụ của Isaac Newton (1642 - 1727). Newton đã vượt xa Galileo bằng cách quan sát bầu trời và biến những kết quả quan sát thành những sự kiện đo lường được và không thể bị bác bỏ. Với sự phát triển của Newton, thiên văn học có quyền được coi là một khoa học.

Có hai tư tưởng rất cơ bản đối với cả cuộc cách mạng khoa học và các cuộc cách mạng chính trị: tư tưởng cho rằng *vũ trụ và vạn vật hoạt động theo "quy luật tự nhiên"* và tư tưởng cho rằng *các quy luật tự nhiên có thể được khám phá bằng lý tính*.

II- TRIẾT HỌC FRANCIS BACON

1. Cuộc đời và tác phẩm

Francis Bacon (tiếng Viêt: **Phranxit Bêcơn**) (1561 - 1626) sinh ở London năm 1651. Cha ông là Nicholas Bacon, quan giữ ấn cho triều đình, và mẹ là Anne Cooke, con gái của hầu tước Anthony Cooke. Francis Bacon vào học ở Trường Chúa ba ngôi, Đại học Cambridge và Hội Luật gia Gray's Inn. Ông tốt nghiệp cử nhân luật năm 1582.Ông không nhận một chức vụ nào ở trường đại học, mà trái lại đi tìm một nghề nghiệp chính trị.

Sau một thời gian ở Pháp, Bacon về nước, và nhờ được sự sủng ái trước hết là Nữ hoàng Elizabeth, sau đó là Vua James I, ông nhanh chóng đạt đến chức vụ cao nhất trong Nhà nước Anh. Ông được bầu vào Hạ viện Anh năm 1584, được phong hầu tước năm 1603, được bổ nhiệm chức chưởng lý (Attorney General) năm 1613, được phong chức quan giữ ấn năm 1617 (cùng chức quan của cha), đại pháp quan (Lord Chancellor) năm 1618, được phong chức nam tước Verulam năm 1618 và bá tước St. Albans năm 1621.

Sự tụt dốc của Bacon diễn ra trong cuộc đấu tranh giữa nhà Vua và Nghị viện. Ông bị tố cáo nhận hối lộ khi làm một quan tòa, bị xét xử và bị buộc tội. Sự suy sụp của ông đã được dàn dựng bởi các đối thủ trong Nghị viện và phe phái trong tòa án. Ông mất hết các chức vụ trong Nghị viện, nhưng vẫn giữ được các tước hiệu và tài sản. Ông về nghỉ hưu ở điền trang của mình và dành thời gian 5 năm còn lại của cuộc đời để tiếp tục viết sách, nghiên cứu khoa học và triết học cho đến khi ông qua đời năm 1626.

Tác phẩm chính của F. Bacon viết bằng tiếng Latinh *Đại phục hồi khoa học,* trong đó ông chỉ hoàn thành được hai phần, gồm: *Về sự thành thạo và tăng tiến của khoa học* và *Công cụ mới của khoa học*.

2. Tri thức là sức mạnh

F. Bacon, người đương thời với Galileo và Descartes, đã chứng kiến những thành tích đầu tiên của khoa học hiện đại, những phát minh đầu tiên, việc nước Anh bước vào hàng ngũ những cường quốc. Ông trở thành người hâm mộ khoa học một cách cuồng nhiệt nhất. Đối với F. Bacon, *"tri thức là sức mạnh"* và năng lực hành động của con người tỉ lệ thuận với tri thức của anh ta. Khoa học không chỉ là lý thuyết và biện luận, mà là *thực tiễn*.

Nó giúp con người khám phá những điều bí ẩn của thế giới tự nhiên và cho phép thiết lập "sự thống trị của con người" (regnum hominis) đối với giới tự nhiên.

Câu nói nổi tiếng của ông là "Tri thức là sức mạnh" được tìm thấy trong tác phẩm *Những suy ngẫm thiêng liêng* công bố năm 1597.

Trong *Công cụ mới,* ông viết: "Con người, là người đầy tớ và người giải thích tự nhiên, càng có thể làm và hiểu được trong chừng mực anh ta quan sát trong thực tế và trong tư tưởng về tiến trình của tự nhiên. Ngoài cái đó ra, anh ta không biết gì và cũng không làm được gì cả"[1].

"Tri thức và sức mạnh của con người hợp lại làm một; bởi vì bất cứ ở nơi nào mà nguyên nhân không được nhận thức thì hiệu quả quả không được đem lại. Muốn điều khiển giới tự nhIên thì phải phục tùng giới tự nhiên; và cái gì là nguyên nhân trong sự quan sát thì cũng là quy luật trong quá trình hoạt động"[2].

3. Lý luận về nhận thức và lôgic học

a) Chủ nghĩa kinh nghiệm

F. Bacon được coi là *ông tổ của truyền thống chủ nghĩa kinh nghiệm Anh*, người thúc đẩy việc sử dụng phương pháp quy nạp và quan sát trực tiếp chống lại chủ nghĩa kinh viện dựa trên uy quyền, lòng tin và phương pháp suy diễn.

Trong *Công cụ mới,* F. Bacon đặt cơ sở cho việc nhận thức của con người dựa trên quan sát và kinh nghiệm, đối lập với phương pháp diễn dịch, tiên nghiệm của Aristotle đang được sử dụng phổ biến. F. Bacon đề xuất phương pháp quy nạp, hậu

---

1. F. Bacon, *The New Organon*, eBooks@Adelaide, 2010, Book I, Aphorism I.
2. F. Bacon, *The New Organon, Ibid*, Aphorism III.

nghiệm. Tư tưởng của F. Bacon về một cách tiếp cận như vậy được diễn đạt dưới hình thức ngụ ngôn về con kiến, con nhện và con ong. **Con kiến** thực nghiệm bằng cách cóp nhặt và sử dụng. Phương pháp này được coi là tượng trưng cho khuynh hướng *cóp nhặt và sử dụng sự kiện mà không hiểu thấu chúng*. **Con nhện** không thực nghiệm nhưng sản xuất ra tơ từ chất liệu bên trong của chính nó, tượng trưng cho khuynh hướng *tạo ra tư tưởng và sự kiện từ chính tư tưởng*. **Con ong** thu thập phấn hoa từ các loại hoa, chế biến bằng công sức của chính mình, cho phép nó có thể sử dụng vào nhiều mục đích khác nhau. F. Bacon lập luận rằng, *con người nên học con ong để nhận thức thế giới xung quanh*[1].

b) Bác bỏ phương pháp diễn dịch và đề xuất phương pháp quy nạp

F. Bacon bác bỏ tam đoạn luận và phương pháp suy diễn bằng cách khẳng định rằng nó có khả năng sai lầm và không lôgic. Ông nói: "Tam đoạn luận không thể áp dụng cho những nguyên lý đầu tiên của các khoa học, và không có hiệu lực khi áp dụng cho những tiền đề trung gian, càng không thể phù hợp với sự tinh tế của giới tự nhiên. Nó đòi hỏi sự tán thành các vấn đề nhưng không nắm được vấn đề".

F. Bacon đề xuất *cách tiếp cận quy nạp cho lôgic học*, trong đó các thực nghiệm được tiến hành và các tiền đề được rút ra từ những điều quan sát được. Phương pháp quy nạp của F. Bacon đưa ra trong *Công cụ mới* bao gồm hai phần: *quá trình phá bỏ* (pars destruens) và *quá trình xây dựng* (pars construens).

- Quá trình phá bỏ (pars destruens) có mục đích giải phóng đầu óc khỏi những định kiến và sai lầm mà F. Bacon gọi là "những

---

1. F. Bacon, *The New Organon*, *Ibid*, Book I, Aphorism 95 (XCV).

thần tượng" (tiếng Latinh là *idola*, tiếng Anh là *idols*), chúng đã xâm nhập vào trong đầu óc con người. Những định kiến và sai lầm này được F. Bacon chia thành bốn nhóm[1]:

• *Thần tượng chủng tộc (Idola tribus)*

Trong *Công cụ mới*, F. Bacon giải thích: "*Thần tượng chủng tộc* có cơ sở từ chính bản tính của con người, loài người. Bởi vì, sẽ là sự khẳng định sai lầm nếu cho rằng cảm giác của con người là thước đo của sự vật. Trái lại, mọi tri giác xuất phát từ cảm giác hoặc từ đầu óc con người đều phụ thuộc vào thước đo của cá nhân chứ không phải là thước đo của vũ trụ. Sự hiểu biết của con người giống như một chiếc gương lệch lạc, nó thu nhận những tia sáng một cách không đều đặn, xuyên tạc và làm biến đổi màu sắc của sự vật bằng cách hòa lẫn bản tính của riêng mình với bản tính của sự vật".

• *Thần tượng hang động (Idola specus)*

Thần tượng hang động là những sai lầm, hạn chế của cá nhân, vì theo F. Bacon, mỗi cá nhân, ngoài những hạn chế, sai lầm chung của loài người, còn "có một cái hang riêng của mình" làm khúc xạ và đổi màu ánh sáng của tự nhiên, do bản tính riêng tư và khác biệt của anh ta, hoặc do được giáo dục và giao tiếp với người khác, hoặc do đọc sách, do ảnh hưởng uy tín của những người mà anh ta quý trọng, khâm phục...

(Chú ý: Trong tiếng Việt cũng có những thành ngữ có thể mô tả một phần cho những hạn chế loại này, như "ếch ngồi đáy giếng", "suy bụng ta ra bụng người").

• *Thần tượng công cộng (Idola fori)*

Thần tượng công cộng được hình thành do sự tiếp xúc và

---

2. F. Bacon, *The New Organon*, *Ibid*, Book I, Aphorisms 40-44 (XL-XLIV).

giao lưu giữa người với người… bởi vì con người đàm thoại với nhau bằng phương tiện ngôn ngữ, nhưng "Từ ngữ ức hiếp và thống trị một cách trắng trợn sự nhận thức và ném tất cả vào sự nhầm lẫn, và đưa con người đến vô số những cuộc tranh cãi và sai lầm vô nghĩa".

● *Thần tượng rạp hát (Idola theatri)*

F. Bacon viết: "Sau cùng, có những thần tượng du nhập vào trong đầu óc con người từ những giáo điều triết học khác nhau và từ những phép chứng minh không đúng". F. Bacon lập luận rằng tất cả những hệ thống triết học đều chẳng có gì hơn những vở kịch trên sân khấu, "bởi vì theo sự xét đoán của tôi, tất cả những hệ thống đã được tiếp nhận chẳng qua chỉ là những vở kịch đại diện cho những thế giới do chính họ sáng tạo ra, theo một phong cách như trên sân khấu, không chân thật".

- Quá trình xây dựng (pars construens). Trí tuệ con người sau khi được giải phóng khỏi tất cả những sai lầm, có thể đảm nhận phần việc tích cực của nó là giải thích giới tự nhiên, nghĩa là tiến tới sự nhận thức ý niệm, nhận thức những quy luật điều khiển giới tự nhiên. Quá trình xây dựng này của Bacon được tiến hành theo ba bảng khác nhau: bảng hiện diện, bảng vắng mặt và bảng so sánh mức độ.

+ *Bảng hiện diện* (tiếng Latinh: *tabula praesentiae*), liệt kê tất cả các trường hợp có mặt của hiện tượng (một tính chất, thuộc tính nào đó của sự vật).

+ *Bảng vắng mặt* (tiếng Latinh: *tabula absentiae*), liệt kê tất cả các trường hợp mà hiện tượng được phân tích không có mặt.

+ *Bảng so sánh mức độ* (tiếng Latinh: *tabula graduum*), liệt kê, so sánh các mức độ tăng, giảm của hiện tượng được nghiên cứu trong một đối tượng hay giữa nhiều đối tượng.

4. Quan điểm chính trị - xã hội

Quan điểm chính trị của F. Bacon được thể hiện trong tác phẩm *The New Atlantis* (1627), trong đó, F. Bacon mô tả một chuyến đi tưởng tượng của du khách, họ phát hiện ra một hòn đảo có tên là Bensalem, một nơi thật sự hạnh phúc. Bensalem là một xã hội khoa học và tiến bộ, ở đó sự độ lượng và ánh sáng, phẩm giá và sự huy hoàng, lòng nhân ái và tính cộng đồng là những phẩm chất chung của mọi người dân. Bensalem được cai quản bởi những nhà khoa học và được quản ly bằng khoa học[1].

The New Atlantic không phải là một phác họa chính xác về xã hội tương lai, tuy nhiên, F. Bacon thực sự muốn đề xuất một hình thức có thể có của một xã hội trong đó tiến bộ khoa học sẽ không còn bị hạn chế và trở thành điều kiện tất yếu cho sự cải thiện điều kiện sống của con người.

5. Về quan hệ giữa tôn giáo và triết học

Mặc dù F. Bacon tách rời tôn giáo và triết học nhưng ông nhận thấy chúng có mối quan hệ với nhau. Ông nói: "Sự hiểu biết ít về triết học làm cho đầu óc con người nghiêng về chủ nghĩa vô thần, nhưng sự hiểu biết sâu sắc về triết học sẽ đem đầu óc con người đến với tôn giáo"[2].

Tuy nhiên, F. Bacon *đòi hỏi sự hiểu biết tôn giáo một cách sâu sắc* và cực lực phê phán sự mê tín tôn giáo thời trung cổ. Ông nói: "Thà không có một ý niệm nào về Thượng đế còn hơn là có một ý niệm sai trái về Người…, và sự mê tín chắc chắn là sự sỉ nhục Thượng đế". "Trong toàn bộ sự mê tín, người khôn thì làm theo người ngu; lý luận và thực tiễn phù hợp với nhau theo một trật tự bị đảo ngược"[3].

---

1. Francis Bacon, *The New Atlantis*, eBooks@Adelaide, 2009.

2, 3. *The Essays of Francis Bacon: Of Atheism*, http://www.gutenberg.org/ebooks/575

III- TRIẾT HỌC THOMAS HOBBES

1. Cuộc đời và tác phẩm

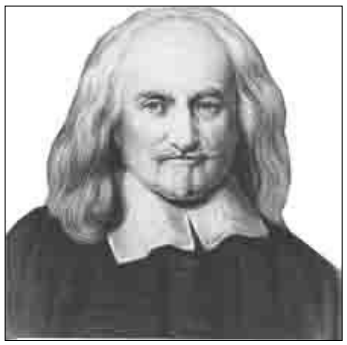

Thomas Hobbes (tiếng Viêt: **Tômat Hôpbơ)** (1588 - 1679) sinh ngày 5 - 4 -1858 ở Westport, Wiltshire, nước Anh, là con của một giáo sĩ Anh. Năm 14 tuổi, ông vào học tại Đại học Oxford và đã tỏ ra là một sinh viên xuất sắc về tiếng Latinh và tiếng Hy Lạp.

Hobbes nổi tiếng về nhiều lĩnh vực. Ông được biết đến là một nhà khoa học (đặc biệt là quang học), một nhà toán học (đặc biệt là hình học), một người phiên dịch các sách kinh điển, một tác giả về luật học, một người hay tranh luận về siêu hình học và lý luận nhận thức. Ông là người có nhiều tai tiếng về những bài viết và bàn luận về các vấn đề tôn giáo. Tuy nhiên, chính nhờ những bài viết về đạo đức và chính trị mà ông đáng được ghi nhớ nhiều nhất.

Những công trình có ảnh hưởng nhiều nhất của học giả uyên bác này được công bố trong những năm 1650 gồm: *Leviathan* (Thủy quái) xuất bản năm 1651 và được coi là một kiệt tác của Hobbes, bộ ba: *De Cive (Về công dân)* xuất bản bằng tiếng Latinh năm 1642, tiếng Anh năm 1651; *De Corpore (Về vật thể)* xuất bản năm 1655; *De Homine* xuất bản năm 1658 và *Những vấn đề liên quan đến tự do; Tất nhiên và ngẫu nhiên*, xuất bản năm 1656.

2. Về đối tượng và sự phân ngành triết học

Theo Hobbes, triết học bao gồm hai lĩnh vực chính. Tương ứng với sự phân chia vật thể thành vật thể tự nhiên hay nhân tạo, chúng ta có *triết học tự nhiên* (philosophia naturalis), gồm bản thể luận, lôgic học, toán học, vật lý học, và *triết học công dân,* tức triết

học xã hội (philosophia civilis), gồm đạo đức, chính trị. Ông viết: "Bất cứ ai nghiên cứu sự ra đời và thuộc tính của các vật thể đều thấy rằng có hai loại vật thể cơ bản nhất. Một là, cái do tự nhiên kết hợp sẵn được gọi là vật thể tự nhiên, hai là cái do con người thiết lập bởi ý chí của họ thông qua sự thỏa thuận hay hợp đồng giữa họ với nhau được gọi là nhà nước. Từ đây xuất hiện hai ngành chính của triết học, đó là triết học tự nhiên và triết học công dân (natural and civil philosophy). Triết học công dân lại được chia nhỏ thành hai ngành, một ngành được gọi là *đạo đức*, ngành khác được gọi là *chính trị*"[1]

Đối lập với F. Bacon coi thần học (học thuyết về thần, Thượng đế) cũng là một bộ phận của triết học, triết học của Hobbes loại bỏ học thuyết về Thượng đế, thiên thần, ma quỷ, sự mặc khải và sự tôn thờ thần thánh. Ông viết: "Nó (triết học) loại trừ học thuyết về thiên thần và tất cả những thứ khác không có vật thể hoặc không liên quan đến vật thể…". "Nó loại trừ toàn bộ khoa học bắt nguồn từ sự truyền cảm hay sự mặc khải của thần thánh, vì nó không phải do lý trí đem lại…". "Nó loại trừ không chỉ những học thuyết sai lầm, mà cả bất cứ học thuyết nào không có cơ sở chắc chắn, vì bất cứ điều gì được nhận thức bởi lý trí đúng đắn thì không thể là sai lầm hoặc còn bị nghi ngờ"[2]

"Cuối cùng, triết học loại trừ học thuyết về sự tôn thờ thần thánh, vì nó do uy quyền của nhà thờ chứ không phải được nhận thức bởi lý trí tự nhiên, và vì thế nó thuộc về lòng tin chứ không phải là khoa học"[3].

3. Chủ nghĩa duy vật cơ giới (máy móc)

Hobbes được coi là một trong những ông tổ của chủ nghĩa duy vật. Tuy nhiên, thế giới quan của Hobbes là sự giải thích *duy vật cơ giới luận* về giới tự nhiên, kể cả tâm lý con người. *Cơ giới*

---

1. Thomas Hobbes, *On body*, George MacDonald Ross, 1999, Part I, Chapter I. 9.

2, 3. Thomas Hobbes, *On body, Ibid*, Ch. I.8

luận là niềm tin rằng toàn bộ giới tự nhiên (chủ yếu là sinh vật) giống như những cái máy, bao gồm những bộ phận không có mối liên hệ bên trong với nhau; trật tự và sự vận động của chúng được áp đặt từ bên ngoài.

Ông cho rằng toàn bộ *thực tại là vật chất hoặc xuất phát từ vật chất*. Vật chất chỉ toàn là những gì có *quảng tính*. Vận động là cái *vốn có* của vật chất. Tất cả những thực thể đều có tính vật thể, không có thực thể "tinh thần" phi vật thể. Theo Hobbes, đời sống trí tuệ, đạo đức và chính trị cũng là những đối tượng của toán học và do vậy chỉ là những kết hợp của vật chất trong vận động. Tư tưởng bao gồm những *hình ảnh* (images) - *tàn dư* của những cảm giác được các đối tượng bên ngoài tác động lên cơ thể. Không gian là *hình ảnh của quảng tính*, thời gian là *hình ảnh của vận động*. Trí tuệ cũng được Hobbes giải thích bằng sự vận động của những hình ảnh. Những hình ảnh này tuân theo những quy luật phổ biến của tự nhiên.

Hobbes viết: "Thế giới… là hữu hình, nghĩa là vật thể, và có quảng tính, nghĩa là có chiều dài, chiều rộng và chiều sâu. Mỗi bộ phận của vật thể cũng giống như một vật thể đều có quảng tính. Và do đó, mỗi bộ phận của vũ trụ đều là vật thể và cái gì không phải là vật thể thì không phải là bộ phận của vũ trụ. Vì vũ trụ là tất cả, nên cái gì không phải là bộ phận của nó thì *không là cái gì cả* và vì thế *không tồn tại ở đâu cả*"[1].

Theo Hobbes, *vật chất là thực tại duy nhất*. Chỉ có những gì có thể mô tả được bằng một số lượng và vận động xác định (nghĩa là có tính "vật thể") thì mới được coi là "thực tại". Những gì không có "tính vật thể xác định" thì không phải là thực tại. Vì quan điểm duy vật căn bản đó, Hobbes buộc phải đi đến kết luận rằng kể cả những tư tưởng trong đầu óc, nếu muốn được coi là có thực, thì

1. Thomas Hobbes, *Leviathan*, eBooks@Adelaide, 2007, Part IV, Chapter 46.

phải có những thuộc tính của vật chất (nghĩa là có quảng tính và vận động).

Một giả định siêu hình học khác thêm vào chủ nghĩa duy vật được Hobbes suy ra từ khoa học mới (cơ học) là *nguyên tắc quán tính*, quan điểm cho rằng tất cả vận động đều được gây ra từ cái đẩy (hay lực) bên ngoài. Ông viết: "Cái gì đứng yên thì mãi mãi đứng yên, trừ phi có một vật thể khác bên cạnh nó cố tình chiếm lấy vị trí của nó bằng vận động, làm cho nó không còn có thể đứng yên được nữa. Tương tự như vậy, cái gì vận động thì mãi mãi vận động trừ phi có một vật thể khác ở bên cạnh làm cho nó đứng lại (đứng yên là một hình thức vận động đặc biệt)"[1].

Cùng với thế giới quan siêu hình của mình, Hobbes tìm cách đưa ra *một sự giải thích cơ giới luận về tư tưởng con người*. Hobbes lập luận rằng tư tưởng (hay những ý nghĩ) là sự vận động bên trong hệ thống thần kinh, do sự quy định nhân quả bởi kích thích vật chất từ bên ngoài. Ý thức do vậy không phải là một thực tại độc lập như quan niệm của hầu hết nhà triết học thời cổ đại và trung cổ, mà trái lại, mọi hoạt động tinh thần đều chắc chắn bắt nguồn và hoàn toàn phụ thuộc vào thế giới vật chất. Sự xuất hiện của ý nghĩ, tư tưởng, v.v., chỉ có thể hiểu được bằng những mối liên hệ nhân quả vật chất (dựa trên nguyên tắc quán tính). Hobbes vì thế khắc phục được nhị nguyên luận giữa ý thức và vật chất, điều đã từng gây rắc rối cho vô kể những nhà tư tưởng, như Descartes, bằng cách quy ý thức về vật chất, nghĩa là Hobbes quan niệm ý thức xuất phát từ vật chất và hoàn toàn bị quy định bởi quy luật cơ giới.

4. Nhận thức luận duy cảm và duy danh luận

Cách tiếp cận cơ giới luận của Hobbes về vấn đề ý thức có cơ

1. Thomas Hobbes, *On body*, *Ibid*, Part I, Chapter VIII. 19.

sở từ sự phân tích *duy cảm chủ nghĩa* về tri thức. Ý nghĩ xuất hiện như là kết quả của hệ thần kinh phản ứng lại kích thích bên ngoài, hay nói cách khác, hệ thần kinh được kích hoạt khi thế giới bên ngoài tác động đến cơ quan cảm giác. Vì thế, tất cả tri thức về thế giới đều bắt nguồn từ cảm giác, hay đúng hơn, sự tồn tại của thế giới bên ngoài được *suy đoán* bởi cảm giác. Như vậy theo Hobbes, sinh lý và tâm lý là cơ sở của mọi tri thức.

Hobbes coi "ký ức, trí tưởng tượng, giấc mơ đều là những tàn dư của cảm giác quá khứ". "Tưởng tượng thật ra không có gì khác hơn là một cảm giác bị suy yếu vì những đối tượng của nó đã bị loại bỏ".

Hobbes còn là một *nhà duy danh chủ nghĩa*. Nếu ý nghĩ, tư tưởng xuất hiện là do phản ứng lại những tác động từ thế giới vật chất bên ngoài, vậy thì một ý nghĩ hay tư tưởng riêng phải có liên hệ với một tác động cụ thể nào đó. Vì thế, những cái gọi là *ý nghĩ chung* (hay khái niệm phổ biến) là *vô nghĩa*, vì chúng không dính dáng gì đến những sự kiện cụ thể về không gian - thời gian nào. Khái niệm phổ biến (ví dụ: con người) không bao hàm trong nó một cái gì đang tồn tại cả, mà chỉ là những *"cái tên"* dùng để sắp xếp các cảm giác tương tự lại với nhau.

Trong *Leviathan*, Hobbes viết: "Tên là tên gọi của những sự vật riêng biệt đa dạng. Khi nói về tất cả những sự vật đó gộp lại thì cái tên đó được gọi là "cái phổ biến". Không có cái gì trong thế giới là cái phổ biến ngoài những cái tên; bởi vì những sự vật được gọi tên đều là cái đơn nhất và cái cá biệt"[1].

"Không ai có thể tưởng tượng được rằng, những cái tên của sự vật là xuất phát từ chính bản chất của sự vật, sau khi đã tận mắt trông thấy mỗi ngày có những từ mới sinh ra và những từ cũ mất đi, những từ khác nhau được sử dụng bởi những con người khác

---

1. Thomas Hobbes, *Leviathan, Ibid*, Part I: *Of Man*, Ch. IV: *Of Speech*.

nhau, và không có một tí tương đồng gì giữa sự vật và từ, và thậm chí chúng cũng không thể đem so sánh với nhau được"[1].

Nói tóm lại, lý luận nhận thức của Hobbes dựa trên ba cơ sở: quan niệm cơ giới về ý thức; sự phân tích duy cảm chủ nghĩa về tri thức, và quan niệm duy danh luận.

5. Bản tính con người là độc ác. Trạng thái tự nhiên của con người là cuộc chiến tranh của tất cả chống lại tất cả

Trong *Leviathan* (Thủy quái, 1651), Hobbes phát triển triết học chính trị của mình. Ông chứng minh rằng con người về bản chất là một động vật cá nhân ích kỷ. Cuộc sống trong trạng thái tự nhiên là "cô độc, tồi tệ, bẩn thỉu, độc ác và thiển cận" ("solitary, poor, nasty, brutish, and short"). Mỗi cá nhân có một *quyền tự nhiên* được tự do làm bất cứ điều gì mà anh ta muốn để duy trì cuộc sống của mình. Mỗi người có quyền bình đẳng đối với tài nguyên thiên nhiên và tự do sử dụng bất cứ phương tiện gì để có được những tài nguyên này. Ông cho rằng một tình trạng như vậy đã tạo ra "một cuộc chiến tranh của tất cả chống lại tất cả" ("bellum omnium contra omnes"), trong đó "mọi người là kẻ thù của nhau"[2].

Ông nói: "*Quyền tự nhiên*, mà các tác giả thường gọi là *Jus Naturale*, là quyền tự do của mỗi người sử dụng sức mạnh vốn có của mình theo ý muốn riêng của mình để duy trì cái tự nhiên, nghĩa là, để bảo vệ cuộc sống riêng của mỗi người, và hậu quả là mỗi người sẽ làm bất cứ điều gì theo sự phán xét và lý trí riêng được nó quan niệm là phương tiện thích hợp nhất đối với nó"[3].

"Trong cuộc chiến tranh của tất cả chống lại tất cả này, thì đây

---

2. Thomas Hobbes, *On body*, *Ibid*, Part I,, Chapter II. 4.

3. Thomas Hobbes, *Leviathan, Ibid*, Part I, Chapter XIII.

1. Thomas Hobbes, *Leviathan, Ibid*, Part I, Chapter XIV.

cũng là hậu quả của nó, *không có gì được coi là bất công* cả. Những khái niệm đúng và sai, công bằng và bất công không có chỗ tồn tại. Nơi nào không có một quyền lực chung thì cũng không có luật, và nơi nào không có luật thì sẽ không có công bằng"[1]

6. Nhà nước là kết quả của ý chí con người thông qua sự thỏa thuận và hợp đồng giữa công dân

Lo sợ cái chết là động lực chính thúc đẩy con người *tạo ra một nhà nước* bằng cách hợp đồng với nhau để từ bỏ những quyền tự nhiên của họ và phục tùng một quyền lực tối cao tuyệt đối.

Theo Hobbes, *tự do* là điều không thể có được cả về chính trị, siêu hình học và đạo đức học. Trạng thái tự nhiên của con người là "một cuộc chiến trannh của tất cả chống lại tất cả". Nhà nước là phương tiện tất yếu để chấm dứt cuộc chiến tranh này; nó bảo vệ cuộc sống và tài sản của cá nhân, nhưng để đổi lấy, cá nhân phải *phục tùng nhà nước một cách tuyệt đối*. Cái gì được nhà nước ra lệnh là *tốt*, cái gì nhà nước cấm là *xấu*. Ý chỉ của nhà vua mới là luật pháp tối cao.

Quan điểm của Hobbes vì thế có thể được giải thích như là sự bảo vệ chế độ chuyên chế, khi ông lập luận rằng con người lập ra một *khế ước xã hội* để bảo vệ mình và chấp thuận tuân theo *mệnh lệnh của một quyền lực tối cao*. Mặc dù Hobbes ưa thích một chế độ quân chủ vì cho rằng nó là hình thức quyền lực hữu hiệu nhất, nhưng học thuyết của ông có thể áp dụng như nhau cho cả nhà vua hoặc nghị viện. Triết học chính trị của Hobbes là tiền đề dẫn đến những nghiên cứu về sau của những nhà lý luận chính trị khác, ví dụ: Locke, Spinoza, Rousseau, họ đưa những quan điểm khác nhau về cơ bản của riêng mình về *thuyết khế ước xã hội*.

---

2. Thomas Hobbes, *Leviathan, Ibid*, Part I, Chapter XIII.

7. Về mối quan hệ giữa nhà nước và nhà thờ

Quan điểm của Hobbes coi sức mạnh của quyền lực tối cao xuất phát từ nhân dân là một thách thức với học thuyết về quyền lực thần thánh của nhà vua. Hobbes đặt sự hoàn toàn phụ thuộc của nhà thờ vào nhà nước. Ông giải thích cuộc đấu tranh giữa nhà thờ và nhà nước chỉ đơn giản về mặt quyền lực. Nhà thờ luôn tìm cách đòi cho mình cái quyền lực thuộc về chủ quyền dân sự. Hobbes so sánh Giáo triều với hồn ma của Đế chế La Mã: "Và nếu người nào xem xét nguồn gốc của sự thống trị to lớn của giáo hội thì sẽ dễ dàng nhận thấy rằng Giáo triều không là cái gì khác hơn là hồn ma của Đế chế La Mã đã chết". Vì thế theo Hobbes, *quyền lực thế tục phải luôn luôn cao hơn quyền lực của giáo hội*.

Năm 1666, Viện Bình dân (Hạ viện) Anh đã thông qua một dự luật chống lại chủ nghĩa vô thần và dị giáo, đặc biệt tác phẩm *Leviathan* của Hobbes. Nhờ sự can thiệp của nhà vua, dự luật không được thông qua ở Viện Quý tộc (Thượng viện), nhưng từ đó nhà vua yêu cầu Hobbes phải xem xét lại những tác phẩm đã xuất bản của mình. Điều này buộc Hobbes phải đốt nhiều công trình và hoãn lại việc xuất bản các tác phẩm tương lai.

IV- TRIẾT HỌC RENÉ DESCARTES

1. Cuộc đời và tác phẩm

René Descartes (tiếng Việt: **Rơnê Đêcac** hoặc **Đêcactơ**) (1596 - 1650) là một nhà triết học Pháp có ảnh hưởng lớn, một nhà toán học và khoa học. Ông được thừa nhận rộng rãi là "Người cha của triết học hiện đại" và "Người cha của toán học hiện đại".

René Descartes sinh ngày 31-3-1596 ở La Haye thuộc tỉnh Touraine (nay được gọi là tỉnh Descartes). Mẹ ông chết vì bệnh lao sau khi sinh ông. Cha ông là một thẩm phán ở Tòa án tối cao. Khoảng 9 tuổi, Descartes được vào học trường trung học ở La Flèche. Ông tốt nghiệp ngành luật (luật dân sự và giáo luật) năm 1916 ở Trường đại học Poitiers.

Năm 1618 khi ở Breda, Descartes gặp Isaac Beeckman, một nhà toán học và triết học tự nhiên Đức. Descartes bắt đầu nghiên cứu về toán học và vật lý học. Beeckman đặt ra cho Descartes nhiều vấn đề, như vấn đề sự rơi của các vật thể, thủy tĩnh học và những vấn đề toán học. Descartes và Beeckman đi sâu nghiên cứu môn "toán - lý" (physico-mathematica).

Từ năm 1620 đến năm 1628, Descartes chu du khắp châu Âu. Đến cuối năm 1628, ông chán nản việc chu du liên tục như vậy và quyết định định cư ở Hà Lan, sống ẩn dật ở đó trong 20 năm, thỉnh thoảng mới trở về Pháp và thường xuyên thay đổi nơi cư trú để giữ bí mật. Năm 1649, Nữ hoàng Christina của Thụy Điển thuyết phục ông sang Stockholm để dạy cho nữ hoàng. Sau mấy tháng chịu đựng khí hậu mùa đông lạnh lẽo, Descartes mắc bệnh viêm phổi và qua đời năm 1650.

Những tác phẩm lớn của Descartes

Năm 1637, Descartes hoàn thành *Thuyết trình về phương pháp* (*Thuyết trình về phương pháp nhằm hướng dẫn lý tính và tìm kiếm chân lý trong các khoa học*), tác phẩm được công bố cùng với ba tiểu phẩm: *Khúc xạ học, Khí tượng học* và *Hình học.*

Descartes công bố tác phẩm triết học chính của mình *Những suy ngẫm vè triết học thứ nhất* năm 1641, năm trước khi Galileo qua đời và Isaac Newton sinh ra. Tác phẩm được công bố lần thứ nhất bằng tiếng Latinh và được dịch ra tiếng Pháp vào năm sau.

2. Descartes - nhà triết học duy lý

Descartes là một nhà triết học duy lý. ***Chủ nghĩa duy lý*** là

một lập trường nhận thức luận, trong đó *lý tính được coi là nguồn gốc thứ nhất của mọi tri thức*, cao hơn bằng chứng cảm tính. Những nhà duy lý chứng minh rằng chỉ có lý tính mới phân biệt được thực tại với ảo tưởng và đem lại ý nghĩa cho những kinh nghiệm cảm tính. Nói chung, các nhà duy lý tin rằng *lý tính trừu tượng có thể sản sinh ra những chân lý tuyệt đối chắc chắn không thể chối cãi được.* Phần lớn những chân lý cuối cùng này có thể được phát hiện mà không cần quan sát, thực nghiệm, thậm chí không cần cả kinh nghiệm cảm tính nữa. Những chân lý này được gọi là *tư tưởng "tiên nghiệm"* (a priori) hay, đôi khi được gọi là *tư tưởng "bẩm sinh".* Vì vậy, đối với các nhà duy lý, *lý tính,* mà không phải là sự quan sát bằng kinh nghiệm, *là tiêu chuẩn cuối cùng của chân lý*.

Trong tất cả các tác phẩm triết học của mình, Descartes luôn luôn đòi hỏi *sự hiểu biết rõ ràng và mạch lạc* như là *tiêu chuẩn cuối cùng* được dùng để chấp nhận hay bác bỏ những tư tưởng nhất định. Chúng ta có thể nói rằng đối với Descartes, tri thức đòi hỏi tính chính xác và tỉ mỉ. *Tiêu chuẩn cuối cùng* của các chân lý cơ bản và xuất phát là *tính rõ ràng và tính mạch lạc*.

3. Phương pháp nghi ngờ

Descartes sử dụng phương pháp nghi ngờ trong cố gắng tìm kiếm một tư tưởng tuyệt đối chắc chắn và không gây nghi ngờ. Phương pháp nghi ngờ là một hình thức của *hoài nghi luận* nhờ nó mà loại bỏ được bất cứ tư tưởng có khả năng sai lầm, dù cho khả năng đó là khả năng xa.

Phương pháp nghi ngờ khiến Descartes đặt ra câu hỏi liệu có phải tôi đang nằm mơ về sự tồn tại của cơ thể tôi và của toàn bộ thế giới bên ngoài. Tôi có thể nghi ngờ tất cả mọi cái, trừ tư duy của tôi. Tôi không thể nghi ngờ rằng hiện giờ tôi có suy nghĩ hay không, bởi vì tôi đang suy nghĩ; và nếu tôi đang suy nghĩ, vậy thì tôi đang tồn tại. Đây là "cogito" nổi tiếng của Descartes trong câu

nói bằng tiếng Latinh "*Cogito, ergo sum*" có nghĩa là "*Tôi tư duy* (suy nghĩ) *vậy thì tôi tồn tại*".

Descartes kết luận rằng ông *có thể tin chắc là mình đang tồn tại*. Nhưng bằng cách nào? Cảm nhận sự tồn tại của cơ thể bằng cảm giác ư? Nhưng cảm giác như đã chứng minh là không đáng tin cậy. Vậy Descartes kết luận rằng mình tồn tại vì mình là *một thực thể đang tư duy*.

4. Sự tồn tại của Thượng đế

Descartes tìm cách chứng minh sự tồn tại của Thượng đế bằng cách chứng tỏ rằng ý niệm về "Thượng đế" không thể xuất phát từ kinh nghiệm của con người, mà chỉ có thể xuất phát từ sự tồn tại thực sự của Thượng đế. Lập luận như sau:

Tôi tồn tại (kết luận đã được rút ra từ "Tôi tư duy").

Trong đầu óc của tôi có ý niệm về một tồn tại hoàn thiện.

Một tồn tại không hoàn thiện như tôi làm sao có ý niệm về một tồn tại hoàn thiện được.

Vì thế ý niệm về một tồn tại hoàn thiện phải xuất phát từ chính tồn tại hoàn thiện đó.

Một tồn tại hoàn thiện sẽ không hoàn thiện nếu nó không tồn tại.

Vậy, một tồn tại hoàn thiện (Thượng đế) phải tồn tại[1].

Sai lầm của Descartes là ở chỗ ông không thấy *tính sáng tạo của ý thức con người* ở cấp độ tư duy trừu tượng. Đó là khả năng mô hình hóa đối tượng phản ánh, biến đổi mô hình của đối tượng trong đầu óc của mình. Điều này có thể dẫn đến sáng tạo khoa học nhưng cũng có thể dẫn đến ảo tưởng, huyền thoại. David Hume sau này đã giải thích rằng ý niệm về Thượng đế "xuất phát từ sự phản ánh những hoạt động của trí óc chúng ta làm tăng lên một cách vô hạn những phẩm chất như lương thiện và thông thái" vốn có ở con người.

---

1. *Theistic Arguments: Descartes' God-claim*, http://www.positiveatheism.org/faq/descartes.htm

5. Nhị nguyên luận Descartes

Nhị nguyên luận là hệ thống triết học tìm cách giải thích tất cả hiện tượng bằng *hai bản nguyên phân biệt và không quy định lẫn nhau*, thường là ý thức và vật chất (hay ý thức và cơ thể). Nguồn gốc của thuật ngữ là từ tiếng Latinh *"duo"* (hai), "dualis" (có hai cái, hai mặt). Nó đối lập với nhất nguyên luận và đa nguyên luận.

Descartes trong tác phẩm *Những đam mê của linh hồn và sự mô tả về cơ thể* cho rằng cơ thể hoạt động như một cái máy, nó có những thuộc tính vật chất như quảng tính và vận động và nó tuân theo quy luật vật lý. Ý thức (hay linh hồn) trái lại được mô tả như là một thực thể phi vật chất không có quảng tính và vận động không tuân theo quy luật vật lý[1].

Tuy nhiên, nhị nguyên luận đã đặt ra vấn đề về quan hệ ý thức và cơ thể. Giữa ý thức và cơ thể có mối quan hệ như thế nào? Làm thế nào mà một thực thể phi vật chất (ý thức) lại có thể tác động đến một sự vật vật chất (cơ thể)?

V- TRIẾT HỌC BARUCH SPINOZA

1. Cuộc đời và tác phẩm

Baruch Spinoza hay Benedict de Spinoza (phiên âm tiếng Việt: **Xpinôza**) (1632 - 1677) sinh ở Amsterdam, Hà Lan. Tổ tiên của Spinoza là người Do Thái gốc Bồ Đào Nha và là thành viên của cộng đồng người Bồ Đào Nha sinh sống ở thành phố Amsterdam.

---

2. *René Descarte*, Wikipedia, the free encyclopedia.

Cha của Spinoza là Miguel Spinoza. Mẹ là bà Ana Débora, vợ thứ hai của ông Miguel, qua đời khi Baruch mới lên sáu tuổi.

Khi còn là một cậu bé (được người Bồ Đào Nha gọi là Bento), cậu đã là một học sinh xuất sắc trong trường học của giáo đoàn Do Thái. Tuy nhiên, đến tuổi 17, Spinoza phải từ bỏ việc học chính thức để giúp gia đình trong công việc kinh doanh nhập khẩu.

Ông Michel là một thương gia thành đạt và Spinoza hấp thụ được một nền giáo dục Do Thái truyền thống, tuy nhiên bản chất phê phán và hiếu kỳ của Spinoza chẳng bao lâu đưa đến sự xung đột với cộng đồng Do Thái. Mùa hè năm 1656, Spinoza bị khai trừ ra khỏi cộng đồng Do Thái vì quan điểm của ông đồng nhất Thượng đế với tự nhiên và vũ trụ, và coi kinh thánh chỉ là một công trình có tính ngụ ngôn và ẩn dụ dùng để giáo dục về bản chất của Thượng đế.

Sau khi bị khai trừ, Spinoza lấy tên là Benedictus (tiếng Latinh cũng có nghĩa là Baruch). Ông sống yên lặng với nghề mài kính, gạt bỏ mọi phần thưởng và danh dự trong suốt cuộc đời, kể cả chức vụ thầy giáo có nhiều uy tín và giao quyền thừa kế gia tài cho người em gái. Spinoza không lấy vợ và cũng không có con. Ông miệt mài vào công việc nghiên cứu triết học và quang học. Vào đầu những năm 1660, tên tuổi của Spinoza đã được biết đến một cách rộng rãi và rốt cục thì Gottfried Leibniz và Henry Oldenburg cũng tìm đến thăm. Spinoza qua đời năm 44 tuổi vì bệnh phổi.

Spinoza được coi là một nhà duy lý lớn của triết học thế kỷ XVII, đặt nền tảng cho sự khai sáng thế kỷ XVIII. Ông được coi là một trong những nhà triết học quan trọng nhất của triết học phương Tây. G.W.F. Hegel nói: "Hoặc bạn là một người theo thuyết Spinoza hoặc bạn không phải là một nhà triết học". Tất cả những công trình của Spinoza đều bị nhà thờ Kitô giáo La Mã liệt vào danh sách những sách bị cấm.

Spinoza là một nhân vật lịch sử quan trọng ở Hà Lan. Hình của ông được in nổi bật trên tờ giấy bạc 1000 guilder, đồng tiền chính thức của Hà Lan cho đến khi đồng Euro thay thế vào năm 2002.

Giải thưởng khoa học cao nhất và có uy tín nhất của Hà Lan được mang tên Giải thưởng Spinoza.

Công trình được công bố đầu tiên của Spinoza - *Những nguyên lý triết học Descartes* (1663) là một sự trình bày có hệ thống triết học Descartes, trong đó Spinoza nêu ra những gợi ý để hoàn thiện.

Trong *Chuyên luận về thần học - chính trị,* công bố nặc danh vào năm 1670, Spinoza bác bỏ những quan niệm nhân hình hóa Thượng đế, coi chúng là sai lầm cả về lôgic và về thần học và đề xuất những phương pháp lịch sử - phê phán hiện đại trong việc giải thích Kinh thánh và bảo vệ sự khoan dung về chính trị cho những thực hành tôn giáo khác nhau.

Tác phẩm nổi tiếng nhất của Spinoza là *Đạo đức học*, được viết dưới hình thức chứng minh hình học, là công trình nghiên cứu về *thực thể* (Thượng đế hay tự nhiên), các thuộc tính và dạng thức của thực thể, về vấn đề tất yếu và tự do, về tâm lý con người, về mối quan hệ giữa ý thức và cơ thể và về lối sống tốt nhất của con người. Tác phẩm được công bố năm 1677 sau khi Spinoza qua đời.

2. Giới tự nhiên được đồng nhất với Thượng đế là thực thể duy nhất

Spinoza là một nhà *phiếm thần luận*. Thuật ngữ *phiếm thần luận (pantheism)* bắt nguồn từ tiếng Hy Lạp cổ đại *pan* (tất cả) và *theos* (thần, Thượng đế) dùng để chỉ niềm tin rằng "Thượng đế là tất cả" và "tất cả là Thượng đế". Theo nghĩa rộng, ***Phiếm thần luận*** là quan điểm cho rằng Thượng đế là tất cả và tất cả là

Thượng đế… Thế giới hoặc là đồng nhất với Thượng đế, hay theo một cách nào đó, là một sự biểu hiện bản chất của Thượng đế.

Spinoza xem Thượng đế và tự nhiên là hai tên gọi của cùng một thực tại, gọi là *thực thể*. Ông nói: "Thượng đế theo tôi hiểu là *tồn tại tuyệt đối vô hạn,* tức là một thực thể có vô số những thuộc tính, mỗi một thuộc tính biểu hiện một bản chất vĩnh viễn và vô tận".

Siêu hình học Spinoza về Thượng đế được tóm gọn trong một cụm từ ở tác phẩm *Đạo đức học* lần xuất bản bằng tiếng Latinh (không phải bằng tiếng Hà Lan): Deus, sive Natura (Thượng đế hay là tự nhiên). *Ông viết: "Tồn tại vĩnh viễn và vô tận mà chúng tôi gọi là Thượng đế, hay tự nhiên, hoạt động theo cùng một tính tất yếu mà theo đó nó tồn tại"*[1].

Trong hệ thống Spinoza, Thượng đế được đồng nhất với tự nhiên. Tự nhiên là thực thể duy nhất. Ngoài tự nhiên ra không có gì nữa, với tất cả những tồn tại đều là một bộ phận của tự nhiên và sinh ra từ tự nhiên với một tính tất yếu quyết định luận. Tất cả những điều nói về ý định, ý đồ, sở thích, mục tiêu, mục đích của Thượng đế chỉ là *sự hư cấu nhân hình hóa.*

Albert Einstein, người cha của vật lý học hiện đại, tuyên bố rằng quan điểm của ông về Thượng đế gần giống với quan điểm của Spinoza: "Tôi tin vào Thượng đế của Spinoza, một vị Thượng đế đã mặc khải chính mình thông qua sự hài hòa có trật tự của tất cả những gì đang tồn tại, chứ không phải là một vị Thượng đế có liên quan đến số phận và hoạt động của con người"[2].

3. Hai thuộc tính và hai dạng thức cơ bản của thực thể

Trong siêu hình học Spinoza, có ba khái niệm căn bản: *thực thể* (substance), *thuộc tính* (attribute) và *dạng thức* (mode).

---

1. Benedicto Spinoza, *Ethics*, Part IV, Preface

2. *Albert Einstein: Philosopher-Scientist*, Edited by Paul Arthur Schilpp, The Open Court Publishing Co., La Salle, Illinois, Third Edition, 1970, pp. 659 – 660.

Trong tác phẩm *Đạo đức học*, Spinoza định nghĩa *thực thể* "là cái tồn tại trong nó" và "được nhận thức thông qua nó", nghĩa là, "cái mà quan niệm về nó không cần đến quan niệm về một cái nào khác tạo ra nó"[1].

Mặc dù chỉ có một thực thể duy nhất - "Thượng đế hay tự nhiên", nhưng nó tự biểu hiện thông qua vô số thuộc tính, trong đó *tư duy và quảng tính là hai thuộc tính cơ bản*. Cách xác định như vậy là giải pháp có ý nghĩa lịch sử cho vấn đề quan hệ vật chất - ý thức được gọi là *nhất nguyên luận trung lập*, đối lập với quan điểm nhị nguyên luận của Descartes coi vật chất và tinh thần là hai thực thể độc lập.

Spinoza định nghĩa *thuộc tính* như sau: "Thuộc tính theo tôi hiểu là cái được trí tuệ nhận thức về một thực thể, là cái tạo nên bản chất của thực thể". Theo Spinoza, tư duy và quảng tính là hai thuộc tính cơ bản của thực thể[2].

Theo Spinoza, tất cả những sự vật cá thể chỉ là những *dạng thức* (modus), tức những dạng tồn tại khác nhau của thực thể. Spinoza định nghĩa: "Dạng thức theo tôi hiểu là những *biến thể* (affectiones - *modifications)* của một thực thể, hay là cái nằm trong một cái khác nhờ đó mà thực thể được nhận thức"[3].

4. Quyết định luận máy móc. Tất yếu và tự do

Spinoza là người đứng trên quan điểm *quyết định luận triệt để*, cho rằng tất cả mọi sự vật, hiện tượng xảy ra đều tuyệt đối tuân theo một tính tất yếu nhất định. Ông viết: "Trong tự nhiên không có gì là ngẫu nhiên, trái lại tất cả đều do tính tất yếu của tự nhiên

---

1, 2. Benedicto Spinoza, *Ethics,* Translated by R. H. M. Elwes, 1883, Part I, Definition III, IV, V.

3. Benedicto Spinoza, *Ethics, Ibid*, Part I, Definition V.

thần thánh quyết định nó phải tồn tại và sản sinh ra một kết quả theo một cách nhất định"[1].

Spinoza tin rằng tất cả những gì xảy ra đều hoàn toàn được định trước, rằng mọi cái đều diễn ra một cách tất yếu và tự nhiên vận hành một cách máy móc, như là một cỗ máy khổng lồ. Nhưng không giống những cái máy khác được thiết kế vì những mục đích nhất định, tự nhiên không có thiết kế và không có mục đích.

Spinoza cũng cho rằng vì mọi vật phải tất yếu xảy ra theo cách của nó, do vậy, con người cũng *không có tự do ý chí*. Tuy nhiên, Spinoza lập luận rằng *chúng ta cần phải phấn đấu nhận thức thế giới chung quanh*, và bằng cách làm đó chúng ta mới *có được sức mạnh ngày càng tăng*, cho phép chúng ta *năng động hơn là thụ động*, và đó là ý nghĩa thực sự của tự do.

Spinoza là *người đầu tiên xác định mối quan hệ biện chứng giữa tự do và tất yếu*, khi ông vạch ra rằng *tự do thực sự là ở sự hiểu biết về cái tất yếu*. Tự do chân chính không phải là phủ nhận sự tồn tại của quy luật khách quan, mà là phấn đấu nhận thức quy luật để làm chủ quy luật.

VII- TRIẾT HỌC GOTTFRIED LEIBNIZ

1. Cuộc đời và tác phẩm

Gottfried Wilhelm Leibniz (hay Gottfried Wilhelm von Leibniz, đọc: **Laibnit**) (1646 - 1716) là nhà triết học, nhà toán học, nhà khoa học, nhà hoạt động xã hội Đức. Cùng với René Descartes và Baruch Spinoza, ông là một nhà triết học duy lý lớn của thế kỷ XVII.

---

2. Benedicto Spinoza, *Ethics, Ibid*, Part I, Proposition XXIX.

Leibniz sinh ngày 1-7- 1646 ở Leipzig và qua đời ở Hanover ngày 14-11-1716. Cha ông là giáo sư môn triết học đạo đức ở Trường đại học Leipzig. Cha ông chết khi ông chưa được sáu tuổi.

Leibniz vào Đại học Leipzig khi lên 14. Sau khi học ở Leipzig và Jena, ông tốt nghiệp tiến sĩ luật học ở Đại học Altdorf (1666). Ông từ chối đề nghị bổ nhiệm chức vụ khoa học ở Đại học Altdorf và dành thời gian còn lại để phục vụ cho hai nhà quý tộc. Nhà quý tộc Georg Ludwig trở thành Vua George I của nước Anh năm 1714, hai năm trước khi Leibniz qua đời. Nhiệm vụ chuyên môn của Leibniz rất đa dạng, như nghiên cứu lịch sử và làm cố vấn pháp luật. Nhưng cơ hội tốt nhất cho ông là do yêu cầu của công việc nên được phép đi chu du nhiều nơi, gặp gỡ nhiều nhà trí thức hàng đầu ở châu Âu. Leibniz đóng một vai trò to lớn trong lĩnh vực chính trị và ngoại giao ở châu Âu trong thời gian đó. Ông góp phần thành lập Viện khoa học Đức ở Berlin và đến năm 1700 trở thành Chủ tịch đầu tiên của Viện.

Leibniz là một học giả có đầu óc bách khoa của thế giới cận đại. Ông chiếm một vị trí to lớn cả về lịch sử triết học và lịch sử toán học. Ông phát minh ra máy tính độc lập với Newton. Máy tính do Leibniz phát minh là máy tính đầu tiên thực hiện được phép nhân cũng như cộng và trừ. Leibniz nghiên cứu phát triển tư tưởng về một ngôn ngữ toán - lôgic phổ biến dựa trên *hệ thống nhị phân* (trong tác phẩm *Về nghệ thuật kết hợp*, 1666). Tuy nhiên, tất cả những máy tính ông thiết kế sau này cũng còn dựa trên hệ thống thập phân. Ông cũng có những đóng góp quan trọng cho quang học và cơ học. Trong vật lý học, ông góp phần phát triển lý thuyết về động lượng. Ông cũng có những đóng góp trong lĩnh vực ngôn ngữ học, lịch sử, mỹ học và lý luận chính trị.

Những tác phẩm triết học lớn của Leibniz là: *Những suy ngẫm về nhận thức, chân lý và tư tưởng* (1684); *Thuyết trình về siêu hình*

học (1686); *Những chuyên luận mới về sự hiểu biết của con người* (1765); *Luận về Thượng đế* (1710); *Đơn tử luận* (1714); *Những nguyên lý về tự nhiên và về hồng ân* (1714).

2. Thuyết đơn tử

Giống như Descartes và Spinoza, Leibniz rất coi trọng khái niệm *thực thể (substance)*. Đơn vị nhỏ nhất, không thể tiêu diệt được, không thể phân chia được nữa của thực thể là "đơn tử". Đơn tử (monad) có gốc tiếng Latinh *monad*, bắt nguồn từ tiếng Hy Lạp *monos* có nghĩa là "một", "duy nhất".

Đơn tử được ví như "nguyên tử" (atom) và thật vậy, nó giống nguyên tử ở nhiều mặt. Cũng giống như nguyên tử, đơn tử là *đơn giản* (không chứa đựng những bộ phận bên trong nữa), không thể phân chia được nữa, và không thể bị tiêu diệt. Một thực thể phức tạp được tạo thành bằng sự kết hợp các đơn tử. Trong *Đơn tử luận*, Leibniz viết: "*Đơn tử*, cái mà tôi sắp nói ra đây không có gì khác hơn những thực thể đơn giản tạo nên những phức hợp. "Đơn giản" nghĩa là "không có bộ phận" (*Đơn tử luận*, Luận đề 1). "Như vậy, đơn tử là những nguyên tử chân chính của tự nhiên và là những yếu tố của sự vật" (Luận đề 3)[1].

Tuy nhiên, đơn tử của Leibniz khác với nguyên tử (trong thuyết nguyên tử của Democritus) ở những đặc điểm sau: Các nguyên tử giống nhau về chất, trái lại, các đơn tử khác nhau về chất, và mỗi đơn tử là một thế giới riêng của nó. Trong khi nguyên tử là những đơn vị nhỏ nhất về kích cỡ (quảng tính) từ đó những sự vật có quảng tính lớn hơn được tạo thành; còn *đơn tử thì không có kích cỡ về không gian và không tồn tại trong không gian và thời*

1 Leibniz, *Monadology*, Translated by George MacDonald Ross, 1999, Thesis 1, 2, 3.

gian. Nguyên tử là vật chất và chỉ thực hiện những chức năng vật chất, còn đơn tử giống như những "linh hồn" hơn là vật thể và vận hành theo một cách thức phi vật chất.

Cũng có sự phân biệt quan trọng giữa đơn tử của Leibniz với ý niệm của Platon. Ý niệm của Plato là *phi vật chất*. Trái lại, mỗi đơn tử (trừ Thượng đế - đơn tử vô hạn) đều *có một phần vật chất và một phần phi vật chất*. Với quan niệm này, học thuyết về đơn tử đã cố gắng dung hòa giữa chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa duy tâm bằng cách khẳng định rằng mọi tạo vật đều có một phần vật chất và một phần phi vật chất. Như vậy, Leibniz đã thể hiện một hình thức chủ nghĩa duy tâm được gọi là "*panpsychism"* (thuật ngữ *panpsychism* là *khuynh hướng tư tưởng cho rằng tất cả vật thể đều có linh hồn hay ý* thức. Thuật ngữ này được Francesco Patrizi, nhà triết học Italia đưa ra vào thế kỷ XVI, xuất phát từ tiếng Hy Lạp: *pan*: tất cả, và psyche: linh hồn, ý thức).

Thuộc tính cơ bản của đơn tử là *tri giác* (perception) và *ham muốn* (appetite or appetition). Leibniz mô tả ba trình độ của đơn tử phân biệt nhau ở trình độ của tri giác. Các đơn tử thấp nhất có *tri giác đơn giản,* nhưng *không có cảm giác và trí nhớ*, bởi vì theo Leibniz, "cảm giác là cái gì cao hơn tri giác đơn giản". Linh hồn động vật là đơn tử phát triển cao hơn nên có *cảm giác và trí nhớ*. Linh hồn con người là linh hồn có lý trí, là đơn tử có trình độ cao hơn nữa nên có *tổng giác* (apperception) hay *ý thức* và *lý trí (tư duy)*[1].

3. Học thuyết về "sự hài hòa tiền định" và "thế giới tốt nhất"

Leibniz lập luận rằng mỗi đơn tử chứa đựng tất cả những thuộc tính trong bản thân nó, tự nó là đầy đủ và không cần quan hệ hay chịu ảnh hưởng bởi bất kỳ đơn tử khác. Các đơn tử thực ra không

1. Leibniz, *Monadology*, *Ibid*, Thesis 14, 19.

có mối quan hệ nhân quả với đơn tử khác, nhưng đã được Thượng đế sắp đặt để chúng vận hành đồng bộ với nhau trong một *sự hài hòa tiền định.*

Thượng đế là đơn tử bản nguyên và vô tận. Sức mạnh, sự thông thái và lòng nhân hậu của Ngài là vô tận. Ngài sáng tạo ra hệ thống các đơn tử một cách tốt nhất và thiết lập giữa chúng một sự hài hòa tốt nhất. Thế giới vì thế là thế giới tốt nhất. Leibniz viết: "Thượng đế là thể thống nhất đầu tiên, hay đơn tử bản nguyên đơn giản, người sáng tạo tất cả các đơn tử tạo vật và phái sinh"[1].

Trong *Đơn tử luận,* Leibniz viết: "Linh hồn và vật thể mỗi cái theo quy luật riêng của nó. Chúng ăn khớp với nhau nhờ ở sự hài hòa tiền định giữa các thực thể, bởi vì chúng là những đại diện cho cùng một vũ trụ"[2].

Trong *Luận về Thượng đế* (Théodicée, 1710), Leibniz tìm cách dung hòa giữa tính nhân hậu của Thượng đế với sự tồn tại của điều ác trong thế giới bằng cách khẳng định rằng chỉ có Thượng đế mới là hoàn thiện nhất và thế giới hiện thực là "thế giới tốt nhất trong tất cả các thế giới có thể có", "bởi vì Thượng đế không chỉ quyết định sáng tạo ra vũ trụ, mà còn quyết định sáng tạo cái tốt nhất trong tất cả". Quan điểm này bị Voltaire chế giễu trong tiểu thuyết hài *Candile*[3].

4. Nguyên tắc lý do đầy đủ

Leibniz viết: "Những lập luận của chúng ta được xây dựng trên hai nguyên tắc lớn. Một là *nguyên tắc mâu thuẫn (phi mâu thuẫn)* nhờ đó chúng ta có thể phán xét điều giả dối nếu nó liên quan đến

---

1, 2. Leibniz, *Monadology*, *Ibid*, Thesis 47.

3. G.W. Leibniz, *Theodicy*, Thesis 168, 181, 196.

một mâu thuẫn và điều chân thực là cái đối lập (hay mâu thuẫn) với điều giả dối"[1].

"Nguyên tắc thứ hai là *nguyên tắc lý do đầy đủ,* nhờ đó mà chúng ta cho rằng không một sự kiện nào có thể được coi là chân chính hay tồn tại, không có một điều khẳng định nào được coi là chân thực, nếu không có một lý do đầy đủ chứng minh tại sao nó như thế này và không phải như thế kia, thậm chí chúng ta thường không biết những lý do đó là gì"[2].

5. Hai loại chân lý và tiêu chuẩn của chân lý

Nguyên tắc mâu thuẫn và nguyên tắc lý do đầy đủ của Leibniz được sử dụng để phục vụ cho việc Leibniz phân biệt giữa *chân lý của lý tính và chân lý của sự kiện,* hay nói cách khác, giữa *chân lý tất yếu* và *chân lý ngẫu nhiên*.

Leibniz viết: "Có hai loại chân lý, chân lý của lý tính (truth of reasoning) và chân lý của sự kiện (truth of fact). Chân lý của lý tính là tất yếu và mặt đối lập với nó (tức sai lầm) là không thể có được; còn chân lý của sự kiện là ngẫu nhiên nên mặt đối lập với nó là cái có thể có. Khi chân lý là tất yếu, ta có thể tìm ra lý do bằng cách phân tích, chia tách nó ra thành những tư tưởng và chân lý nhỏ hơn cho tới khi đạt đến những chân lý cơ sở"[3].

Trong trường hợp chân lý của lý tính, lý do của nó có thể được phát hiện thông qua việc phân tích các ý niệm, và mọi chân lý lý tính sẽ được phân giải thành những chân lý sơ đẳng hay tư tưởng sơ đẳng và nguyên tắc mâu thuẫn nhờ đó mà có hiệu lực.

Trong trường hợp chân lý sự kiện, trái lại, lý do của nó không thể phát hiện thông qua một quá trình có hạn của sự phân tích hay

---

1, 2, 3. Leibniz, *The Monadology*, *Ibid*, Thesis 31, 32, 33.

giải quyết khái niệm. Tuy nhiên, phải có một lý do để chứng minh rằng một sự kiện cụ thể là thế này mà không phải là thế khác, và theo Leibniz, lý do này phải được tìm thấy thông qua một loạt các sự kiện ngẫu nhiên.

Tóm lại, theo lôgic của Leibniz, có hai nguyên tắc lớn của suy luận: Nguyên tắc (phi) mâu thuẫn và nguyên tắc lý do đầy đủ và hai loại chân lý: chân lý lý tính hay chân lý tất yếu, tiêu chuẩn của nó là nguyên tắc (phi) mâu thuẫn, và chân lý sự kiện hay chân lý ngẫu nhiên, tiêu chuẩn của nó là nguyên tắc lý do đầy đủ.

VIII- NHẬN XÉT CHUNG VỀ TRIẾT HỌC TÂY ÂU THỜI ĐẠI LÝ TÍNH

- Thời kỳ lý tính là thời kỳ phát triển đáng kể của khoa học như: toán học, lôgic học, vật lý học, thiên văn học. Các nhà triết học đánh giá cao vai trò của tư duy khoa học, tư duy lý luận, chống lại niềm tin mù quáng vào giáo điều tôn giáo. Một số nhà triết học như Francis Bacon, Thomas Hobbes đề cao phương pháp tư duy kinh nghiệm dựa trên những quan sát và thực nghiệm khoa học, đây là mầm mống của chủ nghĩa kinh nghiệm trong thế kỷ XVIII. Tuy nhiên, nhìn chung chủ nghĩa duy lý giữ vai trò thống trị ở thế kỷ XVII với ba nhà duy lý lớn: René Descartes, Baruch Spinoza và Gottfried Leibniz.

- Nhiều nhà triết học thời kỳ này được xem là những con người xây dựng hệ thống, tức những nhà triết học đại diện cho những hệ thống nhất quán về lý luận nhận thức, siêu hình học, lôgic học và đạo đức học, và cả về chính trị học và khoa học vật lý nữa.

- Triết học thế kỷ XVII chưa thể hoàn toàn thoát khỏi ảnh hưởng của chủ nghĩa duy tâm và thần học. Tuy nhiên, các nhà triết

học xem xét các vấn đề tôn giáo dưới ánh sáng của lý tính, loại bỏ được mê tín và giáo điều.

- *Chủ nghĩa duy vật* ở thế kỷ XVII, kể cả thế kỷ XVIII là chủ nghĩa duy vật siêu hình, máy móc. Nguyên nhân là do sự phát triển hạn chế của khoa học, nhất là do sự thống trị của cơ học Newton. Vũ trụ, con người được xem như là những cỗ máy.

Karl Marx nhận xét: "Ở Bacon, người đầu tiên sáng tạo ra nó, chủ nghĩa duy vật còn che giấu, dưới những hình thức ngây thơ, những mầm mống của sự phát triển mọi mặt. Vật chất mỉm cười với toàn bộ con người, trong vẻ lộng lẫy của các cảm tính nên thơ của nó. Tuy nhiên, bản thân cái học thuyết được trình bày dưới hình thức cách ngôn còn đầy rẫy tính không triệt để của thần học"[1].

Cũng theo nhận xét của K. Marx, Thomas Hobbes "đã đập tan thiên kiến hữu thần luận trong chủ nghĩa duy vật của Bacon", nhưng lại phát triển chủ nghĩa duy vật một cách phiến diện, trừu tượng, máy móc, nhất là trong quan niệm của Hobbes rằng bản tính con người là độc ác.

"Trong sự phát triển tiếp theo của nó, chủ nghĩa duy vật trở thành *phiến diện*. Hobbes *hệ thống hóa* chủ nghĩa duy vật của Bacon. Cảm tính mất cái vẻ lộng lẫy của nó và trở thành cảm tính trừu tượng của *nhà hình học*. Vận động *vật lý* bị hy sinh cho vận động *máy móc* hoặc vận động *toán học*: *hình học* được tuyên bố là khoa học chủ yếu. Chủ nghĩa duy vật trở thành *kẻ thù ghét con người*".

- *Về triết học chính trị*, các nhà triết học duy vật, như Thomas Hobbes luận chứng cho bản chất thế tục của nhà nước, cho sự chia tách giữa nhà thờ và nhà nước, chống lại sự thống trị của nhà thờ

1, 2. C. Mác và Ph. Ăngghen: *Toàn tập, Sđd,* t. 2, tr. 195-196.

đối với nhà nước. Tư tưởng cho rằng nhà nước là kết quả của sự thỏa thuận của mọi người trong xã hội, lần đầu tiên được Thomas Hobbes đưa ra làm cơ sở cho thuyết "Khế ước xã hội", được các nhà triết học thế kỷ XVIII, như John Locke, Jean Jacques Rousseau, Denis Diderot, v.v., phát triển thành tư tưởng về chế độ dân chủ, trong đó quyền lực tối cao của nhà nước thuộc về nhân dân.

CHAPTER VII

WESTERN PHILOSOPHY IN THE AGE OF REASON
(Francis Bacon - Thomas Hobbes - René Descartes - Baruch Spinoza - Gottfried W. Leibniz)

The 17th century is often called the Age of Reason or Age of Rationalism and is considered to succeed the Renaissance philosophy era (15th - 16th century) and precede the Age of Enlightenment (18th century). In this period, rationalism dominated Western philosophy before giving way to empiricism. It was the period in which, "Reason, F. Engels explained, became the sole measure of everything. It was the time when, as Hegel says, the world stood upon its head; first in the sense that the human head, and the principles arrived at by its thought, claimed to be the basis of all human action and association… We know today that this kingdom of reason was nothing more than the idealized kingdom of the bourgeoisie"[1].

I- WESTERN SOCIETY IN THE SEVENTENTH AND EIGHTEENTH CENTURIES

1. The struggle between the rising bourgeoisie and the dominant aristocracy leading to bourgeois revolutions

The bourgeoise class, which had emerged from late feudal and early modern towns through the control of long distance trade and the market economy, grew in size, influence, and power.

---

1. Frederick Engels, *Socialism: Utopian and Scientific,* Patrt I, http://www.marxists.org/archive/marx/works/1880/soc-utop/index.htm

The Industrial Revolution, which began in England sometime after the middle of the 18th century, gave rise to industrial capitalism, made possible by the accumulation of vast amounts of capital under the merchant phase of capitalism and its investment in machinery. England was the "First Industrial Nation". The development of industrial production could also be seen in France and in other Western countries.

In the latter half of the 17th century, monarchial systems of both England and France were changing. In England, the move was away from an absolute monarch, and toward a more powerful Parliament. The Glorious Revolution of 1688 set England on the path of limited, constitutional, and, ultimately, democratic government. It became the most liberal country in Europe and the model for Enlightenment thinkers on the Continent to imitate in the eighteenth century. The French Revolution (1789) destroyed the old monarchy, overthrew the laws and privileges of feudal order, abolished special privileges for the Catholic church.

2. The scientiffic revolution - the requisite for the emergence of materialism in philosophy

The time between the end of the 15th century and the beginning of the 18th century marked an epoch of great scientists, who worked on different problems and secrets of nature. The most important place among other sciences had: physics, mathematics and astronomy.

The New Science spread rapidly through education in universities. Science was also diffused to a large audience through books. By the end of the 17th century, new societies and academies devoted to science were founded.

The greatest scientific achievement of the 17th century was clearly the mathematical and mechanical system of the universe

produced by Isaac Newton (1642 - 1727). It was Newton who went far beyond Galileo by taking observations of the heavens and turning them into measured and irrefutable fact. With the advent of Newton, astronomy earned the right to be known as a science.

There are two ideas that are fundamental to both the "Scientific Revolution" and the political revolutions: the idea that the universe and everything in it work according to "laws of nature" and the idea that the laws of nature are discoverable by means of reason[1].

II- PHILOSOPHY OF FRANCIS BACON

1. Life and works

Francis Bacon (1561 - 1626) was born in London in 1561. His father is Sir Nicholas Bacon, the Lord Keeper of the Seal, and his mother, Lady Anne Cooke, daughter of Sir Anthony Cooke.

He was educated at Trinity College, Cambridge, and at Gray's Inn. He completed his law degree in 1582 at Gray's Inn. He did not take up a post at a university, but instead tried to start a political career.

After having spent some time in France, he returned to his native land and with the favor, first of Queen Elizabeth and then of King James I, he rapidly rose to the highest offices of state. He was a member of Parliament in 1584, knighted in 1603, became Attorney general in 1613, Lord keeper of the seal (the same office his father

1. *The Scientific Revolution of the 17th Century and the Political Revolutions of the 18th Century*, http://classweb.gmu.edu/rcherubi/ ancient/srfr.htm

had held) in 1617, Lord chancellor in 1618; he was created Baron Verulam in 1618 and named Viscount St. Albans in 1621.

His fall came about in the course of a struggle between King and Parliament. He was accused of having taken a bribe while a judge, tried and found guilty. His fall was contrived by his adversaries in Parliament and by the court faction. He lost all his offices and his seat in Parliament, but retained his titles and his personal property. Bacon devoted the last five years of his life entirely to his philosophical work. He then retired to his estate where he devoted himself full time to his continuing literary, scientific, and philosophic work, until the time of his death in 1626.

The principal work of Francis Bacon is *Instauratio magna scientiarum* (The Great Restoration of Learning), which was intended to embrace the entire field of knowables, both theoretical and practical. But of this vast work he finished only the first and second parts: *De degnitate et augmentis scientiarum* (Of the Proficience and Advancement of Learning), and *Novum organum scientiarum* (New Organ of Learning).

2. Knowledge is power

Francis Bacon, a contemporary of Galileo and Descartes, witnessed the first conquests of modern science, the first inventions, the entry of England into the ranks of the great nations. He became a most enthusiastic admirer of science. For Bacon, knowledge is power, and man's capacity to act is in proportion to his knowledge. Science is not theoretical and speculative, but practical. It was to lead man to the discovery of the realm of nature, and to allow him to establish over it the "regnum hominis", the dominion of man.

His famous aphorism, "knowledge is power" (Ipsa Scientia potestas est) is found in *The Sacred Meditations* (Published in 1597).

In *Novum Organum*, he wrote: “Man, being the servant and

interpreter of Nature, can do and understand so much and so much only as he has observed in fact or in thought of the course of nature. Beyond this he neither knows anything nor can do anything"[1].

"Human knowledge and human power meet in one; for where the cause is not known the effect cannot be produced. Nature to be commanded must be obeyed; and that which in contemplation is as the cause is in operation as the rule"[2].

3. Theory of knowledge and logic

a) Empiricism

Francis Bacon was considersd as *the forerunner of the Empiricist tradition in Britain*, urging the use of the inductive method and direct observations as against scholaslic reliance upon authority, faith and deductive reasoning.

In *Novum Organum*, Bacon lays the grounds of human understanding in observation and experience, in sharp contrast to the popular Aristotelian a priori, deductive method. Bacon proposes an a posteriori, inductive approach. Bacon's idea of such an approach is made metaphorically in his aphorism of the ant, the spider and the bee. **The ant** experiments by collecting and using. This method was considered to symbolize the human tendency *to collect and use facts without clearly understanding them*. **The spider** does not experiment but produces webs from its own substance, symbolizing the tendency to formulate ideas and facts by thought alone. **The bee** gathers pollen from the flower, transforms it with its own effort, allowing the bee to make different use of it.

---

1. Francis Bacon: *The New Organon*, First published in 1620, eBooks@Adelaide, Australia, 2010, Book I, Aphorism 1.

2. Francis Bacon: *The New Organon*, *Ibid,* Book I, Aphorism 3.

Bacon argues that humans should learn from the bee to understand the world around them[1].

b) Rejected the deductive method of reasoning and proposed the inductive one

Francis Bacon rejected syllogism and deductive reasoning by asserting that it was fallible and illogical . He said: “The syllogism is not applied to the first principles of sciences, and is applied in vain to intermediate axioms; being no match for the subtlety of nature. It commands assent therefore to the proposition, but does not take hold of the thing”[2].

Bacon offered a more inductive approach to logic in which experiments were conducted and axioms were drawn from the observations discovered in them. Bacon's inductive method, which he sets forth in his *Novum organum,* is composed of two parts: the destructive process ("pars destruens") and the constructive process ("pars construens").

- The destructive process has the purpose of freeing the mind of all prejudices and errors (called *idols* by Bacon) which have penetrated it. Such prejudices and errors Bacon divides into four groups[3]:

+ The Idols of the Tribe (Idola tribus)

Francis Bacon said in *Novum organum*: “The Idols of the Tribe have their foundation in human nature itself, and in the tribe or race of men. For it is a false assertion that the sense of man is the measure of things. On the contrary, all perceptions, as well of the sense as of the mind, are according to the measure of the individual and not according to the measure of the universe. And the human understanding is like a false mirror, which, receiving

---

1. F. Bacon, *The New Organon*, *Ibid*, Book I, Aphorism 95.

2, 3. Francis Bacon: *The New Organon, Ibid,* Book I, Aphorism 13, 40-44.

rays irregularly, distorts and discolors the nature of things by mingling its own nature with it".

+ *The Idols of the den (Idola specus)*

The Idols of the den are those of each individual; for everybody, in addition to the common errors in the race of man, has his own individual den or cavern, which refracts and discolors the light of nature, owing either to his own proper and peculiar nature or to his education and conversation with others; or to the reading of books, and the authority of those whom he esteems and admires…

+ *The Idols of the marketplace (idola fori)*

The Idols of the marketplace formed by the reciprocal intercourses and society of man with man... for men converse by means of language, but words "words manifestly force the understanding, throw everything into confusion, and lead mankind into vain and innumerable controversies and fallacies".

+ *The Idols of the theater (idola theatri)*

F. Becon wrote: "Lastly, there are Idols which have immigrated into men's minds from the various dogmas of philosophies, and also from wrong laws of demonstration". Bacon argues that all philosophies are no better than stage-plays, "because in my judgment all the received systems are but so many stage-plays, representing worlds of their own creation after an unreal and scenic fashion".

- This constructive process. The mind, liberated from all errors, can undertake its positive work, the interpretation of nature (phenomena); that is to say, it can come to the knowledge of forms, of the laws regulating such natures. This constructive process of Bacon's method is set up in three different types of tables: The table of presence, the table of absence and the table of degrees.

+ *The table of presence* ("tabula praesentiae") lists all the cases wherein the phenomenon exists.

+ *The table of absence* ("tabula absentiae") lists all the cases in which the phenomenon under analysis does not appear to be present.

+ *The table of degrees* ("tabula graduum") lists the increase and decrease of the given phenomenon in one object or in different objects.

4. Socio-political views

In *The New Atlantis* (1627), Bacon describes the imaginary voyage of travelers who discover an island called Bensalem, a blissfully happy place. Bensalem is a very scientific progressive society, where "generosity and enlightenment, dignity and splendour, piety and public spirit" are the commonly held qualities of the inhabitants of "Bensalem". It is dominated by scientists and guided by science.

The New Atlantis was not meant to be a *precise* outline of the future society; however, Bacon did suggest one possible form for a society in which scientific progress would be allowed to proceed unimpeded and become necessary conditions for the radical improvement of the human living condition[1].

5. On the relation between religion and philosophy

Although Bacon separated religion and philosophy, he realized that the two can coexist. He said: "A little philosophy inclineth man's mind to atheism; but depth in philosophy bringeth men's minds about to religion"[2].

---

1. Francis Bacon: *The New Atlantis*, Written in 1626, Project Gutenberg, 2008, http://www.gutenberg.org/ebooks/2434
2. The Essays of Francis Bacon:*: Of Atheism*, http://www.gutenberg.org/ebooks/575

However, F. Bacon demands a deep religious knowledge and is categorically oppossed to Medieval superstitions. “It were better to have no opinion of God at all, than such an opinion, as is unworthy of him… and certainly superstition is the reproach of the Deity”. “In all superstition, wise men follow fools; and arguments are fitted to practice, in a reversed order”[1].

III- THE PHILOSOPHY OF THOMAS HOBBES

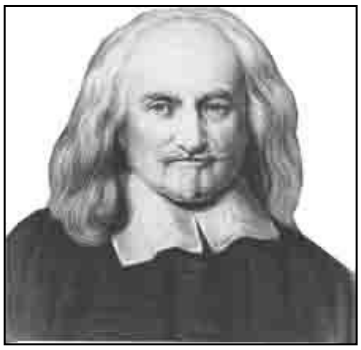

Thomas Hobbes was born on April 5, 1588, in Westport, Wiltshire, England, the son of an Anglican clergyman. When he was 14 years old he went to Magdalen Hall in Oxford to study, already an excellent student of Latin and Greek.

Hobbes gained a reputation in many fields. He was known as a scientist (especially in optics), as a mathematician especially in geometry), as a translator of the classics, as a writer on law, as a disputant in metaphysics and epistemology; not least, he became notorious for his writings and disputes on religious questions. But it is for his writings on morality and politics that he has, rightly, been most remembered.

The most influential works of this eminent scholar were published in 1650s, including: *Leviathan*, published in 1651, considered as Hobbes’ masterpiece; his trilogy: *De Cive* (*On the Citizen*), published in Latin in 164*2*, in English in 1651; *De Corpore* (*On the Body*)*,* published in 1655*; De Homine* (*On the Human Being*), published in

1. The Essays of Francis Bacon*:: Of Superstition,* http://www.gutenberg.org/ebooks/575

1658; and *Questions concerning Liberty, Necessity and Chance*, published in 1656.

2. On the object and branches of philosophy

For Hobbes, philosophy includes two main spheres. In accordance with his division of bodies into natural bodies and social bodies, Hobbes divided philosophy into *natural philosophy (philosophia naturalis)*, including ontology, logic, mathematics, physics and *social philosophy (philosophia civilis)*, including ethics and politics. He wrote: "Anyone enquiring into the coming into being and properties of bodies will observe that there are, as it were, two highest genera of bodies, which are as different as could be from each other. One, which is put together by the workings of nature, is called natural body; the other, which is established by the human will through agreements and contracts between people, is called the state. So these give rise to the two primary branches of philosophy, namely natural and civil philosophy. So civil philosophy is usually further subdivided into two branches, of which the one… is called ethics; and the other… is called politics…"[1].

As opposed to Bacon, who conisdered theology as a branch of philosophy, Hobbes' philosophy exluded the doctrine of God, angels, devine revelation and devine worship. He said: "It excludes the doctrine of angels, and of all other things which are considered to be neither bodies nor affections of bodies...". "It excludes all science which arises from divine inspiration, or revelation, since it is not acquired by reasoning…". "It excludes not only any doctrine which is false, but also any which is not well grounded, since

1. Thomas Hobbes: *On Body*, Translated by George MacDonald Ross, 1975-1999, Part I, Chapter I, 1.9.

anything which is known by right reasoning cannot be either false or doubtful"[1].

"Finally, philosophy excludes the doctrine of divine worship, which is to be known by the authority of the Church, and not by natural reason, and hence belongs to faith rather than to science"[2].

3. Mechanistic materialism

Thomas Hobbes was considered as a forerunner of materialism, but his world view is a mechanistic-materialistic account of nature, including human psychology. ***Mechanism*** is the belief that natural wholes (principally living things) are like machines or artifacts, composed of parts lacking any intrinsic relationship to each other, and with their order and motion imposed from without.

He argued that all *reality* is *matter and derived from matter*. Matter consists solely in *extension*. Matter is endowed with *intrinsic* movement. For Hobbes, all substances are corporeal, there is no noncorporeal "mental" substances. Intellectual, moral and political life are the object of mathematical calculus, and hence are made up of nothing but combinations of matter in motion. Thought consists of *images* - the *residue* of sensations produced by external objects acting on our bodies. Space is the *image of extension*; time is the *image of motion*. Mental discourse (intellect) is explained by Hobbes in terms of the motion of images. These images obey universal laws of nature.

Hobbes wrote: "The world... is corporeal, that is to say body, and hath the dimensions of magnitude, namely length, breadth, and depth; also every part of body, is likewise body, and hath the like dimensions; and consequently every part of the universe, is body, and that which is

---

1, 2. Thomas Hobbes: *On Body, Ibid*, Part I, Chapter I, 1.8.

not body, is no part of the universe: and because the universe is all, that which is no part of it, is *nothing;* and consequently *nowhere"*[1].

Materiality, for Hobbes, *is the sole reality*. Only that which can be described in terms of determinate quantity and motion (i.e., "body") is entitled to be called "real". Anything other than "body determinate" is unreal. Because of his basic materialism, Hobbes was forced to the conclusion that even ideas in the mind, if they are to be regarded as real, must possess the properties of matter (i.e., magnitude and motion).

Another metaphysical assumption, in addition to his materialism, which Hobbes extrapolated from the new science (mechanics) was the *principle of inertia* - the view that all motion is caused by external stimuli (or forces). "Whatsoever is at rest, will always be at rest, unless there be some other body besides it, which, endeavoring to get into its place by motion, suffers it no longer to remain at rest... In like manner, whatsoever is moved, will always be moved, except there be some other body besides it, which causeth it to rest (rest being a special case of motion)"[2].

In line with his metaphysical outlook, Hobbes attempted a mechanical interpretation of human thought. Thoughts (or ideas), he argued, are motions in the nervous system which are causally determined by external (material) stimuli. The mind, therefore, is not an independent reality as it had been for most ancient and medieval philosophers; on the contrary, all mental activity is firmly rooted in and utterly dependent upon the material world. The emergence of ideas, thoughts, etc., is comprehensible only in terms of material cause-and-effect relations (based upon the principle of inertia). Hobbes thus overcame the dualism between mind and matter -

---

1. Thomas Hobbes: *Leviathan*, eBooks@Adelaide, 2007, Part IV, Chapter 46, http://ebooks.adelaide.ede.au/h/hobbes/thomas/h681/

2. Thomas Hobbes: *On Body, Ibid,* Part I, Chapter VIII, 8.19.

which has perplexed countless thinkers, such as Descartes - by reducing the former to the latter; i.e., Hobbes conceived of the mind in material terms and as thoroughly subject to mechanical law[1].

4. Sensationalist and nominalist epistemology

Hobbes's mechanical approach to the problem of mind is at the basis of his sensationalist analysis of knowledge. Ideas arise as the result of the nervous system's reacting to external stimuli, or, to put it the other way round, the nervous system is activated when the external world impinges upon the sense organs. All knowledge of the world, therefore, is derived from sensations; or, more precisely, the existence of the external world is *inferred* from sensations. Thus, according to Hobbes, physiology and psychology form the basis of all knowledge[2].

He argued that: “Imagination, memory and dreams are the vestiges of past sensation”. “So imagination is in fact nothing other than a sensation which is decaying or weakening because its object has been removed”.

Hobbes is also a nominalist. If ideas, or thoughts, arise in response to motions in the physical world, then each particular idea, or thought, must be related to some particular motion. Hence, all so-called general ideas (universal terms) are meaningless since they contain no reference to particular spatio-temporal events; universal terms (such as "man") do not connote anything existent, but are merely *names* for ranges of similar sense impressions[3].

1, 2, 3. George Cronk: *Mechanistic-Materialism and the Genesis of Modern Skepticism Mechanistic-Materialism and the Genesis of Modern Skepticism*, http://www.bergen. edu/faculty/gcronk/mechmat.pdf

In *Leviathan,* Hobbes wrote: “Name, is nevertheless the name of divers particular things; in respect of all which together, it is called an Universall; there being nothing in the world Universall but Names; for the things named, are every one of them Individual and Singular”[1].

“No-one could imagine that the names of things are derived from the natures of the things themselves, after seeing how new words are born and old ones die every day, how different ones are used by different peoples, and how there is not the slightest similarity between things and words, and that they cannot even be brought in to comparison with each other”[2].

To summarize to this point, Hobbes's theory of knowledge is based upon three foundations: his mechanical conception of the mind; his sensationalist analysis of knowledge and his nominalism.

5. Man by nature is evil. The state of nature of man is a war of all against all

In *Leviathan* (1651)*,* Hobbes developed his political philosophy. He argued that man is by nature a selfishly individualistic animal. Life in the natural condition of mankind is “solitary, poor, nasty, brutish, and short”. Any person has a *natural right* to the liberty to do anything he wills to preserve his own life. Every person had equal right to every resource in nature and was free to use any means to acquire those resources. He claimed that such an arrangement created a “war of all against all” (bellum omnium contra omnes), in which “every man is enemy to every man”[3].

---

1. Thomas Hobbes: *Leviathan*, *Ibid,* Part I, Chapter IV.
2. Thomas Hobbes: *On Body*, *Ibid,* Part I, Chapter II, 4.
3. Thomas Hobbes: *Leviathan*, *Ibid*, Part I, Chapter XIII.

He said: "The right of nature, which writers commonly call *Jus Naturale*, is the Liberty each man hath, to use his own power, as he will himselfe, for the preservation of his own Nature; that is to say, of his own Life; and consequently, of doing any thing, which in his own Judgement, and Reason, hee shall conceive to be the aptest means thereunto"[1].

"To this war of every man against every man, this also is consequent; that nothing can be Unjust. The notions of Right and Wrong, Justice and Injustice have there no place. Where there is no common Power, there is no Law: where no Law, no Injustice"[2].

6. The State is the result of human will through agreements and contracts between people

Fear of violent death is the principal motive which causes men *to create a state* by contracting to surrender their natural rights and to submit to the absolute authority of a sovereign.

Liberty he considers as impossible in politics as in metaphysics and ethics. In the State as well as in nature might makes right. The natural state of man consists in "the bellum omnium contra omnes". The State is the indispensable means of putting an end to this conflict. It protects the life and property of individuals at the cost of a passive and absolute obedience on their part. What it commands is good; what it prohibits is bad. Its will is the supreme law[3].

Hobbes' view can therefore be interpreted as a defense of absolutism, arguing that human beings enter into a *social contract*

---

1. Thomas Hobbes: *Leviathan, Ibid*, Part I, Chapter XIV.

2. Thomas Hobbes: *Leviathan*, *Ibid*, Part I, Chapter XIII.

3. Alfred Weber: *Thomas Hobbes*, in *History of Philosophy*, Tranlated by Frank Thilly, New York, 1908.

for their protection and *agree to obey the dictates of the sovereign*. Though Hobbes favored a monarchy as the most efficient form of sovereignty, his theory could apply equally well to king or parliament. His political philosophy led to investigations by other political theorists, e.g., Locke, Spinoza, and Rousseau, who formulated their own radically different theories of *the social contract*[1].

7. On the relationship between the state and the church

Hobbes' view of the power of the sovereign as derived originally from the people is a challenge to the doctrine of the divine right of kings.

Hobbes completely subordinates Church to State. He interpretes the struggle between the Church and State simply in terms of power. The Church has tried to arrogate to itself an authority which belong to the civil sovereign; and Hobbes likens the Papacy to the ghost of the Roman Empire. "And if a man consider the original of this great ecclesiatical domination, he will easily perceive that The Papacy is no other than the ghost of the deceased Roman empire". Therefore, *temporal power is always superior to ecclesiastical power*.

In 1666, the House of Commons passed a bill a bill against atheism and profaneness, in particular Hobbes' *Leviathan.* Through the intervention of the king, the bill didn't pass through the Lords, but henceforth, the king asked that Hobbes vet his publications with him first. This caused Hobbes to burn many of his papers and delayed the publications of future books.

---

1. *Thomas Hobbes,* http://encyclopedia2.thefreedictionary.com/Hobbes, +Thomas

IV- THE PHILOSOPHY OF REN□ DESCARTES

1. Life and works

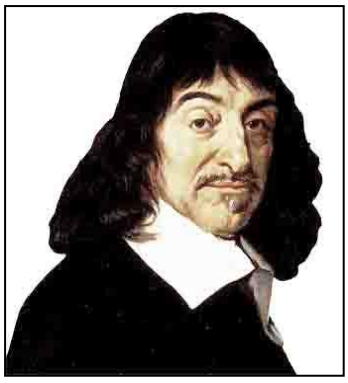

René Descartes (Latinized form: *Renatus Cartesius*; adjectival form: "Cartesian") was a highly influential French philosopher, mathematician, and scientist. He is widely regarded as the “Father of modern philosophy” and the "Father of Modern Mathematics".

René Descartes was born March 31, 1596 in La Haye in the French province of Touraine (now Descartes). His mother died of tuberculosis a year after his birth. His father was was a judge in the High Court of Justice. When Descartes was approximately 9 years old, he was sent to the Jesuit college at La Flèche. At the University of Poitiers, he earned degrees in civil and canon law (1616).

While in Breda in 1618, Descartes met *Isaac Beeckman,* a Dutch mathematician and natural philosopher. Descartes started studying mathematics and physics. Beeckman set various problems for Descartes, including questions about falling bodies, hydrostatics, and mathematical problems. Descartes and Beeckman engaged in what they called “physico-mathematica”, or mathematical physics.

From 1620 to 1628 Descartes travelled through Europe. By 1628 he tired of the continual travelling and decided to settle down in Holland, where he lived in seclusion for 20 years, only occasionally returning to France, and changing his residence frequently to preserve his privacy. In 1649 Queen Christina of Sweden persuaded Descartes to go to Stockholm and work as a teacher for the Queen .

After only a few months in the cold northern climate, he died of pneumonia in 1650.

Descartes' major works

In 1637 Descartes finished *Discourse on Method* (Discours de la méthode pour bien conduire sa raison et chercher la vérité dans les sciences), which was published together with three minor works: *La Dioptrique* (Dioptrics), *Les Météores* (Meteorology), and *La Géométrie* (Geometry).

Descartes published his major philosophical work, *Meditationes de Prima Philosophia (Meditations on First Philosophy)* in 1641, the year before Galileo died and Isaac Newton was born. The work was first published in Latin and was translated into French in the following year.

2. Descartes - a rationalist philosopher

Descartes was a rationalist philosopher. ***Rationalism*** is an epistemological position in which reason is said to be the primary source of all knowledge, superior to sense evidence. Rationalists argue that only reason can distinguish reality from illusion and give meaning to experience. In general, rationalists believe that *abstract reasoning can produce undeniable, absolutely certain truths*. Many of these ultimate truths can be discovered without observation, experiment, or even experience. These are called *a priori* or, sometimes, *innate ideas.* (Ideas derived from experience are known as *a posteriori* ideas). Thus, to the rationalists, reason - not empirical observation - is the ultimate test of truth[1].

Throughout his philosophical writings, Descartes appeals to *clear and distinct* knowing as the ultimate standard to be used in accepting

---

1, 2. Douglas J. Soccio: *Archetypes of Wisdom: An Introduction to Philosophy, Ibid,* p. 249.

or rejecting ideas. We might say that for Descartes, knowledge requires precision and detail. *The ultimate criteria for basic, originating truths are clarity and distinctness*[1].

3. The method of doubt

Descartes employed *methodic doubt* in his effort to find one absolutely certain and undoubtable idea. Methodic doubt is a form of skepticism that rejects any idea that could possibly be false, no matter how remote that possibility[2].

Methodic doubt led Descartes to raise questions about whether or not he was dreaming and about the existence of his own body and of the entire external world. I can doubt everything except my thought. I can't doubt that I am not thinking because then I am thinking; and if I am thinking, then I must exist. This is the famous "cogito", from the Latin sentence *"Cogito, ergo sum"*, meaning "*I think, therefore I am"*.

Descartes concludes that he can be certain that he exists. But in what form? He perceives his body through the use of the senses; however, these have previously been proven unreliable. So Descartes concludes that the only undoubtable knowledge is that he is a *thinking thing*[3].

4. The existence of God

Descartes tried to prove the existence of God by showing that the idea "God" cannot be derived from human experience; it can only come from the actual existence of God. The argument goes like this: I exist (the conclusion from Cogito).

I have in my mind the notion of a perfect being.

An imperfect being, like myself, cannot think up the notion of a perfect being.

1, 2. Douglas J. Soccio: *Archetypes of Wisdom: An Introduction to Philosophy, Ibid*, p.249.

3. *René Descartes*, http://psychology.wikia.com/wiki/Ren%C3%A9_Descartes

Therefore the notion of a perfect being must have originated from the perfect being himself.

A perfect being would not be perfect if it did not exist.

Therefore a perfect being (God) must exist[1].

Descartes' mistake is that he does not see the *creativeness* of human consciousness at the degree of abstract thinking. That is the capacity of *modelizatiaon* of the object of reflection, *transformation* of its model in human mind. This may lead to scientific creations, and may also lead to illusions and myths. David Hume later explained that the idea of God: "arises from reflecting on the operations of our own mind, and augmenting, without limit, those qualities of goodness and wisdom" inherent in human being[2].

5. Cartesian Dualism

Dualism is the philosophical system that seeks to explain all phenomena in terms of *two distinct and irreducible principles*, often taken to be mind and matter (or mind and body). The word's origin is the Latin duo, "two". It is opposed to monism and pluralism.

Descartes in his *Passions of the Soul and The Description of the Human Body* suggested that the body works like a machine, that it has the material properties of extension and motion, and that it follows the laws of physics. The mind (or soul), on the other hand, was described as a nonmaterial entity that lacks extension and motion, and does not follow the laws of physics[3].

Dualism, however, generates the mind-body problem: What is the

---

1. *Theistic Arguments: Descartes' God-claim*, http://www.positiveatheism.org/faq/descartes.htm

3. David Hume: *An Inquiry Concerning Human Understanding, Ibid,* Section II, 14.

3. *René Descarte*, Wikipedia, the free encyclopedia.

relationship of the mind to the body? How can a nonmaterial thing (mind) affect a material thing (body)?[1].

V- THE PHILOSOPHY OF BARUCH SPINOZA

1. Life and works

Baruch or **Benedictde Spinoza** (1632 - 1677) was born in Amsterdam, Netherlands. Spinoza's ancestors were of Sephardic Jewish descent, and were a part of the community of Portuguese Jews that grew in the city of Amsterdam.

Spinoza's father is Miguel Spinoza. His mother Ana Débora, Miguel's second wife, died when Baruch was only six years old.

As a boy - known to his fellow Portuguese as Bento - he had undoubtedly been one of the star pupils in the congregation's Talmud Torah school. However, at the age of seventeen, he was forced to cut short his formal studies to help run the family's importing business.

Miguel was a successful importer/merchant and Baruch had a traditional Jewish upbringing; however, his critical, curious nature would soon come into conflict with the Jewish community. In the summer of 1656, he was excommunicated from the Jewish community for his claims that God is the mechanism of nature and the universe, and the Bible is a metaphorical and allegorical work used to teach the nature of God.

---

1. Douglas J. Soccio: *Archetypes of Wisdom: An Introduction to Philosophy, Ibid,* p. 272.

Following his excommunication, he adopted the first name Benedictus (the Latin equivalent of his given name, Baruch). Spinoza lived quietly as a lens grinder, turn down rewards and honors throughout his life, including prestigious teaching positions, and gave his family inheritance to his sister. Spinoza never married, nor did he father any children. He devoted himself to philosophy and optics. By the beginning of the 1660s, Spinoza's name became more widely known, and eventually Gottfried Leibniz and Henry Oldenburg paid him visits. Spinoza died at the age of 44 of a lung illness[1].

Spinoza is considered one of the great rationalists of 17th century philosophy, laying the groundwork for the 18th century Enlightenment. Spinoza is considered to be one of Western philosophy's most important philosophers. Philosopher Georg Wilhelm Friedrich Hegel said: "You are either a Spinozist or not a philosopher at all". All of Spinoza's works were listed on the Index Librorum Prohibitorum (List of Prohibited Books) by the Roman Catholic Church[2].

Spinoza is an important historical figure in the Netherlands, where his portrait was featured prominently on the Dutch 1000-guilder banknote, legal tender until the euro was introduced in 2002.

The highest and most prestigious scientific award of the Netherlands is named the *Spinoza prijs* (Spinoza prize).

Spinoza's first published work *The Principles of Descartes's Philosophy* (1663) was a systematic presentation of the philosophy of Descartes, to which he added his own suggestions for its improvement.

1, 2. *Baruch Spinoza*, Wikipedia, the free encyclopedia.

In his *Tractatus Theologico-Politicus (*A Theologico-Political Treatise), published anonymously in 1670, Spinoza disavowed anthropomorphic conceptions of God as both logically and theologically unsound, proposed modern historical-critical methods for biblical interpretation, and defended political toleration of alternative religious practices.

Spinoza's most famous work, the Ethics, written in the form of a geometrical demonstration, explores the Substance of the universe (God or Nature), its attributes and modes, the question of necesity and freedom, human psychology, mind and body, and the best way to live. It was written in Latin and was published posthumously in 1677.

2. Nature identified with God is the only one substance

Spinoza was a *pantheist*. The word *pantheism* derives from the Ancient Greek: πᾶν (pan) meaning "all" and *θεός* (*theos*) meaning “God”, denoting the belief that “God is all” and "All is God". Broadly defined, ***Pantheism*** is the view that God is everything and everything is God… The world is either identical with God or in some way a self-expression of his nature.

Spinoza viewed God and Nature as two names for the same reality, namely the single substance. He said: “By God I understand a being absolutely infinite, i.e., a substance consisting of an infinity of attributes, of which each one expresses an eternal and infinite essence”.

Spinoza's metaphysics of God is neatly summed up in a phrase that occurs in the Latin (but not the Dutch) edition of the *Ethics: "God, or Nature",* Deus, sive Natura: “That eternal and infinite being we call God, or Nature, acts from the same necessity from which he exists”[1].

---

1. Benedicto Spinoza: *Ethics,* Translated by R. H. M. Elwes, 1883, Part IV, http://www.sacred-texts.com/phi/spinoza/ethics/eth00.htm

In Spinoza's system, God is identified with Nature. Nature the only substantial whole. Outside of Nature, there is nothing, and everything that exists is a part of Nature and is brought into being by Nature with a deterministic necessity. All talk of God's purposes, intentions, goals, preferences or aims is just an *anthropomorphizing fiction*[1].

Albert Einstein, the father of modern physics, declared that his views of God are near to those of Spinoza: "I believe in Spinoza's God who reveals himself in the orderly harmony of what exists, not in a God who concerns himself with fates and actions of human beings"[2].

3. Two fundamental attributes and modes of the substance

In Spinoza's metaphysics, there are three fundamental concepts: substance, attribute and mode.

In *Ethics,* Spinoza defines *substance* (substantia) as that "which is in itself" and "is conceived through itself", that is, that, "the conception of which does not depend on the conception of another thing from which conception it must be formed"[3].

Although there is only one substance - "*Deus sive Natura*" ("God or Nature"), it necessarily expresses itself through an infinite number of attributes, of which *thought and extension are two fundamental*. This formulation is a historically significant solution to the mind-body problem known as *neutral monism*, as opposed to Descartes' dualism, maintaing that matter and mind are two independent substances.

Spinoza defined attribute (attributum) as follows: "By attribute I understand what the intellect perceives of a substance, as constituting

---

1. Steven Nadler: *Baruch Spinoza*, Stanford Encyclopedia of Philosophy, Winter 2009 Edition.

2. Albert Einstein: *Philosopher-Scientist,* Edited by Paul Arthur Schilpp, The Open Court Publishing Co., La Salle, Illinois, Third Edition, 1970, p. 659 - 660.

3. Benedicto Spinoza: *Ethics, Ibid*, Part I, Definition III.

its essence"[1]. For Spinoza, The two attributes of substance are *extension* and *thinking.*

For Spinoza, particular bodies are *"modus"*, i.e. various modes of existence of substance. Spinoza defined: "By modes *(modus)* I understand the Modifications (affectiones) of a substance; or, that which is in something else through which it is also conceived"[2].

4. Mechanistic determinism. Necessity and Freedom

Spinoza was a *thoroughgoing determinist* who held that absolutely everything that happens occurs through the operation of necessity. He wrote: "In nature there is nothing contingent, but all things have been determined from the necessity of the divine nature to exist and produce an effect in a certain way"[3].

Spinoza believes that all happenings are wholly determined, that everything happens necessarily, and that nature proceeds mechanistically, as though it were an enormous machine. Unlike all other machines, however, which have been designed for some purposes, nature has not been designed, and it has no goal.

Spinoza also held that everything must necessarily happen the way that it does. Therefore, humans have no free will. However, Spinoza argues, we still ought to strive to understand the world around us, and in doing so, gain a greater degree of *power*, which will allow us to be more active than passive, and there is a sense in which this is a kind of *freedom*[4].

Spinoza was the first one to give a dialectical appraisal of the relation between freedom and necessity, when he pointed out that

---

1. Benedicto Spinoza: *Ethics, Ibid*, Part I, Definition IV.
2. Benedicto Spinoza*: Ethics, Ibid*, Part I, Definition V.
3. Benedicto Spinoza: *Ethics, Ibid*, Part I, Proposition XXIX.
4. *Baruch Spinoza,* Wikipedia, the free encyclopedia.

real freedom consists in the understanding of necessity. True freedom does not consist in denying the existence of the objective laws of nature, but in striving to understand them, in order to gain mastery over them[1].

VII- THE PHILOSOPHY OF GOTTFRIED LEIBNIZ

1. Life and works

Gottfried W. Leibniz (1646 - 1716) was a German philosopher, mathematician, logician and social activist. He was, along with René Descartes and Baruch Spinoza, one of the three great 17th century rationalists.

Gottfried Leibniz was born on July 1, 1646, in Leipzig and died in Hanover on November 14, 1716. His farther was a Professor of Moral Philosophy at the University of Leipzig. His father died before he was six.

He entered his father's university at the age of 14. After studying at Leipzig and at Jena, he became a doctor of law at Altdorf (1666). He then declined an offer of academic appointment at Altdorf and spent the rest of his life in the service of two major German noble families. One of which, Georg Ludwig became George I of England in 1714, two years before Leibniz's death). His professional duties were various, such as official historian and legal advisor. Above all, he was required to (or allowed to) travel widely, meeting many of the foremost intellectuals in Europe. Leibniz played a major role in the

---

1. Alan Wood: *The History of Philosophy*, http://easyweb.easynet.co.uk/~socappeal/philosophy/index.html

European politics and diplomacy of his day. He helped found the German Academy of Sciences in Berlin and in 1700 he became its first president.

Leibniz was one of the great polymaths of the modern world. He occupies an equally large place in both the history of philosophy and the history of mathematics. He invented the calculus independently from Newton. The calculating machine Leibniz invented was the first to multiply as well as add and subtract. Leibniz explored the idea of a universal mathematical-logical language based on *the binary number system* (*De arte combinatoria,* 1666), though all the calculating devices that he later built used the decimal system. He also made important contributions to optics and mechanics. In physics he contributed to developing the idea of kinetic energy (the theory of momentum). He also made contributions to linguistics, history, aesthetics and political theory.

Major philosophical Works of Gottfried Leibniz*: Meditations on Knowledge, Truth, and Ideas* (1684); *Discours de métaphysique* (*Discourse on Metphysics,* 1686); *New Essays on Human Understanding* (*Nouveaux Essais sur l'entendement humain,*1765)*; Théodicée* (*Theodicy,* 1710; *Monadologia* (*Monadology,* 1714).

2. The doctrine of monads

Like Descartes and Spinoza, Leibniz attaches great importance to the notion of *substance*. The irreducible, indivisible, indestructibele unit of substrance is the “monad”. *Monad* comes from the Latin stem *monad*, derived from the Greek word *monos* (μόνος), which means "one", "single", or "unique".

The monad has been compared to the atom, and is, indeed, like it in many respects. Like the atom, it is simple (devoid of parts), indivisible, and indestructible. A compound substance is formed by an aggregation of monads. Leibniz said in *Monadology: “Monads*, which

I am going to talk about here, are nothing other than simple substances which make up compounds. By "simple" I mean "without parts"". "So these monads are the genuine atoms of Nature, and (in a word) the elements of things"[1].

However, Leibnitz's monads differ from atoms (in Democritus' atomism) in the following particulars: Atoms are qualitatively alike; but monads differ in quality, and every one monad is a peculiar world to itself. While atoms were the smallest unit of extension out of which all larger extended things are built, *monads had no spatial extension and do not exist in space or time.* Atoms are material, and perform only material functions; Monads are more like "souls" than bodies and function in an immaterial manner.

There is also an important distinction between Leibniz' *monad* and Plato's Form (Idea). Plato's Forrm (Idea) is *immaterial*. On the contrary, every monad (except God - the infinite monad), is partly material and partly immaterial. In this way the doctrine of monads strives to reconcile materialism and idealism by maintaining that everything created is partly material and partly immaterial. Thus Leibniz expressed a form of Idealism known as *Panpsychism* (**Panpsychism** is the view that all things have a soul or mind. The word itself was coined by the Italian philosopher Francesco Patrizi in the 16th century, and derives from the two Greek words *pan* (all) and *psyche* (soul or mind).

The basic properties of monads are perception and appetite (or appetition). Leibniz describes three levels of monads, which may be differentiated by their levels of perception. The lowest monads have simple *perception*, but do not have sensation and memory because, to Leibniz, "sensation is something more than simple perception".

---

1. Leibniz: *Monadology*, Translated by George MacDonald Ross, 1999, Thesis 1, 2, 3, http://www.philosophy.leeds.ac.uk/GMR/moneth/monadology.html

Animal souls are more highly developed monads, which have *sensation*, awareness and memory. The human soul is a rational soul, an even more highly developed monad, which has *apperception* or consciousness and reason *(reflection)*[1].

3. The doctrine of pre-established harmony and the best world

Leibniz argued that every monad, having all these properties within itself, was self-sufficient and did not need to relate to or be influenced by any other monad. Monads have no true causal relation with other monads, but all are perfectly synchronized with each other by God in a *pre-established harmony*[2].

God, the original, infinite monad. His power, his wisdom, his goodness are infinite. God is the ultimate, necessary being who is the creator and orderer of all monads. He created the system of monads as good as they could possibly be, and established among them the best possible kind of harmony. The world, therefore, is the best possible world. He wrote: "This God alone is the primary unity, or the original simple substance, which produces all created or derivative monads"[3].

Leibniz wrote in *Monadologie* (Monadology): "The soul and the body each follow their own laws, and they coincide by virtue of the *pre-established harmony* between all substances, since they are all representations of one and the same universe"[4].

In *Theodicy* (1710), Leibniz sought to reconcile the goodness of God with the existence of evil in the world by asserting that only God is perfect and that the actual world is the "best of all possible worlds", "since God not only decrees to create a universe, but decrees also to

---

1. Leibniz: *Monadology, Ibid*, Thesis 14, 19.

2. *Monad*, http://www.newworldencyclopedia.org/entry/Monad

3, 4. Leibniz: *Monadology, Ibid*, Thesis 47, 48.

create the best of all". This view was famously mocked by Voltaire in his comic novel *Candide*[1].

4. The principle of sufficient reasson

He wrote: "Our reasonings are grounded on two great *principles*. One is the *principle of contradiction*, by virtue of which we judge false anything which involves a contradiction, and true anything which is the opposite or contradictory of the false"[2].

"The other is the *principle of sufficient reason*, by virtue of which we consider that no fact could be found to be genuine or existent, and no assertion true, without there being a sufficient reason why it is thus and not otherwise - even though we usually cannot know what these reasons are"[3].

5. Two kinds of truths and their criteria

Leibniz's Principle of Contradiction and Principle of Sufficient Reason are employed in the service of Leibniz's distinction between truths of reasoning and truths of fact, that is, between necessary truths and contingent truths.

He wrote: "There are also two sorts of *truths*: those of *reasoning* and those of *fact*. Truths of reasoning are necessary, and their opposite is impossible; and those of fact are contingent, and their opposite is possible. When a truth is necessary, you can find the reason by analysis, breaking it down into simpler ideas and truths, until you reach primary ones"[4].

In the case of a truth of reasoning, its reason or explanation can be discovered by analysis of the notions, and all truths of reasoning

---

1 G.W. Leibniz, *Theodicy*, Open Court, La Salle, Illinois, 1999, Thesis 168, 181, 196. http://www.gutenberg.org/ebooks/17147

2, 3, 4. Leibniz, *Monadology*, *Ibid*, Thesis 31, 32, 33..

will be resolvable into into primitive ideas and truths, and the Principle of Contradiction is thereby operative.

In the case of a truth of fact, on the other hand, its reason cannot be discovered through a finite process of analysis or resolution of notions. However, there must be a reason that some particular fact is so and not otherwise, and, according to Leibniz, this reason is found outside the series of contingent things[1].

To sum up, according to Leibniz' logic, there are two great principles of reasoning: the Principle of contradiction and the Principle of sufficient reason, and two kind of truths: Truth of reasoning or necessary truth; the criterion of which is the principle of contradiction, and Truth of fact or contingent truth, the criterion of which is the principle of sufficient reason.

VIII- REMARKS ON THE PHILOSOPHY IN THE AGE OF REASON

- The Age of Reason was a time of significant development of sciences, such as mathematics, logic, physics, astronomy. Philosophers valued the role of scientific and theoretical thinking in opposition to blind faith and religious dogmas. Some philosophers, such as Francis Bacon, Thomas Hobbes promote *empirical method* based on scientific observations and experiments, which is the seed of empiricism in the 18th century. However in general, rationalism dominated Western philosophy in the 17th century with three major rationalists: René Descartes, Baruch Spinoza and Gottfried Leibniz.

- Many philosophers of this period were great system-builders - philosophers who present unified systems of epistemology, metaphysics, logic, and ethics, and often politics and the physical sciences too.

- Philosophy of the 17th century was still under the influence of

---

3. Brandon C. Look: *Gottfried Wilhelm Leibniz,* Stanford Encyclopedia of Philosophy, Fall 2008 Edition.

idealism and theology, however philosophers addressed religious issues in the light of reason, excluding superstition, dogmatism.

- Materialism in the 17th, even in the 18th was metaphysical, mechanistic materialism. The reason lies in the limitated development of sciences, especially because of the domination of Newton's mechanics. The universe and men were viewed as machines.

Karl Marx remarked: "In Bacon, its first creator, materialism still holds back within itself in a naive way the germs of a many-sided development. On the one hand, matter, surrounded by a sensuous, poetic glamour, seems to attract man's whole entity by winning smiles. On the other, the aphoristically formulated doctrine pullulates with inconsistencies imported from theology"[1].

Also according to Marx, "Hobbes had shattered the *theistic* prejudices of Baconian materialism" but developed materialism in an one-sided, abstract, mechanistic way, especially in his view that human nature is evil.

"In its further evolution, materialism becomes *one-sided. Hobbes* is the man who *systematises Baconian* materialism. Knowledge based upon the senses loses its poetic blossom, it passes into the abstract experience of the *geometrician*. *Physical* motion is sacrificed to *mechanical* or *mathematical* motion; *geometry* is proclaimed as the queen of sciences. Materialism takes to *misanthropy*"[2].

In Political philosophy, materialist philosophers, such as Thomas Hobbes argued for the secular character of the state, for the separation of Church and State, in opposition to the domination of the the State by the Church. The idea that the State is a product of the agreement between everyone in a society, first proposed by Thomas

---

1, 2. K. Marx and F. Engels: *The Holy Family*, Cheapter VI. 5d.

Hobbes, served as the basis for the theory of “social contract”, developed by philosophers in the 18th century, such as John Locke, Jean Jacques Roussea, Denis Diderot, etc. into the ideology of a democratic system, in which the supreme sovereignty of the state belongs to the people.

CHƯƠNG VIII

CHỦ NGHĨA KINH NGHIỆM ANH THẾ KỶ XVII - XVIII

(John Locke - George Berkeley - David Hume)

Triết học Anh thế kỷ XVII-XVIII phát triển theo hướng chủ nghĩa kinh nghiệm. Có thể nói Francis Bacon là ông tổ, nhưng *John Locke được thừa nhận rộng rãi là người sáng lập ra chủ nghĩa kinh nghiệm Anh*. Chủ nghĩa kinh nghiệm của John Locke còn nằm trong phạm vi của chủ nghĩa duy vật. Tuy nhiên, với hai nhà triết học thế kỷ XVIII là George Berkeley và David Hume, chủ nghĩa kinh nghiệm Anh phát triển thành một biến thể cực đoan - chủ nghĩa duy tâm chủ quan.

I- JOHN LOCKE - NGƯỜI SÁNG LẬP CHỦ NGHĨA KINH NGHIỆM ANH

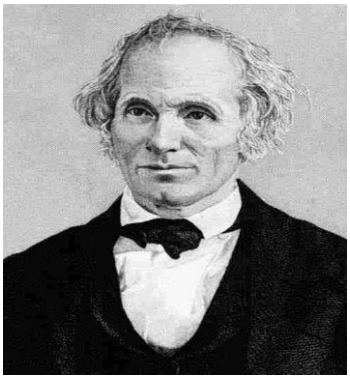

John Locke (tiếng Việt: **Giôn Lôckơ** hoặc **Lôccơ**) (1632 - 1704) là một nhà triết học và lý luận chính trị Anh. Ông được công nhận rộng rãi là một trong những nhà sáng lập chủ nghĩa kinh nghiệm Anh, người cha của phong trào khai sáng, một nhân vật chủ chốt trong sự phát triển của chủ nghĩa tự do.

1. Cuộc đời và tác phẩm

John Locke sinh năm 1632 ở Wrington, Somerset. Cha mẹ Locke

đều là tín đồ Thanh giáo. Cha ông cũng tên là John Locke, một luật gia. Mẹ ông, bà Agnes Keene, qua đời khi Locke còn thơ ấu. Sau khi Locke chào đời, gia đình chuyển đến một thị trấn ở Pensford, cách Bristol bảy dặm về phía nam.

Năm 1652, Locke nhận được học bổng vào học tại Trường Kitô (Christ Church) của Đại học Oxford, tốt nghiệp cử nhân năm 1656, thạc sĩ năm 1658. Locke được tuyển làm giảng viên của Trường từ năm 1660 đến năm 1664. Từ năm 1666, Locke quyết định dành cuộc đời cho việc nghiên cứu khoa y nhưng mãi đến năm 1674 mới nhận được bằng tốt nghiệp.

Locke làm thầy thuốc và cố vấn chính trị cho Bá tước Shaftesbury. Năm 1674, Locke trở lại Oxford, ở đó ông tốt nghiệp cử nhân y khoa và được cấp giấy hành nghề bác sĩ, và năm 1675 theo Bá tước Shaftesbury sang Pháp. Ông ở Pháp bốn năm nghiên cứu triết học lục địa, đặc biệt là triết học Descartes.

Khi về Anh, Locke hoạt động cùng Shaftesbury nhằm ngăn chặn việc kế ngôi của James II, nhưng họ không thành công. Shaftesbury bị bắt và bị kết tội phản bội năm 1681. Mặc dù Shaftesbury được tha bổng, nhưng hai ông buộc phải trốn khỏi nước Anh và sống lưu vong ở Hà Lan. Locke sống ở Hà Lan từ năm 1683 đến năm 1689. Chính trong thời gian ở Hà Lan, Locke viết *Bức thư về sự khoan dung* và hoàn thành hai tác phẩm quan trọng nhất, cả hai đều được xuất bản năm 1689 sau khi ông về Anh.

Sau cuộc *Cách mạng vinh quang* (1688), William ở Orange lên ngôi William III (cùng với vợ là Mary II) cai trị nước Anh, Locke được tự do về Anh. Năm 1690, Locke công bố *Luận về sự hiểu biết của con người* và *Hai chuyên luận về chính thể.* Năm 1693, ông viết tiểu luận *Một số tư tưởng về giáo dục.* Năm 1695, ông công bố tác phẩm *Tính hợp lý của Kitô giáo, thể hiện trong kinh thánh.* Những tác phẩm này góp phần làm cho John Locke nổi danh là một

nhà triết học Anh vĩ đại. Từ năm 1700 ông nghỉ hưu ở Oates, Essex và qua đời ngày 28-10-1704.

2. Bản thể luận của Locke

John Locke chịu ảnh hưởng của người bạn, nhà khoa học Ireland Robert Boyle, người lãnh đạo nhóm khoa học Oxford. Locke trở thành người bạn của Newton từ năm 1688 sau khi nghiên cứu *Nguyên lý toán học trong triết học tự nhiên* của Newton. Cả Locke, Boyle và Newton đều là thành viên của Hội đồng khoa học Hoàng gia Anh. Locke chịu ảnh hưởng lý thuyết của Boyle về vật chất. Theo lý thuyết này, mỗi sự vật vật chất được cấu tạo từ những hạt cực kỳ nhỏ bé, không phân chia được nữa (nguyên tử), và tất cả thuộc tính của sự vật là kết quả của cách thức sắp xếp các hạt này.

Theo Locke, có hai loại thuộc tính hay chất: *chất có trước và chất có sau.* Chúng đều là những năng lượng tạo nên những tư tưởng (cảm giác) của chúng ta, nhưng những tư tưởng tạo nên bởi chất có trước thì giống với đối tượng, còn tư tưởng được tạo nên bởi chất có sau thì không giống.

Chất có trước (primary qualities) bao gồm không - thời gian và số lượng. Locke nói: "Những chất này tôi gọi là *chất căn nguyên* (original) hay *chất thứ nhất* (*primary*: đầu tiên, thứ nhất) của vật thể, những cái mà chúng ta có thể quan sát để tạo nên những ý niệm đơn giản trong chúng ta, như trạng thái rắn, quảng tính, hình dạng, vận động và đứng yên, con số"[1].

Chất có sau (secondary qualities: chất thứ hai, có sau) như nhiệt độ, màu sắc, mùi vị, v.v., theo cách giải thích của Locke, là "những chất thật ra không có trong chính bản thân sự vật, nhưng có khả năng tạo ra những cảm giác khác nhau trong chúng ta do xuất phát

---

1. John Locke, *An Essay concerning Human Undertanding*, eBooks@Adelaide, 2004, Book II, Chapter VIII, 9, 10.

từ chất có trước của chúng, chẳng hạn, do kích thước, hình thể, kết cấu ngoài mặt và vận động của những bộ phận mà ta không cảm nhận được tạo nên màu sắc, âm thanh, mùi vị, v.v.". Ví dụ: "nước có cảm giác lạnh ở bàn tay này, nhưng lại có thể ấm ở bàn tay kia… nhưng không thể có chuyện cùng một thứ nước và trong cùng một lúc lại vừa lạnh vừa ấm được". Bởi vì, theo Locke, "cảm giác nóng và lạnh không phải là cái gì khác hơn là sự tăng hay giảm của vận động của các phân tử của cơ thể được gây ra bởi sự vận động của các phân tử của một vật thể khác". Tuy nhiên, cũng theo Locke, "hình thể thì không như vậy", hình thể không bao giờ tạo ra hình vuông ở con mắt này và hình cầu ở con mắt kia[1].

3. Chủ nghĩa kinh nghiệm của Locke

Trong *Luận về sự hiểu biết của con người*, Locke nghiên cứu bản chất của ý thức con người và quá trình con người nhận thức thế giới. Bác bỏ học thuyết truyền thống về tư tưởng bẩm sinh, Locke tin rằng đầu óc con người khi sinh ra là một *"tấm bảng trắng"* (tabula rasa), trên đó thế giới được khắc in lên kinh nghiệm của năm giác quan. Tri thức bắt nguồn từ cảm giác được hoàn thiện bởi sự suy nghĩ, giúp cho con người đạt đến những ý niệm như không gian, thời gian và tính vô tận.

Locke viết: "Tất cả tư tưởng đều bắt nguồn từ cảm giác hay sự suy nghĩ. Hãy giả định đầu óc chúng ta là *một tấm bảng trắng*, không có bất cứ một tính chất nào, một tư tưởng nào, vậy làm thế nào mà nó được cung cấp? Tôi trả lời, bằng một từ - *do kinh nghiệm*, do đó mà toàn bộ tri thức của chúng ta được tạo lập, và suy cho cùng đều xuất phát từ đó. Sự quan sát của chúng ta, hoặc *sử dụng những đối tượng cảm tính bên ngoài*, hoặc *sử dụng hoạt động*

1. John Locke: *An Essay concerning Human Undertanding*, *Ibid,* Book II, Chapter VIII, 21.

bên trong của trí tuệ chúng ta, được chính chúng ta lĩnh hội và suy nghĩ, là cái đã cung cấp cho nhận thức của chúng ta tất cả những tư liệu để tư duy. Đây là *hai suối nguồn của nhận thức*; tất cả những tư tưởng mà chúng ta thu được hoặc có được một cách tự nhiên đều xuất phát từ đó"[1].

Như vậy, theo John Locke, chỉ có hai nguồn gốc của tư tưởng: "Những đối tượng của cảm giác là một nguồn gốc của tư tưởng". "Những hoạt động của trí óc là một nguồn gốc khác".

4. Khoan dung tôn giáo

Trong *Bức thư về sự khoan dung*, Locke đề xuất một cách tiếp cận mới về mối quan hệ giữa tôn giáo và nhà nước. Locke lập luận rằng không một tôn giáo nào có thể chứng minh được đòi hỏi riêng của mình rằng nó phải được coi là tôn giáo duy nhất và đúng đắn. Do vậy sẽ là sai lầm nếu áp đặt bất cứ tôn giáo nào lên lương tri tự do của con người. Người ta cần phải sống trong sự khoan dung hoàn toàn giữa các tín ngưỡng khác nhau. Càng có nhiều nhóm tôn giáo thì càng tốt để ngăn ngừa tình trạng lộn xộn trong xã hội, bởi vì người ta bị bó buộc bởi tôn giáo của họ phải sống hoà bình và hòa hợp với nhau.

5. Triết học chính trị

Triết học chính trị của Locke được trình bày trong *Hai chuyên luận về chính thể*. Nó được viết trong điều kiện nước Anh bị chia rẽ dưới sự cai trị của vua James II. Những người theo đạo Tin Lành muốn lật đổ nhà vua, vì ông là một người theo Công giáo La Mã. Trong cuộc *Cách mạng vinh quang* năm 1688, vua James phải thoái

---

1. John Locke, *An Essay concerning Human Undertanding, Ibid*, Book II, Chapter I.

vị và Nghị viện giao vương miện cho hoàng tử Hà Lan William of Orange và vợ của ông là Mary. Cách mạng cải tổ nước Anh theo đường lối của Locke đã được phác họa trong *Hai chuyên luận*. Nước Anh trở thành một chế độ quân chủ lập hiến, do Nghị viện kiểm soát, có nhiều biện pháp đảm bảo khoan dung tôn giáo và cho phép tự do diễn đạt tư tưởng.

Hai chuyên luận là một đòn đánh vào chế độ chuyên chế chính trị. Chuyên luận thứ nhất là một sự bác bỏ lý luận về quyền lực thần thánh của nhà vua, lý luận đó cho rằng quyền lực quốc vương xuất phát từ quyền lực của Thượng đế. Chuyên luận thứ hai có một hệ quả lâu dài nhất. *Tuyên ngôn độc lập* và *Hiến pháp* nước Mỹ là những bằng chứng xác nhận nhiều tư tưởng cốt lõi của Locke.

Trong chuyên luận thứ hai này, Locke cho rằng nhân dân về bản tính là *khoan dung và có lý trí*, nhưng nếu không có một lực lượng lãnh đạo thì tình trạng lộn xộn và nhiều phiền phức khác sẽ xảy ra. Theo quan điểm của ông, con người về bản tính là *hoà bình, có tính cộng đồng và tốt bụng*. Niềm tin này của Locke hoàn toàn trái với Thomas Hobbes về bản tính tự nhiên của con người.

Nếu Hobbes cho rằng con người về bản tính tự nhiên là "cô độc, tồi tệ, bẩn thỉu, độc ác và thiển cận", trong tình trạng không có chính quyền, con người là *tư lợi và ích kỷ,* thì Locke trái lại nhìn thấy bản tính tự nhiên của con người là *hoà bình và tốt bụng*. Nếu Hobbes nói trong trạng thái tự nhiên con người không có một quyền nào cả, thì Locke lại đề xuất rằng con người có những "quyền tự nhiên" được Thượng đế ban cho và bất khả xâm phạm. Đó là ba quyền: *quyền sống, quyền tự do và quyền tư hữu*.

Mặc dù Locke thách thức với Hobbes về bản tính tự nhiên của con người, nhưng ông tán đồng với Hobbes ở tính tất yếu phải có một "khế ước xã hội" (social contract), một sự thỏa thuận ngầm giữa mọi người với nhau trong xã hội cùng tuân thủ một chính quyền hợp pháp, một quyền lực tối cao, nhằm đảm bảo việc mưu cầu hạnh phúc. (Từ *contract* trong tiếng Anh hay *contrat* trong tiếng Pháp có nghĩa là *hợp đồng, giao kèo, khế ước*).

Nếu Hobbes coi chính phủ hay người cai trị là một quyền lực hùng mạnh, gọi tên nó là "Thủy quái" (Leviathan), tên của một con rắn biển khổng lồ trong Kinh Cựu ước, thì trong lý luận của Locke, chính phủ là người được nhân dân ủy quyền và mọi thực thi quyền lực của chính phủ phải nhằm mục đích phục vụ nhân dân. Người cai trị phải bảo vệ các quyền tự nhiên của nhân dân.

Cả Hobbes và Locke đều đồng ý với nhau ở một sự thật rằng đến một thời điểm nhất định, nhân dân không chỉ được quyền, mà còn có trách nhiệm *lật đổ một chính phủ*. Theo luật của Locke, chính phủ phải bị lật đổ khi một trong ba quyền của nhân dân đã được Thượng đế ban cho bị lấy đi hoặc bị đánh mất. Như vậy, Locke hợp pháp hóa quan niệm về cách mạng.

Hai chuyên luận về chính thể đã gây được sự quan tâm rộng lớn ở thế kỷ XVIII, cung cấp cơ sở biện minh cho cuộc cách mạng Mỹ năm 1776 và cách mạng Pháp năm 1789. *Tuyên ngôn độc lập* của Mỹ đã sử dụng những tư tưởng của Locke về quyền tự nhiên, về chủ quyền của nhân dân; và tính thiêng liêng của quyền tư hữu được đưa ra làm tiền đề cho tư tưởng chính trị của Mỹ. *Hiến pháp* của Mỹ về việc tách biệt nhà thờ và nhà nước và sự bảo đảm các quyền tự do cá nhân được rút ra từ các công trình của Locke.

II- GEORGE BERKELEY - NHÀ DUY TÂM CHỦ QUAN

George Berkeley (đọc: **Gioocgiơ Bơkli** hoặc **Bakli,** nhưng thường phiên âm không đúng là **Becơli**) (1685 - 1753) là một nhà triết học Anh - Ireland, một Giám mục của nhà thờ Anh giáo ở Ireland. Ông là nhà triết học duy tâm chủ quan, được biết đến nhiều nhất với câu nói: "esse is percipi" (Tồn tại là được tri giác).

1. Cuộc đời và tác phẩm

George Berkeley sinh ngày 12-3-1685 ở quận Kilkenny, lớn lên trong lâu đài Dysart gần Thomastown ở Ireland, là con đầu của William Berkeley. Ông vào học tại Trường Chúa Ba ngôi (Trinity College) ở Dublin, tốt nghiệp cử nhân năm 1704, thạc sĩ năm 1707 và trở thành một thành viên của trường. Năm 1721, ông tốt nghiệp tiến sĩ thần học và một lần nữa được tuyển chọn ở lại Trinity College, giảng dạy về thần học và tiếng Hebrew (tiếng Do Thái). Berkeley đảm nhận chức vụ cho đến khi ông được bổ nhiệm làm Chủ nhiệm khoa của Đại học Derry năm 1724. Trong thời gian này, ông thành lập một câu lạc bộ thảo luận "triết học mới" và viết những tác phẩm quan trọng của mình. Trong khoảng 1716 - 1720, ông chủ yếu sống ở Italia và Pháp.

Sau khi cưới Anne Foster ngày 1-8-1728, ông cùng vợ sang Mỹ. Ông định cư ở Newport, Rhode Island từ năm 1728 đến năm 1732. Sự quan tâm chủ yếu của ông là thành lập một trường đại học ở Bermuda để dạy kinh phúc âm, nhưng kế hoạch của ông không thành công. Năm 1734, ba năm sau khi về lại Anh, Berkeley được bổ nhiệm làm Giám mục Giáo phận Cloyne và ông ở đó 18 năm. Berkeley qua đời tháng 1-1753 ở Oxford.

Những tác phẩm nhờ đó mà Berkeley nổi tiếng được viết trong thời gian ở Trinity College, gồm *Bàn về một lý thuyết thị giác mới* (1709), *Khảo luận về những nguyên tắc của nhận thức con người* (1710), *Sự phục tùng bị động* (1712), *Ba cuộc đối thoại giữa Hylas và Philonous* (1713). Năm 1721, ông xuất bản *De Motu* (tên đầy đủ là *Về vận động hay nguyên lý và bản chất của vận động và nguyên nhân của thông tin về vận động*). Ngoài ra, còn một loạt những bút ký thường được gọi là *Những bình luận triết học* mà Berkeley không bao giờ có ý định xuất bản.

2. Chủ nghĩa duy tâm chủ quan

Berkeley cùng với Locke và Hume được coi là một trong *ba nhà kinh nghiệm chủ nghĩa Anh* nổi tiếng nhất thế kỷ XVIII. Khác với Locke, Berkeley không tin có sự tồn tại của thực thể vật chất bên ngoài ý thức. Mục tiêu chính của ông là đấu tranh chống lại chủ nghĩa duy vật đang thịnh hành lúc bấy giờ. Ông viết: "Thật ra có một quan niệm kỳ quặc đang thịnh hành là nhà cửa, núi non, sông ngòi, và tóm lại, những sự vật cảm tính có một sự tồn tại tự nhiên hay thực sự, phân biệt với sự tồn tại được cảm nhận bằng trí tuệ"[1].

Berkeley là một *nhà triết học duy tâm chủ quan*, ông phủ nhận tồn tại khách quan của sự vật và cho rằng "tồn tại là được tri giác" (esse is percipi). Đối với ông, vật chất không tồn tại. Chỉ có những sự vật cụ thể tồn tại với tính cách là "tập hợp các cảm giác" hoặc "tập hợp các ý niệm" trong đầu óc con người, chúng vốn dĩ là tinh thần.

Berkeley đi xa hơn Locke. Nếu Locke cho rằng những chất có trước như quảng tính, trọng lượng… có sự tồn tại độc lập với ý thức, thì Berkeley lại cho rằng cả hai loại chất lượng (chất có trước và chất có sau) chỉ được biết đến trong ý thức và vì vậy không có sự tồn tại của vật chất độc lập với tri giác.

---

1. George Berkeley, *A Treatise Concerning the Principles of Human Knowledge*, Project Gutenberg eBook, Paragraph 4.

Trong *Về những nguyên tắc của nhận thức con người*, Berkeley viết: "Đối với bất cứ người nào nghiên cứu đối tượng nhận thức của con người thì rõ ràng rằng chúng là: những ý niệm (ideas) trên thực tế được in sâu trong cảm giác, hoặc được cảm nhận do chúng tham dự vào những cảm xúc và hoạt động của đầu óc, hoặc sau cùng là những ý niệm do trí nhớ và sự tưởng tượng mà hình thành… Bằng thị giác tôi có ý niệm ánh sáng và màu sắc với những mức độ khác nhau. Với xúc giác tôi cảm nhận được cứng mềm, nóng lạnh, vận động và trở lực… Khứu giác cho tôi biết về mùi, vòm miệng (vị giác) cho tôi biết về vị và thính giác chuyển tải âm thanh đến đầu óc với tất cả sự đa dạng về âm điệu và kết cấu. Và nhiều thứ được quan sát như thế kết hợp lại với nhau, được đánh dấu bằng một cái tên và được cho là một *sự vật*. Ví dụ: một màu sắc, một vị, một mùi, một hình thù, một mật độ nhất định được quan sát thấy đi liền với nhau, nên được cho là một vật riêng biệt và được gọi bằng cái tên "quả táo"; những tập hợp ý niệm khác tạo thành một hòn đá, một cái cây, một quyển sách và những vật cảm biết tương tự; và vì chúng đem lại sự thích thú hay khó chịu nên kích thích tình yêu, sự thù hận, niềm vui, nỗi buồn, v.v.."[1].

Ông giải thích: "Tôi nói cái bàn mà tôi đang ngồi viết là tồn tại, bởi vì tôi đang thấy và cảm nhận nó... Một cái mùi tồn tại nghĩa là nó được ngửi thấy; một âm thanh tồn tại nghĩa là nó được nghe thấy; một màu sắc hay một hình thù tồn tại nghĩa là nó được cảm nhận bằng thị giác hoặc xúc giác... Do vậy, nói về sự tồn tại tuyệt đối của những sự vật mà không liên quan gì đến việc chúng được tri giác thì hình như đối với tôi là hoàn toàn không thể hiểu được. Tồn tại là được tri giác, còn ngoài ra không thể có sự tồn tại ngoài ý thức hoặc ngoài những thực thể có ý thức đang tri giác chúng"[2].

1, 2. George Berkeley, *A Treatise Concerning the Principles of Human Knowledge, Ibid*, Paragraph 1, 3.

Sai lầm của Berkeley là không thấy rằng những cảm giác (sensations), ý niệm (ideas) chẳng qua chỉ là "hình ảnh" (images), "cái phản ánh" (reflections) của sự vật, hiện tượng khách quan, tồn tại bên ngoài không phụ thuộc cảm giác, ý thức. Cảm giác, ý niệm tất nhiên không thể tồn tại ngoài đầu óc con người, nhưng những sự vật, hiện tượng mà chúng phản ánh thì lại tồn tại khách quan, ngoài cảm giác, ý thức của chúng ta.

Từ lập trường duy tâm chủ quan, để khắc phục sự vô lý của *chủ nghĩa duy ngã*, Berkeley chuyển sang lập trường *duy tâm khách quan*. Ông nói: "Chừng nào mà chúng (sự vật, hiện tượng) không được tôi thật sự cảm nhận, hoặc không tồn tại trong ý thức của tôi hay ý thức của một tinh thần của một tạo vật khác, thì chúng hoặc là không có sự tồn tại nào cả, hoặc tồn tại trong ý thức của một "Tinh thần vĩnh cửu"[1] (tức Thượng đế)

Berkeley cho rằng khái niệm vật chất "chứa đựng một mâu thuẫn trong chính nó". Ông nói: "Về *vật chất*, chúng ta được hiểu là một thực thể trơ, không cảm giác được, nhưng trong nó quảng tính, hình thể, vận động thực sự tồn tại. Nhưng rõ ràng là… quảng tính, hình thể, vận động chỉ là những ý niệm tồn tại trong ý thức... Như vậy, rõ ràng ngay khái niệm được gọi là *vật chất* hay *thực thể vật chất* cũng chứa đựng một mâu thuẫn trong nó"[2].

Thực ra, khái niệm vật chất là kết quả của sự trừu tượng hóa từ tất cả những sự vật, hiện tượng cụ thể trong vũ trụ. Tuy nó là một khái niệm trừu tượng, vô hình, nhưng ngoại diên của nó bao gồm những sự vật, hiện tượng cụ thể.

Trong *Biện chứng của tự nhiên,* F. Engels viết: "Vật chất không phải cái gì khác hơn là tổng số những vật thể từ đó người ta

---

1, 2. George Berkeley, *A Treatise Concerning the Principles of Human Knowledge, Ibid,* Paragraph 6, 9.

rút ra khái niệm ấy bằng con đường trừu tượng hoá; vận động với tính cách là vận động không phải là cái gì khác hơn là tổng số những hình thức vận động có thể cảm biết được bằng các giác quan; những từ như "vật chất" và "vận động" chỉ là những *sự tóm tắt* trong đó chúng ta tập hợp theo những thuộc tính chung của chúng, rất nhiều sự vật khác nhau có thể cảm biết được bằng các giác quan"[1].

Berkeley phủ nhận tính khách quan của không gian, thời gian. Ông nói "*To* và *nhỏ, nhanh* và *chậm* không thể tồn tại ở đâu ngoài ý thức, chúng hoàn toàn có tính tương đối và thay đổi cùng với sự thay đổi của cái khung và vị trí của những giác quan"[2].

Theo Berkeley, "Con số hoàn toàn là tạo vật của ý thức". "Con số là rõ ràng tương đối và phụ thuộc vào nhận thức của con người, do vậy thật là kỳ quái khi nghĩ rằng có một ai đó gán cho nó một sự tồn tại ngoài ý thức"[3].

Berkeley không phủ nhận khái niệm trừu tượng. Nhưng theo ông, tư duy trừu tượng chỉ có khả năng chia tách, lắp ghép, tưởng tượng mà thôi. Ông nói: "Thật ra tôi có thể chia tách trong tư tưởng của tôi hoặc cảm nhận một cách tách rời các sự vật có lẽ tôi chưa bao giờ cảm nhận được theo kiểu tách rời như vậy. Bằng cách đó tôi tưởng tượng một thân người không có tứ chi, cảm nhận mùi thơm hoa hồng mà không nghĩ đến bản thân cái hoa hồng...". "Nhưng - ông nói tiếp - năng lực cảm nhận và tưởng tượng của tôi không thể vượt ra ngoài khả năng của sự tồn tại thực tế hoặc của cảm giác, do đó, tôi không thể tưởng tượng trong tư tưởng của mình bất kỳ một sự vật hay đồ vật cảm tính nào khác biệt với cảm giác hay tri giác về nó"[4].

---

1. C. Mác và Ph. Ăngghen: *Toàn tập, Sđd*, t. 20, tr. 726-727.

2, 3, 4. George Berkeley, *A Treatise Concerning the Principles of Human Knowledge, Ibid*, Paragraph 11, 12, 5.

III- DAVID HUME - NHÀ TRIẾT HỌC HOÀI NGHI

1. Cuộc đời và tác phẩm

David Hume (1711 - 1776) là nhà triết học và sử học Scotland, đại biểu nổi tiếng của chủ nghĩa kinh nghiệm và thuyết hoài nghi.

David Hume (đọc: **Đêvit Hium**) (tên gốc là *David Home*) sinh ngày 7-5-1711 (26 - -4 theo lịch cũ) ở Edinburg, nay là Thủ đô của Scotland, thuộc Vương quốc Anh. Hume là con của Joseph Home, một luật sư và bà Katherine Falconer. Cha ông qua đời khi ông sinh ra được hai ngày và mẹ ông một mình nuôi con.

Hume vào học tại Trường đại học Edinburgh ở tuổi 12, ở đó ông bắt đầu học luật. Rời Trường đại học Edinburgh ở khoảng tuổi 15 và tiếp tục tự học, ông được khuyến khích chọn nghề luật của cha, nhưng sự quan tâm của ông lại hướng về triết học.

Ở tuổi 23, vào tháng 3-1734, Hume rời Scotland chuyển đến Bristol và sau mấy tháng làm công việc buôn bán ở đó, ông quyết định sang Pháp. Trong thời gian ở Pháp (1734 - 1737), ông viết *Chuyên luận về bản tính của con người*, tác phẩm gồm ba tập, xuất bản năm 1739 và 1740.

Năm 1745, Hume được bổ nhiệm làm thư ký cho Tướng St. Clair và tham gia một cuộc viễn chinh sang Brittany (1746) và một phái bộ ngoại giao sang Turin (1748). Ông xuất bản *Nghiên cứu về sự nhận thức của con người* năm 1748 và *Nghiên cứu về những nguyên tắc của đạo đức* năm 1751.

Năm 1752, Hume được tuyển dụng làm quản lý Thư viện Luật gia ở Edinburgh, việc này đã cung cấp cho ông nguồn tư liệu để

thực hiện sự quan tâm của mình về lịch sử. Ở đó ông viết *Lịch sử nước Anh*, xuất bản thành sáu tập vào các năm 1754, 1756, 1759 và 1762. Năm 1757, ông xuất bản bốn luận thuyết: *Lịch sử tự nhiên của tôn giáo, Về những đam mê, Về bi kịch, Về tiêu chuẩn của thị hiếu.*

Năm 1763, Hume được bổ nhiệm làm Thư ký riêng cho Huân tước Hertford, Đại sứ Anh tại Paris. Hume trở về Anh năm 1766 và làm Thứ trưởng ngoại giao ở London năm 1767. Tháng 8-1769, ông trở về Edinburgh, xây một ngôi nhà ở New Town và sống những năm tuổi xế chiều một cách yên lặng và thoải mái. Ông chết vì bệnh ung thư năm 1776. Tác phẩm *Những đối thoại về tôn giáo tự nhiên* được ông bắt đầu viết năm 1750 nhưng mãi đến năm 1776 mới hoàn thành và được xuất bản năm 1779 sau khi ông qua đời.

2. Chủ nghĩa kinh nghiệm và chủ nghĩa duy tâm chủ quan

Hume tin rằng mọi tri thức đều bắt nguồn từ *kinh nghiệm* và rằng ý thức bao gồm không có gì khác hơn là *một tập hợp các tri giác*. Ông chia tri giác thành hai loại: những *cảm xúc* (impressions) và những *ý niệm* (ideas: ý niệm, tư tưởng, ý tưởng). Cảm xúc là những cảm giác trực tiếp, những ham muốn, xúc động, những cứ liệu *trực tiếp* của thị giác, thính giác, xúc giác, sự thèm muốn, yêu thích, chán ghét. Ý niệm (tư tưởng) là *những bản sao hình ảnh mờ nhạt* của những cảm xúc, đó là *những suy nghĩ hoặc nhớ lại* của chúng ta về những cảm xúc trực tiếp này.

Ông viết: "Tất cả những tri giác trong đầu óc con người được chia thành hai loại phân biệt nhau, tôi gọi là *cảm xúc và ý niệm*. Chúng khác nhau ở mức độ về sức mạnh và tính sinh động mà chúng tác động lên trí óc và đi vào trong tư tưởng hay ý thức"[1].

---

1. David Hume, *A Treatise on Human Nature*, Book I, Part I, section I

Hume giải thích: "Về thuật ngữ *cảm xúc,* tôi muốn nói tất cả những tri giác sống động hơn, khi ta nghe thấy, hoặc nhìn thấy, hoặc cảm thấy, hoặc yêu thích, hoặc chán ghét, hoặc ao ước, hoặc mong muốn. Cảm xúc phân biệt với ý niệm là những tri giác ít sống động hơn, mà chúng ta ý thức được khi chúng ta suy nghĩ về những cảm xúc hay những hoạt động như đã nói trên"[1].

Hume còn phân biệt giữa tri giác đơn giản và tri giác phức hợp. Ông viết: "Còn có một sự phân chia nữa về những tri giác của chúng ta… Đó là sự phân chia thành *cái đơn giản* và *cái phức hợp*. Tri giác (hay cảm xúc và ý niệm) đơn giản là những cái không còn phân chia được nữa. Còn những tri giác phức hợp thì trái lại có thể phân chia thành những bộ phận. Mặc dù một màu sắc, mùi vị cụ thể là những phẩm chất được gắn kết với nhau trong quả táo này, nhưng dễ nhận thấy là chúng không phải là một, mà là những cái phân biệt với nhau"[2].

Thật ra đây là sự phân biệt giữa cảm giác (phản ánh một thuộc tính cụ thể, riêng lẻ của đối tượng như một màu sắc, một âm thanh, một mùi, vị, v.v.) và tri giác là phức hợp nhiều cảm giác phản ánh hình ảnh toàn vẹn của đối tượng. Ví dụ: khi ta ngửi thấy mùi thơm của quả táo, đó chỉ là một cảm giác; nhưng khi ta đã có được một phức hợp các cảm giác (sự kết hợp cả về hình thù, màu sắc, mùi, vị) về quả táo, chúng ta đã tri giác nó.

Hume còn phân biệt giữa *ý niệm đơn giản* với *ý niệm phức hợp*. Ý niệm đơn giản "xuất phát từ những cảm xúc đơn giản tương ứng và đại diện một cách chính xác những cảm xúc đơn giản đó". Còn ý niệm phức hợp là ý niệm được cấu tạo từ những ý đơn giản.

Ông nói: "Những ý niệm phức hợp chẳng qua chỉ là sự liệt kê những bộ phận hay ý niệm đơn giản tạo nên chúng"[3].

---

1. David Hume *An Inquiry Concerning Human Understanding*, Section I, 12
2. David Hume, *A Treatise on Human Nature*, Book I, Part I, Section I.
3. David Hume, An Inquiry Concerning Human Understanding, Section VII, 49.

Trên cơ sở lập luận như vậy, Hume xác định thực chất của các khái niệm phổ biến:

"Ý niệm về thực thể (substance) hay dạng thức (mode) chỉ là một tập hợp những ý niệm đơn giản được hợp nhất lại bởi trí tưởng tượng, và được gắn với một cái tên nhằm giúp chúng ta có thể nhớ lại hoặc nhắc lại cho người khác cái tập hợp đó"[1].

"Ý niệm về Thượng đế với nghĩa là một tồn tại thông minh, uyên bác và thánh thiện cũng xuất phát từ sự phản ánh những hoạt động của trí óc chúng ta làm tăng lên một cách vô hạn những phẩm chất như lương thiện và thông thái"[2].

Như vậy, theo Hume, cảm giác là tất cả. Tư tưởng chỉ là bản sao mờ nhạt (faint copies) của cảm giác, hoặc là sự kết hợp các ý niệm đơn giản, nhiều khi sự kết hợp này chỉ là một sự tưởng tượng không có trong thực tế. Chẳng hạn: "Khi chúng ta nghĩ về một *núi vàng*, chúng ta chỉ đơn giản nối hai ý niệm *vàng* và *núi* lại với nhau, những ý niệm này đã quen thuộc với chúng ta rồi"[3].

Tuy nhiên theo Hume: "Mặc dù tư tưởng của chúng ta hình như có một sự tự do không có giới hạn, nhưng nếu xem xét kỹ thì thấy chúng thực sự bị giới hạn trong những phạm vi rất hạn hẹp, và mọi sức mạnh sáng tạo của trí óc đều không vượt quá năng lực lắp ghép, hoán vị, tăng lên hay giảm xuống những tư liệu do cảm giác và kinh nghiệm đem lại"[4].

Hạn chế căn bản của David Hume là phủ nhận sự phân biệt về chất giữa những cảm giác, cảm xúc là những sản phẩm của tri giác cảm tính với tư tưởng là sản phẩm của tư duy trừu tượng. Tư duy trừu tượng không chỉ có khả năng "lắp ghép", "hoán vị" hay "tăng giảm" những yếu tố đã có, mà quan trọng hơn là "có tính sáng tạo".

---

1. David Hume, *A Treatise on Human Nature*, Book I, Part I, Sect VI.

2, 3, 4. David Hume, *An Inquiry Concerning Human Understanding* Section II, p.14, 13.

3. Chủ nghĩa hoài nghi

a) Hoài nghi về thế giới bên ngoài

David Hume được coi là một nhà *hoài nghi luận* (skeptic). Hume phát triển chủ nghĩa kinh nghiệm của Locke và Berkeley đến cực điểm lôgic của chủ nghĩa hoài nghi triệt để. Nguyên tắc xuất phát của chủ nghĩa hoài nghi của ông là *hoài nghi tất cả những ý niệm, tư tưởng nào không gắn với tri giác cảm tính*.

Theo Hume, "Khi chúng ta nghi ngờ rằng một thuật ngữ triết học được sử dụng một cách vô nghĩa… chúng ta cần phải điều tra xem ý niệm đó xuất phát từ cảm giác nào. Và nếu không gắn được với một cảm giác nào thì chúng ta có quyền nghi ngờ"[1].

Hume phát triển sự hoài nghi một bước xa hơn khi lập luận rằng *niềm tin về một thế giới bên ngoài là không được chứng minh về mặt lý tính*. Tất cả những gì mà tôi biết về thế giới bên ngoài là do giác quan thông tin cho tôi biết, nhưng những thông tin này thường là sai lầm. Ngoài ra, chúng chỉ là những tượng trưng tinh thần của những sự vật bên ngoài chứ không phải là bản thân các sự vật đó, và tôi không có một cơ sở lý tính nào để suy diễn ra sự tồn tại của sự vật bên ngoài dựa trên những tượng trưng tinh thần của chúng. Như vậy, Hume kết luận *chúng ta không có đủ bằng chứng về sự tồn tại của thế giới bên ngoài*.

Hume cũng bác bỏ những ý niệm khoa học, như *sức, lực, năng lượng, mối quan hệ tất yếu*. Ông nói: "Không có một ý niệm nào xuất hiện trong siêu hình học mà tối nghĩa và không chắc chắn như là những ý niệm về sức, lực, năng lượng hay mối quan hệ tất yếu"[2].

---

1. David Hume, *An Inquiry Concerning Human Understanding*, Section II, 17.

2. David Hume, *An Inquiry Concerning Human Understanding*, Section VII, Part I, 49

b) Hoài nghi về tính tất yếu của quan hệ nhân quả

Hume bác *bỏ tư tưởng về quan hệ tất yếu giữa nguyên nhân và kết quả*. Theo ông, nguyên nhân và kết quả không có một quan hệ tất yếu khách quan nào, tư tưởng về quan hệ giữa chúng chỉ là một thói quen tâm lý.

Hume đặc biệt lập luận rằng chúng ta không thể có một ý niệm nào về quan hệ tất yếu thông qua sự trừu tượng hóa hay sự quan sát nó bằng các kinh nghiệm cảm tính. Kinh nghiệm không thể dẫn đến tri thức về những mối liên hệ tất yếu, như là quan hệ nhân quả. "Mọi hiện tượng hình như hoàn toàn rời rạc và riêng biệt nhau. Một hiện tượng này theo sau một hiện tượng khác, nhưng chúng ta không thể quan sát thấy một mối liên hệ tất yếu nào giữa chúng. Chúng hình như chỉ *chắp nối với nhau* chứ không bao giờ có liên hệ với nhau". Hume đặt ra thuật ngữ *"sự chắp nối (kết nối) thường xuyên"* (constant conjunction), thay cho mối liên hệ tất yếu[1].

Khi có một hiện tượng thường xuyên diễn ra sau một hiện tượng khác, hầu hết mọi người nghĩ rằng có một mối quan hệ tất yếu giữa hai hiện tượng làm cho hiện tượng sau phải diễn ra tiếp theo hiện tượng trước (*post hoc ergo propter hoc*: sau cái đó vậy thì do cái đó). Hume thách thức với niềm tin này trong quyển sách đầu tiên của ông *Chuyên luận về bản tính của con người* và sau đó trong *Điều tra về sự hiểu biết của con người*. Ông lưu ý rằng, mặc dù chúng ta cảm nhận có một hiện tượng theo sau một hiện tượng khác, nhưng chúng ta *không tri giác được một quan hệ tất yếu nào giữa chúng*. Lý do chúng ta tin vào quan hệ nhân quả không phải vì nó là cách thức có thật trong tự nhiên, mà do *thói quen tâm lý trong bản tính của con người*.

---

1. David Hume, *An Inquiry Concerning Human Understanding*, Section VII, Part II, 58

Khi tôi quan sát thấy có một sự kết nối thường xuyên giữa các sự kiện trong kinh nghiệm của tôi, tôi dần dần phát triển thói quen liên kết các sự kiện đó với nhau. Mặc dù có nhiều trường hợp mặt trời mọc trong quá khứ không bảo đảm tương lai nó sẽ tiếp tục mọc, nhưng kinh nghiệm của tôi đã làm cho tôi quen với tư tưởng và tạo ra trong tôi một sự mong muốn rằng ngày mai mặt trời sẽ mọc lại. Tôi không thể chứng minh là nó sẽ, nhưng tôi có cảm giác là nó phải.

Hume nói: "Ý niệm về nguyên nhân và kết quả xuất phát từ kinh nghiệm, theo đó một số sự vật nhất định thường xuyên kết nối với nhau"[1] .

"Chúng ta có thể định nghĩa *nguyên nhân* là một hiện tượng được theo sau bởi một hiện tượng khác, và khi tất cả hiện tượng tương tự với hiện tượng thứ nhất đều được theo sau bởi những hiện tượng tương tự với hiện tượng thứ hai, hay nói cách khác, khi hiện tượng thứ nhất không xảy ra thì hiện tượng thứ hai cũng không bao giờ xảy ra" [2].

c) Hoài nghi về cái tôi (bản ngã)

Hume cho rằng *cái tôi* chỉ là một mớ hay một tập hợp những tri giác khác nhau.

Hume vạch ra rằng, chúng ta thường có khuynh hướng nghĩ rằng chúng ta là một con người giống như nhiều năm về trước. Mặc dù chúng ta đã thay đổi ở nhiều mặt, nhưng chúng ta là cùng một con người đang có mặt và đã có mặt trước đây, như vậy phải có một cái tôi liên tục làm cơ sở. Nhưng Hume lập luận rằng, chúng ta không thể chứng minh được sự tồn tại của cái tôi thường trực, đồng

---

1. David Hume, *An Inquiry Concerning Human Understanding*, Section IV, Part I, p.21; Section VII, Part II, p.60.

2. David Hume, *A Treatise of Human Nature*, Book I, Part III, Section XI.

nhất, và luôn luôn không thay đổi trong suốt cuộc đời. Cái tôi liên tục và linh hồn bất tử chỉ là một hư cấu triết học. Hume tin rằng "con người là một mớ hay một tập hợp những tri giác khác nhau, nối tiếp nhau với một tốc độ nhanh chóng không thể cảm nhận được và nằm trong một dòng chảy và vận động vĩnh viễn".

4. Về tôn giáo và phép màu

Trong *Đối thoại về tôn giáo tự nhiên,* Hume viết: "Vì tính chất bất lực của nhận thức của con người, tôi dám chắc chắn rằng bản chất của Thượng đế là hoàn toàn không thể hiểu được và nhận thức được đối với chúng ta. Bản chất của một ý thức tối cao, những thuộc tính, cách thức tồn tại và sự tồn tại thông qua thời gian, tất cả những điều này và mọi điều khác liên quan đến một tồn tại thần thánh như vậy đối với con người thật là huyền bí"[1].

Hume giải thích nguồn gốc của niềm tin vào Thượng đế là sự lo sợ về cái chết cùng với sự mong muốn bất tử, sự lo sợ rất nhiều nỗi bất hạnh của con người. Nguồn gốc của tôn giáo nằm trong tình cảm của con người.

Hume viết: "Đúng là cả sự lo sợ và hy vọng đã đi vào trong tôn giáo, bởi vì cả hai xúc cảm này ở những thời điểm khác nhau đã kích động trí óc của con người và mỗi cảm xúc đó tạo ra một loại thần uy phù hợp với nó. Nhưng khi một người có tính khí vui vẻ thì anh ta thích hợp với công việc kinh doanh, với công ty, hoặc với sự tiêu khiển đủ mọi loại và anh ta chuyên tâm một cách tự nhiên với những thứ đó và không nghĩ đến tôn giáo. Khi sầu muộn và thất vọng, anh ta không có công việc gì để làm ngoài việc ấp ủ những khiếp sợ về một thế giới vô hình và đắm mình ngày càng sâu hơn vào tình trạng đau khổ"[2].

---

1. David Hume, *Dialogue concerning natural religion*, Part II, p. 9.
2. David Hume, *Dialogue concerning natural religion, Ibid*, Part 12, pp. 68-69.

Đối với những cách chứng minh cổ điển về sự tồn tại của Thượng đế bằng lý trí, Hume bác bỏ tất cả. Hume bác bỏ toàn bộ chứng minh của Descartes về Thượng đế. Ông nói: "Ý niệm không thể đi xa hơn kinh nghiệm. Chúng ta không có kinh nghiệm nào về những thuộc tính thần thánh". Cả cuộc đời, Hume rất tự hào về *đánh đổ lập luận về sự thiết kế.* Hãy nhìn thẳng vào thế giới và xem liệu có phải đây là công trình của một kiến trúc sư toàn quyền và vạn năng. Và trong thế giới của con người, Hume hỏi tiếp, bạn có tìm được một bằng chứng nào chứng tỏ rằng nó được thiết kế một cách hợp lý bởi một nhà thiết kế đầy lòng nhân đức và thương người? Tất cả nói lên không có gì khác hơn là một ý niệm về một *tự nhiên mù quáng*. Lập luận về sự thiết kế không giải thích được những đau đớn, khổ sở và thiên tai.

Hume cũng nổi tiếng với tiểu luận *Về phép màu* được viết năm 1748. Bạn có tin phép màu trong Kinh Cựu ước rằng Biển Đỏ được tách ra để cho người Do Thái thoát nạn bị bắt làm nô lệ không? Bạn có tin phép màu trong Kinh Tân ước rằng Jesus chết đi và được phục sinh? Hume trả lời cho bạn như sau: Ông hỏi phép màu là gì? Và trả lời: "Phép màu là sự vi phạm những quy luật tự nhiên, và vì những kinh nghiệm vững chắc và không thay đổi đã thiết lập nên những quy luật này" nên phép màu không thể tồn tại.

Hume viết: "Một người chết được sống lại chỉ là một phép màu, bởi vì điều đó không bao giờ được quan sát thấy trong bất kỳ thời đại nào hay ở bất cứ nước nào"[1].

Những tác phẩm chính của David Hume: *Chuyên luận về bản tính của con người* (1739 - 1740); *Những tiểu luận về đạo đức và chính trị* (1741 - 1742); *Nghiên cứu về sự nhận thức của con người* (1748); *Nghiên cứu về những nguyên tắc của đạo đức* (1751);

---

1. David Hume, *A Treatise concerning Human Understanding*, Section X: Of Miracles, Part II.

Lịch sử nước Anh (1754 - 1762); *Những đối thoại về tôn giáo tự nhiên* (1777).

IV- NHẬN XÉT CHUNG VỀ CHỦ NGHĨA KINH NGHIỆM ANH THẾ KỶ XVII - XVIII

Chủ nghĩa kinh nghiệm Anh ở thế kỷ XVII trong các`hệ thống của F. Bacon, Thomas Hobbes và John Locke ở thế kỷ XVII còn nằm trong phạm vi của chủ nghĩa duy vật. Các nhà triết học này thừa nhận vật chất tồn tại khách quan, độc lập với cảm giác, kinh nghiệm của chúng ta. Khái niệm của John Locke về "chất có trước và chất có sau" là sự *thừa nhận tính thứ nhất của vật chất so với cảm giác và ý thức*.

Trong tác phẩm *Gia đình thần thánh*, K. Marx nhận xét rằng: Locke đã xây dựng triết học của *cảm giác lành mạnh*, "nghĩa là ông nói một cách gián tiếp rằng không có một thứ triết học nào tách rời cảm giác lành mạnh của con người và tách rời lý trí dựa trên những cảm giác ấy".

Tuy nhiên, trong triết học của George Berkeley và David Hume và sự tiếp tục về sau của truyền thống này ở các trường phái hiện đại, như chủ nghĩa thực chứng, triết học ngôn ngữ, triết học phân tích, chủ nghĩa kinh nghiệm lôgic, chủ nghĩa thực dụng, v.v., chủ nghĩa kinh nghiệm *chuyển sang một hướng khác - chủ nghĩa duy tâm chủ quan*, theo đó cảm giác, kinh nghiệm là thực tại duy nhất, sự vật hiện tượng không tồn tại ngoài cảm giác, tri giác, kinh nghiệm, như vậy toàn bộ thế giới bị quy về kinh nghiệm cảm tính.

Chủ nghĩa kinh nghiệm cực đoan, ví dụ: chủ nghĩa kinh nghiệm của G. Berkeley, D. Hume… phủ nhận tính chất khách quan của những khái niệm trừu tượng như: vật chất, không gian, thời gian, v.v.. Trong *Biện chứng của tự nhiên*, F. Engels vạch rõ tính chất phi lý của chủ nghĩa kinh nghiệm:

"Thoạt tiên, từ những vật hữu hình, người ta tạo ra những trừu

tượng, rồi lại muốn nhận thức những trừu tượng ấy bằng cảm tính, muốn nhìn thấy thời gian và ngửi thấy không gian. Nhà kinh nghiệm chủ nghĩa đã đi sâu vào thói quen của nhận thức kinh nghiệm đến nỗi là khi anh ta đã sử dụng những trừu tượng mà vẫn tưởng rằng mình còn ở trong lĩnh vực nhận thức cảm tính"[1].

Tuy nhiên, chủ nghĩa kinh nghiệm (cả duy vật và duy tâm) có những yếu tố tích cực nhất định. Những nhà triết học kinh nghiệm chủ nghĩa chỉ tin vào những gì gắn liền với kinh nghiệm cảm tính nên có thái độ kiên quyết chống lại chủ nghĩa kinh viện, chủ nghĩa giáo điều. Đa số những nhà triết học kinh nghiệm chủ nghĩa là những người vô thần, bác bỏ niềm tin mù quáng vào những giáo điều tôn giáo.

---

1. C. Mác và Ph. Ăngghen: *Toàn tập, Sđd,* t. 20, tr. 726.

CHAPTER VIII

BRITISH EMPIRICISM OF THE 17TH - 18TH CENTURY

(John Locke - George Berkeley - David Hume)

British philosophy of the 17th -18th centuries moved in the direction of empiricism. Francis Bacon is said to be the forunner, but *John Locke is widely acknowledged as the founder of the British empiricism*. Locke's empiricism still remained within the framework of materialism. But with the two philosophers - George Berkeley and David Hume, British empiricism developed into an extremist variant - subjective idealism.

I- JOHN LOCKE - THE FOUNDER OF BRITISH EMPIRICISM

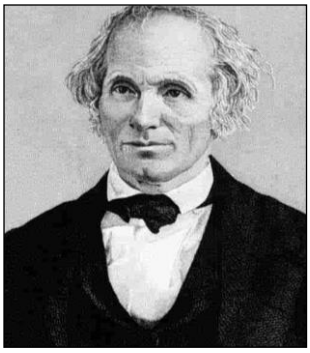

John Locke was an English philosopher and political theorist. He is widely regarded as one of the founders of British empiricism, one of the fathers of the Enlightenment and a key figure in the development of liberalism.

1. Life and works

John Locke was born in 1632, in Wrington, Somerset. Both parents were Puritans. Locke's father, also named John Locke, was a country lawyer. His mother, Agnes Keene, died during his infancy. Soon after

Locke's birth, the family moved to the market town of Pensford, about seven miles south of Bristol.

In 1652, Locke was elected to a scholarship at Christ Church, Oxford, received his B.A. in 1656, graduated Master of Arts in 1658. Locke was elected Lecturer in Greek at Christ Church in 1660, Lecturer in Rhetoric in 1663 and Lecturer in Moral philosophy in 1664. In 1666 Locke decided to devote his life to medicine but did not receive his degree in medicine from Oxford until 1674.

Locke worked as a physician and political advisor to the Earl of Shaftesbury. In 1674 Locke went back to Oxford, where he acquired the degree Bachelor of medicine, and a license to practice medicine, and then followed Shaftesbury to France in 1675. There he spent four years studying Continental philosophy, especially that of Descartes.

On his return, Locke worked with Shaftesbury to block the succession of James, later James II, from the throne. They were unsuccessful. Shaftesbury was arrested and tried for treason in 1681. Although Shaftesbury was acquitted, both were forced to flee England and went into exile in Holland. Locke lived in Holland from 1683 until 1689. It was during his stay in the Netherlands that he wrote the *Letter concerning Tolerance*, and finished his two most important works, both published in 1689 after his return to England.

After the *Glorious Revolution* (1688), William of Orange was crowned William III (together with his wife Mary II) of England), Locke was free to return to England. In 1690, Locke published: *An Essay on Human Understanding* and *Two Treatises on Government*. In 1693, he wrote an influential tract *SomeThoughts Concerning Education.* In 1695, he published *The Reasonableness of Christianity, as Delivered in the Scriptures.* These works contributed to the great fame of John Locke as the greatest English philosopher. He spent his retirement at Oates in Essex and died there on Oct. 28, 1704.

2. Locke's Ontology

Locke was much influenced by his friend, the Irish scientist Robert Boyle. Locke became friends with Newton in 1688 after he had studied Newton's *Principia Mathematica Philosophiae Naturalis*. Locke, Boyle and Newton were members of the English Royal Society. Locke was influenced by Robert Boyle's corpuscular theory of matter. According to this theory, every physical thing is composed of sub-microscopic, indivisible particles, corpuscles, and all of an object's properties are the result of the arrangement of its corpuscles.

There are two main kinds of property or quality: *primary and secondary.* They're both the powers to produce ideas in us, but whereas the ideas produced by primary qualities resemble the objects, the ideas produced by secondary qualities don't.

Primary qualities are spatio-temporal and quantitative. Locke said: "These I call original or primary qualities of body, which I think we may observe to produce simple ideas in us, viz. solidity, extension, figure, motion or rest, and number"[1].

The secondary qualities (temperature, colour, smell, taste, explanined by Locke, are "such qualities which in truth are nothing in the objects themselves but power to produce various sensations in us by their primary qualities, i.e. by the bulk, figure, texture, and motion of their insensible parts, as colours, sounds, tastes, &c". For example, "water felt as cold by one hand may be warm to the other", "whereas it is impossible that the same water should at the same time be both hot and cold". For "sensation of heat and cold be nothing but the increase or diminution of the motion of the minute parts of our bodies,

---

1. John Locke: *An Essay concerning Human Understanding*, Australia, eBooks@Adelaide, 2004, Book II, Chapter VIII, 9, http://ebooks.adelaide.edu.au/l/locke/jonh/181u

caused by the corpuscles of any other body". But "figure never does", which never produces the idea of a square by one eye and the idea of a globe by another[1].

3. Locke's empiricism

In the *Essay Concerning Human Understanding*, Locke examines the nature of the human mind and the process by which it knows the world. Repudiating the traditional doctrine of innate ideas, Locke believed that the mind is born blank, *a tabula rasa* upon which the world describes itself through the experience of the five senses. Knowledge arising from sensation is perfected by reflection, thus enabling humans to arrive at such ideas as space, time, and infinity[2].

Locke wrote: "All ideas come from sensation or reflection. Let us then suppose the mind to be, as we say, "white paper" (tabula rasa), void of all characters without any ideas; how comes it to be furnished?… To this I answer, in one word, from experience: in that all our knowledge is founded, and from that it ultimately derives itself. Our observation, employed either about *external sensible objects*, or about the *internal operations of our minds*, perceived and reflected on by ourselves is that which supplies our understandings with all the materials of thinking. These two are the fountains of knowledge, from whence all the ideas we have, or can naturally have, do spring"[3].

Thus, according to Locke, there are only two sources of our ideas: "The object of sensation one source of ideas". "The operations of our minds the other source of them"[4].

---

1. John Locke: *An Essay concerning Human Understanding, Ibid,* Book II, Chapter VIII, 10.

2. *Locke, John*, http://encyclopedia2.thefreedictionary.com/John+Locke.

3, 4. John Locke: *An Essay … Ibid,* Book II, Chapter I, p.21.

4. Religious tolerance

In his *Letter Concerning Toleration*, Locke proposed a new approach to the relationship between religion and government. Locke argued that no one religion is capable of demonstrating its exclusive claim to be the one and true religion. It is wrong therefore to impose any one religion upon the free consciences of people. People ought to live in complete tolerance of one another's faiths. The more religious groups actually the better because they prevent civil unrest since people are bound by their religion to live peacefully and harmoniously with one another.

5. Political philosophy

Locke political philosophy was presented in his *Two Treatises on Government*. It was written when England was divided over the rule of King James II. The Protestants wished to remove the king, who was a Roman Catholic. In *the Glorious Revolution* of 1688, James abdicated the throne and Parliament offered the crown to the Dutch prince William of Orange and his wife, Mary. The revolution reformed government along the lines outlined by Locke in *Two Treatises*. England became a constitutional monarchy, controlled by Parliament, and greater measures of religious toleration and freedom of expression and thought were permitted[1].

Two Treatises was a blow to political absolutism. The first treatise was a refutation of the theory of the divine right of kings, which posits that monarchs derive their authority from God. The second treatise had the most lasting effect. The Declaration of Independence and the U.S. Constitution are testaments to many of Locke's core ideas[2].

1, 2. *Locke, John*, http://legal-dictionary.thefreedictionary.com/John+Locke

In this second treatise, Locke maintained that people are naturally *tolerant and reasonable,* but that without a governing force, a certain amount of chaos and other inconvenience will occur. In his view, people are *basically pacific, communitarian, and good-natured.* This belief contrasts with that of Thomas Hobbes on human nature[1].

Hobbes suggested that people are naturally *"solitary, poor, nasty, brutish, and short"* and said that without authority mankind is *selfish and egotistical*. Locke, on the other hand, saw people as being naturally peaceful and kind. In the state of nature, Hobbes said men have no rights, but Locke suggested that men have "natural rights" which are God-given and inalienable immutable. These three are *life, liberty, and property.*

Though Locke challenged Thomas Hobbes on the human state of nature, he agreed with Hobbess on the necessity of a *social contract*, an implicit agreement between everyone in a society to respect a legal authority, a supreme sovereign, so as to enable the pursuit of happiness.

Hobbes saw the government or ruler as a powerful sovereign and named it "Leviathan", which is the name of a giant sea serpent in the Old Testament; Meanwhile, in Locke's theory, the government is the trustee of the people's power, and any exercise of power by government is specifically for the purpose of serving the people. Locke defended a doctrine of natural rights and a conception of political authority as limited and conditional on the ruler's fulfillment of his obligation to serve the public good.

Hobbes and Locke both agreed on the fact that there is a point in time that it is not only the right but also the responsibility of the people to *overthrow the government.* Under Locke's rules, the government

---

1: Locke, John, http://legal-dictionary.the freedictionary.com/john+Locke

must be overthrown when any of the people's three God-given rights are taken away or lost. Thus, Locke legitimized the concept of revolution.

Two Treatises commanded great interest in the eighteenth century, providing justification for the American Revolution in 1776 and the French Revolution in 1789. The U.S. *Declaration of Independence* uses Locke's ideas of the law of nature, popular sovereignty, and the sanctity of the right of private property to set forth the premises of U.S. political thought. The U.S. Constitution, with its separation of church and state and its guarantee of personal freedoms, draws on Locke's work[1].

II- GEORGE BERKELEY - A SUBJECTVE IDEALIST

George Berkeley (1685 - 1753) was an Anglo-Irish philosopher and Bishop in the Irish Anglican church. He was a subjective idealist, who is best known for his motto, esse is percipi ("To be is to be perceived").

1. Life and works

George Berkeley (pronounced/ba:kli/) was born on 12 March 1685 in County Kilkenny and grew up at Dysart Castle, near Thomastown, Ireland, the eldest son of William Berkeley. He attended Trinity College, Dublin, earned a B.A. in 1704 and a M.A. in 1707. In 1721, he earned his doctorate in divinity, and once again

1. *Locke, John*, http://legal-dictionary.thefreedictionary.com/John+Locke.

chose to remain at Trinity College Dublin, lecturing this time in Divinity and in Hebrew. Berkeley maintained his appointment until 1724, when he became Dean of Derry College. During this time he formed a club to discuss the "new philosophy" and wrote his most important works. Berkeley traveled to England in 1713. Between 1716 and 1720 Berkeley resided mainly in Italy and France.

After marrying Anne Foster on August 1, 1728, he and his bride departed for America. He settled near Newport, Rhode Island from 1728 to 1732. His main interest was to found a college in Bermuda to preach the gospel, but his plan did not succeed. In 1734, three years after his return to England, Berkeley was nominated to the bishopric of Cloyne and he remained there for the next 18 years. Berkeley died in Oxford in January 1753.

The works for which Berkeley is best known were written during his Trinity College period: *An Essay towards a New Theory of Vision* (1709), *A Treatise concerning the Principles of Human Knowledge* (1710), *Passive Obedience* (1712), *Three Dialogues between Hylas and Philonous* (1713). In 1721, he published *De Motu* (De Motu or The Principle and Nature of Motion and the Cause of the Communication of Motions). In addition, there is a set of notebooks, often called the Philosophical Commentaries, which he never intended to publish.

2. Subjective Idealism

Berkeley is considered along with Locke and Hume to be one of the three most famous 18th century *British Empiricists*. Unlike Locke, he did not believe that there exists any material substance external to the mind. His main objects was to combat the prevailing materialism of the time. He said: “It is indeed an opinion strangely prevailing amongst men, that houses, mountains, rivers, and in a

word all sensible objects, have an existence, natural or real, distinct from their being perceived by the understanding"[1].

Berkeley was a *subjective idealist*, he denied the objective existence of things and stated that *"To be is to be perceived"* (esse is percipi). To him, matter does not exist. Only concrete objects exist as "collections of sensations" or "collections of ideas", which are inherently mental.

He went beyond Locke, who had argued that such primary qualities of matter as extension and weight… have existence independent of the mind. Berkeley held that both types of qualities (primary and secondary) are known only in the mind and that therefore there is no existence of matter independent of perception.

In *A Treatise Concerning the Principles of Human Knowledge*, Bekeley wrote: "It is evident to any one who takes a survey of the objects of human knowledge, that they are either ideas actually imprinted on the senses; or else such as are perceived by attending to the passions and operations of the mind; or lastly, ideas formed by help of memory and imagination… By sight I have the ideas of light and colours, with their several degrees and variations By touch I perceive hard and soft, heat and cold, motion and resistance... Smelling furnishes me with odours; the palate with tastes; and hearing conveys sounds to the mind in all their variety of tone and composition. And as several of these are observed to accompany each other, they come to be marked by one name, and so to be reputed as one *thing*. Thus, for example, a certain colour, taste, smell, figure and consistence having been observed to go together, are accounted one distinct thing, signified by the name apple; other collections of ideas constitute a stone,

---

1. George Berkeley: *A Treatise Concerning the Principles of Human Knowledge*, http://www/gutenberg/org/files/4723/4723-h/4723-h.htm

a tree, a book, and the like sensible things - which as they are pleasing or disagreeable excite the passions of love, hatred, joy, grief, and so forth"[1].

He explained: "The table I write on I say exists, that is, I see and feel it... There was an odour, that is, it was smelt; there was a sound, that is, it was heard; a colour or figure, and it was perceived by sight or touch… For as to what is said of the absolute existence of unthinking things without any relation to their being perceived, that is to me perfectly unintelligible Their esse is percipi, nor is it possible they should have any existence out of the minds or thinking things which perceive them"[2].

Berkeley's mistake is that he could not understand that sensations, ideas are just "images", "reflections" of things and phenomena which exist outside and independently of our senses and consciousness. Of course, sensations and ideas can not exist outside human mind, but things and phenomena reflected by our senses and mind do exist objectively and ouside of them.

To avoid solipsistic consequences, George Berkely changed his position from subjective idealism to objective one. He said: "So long as they are not actually perceived by me, or do not exist in my mind or that of any other created spirit, they must either have no existence at all, or else subsist in the mind of some Eternal Spirit"[3].

Berkely maintained that the concept of matter "involves a contradiction in it". He said: "By Matter, therefore, we are to understand an inert, senseless substance, in which extension, figure and motion do actually subsist. But it is evident… that extension, figure, and motion are only ideas existing in the Mind. Hence, it is plain that the very

---

1, 2, 3. George Berkeley: *A Treatise Concerning the Principles of Human Knowledge, Ibid,* Paragraph 1, 3, 6.

notion of what is called Matter or corporeal substance involves a contradiction in it"[11].

The concept of matter is indeed.a product of the abstraction from all concrete things and phenomena in the universe. Although it is an abstract, incorporeal concept, its denotation includes concrete things and phenomena.

F. Engels wrote in *Dialectic of Nature*: "Matter is nothing but the totality of material things from which this concept is abstracted, and motion as such nothing but the totality of all sensuously perceptible forms of motion; words like matter and motion are nothing but abbreviations in which we comprehend many different sensuously perceptible things according to their common properties".

Berkeley denied the objectiveness of space and time. He said: "Again, great and small, swift and slow, are allowed to exist nowhere without the mind, being entirely relative, and changing as the frame or position of the organs of sense varies"[2].

To Berkeley, "Number is entirely the creature of the mind… Number is so visibly relative, and dependent on men's understanding, that it is strange to think how any one should give it an absolute existence without the mind"[3].

Berkeley did not reject abstract concepts, but to him, our abstract thinking is capable only of dividing, joining, imagining.

He said: "I may, indeed, divide in my thoughts, or conceive apart from each other, those things which, perhaps, I never perceived by sense so divided. Thus, I imagine the trunk of a human body without the limbs, or conceive the smell of a rose without thinking on the rose itself…". "But - he added - my conceiving or imagining power does not extend beyond the possibility of real existence or perception.

1, 2, 3. George Berkeley: *A Treatise Concerning the Principles of Human Knowledge, Ibid*, Paragraph 9, 11, 12.

Hence, as it is impossible for me to see or feel anything without an actual sensation of that thing, so is it impossible for me to conceive in my thoughts any sensible thing or object distinct from the sensation or perception of it"[1].

III- DAVID HUME - A SKEPTIC PHILOSOPHY

1. Life and works

David Hume (1711 - 1776) was a Scottish philosopher and historian, a famous representative of empiricism and skepticism.

David Hume (originally *David Home*) was born on 7 May 1711 (26 April O.S.) in Edinburgh, Scotland. He was the son of Joseph Home, an advocate, and Katherine Falconer. His father died just after David's second birthday and his mother raised him singlehandedly.

Hume attended the University of Edinburgh at the unusually early age of twelve, where he begins the study of law. Leaving the University of Edinburgh at around age fifteen to pursue his education privately, he was encouraged to consider a career in law, but his interests turned to philosophy.

At the age of 23, in March of 1734, Hume left Scotland for Bristol and after a few months in commerce in Bristol, he moved to France. During his stay in France (1734 - 1737), he wrote his *Treatise*

---

1. George Berkeley: *A Treatise Concerning the Principles of Human Knowledge, Ibid,* Paragraph 5.

on Human Nature, in three volumes, which were published in 1739 and 1740.

In 1745 Hume was appointed secretary to General St. Clair and traveled on a military expedition to Brittany (1746) and a diplomatic mission to Turin (1748). He published his *An Enquiry concerning the Human Understanding* in 1748 and *An Enquiry concerning Principles of Morals* in 1751.

In 1752 Hume's employment as librarian of the Advocate's Library in Edinburgh provided him with the resources to pursue his interest in history. There he wrote *History of England*, which was published in six volumes in 1754, 1756, 1759, and 1762. In 1757 he published four dissertations: *The Natural History of Religion, Of the Passions, Of Tragedy, Of the Standard of Taste.*

In 1763 Hume was appointed private secretary to Lord Hertford, British ambassador to Paris. Hume returned to England in 1766 and in served in London as undersecretary of state in 1767. In August, 1769, Hume returned to Edinburgh, where he built a house in Edinburgh's New Town, and spent his autumnal years quietly and comfortably. He died of cancer in 1776. His *Dialogues concerning Natural Religion,* which Hume started writing in 1750 but did not complete until 1776*,* was published posthumously in 1779.

2. Empiricism and subjective idealism

Hume believed that all knowledge comes from *experience* and that the mind contains nothing but *a collection of perceptions*. He divided perceptions into two kinds: *impressions* and *ideas*. Impressions are our immediate sensations, passions, and emotions, *the immediate data of seeing, hearing, touching, desiring, loving, hating*. *Ideas* are copies of faint images of impressions, such as we have in thinking about or recalling any of our immediate impressions.

He wrote: "All the perceptions of the human mind resolve

themselves into two distinct kinds, which I shall call *impressions* and *ideas.* The difference betwixt these consists in the degrees of force and liveliness, with which they strike upon the mind, and make their way into our thought or consciousness"[1].

Hume explained: "By the term *impression*, then, I mean all our more lively perceptions, when we hear, or see, or feel, or love, or hate, or desire, or will. And impressions are distinguished from ideas, which are the less lively perceptions, of which we are conscious, when we reflect on any of those sensations or movements above mentioned"[2].

Hume distinguished between simple and complex perceptions. He wrote: "There is another division of our perceptions… This impressions and ideas are such as division is into *simple* and *complex*. Simple perceptions or admit of no distinction nor separation. The complex are the contrary to these, and may be distinguished into parts. Though a particular colour, taste, and smell, are qualities all united together in this apple, it's easy to perceive they are not the same, but are at least distinguishable from each other"[3].

Indeed, this is the distinction between *a sensation* (reflecting a concrete, idividual attribute of the object, such as a coloir, a sound, a smell or flavour, etc.) and *a perception* (a complex of sensations, a complete image of the object). For example, when we smell an apple, the smell is only a *sensation*; but when we have a complex of sensations of the apple (a combination of shape, colour, smell, flavour, etc.), we say that we have *percieved* it.

1, 3. David Hume: *A Treatise on Human Nature*, Project Gutenberg, 2010, Book I, Part I, Section I, http://www/gutenberg.org/files/4705/4705-h/4705-h.htm

2. David Hume: *An Inquiry Concerning Human Understanding*, Project Gutenberg, 2009, Section I, 12, http://www.gutenberg.org/ebooks/9662

Hume also distinguished between simple and complex ideas. Simple ideas "are derived from simple impressions, which correspond to them and which they exactly represent". A complex idea is an idea which is built up from simple ideas. He said:

"*Complex ideas*… is nothing but *an enumeration of those parts* or simple ideas, that compose them"[1]

Based on this argument, Hume defined the nature of universals: "The idea of a substance as well as that of a mode, is nothing but a collection of Simple ideas, that are united by the imagination, and have a particular name assigned them, by which we are able to recall, either to ourselves or others, that collection"[2].

"The idea of God, as meaning an infinitely intelligent, wise, and good Being, arises from reflecting on the operations of our own mind, and augmenting, without limit, those qualities of goodness and wisdom"[3].

Thus, for Hume, sense impressions are all. Thoughts are just "faint copies" of sense impressions or combinations of simple sensory ideas, which are, in many cases, mere imaginations that do not actually exist. For example, "When we think of a golden mountain, we only join two consistent ideas, *gold* and *mountain*, with which we were formerly acquainted"[4].

According to Hume, "But though our thought seems to possess this unbounded liberty, we shall find, upon a nearer examination, that it is really confined within very narrow limits, and that all this creative power of the mind amounts to no more than the faculty of compounding, transposing, augmenting, or diminishing the materials afforded us by the senses and experience"[5].

---

1. David Hume: *An Inquiry Concerning Human Understanding*, *Ibid,* Section VII, 49.

2. David Hume: *A Treatise on Human Nature*, *Ibid,* Book I, Part I, Section VI.

3, 4, 5. David Hume: *An Inquiry Concerning Human Understanding*, *Ibid,* Section II, p.14, 13.

David Hume's fundamental limitation is his rejection of the qualitative difference between *sense impressions*, which are products of sense perception and *thoughts*, poducts of abstract thinking. Abstract thinking is not only "the power of compounding, transposing, augmenting, or diminishing" existing elements, but more important is its *creativeness*.

3. Skepticism

a) Suspicion about the external world

David Hume is considered as a skeptic. He developed Locke's and Berkeley's empiricism to the extreme of radical skepticism. The starting principle of his skepticism is to doubt all ideas, thoughts that are not connected with sense perceptions.

According to Hume, "When we entertain any suspicion that a philosophical term is employed without any meaning or idea (as is but too frequent), we need to enquire, *from what impression is that supposed idea derived?* And if it be impossible to assign any, this will serve to confirm our suspicion"[1].

Hume takes this doubt a step further in arguing that our belief in an external world is not rationally justified. All I know of the external world is what my senses report to me, but these reports can often be mistaken. Besides, they are only mental representations of external objects, and not the objects themselves, and I have no rational justification for inferring the existence of external objects based on mental representations. Thus, Hume concludes, *we have insufficient evidence for the existence of an external world*.

Hume also rejected scientific ideas, such as *power, force, energy*, *necessary connection.* He said: "There are no ideas, which occur in

---

1. David Hume: *An Inquiry Concerning Human Understanding, Ibid,* Section II, 17.

metaphysics, more obscure and uncertain, than those of *power, force, energy* or *necessary connection"*[1]*.*

b) Suspicion about the necessity of cause and efect connection

Hume refuted the idea of necessary connection between cause and effect. To him, cause and effect has no objective necessary connection, the idea of which is merely a *psychological habits.*

Hume sceptically argues that we cannot get an idea of necessary connection through abstraction or by observing it through sensory experiences. Experience cannot lead to a knowledge of necessary relations, such as cause and effect. "All events seem entirely loose and separate. One event follows another; but we never can observe any necessary relation between them. They seemed conjoined, but never connected". For this, Hume coined the term "*constant conjunction",* instead of "necessary relation"[2].

When one event continually follows after another, most people think that a necessary connection between the two events makes the second event follow from the first (post hoc ergo propter hoc - after this, therefore, because of this). Hume challenged this belief in the first book of his *Treatise on Human Nature* and later in his *Enquiry concerning Human Understanding.* He noted that although we do perceive the one event following the other, we do not perceive any necessary connection between the two. The reason we do believe in cause and effect is not because cause and effect are the actual way of nature; we believe because of *the psychological habits of human nature*.

When I observe the constant conjunction of events in my experience, I grow accustomed to associating them with each other. Although

---

1, 2. David Hume: *An Inquiry Concerning Human Understanding, Ibid,* Section VII, Part I, 49, 58.

many past cases of sunrise do not guarantee the future of nature, my experience of them does get me used to the idea and produces in me an expectation that the sun will rise again tomorrow. I cannot prove that it will, but I feel that it must[1].

Hume said: "The idea of cause and effect is derived from experience, which presenting us with certain objects constantly conjoined with each other"[2].

"We may define a cause to be an object, followed by another, and where all the objects similar to the first are followed by objects similar to the second. Or in other words where, if the first object had not been, the second never had existed"[3].

c) Suspicion about the self

Hume held that the self is a bundle or collection of different perceptions.

David Hume pointed out that we tend to think that we are the same person we were many years ago. Though we have changed in many respects, the same person appears present as was present then, thus there must be a persistent underlying self. But Hume argued that we cannot establish the exsistence of the self, as permanent, identical, continuously the same throughout our life. The persistent self and the immortal soul are philosophical fiction. Hume believed that man is "a bundle or collection of different perceptions which succeed one another with an inconceivable rapidity and are in perpetual flux and movement"[4].

---

1. David Hume: *An Inquiry Concerning Human Understanding, Ibid,* Section IV, Part I, 21.

2. David Hume: *A Treatise of Human Nature*, *Ibid,* Book I, Part III, Section XI.

3. David Hume: *An Inquiry … Ibid,* Section VII, Part II, 60.

4. David Hume: *A Treatise of Human Nature, Ibid,* Book I, Part IV, Section VI.

4. On religion and miracles

In his *Dialogue concerning natural religion,* Hume wrote: "Because of the infirmities of human understanding, I contend, the nature of God is entirely incomprehensible and unknown to us. The essence of that supreme mind, his attributes, his way of existing, his way of lasting through time - all these are mysterious to men, as is everything else concerning such a divine being"[1].

Hume explained that the origin of belief in God is fear: fear of death accopanied by the desire for immortality, fear of the many forms of human misfortune. The roots of religion are in human feelings.

Hume wrote: "It is true, both fear and hope enter into religion; because both these passions, at different times, agitate the human mind, and each of them forms a species of divinity suitable to itself. But when a man is in a cheerful disposition, he is fit for business, or company, or entertainment of any kind; and he naturally applies himself to these, and thinks not of religion. When melancholy and dejected, he has nothing to do but brood upon the terrors of the invisible world, and to plunge himself still deeper in affliction"[2].

And for the classical proofs of God's existence by reason, Hume rejected them all. Hume attacked all of Descartes's proofs of God. Hume said: "Our ideas reach no farther than our experience. We have no experience of divine attributes". Hume lifelong delight was *the demolishing of the argument from design*. Look hard at the world and see whether it is the work of an all-powerful and all-competent architect. And in the human world, added Humes, do you find evidence that it was well-designed by a benevolent and

---

1. David Hume: *Dialogue Concerning Natural Religion*, Project Gutenberg, 2009, Part II, p. 9, http://www/gutenberg.org/files/4583/4583-h/4583-h.htm

2. David Hume: *Dialogue concerning natural religion, Ibid,* Part XII, p. 68-69.

loving designer? The whole presents nothing but the idea of a *blind Nature*. The design argument doesn't explain pain, suffering, and natural disasters.

Hume is also famous for his essay *Of Miracles*, which he wrote in 1748. Do you believe in the Old Testament miracle the the Red Sea parted to let the Israelites escape from bondage? Do you believe in the New Testament miracle that Jesus died and was resurrected? Hume has a few words to say to you. What, he asked, is a miracle? "A miracle is a violation of the laws of nature; and as a firm and unalterable experience has established these laws, the proof against a miracle, from the very nature of the fact, is as entire as any argument from experience can possibly be imagined"[1].

Hume wrote: "But it is a miracle, that a dead man should come to life; because that has never been observed in any age or country"[2].

David Hume's major works: *A Treatise of Human Nature* (1739 - 1740); *Essays Moral and Political* (1741 - 1742); *An Enquiry Concerning Human Understanding* (1748); *An Enquiry Concerning the Principles of Morals* (1751); *History of England* (1754 - 1762); *Dialogues Concerning Natural Religion* (1777).

IV- GENERAL REMARKS ON THE BRITISH EMPIRICISM IN THE 17TH - 18TH CENTURIES

British empiricism of the 17th century in the systems of Francis Bacon, Thomas Hobbes and John Locke was situated within the scope of materialism. These philosophers acknowledged that matter exists objectively, independently of our senses, experiences. John Locke's

---

1. T.Z. Lavine: *From Socrates to Sartre*: *A Philosophic Quest, Ibid*, p.178.

2. David Hume: *A Treatise concerning Human Understanding, Ibid*, Book I, Part II, Section X.

concept of "primary and secondary qualities" *was the acknowledgement of the primacy of matter in relation to senses and consciousness.*

In his book *The Holly Family*, Karl Marx' remarked that "Locke founded the philosophy of *bon sens*, of common sense; i.e., he said indirectly that there cannot be any philosophy at variance with the healthy human senses and reason based on them"[1].

However, in the philosophy of George Berkeley and David Hume and in the continuation of this tradition in modern schools, such as positivism, linguistic philosophy, analytic philosophy, logical empiricism, pragmatism, etc. empiricism *changed to another direction - subjective idealism*, according to which, senses, experiences is the only reality; things do not exist outside of the senses, perceptions, experiences, thus the whole world is reduced to sense experiences.

Extremist empiricism - G. Berkeley's, D. Hume's empiricism,. for example - dinies the objective content of such abstract concepts as "matter", "space", "time" etc. In *Dialectics of Nature*, F. Engels pointed out its absurdity:

"First of all one makes sensuous things into abstractions and then one wants to know them through the senses, to see time and smell space. The empiricist becomes so steeped in the habit of empirical experience, that he believes that he is still in the field of sensuous experience when he is operating with abstractions"[2].

Empiricism (either materialist and idealist), however, has positive sides. Empiricists believe only in what is closely related to senses data, therefore categorically oppose scholasticism, dogmatism. Most empiricist philosophers are atheists who reject blind faith in religious dogmas.

---

1. Karl Marx and F. Engels: *The Holy Family*.

2. F. Engels: *Dialectics of Nature.*

CHƯƠNG IX

TRIẾT HỌC KHAI SÁNG PHÁP THẾ KỶ XVIII

(Montesquieu - La Mettrie - Rousseau - Diderot - Holbach)

I- PHONG TRÀO KHAI SÁNG THẾ KỶ XVIII

Khai sáng (Enlightenment) là một phong trào xuất hiện sau cuộc cách mạng vinh quang ở Anh (1688) và tiếp tục cho đến cách mạng Pháp (1789). Một số nhà sử học coi thời kỳ cuối thế kỷ XVII (được gọi là thời kỳ lý tính hay thời kỳ duy lý) như là một phần của phong trào khai sáng, nhưng một số nhà sử học khác coi thời kỳ lý tính chỉ là sự mở đầu của những tư tưởng khai sáng.

Theo quan điểm các đại biểu của phong trào khai sáng, trong thời kỳ trung cổ, do những định kiến triết học và tôn giáo, người ta đã không sử dụng "lý tính", do đó họ gọi thời kỳ này là *thời kỳ ngu dân* (The Age of Obscurantism) hay *thời kỳ đen tối* (*The Dark Ages*, thường được dịch là *đêm trường trung cổ*). Triết học mới, trái lại, mở đầu một *thời kỳ khai sáng* có nhiệm vụ xua tan đêm tối của quá khứ (người Pháp gọi là thế kỷ XVIII là *thế kỷ ánh sáng* (Siècle des Lumières)).

Những lãnh tụ của phong trào khai sáng coi họ là một đội ngũ trí thức ưu tú, can đảm đang lãnh đạo thế giới đi đến tiến bộ, thoát khỏi một thời kỳ phi lý lính, mê tín và độc tài lâu dài của đêm trường trung cổ. Phong trào này tạo cơ sở cho các cuộc cách mạng Mỹ và Pháp, cũng như sự trỗi dậy của chủ nghĩa tư bản và sự ra đời của chủ nghĩa xã hội.

"Khai sáng" không phải là một phong trào hay một trường phái tư tưởng thống nhất, vì các nhà triết học thường mâu thuẫn và bất đồng với nhau. Khai sáng là một tập hợp các giá trị hơn là một hệ thống tư tưởng. Cốt lõi của nó là *sự phê phán các thiết chế, phong tục, đạo đức truyền thống và một niềm tin mãnh liệt vào lý tính và khoa học*.

Khai sáng là một phong trào tư tưởng *có tính quốc tế*. Phát triển ở Anh, Pháp và Đức, phong trào khai sáng ảnh hưởng đến toàn thể châu Âu, gồm cả nước Nga và vùng Scandinavia. Nhiều nhà lãnh đạo xuất sắc của cách mạng Mỹ như Jefferson, Washington, Franklin, Paine chịu ảnh hưởng rất nặng của tư tưởng khai sáng Anh, và sau đó là của tư tưởng khai sáng Pháp.

Những năm từ 1715 đến khoảng 1745 là giai đoạn đầu (thế hệ đầu) của phong trào khai sáng. Giai đoạn này chứng kiến sự gia tăng của nghiên cứu khoa học và biện luận triết học, và trong thời gian này xuất hiện hai nhân vật lớn là Montesquieu và Voltaire.

Những bức thư Ba Tư của Montesquieu đã tiên liệu nhiều luận đề và quan điểm căn bản của tư tưởng khai sáng. Cuốn *Tinh thần luật pháp* (*De l'esprit des lois*) của ông là một văn bản lớn của phong trào. Voltaire, lúc đầu là nhà thơ hơn là nhà triết học, đã nổi lên vào năm 1734 với *Những bức thư triết học* như là một lãnh tụ chiến đấu của tư tưởng khai sáng trong suốt 44 năm cho đến khi ông qua đời.

Một trong những bước phát triển quan trọng nhất của thời kỳ này là sự xuất hiện báo chí định kỳ với nhiều tạp chí trong đó tư tưởng khai sáng được trình bày và phê phán. Cũng quan trọng không kém là sự sáng lập những học viện cấp tỉnh cung cấp một diễn đàn hỗn hợp trong đó triết học và khoa học được đưa lên hàng đầu.

Những năm từ khoảng 1745 trở đi là những năm đỉnh cao của phong trào khai sáng, trong đó các *philosophes* (*triết gia)* Pháp

hình thành một nhóm xung quanh *Bách khoa toàn thư.* Sản phẩm vĩ đại này là sự tổng kết tư tưởng khai sáng, và lịch sử sóng gió của nó phản ánh trận chiến giữa các nhà triết học với kẻ thù của họ. Đây là thời kỳ có tính chiến đấu cao nhất, được đánh dấu bởi những luận đề duy vật của Helvétius, những tuyên truyền chống tôn giáo của Holbach và các đồng nghiệp, và chiến dịch của Voltaire chống lại "điều ô nhục" (infâme).

Ở thế kỷ XVIII, chủ nghĩa duy vật nhấn mạnh bản tính tự nhiên của con người. Nó khẳng định rằng ý thức và linh hồn phụ thuộc hoàn toàn vào những thuộc tính vật lý của vật chất. Những tác giả có ảnh hưởng lớn nhất của thời kỳ này là Baron Paul d'Holbach, người xuất bản nặc danh cuốn *Hệ thống của tự nhiên.* Holbach sử dụng *quyết định luận cơ giới* của vật lý học Newton và *"tấm bảng trắng"* của tâm lý học John Locke để lập luận rằng, mọi thực tại đều phụ thuộc vào sự vận động và sự phân bố của vật chất. Mỗi sự kiện trong tự nhiên, kể cả tất cả tư tưởng con người và hành động đạo đức đều là kết quả của một chuỗi những quan hệ nhân quả bất di bất dịch bắt nguồn từ dòng chảy của sự vận động nguyên tử.

Trong lĩnh vực học thuyết, Descartes, một nhà duy lý và duy linh được thay thế bởi John Locke; *chủ nghĩa kinh nghiệm* của Locke đã nhanh chóng quy thành *chủ nghĩa duy cảm đơn giản* bởi các nhà triết học Pháp. Cơ giới luận của Newton thay thế siêu hình học truyền thống. Không chỉ thế giới là một cỗ máy, mà chính con người cũng là một cái máy tự di động được không phụ thuộc vào bất cứ một nguyên tắc nào cao hơn vật chất. La Mettrie (1709 - 1751), tác giả cuốn *Con người là cỗ máy (L'homme machine);* và còn quan trọng hơn nữa Paul Heinrich Holbach (1723 - 1789), tác giả của *Hệ thống của tự nhiên (Le Systeme de la Nature)* và Claude Adrien Helvetius (1715 - 1771), tác giả *Về tinh thần* và *Về con người,* là những nhân vật chủ chốt của chủ nghĩa duy vật vô thần này.

Về chính trị, một hình thức tổ chức mới theo mô hình người Anh được đưa ra để thúc đẩy những cuộc cải cách theo yêu cầu của lý tính. Hình thức nhà nước lý tính này được Montesquieu (1689 -1775) phác họa trong *Tinh thần luật pháp*, cuốn sách được lưu hành một cách rộng rãi và gây ấn tượng lớn trong các nhà tư tưởng đương thời.

Để phổ biến và truyền bá rộng rãi những tư tưởng khai sáng, các nhà khai sáng Pháp đã sử dụng một phương tiện rất hùng mạnh - *Từ điển lý tính về các khoa học, nghệ thuật và các ngành nghề,* hay còn gọi là *Bách khoa toàn thư*. Công trình này được phổ biến cả nước Pháp và phần còn lại của châu Âu, được xuất bản trong khoảng năm 1751 và 1780 trong 35 tập (bao gồm cả phần phụ lục, minh họa và chỉ dẫn). Những người điều hành là Denis Diderot (1713 - 1784), người sáng lập và Jean Le Rond d'Alembert (1717 - 1783), người viết *Diễn văn khai mạc* nổi tiếng, như là *Lời nói đầu.* Ngoài ra còn có nhiều nhà khai sáng khác cũng đóng góp cho Bách khoa toàn thư, vì thế nhóm những tác giả này được gọi là "những nhà Bách khoa toàn thư", trong số đó có Voltaire, Rousseau, Montesquieu, Louis de Jaucourt, Baron d'Holbach, Étienne Bonnot de Condillac.

Là một "từ điển lý tính", *Bách khoa toàn thư* đưa ra những nguyên lý căn bản và những ứng dụng cho mọi nghệ thuật và khoa học. Triết lý làm nền tảng của nó là chủ nghĩa duy lý và một niềm tin có cơ sở vào tiến bộ của nhân loại.

Bách khoa toàn thư là một thành tựu lớn của nền khai sáng Pháp, nó có mục đích như Diderot nói, là "làm thay đổi phương pháp tư duy chung" bằng cách mở rộng tri thức và phát triển *phương thức tư duy phê phán*. Nó thách thức với uy quyền của nhà thờ Công giáo La Mã và làm suy yếu những thể chế chính trị đương thời bằng cách khuyến khích khoan dung tôn giáo, tự do tư tưởng và những giá trị của khoa học và công nghiệp.

II- MỘT SỐ NHÀ KHAI SÁNG PHÁP THẾ KỶ XVIII

1. Charles Montesquieu

a) Cuộc đời và tác phẩm

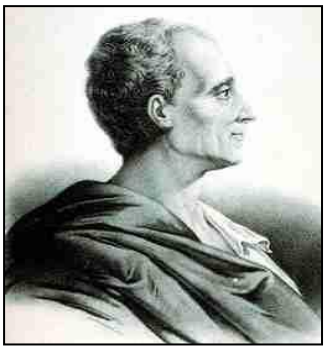

Charles Montesquieu (đọc: **Saclơ Môngtexkiơ**) (1689 - 1755), nhà triết học chính trị, nhà bình luận xã hội Pháp sống trong thời kỳ khai sáng, nổi tiếng bởi thuyết tam quyền phân lập.

Montesquieu sinh ngày 18-1-1689 trong một gia đình quý tộc ở La Bragede, ngoại ô Bordeaux, nước Pháp.

Ông tốt nghiệp Đại học Bordeaux năm 1708, ông được thừa kế gia tài từ người chú sau khi người chú qua đời, kể cả chức bá tước (Baron) và chức cố vấn tư pháp ở Nghị viện Bordeaux. Ông được bổ nhiệm vào Viện Hàn lâm Pháp năm 1728.

Montesquieu công bố tác phẩm đầu tiên của mình *Những bức thư của người Ba Tư* (Lettres persanes) năm 1721, phê phán chế độ chuyên chế của vua Luis XIV. Tác phẩm tiếp theo *Những suy nghĩ về nguyên nhân của sự hưng thịnh và suy vong của La Mã* (Considérations sur les causes de la grandeur des Romains et de leur décadence), năm 1734, được coi là bước quá độ tiến tới tác phẩm chủ yếu của ông *Về tinh thần của luật pháp* (De l'Esprit des Lois). Tác phẩm này được công bố lần đầu tiên dưới hình thức nặc danh năm 1748 và nhanh chóng đạt được ảnh hưởng to lớn. Nhà thờ Kitô giáo ra lệnh cấm tác phẩm *De l'Esprit* cùng với nhiều tác phẩm khác của Montesquieu vào năm 1751 và đưa nó vào danh mục sách xấu của Giáo triều. Nhưng ở phần còn lại của châu Âu, nhất là ở Anh, sách nhận được sự tán dương cao.

b) Thuyết tam quyền phân lập

Montesquieu chia xã hội Pháp thành *ba giai cấp* (trias politica,

một thuật ngữ do ông đặt ra): phong kiến, quý tộc và bình dân. Montesquieu nhận thấy trong xã hội có *hai loại* quyền lực chính trị: *chủ quyền tối cao* và *quyền quản trị*. Quyền quản trị bao gồm có *quyền lập pháp, quyền hành pháp và quyền tư pháp*. Những quyền này phải được chia tách ra và độc lập với nhau, để cho ảnh hưởng của bất cứ một quyền nào cũng không thể vượt quá hai quyền kia.

Ông nói: "Không thể có tự do ở nơi nào mà quyền lập pháp và hành pháp hợp nhất lại trong cùng một người, hoặc trong một cơ quan tư pháp… (hoặc) nếu quyền tư pháp không được tách ra khỏi quyền lập pháp và hành pháp"[1].

Thuyết *"tam quyền phân lập"* là một học thuyết được cho là cơ sở của *Hiến pháp* nước Mỹ. Như James Madison, một chính khách và nhà triết học chính trị Mỹ, Tổng thống thứ 4 của nước Mỹ (1809 - 1817), người được coi là một trong "Những người cha sáng lập" của nước Mỹ đã nói: "Sự tích tụ mọi quyền lực, lập pháp, hành pháp và tư pháp, trong tay của cùng một người, một ít người, hoặc nhiều người, dù được thừa kế, tự bổ nhiệm, hay được dân bầu, đều có thể được coi là định nghĩa của chế độ chuyên chế"[2].

c) Thuyết khí hậu

Montesquieu cũng còn được biết đến với **thuyết khí hậu** (khí tượng), cho rằng khí hậu về căn bản có ảnh hưởng đến bản tính của con người và của xã hội.

Trong *Tinh thần luật pháp*, ông viết: "Vì thế, nhân dân ở khí hậu lạnh thì cường tráng hơn. Sự nổi trội về sức lực tất nhiên có

---

1. Charles Montesquieu, *The Spirit of Laws*, Batoche Books, Kitchener, Ontario, 2001, Book XI, p.173

2. James Madison, *The Particular Structure of the New Government and the Distribution of Power Among Its Different Parts*, The Federalist No. 47, New York Packet, Wednesday, January 30, 1788.

hiệu quả của nó, ví dụ: có tính táo bạo hơn, nghĩa là can đảm hơn; có ý thức vượt trội mạnh hơn". "Để một người ở một nơi ngột ngạt, nóng bức, vì những lý do nói trên, anh ta sẽ cảm thấy rất nhu nhược, anh ta sẽ sợ mọi thứ, ở trong một trạng thái hoàn toàn bất lực". "Những người dân ở các xứ nóng thì nhút nhát giống như những người già; những người dân ở xứ lạnh thì can đảm giống như thanh niên"[1].

Montesquieu vận dụng thuyết khí hậu để giải thích nguyên nhân phải dùng đến bạo lực để sự cưỡng bức lao động nô lệ. Mặc dù ông cho rằng "chế độ nô lệ về bản chất là tồi tệ. Nó chẳng có ích gì đối với cả chủ nô và nô lệ". Những chế độ nô lệ đã từng tồn tại trong lịch sử do nhiều nguyên nhân, trong đó khí hậu là nguyên nhân quan trọng.

Ông nói: "Có một nguồn gốc nữa của quyền chiếm hữu nô lệ, thậm chí đó là chế độ nô lệ tàn bạo nhất mà người ta đã từng biết đến. Có những nước ở đó khí hậu quá nóng làm cho cơ thể kiệt sức, làm người ta uể oải và mất nhuệ khí đến nỗi không có gì ngoài sự lo sợ bị trừng phạt mới có thể bắt buộc họ thực hiện nghĩa vụ lao động"[2].

2. Julien Offray de La Mettrie

a) Cuộc đời

Julien Offray de La Mettrie (đọc là: **La Mettơri**) (1709 - 1751) là một thầy thuốc và nhà triết học Pháp, là một trong những nhà duy vật Pháp sớm nhất của phong trào khai sáng. Ông được biết đến nhiều nhất với tác phẩm triết học duy vật Con người - một cái máy, *một sự trình bày sắc sảo và dí dỏm lý luận về sự phụ thuộc của ý thức vào cơ thể.*

1. Montesquieu, *The Spirit of Law*, *Ibid*, Book XIV, p. 246.
2. Montesquieu, *The Spirit of Law*, *Ibid*, Book XV, p. 265.

La Mettrie sinh ở Saint-Malo, Brittany ngày 19-12-1751, con của một nhà buôn hàng dệt may giàu có. Ông học y khoa ở Đại học Paris trong 5 năm, tốt nghiệp ở Đại học Reims năm 1728, hành nghề y ở thành phố quê nhà trong 5 năm. Năm 1733, ông rời quê sang Leiden ở miền Nam Hà Lan để học với nhà triết học và thầy thuốc nổi tiếng Hermann Boerhaave.

b) Tác phẩm và tư tưởng

Năm 1745, ông công bố *Lịch sử tự nhiên của linh hồn,* tác phẩm triết học đầu tiên của ông. La Mettrie lập luận rằng, linh hồn con người hoàn toàn có thể được đồng nhất với những chức năng vật chất của cơ thể và tất cả những điều khẳng định về sự tồn tại của linh hồn cần phải được chứng minh bằng sinh lý học. Kết quả là cuốn sách của ông bị cấm và ông buộc phải lưu vong sang Hà Lan. Ở đó năm 1747, ông xuất bản nặc danh cuốn sách *Con người - một cái máy*.

Trong *Con người - một cái máy*, La Mettrie không chỉ đi theo phong cách hấp dẫn của các nhà khai sáng Pháp, mà còn áp dụng chủ nghĩa duy vật một cách triệt để vào vấn đề con người, bằng cách sử dụng bằng chứng rút ra từ khoa giải phẫu, sinh lý học, tâm lý học và sự so sánh giữa con người và con vật. Con người máy của La Mettrie là cái máy hữu cơ, năng động và tự vận động, tuy nhiên chủ nghĩa duy vật của ông không phân biệt giữa sự vận động có ý thức, tự giác với sự vận động vô thức, bản năng.

Tác phẩm này được coi là quá cấp tiến đến nỗi người Hà Lan có tinh thần khoan dung như vậy cũng phải trục xuất ông. Ông nương tựa ở triều đình vua Friedrich II của nước Phổ, cho đến khi ông qua đời vào năm 1751. Vua Phổ không chỉ cho ông hành nghề thầy thuốc mà còn bổ nhiệm ông làm giảng viên ở hoàng cung. Ở đó, La mettrie viết *Thuyết trình về hạnh phúc* (*Discours sur le bonheur*) (1748), tác phẩm gây kinh hoàng kể cả những nhà tư tưởng

khai sáng như Voltaire, Diderot và D'Holbach do những nguyên lý quá ư khoái lạc duy cảm chủ nghĩa của ông.

3. Jean-Jacques Rousseau

a) Cuộc đời và tác phẩm

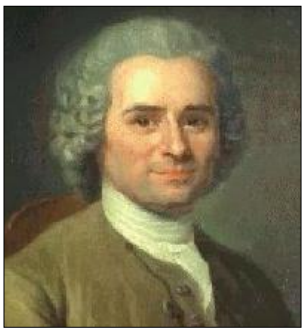

Jean-Jacques Rousseau (đọc là **Giăng Giăccơ Rutxô**) (1712 - 1778) là một trong những nhà tư tưởng xã hội và chính trị quan trọng nhất trong thời kỳ khai sáng. Triết học chính trị của ông có ảnh hưởng đến cách mạng Pháp và sự phát triển của tư tưởng chính trị hiện đại.

Jean-Jacques Rousseau sinh ngày 28-6-1712 ở Geneva, Thụy Sỹ. Mẹ ông, bà Suzanne Bernard qua đời sau khi ông sinh ra được 9 ngày. Cha của ông, Isaac Rousseau, chạy trốn khỏi Geneva sau một vụ cãi nhau, bỏ rơi ông khi ông mới 10 tuổi. Ông ở lại và được một người chú bác chăm sóc.

Rousseau rời Geneve năm 1728 và vào học ở một trường Công giáo ở Pháp. Năm 1742, Rousseau đến Paris và trở thành một nhạc công và nhạc sĩ. Ông làm thư ký cho Đại sứ Pháp ở Venice từ năm 1743 đến năm 1744 và bắt đầu tiếp cận với đời sống và thể chế chính trị. Sau đó ông trở lại Paris làm bạn và sống với Thérèse Levasseur (họ chính thức cưới nhau năm 1768). Họ có tất cả năm người con. Những đứa trẻ này đều được đưa vào nuôi ở trại trẻ mồ côi ở Paris.

Trong thời gian ở Paris, Rousseau làm bạn với nhà triết học Pháp Denis Dederot và đóng góp nhiều bài báo về âm nhạc cho *Bách khoa toàn thư* của Diderot và Alembert. Công trình nổi tiếng nhất của ông trong thời gian này là một bài báo về kinh tế chính trị

công bố năm 1755. Chẳng bao lâu sau đó, tình bạn giữa ông với Diderot và nhóm bách khoa toàn thư trở nên rạn nứt.

Năm 1755, Rousseau hoàn thành tác phẩm thứ hai: *Thuyết trình về nguồn gốc và cơ sở của sự bất bình đẳng giữa người với người*. Năm 1762, Rousseau công bố hai tác phẩm lớn: *Về khế ước xã hội, những nguyên tắc của quyền chính trị* vào tháng 4 và *Emile,* hay *Về giáo dục* vào tháng 5. Những cuốn sách này phê phán tôn giáo, bị cấm ở Pháp và Geneve. Rousseau bị kết án có quan điểm không chính thống, buộc phải chạy trốn để khỏi bị bắt. Ông đến Bern và Môtiers, Thụy Điển. Trong thời gian ở Môtiers, Rousseau viết *Dự án Hiến pháp cho đảo Corsica*.

Rousseau được chính thức cho phép trở lại Paris năm 1770. Ông tiếp tục viết nhưng các tác phẩm chỉ được xuất bản sau khi ông qua đời. Rousseau qua đời vì xuất huyết não vào ngày 2-7-1778.

b) Quan điểm chính trị - xã hội của Rousseau

- *Về quan hệ giữa con người tự nhiên và xã hội*

Rousseau nhận thấy có sự phân chia căn bản giữa xã hội và bản tính tự nhiên của con người. Ông tin rằng con người có bản chất tốt khi sống ở trạng thái tự nhiên, nhưng con người đã bị xã hội làm cho đồi bại. Ông coi xã hội là nhân tạo và cho rằng sự phụ thuộc lẫn nhau trong xã hội là có hại đối với chất lượng cuộc sống của con người.

- *Thuyết khế ước xã hội*

Có lẽ tác phẩm quan trọng nhất của Rousseau là *Về Khế ước xã hội*. Được công bố năm 1762, tác phẩm trở thành một trong những công trình triết học chính trị có ảnh hưởng lớn nhất trong truyền thống phương Tây. Tác phẩm này phát triển một số ý tưởng đã được đưa ra trong bài báo về kinh tế chính trị trong *Bách khoa toàn thư* của Diderot. Bài báo bắt đầu bằng những dòng mở đầu đầy tính

bi kịch: "Con người sinh ra là tự do, nhưng đâu đâu anh ta cũng bị xiềng xích trói buộc. Người này thì nghĩ rằng anh ta là ông chủ của những người khác, nhưng thực tế thì anh ta lại bị nô dịch còn nhiều hơn những nô lệ của mình"[1].

Rousseau cho rằng trạng thái tự nhiên là điều kiện nguyên thủy ở đó không có luật lệ và đạo đức, do đó con người phải từ bỏ nó vì lợi ích và sự cần thiết phải hợp tác với nhau. Nhưng khi xã hội phát triển, *sự phân chia lao động và chế độ tư hữu* đòi hỏi loài người phải chấp nhận những thiết chế luật pháp. Trong giai đoạn suy thoái của xã hội, con người có khuynh hướng thường xuyên cạnh tranh với đồng bào của mình, đồng thời trở thành ngày càng phụ thuộc vào họ. Áp lực hai mặt này đe dọa cả về sự tồn tại và tự do của anh ta.

Theo Rousseau, bằng cách cùng nhau tham gia vào khế ước xã hội và từ bỏ đòi hỏi về quyền tự nhiên của mình, cá nhân con người sẽ có thể vừa duy trì được bản thân mình, vừa được tự do. Bởi vì, sự phục tùng quyền uy của ý chí chung của toàn thể nhân dân sẽ bảo đảm cho cá nhân khỏi bị phụ thuộc vào ý chí của người khác, đồng thời cũng đảm bảo cho họ tuân theo chính mình, bởi vì họ là tác giả tập thể của luật pháp.

Trong khi Rousseau lập luận rằng, chủ quyền phải ở trong tay nhân dân, ông cũng *phân biệt giữa chủ quyền và chính phủ*. Ông giải thích: "Chính phủ là một cơ quan trung gian giữa các thần dân với cơ quan quyền lực tối cao nhằm đảm bảo sự tương ứng giữa hai bên với nhau, có trách nhiệm thi hành các luật, duy trì quyền tự do dân sự cũng như tự do chính trị"[2].

Rousseau cực lực phản đối tư tưởng cho rằng nhân dân thực hiện chủ quyền của mình thông qua một quốc hội đại diện. Trái lại, nhân dân trực tiếp làm ra luật pháp.

1, 2. J.J. Rousseau, *The Social Contract*, http://www.constitution.org/jjr/socon_01.htm

c) Quan điểm về tôn giáo của Rousseau

Rousseau cho rằng con người sinh ra về bản chất tự nhiên là tốt, và như vậy là hoàn toàn trái ngược với niềm tin về tội tổ tông. Trong *Về Khế ước xã hội,* ông cũng viết rằng những người theo Jesus sẽ không thể là những công dân tốt. Đây là lý do khiến cuốn sách bị lên án bởi nhà cầm quyền ở Paris và Geneva.

4. Denis Diderot

a) Cuộc đời và tác phẩm

Denis Diderot (đọc là **Đơni Điđơrô**) (1713 - 1784) là một nhà triết học và nhà văn Pháp. Ông là một nhân vật xuất sắc trong thời kỳ khai sáng. Sự đóng góp lớn nhất của ông là bộ *Bách khoa toàn thư.*

Diderot sinh ở Langres, Pháp ngày 5-10-1713, con của Didier Diderot, một người thợ dao kéo thành đạt. Đầu tiên, Diderot được giáo dục bởi dòng tu Jesuits (Dòng Tên). Năm 1732, ông tốt nghiệp thạc sĩ về triết học ở Đại học Paris. Nhưng ông bỏ ý định trở thành giáo sĩ và chuyển sang học luật. Sau một thời gian ngắn học luật, năm 1734 Diderot quyết định trở thành nhà văn. Vì không chịu chọn nghề nghiệp đã học, ông bị cha từ bỏ. Sau mười năm sống phóng túng, ông cưới Anne Toinette Champion. Để kiếm sống, ông bắt đầu dịch sách từ tiếng Anh ra tiếng Pháp. Tuy nhiên, dần dần ông được công nhận là một trong những nhà viết văn có năng lực lúc bấy giờ.

Diderot lúc đầu trở thành nổi tiếng với việc xuất bản tác phẩm *Những tư tưởng triết học* (Pensées philosophiques) công

bố năm 1746, tác phẩm bị lên án và đem đốt bởi Nghị viện Paris vì những tư tưởng chống Kitô giáo của nó. Tác phẩm *Những bức thư cho người mù* đưa ra câu hỏi về sự tồn tại của Thượng đế. Việc trình bày một cách táo bạo học thuyết duy vật vô thần và nhấn mạnh sự phụ thuộc của nhận thức con người vào ấn tượng cảm tính đã dẫn đến việc Diderot bị bắt và bị tống giam ba tháng vào năm 1749.

b) Công trình Bách khoa toàn thư

Năm 1747, Diderot được nhà phát hành sách André Le Breton thuê dịch một bách khoa toàn thư tiếng Anh. Ông cùng với nhà toán học nổi tiếng Jean Le Rond d'Alembert nhận nhiệm vụ này, nhưng ít lâu sau đó, ông thay đổi căn bản công trình này, mở rộng phạm vi của nó, biến nó thành một cơ quan quan trọng của tư tưởng cấp tiến và cách mạng. Diderot đã tập hợp được một đội ngũ biên soạn tận tụy gồm những nhà triết học, nhà văn, nhà khoa học, thậm chí giáo sĩ. Tất cả đều nung nóng một mục đích chung: phát triển tri thức và bằng cách như vậy, đánh một đòn vang dội chống lại các thế lực phản động trong nhà thờ và nhà nước.

Diderot đóng góp một loạt bài viết quan trọng, đặc biệt là về triết học, lịch sử triết học, lý thuyết xã hội, mỹ học, về các nghề thủ công và về công nghiệp Pháp. Trong thời gian chủ biên *Bách khoa toàn thư* (1745 - 1772), Diderot tiến hành biên soạn một số công trình quan trọng của mình: *Tiểu luận về người mù* (1749); *Tiểu luận về những người câm điếc* (1751); *Những suy nghĩ về cách giải thích giới tự nhiên* (1754), tiểu thuyết *Nữ tu sĩ* (1760), tập đối thoại *Người cháu của Rameau* (1761).

Khi Nữ hoàng Katherine Đệ nhị của Nga biết tin về khó khăn tài chính của Diderot, bà ủy quyền cho một nhân viên đến Paris để mua thư viện của ông. Bà yêu cầu nhà triết học giữ sách ở Paris cho đến khi bà cần đến và trả lương hằng năm cho Diderot với công

việc trông coi thư viện. Năm 1773, Diderot sang Peterburg để cám ơn Nữ hoàng với ý định thành lập ở đó một trường đại học, nhưng chỉ ở lại đó năm tháng rồi trở về Paris.

c) Tư tưởng duy vật triết học

Trong số những công trình triết học, nổi bật là *Đối thoại giữa d'Alembert và Diderot* (viết năm 1769, công bố năm 1830), *Giấc mơ của d'Alembert* (viết năm 1769, công bố năm 1830) và *Những yếu tố của sinh lý học* (viết năm 1774, công bố năm 1780). Trong những tác phẩm này, Diderot phát triển triết học duy vật của mình và đạt đến những trực giác đầu tiên về sinh học và hóa học khi luận giải về nguồn gốc của sự sống không có sự can thiệp của thần thánh, ví dụ: ông có những tiên đoán về lý thuyết tiến hóa của Darwin và đưa ra một bức tranh tiên tri gây ấn tượng về cấu trúc tế bào của vật chất.

Về siêu hình học, lập trường của ông chuyển từ hữu thần luận sang tự nhiên thần luận, rồi đến chủ nghĩa duy vật và cuối cùng thì dừng lại ở chủ nghĩa duy cảm phiếm thần luận.

Về nhận thức, Diderot đề cao vai trò của nhận thức cảm tính và thực nghiệm. Ông nói: "Có ba phương tiện chính để đem lại tri thức cho chúng ta: quan sát tự nhiên, tư duy và thực nghiệm. Quan sát thu thập các sự kiện; tư duy kết hợp chúng lại; thực nghiệm kiểm tra sự kết hợp đó"[1].

d) Tư tưởng chính trị - xã hội

Quan điểm chính trị của Diderot có gốc rễ từ chủ nghĩa duy vật triết học và chủ nghĩa vô thần của ông và sự hiểu biết về mối liên hệ giữa các thiết chế chính trị với những đặc điểm văn hóa, kinh tế - xã hội cơ bản, một quan điểm chung với Montesquieu và

---

1. Denis Diderot, *On the Interpretation of Nature* http://en.wikiquote.org/wiki/Denis_Diderot

Rouseau. Diderot mong muốn cải thiện điều kiện tự do của con người, một mục đích theo quan điểm của ông đòi hỏi phải có một xã hội mở và sự khoan dung cho mỗi cá nhân trong việc lựa chọn con đường đạt đến hạnh phúc thông qua việc thực hành các quyền cá nhân. Quyền tư hữu là cơ sở hợp lý duy nhất của công dân. Nhà cai trị phải hành động như là người bảo vệ những quyền đó vì lợi ích dân tộc. Cho đến cuối đời, chịu ảnh hưởng của cách mạng Mỹ, Diderot bênh vực nguyên tắc chủ quyền của nhân dân và bảo vệ quyền của nhân dân được tiến hành cách mạng chống lại chế độ độc tài. Mặc dù ông qua đời năm 1784, nhưng những tư tưởng cấp tiến của ông là một yếu tố tinh thần chủ chốt trong những giai đoạn đầu của cách mạng Pháp.

Ông coi nguồn gốc tôn giáo là sự lo sợ địa ngục. Ông nói: "Hãy lấy đi sự lo sợ địa ngục của người Kitô giáo thì sẽ lấy đi được niềm tin của anh ta"[1].

Ông vạch ra sự thiếu bằng chứng và những mâu thuẫn trong tôn giáo: "Sự thật là chỉ có một ít người có thể chứng kiến thì không đủ để chứng minh một tôn giáo mà mọi người phải tin".

"Nếu lý trí là một quà tặng của Trời và lòng tin cũng có thể nói như vậy, thì Trời đã ban cho chúng ta hai quà tặng mâu thuẫn và không thể dung hợp được với nhau"[2].

Trong *Luận về vai trò của đạo đức (Essai sur le Mérite de la Vertu*, 1745), ông đã tuyên bố: "Từ sự cuồng tín đến sự dã man chỉ có một bước".

"Những con người rồ dại nguy hiểm nhất là những người do tôn giáo tạo ra, và những kẻ có mục đích phá hoại xã hội luôn luôn biết cách lợi dụng những con người này khi có điều kiện"[3].

1, 2. http://www.marxists.org/reference/archive/diderot/1770/religion.htm

3. http://www.great-quotes.com/quote/849964

5. Paul-Henri d' Holbach

a) Cuộc đời và tác phẩm

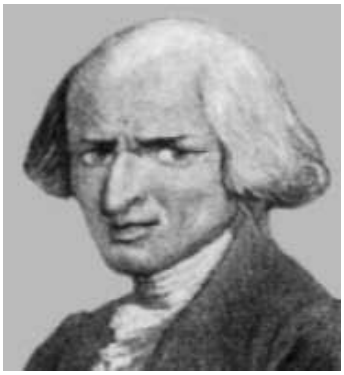

Paul-Henri d'Holbach (đọc: **Pôn-Hăngri Hônbach**) (tên đầy đủ là Paul-Henri Thiry, baron d' Holbach, 1723 -1789) là một nhà triết học duy vật vô thần người Pháp gốc Đức, một thành viên nhóm Bách khoa toàn thư Pháp và là một nhân vật xuất sắc trong phong trào khai sáng Pháp.

Holbach sinh năm 1723 ở Heidelsheim, nước Đức. Cha của Holbach là Johann Jakob Dietrich là một người trồng nho. Holbach được nuôi lớn ở Paris chủ yếu do người chú. Ông vào học tại Đại học Leyden từ năm 1744 đến năm 1748 (hoặc năm 1749). Tên gốc của ông là Paul Heinrich Dietrich. Để tỏ lòng tôn kính người chú F.A. d'Holbach đã cho thừa kế gia tài, tiền bạc và tước hiệu, ông lấy họ là d'Holbach.

Trong những năm 1750, Holbach dịch và đóng góp gần 400 bài báo khoa học cho *Bách khoa toàn thư* của Dennis Diderot. Năm 1761, Holbach bắt đầu viết sách công kích thần học và tôn giáo. Để tránh bị truy nã, Holbach buộc phải công bố hầu hết các tác phẩm chống tôn giáo của mình một cách nặc danh hoặc dưới những tên giả. Năm 1761, tác phẩm *Kitô giáo bị lột mặt* (*Le Christianisme dévoilé*) ra đời, trong đó Holbach công kích Kitô giáo và tôn giáo nói chung là đi ngược lại tiến bộ của nhân loại. Tác phẩm nổi tiếng nhất của ông là *Hệ thống của tự nhiên* (Système de la Nature) xuất bản năm 1770, có biệt danh là *Kinh vô thần*. Năm 1772, ông xuất bản *Ý thức tốt* (Bon Sens), một sự tóm tắt các tư tưởng chính của *Hệ thống của tự nhiên*. Tác phẩm *Chính trị tự nhiên* (*Politique naturelle*, 1773) là sự thảo luận những ảnh hưởng về mặt đạo đức

từ phía chính phủ; và *Đạo đức phổ biến* (*Morale universelle,* 1776) được một số người coi là một tuyệt tác của ông về đạo đức học. Sách của Holbach dấy lên nhiều tranh cãi và thậm chí còn thu hút sự chống đối từ những nhà tư tưởng tự do tự nhiên thần luận như Voltaire và Friedrich Đại đế.

b) Trong vũ trụ chỉ có vật chất đang vận động

Tác phẩm *Hệ thống của tự nhiên* của Holbach ra đời giáng một đòn mạnh mẽ đánh vào chủ nghĩa duy tâm và tôn giáo. Holbach bác bỏ sự tồn tại và sáng tạo của Thượng đế, cho rằng trong vũ trụ không có gì khác hơn là vật chất đang vận động. Ông viết: "Vũ trụ, một tổ hợp to lớn của tất cả những gì đang tồn tại, chỉ là vật chất và vận động: cái toàn thể đó đem đến cho tư duy chúng ta không có gì khác hơn là một chuỗi liên tục của nguyên nhân và kết quả, một số nguyên nhân đã được chúng ta nhận thức bởi vì chúng tác động trực tiếp vào giác quan chúng ta; những nguyên nhân khác chưa được chúng ta nhận thức vì chúng chỉ tác động đến chúng ta thông qua các kết quả thường là rất xa so với nguyên nhân gốc"[1].

Holbach bác bỏ quan niệm thần học về sự sáng tạo vũ trụ từ hư vô. Ông viết: "Sản xuất ra từ hư vô, hay là sự *sáng tạo* là một thuật ngữ không thể đem lại cho chúng ta một ý niệm mảy may nào về sự hình thành vũ trụ… Vận động càng trở thành tối nghĩa khi sự sáng tạo ra vật chất được gắn với một tồn tại siêu tự nhiên, nghĩa là, một tồn tại không có gì tương tự với nó, không có một sự tiếp xúc nào với nó cả"[2].

"Thế thì vật chất do đâu mà có?". Holbach trả lời: "Câu trả lời rất hợp lý là: nó đã luôn luôn tồn tại"[3]. "Hơn nữa cả thế giới đều gần như đồng ý rằng vật chất không bao giờ có thể bị tiêu diệt hoàn toàn, hay ngừng tồn tại, vậy thì làm sao chúng ta có thể hiểu rằng cái không ngừng tồn tại lại có thể có một khởi đầu?"[4].

1, 2, 3, 4. Baron d'Holbach, *System of Nature,* Vol.1, Batoche Books, Kitchener, Ontario, 2001, p.15, 22, 18.

Theo Holbach, vận động là bản chất của vật chất, một cách thức tồn tại của vật chất gắn liền với vật chất và giống như vật chất, vận động không bao giờ có thể bị tiêu diệt. Đứng yên chỉ là tương đối. Ông nói: "Mọi vật trong vũ trụ đều vận động, bản chất của vật chất là hành động. Nếu chúng ta xem xét kỹ các bộ phận của nó, chúng ta sẽ phát hiện rằng không có một phân tử nào có thể đứng yên tuyệt đối. Những cái hình như đối với chúng ta là không vận động thực chất chỉ là sự đứng yên tương đối, bề ngoài"[1].

"Nhưng người ta sẽ hỏi do đâu mà vật chất nhận được sự vận động? Câu trả lời của chúng tôi là từ chính nó, vì vật chất là một toàn thể to lớn, do đó, ngoài nó ra không tồn tại cái gì khác. Chúng tôi nói vận động là một cách thức tồn tại, nó tất yếu xuất phát từ bản chất của vật chất, rằng vật chất vận động bằng những năng lượng đặc thù của nó; rằng vận động của vật chất là thuộc về cái lực vốn có trong chính vật chất"[2].

"Vật chất mà không có thuộc tính thì chỉ là hư vô mà thôi, do đó, vì vật chất tồn tại nên nó phải hoạt động, vì nó đa dạng nên hoạt động của nó cũng khác nhau. Nếu sự tồn tại của nó không có khởi đầu, vậy nó tồn tại vĩnh viễn; nếu nó luôn luôn tồn tại thì nó không bao giờ ngừng tồn tại; nếu nó không bao giờ ngừng tồn tại thì nó không bao giờ ngừng hoạt động, do nó có năng lượng của riêng nó. Vận động là một cách thức của tồn tại mà vật chất có được do sự tồn tại đặc biệt của nó"[3].

Theo Holbach, "Tất cả mọi vận động trong tự nhiên đều tuân theo những quy luật bất biến và tất yếu"[4].

c) Con người là một tác phẩm của tự nhiên

Theo Holbach, "Con người là tác phẩm của tự nhiên, anh ta tồn tại trong tự nhiên và phục tùng quy luật của tự nhiên, không thể thoát khỏi tự nhiên, thậm chí về mặt tư tưởng cũng không thể vượt khỏi tự nhiên được"[5].

1, 2, 3, 4, 5. Baron d'Holbach, *System of Nature, Ibid*, p. 20, 23. 29, 10.

Quan điểm duy vật của Holbach về con người còn mang nặng tính máy móc, cho rằng con người hoàn toàn phụ thuộc vào tự nhiên, không thấy vai trò tích cực, năng động, sáng tạo của ý thức và hoạt động thực tiễn của con người. Ông viết: "Sự phân biệt đã từng có giữa con người vật chất và con người tinh thần rõ ràng chỉ là sự lạm dụng thuật ngữ. Con người hoàn toàn là vật chất; con người tinh thần không có gì hơn là cái tồn tại vật chất này… Mọi cái nó làm, mọi điều nó nghĩ, mọi tồn tại hiện nay của nó cũng như mọi tồn tại tương lai của nó, đều không có gì khác hơn là cái mà vũ trụ tự nhiên đã sinh ra nó. Tư tưởng của nó, ý chí của nó, hành động của nó, là những kết quả tất yếu của những phẩm chất mà tự nhiên đã truyền cho nó, và của những hoàn cảnh mà tự nhiên đã đặt con người trong đó"[1].

d) Sự dốt nát và lo sợ đẻ ra thần thánh

Về nguồn gốc của tôn giáo, Holbach cho rằng sự dốt nát và sự lo sợ đẻ ra thần thánh: "Nếu chúng ta đi ngược về buổi ban đầu chúng ta sẽ thấy rằng sự dốt nát và lo sợ tạo ra các vị thần; trí tưởng tượng, lòng nhiệt tình hay sự lừa bịp tô điểm hay làm biến dạng chúng; sự yếu đuối tôn thờ chúng; tính cả tin nuôi dưỡng chúng và chế độ chuyên chế hỗ trợ chúng nhằm mục đích hướng sự mù quáng của con người vào phục vụ cho lợi ích riêng của họ"[2].

Trong *Hệ thống của tự nhiên,* ông viết: "Do sự dốt nát về các nguyên nhân tự nhiên mà con người đã tạo ra các vị thần; sự lừa đảo làm cho các vị thần trở nên khủng khiếp đối với anh ta. Những ý niệm khủng khiếp này ám ảnh anh ta… làm cho anh ta run sợ… cản trở không cho anh ta đi tìm hạnh phúc. Sự lo sợ đã biến anh ta thành nô lệ của những kẻ đã lừa bịp anh ta; anh ta

---

1. Baron d'Holbach, *System of Nature*, *Ibid*, p. 10.

2. *Paul Henri Thiry, Baron d'Holbach*, http://www.positiveatheism.org/hist/quotes/holbframe.htm

phạm tội ác bởi vì anh ta được bảo rằng Thượng đế đã ra lệnh cho anh ta; anh ta sống trong nỗi bất hạnh, bởi vì anh ta được nói rằng Thượng đế đã kết án anh ta sống trong cảnh khốn cùng. Là những nô lệ của thần thánh, anh ta không bao giờ dám giải thoát mình khỏi xiềng xích, bởi vì bọn giáo sĩ ranh ma này đã làm cho anh ta tin rằng sự dốt nát, sự từ bỏ lý trí, sự lười biếng của đầu óc, sự hèn hạ của linh hồn, là những phương tiện chắc chắn để đạt đến hạnh phúc vĩnh cửu"[1].

"Nếu sự dốt nát về tự nhiên sinh ra các vị thần thì tri thức về tự nhiên sẽ tiêu diệt chúng. Khi con người đã được khai sáng, sức mạnh của anh ta sẽ tăng lên, các nguồn lực của anh ta sẽ tăng lên tỉ lệ với tri thức của anh ta… Tóm lại, sự khiếp sợ của anh ta tiêu tan cùng với trí tuệ của anh ta được khai sáng. Con người, khi được giáo dục sẽ không còn mê tín nữa"[2].

III- NHẬN XÉT CHUNG VỀ TRIẾT HỌC KHAI SÁNG PHÁP

- *Về bản thể luận*, triết học Pháp thế kỷ XVIII về cơ bản là duy vật. Các nhà triết học duy vật khẳng định vật chất, tự nhiên là thực thể duy nhất. Holbach khẳng định trong vũ trụ chỉ có vật chất đang vận động. Vận động - phương thức tồn tại của vật chất xuất phát từ động lực bên trong của chính vật chất.

Triết học duy vật Pháp thế kỷ XVIII có tính chất *máy móc, siêu hình*. F. Engels trong *Ludwig Feuerbach và sự cáo chung của triết học cổ điển Đức* nhận xét: "Chủ nghĩa duy vật của thế kỷ trước thì chủ yếu là có tính chất máy móc, vì hồi bấy giờ, trong tất cả các khoa học tự nhiên, chỉ có cơ học… là đã đạt tới một mức độ hoàn bị nào đó. Hóa học hãy còn ở trong hình thức ấu trĩ... Sinh vật học cũng còn ở vào trình độ phôi thai; cơ thể của thực vật và động

---

1, 2. Baron d'Holbach, *System of Nature*, Vol.1, Ibid, p.170, 196.

vật chỉ mới được nghiên cứu một cách rất thô sơ và được giải thích bằng những nguyên nhân thuần tuý máy móc"[1].

"Tính hạn chế đặc thù thứ hai của chủ nghĩa duy vật ấy là ở chỗ nó không thể hiểu được thế giới là một quá trình, với tính cách là vật chất ở trong quá trình phát triển lịch sử. Điều đó phù hợp với trình độ của khoa học tự nhiên hồi ấy, và phù hợp với phương pháp siêu hình, nghĩa là phương pháp phản biện chứng của tư duy triết học, gắn liền với trình độ đó"[2].

- *Về con người*. Các nhà duy vật Pháp chứng minh rằng con người là sản phẩm của tự nhiên, là thể thống nhất giữa cơ thể và ý thức. Họ đứng trên lập trường vô thần bác bỏ quan niệm về linh hồn bất tử, về sự tách rời giữa ý thức và cơ thể. Tuy nhiên, quan điểm của họ về con người không thể thoát khỏi những hạn chế bởi thế giới quan máy móc của họ.

La Mettrie coi con người là một cỗ máy. Helvétius (1715 - 1771) coi ấn tượng cảm tính và dục vọng ích kỷ, sự hưởng lạc và lợi ích được hiểu một cách đúng đắn cá nhân là cơ sở của mọi đạo đức. Theo Condillac (1715 - 1870), toàn bộ sự phát triển của con người đều phụ thuộc vào *hoàn cảnh sống và giáo dục*. Quan niệm này có những yếu tố tích cực. Karl Marx nhận xét: "Nếu như người ta thu được mọi tri thức và cảm giác của mình, v.v. từ thế giới cảm tính và từ kinh nghiệm trong thế giới cảm tính thì do đó cần tổ chức thế giới xung quanh sao cho người ta nhận thức và lĩnh hội được ở đó cái gì thực sự hợp với tính người, sao cho thấy được mình là con người. Nếu như lợi ích đúng đắn là nguyên tắc của toàn bộ đạo đức thì do đó cần ra sức làm cho lợi ích riêng của con người cá biệt phù hợp với lợi ích của toàn thể loài người"[3].

1, 2, 3. C. Mác và Ph. Ăngghen: *Toàn tập*, *Sđd*, t. 21, tr. 409, 410.

Tuy nhiên, trong *Luận cương về Feuerbach*, K. Marx vạch ra những hạn chế của quan điểm này: "Cái học thuyết duy vật chủ nghĩa cho rằng con người là sản phẩm của những hoàn cảnh và của giáo dục... cái học thuyết ấy quên rằng chính con người làm thay đổi hoàn cảnh và bản thân nhà giáo dục cũng cần phải được giáo dục. Bởi vậy, học thuyết đó tất phải đi đến chỗ chia xã hội thành hai bộ phận trong đó có một bộ phận đứng lên trên xã hội"[1].

- *Về chính trị - xã hội*, các nhà triết học khai sáng phát triển thuyết khế ước xã hội lên một hình thức mới - hình thức chính thể dân chủ; chống quyền lực phong kiến và nhà thờ. Nếu trong thế kỷ XVII, Thomas Hobbes chủ trương một *nhà nước phong kiến toàn quyền*, John Locke chủ trương một *nhà nước phong kiến tự do,* thì ở thế kỷ XVIII, Jean Jacques Rousseau chủ trương một *chính thể cộng hoà dân chủ*. Thuyết khế ước xã hội được sử dụng trong *Tuyên ngôn độc lập* của nước Mỹ. Cụm từ "Tự do, Bình đẳng, Bác ái" trở thành khẩu hiệu của cuộc cách mạng Pháp.

- *Về vấn đề tôn giáo*, các nhà khai sáng vạch trần bản chất tôn giáo và tính chất phản động, phản tiến bộ của nó. Theo họ, tôn giáo là do con người sáng tạo ra. Cách mạng Pháp không chỉ là một cuộc cách mạng chính trị lật đổ chế độ phong kiến mà còn là một cuộc chiến đấu chống lại sự thống trị của nhà thờ. Tuy nhiên, các nhà khai sáng Pháp chỉ thấy nguồn gốc nhận thức, chưa thấy nguồn gốc xã hội của tôn giáo. Cách nhìn nhận phiến diện của họ không tránh khỏi dẫn đến những hành động cực đoan chống tôn giáo của cách mạng Pháp.

---

1. C. Mác và Ph. Ăngghen*: Toàn tập, Sđd,* t. 3, tr. 10.

CHAPTER IX

FRENCH PHILOSOPHY OF ENLIGHTENMENT IN THE 18TH CENTURY

(Montesquieu - La Mettrie - Rousseau - Diderot - Holbach)

I- THE MOVEMENT OF ENLIGHTENMENT IN THE EIGHTEENTH CENTURY

The "Enlightenment" was the vast intellectual movement which made its appearance at the close of the "Glorious Revolution" in England (1688) and continued until the French Revolution (1789). Some historians include the late 17th century, which is typically known as the Age of Reason or Age of Rationalism, as part of the Enlightenment; however, some other historians consider the Age of Reason to be a prelude to the ideas of the Enlightenment[1].

According to the the exponents of the Enlightenment, the Middle Ages, victim of philosophical and religious prejudices, had not made use of "reason", and hence they called it the age of obscurantism, or the Dark Ages. The new philosophy, on the other hand, was to introduce an *age of Enlightenment*; it was to dispel the darkness of the past[2].

The movement's leaders viewed themselves as a courageous,

---

1. *Age of Enlightenment*, Wikipedia, the free encyclopedia.

2. *The Period of the Enlightenment in France*, http://www.radicalacademy.com/philenlightenment.htm

elite body of intellectuals who were leading the world toward progress, out of a long period of irrationality, superstition, and tyranny which began during a historical period they called the Dark Ages. This movement provided a framework for the American and French revolutions, as well as the rise of capitalism and the birth of socialism.

The "Enlightenment" was not a single movement or school of thought, for these philosophies were often mutually contradictory or divergent. The Enlightenment was less a set of ideas than it was a set of values. At its core was a *critical questioning of traditional institutions, customs, and morals, and a strong belief in rationality and science*[1].

The Enlightenment was an *international* movement of ideas. Developed in Britain, France and Germany, the movement of Enlightenment influenced the whole of Europe including Russia and Scandinavia. Many of the most distinguished leaders of the American Revolution - Jefferson, Washington, Franklin, Paine - were powerfully influenced by English and, to a lesser extent, French Enlightenment thought.

The years between 1715 and c.1745 are those of the early (or first-generation) Enlightenment. They see the acceleration of scientific enquiry and philosophical speculation and above all the emergence of two major figures, Montesquieu and Voltaire[2].

The *Lettres persanes* of the former anticipates many essential Enlightenment themes and attitudes, while his *De l' esprit des lois* is one of the great texts of the movement. Voltaire, while at first more poet than *philosophe*, emerged in 1734 with the *Lettres philosophiques* as the militant leader of Enlightenment thought that he was to remain until his death 44 years later[3].

---

1. *Age of Enlightenment*, Wikipedia, the free encyclopedia.

2, 3. *Enlightenment*, http://www.answers.com/topic/enlightenment

One of the most important developments of this period is indeed the rise of the periodical press, with the appearance of many journals in which Enlightenment ideas were expressed and criticized. Equally important is the creation of provincial academies; these provided a socially mixed forum in which philosophy and science could be advanced on a broad front[1].

The years from about 1745 are those of the High Enlightenment, in which the *philosophes* form a party around the *Encyclopédie*; this great production is the summation of Enlightenment thinking, and its chequered history reflects the battle between the *philosophes* and their many enemies. This is the most militant period, marked by the materialistic theses of *Helvétius*, the anti-religious propaganda of *Holbach* and his associates, and *Voltaire*'s campaign against the *infâme*[2].

In the 18th century, the materialist emphasis was on human nature. It was insisted that mind and soul are dependent entirely upon the physical properties of matter. The most influential writer of this time was Baron Paul d'Holbach, whose anonymously published *La Systeme de la Nature* (*The System of Nature*), Holbach used *the mechanical determinism* on Newtonian physics and the *"blank slate"* (*tabula rasa*) of John Locke's psychology, to argue that all reality depends on the movement and distribution of matter. Every event in nature, including all human thought and moral action, is the result of an inexorable chain of causation rooted in the flux of atomic motion.

In the doctrinal field, Descartes, a Rationalist and spiritualist, was replaced by John Locke, whose empiricism was rapidly reduced to simple sensism by the French philosophers. Newton's physical

---

1, 2. *Enlightenment*, http://www.answers.com/topic/enlightenment

mechanism took the place of traditional metaphysics. Not only is the world a self-made machine, but man himself is a self-moving machine with no dependence whatsoever upon any principle superior to matter. Julien Offroy de La Mettrie (1709 - 1751), author of *L'homme machine;* and more important still, Paul Heinrich Holbach (1723 - 1789), author of *Le Systeme de la nature;* and Claude Adrien Helvetius (1715 - 1771), author of *De l'esprit* and *De l'homme,* were the most outstanding protagonists of this atheistic materialism[1].

In politics, a new organization, English in pattern, was called forth to effect the reforms demanded by reason. This rational state was outlined by Charles Louis de Secondat, Baron de Montesquieu (1689 - 1775) in his book *L'esprit de lois* (*The Spirit of Laws*), which was widely read and made a great impression on the thinkers of the times[2].

To spread and popularize these ideas, French Illuminism made use of a very powerful medium, the*Dictionnaire Raisonne des sciences, des arts et des metiers,* or *Encyclopedie,* as it came to be called. This work, which spread throughout France and the rest of Europe, was published between 1751 and 1780 in thirty-five volumes, including supplements, illustrations and indexes. The directors of the *Encyclopedie* were Denis Diderot (1713 - 1784), the founder and Jean Le Rond d'Alembert (1717 - 1783), who wrote the famous *Discours preliminaire* as a preface, and however, many other Illuminists also contributed to the *Encyclopedie,* and for this reason this group of writers came to be known as the Encyclopedists including Voltaire, Rousseau, Montesquieu, Louis de Jaucourt, Baron d'Holbach, Étienne Bonnot de Condillac[3].

1, 2, 3. *The Philosophy of French Illuminism and the "Encyclopédie"*, http://www.radicalacademy.com/adiphile_frenchilluminism.htm

As a “rational dictionary”, the Encyclopedia was to bring out the essential principles and applications of every art and science. The underlying philosophy was *rationalism* and a qualified faith in the progress of the human mind.

The *Encyclopedia* was the major achievement of the French Enlightenment whose aim, in Diderot's words, was to "change the common way of thinking" through the expansion of knowledge and the development of critical modes of thought. It challenged the traditional authority of the Roman Catholic Church and undermined the established political institutions by promoting religious tolerance, freedom of thought, and the value of science and industry[1].

II- SOME FRENCH ILLUMINISTS IN THE EIGHTEENTH CENTURRY

1. Charles Montesquieu

a) Life and works

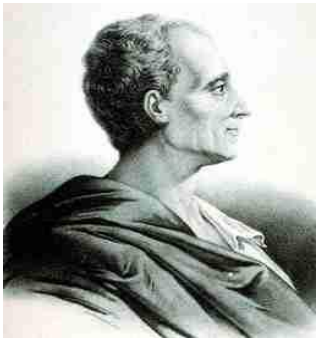

Charles Montesquieu (Charles-Louis de Secondat, Baron de La Brède et de Montesquieu) was a French social commentator and political thinker who lived during the Enlightenment. He is famous for his articulation of the theory of separation of powers.

1. *The Encylclopedia of Diderot and d'Alembert Translation Collaboration Project,* http://quod.lib.umich.edu/d/did/intro.html

Montesquieu was born January 18, 1689, in La Bragede, France, just outside of Bordeaux, to an aristocratic family. He graduated from the University of Bordeaux in 1708. He inherited a fortune upon the death of his uncle, as well as the title Baron de Montesquieu and Président à Mortier in the Parlement of Bordeaux. He gained a seat in the French Academy in 1728.

Montesquieu published his first work *Lettres persanes* in 1721, which criticized the despotism of Louis XVI. He next published *Considérations sur les causes de la grandeur des Romains et de leur décadence* (*Considerations on the Causes of the Grandeur and Decadence of the Romans*, 1734), considered by some scholars a transition from *The Persian Letters* to his master work *De l'Esprit des Lois* (*The Spirit of the Laws*), which was originally published anonymously in 1748 and quickly rose to a position of enormous influence. The Roman Catholic Church banned *l'Esprit*- along with many of Montesquieu's other works - in 1751 and included it on the papacy's notorious Index. But from the rest of Europe, especially Britain, it received the highest praise.

b) The Separation of Powers

Montesquieu divided French society into *three classes* (or *trias politica*, a term he coined): the monarchy, the aristocracy, and the commons. Montesquieu saw *two types* of governmental power existing: the sovereign and the administrative. The administrative powers were *the legislative, the executive, and the judiciary*. These should be separate from and dependent upon each other so that the influence of any one power would not be able to exceed that of the other two, either singly or in combination.

He said: "There can be no liberty where the legislative and executive powers are united in the same person, or body of magistrates… (or) if

the power of judging be not separated from the legislative and executive powers"[1].

The *Separation of powers* is a doctrine that is often believed to rest at the foundation of the U.S. Constitution. As James Madison, an American politician and political philosopher who served as the fourth President of the United States (1809 - 1817) and is considered one of the Founding Fathers of the United States, put it: "The accumulation of all powers, legislative, executive, and judiciary, in the same hands, whether of one, a few, or many, and whether hereditary, selfappointed [sic], or elective, may justly be pronounced the very definition of tyranny"[2].

c) The climate theory

Montesquieu is also known for the (*meteorological) climate theory*, which holds that climate may substantially influence the nature of man and his society.

In *The Spirit of the Laws,* he wrote: “People are therefore more vigorous in cold climates. This superiority of strength must produce various effects; for instance, a greater boldness, that is, more courage; a greater sense of superiority”. “Put a man into a close, warm place, and for the reasons above given he will feel a great faintness, he will be afraid of everything, being in a state of total incapacity”. "The inhabitants of warm countries are, like old men, timorous; the people in cold countries are, like young men, brave”[3].

1, 3. Charles Montesquieu: *The Spirit of Laws*, Tranlated by Thomas Nugent, Batoche Books, Kitchener, Ontario, 2001, Book XI, p.173, http://socerv.mcmaster.ca/~econ/ugcm/3113/montesquier/spiritoflaws/pdf.

2. James Madison: *The Particular Structure of the New Government and the Distribution of Power Among Its Different Parts,* The Federalist No. 47, New York Packet, Wednesday, January 30, 1788.

Montesquieu used his climate theory to explain the reason why violence is resorted to compel slaves to work. Although he acknowledged that "the state of slavery is in its own nature bad; it is neither useful to the master nor to the slave", the slavery has existed in the history for many reasons, among which the climate reason is the important one.

He said: "There is another origin of the right of slavery, and even of the most cruel slavery which is to be seen among men. There are countries where the excess of heat enervates the body, and renders men so slothful and dispirited that nothing but the fear of chastisement can oblige them to perform any laborious duty"[1].

2. Julien Offray de La Mettrie

a) Life

Julien Offray de La Mettrie (1709 - 1751), French physician and philosopher, and one of the earliest of the French materialists of the Enlightenment. La Mettrie is best known for his work of materialist philosophy, *L'homme-machine* (1747) An incisive and witty exposition of his theory of the dependence of mind on body.

La Mettrie was born in Saint-Malo in Brittany on 19 December 1751, the son of a prosperous textile merchant. La Mettrie spent five years at the University of Paris studying medicine. He received his degree in medicine at University of Reims in 1728 and for the next 5 years practiced medicine in his native city. In 1733, however, he

1. Charles Montesquieu: *The Spirit of Law, Ibid,* Book XV, p. 265.

departed for Leiden (in South Hollland) to study with the reknowned philosopher and physician Hermann Boerhaave.

b) Works and Ideas

In 1745, he published *Histoire naturelle de l'ame*, his first philosophical work. La Mettrie argued that the human soul could be completely identified with the physical functions of the body and that any claims about the existence of the soul must be substantiated by physiology. Consequently his book was banned, and he was exiled to Holland in 1745. There in 1747 he published anonymously his work, *L'Homme-machine* (*Man a Machine*)[1].

In *L'homme-machine,* La Mettrie not only adopted the engaging style of Enlightenment "philosophes", he also applied a thoroughgoing materialism to human beings, using evidence drawn from anatomy, physiology, and comparability between humans and animals. His man-machine was organic, active, and self-moving; his materialism did not distinguish between conscious, voluntary movement and unconscious, instinctive movement.

This work was deemed so radical that the tolerant Dutch exiled La Mettrie. He sought refuge at the court of Frederick II the Great of Prussia, where he remained until his early death in 1751. The Prussian King not only allowed him to practise as a physician, but appointed him court reader. There La Mettrie wrote the *Discours sur le bonheur* (1748), which appalled leading Enlightenment thinkers such as Voltaire, Diderot and D'Holbach due to its explicitly hedonistic sensualist principles[2].

1, 2. *Julien Offray de La Mettrie*, http:/www.answers.com/topic/julien-offray-de-la-mettrie.

3. Jean-Jacques Rousseau

a) Life and works

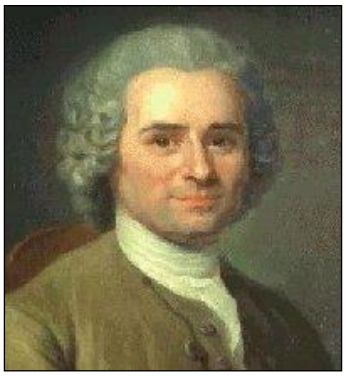

Jean-Jacques Rousseau (1712 - 1778) was one of the most important social and political thinkers during the Enlightenment, whose political philosophy influenced the French Revolution and the development of modern political thought.

Rousseau was born in Geneva, Switzerland on June 28, 1712. Nine days after his birth, his mother Suzanne Bernard died. His father Isaac Rousseau fled from Geneva after being involved in a brawl, abandoned him when he was ten years old. Rousseau stayed behind and was cared for by an uncle.

Rousseau left Geneva in 1728 and entered a catholic school in France. In 1742 Rousseau went to Paris to become a musician and composer. He was secretary to the French ambassador in Venice from 1743 to 1744 and first came into close contact with political life and institutions. After this, he returned to Paris, where he befriended and lived with Thérèse Levasseur (they eventually married in 1768). They had five children together, all of whom were left at the Paris orphanage.

While in Paris, he became friends with French philosopher Diderot and contributed several articles on music for Diderot and d'Alembert's *Encyclopedie*. His most noted work was an article on political economy written in 1755. Soon after, his friendship with Diderot and the Encyclopedists became strained.

In 1755, Rousseau completed his second work, the *Discourse on the Origin and Basis of Inequality Among Men* (the Discourse on

Inequality). In 1762, he published two major books: *Du Contrat Social, Principes du droit politique* (in English, literally *Of the Social Contract, Principles of Political Right*) in April and then *Émile,* or *On Education* in May. The books criticized religion and were banned in France and Geneva. He was condemned for religious unorthodoxy. He was forced to flee arrest and made stops in Bern and Môtiers in Switzerland. While in Môtiers, Rousseau wrote the *Constitutional Project for Corsica* (*Projet de Constitution pour la Corse*).

Rousseau was officially permitted to return to Paris in 1770. He continued writing, but his writings were only published after his death. Rousseau suffered a hemorrhage and died on July 2, 1778.

b) Rousseau's socio-political views

- On the relation between human nature and society

Rousseau saw a fundamental divide between society and human nature. He believed that man was essentially good when in the state of nature, but is corrupted by society. He viewed society as artificial and held that the development of society, especially the growth of social interdependence, has been inimical to the well-being of human beings.

- The social contract

Perhaps Rousseau's most important work is *On the Social Contract*. Published in 1762, it became one of the most influential works of political philosophy in the Western tradition. It developed some of the ideas mentioned in the article *Economie Politique*, featured in Diderot's *Encyclopédie*. The treatise begins with the dramatic opening lines, "Man is born free, and everywhere he is in chains. One man thinks himself the master of others, but remains more of a slave than they"[1].

---

1. J.J. Rousseau: *TheSocial Contract,* http://www.constitution.org/jjr/socon_01.htm

Rousseau claimed that the state of nature was a primitive condition without law or morality, which human beings left for the benefits and necessity of cooperation. As society developed, *division of labour and private property* required the human race to adopt institutions of law. In the degenerate phase of society, man is prone to be in frequent competition with his fellow men while at the same time becoming increasingly dependent on them. This double pressure threatens both his survival and his freedom[1].

According to Rousseau, by joining together through the social contract and abandoning their claims of natural right, individuals can both preserve themselves and remain free. This is because submission to the authority of the general will of the people as a whole guarantees individuals against being subordinated to the wills of others and also ensures that they obey themselves because they are, collectively, the authors of the law[2].

While Rousseau argues that sovereignty should be in the hands of the people, he also *makes a sharp distinction between sovereignty and government.* He said: "What then is government? An intermediate body set up between the subjects and the Sovereign, to secure their mutual correspondence, charged with the execution of the laws and the maintenance of liberty, both civil and political"[3].

Rousseau was bitterly opposed to the idea that the people should exercise sovereignty via a representative assembly. Rather, they should make the laws directly.

c) Roussseau's view on religion

Rousseau's view that man is good by nature conflicts with the doctrine of original sin. In the *Social Contract* he claims that true

---

1. http://en.wikipedia.org/wiki/Jean-Jacques_Rousseau.
2. http://www.newworldencyclopedia.org/entry/Jean-Jacques_Rousseau.
3. J.J. Rousseau: *The Social Contract,* http://www.constitution.org/jjr/ socon03.htm

followers of Jesus would not make good citizens. This is the reason why the book was condemned by the authorities in Paris and Geneva.

4. Denis Diderot

a) Life and works

Denis Diderot (1713 - 1784) was a French philosopher and writer. He was a prominent figure during the Enlightenment, his major contribution to the Enlightenment being the *Encyclopedia*.

Diderot was born in Langres, France, on Oct. 5, 1713, the son of Didier Diderot a successful cutler.

He was first educated by the Jesuits. In 1732, he earned a master of arts degree in philosophy from the University of Paris. He abandoned the idea of entering the clergy and decided instead to study law. His study of law was short-lived; in 1734, Diderot decided instead to become a writer. Because of his refusal to enter one of the learned professions, he was disowned by his father. After ten bohemian years, he married in 1743 Anne Toinette Champion. To support his own family, he started to translate texts from English to France. Gradually, however, he became recognized as one of the most powerful writers of the day.

Diderot first came to prominence in 1746 with the publishing of his first original work *Pensées Philosophiques* (Thoughts on Philosophy) which was condemned to be burnt by the Parlement of Paris for its anti-Christian ideas. *Lettre sur les aveugles* (Letter on the Blind) opened up the question of the existence of God. This daring exposition of the doctrine of materialist atheism, with its emphasis on the dependence of human knowledge on sense impression, led to Diderot' s arrest and imprisonment for three months in 1749.

b) The work on the Encyclopedia

In 1745 Diderot was hired by publisher André Le Breton to translate an English encyclopedia. Diderot undertook the task with the distinguished mathematician Jean Le Rond d'Alembert, but soon profoundly changed the nature of the publication, broadening its scope and turning it into an important organ of radical and revolutionary opinion. He gathered around him a team of dedicated philosophers, litterateurs, scientists, and even priests. All were fired with a common purpose: to further knowledge and, by so doing, strike a resounding blow against reactionary forces in church and state[1].

Diderot contributed innumerable important articles, especially on philosophy, history of philosophy, social theory, aesthetics and the crafts and industries of France. While editing the *Encyclopedia* (1745 - 1772), Diderot composed most of his own important works as well, among them *Lettre sur les sourds et muets* (Letter on the Deaf and Dumb, 1751), *Pensées sur l'interprétation de la nature* (Thoughts on the Interpretation of Nature, 1753), *La religieuse* (1760), and dialogue *Le neveu de Rameau* (1761).

When Catherine II of Russia heard of his financial troubles, she commissioned an agent in Paris to buy the library. She then requested that the philosopher retain the books in Paris until she required them, and act as her librarian with a yearly salary. In 1773, Diderot travelled to St. Petersburg to thank Catherine personally and plan the creation of a Russian university, but left again for Paris after five months[2].

---

1. *Diderot, Denis*, http://history-world.org/diderot.htm
2. *Denis Diderot*, Wikipedia, the free encyclopedia.

c) Philosophical materialist ideas

Among his philosophical works, special mention may be made of *L'Entretien entre d'Alembert et Diderot (Conversation Between d'Alembert and Diderot*, written in 1769, published in 1830; *Le Rêve de d'Alembert (D'Alembert's Dream,* written in 1769, published in 1830); and *the Eléments de physiologie* (written in 1774, published in 1780). In these works Diderot developed his materialist philosophy and arrived at startling intuitive insights into biology and chemistry; in speculating on the origins of life without divine intervention, for instance, he foreshadowed the evolutionary theories of Charles Darwin and put forth a strikingly prophetic picture of the cellular structure of matter[1].

On metaphysics, his position gradually changed from theism to deism, then to materialism, and finally rested in a pantheistic sensualism.

In his theory of knowledge, Diderot promoted the role of sensory knowledge and experiment. He said: “There are three principal means of acquiring knowledge available to us: observation of nature, reflection, and experimentation. Observation collects facts; reflection combines them; experimentation verifies the result of that combination”[2].

d) Socio-political ideas

Diderot's political ideas were rooted in his philosophical materialism and atheism, and an awareness of the link between political institutions and a society's underlying culture and socio-economic characteristics: a view he shared with Montesquieu and Rousseau. Diderot desired to

---

1. *Diderot, Denis*, http://history-world.org/diderot.htm

2. Denis Diderot: *On the Interpretation of Nature,* http://en.wikiquote.org/ wiki/ Denis_Diderot

enhance conditions of human freedom, a goal which in his view required an open society and toleration of each individual's chosen route to happiness through the exercise of individual rights. Property rights served as the only rational basis of citizenship. A political ruler must act as a guardian of such rights in the national interest. Towards the end of his life, influenced by the American Revolution, Diderot advocated the principle of popular sovereignty, and defended the people's right of revolution against tyrannical authority. Although he died in 1784, his radical ideas were a key intellectual component in the early stages of the French Revolution[1].

He saw the origin of religion in the fear of Hell. He said: “Take the fear of hell from a Christian and you take from him his belief”[2].

He pointed out the lack of evidence and contradictions in religious beliefs. He said: “Those facts that only a few men can witness are insufficient to demonstrate a religion that should be equally believed by everyone”[3].

“If reason is a gift from heaven, and the same thing can be said of faith, then heaven has given us two incompatible and contradictory presents”[4].

In *Essai sur le Mérite de la Vertu* (1745), he had stated: "From fanaticism to barbarism is only one step"[5].

"The most dangerous madmen are those created by religion, and people whose aim is to disrupt society always know how to make good use of them on occasion"[4].

---

1. *Denis Diderot*, http://www.answers.com/topic/denis-diderot

2, 3, 4. http://www.marxists.org/reference/archive/diderot/1770/religion.htm

5. http://www.great-quotes.com/quote/849964

6. http://www.great-quotes.com/quote/15925

5. Paul-Henri d' Holbach

a) Life and works

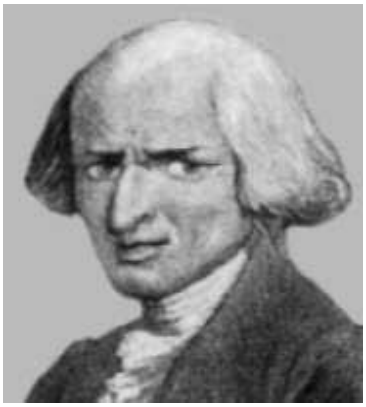

Paul-Henri Thiry, baron d' Holbach (1723 - 1789) was a French-German atheist and materialist philosopher, one of the Encyclopedists and a prominent figure in the French Enlightenment.

Holbach was born in 1723 in Heidelsheim, Germany. Holbach's father, Johann Jakob Dietrich, was a wine-grower.

He was raised in Paris, principally by his uncle. He attended the University of Leyden from 1744 to 1748 or 1749. He originally named Paul Heinrich Dietrich, but in tribute to his uncle, F.A. d'Holbach, from whom he inherited property, money and title, he adopted the last name of d'Holbach.

In the 1750s he translated and contributed almost 400 articles to Denis Diderot's Encyclopédie. In 1761 began D'Holbach's written attacks on theologians and religious power. To avoid persecution Holbach was obliged to publish most of his anti-religious literature anonymously or under false names. In 1761*, Le Christianisme dévoilé* appeared, in which he attacked Christianity and religion as counter to the moral advancement of humanity. His most famous book is *The System of Nature* (1770), nicknamed "The Atheist's Bible". In 1772 he published *Good Sense*, a summary of the principal ideas of *The System of Nature*. His *Politique naturelle* (1773), is a discussion of the moral influences exercised by government; and his *Morale universelle* (1776) was regarded by some as his ethical masterpiece. Holbach's books aroused much controversy and even attracted rebuttals from deistic freethinkers such as Voltaire and Frederick the Great.

b) In the universe there is only matter in motion

Holbach's *System of Nature* delivered a strong blow to idealism and religion. He rejected the existence and creation of God, maintaining that in the universe there is nothing other than matter in motion.

He wrote: "The universe, that vast assemblage of every thing that exists, presents only matter and motion: the whole offers to our contemplation nothing but an immense, an uninterrupted succession of causes and effects. some of these causes are known to us, because they strike immediately on our senses; others are unknown to us, because they act upon us by effects, frequently very remote from their original cause"[1].

Holbach rejected the theological conception of the creation of the universe from nothing. He wrote: "To produce from nothing, or the *Creation,* is a term that cannot give us the most slender idea of the formation of the universe… Motion becomes still more obscure, when creation, or the formation of matter, is attributed to a *spiritual* being, that is to say, to a being which has no analogy, no point of contact with it"[2]

"Therefore, it be asked, whence came matter? Holbach answered: "It is a very reasonable reply to say, it has always existed"[3].

"Moreover, as all the world are nearly agreed that matter can never be totally annihilated, or cease to exist, how can we understand, that that which cannot cease to be, could ever have had a beginning?"[4].

For Holbach, motion is the essence of matter, a manner of existence of matter, which is inherent in matter; and just like matter, motion can never be destroyed. Rest is only relative.

1, 2, 3, 4. Baron d'Holbach: *System of Nature,* Original Published in 1868, Batoche Books, Kitchener, Ontario, 2001, Vol.1, p.15, 22.

He said: “Every thing in the universe is in motion; the essence of matter is to act: if we consider its parts attentively, we shall discover that not a particle enjoys absolute repose. Those which appear to us to be without motion, are, in fact, only in relative or apparent rest”[1].

“But, it will be asked, from whence did she receive her motion? Our reply is, from herself, since she is the great whole, out of which, consequently, nothing can exist. We say this motion is a manner of existence, that flows, necessarily, out of the essence of matter; that matter moves by its own peculiar energies; that its motion is to be attributed to the force which is inherent in itself”[2].

“Matter without properties, would be a mere nothing: therefore, as soon as matter exists, it must act; as soon as it is various, it must act variously; if it cannot commence to exist, it must have existed from all eternity; if it has always existed, it can never cease to be: if it can never cease to be, it can never cease to act by its own energy. Motion is a manner of being, which matter derives from its peculiar existence”[3].

According to Holbach, “All the motion excited in this nature follows constant and necessary laws”[4].

c) Man is the work of Nature

According to Holbach, “Man is the work of Nature; he exists in Nature; he is submitted to her laws; he cannot deliver himself from them; nor can he step beyond them even in thought”[2].

Holbach’s materialist view of men has a mechanistic character, which holds that men completely depend upon nature and does not see the active, creative role of human consciousness and practical activity. He wrote: “The distinction which has been so often made

---

1. 2, 3, 4, 5. Baron d'Holbach: *System of Nature, Ibid,* Vol 1, p.18, 20, 23, 29, 10.

between the physical and the moral man is evidently an abuse of terms. Man is a being purely physical: the moral man is nothing more than this physical being... All that he does, all that he thinks, all that he is, all that he will be, is nothing more than what Universal Nature has made him. His ideas, his will, his actions, are the necessary effects of those qualities infused into him by Nature, and of those circumstances in which she has placed him"[1].

d) Ignorance and fear created the gods

On the origin of religion, Holbach maintained that ignorance anf fear created the gods. He said: "If we go back to the beginning we shall find that ignorance and fear created the gods; that fancy, enthusiasm, or deceit adorned or disfigured them; that weakness worships them; that credulity nourishes them them, and tyranny support them in order to make the blindness of men serve its own interests"[2].

In *The System of Nature* he wrote: "From ignorance of natural causes, man has created Gods; imposture rendered these Gods terrible to him; and these fatal ideas haunted him… made him tremble… prevented him from seeking after his happiness. His fears rendered him the slave of those who have deceived him; he committed evil whenever they told him his Gods demanded crimes; he lived in misfortune, because they made him believe these Gods condemned him to be miserable; the slave of these Gods, he never dared to disentangle himself from his chains, because the artful ministers of these Divinities gave him to understand, that stupidity,

---

1. Baron d'Holbach, *System of Nature, Ibid,* Vol 1, p. 10

[2] *Paul Henri Thiry, Baron d'Holbach*, http://www.positiveatheism.org/hist/quotes/holbframe.htm

the renunciation of reason, sloth of mind, abjection of soul, were the sure means of obtaining eternal felicity"[1].

"If the ignorance of nature gave birth to the Gods, the knowledge of nature is calculated to destroy them. As soon as man becomes enlightened, his powers augment, his resources increase in a ratio with his knowledge... In a word, his terrours dissipate in proportion as his mind becomes enlightened. Man, when instructed, ceases to be superstitious"[2].

III- GENERAL REMARKS ON THE FRENCH PHILOSOPHY OF ENLIGHTENMENT

- *On ontological issues*, French philosophy of the 18th century is materialistic. Materialists assert that matter, nature is the only substance. Holbach argued that in the universe there is nothing other than matter in motion. Motion is the mode of existence of matter, which follows out of the essence of matter, from the force inherent in matter.

French materialist philosophy in the 18th century was characteristically mechanistic, metaphysical. F.Engels in his book *Ludwig Feuerbach and the End of German Classical Philosophy* wrote: "The materialism of the last century was predominantly mechanical, because at that time, of all natural sciences, only mechanics… had come to any definite close. Chemistry at that time existed only in its infantile... Biology still lay in swaddling clothes; vegetable and animal organisms had been only roughly examined and were explained by purely mechanical causes"[3].

1, 2. Baron D'Holbach: *System of Nature, Ibid,* Vol.1, p.170, 196.

3. http://www.marxists.org/archive/marx/works/1886/ludwig-feuerbach/ch02.htm

"The second specific limitation of this materialism lay in its inability to comprehend the universe as a process, as matter undergoing uninterrupted historical development. This was in accordance with the level of the natural science of that time, and with the metaphysical, that is, anti-dialectical manner of philosophizing connected with it"[1].

- *On the human being.* French materialists viewed human being as a product of nature, a union of body and mind. They defended the atheist position, rejecting the idea of the immortality of the soul, the separation of mind and body. However, their view on the human being could not escape the limitation of their mechanistic world outlook.

La mettrie viewed man as a machine. Helvétus (1715 - 1771) argued that sensory qualities and self-love, enjoyment and correctly understood personal interest are the basis of all morality. According to Condillac (1715 - 1870), the whole development of man depends on *education* and *external circumstances*. These views contained reasonable, positive elements. In the book *The Holy Family*, K. Marx remarked, "If man draws all his knowledge, sensation, etc., from the world of the senses and the experience gained in it, then what has to be done is to arrange the empirical world in such a way that man experiences and becomes accustomed to what is truly human in it and that he becomes aware of himself as man. If correctly understood interest is the principle of all morality, man's private interest must be made to coincide with the interest of humanity", "If man is shaped by environment, his environment must be made human"[2].

However in *Thesis of Feuerbach*, Marx pointed out the limitation of these views: "The materialist doctrine that men are products of circumstances and upbringing… forgets that circumstances are changed

---

1. http://www.marxists.org/archive/marx/works/1886/ludwig-feuerbach/ch02.htm
2. Karl Marx: *The Holy Family*, p://www.marxists.org/subject/dialectics/marx-engels/holy-family.htm

by men and that it is essential to educate the educator himself. This doctrine must, therefore, divide society into two parts, one of which is superior to society"[1].

- *On socio-political issues.* French illuminists developed the theory of "Social Contract" into a new form - the *democratic form government* in opposition to the feudal and Church authority. If in the 17th century, Thomas Hobbes advocated *an authoritarian monarchy*, John Locke *a liberal monarchy*, while in the 18th century, Rousseau advocated *democratic republicanism*. The Social Contract was used in the United States *Declaration of Independence.* The motto: "Liberty, Equality, Fraterniy" became the slogan of the French Revolution.

- *On the religious issues*. The Illuminists laid bare the true essence and reactionary character of religion. They proved that religion is created by men. The French Revolution was not only a political one which overthrew the feudal regime, but also a struggle against the domination of the Church. However, French illuminists discovered only the gnoseological source of religion, but did not see its social roots. Their one-sided view inevitably resulted in the extreme anti-religious actions taken by the French Revolution.

---

2. Karl Marx, *Thesis on Feuerbach*, http://www.marxists.org/archive/marx/works/1845/theses/theses.htm

CHƯƠNG X

TRIẾT HỌC CỔ ĐIỂN ĐỨC
CUỐI THẾ KỶ XVIII - ĐẦU THẾ KỶ XIX
(Immanuel Kant - George W.F. Hegel - Ludwig Feuerbach)

I- HOÀN CẢNH LỊCH SỬ VÀ ĐẶC ĐIỂM CỦA TRIẾT HỌC CỔ ĐIỂN ĐỨC

Lịch sử Đức vào thế kỷ XVIII - đầu thế kỷ XIX chứng kiến một thời kỳ phản động về chính trị, lạc hậu về kinh tế. Sau sự sụp đổ của "Đế chế Đức thần thánh" năm 1806, các nhà nước Đức có chủ quyền chỉ thành lập một liên minh lỏng lẻo - *Liên bang Đức*, một tập hợp gồm trên 30 nước, trong đó nước Phổ và nước Áo là hai nước mạnh nhất. Nước Phổ nổi lên từ sau các cuộc chiến tranh của Napoleon thành một cường quốc thống trị ở Đức, làm lu mờ hình ảnh của đối thủ lâu đời của nó là nước Áo.

Vua Phổ Friedrich II (hay còn gọi là Friedrich Đại đế, trị vì 1740 - 1786) và những vua kế nghiệp ông, gồm: Friedrich Wilhem II (1786 - 1797); Friedrich Wilhem III (1797 - 1840); Friedrich Wilhem IV (1840 - 1861) duy trì một chế độ quân chủ chuyên chế. Các đòi hỏi về cải cách chính trị, như đòi tự do báo chí, quyền tự chủ của các trường đại học và thành lập một nghị viện đại diện cho công dân Đức đều bị đàn áp. Cuộc cách mạng tháng Ba năm 1848 bị dập tắt bằng bạo lực.

Sau khi Hegel qua đời, triết học Hegel được Nhà nước Phổ công nhận là triết học chính thống, được nghiên cứu và giảng dạy trong các trường đại học ở Phổ. Những tác giả triết học ngay sau

khi Hegel qua đời năm 1831 đại thể có thể được chia thành hai cánh: cánh Hegel "tả" hay "trẻ" và cánh Hegel "hữu" hay "già". Cánh Hegel hữu đi theo quan điểm của thầy cho rằng biện chứng của lịch sử đã phát triển đến tột cùng. Điều này có nghĩa là lý tính và tự do đã đạt đến đỉnh cao tuyệt đối và được thể hiện ở lịch sử nước Phổ. Cánh Hegel trẻ rút ra từ sự sùng kính của Hegel đối với lý tính và tự do như là những lực lượng chủ đạo của lịch sử. Họ mất hết ảo tưởng vào triết học Hegel và cần một hình thức xã hội mới và cho rằng niềm tin của Hegel vào sự tận cùng của lịch sử mâu thuẫn với những khía cạnh khác trong tư tưởng biện chứng của ông.

Chính phủ Phổ ra chỉ dụ cấm những người theo cánh Hegel trẻ được tuyển dụng vào giảng dạy ở các trường đại học. Feuerbach thì bị bắt buộc phải về hưu năm 1832 và cấm đảm nhận bất cứ một chức vụ nào ở trường đại học. Bruno Bauer thì bị cách chức giảng dạy năm 1842 vì có tư tưởng không chính thống trong các bài viết của ông về Kinh Tân ước.

F. Engels trong *Ludwig Feuerbach và sự cáo chung của triết học cổ điển Đức* phân tích sự khác nhau giữa Đức và Pháp trong thế kỷ XIX:

"Cũng giống như ở Pháp hồi thế kỷ XVIII, cách mạng triết học ở Đức hồi thế kỷ XIX cũng đi trước cuộc cách mạng chính trị. Nhưng hai cuộc cách mạng triết học ấy khác nhau biết chừng nào. Người Pháp đấu tranh công khai chống toàn bộ nền khoa học quan phương, chống giáo hội và thường chống ngay cả nhà nước nữa… Trái lại, người Đức là những giáo sư, những nhà giáo do nhà nước bổ nhiệm để giáo dục thanh niên; tác phẩm của họ là sách giáo khoa được mọi người thừa nhận và cái hệ thống hoàn tất của toàn bộ sự phát triển, tức hệ thống Hegel, thậm chí đã được nâng có thể nói lên địa vị triết học nhà nước của Vương quốc Phổ! Và cách mạng lại phải núp sau những giáo sư ấy, sau những lời thông thái

rởm và tối nghĩa của họ, trong những câu văn nặng nề và buồn tẻ của họ"[1].

Mặc dù Feuerbach là một nhà triết học thiên tài nhưng, như Engels đã chỉ ra: "Đó là lỗi tại những điều kiện thảm hại ở Đức hồi đó, những điều kiện đã khiến cho những ghế giáo sư triết học đều do bọn chiết trung chủ nghĩa chuyên giết rệp đoạt hết, còn Feuerbach, người vượt tất cả những bọn đó một trời một vực, lại buộc phải nông dân hóa và rầu rĩ trong một làng nhỏ"[2].

Những đại biểu lớn của triết học cổ điển Đức trong thế kỷ XVIII, đầu thế kỷ XIX bao gồm: Christian Wolff (1679 - 1754), Immanuel Kant (1724 - 1804), Johann G. Fichte (1762 - 1814), Friedrich W.J. Schelling (1775 - 1854), Gorg W.F. Hegel (1770 - 1831), Arthur Schopenhauer (1788 - 1860), Ludwig Feuerbach (1804 - 1872).

II- TRIẾT HỌC IMMANUEL KANT

1. Cuộc đời và tác phẩm

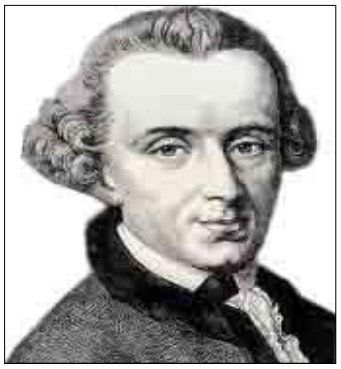

Immanuel Kant (đọc: **Immanuen Kantơ**) (1724 - 1804) được coi là một trong những nhà tư tưởng có ảnh hưởng nhiều nhất ở châu Âu, nhà triết học lớn sau cùng của phong trào khai sáng. Những đóng góp của ông cho siêu hình học, nhận thức luận, đạo đức học và mỹ học có một ảnh hưởng sâu sắc đến hầu hết mọi trào lưu triết học sau ông.

Immanuel Kant sinh ngày 22-4-1724 trong một gia đình trung lưu ở Königsberg, nước Phổ (nay là Kaliningrad, nước Nga). Cha

---

1, 2. C. Mác và Ph. Ăngghen: *Toàn tập, Sđd*, t. 21, tr. 391-392, 412.

ông là Johann Georg Kant là một thợ thủ công và mẹ là Anna Regina Porter, con gái của một người thợ làm yên ngựa.

Kant vào học tại Đại học Königsberg năm 1740 ở tuổi 16. Ông học triết học với Leibniz và Wolff. Người cha qua đời buộc ông phải nghỉ học để làm gia sư và phải đợi nhiều năm mới được trở lại Trường hoàn tất việc học. Sau năm 1755, Kant giảng dạy về triết học và nhiều môn khoa học tự nhiên ở Đại học Königsberg. Cho đến thời gian đó ông đã viết nhiều tác phẩm nghiêm túc, những tác phẩm đầu tiên chủ yếu là về khoa học. Thời kỳ từ năm 1770 trở về trước được gọi là ***thời kỳ trước phê phán*** của Kant. Tác phẩm khoa học quan trọng nhất của Kant trong thời kỳ này là *Lịch sử tổng quát về tự nhiên và lý thuyết về bầu trời* (1755), trong đó ông đưa ra giả thuyết về sự hình thành vũ trụ từ *một đám tinh vân quay tít*, một giả thuyết về sau được Pierre de Laplace phát triển một cách độc lập năm 1778 được gọi là "giả thuyết tinh vân".

Năm 1770, ở tuổi 45, Kant được chính thức bổ nhiệm giáo sư về lôgic và siêu hình học ở Đại học Königsberg. Kant dành mười năm im lặng để nghiên cứu tìm ra một giải pháp cho những vấn đề đã được đặt ra. Năm 1781, Kant xuất bản *Phê phán lý tính thuần túy (Kritik der reinen Vernunft)*. Công trình này mở đầu cái gọi là *thời kỳ phê phán* của Kant - thời kỳ có những tác phẩm lớn của ông.

Ông tiếp tục phát triển triết học đạo đức của ông, đáng chú ý là trong *Phê phán lý tính thực tiễn* xuất bản năm 1788 (được gọi là *sự phê phán thứ hai*), và trong tác phẩm *Siêu hình học về đạo đức* (1797). Tác phẩm *Phê phán sự phán quyết* (1790) là sự phê phán thứ ba của Kant. Tác phẩm được chia thành hai phần chính: *Phê phán phán quyết thẩm mỹ* và *Phê phán phán quyết mục đích luận*. Tác phẩm *Tôn giáo trong giới hạn của lý tính đơn thuần* với học thuyết tôn giáo không chính thống của Kant dựa trên lý tính chứ

không phải là sự mặc khải đã làm cho Kant xung đột với chính quyền Phổ và vua Phổ Frederick Wilhelm II ra lệnh cấm không cho Kant tiếp tục dạy và viết về những đề tài về tôn giáo nữa.

2. Hiện tượng và vật tự nó

Trong *Phê phán lý tính thuần túy,* Kant phân biệt giữa hai lĩnh vực của hiện thực, thế giới *phenomena* và thế giới *noumena*. Thế giới *phenomena* (hiện tượng) là thế giới hiện ra bên ngoài, trong khi đó thế giới "*noumena*" là thế giới của *vật tự nó* (ding-an-sich). Con người chỉ có thể nhận thức được thế giới hiện tượng; còn thế giới vật tự nó luôn luôn giấu mình và nằm ngoài sự hiểu biết của trí tuệ có giới hạn của con người.

Kant cho rằng chúng ta không thể biết được "vật tự nó" đúng như nó tồn tại, mà chỉ biết nó như là cấu tạo của trí tuệ chúng ta. Trong đầu óc của chủ thể có những cấu trúc nhất định, *những phạm trù tiên nghiệm*, dùng để phân loại, sắp xếp trật tự của hiện thực. Những phạm trù này được áp dụng không chỉ cho tư duy và lập luận, mà cả cho chính cảm giác nữa. Theo Kant, con người không thể nhận thức được vật tự nó, mà chỉ nhận thức được những gì "hiện ra" một cách hiện tượng thông qua thấu kính của những phạm trù tiên nghiệm trong đầu óc chủ thể. Những phạm trù tiên nghiệm này, bao gồm không gian, thời gian, tính nhân quả… là nguồn gốc của cấu trúc của kinh nghiệm cảm tính.

Kant cũng khẳng định trong khi không ai có thể hiểu được Thượng đế, linh hồn, hay thế giới giống như cách chúng ta hiểu sự vật trong tự nhiên, cho nên chúng ta phải tin ở Thượng đế, ở sự bất tử và ý chí tự do.

3. Antinomy - những mâu thuẫn không thể giải quyết được

Theo Kant, thế giới bao gồm những vật tự nó và lý trí con người chỉ có thể nhận thức được những biểu hiện hiện tượng bên

ngoài của chúng mà thôi. Trong *Phê phán lý tính thuần túy*, Kant cho rằng, nếu chúng ta cố tìm cách đạt đến tri thức hoàn toàn về thế giới nằm ngoài kinh nghiệm (thực tại siêu nghiệm), chúng ta sẽ đối mặt với những "antinomy", tức *những mâu thuẫn không bao giờ có thể giải quyết được*.

Có *bốn antinomy*, mỗi antinomy bao gồm chính đề và phản đề, cả hai đều có thể được chứng minh có giá trị, nhưng không bao giờ có thể được xác nhận hay bác bỏ bằng kinh nghiệm[1].

Antinomy thứ nhất khẳng định cả hai điều phủ định nhau: "thế giới *có* khởi đầu trong thời gian và giới hạn trong không gian" và "thế giới *không có* khởi đầu trong thời gian và giới hạn trong không gian".

Antinomy thứ hai khẳng định rằng: "Mọi vật thể phức hợp được tạo thành từ những bộ phận đơn giản nhất" và "không có bộ phận đơn giản nhất".

Antinomy thứ ba có chính đề là: "Những con người hoạt động như chúng ta có tự do" và phản đề là "họ không có tự do (vì phải tuân theo quy luật tự nhiên)".

Antinomy thứ tư bao gồm hai lập luận chứng minh và phản bác *một tồn tại tất nhiên tuyệt đối* - Thượng đế.

Ví dụ: Trong *Antinomy thứ nhất*, chúng ta không thể khẳng định hay bác bỏ hoàn toàn cả hai phán quyết (phán đoán) đối lập nhau là *thế giới có hạn* hay *thế giới vô hạn*, như vậy có nghĩa là mâu thuẫn không thể giải quyết được và tính vô hạn hay có hạn của thế giới là những vật tự nó chúng ta không thể nhận thức được. Trong antinomy thứ nhất, thế giới hiện ra trước chúng ta *vừa vô hạn* vì chúng ta không thể điều tra được cái khởi đầu và kết thúc của nó; *vừa không vô hạn* vì những tồn tại có hạn như chúng ta

---

1. Matt McCormick, *Immanuel Kant: Metaphysics*, Internet Encyclopedia of Philosophy.

không thể nhận thức được cái toàn thể vô hạn được.

4. Lý luận về đạo đức

Kant lập luận rằng nguồn gốc của *cái thiện* không nằm bên ngoài chủ thể, cũng không nằm trong tự nhiên hay được Thượng đế ban cho, mà xuất phát từ chính *ý chí làm điều thiện.* Kant tin rằng *lý trí không đủ để chứng minh cho hành vi đạo đức.* Sự chứng minh cho hành vi đạo đức phải xuất phát từ ý thức nghĩa vụ của con người, được ông gọi là *"Mệnh lệnh tuyệt đối"*. Mệnh lệnh tuyệt đối là nghĩa vụ không điều kiện, nghĩa là nó có sức mạnh của một nghĩa vụ bất chấp ý chí và mong muốn của chúng ta. Chính từ "Mệnh lệnh tuyệt đối" mà tất cả những nghĩa vụ đạo đức khác được sinh ra và nhờ đó mà được kiểm tra.

5. Ý niệm về Thượng đế

Kant nói về tính tất yếu thực tiễn của một niềm tin ở Thượng đế trong *Phê phán lý tính thuần túy.* Là một ý niệm của lý tính thuần túy, "chúng ta không có mảy may một cơ sở nào để khẳng định một cách tuyệt đối… đối tượng của ý niệm này". Nhưng ý niệm về Thượng đế không thể tách rời mối quan hệ của hạnh phúc với đạo đức như là "lý tưởng về cái tối thiện". Kant coi *Thượng đế, tự do* và *sự bất tử* là không thể nhận thức được, chúng chỉ được suy ngẫm; sự tồn tại của chúng không bao giờ có thể được chứng minh. Tuy nhiên, ông cho rằng cả ba đều quan trọng vì là cơ sở của đạo đức.

6. Lý luận thẩm mỹ

Trong chương *Phân tích cái đẹp* trong *Phê phán năng lực phán quyết*, Kant nói rằng cái đẹp không phải là một thuộc tính hay một công trình mỹ thuật của tự nhiên, mà trái lại, là ý thức về trạng thái cảm nhận sự khoái lạc xuất phát từ một *phán quyết của sở thích*.

Một phán quyết của sở thích trên thực tế là *thuần túy chủ quan* và không dựa vào cái gì khác ngoài sự quý trọng một đối tượng. Nó là một khoái cảm *vô vị lợi*. Kant cũng tin rằng một phán quyết của sở thích cũng có những đặc điểm chung với phán quyết đạo đức về *tính vô vị lợi* và chúng ta cho rằng chúng có một *tính chất phổ biến*. Trong chương *Phân tích cái cao thượng*, Kant xác định cái cao thượng là một chất lượng thẩm mỹ, nó giống với cái đẹp ở tính *chủ quan*, nhưng khác với cái đẹp vì nó *có tính chất của những phán quyết đạo đức và thuộc về năng lực lý tính*.

7. Logic học của Kant

Kant phân biệt giữa *lôgic đại cương* và *lôgic siêu nghiệm*. Lôgic đại cương (lôgic học Aristotle) chỉ nghiên cứu những quy luật của nhận thức mà không quan tâm đến nội dung của chúng. Trái lại, lôgic siêu nghiệm khác với lôgic đại cương ở chỗ nó không trừu tượng khỏi tất cả những nội dung của nhận thức, mà chỉ loại trừ những phương thức nhận thức nào có nội dung kinh nghiệm.

Kant viết: "Chúng ta hình thành cho mình… tư tưởng về một khoa học của nhận thức và lý tính thuần túy, nhờ đó chúng ta có thể nhận thức các đối tượng một cách hoàn toàn *tiên nghiệm*. Một khoa học như vậy, nó có khả năng xác định nguồn gốc, giới hạn và giá trị khách quan của nhận thức phải được gọi là *lôgic tiên nghiệm*, bởi vì, khác với lôgic thông thường, nó không liên quan đến những quy luật của nhận thức và lý trí trong mối quan hệ với kinh nghiệm cũng như với nhận thức lý tính thuần túy, mà chỉ liên quan đến những cái này trong một mối quan hệ tiên nghiệm với các đối tượng"[1].

8. Triết học chính trị của Kant

---

1. Immanuel Kant, *Critique of Pure Reason, eBooks@Adelaide 2009* , Part II, Transcendental Logic.

Trong *Hoà bình vĩnh viễn: Một phác họa triết học* (1795), Kant nêu lên nhiều điều kiện mà ông nghĩ là tất yếu để chấm dứt các cuộc chến tranh và thiết lập hoà bình lâu dài, trong đó có việc xây dựng các *nhà nước cộng hoà lập hiến* trên thế giới. Ông chống lại "chế độ dân chủ", lúc bấy giờ có nghĩa là dân chủ trực tiếp và tin rằng sự cai trị của số đông là mối đe dọa cho tự do cá nhân. Ông nói: "… Dân chủ, nói một cách đúng mực, tất yếu là một chế độ chuyên chế, bởi vì nó nó thiết lập một quyền hành pháp trong đó "tất cả" quyết định tán thành hoặc chống lại một người không đồng ý, rằng "tất cả", thật ra không hoàn toàn là tất cả, quyết định, và điều này là một mâu thuẫn của ý chí chung với chính nó và với tự do"[1].

9. Nhận xét về triết học Kant

Triết học của Kant là *sự pha trộn* giữa chủ nghĩa duy tâm siêu nghiệm, chủ nghĩa duy vật, chủ nghĩa duy lý, chủ nghĩa kinh nghiệm và chủ nghĩa hoài nghi (bất khả tri).

V.I. Lênin trong *Chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa kinh nghiệm phê phán* nhận xét như sau: "Đặc trưng chủ yếu của triết học Kant là ở chỗ nó dung hòa giữa chủ nghĩa duy vật với chủ nghĩa duy tâm thiết lập sự thỏa hiệp giữa hai chủ nghĩa đó, kết hợp hai khuynh hướng triết học khác nhau và đối lập nhau trong một hệ thống duy nhất. Khi Kant thừa nhận rằng một cái gì đó ở ngoài chúng ta, một vật tự nó nào đó, phù hợp với biểu tượng của chúng ta thì Kant là người duy vật. Khi ông ta tuyên bố rằng cái vật tự nó ấy là không thể nhận thức được, là siêu nghiệm, là ở thế giới bên kia thì ông ta là người duy tâm. Khi Kant thừa nhận rằng kinh nghiệm, cảm giác là nguồn gốc duy nhất của những hiểu biết của chúng ta thì ông ta hướng triết học của ông đến thuyết cảm giác, trong những điều kiện

---

2. Immanuel Kant, *Perpetual Peace: A Philosophical Sketch*, Kessinger Publishing, 2006.

nào đó hướng đến chủ nghĩa duy vật. Khi ông ta thừa nhận tính tiên nghiệm của không gian, của thời gian, của tính nhân quả, v.v., thì ông ta hướng triết học của ông ta về phía chủ nghĩa duy tâm"[1].

Triết học của Kant có ảnh hưởng lớn và sâu rộng đến triết học hiện đại. Chủ nghĩa duy tâm siêu nghiệm của Kant được các nhà thần học vận dụng. Kant cũng có ảnh hưởng đến các nhà triết học thực chứng và hiện sinh. Triết học Marx tiếp thu khía cạnh duy vật và biện chứng, đồng thời kiên quyết bác bỏ quan niệm "bất khả tri" của Kant, nhất là quan niệm của Kant về "vật tự nó".

Theo F. Engels: "Nếu chúng ta có thể chứng minh được tính chính xác của quan điểm của chúng ta về một hiện tượng tự nhiên nào đó, bằng cách tự chúng ta làm ra hiện tượng ấy, bằng cách tạo ra nó từ những điều kiện của nó, và hơn nữa, còn bắt nó phải phục vụ những mục đích của chúng ta, thì sẽ không còn có cái "vật tự nó" không thể nắm được của Kant nữa. Những chất hoá học được tạo ra trong các cơ thể thực vật và động vật vẫn còn là những "vật tự nó" mãi cho đến khi hoá học hữu cơ bắt đầu chế ra các chất ấy, hết thứ này đến thứ khác, do đó mà "vật tự nó" trở thành vật cho ta, ví như chất màu nhuộm của cây thiên thảo, là chất alidarin, hiện nay chúng ta không còn lấy ở rễ cây thiên thảo trồng ở ngoài đồng nữa mà lấy một cách đơn giản hơn và rẻ tiền hơn nhiều từ hắc ín của than đá"[2].

V.I. Lênin khẳng định: "Dứt khoát là không có và không thể có bất kỳ sự khác nhau nào về nguyên tắc giữa hiện tượng và vật tự nó. Chỉ có sự khác nhau giữa cái đã được nhận thức và cái chưa được nhận thức"[3].

III- TRIẾT HỌC GEORG W.F. HEGEL

1, 3. V.I. Lênin: *Toàn tập, Sđd,* t.18, tr. 238-239, 117.

2. C. Mác và Ph. Ăngghen: *Toàn tập, Sđd,* t. 21, tr. 406.

1. Cuộc đời và tác phẩm

Georg Wilhelm Friedrich Hegel (đọc: **Ghiooc Vinhem Phriđrich Hêghen**) (1770 - 1831) sinh ở Stuttgart, Württemberg, nay thuộc miền Nam nước Đức. Sau khi học thần học ở Tübingen, ông dành thời gian sau đó để nghiên cứu triết học đương thời và các tác phẩm kinh điển Hy Lạp.

Sau bảy năm làm trợ giáo ở nhiều nơi, năm 1801 ông được vào giảng dạy chính thức ở Đại học Jena và được phong chức giáo sư triết học ở Đại học Heidelberg năm 1816. Ông chuyển đến Đại học Berlin năm 1818. Vua Phổ Friedrich Wilhelm III thưởng công cho Hegel đã phục vụ cho chế độ quân chủ Phổ và bổ nhiệm ông làm Hiệu trưởng Trường đại học Berlin năm 1830.

Trong suốt cuộc đời, ông đã xuất bản bốn cuốn sách: *Hiện tượng học tinh thần* (hay *Hiện tượng học ý thức*) xuất bản năm 1807, giải thích sự vận động của ý thức từ tri giác cảm tính đến tri thức tuyệt đối; *Khoa học lôgic* gồm ba quyển, xuất bản vào các năm 1811, 1812 và 1816 (tái bản năm 1831) là hạt nhân lôgic học và siêu hình học của triết học Hegel; *Bách khoa toàn thư những khoa học triết học* xuất bản lần đầu tiên năm 1816 và tái bản vào các năm 1827 và 1830, là sự tóm tắt toàn bộ hệ thống triết học của ông; và *Một số yếu tố của triết học pháp quyền* là tác phẩm về triết học chính trị xuất bản năm 1822. Một số công trình khác về triết học lịch sử, tôn giáo, mỹ học và lịch sử triết học được sưu tập từ những đoạn chú thích bài giảng của các học trò và được công bố sau khi ông qua đời.

Hegel quả quyết rằng hệ thống triết học của ông là đỉnh cao nhất trong tất cả những giai đoạn phát triển trước đó của tư tưởng triết học. C. Marx và F. Engels cũng thừa nhận Hegel là một nhà khoa học có đầu óc bách khoa. Hệ thống bách khoa của Hegel được chia làm ba bộ phận: *Khoa học lôgic, Triết học tự nhiên* và *Triết học tinh thần* phản ánh *ba giai đoạn phát triển của ý niệm tuyệt đối* (Tinh thần vũ trụ).

2. Chủ nghĩa duy tâm khách quan

Theo Hegel, thực tại là một quá trình lôgic phát triển theo quy luật về sự phù hợp giữa các mặt đối lập. Quá trình này có ba giai đoạn cơ bản: *Ý niệm (Logos), Tự nhiên, Tinh thần.* Ba giai đoạn chỉ sự kế tiếp về mặt lôgic chứ không phải là về mặt trình tự thời gian, bởi vì toàn bộ quá trình được hiện thực hóa bởi ý niệm ban đầu, trong đó mọi cái đều đã có sẵn.

Ý niệm hay **Logos** (hay **tinh thần thế giới**, **tinh thần vũ trụ**) là hệ thống bao gồm những *khái niệm thuần túy* làm cơ sở cho toàn bộ hiện thực. Tự nhiên là *sự tự tha hóa, sự khách thể hóa* của ý niệm. Đó là quá trình ý niệm trở thành cái khác với nó, hay là sự triển khai trong thời gian và không gian. Tự nhiên đạt đến đỉnh cao trong cơ thể con người, và cơ thể con người đạt đến đỉnh cao trong sự hoàn thiện của ý thức cá nhân. Khi đạt đến giai đoạn tối cao của sự hoàn thiện thì giới tự nhiên lại bắt đầu trở về với tinh thần vũ trụ.

3. Phép biện chứng duy tâm, "đứng bằng đầu"

Phép biện chứng là cái quý giá nhất trong triết học Hegel mà hạt nhân hợp lý của nó được Karl Marx và Friedrich Engels và V.I. Lenin kế thừa và phát triển. Tuy nhiên, phép biện chứng Hegel là phép biện chứng duy tâm, "đứng bằng đầu".

Dưới con mắt của Hegel, các khái niệm, phạm trù có tính mềm dẻo, năng động, liên hệ, mâu thuẫn, quy định lẫn nhau, chuyển hóa lẫn nhau, vận động và phát triển. Trong *Bút ký triết học,* V.I. Lenin nhận xét về tư tưởng biện chứng của Hegel như sau:

"Nếu tôi không nhầm thì ở đây có nhiều chủ nghĩa thần bí và thông thái rởm trong những suy luận ấy của Hêghen, nhưng tư tưởng cơ bản thì thiên tài: tư tưởng về mối liên hệ phổ biến, toàn diện, sống của tất cả với tất cả, và về sự phản ánh của mối liên hệ ấy... trong những khái niệm của con người; những khái niệm này cũng phải được mài sắc, gọt giũa, mềm dẻo, năng động, tương đối, liên hệ với nhau, thống nhất trong những đối lập, để có thể bao quát vũ trụ"[1].

"Trong sự thay thế, sự phụ thuộc lẫn nhau của *tất cả* các khái niệm, trong *tính đồng nhất của các mặt đối lập của chúng*, trong *những chuyển hóa* của một khái niệm này sang một khái niệm khác, trong sự biến đổi, sự vận động vĩnh viễn của các khái niệm, Hêghen đã *đoán được* một cách tài tình: chính mối quan hệ như vậy của sự vật, của giới tự nhiên"[2].

Tuy nhiên, tính chất duy tâm thần bí của Hegel thể hiện ở chỗ ông cho rằng khái niệm, phạm trù có sự tồn tại độc lập trong "ý niệm tuyệt đối", ông không đặt sự vận động, phát triển của khái niệm, phạm trù trong mối liên hệ với sự vận động, phát triển của thế giới khách quan, của hoạt động thực tiễn và tư duy nhân loại.

Hegel là người có công đặt nền tảng cho những quy luật cơ bản của phép biện chứng: Quy luật thống nhất của các mặt đối lập, quy luật chuyển hóa lượng thành chất và quy luật phủ định của phủ định.

Thống nhất của các mặt đối lập. Theo Hegel, các khái niệm đối lập tạo nên một thể thống nhất, và bởi vì chúng vừa thống nhất,

---

1, 2. V.I. Lênin: *Toàn tập*, *Sđd*, t. 29, tr. 155-156, 209-210.

vừa đối lập như vậy, Hegel gọi mỗi một cặp mặt đối lập là một "mâu thuẫn".

Hegel nhấn mạnh: "*Tất cả mọi vật đều có tính chất mâu thuẫn trong bản thân nó"*. "Mâu thuẫn là nguồn gốc của tất cả mọi vận động và của tất cả mọi sức sống; chỉ trong chừng mực một vật chứa đựng trong bản thân nó một mâu thuẫn thì nó mới vận động, mới có xung lực và hoạt động"[1].

Hegel chỉ rõ: "Việc nắm các mặt đối lập trong sự thống nhất của chúng… là một khía cạnh quan trọng nhất của phép biện chứng".

Trong *Khoa học logic,* Hegel trình bày mối quan hệ biện chứng của những khái niệm như "đồng nhất" và "khác biệt", "chất" và "lượng", "cái chung" và "cái riêng", "nguyên nhân" và "kết quả", "tất nhiên" và "ngẫu nhiên", v.v..

Vậy thì vấn đề là ở chỗ, chúng ta không thể xem xét bất cứ một trong những khái niệm này một cách tự nó, riêng lẻ. Để hiểu một khái niệm này buộc chúng ta phải xem xét một khái niệm khác, và từ khái niệm đó dẫn đến một khái niệm khác nữa. Điều mà Hegel muốn nói ở đây là chúng ta phải nhận thức các khái niệm không phải trong thể tĩnh, mà trong quá trình, trong sự vận động và chuyển hóa liên tục từ khái niệm này sang khái niệm kia. Ví dụ: bắt đầu từ khái niệm "tồn tại" chúng ta đi đến khái niệm "hư vô", rồi đến khái niệm "sinh thành", rồi đến lượt nó dẫn đến một khái niệm khác, v.v..

Một nguyên lý biện chứng quan trọng của Hegel là sự chuyển hóa từ lượng thành chất. "Sự đồng nhất giữa chất và lượng được tìm thấy ở độ. Hai phạm trù này thống nhất ở độ, mỗi phạm trù có một quyền lực độc lập. Một mặt, những đặc điểm về lượng của tồn tại có thể thay đổi không ảnh hưởng đến chất. Mặt khác, sự tăng hay giảm, mặc dù không đáng kể, cũng có một giới hạn nhất định,

---

1. *Hegel's Science of Logic*, George Allen & Unwin Ltd., London, 1969, p. 439, 56.

nếu vượt quá giới hạn đó thì chất sẽ bị thay đổi"[1].

Quy luật phủ định của phủ định được Hegel là người đầu tiên trình bày một cách có hệ thống. Trong hệ thống biện chứng của Hegel, sự phát triển là sự xuất hiện mâu thuẫn lôgic, sự phủ định giai đoạn trước đó và tiếp đến là sự phủ định của phủ định… sự khôi phục lại cái đã bị phủ định, sự trở lại giai đoạn phát triển trước kia. Tuy nhiên, đây không phải đơn giản là sự trở lại điểm xuất phát ban đầu, mà là "một quan niệm mới, một khái niệm cao hơn, phong phú hơn cái trước kia", bởi vì nó đã được làm phong phú bởi cái phủ định hay cái đối lập với nó, nó chứa đựng khái niệm cũ, nhưng nó chứa đựng nhiều hơn khái niệm cũ, vì nó là sự thống nhất giữa khái niệm cũ và cái đối lập với nó.

Tuy nhiên, cũng giống như quan niệm về khái niệm, phạm trù, các quy luật biện chứng của Hegel đều mang tính chất duy tâm. Marx và Engels vạch ra rằng:

"Ở Hêgel phép biện chứng bị lộn ngược đầu xuống đất. Chỉ cần dựng nó lại là sẽ phát hiện được cái hạt nhân hợp lý của nó núp đằng sau cái vỏ thần bí"[2].

Đây là điều Karl Marx nói về sự khác nhau giữa phép biện chứng của Hegel với phép biện chứng của Marx: "Phương pháp biện chứng của tôi không những khác phương pháp của Hêgel về cơ bản, mà còn đối lập hẳn với phương pháp ấy nữa. Đối với Hêgen, quá trình tư duy - mà ông ta thậm chí còn biến thành một chủ thể độc lập dưới cái tên gọi ý niệm - chính là vị thần sáng tạo ra hiện thực, và hiện thực này chẳng qua chỉ là biểu hiện bên ngoài của tư duy mà thôi. Đối với tôi thì trái lại, ý niệm chẳng qua chỉ là vật chất được đem chuyển vào trong đầu óc con người và được cải biến đi ở trong đó"[3].

---

1. Hegel, Georg Wilhelm Friedrich (1874), *Encyclopaedia of the Philosophical Sciences*. 2nd Edition. London: Oxford University Press. §§108-109.

2, 3. C. Mác và Ph. Ăngghen: *Toàn tập, Sđd*, t. 26, tr. 35.

4. Triết học lịch sử

Triết học lịch sử của Hegel dựa trên hai khái niệm cơ bản: *lý tính* và *tự do.* Ông nói: "Tư tưởng duy nhất mà triết học mang theo mình khi nghiên cứu lịch sử, đó là quan niệm đơn giản: *Lý tính*; rằng lý tính là chủ quyền tối cao của thế giới; rằng lịch sử thế giới vì thế hiện ra trước chúng ta là một quá trình hợp lý tính"[1].

Hegel giải thích lịch sử như là "sự tiến bộ của ý thức tự do". Là một quá trình hợp lý tính, lịch sử là thành quả phát triển của tự do của con người, vì lịch sử của nhân loại là quá trình tiến lên từ ít tự do đến tự do hơn. Ông nói: "Lịch sử của thế giới không là cái gì khác hơn là sự tiến bộ của ý thức tự do"[2].

"Người phương Đông không biết rằng chính tinh thần hay con người là tự do. Và bởi vì họ không hiểu như vậy nên chính họ không có tự do. Họ chỉ biết có **một người** tự do… Ý thức tự do lần đầu tiên được thức tỉnh ở người Hy Lạp, và vì thế họ có tự do, nhưng cũng như người La Mã, họ chỉ biết có **một số người**, chứ chưa phải mọi người, được tự do… Các dân tộc Đức, với sự phát triển của Kitô giáo, là những người đầu tiên nhận thức được rằng **mọi người** về bản chất là tự do"[3].

5. Thần thánh hóa nhà nước

Theo Hegel, "Ý niệm nhà nước được hiện thực hóa trực tiếp trong nhà nước cá biệt", "Nhà nước là sự hiện thực hóa ý niệm đạo đức", "Nhà nước là hiện thân của tự do cụ thể", "Nhà nước là ý niệm thần thánh tồn tại trên trái đất". "Nhà nước là sự vận động của Thượng đế xuyên qua thế giới, cơ sở của nhà nước là quyền lực của

---

1, 2. G.W.F. Hegel, *Philosophy of History*, *Ibid*, pp. 22, 33.

3. G.W.F. Hegel, *Lectures on the Philosophy of World History: Introduction*, Cambridge University Press, 1974, p. 54.

lý tính hiện thực hóa chính mình thành ý chí". "Chúng ta phải… phụng sự nhà nước như là hiện thân của thần thánh trên trái đất"[1].

Theo Hegel, chế độ quân chủ là "hình thức hoàn thiện của nhà nước trong đó mỗi và mọi yếu tố… đã đạt tới sự tồn tại tự do của nó". "Hiến pháp quân chủ vì thế là hiến pháp của lý tính đã phát triển; và tất cả những hiến pháp khác thuộc về trình độ thấp hơn của sự phát triển và sự hiện thực hóa lý tính"[2].

6. Tôn giáo là cơ sở của nhà nước

Theo Hegel, "Tự do chỉ tồn tại khi cá nhân được thừa nhận có sự tồn tại tích cực và thực sự của nó trong tồn tại thần thánh… Nhà nước tồn tại trên cơ sở tôn giáo… Tuân phục vua và pháp luật tất nhiên là đi theo con đường sùng kính Thượng đế… Hình thức của tôn giáo vì thế quyết định hình thức của nhà nước và hiến pháp của nó"[3].

7. Nhận xét về triết học Hegel

Hegel là nhà triết học duy tâm khách quan. "Ý niệm tuyệt đối" hay "Tinh thần thế giới" hay "Lý tính thế giới" chỉ là những tên gọi khác nhau của "Thượng đế". Quan niệm về nhà nước, về tự do của ông đều gắn liền với tôn giáo.

Hegel là người tích cực bảo vệ chế độ quân chủ chuyên chế Phổ, vì thế triết học của ông được Nhà nước Phổ lấy làm triết học của nhà nước. F. Engels nhận xét: "Không một luận điểm triết học nào lại làm cho các chính phủ thiển cận biết ơn và làm cho những

---

1. G.W.F. Hegel, *Philosophy of Right*, Batoche Books, Kitchener, Ontario, 2001, p. 194 -198.
2. Hegel, *Philosophy of Mind*, Cosimo Inc, 2008, Paragraph 542.
3. G.W.F. Hegel, *Philosophy of History*, *Ibid*, p.66.

người thuộc phái tự do cũng không kém thiển cận nổi giận, bằng luận điểm nổi tiếng sau đây của Hegel: "Tất cả cái gì là hiện thực, đều là hợp lý và tất cả cái gì là hợp lý, đều là hiện thực"[1].

Triết học Hegel chứa đựng một mâu thuẫn giữa hệ thống siêu hình học và phương pháp biện chứng. Một mặt, trong lôgic Hegel chứng minh cho sự phát triển không ngừng của ý niệm tuyệt đối; mặt khác, trong siêu hình học, ông coi triết học của mình là đỉnh cao nhất của sự phát triển tư duy nhân loại, chế độ quân chủ Phổ là hình thức nhà nước hoàn thiện nhất. Đó cũng chính là biểu hiện của mâu thuẫn giữa mặt cách mạng trong phép biện chứng của ông với tính bảo thủ trong lập trường chính trị và địa vị giai cấp của ông.

Nhưng như nhận xét của Engels, "tất cả những điều đó không ngăn trở hệ thống Hegel bao trùm một lĩnh vực hết sức rộng hơn bất cứ hệ thống nào trước kia, và phát triển, trong lĩnh vực đó, một sự phong phú về tư tưởng mà ngày nay người ta vẫn còn ngạc nhiên". "Hegel không những chỉ là một thiên tài sáng tạo, mà còn là một nhà bác học có tri thức bách khoa, nên những phát biểu của ông tạo thành thời đại"[2].

Kark Marx cũng chỉ ra: "Tính chất thần bí mà phép biện chứng đã mắc phải trong tay Hegel tuyệt nhiên không ngăn cản Hegel trở thành người đầu tiên trình bày một cách bao quát và có ý thức những hình thái vận động chung của phép biện chứng ấy"[3].

Và chính K. Marx và F. Engels là những người đã có công lớn trong việc cứu phép biện chứng của Hegel ra khỏi cái vỏ duy tâm thần bí của nó. F. Engels đã khẳng định điều này trong tác phẩm

---

1, 2. C. Mác và Ph. Ăngghen: *Toàn tập, Sđd*, t. 21, tr. 392.

3. C. Mác và Ph. Ăngghen: *Toàn tập, Sđd*, t. 26, tr. 35.

Chống Đuyrinh (*Anti Durinh*): "Có thể nói rằng hầu như chỉ có Mác và tôi là những người đã cứu phép biện chứng tự giác thoát khỏi triết học duy tâm Đức và đưa nó vào trong quan niệm duy vật về tự nhiên và về lịch sử"[1].

IV- TRIẾT HỌC LUDWIG FEUERBACH

1. Cuộc đời và tác phẩm

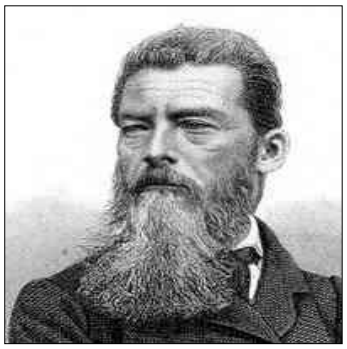

Ludwig Feuerbach (đọc là **Lútvích Phoiơbắc**[2]; 28.7.1804 - 13.9.1872) sinh ở Landshut, Bavaria, nước Phổ, trong một gia đình có năm người con trai và ba cô con gái. Cha ông, Paul Johann Anselm Ritter von Feuerbach, là một giáo sư nổi tiếng ngành luật học.

Tuổi 18, Feuerbach rời quê hương theo học thần học ở Heidelberg (năm 1823). Nhưng rồi ông bỏ thần học sang học triết học và chuyển đến Đại học Berlin, ở đó ông trở thành một học trò của G.W. Hegel, nhưng về sau ông từ bỏ chủ nghĩa duy tâm của Hegel và chuyển sang chủ nghĩa duy vật tự nhiên. Năm 1828, ông nhận bằng tiến sĩ ở Đại học Erlangen và trở thành giảng viên của trường này.

Công trình đầu tiên sau khi tốt nghiệp tiến sĩ của ông là *Những suy nghĩ về cái chết và sự bất tử*, trong đó ông phủ nhận quan niệm truyền thống của Kitô giáo về sự bất tử của linh hồn, được xuất bản nặc danh năm 1830 liền bị cảnh sát chú ý và bị kiểm duyệt. Feuerbach bị buộc phải từ chức năm 1832 vì các quan

---

1. C. Mác và Ph. Ăngghen: *Toàn tập, Sđd*, t. 20, tr. 22.

2. Có một số cách phiên âm khác, như **Phơbach** (đọc theo âm tiếng Pháp), **Foiơbac** (Từ điển bách khoa toàn thư Việt Nam).

điểm không chính thống của ông về tôn giáo và ông bị cấm từ đó về sau không cho giữ bất cứ chức vụ gì trong các trường đại học. Ông kết hôn và chuyển đến Bruckberg sống cách biệt trong yên lặng trong nhiều năm.

Trong những năm 1840, Feuerbach nổi lên thành người lãnh đạo một nhóm cấp tiến gọi là cánh Hegel trẻ, những người được kích thích bởi tinh thần cách mạng chính trị lan tỏa khắp châu Âu, đã sử dụng mặt phê phán của triết học Hegel để chống lại liên minh phản động giữa triết học, nhà nước và Kitô giáo ở Phổ.

Năm 1839, ông xuất bản *Góp phần phê phán triết học Hegel,* điều này chứng tỏ sự đoạn tuyệt của ông đối với chủ nghĩa duy tâm Hegel. Hai năm sau, *Bản chất của Kitô giáo* ra đời và thu được thành công tức thời. Van A. Harvey trong *Feuerbach và sự giải thích tôn giáo*, viết: "Cuốn sách là một kỳ tích về sức mạnh, và nó nổ tung như một quả bom trên sân khấu tinh thần của nước Đức đầu những năm 1840… Nó trở thành giống như một kinh thánh của một nhóm nhà tư tưởng cách mạng, trong đó có Arnold Ruge, anh em Bauers, Karl Marx, Richard Wagner và Friedrich Engels". David Friedrich Strauss viết: "Cuốn sách của Feuerbach là chân lý của thời đại chúng ta". Friedrich Engels cũng nói rằng "tất cả chúng tôi lập tức trở thành môn đồ của Feuerbach".

Hai cuốn sách nữa do bị kiểm duyệt nên phải xuất bản ở Thụy Điển liền sau đó là: *Những luận cương sơ bộ về cải tổ triết học* và *Những nguyên lý của triết học trong tương lai.*

Mặc dù Feuerbach không giữ một chức vụ nào, nhưng sinh viên Trường đại học Heidelberg thừa nhận tầm quan trọng của ông và mời ông giảng một loạt các bài về bản chất của tôn giáo. Những bài giảng này được tổ chức một tuần hai lần từ tháng 12-1848 đến

tháng 3-1849 lôi cuốn được một khối lượng lớn thính giả ở mọi tầng lớp, trong đó có nhà sinh lý học Jacob Moleschott. *Những bài giảng về bản chất của tôn giáo* ở Heidelberg của Feuerbach được xuất bản năm 1851.

2. Chủ nghĩa duy vật về bản thể luận

Feuerbach đứng trên *lập trường duy vật triệt để về bản thể luận*. Feuerbach khẳng định tự nhiên có trước tinh thần, tồn tại có trước tư duy, không gian và thời gian tồn tại khách quan, không có vật chất tồn tại bên ngoài không gian và thời gian. Ông cũng thừa nhận sự tồn tại khách quan của quy luật tự nhiên, tính nhân quả, thừa nhận sự vận động và phát triển của giới tự nhiên dẫn đến xuất hiện sự sống. Như Marx và Engels đánh giá, với những quan điểm như vậy Feuerbach đã "đưa chủ nghĩa duy vật trở lại ngôi vua".

F. Engels trong *Ludwig Feuerbach và sự cáo chung của triết học cổ điển Đức* đánh giá về tác phẩm của Feuerbach như sau:

"Giữa lúc ấy, tác phẩm của Feuerbach *Bản chất của đạo Cơ đốc* ra đời. Tác phẩm này đã giáng một đòn phá tan những mâu thuẫn nói trên, đưa một cách không úp mở chủ nghĩa duy vật trở lại ngôi vua. Tự nhiên tồn tại độc lập đối với mọi triết học. Nó là cơ sở trên đó con người chúng ta - bản thân chúng ta cũng là sản phẩm của tự nhiên - đã sinh trưởng. Ngoài tự nhiên và con người ra, không còn có gì nữa cả, và những tạo vật cao siêu do trí tưởng tượng tôn giáo của chúng ta nặn ra, chỉ là những phản ánh hư ảo của chính thực thể của chúng ta thôi"[1].

3. Quan điểm trừu tượng về con người

---

1. C. Mác và Ph. Ăngghen: *Toàn tập*, *Sđd*, t. 21, tr. 401.

Feuerbach lấy con người và xã hội con người làm điểm xuất phát, khuynh hướng triết học như vậy được gọi là *chủ nghĩa nhân bản* (humanism). Ông bác bỏ quan điểm của Hegel và của tôn giáo về nguồn gốc siêu tự nhiên của con người. Ông coi con người là sản phẩm của tự nhiên, là thể thống nhất giữa cơ thể và ý thức. Cơ thể của con người được sinh từ những chất liệu tự nhiên. Ông nói: "Con người là cái mà anh ta ăn vào". "Thức ăn biến thành máu, máu biến thành tim và óc, chất liệu của tư tưởng và thái độ". Ý thức con người cũng không có nguồn gốc siêu tự nhiên mà là thuộc tính của cơ thể vật chất. Tuy nhiên, con người trong triết học của Feuerbach là *con người trừu tượng*. Feuerbach chỉ thấy con người như là những cơ thể sinh vật có ý thức, có tình cảm; những cá nhân tách rời quan hệ xã hội và hoạt động thực tiễn. Thiếu sót này đã được Karl Marx và Friedrich Engels nhận xét trong *Luận cương về Feuerbach* và *Ludwig Feuerbach và sự cáo chung của triết học cổ điển Đức*.

Engels viết: "Về hình thức ông là một người hiện thực chủ nghĩa, ông lấy con người làm xuất phát điểm; song ông hoàn toàn không nói đến thế giới trong đó con người ấy sống, vì vậy con người mà ông nói, luôn luôn là con người trừu tượng vẫn chiếm cứ lĩnh vực triết học về tôn giáo"[1].

Marx và Engels chỉ ra rằng, con người mà Feuerbach nói và mỗi khi ông dùng đến từ này thực ra là *con người trừu tượng* tách khỏi bối cảnh xã hội và lịch sử, cùng với những điều kiện khác quy định tư duy của anh ta. Quan niệm trừu tượng của ông về con người là quan niệm về *một con người lý tưởng* có thể có ở bất cứ lúc nào, nơi nào, không tính đến những nhu cầu cụ thể của con người trong

1. C. Mác và Ph. Ăngghen: *Toàn tập*, *Sđd*, t. 21, tr. 420.

những hoàn cảnh xã hội cụ thể.

4. Chủ nghĩa duy tâm trong triết học tôn giáo và đạo đức

Trong lĩnh vực xã hội, Feuerbach *rơi vào chủ nghĩa duy tâm*. Ông không thấy vai trò quyết định của sản xuất vật chất đối với sự tồn tại và phát triển của xã hội. Ông cho rằng *sự khác nhau giữa những thời kỳ lịch sử là ở sự khác nhau của các hình thức tôn giáo*. Engels phê phán quan điểm Feuerbach về lịch sử như sau: "Các thời đại của loài người chỉ khác nhau bởi những thay đổi về phương diện tôn giáo. Chỉ có những cuộc vận động lịch sử đi thẳng vào trái tim con người mới là những cuộc vận động đạt tới nền tảng của mình. Trái tim không phải là hình thức của tôn giáo; vì vậy tôn giáo cũng phải ở trong trái tim; trái tim là bản chất của tôn giáo"[1].

Engels viết tiếp: "Chủ nghĩa duy tâm thật sự của Feuerbach lộ rõ ra khi chúng ta nghiên cứu tới triết học tôn giáo và đạo đức học của ông. Feuerbach hoàn toàn không muốn xóa bỏ tôn giáo; ông muốn hoàn thiện tôn giáo. Bản thân triết học cũng phải hòa vào tôn giáo"[2].

"Lời khẳng định của Feuerbach cho rằng "các thời đại của loài người chỉ khác nhau bởi những thay đổi về tôn giáo" là hoàn toàn sai..."[3].

"Theo học thuyết của Feuerbach, tôn giáo là mối quan hệ thương yêu giữa người với người; mối quan hệ này, cho đến nay, vẫn đi tìm chân lý của nó ở sự phản ánh huyền ảo của hiện thực - ở sự trung gian của một ông thần hay nhiều ông thần, tức là những hình ảnh huyền ảo của các thuộc tính của con người - nhưng ngày

---

1, 2, 3. C. Mác và Ph. Ăngghen: *Toàn tập, Sđd,* t. 21, tr. 416, 418.

nay đã tìm thấy chân lý ấy, một cách trực tiếp không cần có trung gian, trong tình thương yêu giữa "Tôi" và "Anh". Và chính vì thế mà theo Feuerbach thì cuối cùng tình yêu nam nữ là một trong những hình thức cao nhất, nếu không phải là hình thức cao nhất, của việc thực hành tôn giáo mới của ông"[1].

5. Về nguyên nhân những hạn chế của triết học Feuerbach

Tư tưởng duy vật và vô thần của Feuerbach có ảnh hưởng lớn đến những nhà triết học phái Hegel trẻ cấp tiến, nhất là Karl Marx và Friedrich Engels. Tuy nhiên, chủ nghĩa duy vật Feuerbach mang tính chất siêu hình, vì mấy lý do, như Engels nhận xét:

"Đành rằng Feuerbach đã sống trong thời kỳ có ba phát minh quyết định: sự phát hiện ra tế bào, thuyết chuyển hóa năng lượng và thuyết tiến hóa mang tên Darwin. Song, làm thế nào mà nhà triết học sống cô quạnh ở nông thôn lại có thể theo dõi những tiến bộ khoa học một cách đầy đủ để có thể đánh giá đúng những phát minh mà ngay cả những nhà khoa học tự nhiên lúc đó cũng phần còn không thừa nhận, phần còn chưa biết sử dụng một cách đầy đủ?"[2].

Hai là, trong khi bác bỏ chủ nghĩa duy tâm Hegel, Feuerbach "không biết bác bỏ Hegel bằng vũ khí phê phán, mà chỉ đơn giản vứt bỏ Hegel, coi là vô dụng". Feuerbach không kế thừa được hạt nhân hợp lý trong phép biện chứng của Hegel. Khuyết điểm của ông, theo cách nói của một thành ngữ Đức, là "vứt bỏ đứa trẻ cùng với chậu nước tắm".

Feuerbach không phải là nhà duy vật triệt để. Marx phê phán Feuerbach không biết vận dụng chủ nghĩa duy vật để giải quyết những vấn đề xã hội và vạch ra rằng ông chỉ duy vật một nửa, *"nửa dưới thì duy vật, nửa trên thì duy tâm"*. Trong tác phẩm *Hệ tư*

1, 2. C. Mác và Ph. Ăngghen: *Toàn tập, Sđd*, t. 21, tr. 412.

tương Đức, K. Marx và F. Engels nhận xét:

"Khi Feuerbach là nhà duy vật thì ông không bao giờ đề cập đến lịch sử; còn khi ông xem xét đến lịch sử thì ông không phải là nhà duy vật. Ở Feuerbach, lịch sử và chủ nghĩa duy vật hoàn toàn tách rời nhau"[1].

2. C. Mác và Ph. Ăngghen: *Toàn tập*, *Sđd*, t.3, tr. 65.

CHAPTER X

CLASSICAL GERMAN PHILOSOPHY IN THE 18TH - EARLY 19TH CENTURY

(Immanuel Kant - George W.F. Hegel - Ludwig Feuerbach)

I- HISTORICAL SITUATION AND CHARACTERISTICS OF THE CLASSICAL GERMAN PHILOSOPHY

The German history in the 18th - early 19th centutry witnessed a period of political reaction and economic backwardness. After the collapse of the *Holy Roman Empire* in 1806, the sovereign German states only formed a loose confederation, the German Confederation, a collection of over 30 states, in which Prussia and Austria were the two most powerful states. Prussia emerged from the Napoleonic Wars as the dominant power in Germany, overshadowing her long-time rival Austria.

King of Prussia Friedrich II (or Frederick the Great, reigned 1740 - 1786) and his successors Friedrich Wilhem II (1786 - 1797); Friedrich Wilhem III (1797 - 1840); Friedrich Wilhem IV (1840 - 1861) preserved a despotic monarchy. The demands for political reform including freedom of the press, self-organization of the universities and a parliament representing all German citizens were repressed. The March Revolution of 1848 was put down by force.

After the death of Hegel, his philosophy was recognized by the Prussian state as the orthodox philosophy and was studied and taught at Prussian universities. The German philosophers who wrote immediately after the death of Hegel in 1831 can be roughly divided

into the politically and religiously radical “left”, or “young”, Hegelians and the more conservative “right”, or “old”, Hegelians. The Right Hegelians followed the master in believing that the dialectic of history had come to an end. This meant that reason and freedom had reached the absolute maximum and were embodied by the Prussian. The Young Hegelians drew on Hegel's veneration of Reason and Freedom as the guiding forces of history. They became disillusioned with Hegel’s philosophy and need for a new form of society, and maintained that Hegel's apparent belief in the end of history conflicted with other aspects of his dialectical thought.

The Prussian government issued a decree prohibiting the young, radical Hegelians from university employment. Feuerbach was forced to resign in 1832 and was barred from all future university posts. Bauer was dismissed from his teaching post in 1842 for the unorthodoxy of his writings on the New Testament.

F. Engels in his book *Ludwig Feuerbach and the End of Classical German Philosophy* analyzed the diference between Germany and France in the 19th centurry:

“Just as in France in the 18th century, so in Germany in the 19th, a philosophical revolution ushered in the political collapse. But how different the two looked! The French were in open combat against all official science, against the church and often also against the state... On the other hand, the Germans were professors, state-appointed instructors of youth; their writings were recognized textbooks, and the termination system of the whole development - the Hegelian system -- was even raised, as it were, to the rank of a royal Prussian philosophy of state! Was it possible that a revolution could hide behind these professors, behind their obscure, pedantic phrases, their ponderous, wearisome sentences?”[1].

---

1. Friedrich Engels: *Ludwig Feuerbach and the End of Classical German Philosophy, Ibid,* Part I, Chapter I.

Although Feuerbach was a talented philosopher, but, as Engels pointed out: “The blame for this falls solely upon the wretched conditions in Germany, in consequence of which cobweb-spinning eclectic flea-crackers had taken possession of the chairs of philosophy, while Feuerbach, who towered above them all, had to rusticate and grow sour in a little village”.

Major representatives of the classical German philosophy in the 18th - early 19th century included: Christian Wolff (1679 - 1754), Immanuel Kant (1724 - 1804), Johann G. Fichte (1762 - 1814), Friedrich W.J. Schelling (1775 - 1854), Gorg W.F. Hegel (1770 - 1831), Arthur Schopenhauer (1788 - 1860), Ludwig Feuerbach (1804 - 1872).

II- THE PHILOSOPHY OF IMMANUEL KANT

1. Life and works

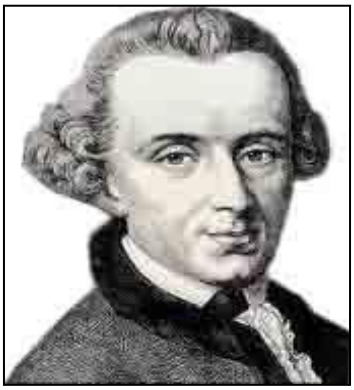

Immanuel Kant (1724 - 1804) is regarded as one of the most influential thinkers of modern Europe and the last major philosopher of the Enlightenment. His contributions to metaphysics, epistemology, ethics, and aesthetics have had a profound impact on almost every philosophical movement that followed him.

Immanuel Kant was born on April 22, 1724, into a lower-middle-class family in Königsberg, Prussia (Now Kaliningrad, Russia). His father Johann Georg Kant was a German craftsman and his mother Anna Regina Porter was the daughter of a saddle/harness maker.

Kant enrolled in the University of Königsberg in 1740, at the age of 16. He studied the philosophy of Leibniz and Wolff. The death of his father forced him to abandon his studies in order to work as a

private tutor, and he had to wait several years before returning to complete his education. After 1755, he lectured at the University of Königsberg in philosophy and various sciences. By that time he was already writing serious books; these early works are primarily scientific. This period by 1770 is called Kant's ***precritical period***. His most important scientific work was *General Natural History and Theory of the Heavens* (1755), in which he advanced the hypothesis of the formation of the universe from *a spinning nebula*, a hypothesis that later was developed independently by Pierre de Laplace in 1796 when it became known as “the Nebular hypothesis” .

In 1770, at the age of 45, Kant was finally appointed Professor of Logic and Metaphysics at the University of Königsberg. Kant spent his silent decade working on a solution to the problems posed. In 1781, Kant published *Critique of Pure Reason (Kritik der reinen Vernunft)*. This work inaugurated his so-called ***critical period*** - the period of his major writings.

He continued to develop his moral philosophy, notably in 1788's *Critique of Practical Reason* (known as the second *Critique*) and 1797's *Metaphysics of Morals*. The 1790 *Critique of Judgment* was Kant’s third *Critique*. The book is divided into two main sections, the *Critique of Aesthetic Judgment* and the *Critique of Teleological Judgment*. Kant’s *Religion within the Limits of Reasons Alone* (1793) with Kant's unorthodox religious teachings, which were based on rationalism rather than revelation, brought him into conflict with the government of Prussia, and he was forbidden by Frederick Wilhelm II, king of Prussia, to teach or write on religious subjects.

2. Phenomena and Noumena

In his *Critique of Pure Reason*, Kant distinguished between two realms of reality, the *phenomenal* and the *noumenal*. The *phemonemal* pertains to the world of appearances, whereas the

noumenal is simply the realm of the thing-in-itself (ding-an-sich). Man only can know the phenomenal realm, where the noumenal realm remains ever hidden and beyond the comprehension of man's finite intellect.

Kant held that we cannot know a thing-in-itself as it is, but only as our mind constitutes it. The subject has certain structures of the mind, certain *a priori categories*, which categorize and order reality. These categories apply not only to intellectual thought and reasoning, but also to sensation itself. According to Kant, man can never know a thing "in-itself" but rather only what "appears" phenomenologically through the lenses of the a priori categories of the subject's mind. Those categories, which include space and time, causality, are the source of the structure of phenomenal experience.

He asserted that while no one can understand God, the soul, or the world in the way we understand things in nature, we must believe in God, in immortality, and in free will[1].

3. Antinomies - irresolvable contradictions

According to Kant, the world comprises things-in-themselves and human reason can only know their phenomenal appearances. In his *Critique of Pure Reason*, Kant argued that if we attempt to achieve complete knowledge of the realm beyond the empirical (transcendent reality), we shall face with antinomies, namely *contradictions which can never be resolved*. There are *four antinomies*; each of which has a *thesis* and an *antithesis*, both of which can be validly proven but neither can be confirmed or denied by experience[2].

The First Antinomy argues both that "the world has a beginning

---

1. *Kant, Immanuel*, http://dictionary.reference.com/browse/Kant,+Immanuel.

2. Matt McCormick: *Immanuel Kant: Metaphysics*, Internet Encyclopedia of Philosophy.

in time and a limit in space", and "it has no beginning in time and no limit in space".

The Second Antinomy's arguments are that "every composite substance is made of simple parts" and that "There are no simple parts".

The Third Antinomy's thesis is that "agents like ourselves have freedom" and its antithesis is that "they do not".

The Fourth Antinomy contains arguments both for and against the existence of *an absolute necessary being* - a God in the world.

For example, in the First Antinomy, we cannot prove nor deny both the two opposite judgements: "the world is finite" and "the world is infinite". It means that this contradiction can never be resolved. The finite or infinite character of the world are "things-i-themselves, which can never be known. In the first Antinomy, the world as it appears to us is neither finite since we can always inquire about its beginning or end, nor is it infinite because finite beings like ourselves cannot cognize an infinite whole.

4. Theory of morality

Kant argued that the source of the good lies not in anything outside the human subject, either in nature or given by God, but rather *only the good will itself*. Kant believed that *reason is insufficient to justify moral behavior*. The justification for behaving morally has to come from people's sense of duty, which he called the *"Categorical Imperative".* A categorical imperative is an unconditional obligation; that is, it has the force of an obligation regardless of our will or desires. It is from the "Categorical Imperative" that all other moral obligations are generated, and by which all moral obligations can be tested[1].

---

1. *Immanuel Kant*, Wikipedia, the free encyclopedia.

5. The idea of God

Kant stated the practical necessity for a belief in God in his Critique of Pure Reason. As an idea of pure reason, "we do not have the slightest ground to assume in an absolute manner...the object of this idea...", but the idea of God cannot be separated from the relation of happiness with morality as the "ideal of the supreme good". Kant viewed *God, freedom,* and *immortality* as incomprehensible, they can only be contemplated; their existence can never be proved. Nonetheless, he argued, all three of them are important as the basis for morality[1].

6. Kant's aesthetic theory

In the chapter *Analytic of the Beautiful* of the Critique of Judgment, Kant states that beauty is not a property of an artwork or natural phenomenon, but instead a consciousness of the state of feeling the pleasure derived from having made *a judgement of taste*. A judgement of taste is in fact *purely subjective* and is based upon nothing but esteem for an object itself: It is *a disinterested pleasure.* Kant also believed that a judgement of taste shares characteristics engaged in a moral judgement: both are *disinterested*, and we hold them to be *universal*. In the chapter *Analytic of the Sublime* Kant identifies the sublime as an aesthetic quality which, like beauty, is subjective, but unlike beauty shares *the character of moral judgments as belonging to the faculty of reason*[2].

7. Kant's logic

Kant distinguishes between general logic and transcendental logic. The former (Aristotelian) studies the laws of thought whatever

---

1, 2. *Immanuel Kant*, Wikipedia, the free encyclopedia.

the contents. Kant defines transcendental logic, on the other hand, distinguishes it from general logic in so far as it does not abstract from the entire content of knowledge but excludes only those modes of knowledge which have empirical content.

Kant wrote: “We form to ourselves… the idea of a science of pure understanding and rational (Vernunfterkenntniss) cognition, by means of which we may cogitate objects entirely a priori. A science of this kind, which should determine the origin, the extent, and the objective validity of such cognitions, must be called Transcendental Logic, because it has not, like general logic, to do with the laws of understanding and reason in relation to empirical as well as pure rational cognitions without distinction, but concerns itself with these only in an a priori relation to objects”[1].

8. Kant’s political philosophy

In *Perpetual Peace: A Philosophical Sketch* (1795) Kant listed several conditions that he thought necessary for ending wars and creating a lasting peace. They included a world of constitutional republics. He opposed "democracy", which at his time meant direct democracy, believing that majority rule posed a threat to individual liberty. He stated, "... democracy is, properly speaking, necessarily a despotism, because it establishes an executive power in which “all” decide for or even against one who does not agree; that is, “all”, who are not quite all, decide, and this is a contradiction of the general will with itself and with freedom”[2].

---

1. Immanuel Kant: *Critique of Pure Reason*, Translated by J. M.D. Meiklejohn, eBooks@Adelaide, 2009, Part II, Transdental Logic, http://ebooks.adelaide.edu.au/k/kant/immanuel/k16p/.

2. Immanuel Kant: *Perpetual Peace: A Philosophical Sketch,* Translated by Mary Campbell Smith, Kessinger Publishing, 2006.

9. Remarks on the philosophy of Kant

Kant'philosophy is a *mixture* of transcendental idealism, materialism, rationalism, empiricism and skepticism.

V.I. Lenin in the book Materialism and empirio-criticism remarked: "The principal feature of Kant's philosophy is the reconciliation of materialism with idealism, a compromise between the two, the combination within one system of heterogeneous and contrary philosophical trends. When Kant assumes that something outside us, a thing-in-itself, corresponds to our ideas, he is a materialist. When he declares this thing-in-itself to be unknowable, transcendental, other-sided, he is an idealist. Recognising experience, sensations, as the only source of our knowledge, Kant is directing his philosophy towards sensationalism, and *via* sensationalism, under certain conditions, towards materialism. Recognising the apriority of space, time, causality, etc., Kant is directing his philosophy towards idealism"[1].

Kant'philosophy exerted a profound influence on modern philosophy. Kant's transcendental idelism was used by theologians. Kant also had an important influence on the positivists and existentialists. Marxist philosophers receive the materialistic and dialectical elements and categoricall reject Kant's agnosticism, especially Kant notion of "thing-in-itself".

According to Engels, "If we are able to prove the correctness of our conception of a natural process by making it ourselves, bringing it into being out of its conditions and making it serve our own purposes into the bargain, then there is an end to the Kantian ungraspable "thing-in-itself". The chemical substances produced in the bodies of plants and animals remained just such "things-in-themselves" until organic chemistry began to produce them one after another,

---

2. http://www.marxists.org/archive/lenin/works/1908/mec/04.htm

whereupon the "thing-in-itself" became a thing for us - as, for instance, alizarin, the coloring matter of the madder, which we no longer trouble to grow in the madder roots in the field, but produce much more cheaply and simply from coal tar"[1].

V.I. Lenin asserted that "There is definitely no difference in principle between the phenomenon and the thing-in-itself, and there can be no such difference. The only difference is between what is known and what is not yet known"[2].

III- THE PHILOSOPHY OF GEORG W.F. HEGEL

1. Life and works

Georg Wilhelm Friedrich Hegel (August 27, 1770 - November 14, 1831) was born in Stuttgart, Württemberg, in present- day southwest Germany. After studying theology at Tübingen, he devoted himself successively to the study of contemporary philosophy and to the cultivation of Greek classics.

After about seven years spent as private tutor in various places, he secured a place at the University of Jena in 1801 and was made professor of philosophy at Heidelberg in 1816. He transferred to the University of Berlin in 1818. King Frederick William III decorated Hegel for his service to the Prussian regime and appointed him Rector of University of Berlin in 1830.

---

1. F. Engels: *Ludwig Feuerbach and the End of Classical German Philosophy*, Part II.

2. V.I. Lenin: *Materialism and empirio-criticism*, Cheapter II, p.1.

Hegel published only four books during his life: the *Phenomenology of Spirit* (or *Phenomenology of Mind*), his account of the evolution of consciousness from sense-perception to absolute knowledge, published in 1807; the *Science of Logic*, the logical and metaphysical core of his philosophy, in three volumes, published in 1811, 1812, and 1816 (revised 1831); *Encyclopedia of the Philosophical Sciences*, a summary of his entire philosophical system, which was originally published in 1816 and revised in 1827 and 1830; and the *Elements of the Philosophy of Right*, his political philosophy, published in 1822. He also published some articles early in his career and during his Berlin period. A number of other works on the philosophy of history, religion, aesthetics, and the history of philosophy were compiled from the lecture notes of his students and published posthumously.

He boldly claimed that his own system of philosophy represented an historical culmination of all previous philosophical thought. According to Marx and Engels, Hegel was a scientist with an encyclopedic mind. Hegel's overall encyclopedic system is divided into the *Science of Logic*, the *Philosophy of Nature*, and the *Philosophy of Spirit*, reflecting the triadic development of the World Spirit.

2. Objective idealism

According to Hegel, reality is a logical process developing in accordance with the law of coincidence of opposites. This process depends upon a fundamental triad: *Idea (Logos), Nature, Spirit*. This triad indicates a logical rather than a chronological succession, for the entire process is actuated within the primordial Spirit, in which all is immanent.

Idea or **Logos** (or **Universal Spirit**, **World Spirit**) is the system of the pure concepts which lie at the foundation of all reality. Nature is the *self- extrinsication*, the *objectivation of the Idea*. It is the Idea's becoming

other than itself, or its self-extension in time and space. But it is the Universal Spirit which establishes itself in the series of phenomena extended in space and time, with the purpose of developing itself and revealing to itself with the intention of gaining consciousness of self. Indeed, nature reaches the acme of perfection in the human organism, and the human organism attains the acme of perfection in individual consciousness. With the attainment of this supreme stage of perfection there begins the return of nature to the Universal Spirit[1].

3. Idealistic, "standing on its head" dialectics

The most precious thing in Hegel's philosophy is his dialectcs, the rational kernel of which was inherited and developed by Karl Marx, Friedrich Engles and V.I. Lenin. Howerver, Hegel's dialectics is an idealistic system, which "stands on its head".

From Hegel's point of view, concepts and categories are flexible, dynamic, which relate to each other, contradict each other, transform into one another, exits in a state of constant moition and development. In his "Philosophical Notebooks", V.I. Lenin remarked:

"If I am not mistaken, there is much mysticism and leeres pedantry in these conclusions of Hegel, but the basic idea is one of genius: that of the universal, all-sided, **vital** connection of everything with everything and the reflection of this connection-materialistisch auf den Kopf gestellter Hegel-in human concepts, which must likewise be hewn, treated, flexible, mobile, relative, mutually connected, united in opposites in order to embrace the world"[2].

"In the alternation, reciprocal dependence of all notions, in

---

1. *The Philosophy of Georg Wilhelm Friedrich Hegel*, http://www.radicalacademy.com/philhegel.htm

2. V.I. Lenin, Collected Works, T. 38, Phlosophical Notebooks, Progress Publishers, Moscow, 1976, p.146. http://www.marx2mao.com/Lenin/PNv38.pdf

the identity of their opposites, in the transitions of one notion into another, in the eternal change, movement of notions, Hegel brilliantly divined precisely this relation of things, of nature"[1].

However, the idealistic, mystical character of Hegel philosophy was expressed in his view that concepts and categories have their independent existence in the "Absolute Idea"; he did not connect the motion and development of concepts and categories to the motion and development of the objective world, to human practical activity and thought.

Hegel had the merit of laying the foundation for the basic dialectical laws: law of union of opposites, the law of the transformation of quantitative into qualitative changes and vice versa, the law of the negtion of the negation.

Unity of Opposites. To Hegel, the opposites concepts constitute a unity, and because they are both united and opposed in this way, Hegel describes each such pairs of opposites as a "contradiction".

Hegel stressed: "*Everything is inherently contradictory"*. "Contradiction is the root of all movement and vitality; it is only in so far as something has a contradiction within it that it moves, has an urge and activity"[2].

Hegel outlined that "The grasping of opposites in their unity… is the most important aspect of dialectic"[3].

In his *Science of Logic*, Hegel presented the dialectical relationship of categories such as "identity" and "difference", "quality" and "quantity", "universal" and "particular", "cause" and "effect", "necessity" and "chance", "content" and "form", "essence" and "appearance", and so on.

The point is, then, that we cannot consider any of these concepts just by itself, in isolation. In coming to understand it, we are led to

---

1. V.I. Lenin, *Collected Works*, *Ibid*, p. 196.

2, 3. *Hegel's Science of Logic,* Translated by A.V. Miller, George Allen & Unwin Ltd., London, 1969, p. 439.

posit another concept, and then led on from this to a further concept. This is what Hegel means by saying that we have to understand is, not static concepts, but a process, a constant change and transition from each concept to the next. For instance, starting from the concept of "being", we are led to the concept of "nothing", then to that of "becoming", from that in turn to another concept, and so on[1].

One important dialectical principle for Hegel is the transition from quantity to quality. "The identity between quantity and quality, which is found in Measure… these two categories, which unite in Measure, each claim an independent authority. On the one hand, the quantitative features of existence may be altered, without affecting its quality. On the other hand, this increase and diminution, immaterial though it be, has its limit, by exceeding which the quality suffers change"[2].

The law of the negation of the negation was first formulated by G. Hegel. In Hegel's dialectical system, development is the emergence of a logical contradiction, the negation of the previous stage, followed by the negation of this negation… the restoration of that which was negated, a return to a past stage of development. However, this is not a simple return to the starting point, but "a new concept, a higher, richer concept than the previous one, for it has been enriched by its negation or opposite; it contains in itself the old concept, but it contains more than this concept alone, and it is the unity of this and its opposite"[3].

However, like his concepts and categories, Hegel's dialectical laws also have idealistic character. Marx and Engels pointed out:

---

1. Richard Norman and Sean Sayers: *Hegel, Marx nad Dialectic: A debate*, Gregg Revivals, USA, 1994, p.32.

2. Hegel, Georg Wilhelm Friedrich: *Encyclopaedia of the Philosophical Sciences*, 2nd Edition. London, Oxford University Press, 1874, p.108-109.

3. *Negation of Negation, the law of the law*, The Free Dictionary, http://www.thefreedictionary.com.

“With Hegel the dialectic is standing on its head. It must be turned right side up again, if you would in order to discover the rational kernel within the mystical shell”.

This is what Marx had to say about the difference between Hegel's dialectics and his own: “My dialectic method is not only different from the Hegelian, but is its direct opposite. To Hegel, the life-process of the human brain, i.e. the process of thinking, which, under the name of “the Idea”, he even transforms into an independent subject, is the demiurgos of the real world, and the real world is only the external, phenomenal form of “the Idea”. With me, on the contrary, the ideal is nothing else than the material world reflected by the human mind, and translated into forms of thought".

4. Philosophy of history

Hegel philosophy of history is based on two key concepts: *Reason* and *Freedom.* He said: “The only thought which philosophy brings with it to the contemplation of history, is the simple conception of reason; that reason is the sovereign of the World; that the history of the world therefore, presents us with a rational process”[1].

Hegel interprets history as “progress in the consciousness of freedom”. As a rational process, history is a record of the development of human freedom, for human history is a progression from less freedom to greater freedom. He said: "The History of the world is none other than the progress of the consciousness of Freedom”[2].

“The Orientals do not know that the spirit or man as such are free in themselves. And because they do not know that, they are not

---

1, 2. George W.F. Hegel: *Philosophy of History*, Translated by J. Sibree, Batoche Books, Kitchener, Ontario, Canada, 2001, p.22, 33, http://www.marxists.org/reference/archive/hegel/works/hi/lectures/htm

themselves free. They only know that One is free... The consciousness of freedom first awoke among the Greeks, and they were accordingly free; but, like the Romans, they only knew that Some, and not all men as such, are free… The Germanic nations, with the rise of Christianity, were the first to realize that All men are by nature free"[1].

5. Divinization of the state

According to Hegel, "The idea of the state has direct actuality in the individual state", "The state is the realization of the ethical idea" (p.194). The state is the embodiment of concrete freedom" (p.198). "The state is the divine idea as it exists on earth". "The state is the march of God through the world, its ground is the power of reason realizing itself as will" (p.197). "We must... worship the state as the manifestation of the divine on earth"[2].

According to Hegel, monarchy is "the perfect form of the state, in which each and every element of the notion has reached free existence". "The monarchical constitution is therefore the constitution of developed reason; and all other constitutions belong to lower grades of development and the self-realization of reason"[3].

6. Religion as the basis of the state

According to Hegel, "Freedom can exist only where individuality is recognized as having its positive and real existence in the divine being... On this account it is that the state rests on religion...

---

1. George W.F. Hegel*: Lectures on the Philosophy of World History: Introduction*, Translated by Nisbet, H. B., Cambridge University Press, 1974, p. 54.

2. George W.F. Hegel: *Philosophy of Right,* Translated by S.W. Dide, Batoche Books, Kitchener, Ontario, Canada, 2001, p. 194 -198, http://socserv.mcmaster.ca/~econ/ugcm/3113/hegel/right.pdf.

3. Hegel: *Philosophy of Mind*, Translated by William Wallace, Cosimo Inc, 2008, Paragraph 542.

Obedience to King and law so naturally follows in the train of reverence for God... The form of religion, therefore, decides that of the State and its constitution"[1].

7. Remarks on the philosophy of Hegel

Hegel was an objective idealist, The “Absolute Idea” or “World Sprit”, or “World Reason” are only different names of the only reality - God. His view of the state and freedom is closely connected to religion.

Hegel was an advocate of the Prussian absolute monarchy, therefore his philosophy was recognised by the Prussian Government as the state philosophy. F. Engels remarked: “No philosophical proposition has earned more gratitude from narrow-minded governments and wrath from equally narrow-minded liberals than Hegel’s famous statement: “All that is real is rational; and all that is rational is real””[2].

In Hegel philosophy there is a contradiction between the metaphysical system and dialectical method. On the one hand, in logic Hegel established the constant development of the Absolute Idea. On the other hand, in his metaphysics Hegel maitained that his system represented the pinnacle of human understanding, the Prussian mornachy was the perfect form of government. This reflects the contradiction between the revolutionary aspect in Hegel dialectic and his conservative political attitude and class position.

However as Engles remarked: “But all this did not prevent the Hegelian system from covering an incomparably greater domain than any earlier system, nor from developing in this domain a wealth of thought, which is astounding even today”. “And as he was not only a

---

1. G.W.F. Hegel: *Philosophy of History*, Ibid, p.66.

2. F. Engels: *Ludwid Feuerbach and the End of Classical German Philosophy*, Part I: Hegel.

creative genius but also a man of encyclopaedic erudition, he played an epoch-making role in every sphere"[1].

Kark Marx also pointed out: "The mystification which dialectic suffers in Hegel's hands, by no means prevents him from being the first to present its general form of working in a comprehensive and conscious manner"[2].

It was the great contribution of Marx and Engels that rescued the dialectical method from its mystical shell. This was said by F. Engels in the 1885 Preface to his book *Anti Durinh*: "Marx and I were pretty well the only people to rescue conscious dialectics from German idealist philosophy and apply it in the materialist conception of nature and history"[3].

IV- THE PHILOSOPHY OF LUDWIG FEUERBACH

1. Life and works

Ludwig Andreas Feuerbach (July 28, 1804 - September 13, 1872) was born in Landshut, Bavaria, Prussia, into a family of five sons and three daughters. His father, Paul Johann Anselm Ritter von Feuerbach, was a famous professor of jurisprudence.

At eighteen he left home to study theology at Heidelberg (in

---

1. F. Engels: *Ludwid Feuerbach and the End of Classical Philosophy*, Part I. Hegel.

2. Karl Marx: Capital, Vol. I, Afterword to the Second German Edition.

3. F. Engels, *Anti-Durhing*, Preface.

1823). He then switched from theology to philosophy and moved to the University of Berlin, where he became a diligent student of G. W. F. Hegel, but later abandoned Hegelian idealism for a naturalistic materialism. In 1828 he received his doctorate at the University of Erlangen and became a lecturer at this University.

His first post-doctoral published work, *Thoughts on Death and Immortality*, in which he denied the traditional Christian concept of the immortality of the soul, anonymously published in 1830, caught the attention of the police and censors. Feuerbach was forced to resign in 1832 because of his unorthodox views on religion and he was barred from all future university posts. He married and moved to Bruckberg, where he lived in quiet isolation for many years.

In the 1840s, he emerged as a leader of a group of radicals called the Young Hegelians who, inspired by the revolutionary political spirit sweeping over Europe, employed the critical side of Hegel's philosophy to undermine the reactionary alliance of philosophy, State, and Christianity in Prussia.

In 1839 he published the *Contribution to the Critique of Hegelian Philosophy*, which clearly shows his departure from Hegelian idealism. Two years later, the *Essence of Christianity* appeared, and it was an instant success. Van A. Harvey in his book *Feuerbach and the interpretation of religion wote:* “The book was *a tour de force,* and it burst like a bombshell on the German intellectual scene in the early 1840s… it became like a Bible to a group of revolutionary thinkers, including Arnold Ruge, the Bauers, Karl Marx, Richard Wagner, and Friedrich Engels”. David Friedrich Strauss wrote that Feuerbach’s book "was the truth of our time"; and Friedrich Engels reported that "at once we all became Feuerbachians""[1].

---

1. Van A. Harvey: *Feuerbach and the interpretation of religion*, Cambridge University Press, 1995, p. 25-26.

Two more books, published in Switzerland due to censorship, quickly followed: the *Preliminary Theses for the Reform of Philosophy* and the *Principles of the Philosophy of the Future*.

Although Feuerbach was not offered a university chair, the students at the University of Heidelberg recognized his importance and invited him to give a series of public lectures on the essence of religion. The lectures, held twice a week from December 1848 to March 1849, drew a large audience of all kinds of people, including the physiologist Jacob Moleschott. His Heidelberg *Lectures on the Essence of Religion* was published in 1851[1].

2. Ontological materialism

Feuerbach was a radical materialist in his ontological position. He asserted the primacy of nature to mind, of being to thinking; the objective existence of space and time, and nothing can exist outside space and time. He also acknowledged the objective existence of natural laws, causality, the development of nature leading to the emergence of life. K. Marx and F. Engels remarked that with this view Feuerbach "placed materialism on the throne again".

Friedrich Engels in the book *Ludwig Feuerbach and the End of Classical German Philosophy* evaluated Feuerbach's work as follows:

"Then came Feuerbach's *Essence of Christianity.* With one blow it pulverised the contradiction, in that without circumlocutions it placed materialism on the throne again. Nature exists independently of all

1. *Ludwig Feuerbach*, http://people.bu.edu/wwildman/bce/feuerbach.htm

philosophy. It is the foundation upon which we human beings, ourselves products of nature, have grown up. Nothing exists outside nature and man, and the higher beings our religious fantasies have created are only the fantastic reflection of our own essence"[12].

3. Abstract conception of man

Feuerbach takes his start from man; this philosophical life stance is named "humanism". He rejected Hegelian and religeous view of supernatural origin of man. He viewed man as a product of nature, a unity of body and mind. Man's body is made of natural stuffs. He said: "Man is what he eats"; "Foodstuffs become blood; blood becomes heart and brain, the stuffs of thought and attitudes". Human consciousness has no supernatural origin; it is an attribute of the material body. However, in Feuerbach's philosophy, man is an abstrat being. He views man as a living being with mere consciousness and sentiment, as an individual taken out of social relations and practical activity. Karl Marx and Friedrich Engels remarked of this mistake in *Thesis on Feuerbach* and in *Ludwig Feuerbach and the End of Classical German Philosophy*.

Engels wrote: "In the form he is realistic since he takes his start from man; but there is absolutely no mention of the world in which this man lives; hence, this man remains always the same abstract man who occupied the field in the philosophy of religion"[2].

Marx and Engels pointed out that the man that Feuerbach talks about, whenever he uses the word, is really *abstract man* taken out of

---

1. F. Engels, *Ludwig Feuerbach and the End of Classical Philosophy*, Part I: Hegel.

2. F. Engels, *Ludwig Feuerbach and the End of Classical Philosophy*, Part III: Feuerbach.

the social and historical contexts that conditioned, among other things, how this man's mind works. His abstract conception of man was that of *an ideal man* that could have been at any time and any place, which is not related to the concrete needs of men in the concrete social situations.

4. Idealism in philosophy of religion and ethics

In his social position, Feuerbach falls back into idealism. He did not see the role of the material production in the existence and development of the society. He claimed that historical periods distinguished only by forms of religions. F. Engels criticized Feuerbach idealistic view of history as follows: "The periods of humanity are distinguished only by religious changes. A historical movement is fundamental only when it is rooted in the hearts of men. The heart is not a form of religion, so that the latter should exist also in the heart; the heart is the essence of religion"[1].

Engels wrote: "The real idealism of Feuerbach becomes evident as soon as we come to his philosophy of religion and ethics. He by no means wishes to abolish religion; he wants to perfect it. Philosophy itself must be absorbed in religion" [2].

"Feuerbach's assertion that "the periods of humanity are distinguished only by religious changes" is decidedly false".

"According to Feuerbach, religion is the relation between human beings based on the affections, the relation based on the heart, which relation until now has sought its truth in a fantastic mirror image of reality - in the mediation of one or many gods, the fantastic mirror images of human qualities - but now finds it directly and without any mediation in the love between "I" and

---

1, 2. F. Engels, *Ludwig Feuerbach and the End of Classical Philosophy*, Part III: Feuerbach.

"Thou". Thus, finally, with Feuerbach sex love becomes one of the highest forms, if not the highest form, of the practice of his new religion."[1]

5. On the reason for the limitations in Fuerbach's philosophy

Feuerbach's materialist and atheist thought exerted a great influence on the radical Young Hegelians, especially Karl Marx and Friedrich Engels. Nevertheless, Feuerbach's materialism was characteristically metaphysical because of the following reasons, as pointed out by Engels:

"It is true that Feuerbach had lived to see all three of the decisive discoveries - that of the cell, the transformation of energy, and the theory of evolution named after Darwin. But how could the lonely philosopher, living in rural solitude, be able sufficiently to follow scientific developments in order to appreciate at their full value discoveries which natural scientists themselves at that time either still contested or did not know how to make adequate use of?"[2].

The second reason is, while rejecting Hegel's idealism, Fuerbach "stopped half-incapable of disposing of Hegel through criticism; he simply threw him aside as useless". He was unable to inherit the rational kernel of Hegel dialectics. His main mistake was, to use the German expression, "to throw the baby out with the bath water".

Feuerbach was not a thorough materialist. Marx accused Feuerbach of not applying materialism to the solution of social problems, and denounced him as being "a materialist from the waist

---

1. F. Engels: *Ludwig Feuerbach and the End of Classical Philosophy*, Part III: Feuerbach.

2. F. Engels: *Ludwig Feuerbach and the End of Classical Philosophy*, Part II. Materialism.

down and an idealist from the waist up", Karl Marx and F. Engels in the book *The German Ideology* commented: “As far as Feuerbach is a materialist he does not deal with history, and as far as he considers history he is not a materialist. With him materialism and history diverge completely”[1].

---

2. Karl Marx and F. Engels: *The German Ideology*, Progress Publishers, 1968. http://www.marxists.org/archive/marx/works/download/Marx_The_Germa_ Ideology.pdf

KẾT LUẬN

Ở phương Tây, triết học ra đời trong cuộc đấu tranh phủ định thế giới quan huyền thoại dựa trên niềm tin mù quáng và đưa ra cách giải thích mới về sự vật, hiện tượng bằng tư duy phê phán dựa trên những lập luận lôgic. Dòng tư tưởng triết học phương Tây vận động theo hướng đi lên từ thấp đến cao trên cơ sở kế thừa những giá trị trong tư tưởng tiền bối, loại bỏ những hạn chế cũ, đề xuất những cách tiếp cận mới, mặc dù trải qua những bước thăng trầm nhất định.

Trong thời kỳ đầu, các nhà triết học cổ đại Hy Lạp theo chủ nghĩa tự nhiên; ở đây chưa có sự phân biệt giữa chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa duy tâm. Trong quá trình phát triển, chủ nghĩa duy tâm có những thời kỳ giữ vai trò thống trị trong triết học, tuy nhiên, cùng với sự phát triển của khoa học tự nhiên, chủ nghĩa duy vật dần dần chiếm ưu thế trong thời cận đại và đóng vai trò tiền đề của chủ nghĩa duy vật biện chứng và duy vật lịch sử trong thời đại hiện nay.

Những nhà triết học Hy lạp đầu tiên đi tìm một bản nguyên, tức một cơ sở chung của mọi tồn tại. Tính trực quan chất phác cổ đại trong việc đi tìm một hay nhiều bản nguyên cảm tính của vũ trụ được thay thế bằng thuyết nguyên tử có tính trừu tượng cao hơn. Tuy nhiên, sự bế tắc trong hướng nghiên cứu này ở thời cận đại là nguyên nhân dẫn đến việc nhiều nhà triết học hiện đại quay lưng lại đối với vấn đề này. Khuynh hướng đi tìm nguồn gốc vận động từ bên ngoài, quyết định luận duy tâm và duy vật máy móc không thể đứng vững trước sự phát triển của khoa học tự nhiên. Tất cả những thành tựu và hạn chế đó của triết học từ cổ đại đến cận đại là tiền đề, đồng thời quy định tính tất yếu của bước nhảy trong triết học với sự xuất hiện chủ nghĩa duy vật biện chứng.

Trong việc đi tìm nguồn gốc của nhận thức của con người, lịch sử triết học luôn chứng kiến cuộc đấu tranh gay gắt giữa chủ nghĩa kinh nghiệm và chủ nghĩa duy lý, giữa thuyết phản ánh của chủ nghĩa duy vật với thuyết trực giác của chủ nghĩa duy tâm và thuyết mặc khải của thần học. Nguyên nhân những bất cập trong lý luận nhận thức sau này được Karl Marx chỉ ra và khắc phục bằng cách đưa thực tiễn vào lý luận nhận thức. Một số nhà triết học như Aristotle, F.Bacon. R. Descartes, G. Leibniz đã đặt nền tảng và phát triển cho một khoa học về tư duy - lôgic học hình thức. Hạn chế của lôgic truyền thống được G. Hegel khắc phục bằng việc phát triển một ngành lôgic học mới - lôgic học biện chứng.

Triết học chính trị phát triển từ Plato với tư tưởng về một chế độ quý tộc, sau đó trong hơn một nghìn năm bị thống trị bởi thần học, rốt cục đã tìm được con đường ra trong thuyết khế ước xã hội và thuyết tam quyền phân lập, tiền đề của tư tưởng chính trị tư sản hiện đại và của tư tưởng chính trị xã hội chủ nghĩa.

Vấn đề lối sống đạo đức nhằm đạt đến hạnh phúc cao nhất đã được các nhà triết học nêu ra từ thời cổ đại. Họ đều thống nhất với nhau ở mối liên hệ có tính tất yếu giữa lý trí, đạo đức và hạnh phúc, tuy nhiên họ có những cách tiếp cận trái ngược nhau: chủ nghĩa khổ hạnh và chủ nghĩa khắc kỷ đối lập với chủ nghĩa khoái lạc. Riêng chủ nghĩa khoái lạc cũng dần dần khắc phục được tính thô thiển, tầm thường, vị kỷ ở thời cổ đại và phát triển theo hướng chủ nghĩa khoái lạc lý tính, chủ nghĩa khoái lạc vị tha ở thời cân đại.

Nghiên cứu lịch sử triết học từ triết học Hy Lạp cổ đại đến triết học cổ điển Đức có một ý nghĩa rất lớn không chỉ ở việc giúp ta nắm được kho tàng tri thức triết học đồ sộ của thế giới phương Tây trong hơn hai nghìn năm lịch sử, mà quan trọng hơn là để xây dựng cho mình một phong cách tư duy mới - tư duy độc lập, biết phê phán dựa trên lập luận có lôgic đáp ứng nhu cầu nhận thức những vấn đề phức của thời đại hiện nay, đồng thời hiểu được nguồn gốc tư tưởng của triết học ở phương Tây hiện đại và nhất là hiểu được tiến đề lý luận của triết học Mác.

DANH MỤC SÁCH THAM KHẢO VÀ HƯỚNG DẪN TRA CỨU TÀI LIỆU TRÊN MẠNG INTERNET

I- TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Từ điển bách khoa

1. *Từ điển bách khoa toàn thư Việt Nam*, Nhà xuất bản Từ điển Bách khoa, Hà Nôi, 1996-2005, t.ập I, II, III, IV.
2. Cung Kim Tiến, *Từ điển triết học*, Nxb. Văn hóa Thông tin, Hà Nội, 2002.
3. *The Oxford Companion to Philosophy*, edited by Ted Honderich, Oxford University Press, 2005.
4. *Concise Routledge Encyclopedia of Philosophy*, Routledge, London and New York, 2000.
5. *Философский энциклопедический словарь*, Главная редакция: Л.Ф. Ильичев, П.Н. Федосеев, С.М. Ковалев, В.Г. Панов, Советская Энциклопедия, Москва, 1983.
6. *Новая Философская Энциклопедия*, Москва, Институт философии Российской академии наук, Мысль, 2000.

2. Sách tham khảo

1. C. Mác và Ph. Ăngghen: *Toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995, tập 1, 2, 3, 13, 19, 20, 21, 26.
2. V.I. Lênin: *Toàn tập*, Nxb. Tiến bộ, Mátxcơva, 1981, tập 18, 29.

3. Viện Hàn lâm khoa học Liên Xô, Viện Triết học, *Lịch sử phép biện chứng* (gồm 6 tập), Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1998.
4. Bộ Giáo dục và đào tạo, *Triết học* (Dùng cho nghiên cứu sinh và học viên cao học không thuộc chuyên ngành triết học), Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1999
5. Lê Hữu Ái, Nguyễn Tấn Hùng, *Triết học* (Dùng cho đào tạo sau đại học không thuộc chuyên ngành triết học), Nxb. Đà Nẵng, 2010.
6. Trần Đức Thảo, *Lược sử tư tưởng trước Mác*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1995.
7. Nguyễn Hữu Vui (Chủ biên), Nguyễn Duy Quý, Hà Văn Tấn: *Lịch sử triết học*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1998.
8. Đinh Ngọc Thạch: *Triết học Hy lạp cổ đại,* Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1999
9. Doãn Chính, Đinh Ngọc Thạch, *Triết học trung cổ Tây Âu,* Nxb. Thanh niên, Hà Nội, 2003.
10. Trần Thái Đỉnh, *Triết học Descartes*, Nxb Văn học, Hà Nội, 2005.
11. Trần Thái Đỉnh, *Triết học Kant*, Nxb Văn hóa Thông tin, Hà Nội, 2005.
12. Đỗ Minh Hợp – Nguyễn Thanh – Nguyễn Anh Tuấn, *Đại cương lịch sử triết học phương Tây*, Nxb Tổng hợp TP Hồ Chí Minh, 2006.
13. Nguyễn Tiến Dũng, *Lịch sử triết học phương Tây*, Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh, 2006
14. Immanuel Kant: *Phê phán lý tính thuần túy (Kritik der reinen Vernunft)*, Bùi Văn Nam Sơn dịch và chú giải, Thái Kim Lan dẫn luận. Nhà xuất bản Văn Học, 2004.
15. Immanuel Kant: *Phê phán năng lực phán đoán (Kritik der Urteilskraft)*, Bùi Văn Nam Sơn dịch và chú giải. Nhà xuất bản Tri thức, 2007.

16. Immanuel Kant: *Phê phán lý tính thực hành (Kritik der Praktischen Vernunft)*, Bùi Văn Nam Sơn dịch và chú giải. Nhà xuất bản Tri thức, 2007.
17. G.W.F. Hegel, *Bách khoa thư các khoa học triết học I: Khoa học lôgíc* (Bùi Văn Nam Sơn dịch và chú giải), Nxb Tri thức, 2008.
18. G.W.F. Hegel, *Hiện tượng học tinh thần* (Bùi Văn Nam Sơn dịch), Nxb Tri thức, 2008.
19. T.Z. Lavine: *From Socrates to Sartre: A Philosophic Quest*, Bantam Books, New York, 1989.
20. Douglas J. Soccio: *Archetypes of Wisdom: An Introduction to Philosophy*, Wadsworth Publishing, USA, 2006-2009
21. Richard Norman and Sean Sayers: *Hegel, Marx and Dialectic: A Debate*, Gregg Revivals, Hampshire, England, 1994.
22. Thomas M. Magstadt: *Understanding Politics: Ideas, Institutions, and Issues*, Wadsworth Publishing, USA, 2005 - 2008.
23. *Философия*, Учебное пособие, Под редакцией В.Н. Лавриненко, Юристь, Москва, 1996.
24. *Диалектическое противоречи*е, Политиздат, Москва, 1979.

II. HƯỚNG DẪN TRA CỨU TÀI LIỆU TRÊN MẠNG INTERNET

1. Cách tra cứu tài liệu trên mạng internet

Ngoài những tài liệu đã xuất bản thành sách như đã nêu trên, độc giả còn có thể tham khảo trực tiếp các tài liệu trên mạng internet, gồm các từ điển, bách khoa toàn thư, các công trình nghiên cứu về lịch sử triết học, các tác phẩm của các triết gia từ cổ đại đến cận đại đã được sưu tầm và dịch ra tiếng Anh, phần lớn những tài liệu này ở nước ta cho đến nay chưa được dịch và xuất bản bằng tiếng Việt.

Để đọc được các tài liệu này trên mạng có mấy cách:

Cách thứ nhất, người nghiên cứu chỉ cần vào **Google.com**, sau đó gõ *tên triết gia* hoặc *tên vấn đề* và **Tìm với Google**, thì Google sẽ giới thiệu một loạt các trang web có nội dung ít nhiều thỏa mãn yêu cầu của người tìm. Người nghiên cứu chỉ cần chọn một trang web thỏa mãn đúng yêu cầu của mình.

Cách thứ hai, vào trực tiếp một bách khoa toàn thư (encyclopedia) hay từ điển (dictionary) bằng cách gõ địa chỉ của nó trong Google.com, ví dụ www.iep.utm.edu/ để vào *Internet Encyclopedia of Philosophy*, hoặc chỉ đơn giản đánh tên của một bách khoa, như *Wikipedia*, rồi **Tìm với Google**, sau đó mỗi bách khoa toàn thư hay từ điển đều có mục tìm kiếm riêng của nó.

Để tìm đọc hoặc download một tác phẩm, có mấy cách:

Một là, gõ đúng địa chỉ trang web (thật chính xác) của nó trong Google.com.

Hai là, nếu không nhớ địa chỉ thì gõ một số thông tin tổng hợp gồm: tên sách, tên tác giả, tên nhà xuất bản hoặc tên thư viện trực tuyến (không cần chính xác lắm), sau đó **Tìm với Google**.

Ba là, vào ngay trong một thư viện trực tuyến có sách cho đọc và download tự do, miễn phí (có danh sách kèm theo) để tìm.

Để đọc được tiếng Anh các tài liệu trên mạng cần phải có một *từ điển Anh - Việt*, ví dụ cài *Từ điển Lạc Việt Mtd*. Khi muốn tra một từ nào, chỉ cần bấm *Ctr và kích chuột phải* (right click) vào từ đó. Nhiều khi từ điển không làm việc được với một số trang web, trong trường hợp này cần chép phần tài liệu vào Winword thì việc tra cứu sẽ dễ dàng hơn rất nhiều (động tác này chỉ mất vài giây). Tài liệu trên trang web thường không đánh số trang, do đó muốn tìm một đoạn hay một cụm từ thì trong Word sẵn có *Find* (trong menu *Edit*), hoặc trong Adobe Reader cũng có *Find* cho tài liệu có dạng pdf.

Có thể sử dụng từ điển trên mạng để tra cứu gốc Latinh hay

Hy Lạp của một từ tiếng Anh (ví dụ: Free Online English to Latin Translator). Muốn tìm định nghĩa một từ, ví dụ từ *empiricism* thì vào Google.com, gõ *define empiricism*, sau đó *Tìm với Google* ta sẽ có được hàng chục định nghĩa khác nhau về từ này.

Muốn nghe đọc tên một triết gia thì vào http://www.forvo.com/search-it/ hoặc http://www.rightpronunciation.com/

2. Danh mục các từ điển và bách khoa toàn thư trên mạng

1. Internet Encyclopedia of Philosophy, www.iep.utm.edu/
2. Stanford Encyclopedia of Philosophy, http://plato.stanford.edu/
3. Encyclopaedia Britanica, http://www.britannica.com/
4. Wikipedia, the free Encyclopedia, http://en.wikipedia.org/
5. New World Encyclopedia, http://www.newworldencyclopedia. org/
6. The Free Dictionary, www.thefreedictionary.com/
7. Meta-Encyclopedia of Philosophy, http://www.ditext.com/encyc/frame.html
8. A Dictionary of Philosophical Terms and Names, http://www.philosophypages.com/dy/
9. Dictionary of Philosophy (Ancient - Medieval - Modern), edited by Dagobert D. Runes, http://www.ditext.com/runes/ index.html
10. Philosophy Dictionary, http://www.philosophy-dictionary.org/
11. Большая советская энциклопедия, http://bse.sci-lib.com (Bách khoa toàn thư Xôviết bằng tiếng Nga, có dịch sang tiếng Anh).

3. Các thư viện trực tuyến có tài liệu cho phép tải miễn phí

1. Philosophy Resources on the Internet, EpistemeLinks, http://www.epistemelinks.com/index.aspx (Vào mục E-texts trong Links by Types rồi browse xuống để tìm một tác giả nào đó).
2. The Internet Classics Achives, http://classics.mit.edu (vào mục: Select from a list of 441 works of classical literature by 59 different authors).

3. Marxist Internet Achives, http://www.marxists.org/ (vào mục select author).
4. Project Gutenberg, http://www.gutenberg.org/catalog/ (tìm tên tác giả theo vần A, B, C, D…).
5. University of Adelaide, http://ebooks.adelaide.edu.au, tìm trong các mục Authors, Titles hoặc Subjects, v.v
6. http://evans-experientialism.freewebspace.com/. Ví dụ: muốn đọc Science of Logic thì vào Hegel Library, muốn đọc các tác phẩm Hy Lạp thì vào Greek Academy Library, v.v..
7. http://www.questia.com/Index.jsp (vào mục Philosophy).
8. http://openpdf.com/ebook/-pdf.html (tìm các tài liệu dạng .pdf).
9. http://thinkexist.com/ (có 300.000 câu trích dẫn của 20.000 tác giả).
10. Tìm các sách Mác - Lênin bằng tiếng Nga (trước đây) đã dịch ra tiếng Anh thì vào: World Socialist Website, http://www.wsws.org/ và http://leninist.biz/index.html

4. Các tác phẩm của các triết gia theo trình tự lịch sử và các công trình nghiên cứu về các triết gia này đã được công bố trên mạng internet

(Chép đường dẫn (link) vào Google.com để search, chú ý chỉnh lại link, không để có một khoảng cách nào giữa các ký tự)

1. Thales: *Fragments and Commentary*, Arthur Fairbanks, ed. and trans., Hanover Historical Texts Project, 2001, http://history.hanover.edu/texts/presoc/thales.htm
2. Anaximander: *Fragments and Commentary*, Arthur Fairbanks, ed. and trans. Hanover Historical Texts Project, 2001, http://history.hanover.edu/texts/presoc/anaximan.htm
3. Anaximenes: *Fragments and Commentary*, Arthur Fairbanks, ed. and trans., Hanover Historical Texts Project, 2001, http://history.hanover.edu/texts/presoc/anaximen.htm

4. Heraclitus: *Fragments*, Translated by John Burnet, http://en.wikisource.org/wiki/Fragments_of_Heraclitus
5. Heraclitus: *The Complete Fragments*, Translation and Commentary and The Greek text by William Harris, Prof. Emeritus, Middlebury College, http://community.middlebury.edu/~harris/Philosophy/ heraclitus.pdf
6. Xenophanes: *Fragments and Commentary*, Arthur Fairbanks, ed. and trans., Hanover Historical Texts Project, 2001, http://history.hanover.edu/texts/presoc/Xenophan.html
7. Parmenides: *Fragments and Comentary*, Arthur Fairbanks, ed. and trans., Hanover Historical Texts Project, 2001, http://history.hanover.edu/texts/presoc/parmends.htm
8. Anaxagoras: *Fragments and Commentary*, Arthur Fairbanks, ed. and trans., Hanover Historical Texts Project, 2001, http://history.hanover.edu/texts/presoc/anaxagor.html
9. Empedocles: *Fragments and Commentary*, Arthur Fairbanks, ed. and trans., Hanover Historical Texts Project, 2001, http://history.hanover.edu/texts/presoc/emp.htm
10. Myrto Garani: *Empedocles Redivivus: Poetry and Analogy in Lucretius*, Routlede, 2007.
11. Protagoras: *Fragments*, http://www.public.iastate.edu/~goodwin/eng350/protagoras
12. Democritus & Fragments, Edited by G.S. Kirk and J.E. Raven http://evansexperientialism.freewebspace.com/democritus.htm
13. Socrates: *Quotations*, The Quotation Page, http://www. quotationspage.com/quotes/Socrates/
14. Socrates: *Quotes*, Goodreads, http://www.goodreads.com/ author/quotes/275648.Socrates
15. Plato: *Republic*, Translated by Benjamin Jowett, The Internet Classics Achives, http://classics.mit.edu/Plato/republic.html
16. Plato: *Phaedo*, Translated by Benjamin Jowett, The Internet Classics Achives, http://classics.mit.edu/Plato/phaedo.html
17. Plato: *Symposim*, Translated by Benjamin Jowett, The Internet Classics Achives, http://classics.mit.edu/Plato/symposium.html

18. Plato: *Meno*, Translated by Benjamin Jowett, The Internet Classics Achives, http://classics.mit.edu/Plato/meno.html
19. Plato: *Euthydemus*, Translated by Benjamin Jowett, The Internet Classics Achives, http://classics.mit.edu/Plato/ euthydemus.html
20. Aristotle: *Politics*, Translated by Benjamin Jowett, The Internet Classics Achives, http://classics.mit.edu/Aristotle/ politics.1.one.html.
21. Aristotle: *Nicomachean Ethics*, Translated by W.D. Ross, The Internet Classics Achives, http://classics.mit.edu/Aristotle/ nicomachaen.html
22. Aristotle: *Metaphysics*, Translated by W.D. Ross, The Internet Classics Achives, http://classics.mit.edu/Aristotle/ metaphysics.html
23. Aristotle: *On the Soul*, Translated by J. A. Smith, The Internet Classics Achives, http://classics.mit.edu/Aristotle/soul.html
24. Epicurus: *Principle Doctrines*, Translated by Robert Drew Hicks, eBooks@Adelaide, 2007, http://ebooks.adelaide.edu.au/ e/epicurus/doctrines/
25. Epicurus: *Principal Doctrines*, Translated by Robert Drew Hicks, The Internet Classics Archive, http://classics.mit.edu/ Epicurus/princdoc.html
26. Epicurus: *Fragments*, Epicurean Philosophy Online, http:// www.epicurus.info/etexts/fragments.html
27. Epicurus: *Letter to Menoeceus*, Translated by Robert Drew Hicks, eBooks@Adelaide, 2007, http://ebooks.adelaide.edu. au/e/epicurus/menoeceus/
28. Epicurus: *Letter to Menoeceus*, Translated by Robert Drew Hicks, The Internet Classics Archive, http://classics.mit.edu/ Epicurus/menoec.html.
29. Lucius A. Seneca: *Epistles*, Book 1, Translated by Richard M. Gummere, http://www.stoics.com/seneca_epistles_book_ 1.html
30. Lucius A. Seneca: *Epistles*, Book 2, Translated by Richard M. Gummere, http://www.stoics.com/seneca_epistles_book_2.html

31. Lucius A. Seneca: *Epistles*, Book 3, Translated by Richard M. Gummere, http://www.stoics.com/seneca_epistles_book_ 3.html
32. Mary Mills Patrick: *Sextus Empiricus and Greek Scepticism*, Cambridge, 1899, Project Gutenberg, 2009.
33. Augustine: *The City of God* , Electronic Text Center, University of Virginia Library, http://etext.lib.virginia.edu/ toc/modeng/ public/AugCity.html
34. Thomas Aquinas: *Summa Theologica*, Translated by The Fathers of the English Dominican Province (1947), Part I, Question II: The existence of God, http://www.sacred-texts.com/chr/ aquinas/ summa/index.htm.
35. John Duns Scotus: *A Treatise on God as First Principle*, http://www.ewtn.com/library/theology/godasfir.htm.
36. *The Cambridge Companion to Duns Scotus*, edited by Thomas William, Cambridge University Presss, 2003, http://assets. cambridge.org/052163/2056/sample/0521632056WS.pdf
37. Nicolò Machiavelli: *The Prince*, Translated by W.K. Marriott, 1908, http://www.constitution.org/mac/prince.pdf
38. Thomas More: *Utopia*, Published by Planet PDF, http://www. planetpdf.com/planetpdf/pdfs/free_ebooks/Utopia_T.pdf
39. Tommaso Campanella: *The City of the Sun*, eBooks@ Adelaide, Australia, 2009, http://ebooks.adelaide.edu.au/c/campanella/ tommaso/c18c/
40. Galileo Galilei: *Dialogue Concerning the Two Chief Systems of the World*, Translated by Stillman Drake, http://www.law. umkc.edu/faculty/projects/ftrials/galileo/dialogue.html.
41. Francis Bacon: *The New Organon*, First published in 1620, eBooks@Adelaide, Australia, 2010, http://ebooks.adelaide.edu.au/ b/bacon/francis/organon/complete.html.
42. Francis Bacon: *The New Atlantis*, Written in 1626, Project Gutenberg, 2008, http://www.gutenberg.org/ebooks/2434.

43. Thomas Hobbes: *On Body*, Translated: George MacDonald Ross, 1975 - 1999, http://www.philosophy.leeds.ac.uk/GMR/ hmp/texts/modern/hobbes/decorpore/decorp1.html
44. Thomas Hobbes: *Leviathan*, Written in 1660, eBooks@Adelaide, 2007 http://ebooks. adelaide.edu.au/h/hobbes/thomas/h68l/
45. René Descartes: *A Discourse on Method*, Project Gutenberg, 2008, eBooks 59, http://www.gutenberg.org/files/59/59-h/59-h.htm
46. René Descartes: *Meditations on First Philosophy,* Translated by Jonathan Bennett, http://www.earlymoderntexts.com/pdf/ descmed.pdf
47. Benedicto Spinoza*: Ethics,* Translated by R.H.M. Elwes, 1883, http://www.sacred-texts.com/phi/spinoza/ethics/ eth00.htm
48. Leibniz: *Monadology*, Translated by George MacDonald Ross, 1999, http://www.philosophy.leeds.ac.uk/GMR/hmp/texts/ modern/ leibniz/monadology/monadology.html
49. Leibniz: *Monadology*, Translated by Robert Latta, eBooks@Adelaide, Australia, 2010, http://ebooks.adelaide.edu.au/l/leibniz/gottfried/ l525m/.
50. G.W. Leibniz: *Theodicy*, Translated by E.M. Huggard, Open Court, La Salle, Illinois, 1996, Project Gutenberg, http://www. gutenberg.org/ebooks/17147
51. John Locke: *An Essay concerning Human Understanding*, Project Gutenberg, Vol I, http://www.gutenberg.org/ebooks/ 10615
52. John Locke: *An Essay concerning Human Understanding*, Project Gutenberg, Vol II, http://www.gutenberg.org/ebooks/ 10616
53. John Locke: *A Letter Concerning Toleration*, Translated by William Popple, 1689, eBooks@Adelaide, Australia, 2007, http://ebooks.adelaide.edu.au/l/locke/john/l81t/
54. John Locke: *An Essay concerning Human Understanding*, eBooks@Adelaide, Australia, 2004, http://ebooks.adelaide. edu.au/l/locke/john/l81u/

55. John Locke: *The Second Treatise of Civil Government*, sixth edition of 1764, eBooks@Adelaide, Australia, 2007, http://ebooks.adelaide.edu.au/l/locke/john/l81s/

56. George Berkeley: *A Treatise Concerning the Principles of Human Knowledge*, Project Gutenberg, 2009, http://www.gutenberg.org/files/4723/4723-h/4723-h.htm

57. George Berkeley: An Essay towards a New Theory of Vision, Project Gutenberg eBooks, http://www.gutenberg.org/ebooks/ 4722.

58. George Berkeley: *Three Dialogues between Hylas and Philonous,* http://www.gutenberg.org/ebooks/4724

59. David Hume: *A Treatise of Human Nature,* Project Gutenberg, 2010, http://www.gutenberg.org/files/4705/4705-h/4705-h.htm

60. David Hume: *A Treatise concerning Human Understanding*, Project Gutenberg, 2009, http://www.gutenberg.org/ebooks/ 9662

61. David Hume: *Dialogue Concerning Natural Religion*, Project Gutenberg, 2009, http://www.gutenberg.org/files/4583/4583-h/4583-h.htm

62. Charles Montesquieu: *The Spirit of Laws*, Tranlated by Thomas Nugent, Batoche Books, Kitchener, Ontario, 2001, http://socserv.mcmaster.ca/~econ/ugcm/3113/montesquieu/spiritoflaws.pdf

63. Julien Offray de La Mettrie: Man a Machine, Translated by Jonathan Bennett, http://www.earlymoderntexts.com/pdf/mettrie.pdf

64. Jean Jacques Rousseau: *The Social Contract*, eBooks@ Adelaide, http://ebooks.adelaide.edu.au/r/rousseau/jean_jacques/r864s/.

65. Jean Jacques Rousseau: *A Discourse Upon The Origin And The Foundation Of The Inequality Among Mankind*, Project Gutenberg, 2004, http://www.gutenberg.org/ebooks/11136

66. Denis Diderot: *Conversation between D'Alembert and Diderot*, International Publishers, 1943, The Marxist Internet Achieves, http://www.marxists.org/reference/archive/diderot/1769/conversation.htm

67. Denis Diderot: *Thoughts on Religion, from Oeuvres Complètes,* Vol I. Paris, Garnier Fréres, 1875, Marxist Internet Achieves, http://www.marxists.org/reference/archive/diderot/1770/religion.htm.

68. Baron d'Holbach, *The System of Nature*, Vol. I, http://www.gutenberg.org/ebooks/8909

69. Baron d'Holbach, *The System of Nature*, Vol. II, http://www.gutenberg.org/ebooks/8910

70. Immanuel Kant: *Critique of Pure Reason,* Translated by J.M.D. Meiklejohn, eBooks@Adelaide, 2009, http://ebooks. adelaide.edu.au/k/kant/immanuel/k16p/

71. Immanuel Kant: *Critique of Judgement,* Translated by J.H. Bernard, eBooks@Adelaide, 2010, http://ebooks.adelaide.edu.au/k/kant/immanuel/k16ju/complete.html

72. Immanuel Kant: *Critique of Practical Reason,* Translated by Thomas Kingsmill Abbott, eBooks@Adelaide, 2010, http://ebooks.adelaide.edu.au/k/kant/immanuel/k16pra/

73. Immanuel Kant: *Perpetual Peace: A Philosophical Sketch,* Translated by Mary Campbell Smith, Kessinger Publishing, 2006, http://www.mtholyoke.edu/acad/intrel/kant/kant1.htm

74. G.W.F. Hegel: *Encyclopaedia of the Philosophical Sciences,* 1830, Part I, http://www.marxists.org/reference/archive/hegel/works/sl/slintro.htm.

75. Georg W.F. Hegel: *Science of Logic*, Translated by A.V. Miller, The Marxist Internet Achieves, http://www.marxists.org/ reference/archive/hegel/works/hl/index.htm

76. Georg W.F. Hegel: *The Philosophy of History*, Translated by J. Sibree, Batoche Books, Kitchener, Ontario, Canada, 2001, http://www.marxists.org/reference/archive/hegel/works/hi/lectures.htm

77. Georg W.F. Hegel: *Philosophy of Right*, Translated by S.W. Dide, Batoche Books, Kitchener, Ontario, Canada, 2001, http://socserv.mcmaster.ca/~econ/ugcm/3ll3/hegel/right.pdf

78. Georg W.F. Hegel: *Lecture on the History of Philosophy*, Translated by E.S. Haldane, http://evans-experientialism.freewebspace.com/hegel17.htm

79. *Introduction to Hegel's Logic,* http://www.marxists.org/ reference/ archive/hegel/help/foreword.pdf

80. Ludwig Feuerbach: *Towards a Critique of Hegel's Philosophy*, Translated by Zawar Hanfi, The Marxist Internet Achieves, http://www.marxists.org/reference/archive/feuerbach/works/critique/index.htm

81. Ludwig Feuerbach: *The Essence of Christianity*, http://www.marxists.org/ reference/archive/ feuerbach/works/essence/index.htm.

82. Ludwig Feuerbach: *Lectures on the Essence of Christianity*, Translated by Ralph Mannheim, 1967, http://www.marxists.org/ reference/archive/feuerbach/works/lectures/index.htm

83. Karl Marx: *The Difference between the Democritean and Epicurean Philosophies of Nature*, Progress Publishers, Moscow, 1902, Marxist Internet Archive, http://www. marxists.org/ archive/marx/works/1841/dr-theses/ index.htm

84. Karl Marx: *Thesis on Feuerbach,* Marxist Internet Archive, http://www.marxists.org/archive/marx/works/1845/theses/theses.htm

85. Karl Marx and F. Engels: *The Holy Family, or Critique of Critical Criticism. Against Bruno Bauer and Company,* http://www. marxists.org/ archive/marx/works/1845/holy-family/index.htm

86. Karl Marx and F. Engels: *The German Ideolo*gy, http://www.marxists.org/archive/marx/works/1845/german-ideology/index.htm

87. Karl Marx: *Capital: A Critique of Political Economy*, Vol.I, Part I, http://www.marxists.org/archive/marx/works/ 1867-c1/p3.htm.

88. F. Engels, *Anti-Durhing*, http://www.marxists.org/archive/marx/works/download/Engels_Anti_Duhring.pdf

89. Friedrich Engels: *Ludwig Feuerbach and the End of Classical German Philosophy*, http://www.marxists.org/archive/marx/works/1886/ludwig-feuerbach/index.htm

90. *Marxist Philosophy*, http://leninist.biz/en/1980/MP399/

91. *Marxist - Leninist Philosophy*, http://leninist.biz/en/1978/ MLP519/.

92. *The Main Trends in Philosophy: A Theoretical Analysis of the History of Philosophy*, http://leninist.biz/en/1988/MTP323/

93. Alan Woods: *The history of philosophy*, http://www.marxist.com/history-philosophy-dialectics-materialism/page-2.htm

94. *History of Philosophy*, http://www.friesian.com/history.htm

95. *History of Ancient Philosophy: Greece and Rome*, http://leninist.biz/en/1985/HAP349/

96. W.T. Stace: *A Critical History of Greek Philosophy*, MacMillan and Co., Limited, London, 1920, Project Gutenberg Ebook, 2010, http://www.gutenberg.org/files/33411/33411-h/33411-h.htm

97. John Burnet: *Early Greek Philosophy*, London: A & C, Black Ltd, 1920, http://www.classicpersuasion.org/pw/burnet/egp.htm

98. Diognes Laërtius: *Lives of the Eminent Philosophers*, Translated by C.D. Yonge, Henry G. Bohn, 1853, http://www. classicpersuasion.org/pw/diogenes/index.htm

90. Brad Inwood and L.P. Gerson (Translators): *Helenistic Philosophy: Introductory Readings*, Hacket Publishing Company, USA, 1997.

100. Donald R. Dudley: *A History of Cynicism from Diogenes to the 6th Century AD*, Mathuen & Co. Ltd., London, first published 1937.

MỤC LỤC

		Trang
- *Lời Nhà xuất bản*		5
- *Lời nói đầu*		7
Mở đầu:	Triết học và đối tượng nghiên cứu của nó trong truyền thống phương Tây	9
	Philosophy and its Object of Study in the Western Tradition	18
Chương I:	Triết học Hy Lạp thời kỳ trước Socrates	26
	Greek Philosophy in the Pre-Socratic Period	51
	(Thales - Pythagoras - Heraclitus - Parmenides)	
Chương II:	Triết học Hy Lạp thời kỳ hoàng kim	75
	Greek Philosophy in the Golden Age	100
	(Empedocles - Anaxagoras - Protagoras - Democritus - Socrates)	
Chương III:	Triết học Hy Lạp thời kỳ sau Socrates	124
	Greek Philosophy in the post-Socratic Period	160
	(Antisthenes - Aristippus - Plato - Aristotle)	
Chương IV:	Triết học Hy Lạp thời kỳ Hy Lạp hóa	193
	Greek Philosophy in the Hellenistic Period	213
	(Stoicism - Skepticism - Epicureanism)	
Chương V:	Triết học phương Tây thời kỳ trung cổ	231
	Western Philosophy in the Middle Ages	252
	(Augustine - Thomas Aquinas - John Duns Scotus)	

Chương VI:	Triết học phương Tây thời kỳ Phục hưng	271
	Western Philosophy in the Renaissance	290
	(Nicholas Cusa - Marsilio Ficino - Niccolò Machiavelli - Thomas More - Giordano Bruno - Galileo Galilei - Tommaso Campanella)	
Chương VII:	Triết học phương Tây thời kỳ lý tính	308
	Western Philosophy in the Age of Reason	342
	(Francis Bacon - Thomas Hobbes - René Descartes - Baruch Spinoza - Gottfried W. Leibniz)	
Chương VIII:	Chủ nghĩa kinh nghiệm Anh thế kỷ XVII - XVIII	375
	British Empiricism of the 17th - 18th Centuries	398
	(John Locke - George Berkeley - David Hume)	
Chương IX:	Triết học khai sáng Pháp thế kỷ XVIII	419
	French Philosophy of Enlightenment in the 18th Century	441
	(Montesquieu - La Mettrie - Rousseau - Diderot - Holbach)	
Chương X:	Triết học cổ điển Đức thế kỷ XVIII - đầu thế kỷ XIX	464
	Classical German Philosophy in the late 18th - early 19th century	489
	(Immanuel Kant - George W.F. Hegel - Ludwig Feuerbach)	
Kết luận		513
Danh mục tài liệu tham khảo và hướng dẫn tra cứu tài liệu trên mạng internet		515

Chịu trách nhiệm xuất bản
TS. NGUYỄN DUY HÙNG
Chịu trách nhiệm nội dung
PGS. TS. LÊ VĂN YÊN

Biên tập nội dung:	TS. VŨ TRỌNG LÂM
	PHẠM THỊ THINH
Trình bày bìa:	PHƯƠNG MAI
Chế bản vi tính:	PHẠM THU HÀ
Sửa bản in:	PHÒNG BIÊN TẬP KỸ THUẬT
Đọc sách mẫu:	PHẠM THỊ THINH

In 570 cuốn, khổ 16x14 cm, tại Nhà in Sự thật.
Số đăng ký kế hoạch xuất bản: 38-2012/CXB/53-15/CTQG.
Giấy phép xuất bản số: 1317-QĐ/NXBCTQG ngày 07-02-2012.
In xong và nộp lưu chiểu tháng 02 năm 2012.